

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 4_4010403_1 Tổ thi: 001_4_4010403_1 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010430	Cao Thế	Anh	06/08/1997	1				
2	1621070061	Đỗ Tuấn	Anh	30/05/1998	2				
3	1621060169	Dương Tuấn	Anh	13/02/1998	3				
4	1621070063	Lê Việt	Anh	03/02/1998	4				
5	1521020077	Nguyễn Tuấn	Anh	14/02/1997	5				
6	1521010179	Nguyễn Việt	Anh	10/02/1997	6				
7	1521070085	Nguyễn Xuân	Anh	01/02/1997	7				C1
8	1621020032	Trần Thái	Bảo	01/11/1998	8				
9	1521060128	Lê Xuân	Bồng	03/04/1997	9				
10	1621060468	Hồ Thích	Chiến	17/12/1997	10				
11	1521070138	Nguyễn Xuân	Chiến	19/04/1996	11				
12	1621070085	Ngô Văn	Chinh	19/05/1998	12				
13	1421040027	Phạm Đức	Chinh	20/01/1996	13				
14	1621060314	Ngô Quang	Chung	07/06/1998	14				C1
15	1521010103	Lê Văn	Công	28/09/1997	15				
16	1621040710	Bùi Quang	Cường	23/08/1998	16				
17	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	17				
18	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	18				
19	1621040083	Nguyễn Chí	Cường	21/06/1998	19				
20	1321030464	Nguyễn Mạnh	Cường	06/12/1995	20				C1
21	1521040065	Phạm Văn	Cường	13/02/1997	21				
22	1521040211	Mai Văn	Đại	01/03/1996	22				
23	1521040127	Phạm Hữu	Đang	30/08/1997	23				
24	1621040068	Nguyễn Hải	Đăng	23/02/1998	24				
25	1621060897	Nguyễn Thọ	Đạt	18/08/1998	25				
26	1521060036	Nguyễn Tiến	Đạt	08/12/1997	26				
27	1621050004	Nguyễn Duy	Điệp	08/04/1998	27				C1
28	1621040091	Lương Ngọc	Du	04/06/1998	28				
29	1521020164	Đỗ Văn	Dũng	14/08/1997	29				
30	1621060841	Nguyễn Tiến	Dũng	09/09/1998	30				
31	1621060627	Vũ Trọng	Dũng	02/07/1998	31				
32	1521030205	Đặng Trùng	Dương	14/02/1997	32				
33	1521030355	Ngô Khánh	Dương	02/09/1997	33				
34	1621040020	Nguyễn Hoàng	Dương	18/05/1998	34				
35	1621020059	Trần Đăng	Dương	07/01/1998	35				
36	1521020009	Trần Đức	Dương	12/04/1997	36				
37	1621020053	Vũ Hoàng	Dương	08/04/1997	37				
38	1521070437	Đình Quang	Duy	24/01/1997	38				
39	1621020043	Lưu Văn	Duy	09/06/1998	39				
40	1621060351	Nguyễn Hà	Duy	25/07/1998	40				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 4_4010403_1 Tổ thi: 002_4_4010403_1 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421070032	Mai Văn	Đình	10/10/1995	41				
2	1421070245	Hán Minh	Đức	20/02/1996	42				C1
3	1521050008	Nguyễn Minh	Đức	20/05/1997	43				
4	1621040052	Nguyễn Minh	Đức	02/12/1998	44				
5	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	08/01/1997	45				
6	1521011007	Trần Đăng	Đức	20/08/1997	46				C1
7	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	47				C1
8	1521070241	Nghiêm Hữu	Hậu	19/08/1996	48				
9	1521040061	Nguyễn Văn	Hiên	23/10/1997	49				
10	1621060884	Trần Văn	Hiên	21/07/1998	50				
11	1521010165	Ngô Đức	Hiệp	20/08/1997	51				
12	1521020198	Nguyễn Minh	Hiếu	04/05/1997	52				C1
13	1521080008	Nguyễn Minh	Hiếu	14/10/1997	53				
14	1621040115	Vũ Xuân	Hình	26/11/1998	54				
15	1521010219	Trần Văn	Hoàn	06/11/1997	55				
16	1621040006	Ngô Huy	Hoàng	14/02/1998	56				
17	1521010100	Nguyễn Đăng	Hoàng	09/11/1997	57				
18	1521040039	Phạm Đình	Hoàng	21/11/1996	58				
19	1621050526	Phùng Văn	Huân	15/08/1998	59				
20	1421020380	Bùi Việt	Hùng	06/11/1995	60				C1
21	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	61				
22	1621060277	Cao Văn	Hưng	09/05/1998	62				
23	1521060429	Lê Văn	Hưng	29/10/1997	63				C1
24	1621060831	Nguyễn Văn	Hướng	18/10/1998	64				
25	1721070046	Đỗ Đức	Huy	02/01/1999	65				
26	1521010313	Hồ Việt	Huy	11/11/1997	66				
27	1621060911	Trần Minh	Huy	01/09/1998	67				
28	1521060431	Võ Văn	Huy	17/08/1997	68				C1
29	1621060876	Hoàng Trung	Khá	14/03/1998	69				
30	1621040016	Phạm Văn	Khải	15/06/1998	70				
31	1621060668	Đỗ Trung	Kiên	31/07/1998	71				C1
32	1321070554	Phùng Trung	Kiên	26/09/1995	72				C1
33	1621040099	Nguyễn Hoa	Kỳ	23/12/1998	73				
34	1521080182	Hoàng Tùng	Lâm	25/11/1997	74				C1
35	1621040013	Vũ Tùng	Lâm	30/05/1998	75				
36	1521040045	Vũ Thị Thu	Lan	12/09/1997	76				
37	1621060702	Nguyễn Văn	Lăng	11/01/1998	77				
38	1621060658	Kiều Quang	Linh	20/05/1998	78				
39	1621060801	Mai Chí	Linh	22/08/1998	79				
40	1521070074	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	21/04/1997	80				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 4_4010403_1 Tổ thi: 003_4_4010403_1 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010195	Nguyễn Tuấn	Linh	06/06/1997	81				
2	1421060160	Vũ Trọng	Linh	20/06/1996	82				
3	1421020448	Nguyễn Thế	Long	05/01/1994	83				
4	1621061092	Nguyễn Văn	Long	17/10/1996	84				
5	1621030042	Phạm Đức	Long	04/03/1998	85				C1
6	1521030093	Đinh Tiến	Mạnh	16/09/1996	86				
7	1621060734	Vũ Văn	Mạnh	29/01/1998	87				
8	1621060775	Cung Văn	Mậu	24/03/1998	88				
9	1721030129	Tạ Tấn	Minh	15/11/1999	89				
10	1521010181	Kiều Hoàng	My	09/08/1996	90				
11	1521080207	Đỗ Văn	Nam	08/10/1997	91				
12	1621030005	Hoàng Văn	Nam	04/09/1998	92				C1
13	1621050364	Lương Ngọc	Nam	15/09/1998	93				
14	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	94				
15	1621020703	Nguyễn Ngọc	Nam	25/10/1998	95				
16	1421060500	Nguyễn Phương	Nam	28/08/1996	96				
17	1521050241	Phạm Hoài	Nam	19/11/1997	97				C1
18	1621060762	Phạm Văn	Nam	24/11/1998	98				
19	1621040018	Vũ Thanh	Nam	15/01/1998	99				
20	1521070315	Lê Huy	Nghĩa	03/08/1997	100				
21	1421050526	Cung Hùng	Ngọc	08/08/1996	101				
22	1621030075	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	05/03/1998	102				
23	1521010239	Tô Thanh	Ngọc	17/09/1997	103				
24	1521070079	Đỗ Đức	Phú	05/03/1997	104				
25	1521030072	Trần Đình	Phúc	03/02/1997	105				
26	1421010269	Nguyễn Ngọc	Quân	11/08/1996	106				
27	1621060899	Vũ Hồng	Quân	09/04/1998	107				
28	1621060197	Vương Hồng	Quân	10/01/1998	108				
29	1521040163	Lương Hoàng	Quốc	02/06/1997	109				C1
30	1521080048	Nguyễn Thế	Quyền	24/08/1997	110				
31	1521010087	Lê Văn	Sang	16/10/1997	111				
32	1621040800	Thanakone	SENGMAN	20/04/1997	112				C1
33	1621040803	Somneuk	SITTHIENC	09/03/1994	113				
34	1621060650	Đoàn Thanh	Sơn	10/01/1998	114				
35	1621060365	Mai Huy	Sơn	20/10/1998	115				
36	1621040032	Nguyễn Chung	Sơn	26/06/1998	116				
37	1521070024	Nguyễn Đức	Sơn	12/08/1997	117				C1
38	1521080236	Phạm Văn	Sơn	14/08/1996	118				
39	1621060857	Hoàng Hữu	Sỹ	22/05/1998	119				
40	1521040073	Phạm Tiến	Sỹ	13/08/1997	120				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 4_4010403_1 Tổ thi: 004_4_4010403_1 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA303**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010198	Tô Thanh	Tài	15/08/1997	121				
2	1621050620	Đoàn Đình	Tâm	19/02/1998	122				
3	1521060461	Nguyễn Văn	Thắng	06/07/1995	123				
4	1621070040	Lê Gia	Thanh	25/02/1996	124				
5	1621030034	Lê Phương	Thanh	11/12/1998	125				
6	1521030061	Đỗ Văn	Thành	15/10/1997	126				
7	1521030074	Lã Hữu	Thành	11/11/1997	127				
8	1521030312	Nguyễn Đức	Thành	19/11/1997	128				
9	1421040255	Nguyễn Tiến	Thành	28/06/1996	129				
10	1621060730	Hoàng Văn	Thảo	08/08/1997	130				
11	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	131				
12	1621060484	Nguyễn Phú	Thảo	10/03/1998	132				
13	1621061017	Trần Văn	Thảo	31/10/1998	133				
14	1621040716	Cao Sỹ	Thiện	23/09/1998	134				
15	1621061067	Đình Văn	Thịnh	04/10/1998	135				
16	1621060901	Vũ Văn	Thịnh	25/08/1998	136				
17	1621030008	Trần Quý	Thọ	05/05/1998	137				
18	1521030317	Lê Đình	Thông	10/11/1997	138				
19	1621060719	Đỗ Văn	Thủy	10/07/1998	139				
20	1521080260	Tạ Thanh	Thủy	01/12/1997	140				
21	1521080265	Bùi Công	Tiến	26/10/1997	141				
22	1521010292	Chu Trung	Tiến	15/09/1996	142				
23	1521030122	Nguyễn Hoàng	Tiến	21/12/1997	143				
24	1621060176	Trương Quốc	Toàn	24/08/1998	144				
25	1621040003	Trần Xuân	Trà	29/06/1998	145				
26	1621060820	Đào Văn	Trọng	20/05/1998	146				
27	1621060642	Nguyễn Văn	Trọng	07/09/1998	147				
28	1521039001	Đàm Quang	Trung	21/10/1996	148				
29	1621040086	Lê Bá Quốc	Trung	05/08/1998	149				
30	1521070382	Phạm Đình	Trung	28/02/1997	150				
31	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	151				C1
32	1521070393	Lê Công Anh	Tuấn	05/06/1997	152				
33	1521080278	Nguyễn Anh	Tuấn	02/11/1997	153				
34	1521010050	Phạm Văn	Tuấn	23/08/1997	154				
35	1521040027	Vũ Văn	Tuấn	19/07/1997	155				
36	1621061097	Đào Văn	Tung	01/01/1997	156				
37	1621061050	Bùi Đặng	Tuyên	16/05/1998	157				
38	1521040185	Trần Quang	Vinh	01/09/1997	158				
39	1621030038	Phạm Công Lê	Vũ	07/04/1998	159				
40	1521010214	Cao Như	ý	13/03/1997	160				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040107 Nhóm: 4_4040107_1 Tổ thi: 001_4_4040107_1 Tên HP: Địa mạo và trầm tích đệ tứ

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA308**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721020028	Bùi Ngọc Dương	Anh	05/06/1999	161				C1
2	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	162				
3	1621010099	Phạm Văn	Anh	24/08/1998	163				
4	1621010050	Trịnh Duy Tuấn	Anh	05/05/1998	164				
5	1721010025	Trần Xuân	Bách	09/10/1999	165				
6	1721020048	Phạm Thiên	Cử	27/08/1998	166				
7	1721020005	Nguyễn Việt	Cường	09/08/1999	167				
8	1721020003	Phan Tiến	Đại	17/12/1999	168				
9	1621010013	Nguyễn Viết	Đạt	15/06/1998	169				
10	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	170				
11	1621010071	Lê Tiến	Dũng	01/02/1998	171				
12	1721020056	Phạm Xuân	Dũng	01/09/1998	172				
13	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	173				
14	1721020033	Nguyễn Tiến	Giang	22/08/1999	174				
15	1521080128	Nguyễn Thị Kim	Hà	19/03/1997	175				
16	1721020058	Hoàng Tuấn	Hải	07/07/1999	176				
17	1521080141	Phan Thị	Hiên	15/01/1997	177				
18	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiên	01//0/192/	178				C1
19	1721020020	Nguyễn Khắc	Hiếu	11/06/1999	179				
20	1721020037	Lê Huy	Hoàng	02/03/1999	180				
21	1721020050	Doãn Văn	Hùng	15/07/1999	181				
22	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	12/10/1998	182				
23	1521010015	Nguyễn Thành	Hưng	14/08/1996	183				
24	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	184				
25	1521080043	Đỗ Thị	Hương	08/03/1997	185				
26	1621010724	Phạm Văn	Kiên	20/10/1997	186				
27	1421030115	Ngô Văn	Lân	16/11/1996	187				C1
28	1621010106	Lê Hữu	Linh	03/02/1998	188				
29	1421080057	Nguyễn Ngọc	Linh	27/10/1996	189				
30	1721020049	Vũ Văn Hoài	Linh	29/11/1999	190				
31	1721040114	Nout	LOBANPH	23/11/1997	191				
32	1621010118	Nguyễn Văn	Lưu	29/01/1998	192				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040107 Nhóm: 4_4040107_1 Tổ thi: 002_4_4040107_1 Tên HP: Địa mạo và trầm tích đệ tứ

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB205**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	193				
2	1721040112	Anousone	PHETUIXA	16/09/1997	194				
3	1721020006	Nguyễn Công	Phi	25/08/1999	195				C1
4	1421080319	Vũ	Phong	20/04/1996	196				C1
5	1721020011	Phạm Văn	Quang	12/10/1999	197				
6	1721020503	Vương Văn	Quý	19/01/1999	198				
7	1721020039	Nguyễn Như	Quyền	13/04/1999	199				
8	1721020031	Trần Đình	Quyền	11/08/1999	200				C1
9	1521010429	Nguyễn Tiến	Sáng	21/06/1997	201				
10	1721040105	Thepphakone	SAVATH	15/03/2000	202				
11	1621010039	Nguyễn Minh	Tâm	04/05/1998	203				
12	1721020002	Phan Anh	Tấn	08/07/1999	204				C1
13	1521010333	Nguyễn Đức	Thạch	28/10/1997	205				
14	1621010026	Phạm Chí	Thành	03/12/1998	206				
15	1621010216	Nguyễn Thị	Thảo	09/07/1998	207				
16	1721020034	Nguyễn Danh	Thuận	31/01/1999	208				
17	1721040089	Lê Đức	Thục	26/03/1998	209				
18	1521080267	Vì Thành	Tiến	29/01/1997	210				C1
19	1721020021	Vũ Văn	Toàn	21/06/1999	211				
20	1421030589	Phạm Quang	Trung	14/11/1996	212				
21	1721020065	Đặng Xuân	Trường	06/10/1999	213				
22	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	214				
23	1621011009	Mai Minh	Tú	29/12/1996	215				
24	1421030219	Hoàng Văn	Tuấn	23/06/1996	216				
25	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	01/02/1996	217				
26	1421010370	Phạm Năng	Tuấn	25/05/1996	218				C1
27	1621010086	Ngô Xuân	Tùng	13/10/1998	219				C1
28	1521020074	Nguyễn Hữu	Tùng	13/06/1997	220				C1
29	1721020025	Nguyễn Văn	Tùng	17/03/1999	221				
30	1721020014	Phạm Đức Thanh	Tùng	30/06/1999	222				C1
31	1721020012	Bùi Đức	Văn	29/07/1999	223				
32	1421080124	Dương Thế	Vương	10/02/1996	224				
33	1721040110	Jong	XAYANG	05/07/1998	225				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050211 Nhóm: 4_4050211_1 Tổ thi: 001_4_4050211_1 Tên HP: Định vị vệ tinh (GPS)- B(cho Địa chính)

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA203**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030163	Nguyễn Hương	An	05/02/1998	226				
2	1621030268	Đặng Minh	Anh	24/06/1998	227				C1
3	1621030156	Trần Thị Ngọc	ánh	10/11/1997	228				
4	1621030234	Đào Quốc	Đạt	02/11/1998	229				
5	1621030154	Cao Thị Thu	Hiền	10/04/1998	230				C1
6	1621030178	Đinh Đức	Hiệp	14/10/1998	231				
7	1621030161	Nguyễn Thanh	Huyền	06/08/1998	232				
8	1621030164	Vũ Mỹ	Linh	20/06/1998	233				
9	1621030252	Nguyễn Thị Thu	Ngân	06/01/1998	234				
10	1621030186	Nhữ Thị	Phương	07/09/1998	235				
11	1621030190	Phạm Văn	Quang	03/03/1998	236				
12	1621030292	Nguyễn Thị	Quỳnh	02/02/1998	237				
13	1621030140	Phạm Thị	Quỳnh	13/08/1998	238				
14	1621030121	Đỗ Thái	Sơn	22/08/1998	239				
15	1621030266	Trần Quang	Thắng	23/04/1998	240				
16	1621030212	Phạm Thị Thanh	Thanh	20/06/1998	241				
17	1621030165	Tô Thị Thanh	Thảo	25/04/1998	242				C1
18	1621030713	Trịnh Quang	Tiến	08/08/1998	243				
19	1621030127	Phạm Thu	Trang	15/09/1998	244				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060409 Nhóm: 4_4060409_1 Tổ thi: 001_4_4060409_1 Tên HP: Khoan định hướng

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010260	Nguyễn Tuấn	Anh	21/10/1997	245				
2	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	246				C1
3	1521010213	Trịnh Quốc	Bảo	05/01/1998	247				
4	1521010187	Nguyễn Viết	Chiến	23/10/1997	248				
5	1521010256	Mai Anh	Công	11/07/1997	249				
6	1521010193	Đỗ Đức	Cường	04/03/1997	250				C1
7	1521010271	Đỗ Văn	Cường	09/05/1997	251				
8	1521010289	Nguyễn Công	Cường	09/01/1997	252				
9	1521010120	Vũ Văn	Cường	26/09/1997	253				
10	1521010245	Dương Hoàng	Diệp	06/05/1997	254				
11	1521019010	Quách Văn	Đông	17/06/1996	255				C1
12	1521010236	Mạc Việt	Đức	24/06/1997	256				C1
13	1521010028	Hoàng Anh	Dũng	20/08/1997	257				
14	1521010030	Trần Thành	Giang	12/11/1996	258				
15	1521010060	Nguyễn Ngọc	Hải	15/07/1997	259				
16	1521010025	Nguyễn Viết	Hiếu	09/09/1997	260				
17	1521010228	Quách Minh	Hiếu	29/02/1996	261				C1
18	1521010065	Trần Minh	Hiếu	20/09/1997	262				
19	1521010098	Dương Văn	Hòa	23/03/1997	263				
20	1521010301	Nguyễn Huy	Hoàn	29/08/1997	264				C1
21	1521010031	Nguyễn Duy	Học	20/02/1997	265				
22	1521010140	Trần Văn	Hùng	26/01/1997	266				
23	1521010137	Đỗ Văn	Hưng	21/01/1997	267				
24	1521010034	Lê Quang	Huy	11/10/1997	268				
25	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	269				
26	1521010024	Đỗ Gia	Lượng	07/07/1997	270				
27	1521010023	Nguyễn Văn	Lượng	17/05/1997	271				
28	1521010093	Vũ Đức	Mạnh	25/07/1997	272				
29	1521010131	Nguyễn Xuân	Quyết	09/04/1997	273				
30	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	274				
31	1521010174	Nguyễn Lịch	Sử	28/11/1997	275				C1
32	1521010299	Phạm Văn	Thái	14/01/1997	276				
33	1521010038	Nguyễn Hữu	Thành	30/08/1997	277				
34	1521010001	Đinh Đức	Thiện	20/02/1997	278				
35	1521010184	Phan Đức	Thuận	31/01/1997	279				
36	1521019008	Nông Văn	Thuyết	28/11/1995	280				
37	1521010170	Nguyễn Minh	Tiến	22/05/1997	281				
38	1521010082	Trần Minh	Tiến	26/08/1997	282				
39	1521010182	Vũ Văn	Toàn	01/11/1997	283				C1
40	1521010097	Bùi Thanh	Tùng	03/10/1997	284				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060409 Nhóm: 4_4060409_1 Tổ thi: 001_4_4060409_1 Tên HP: Khoan định hướng

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	285				
42	1521010037	Lê Hoàng	Vượng	02/09/1997	286				
43	1521010269	Nguyễn Văn	Xuân	07/02/1997	287				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090413 Nhóm: 4_4090413_1 Tổ thi: 001_4_4090413_1 Tên HP: Thủy lực cơ sở B

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD303**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	288				
2	1521070147	Nguyễn Văn	Bằng	06/06/1997	289				C1
3	1521040153	Trịnh Tiến	Cường	21/04/1995	290				
4	1221040336	Nguyễn Viết	Đa	27/09/1994	291				C1
5	1521070126	Nguyễn Văn	Đại	16/02/1996	292				
6	1531070402	Nguyễn Đại	Dương	19/1/192/	293				C1
7	1221040078	Ngô Hồng	Hải	26/11/1994	294				C1
8	1521040114	Nguyễn Văn	Hải	21/02/1997	295				
9	1611070004	Nguyễn Văn	Hào	30/07/1998	296				C1
10	1621070017	Hà Quang	Hiền	24/02/1998	297				
11	1521070100	Đàm Xuân	Hiếu	13/08/1997	298				
12	1421070145	Lý Thuật Trung	Hiếu	22/08/1996	299				
13	1621070193	Nguyễn Trọng	Hiếu	22/12/1997	300				C1
14	1521070099	Bùi Công	Hòa	08/01/1996	301				
15	1521070159	Đặng Anh	Hòa	26/06/1997	302				
16	1521070266	Phạm Minh	Hùng	22/02/1996	303				C1
17	1521040249	Phạm Thị	Hường	06/08/1996	304				
18	1521070155	Nguyễn Quang	Huy	06/10/1997	305				
19	1521070148	Nguyễn Ngọc	Kiên	22/09/1997	306				
20	1521070295	Nguyễn Tài	Linh	15/02/1997	307				C1
21	1421040448	Trần Đức	Lợi	09/05/1996	308				
22	1421011213	Vũ Thành	Long	29/10/1996	309				
23	1521040266	Nguyễn Văn	Minh	16/05/1997	310				
24	1521040274	Phạm Văn	Nghĩa	17/10/1997	311				
25	1521070319	Ngô Minh	Ngọc	10/01/1997	312				
26	1621070712	Trịnh Bá	Phi	09/02/1998	313				
27	1521070089	Đỗ Hồng	Quân	23/11/1997	314				
28	1521040021	Nguyễn Ngọc	Quang	16/10/1997	315				
29	1321070166	Phạm Văn	Thạch	29/06/1995	316				
30	1521040036	Nguyễn Đức	Thắng	28/11/1996	317				
31	1621070088	Nguyễn Ngọc	Thanh	24/11/1998	318				
32	1631040004	Phùng Văn	Thành	14/08/1977	319				C1
33	1521070129	Trần Mạnh	Tiến	13/07/1994	320				
34	1521070013	Lê Hồng	Trình	30/08/1997	321				C1
35	1521070051	Nguyễn Văn	Trường	22/12/1996	322				
36	1621070706	Bùi Minh	Tuấn	20/08/1998	323				
37	1521070394	Lê Đăng	Tuấn	27/10/1996	324				
38	1521070068	Lê Trung	Tùng	02/06/1997	325				
39	1421040562	Nguyễn Văn	Tùng	30/07/1996	326				
40	1531070408	Nguyễn Văn	Tuyển	16/1/192/	327				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090413 Nhóm: 4_4090413_1 Tổ thi: 001_4_4090413_1 Tên HP: Thủy lực cơ sở B

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD303**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	06/09/1998	328				
42	1521040078	Đặng Long	Vũ	04/11/1997	329				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 4_4300112_1 Tổ thi: 001_4_4300112_1 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010469	Cao Thị	An	13/01/1999	330				
2	1721060264	Hà Hòa	An	06/10/1999	331				
3	1621050041	Đào Tuấn	Anh	22/10/1998	332				
4	1624011040	Đoàn Phương	Anh	08/09/1998	333				
5	1721050883	Hoàng Thị Hải	Anh	15/06/1999	334				
6	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	335				
7	1724010565	Lê Thị Lan	Anh	12/11/1998	336				
8	1621060474	Lê Việt	Anh	02/01/1998	337				
9	1721050623	Nguyễn Bá Tuấn	Anh	23/06/1999	338				
10	1724010350	Nguyễn Công	Anh	24/05/1999	339				
11	1621060571	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	03/10/1998	340				
12	1721060091	Nguyễn Hùng	Anh	09/08/1999	341				
13	1721060151	Nguyễn Quý	Anh	24/09/1999	342				
14	1621060667	Nguyễn Thế Việt	Anh	03/06/1998	343				
15	1721050613	Nguyễn Thị Lan	Anh	11/06/1999	344				
16	1721060422	Nguyễn Tuấn	Anh	07/01/1999	345				
17	1721060121	Nguyễn Tuấn	Anh	12/06/1999	346				
18	1721050614	Vương Nam	Anh	28/06/1999	347				
19	1724010481	Ngô Thị Ngọc	Ánh	19/07/1999	348				
20	1421040365	Nguyễn Ngọc	ánh	06/01/1996	349				
21	1724010510	Nguyễn Thị	Ánh	15/12/1999	350				
22	1724010491	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	19/01/1999	351				
23	1721060342	Trịnh Ngọc	Ánh	14/03/1998	352				
24	1724010805	Hoàng Thị	Bán	13/11/1999	353				
25	1724010011	Trần Văn	Băng	29/07/1999	354				
26	1221050014	Lại Quang	Băng	08/08/1994	355				
27	1721010812	Đàm Quốc	Bừu	10/04/1999	356				
28	1721050520	Quách Văn	Cánh	01/06/1999	357				
29	1621080057	Nguyễn Thị Ngọc	Châm	11/11/1998	358				
30	1721050487	Trần Minh	Chiến	10/08/1999	359				
31	1721050819	Hoàng Thị Vân	Chinh	18/08/1999	360				
32	1421020245	Nguyễn Tiến	Chinh	27/12/1995	361				C1
33	1721060001	Đỗ Văn	Chính	02/02/1999	362				
34	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	09/08/1998	363				
35	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	364				C1
36	1721050822	Nguyễn Chí	Công	17/07/1999	365				
37	1611040008	Nguyễn Duy	Cung	22/02/1998	366				
38	1721050285	Dương Quốc	Cường	17/10/1999	367				
39	1421040036	Lê Tuấn	Cường	08/12/1994	368				C1
40	1321040436	Nguyễn Thiện	Cường	10/11/1995	369				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 4_4300112_1 Tổ thi: 001_4_4300112_1 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060410	Hoàng Văn	Diện	11/05/1998	370				
42	1421070201	Phùng Bá	Diện	26/02/1996	371				
43	1621070123	Bùi Thị Thùy	Dung	22/11/1998	372				
44	1721050155	Đào Đức	Dũng	12/03/1999	373				
45	1421050035	Hoàng Văn	Dũng	15/08/1996	374				C1
46	1721060370	Mai Văn	Dũng	08/01/1999	375				C1
47	1421040047	Nghiêm Xuân	Dũng	10/05/1996	376				
48	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	377				
49	1721060143	Phạm Anh	Dũng	01/10/1999	378				
50	1721060345	Phạm Văn	Dũng	13/05/1998	379				
51	1521020168	Phí Văn	Dũng	20/10/1997	380				
52	1721050912	Trần Đức	Dũng	20/07/1996	381				
53	1721060336	Trần Văn	Dũng	06/12/1999	382				
54	1421040059	Đặng Văn	Dương	28/10/1996	383				
55	1721060423	Đỗ Văn	Dương	30/09/1999	384				
56	1721050511	Nguyễn Anh	Dương	26/08/1999	385				
57	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	386				
58	1721060283	Mai Văn Tiến	Duy	19/07/1999	387				
59	1721050693	Nguyễn Văn	Duy	15/06/1999	388				
60	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	389				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 4_4300112_1 Tổ thi: 002_4_4300112_1 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060238	Nguyễn Hồng	Đặng	24/12/1996	390				
2	1721050353	Ngô Tiến	Đạt	02/05/1999	391				
3	1421050041	Nguyễn Văn	Đạt	28/08/1995	392				
4	1721060371	Triệu Minh	Đạt	05/01/1999	393				
5	1721060126	Phó Hữu	Diệp	19/03/1999	394				
6	1621050421	Đỗ Văn	Định	18/06/1998	395				C1
7	1721050388	Nguyễn Duy	Đông	17/07/1999	396				
8	1621080040	Nguyễn Văn	Đông	07/01/1997	397				
9	1721060523	Bùi Văn	Đức	10/09/1999	398				
10	1421070035	Đinh Công	Đức	19/04/1994	399				
11	1421020299	Hoàng Anh	Đức	28/02/1996	400				C1
12	1321020497	Nguyễn Đình	Đức	19/05/1994	401				
13	1721060427	Nguyễn Hữu	Đức	27/02/1999	402				
14	1421020308	Nguyễn Tuấn	Đức	28/09/1996	403				
15	1621040715	Phạm Hồng	Đức	08/09/1998	404				
16	1421070039	Trần Công	Đức	20/11/1996	405				
17	1721060398	Trần Văn	Đức	23/04/1999	406				
18	1721050483	Vũ Văn	Đức	27/01/1998	407				
19	1621030281	Nguyễn Thủy	Dương	21/05/1998	408				
20	1721050656	Nguyễn Tùng	Dương	27/04/1999	409				
21	1621020002	Đặng Hương	Giang	02/01/1998	410				
22	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	01/03/1999	411				
23	1611020002	Nguyễn Trường	Giang	06/08/1997	412				
24	1724010570	Trần Thị Hương	Giang	03/04/1999	413				
25	1721060231	Vũ Hiền	Giang	04/05/1999	414				
26	1721050489	Bùi Thị	Hà	20/07/1999	415				
27	1721050356	Lê Văn	Hà	24/09/1999	416				
28	1724010658	Trần Thu	Hà	10/08/1999	417				
29	1721060407	Bùi Ninh	Hải	26/03/1999	418				
30	1721060335	Nguyễn Hữu	Hải	11/07/1999	419				
31	1611060023	Nguyễn Ngọc	Hải	24/01/1998	420				
32	1421040093	Phạm Ngọc	Hải	16/06/1996	421				
33	1724010637	Ngô Thị	Hân	06/10/1999	422				
34	1621080079	Tô Thị	Hằng	31/01/1998	423				
35	1624010283	Trần Minh	Hằng	04/08/1998	424				
36	1724010860	Nguyễn Thúy	Hạnh	24/04/1999	425				
37	1721060388	Nguyễn Anh	Hào	26/09/1999	426				
38	1724010673	Nguyễn Thị	Hào	18/02/1999	427				
39	1721050648	Hoàng Thị Thanh	Hiền	03/08/1999	428				C1
40	1621060122	Nguyễn Công	Hiệp	17/12/1998	429				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 4_4300112_1 Tổ thi: 002_4_4300112_1 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050270	Đặng Thanh	Hiếu	20/02/1999	430				
42	1621030059	Đào Minh	Hiếu	07/11/1998	431				
43	1721050600	Đỗ Chí Minh	Hiếu	16/10/1999	432				
44	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	433				
45	1721010146	Đỗ Ngọc	Hiếu	25/03/1999	434				C1
46	1721050702	Lê Duy	Hiếu	28/09/1999	435				
47	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	436				
48	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	09/02/1999	437				
49	1321030576	Nguyễn Trung	Hiếu	26/05/1995	438				
50	1721050657	Phí Minh	Hiếu	09/01/1999	439				
51	1621050054	Vũ Minh	Hiếu	08/11/1998	440				
52	1721060235	Vũ Minh	Hiếu	08/07/1999	441				
53	1721050659	Lê Đình	Hiếu	25/10/1999	442				
54	1721050636	Chu Thị	Hoa	07/12/1999	443				
55	1721060120	Nguyễn Thanh	Hoa	28/08/1999	444				C1
56	1721060077	Trần Quốc	Hòa	28/01/1999	445				
57	1724010534	Bùi Thị Thu	Hoài	29/04/1999	446				
58	1721060408	Lương Vũ	Hoàng	09/09/1999	447				
59	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	19/01/1999	448				
60	1721060088	Trương Việt	Hoàng	08/03/1998	449				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 4_4300112_1 Tổ thi: 003_4_4300112_1 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060237	Vũ Huy	Hoàng	19/05/1999	450				
2	1724010172	Vũ Huy	Hoàng	12/11/1999	451				
3	1621050523	Vũ Ngọc Chí	Hoàng	19/09/1998	452				
4	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	453				C1
5	1724010599	Nguyễn Thị	Huệ	14/08/1999	454				
6	1721050838	Trương Thị Thúy	Huệ	08/07/1999	455				
7	1621060567	Đỗ Xuân	Hùng	20/04/1998	456				C1
8	1721060184	Ngô Xuân	Hùng	08/03/1999	457				
9	1621050244	Nguyễn Phương	Hùng	08/02/1998	458				C1
10	1721060376	Nguyễn Văn	Hùng	23/10/1999	459				
11	1721060230	Vũ Đình	Hùng	13/12/1999	460				
12	1721060199	Đào Văn	Hưng	18/05/1999	461				C1
13	1221060066	Nguyễn Mạnh	Hưng	01/12/1994	462				
14	1721060403	Nguyễn Thành	Hưng	13/03/1999	463				
15	1721060479	Nguyễn Văn	Hưng	16/11/1999	464				
16	1724010473	Đinh Thị Lan	Hương	22/04/1999	465				
17	1724010573	Dương Thị	Hương	06/05/1999	466				
18	1721030094	Ngô Kim	Hương	01/09/1999	467				
19	1721050522	Trịnh Thu	Hương	08/06/1999	468				
20	1611060034	Cao Đức	Huy	08/06/1998	469				
21	1721030189	Đinh Quốc	Huy	19/05/1999	470				
22	1421050082	Nguyễn Văn	Huy	05/12/1996	471				
23	1721030069	Phạm Quốc	Huy	12/02/1999	472				
24	1621050548	Trần Quang	Huy	09/09/1998	473				
25	1721060441	Vũ Quang	Huy	10/12/1998	474				
26	1421070057	Vũ Quốc	Huy	11/09/1995	475				
27	1624010542	Công Thị	Huyền	19/03/1998	476				
28	1724010441	Hoàng Thị	Huyền	15/10/1999	477				
29	1721050493	Lê Thị	Huyền	23/02/1999	478				
30	1724010543	Nguyễn Thuý	Huyền	22/08/1999	479				
31	1724010542	Phạm Thị Ngọc	Huyền	29/07/1999	480				
32	1724010554	Trần Quang	Khải	09/04/1999	481				
33	1721050336	Phạm Dương	Khanh	29/12/1999	482				
34	1721050529	Lê Ngọc	Khánh	31/10/1999	483				
35	1621070176	Nguyễn Kim	Khánh	30/11/1998	484				
36	1621010276	Nguyễn Trọng	Khánh	05/09/1998	485				
37	1721050490	Trần Thị	Khánh	10/10/1999	486				
38	1521070470	Nguyễn Thế	Khoa	15/03/1995	487				
39	1724010594	Đỗ Mai	Khuyên	09/02/1999	488				
40	1724010538	Trần Thị Ánh	Kiều	14/07/1999	489				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 4_4300112_1 Tổ thi: 003_4_4300112_1 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060094	Nguyễn Đức	Lam	19/08/1999	490				
42	1624010983	Đỗ Sơn	Lâm	27/03/1998	491				
43	1721030009	Ngô Văn	Lâm	10/07/1999	492				
44	1724010084	Nguyễn Ngọc	Lâm	05/05/1999	493				
45	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	494				
46	1624010735	Bùi Quang	Linh	03/01/1998	495				
47	1624010220	Chúc Gia	Linh	06/09/1998	496				
48	1724010669	Đặng Diệu	Linh	20/11/1999	497				
49	1314010114	Đoàn Ngọc	Linh	13/09/1995	498				
50	1721060383	Lê Hoài	Linh	19/10/1999	499				
51	1721060453	Nguyễn Duy	Linh	01/02/1999	500				
52	1721060140	Nguyễn Hữu	Linh	01/05/1999	501				
53	1724010507	Nguyễn Thị Khánh	Linh	18/04/1999	502				
54	1724010662	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/12/1999	503				
55	1724010448	Nguyễn Thùy	Linh	21/03/1999	504				
56	1521030387	Phạm Hoàng	Linh	06/02/1997	505				
57	1721060279	Phùng Bá	Linh	16/06/1999	506				
58	1621030131	Trần Thị	Linh	22/11/1998	507				
59	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	508				
60	1721050911	Vũ Thị Mai	Linh	26/01/1999	509				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 4_4300112_1 Tổ thi: 004_4_4300112_1 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010357	Nguyễn Thị	Loan	09/02/1998	510				
2	1621030227	Bùi Đức	Lộc	16/12/1998	511				C1
3	1621070124	Hồ Văn	Lộc	02/05/1997	512				
4	1721060141	Nguyễn Huy	Long	14/12/1999	513				
5	1721060315	Nguyễn Thành	Long	22/12/1999	514				
6	1721060084	Nguyễn Văn	Luận	24/08/1999	515				C1
7	1721050542	Nguyễn Thế	Lực	19/02/1999	516				
8	1621060483	Trần Tiến	Lực	07/08/1996	517				
9	1721060413	Nguyễn Đức	Lương	21/10/1999	518				
10	1621040059	Trịnh Đình	Lương	06/05/1996	519				
11	1421050118	Trịnh Hữu	Lương	04/04/1996	520				
12	1724010511	Đỗ Phương	Ly	04/12/1999	521				
13	1721050707	Nguyễn Thị	Lý	21/08/1994	522				
14	1721050866	Đỗ Thị Ngọc	Mai	20/12/1998	523				
15	1724010608	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	06/10/1999	524				
16	1721030192	Nguyễn Tuyết	Mai	23/03/1999	525				
17	1721060227	Phan Đức	Mạnh	22/02/1999	526				
18	1421030454	Võ Hồng	Mạnh	12/05/1996	527				
19	1621050618	Dương Công	Minh	22/03/1998	528				
20	1721050051	Nguyễn Công	Minh	30/01/1999	529				
21	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	530				
22	1724010641	Nguyễn Mai Tuyết	Minh	28/12/1999	531				
23	1721060222	Nguyễn Trung	Minh	24/03/1999	532				
24	1721050482	Phạm Công	Minh	27/11/1999	533				
25	1421050131	Phùng Quang	Minh	24/03/1996	534				
26	1721050624	Trần Công	Minh	16/11/1999	535				
27	1621080053	Nguyễn Ngọc Hà	My	02/12/1998	536				
28	1721050808	Lương Thế	Mỹ	10/04/1996	537				
29	1724010400	Nguyễn Thị Tố	Mỹ	29/04/1999	538				C1
30	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	539				
31	1621070219	Nguyễn Phương	Nam	22/04/1998	540				C1
32	1721060256	Nguyễn Phương	Nam	13/12/1999	541				
33	1721060142	Phùng Minh	Nam	01/06/1999	542				
34	1421050136	Trịnh Văn	Nam	25/08/1996	543				
35	1621050223	Hoàng Thanh	Nga	30/12/1998	544				
36	1721060393	Nguyễn Văn	Nghĩa	29/11/1999	545				C1
37	1521039003	Nông Văn	Nghĩa	28/11/1996	546				C1
38	1721080033	Lã Thị	Ngọc	21/10/1999	547				
39	1724010676	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	10/03/1999	548				
40	1621060689	Trần Văn	Ngọc	18/03/1998	549				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 4_4300112_1 Tổ thi: 004_4_4300112_1 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1221060096	Bùi Sĩ	Nguyên	18/01/1994	550				
42	1724010649	Đặng Hồng	Nhung	20/10/1999	551				
43	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	552				
44	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	553				
45	1624010022	Đinh Thị	Oanh	20/03/1998	554				
46	1421040207	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	20/12/1996	555				
47	1721010061	Lê Hiệp	Phát	08/02/1999	556				
48	1721060412	Nguyễn Hồng	Phi	01/01/1999	557				
49	1721070037	Trần Trọng	Phi	26/08/1999	558				
50	1621070086	Nguyễn Duy	Phong	25/09/1998	559				
51	1421030489	Phạm Hồng	Phong	16/10/1995	560				C1
52	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	561				
53	1721050539	Đỗ Văn	Phương	01/04/1999	562				
54	1721060297	Đoàn Văn	Phương	18/11/1999	563				
55	1724010471	Lê Thị Thu	Phương	23/08/1999	564				
56	1621030172	Nguyễn Thị	Phượng	08/12/1998	565				
57	1621050629	Bùi Nhật	Quang	25/10/1998	566				
58	1721060389	Lê Minh	Quang	19/11/1999	567				
59	1721050723	Nguyễn Ngọc	Quang	27/12/1999	568				
60	1724010103	Nguyễn Tuấn	Quang	12/12/1999	569				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 4_4300112_1 Tổ thi: 005_4_4300112_1 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD301**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060419	Hoa Văn	Quân	08/06/1999	570				
2	1721060420	Nguyễn Hồng	Quân	24/01/1999	571				
3	1721050862	Nguyễn Văn	Quang	11/11/1999	572				C1
4	1621070173	Nguyễn Văn	Quang	01/12/1998	573				
5	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	04/09/1999	574				
6	1721060021	Nguyễn Văn	Quảng	22/01/1999	575				C1
7	1421040221	Phạm Đình	Quảng	18/11/1996	576				
8	1721050687	Hoàng Duy	Quốc	20/06/1998	577				
9	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	578				C1
10	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	579				
11	1724010636	Hoàng Thị	Quỳnh	04/11/1998	580				
12	1724010623	Nguyễn Thị	Sang	23/02/1999	581				
13	1721060026	Nguyễn Văn	Sang	17/09/1999	582				
14	1721050537	Nguyễn Xuân	Sơn	28/09/1999	583				
15	1621070080	Nguyễn Xuân	Sơn	02/07/1998	584				
16	1621070215	Nhữ Xuân	Sơn	22/09/1998	585				
17	1621060430	Phạm Minh	Sơn	25/09/1998	586				C1
18	1621080101	Thái Minh	Sơn	02/08/1997	587				C1
19	1721050502	Thái Ngọc	Sơn	24/11/1999	588				
20	1721060480	Trần Văn	Sơn	25/06/1999	589				
21	1721060355	Nguyễn Hữu	Tài	24/08/1999	590				
22	1321020705	Nguyễn Ngọc	Tân	20/04/1995	591				
23	1721060213	Nguyễn Việt	Tân	06/08/1999	592				C1
24	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	593				
25	1621050095	Phạm Bá	Tảo	29/11/1998	594				
26	1621060307	Nguyễn Văn	Thái	28/10/1998	595				C1
27	1724010421	Phạm Thị	Thám	19/10/1999	596				
28	1724010438	Lê Đức	Thắng	02/02/1999	597				
29	1721030072	Nguyễn Quyết	Thắng	12/11/1999	598				
30	1624010295	Nguyễn Thị	Thanh	16/06/1998	599				
31	1724010675	Phạm Thị	Thanh	18/04/1999	600				
32	1621050107	Đình Ngọc	Thành	11/11/1998	601				
33	1721060127	Nguyễn Hữu	Thành	12/05/1999	602				C1
34	1721060226	Nguyễn Quang	Thành	09/09/1999	603				
35	1721060437	Vũ Minh	Thành	14/05/1999	604				
36	1624010158	Bùi Phương	Thảo	05/04/1998	605				
37	1724010047	Nguyễn Phương	Thảo	26/12/1999	606				
38	1724010589	Nguyễn Thị	Thảo	29/07/1999	607				
39	1724010939	Nguyễn Thị	The	12/09/1999	608				
40	1321020724	Dương Văn	Thế	01/10/1995	609				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 4_4300112_1 Tổ thi: 005_4_4300112_1 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD301**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521050484	Vũ Đức	Thiện	30/08/1996	610				
42	1621050478	Nguyễn Tiến	Thịnh	21/07/1998	611				C1
43	1421030565	Nguyễn Trường	Thịnh	24/06/1996	612				C1
44	1721050686	Trần Văn	Thịnh	21/12/1999	613				
45	1621040084	Nguyễn Thị	Thơm	29/04/1998	614				
46	1724010226	Phạm Thị Thanh	Thơm	14/11/1999	615				
47	1724010475	Hoàng Thị	Thu	20/11/1999	616				
48	1724010135	Nguyễn Thị Hoài	Thư	18/05/1999	617				
49	1621060460	Trần Ngọc	Thuận	18/09/1998	618				C1
50	1724010563	Triệu Thị	Thương	19/10/1998	619				
51	1724010556	Nguyễn Thị	Thúy	06/12/1999	620				
52	1621050061	Hoàng Ngọc	Tiến	10/04/1998	621				
53	1721060133	Nguyễn Mạnh	Tiến	05/07/1999	622				
54	1621070025	Trần Văn	Tiến	10/07/1998	623				
55	1724010561	Hà Thế	Toàn	29/08/1999	624				C1
56	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	625				
57	1721060285	Phạm Văn	Toàn	17/09/1999	626				
58	1721060295	Lê Vinh	Tông	08/07/1999	627				
59	1524010532	Phạm Thị	Trâm	08/05/1996	628				
60	1724010446	Lưu Thị Minh	Trang	16/04/1999	629				
61	1724010889	Trương Thị Thu	Trang	17/06/1999	630				
62	1621070020	Trần	Trí	05/11/1998	631				
63	1721060138	Nguyễn Văn	Triệu	06/12/1999	632				
64	1511070005	Trần Văn	Trình	06/09/1997	633				C1
65	1721060400	Lê Văn	Trung	23/06/1999	634				C1
66	1721060319	Nguyễn Quang	Trung	13/04/1999	635				
67	1621050490	Trần Văn	Trung	07/03/1998	636				C1
68	1721050484	Vũ Thành	Trung	07/11/1999	637				
69	1721060052	Hoàng Đức	Trường	01/06/1999	638				
70	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	639				
71	1521070386	Bùi Văn	Tú	21/02/1996	640				
72	1721050495	Nguyễn Anh	Tú	22/04/1999	641				
73	1621030157	Nguyễn Dương Tuấn	Tú	21/05/1998	642				
74	1621080128	Nguyễn Quang	Tú	07/11/1998	643				
75	1721050617	Nguyễn Quỳnh	Tú	11/01/1999	644				
76	1624010211	Phạm Văn	Tú	06/11/1998	645				
77	1721060242	Trương Mạnh	Tú	01/11/1999	646				
78	1421020650	Nguyễn Văn	Tuân	01/10/1995	647				C1
79	1721060341	Lại Văn	Tuấn	03/08/1999	648				
80	1721060331	Nguyễn Anh	Tuấn	07/07/1999	649				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300112 Nhóm: 4_4300112_1 Tổ thi: 005_4_4300112_1 Tên HP: Công tác quốc phòng - an ninh

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD301**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	650				
82	1621050144	Nguyễn Trọng	Tuấn	20/02/1997	651				
83	1321080540	Nguyễn Văn	Tuấn	12/11/1995	652				
84	1421020664	Trần Anh	Tuấn	24/02/1996	653				
85	1721060169	Trần Văn	Tuấn	11/07/1999	654				
86	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	655				
87	1721060067	Vũ Mạnh	Tuấn	15/09/1999	656				
88	1421050230	Cát Huy	Tùng	24/02/1996	657				
89	1421070139	Đỗ Mạnh	Tùng	20/06/1996	658				
90	1721060298	Đoàn Văn	Tùng	22/02/1999	659				
91	1721060128	Nguyễn Thanh	Tùng	17/12/1999	660				C1
92	1721050523	Nguyễn Văn	Tùng	02/12/1999	661				
93	1724010619	Nguyễn Thị	Tuyền	15/05/1999	662				C1
94	1721060339	Phạm Hữu	Tuyền	09/07/1999	663				
95	1721050685	Lãnh Thị	Uyên	19/09/1998	664				
96	1721050525	Đồng Thị	Vân	25/07/1998	665				
97	1724010477	Phan Thị Thanh	Vân	06/12/1999	666				
98	1724010271	Trần Thị Hồng	Vân	23/04/1999	667				
99	1321020805	Bùi Quốc	Văn	12/04/1993	668				
100	1721060229	Ngô Tiến	Văn	21/11/1998	669				
101	1721060429	Phạm Hùng	Vĩ	25/04/1999	670				
102	1721050602	Nguyễn Hữu	Việt	20/08/1999	671				
103	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	672				
104	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	08/08/1999	673				
105	1721050176	Nguyễn Xuân	Việt	20/09/1999	674				
106	1721060042	Hà Nguyên	Vũ	31/07/1999	675				C1
107	1221060182	Lê Quang	Vũ	19/07/1994	676				
108	1321030992	Nguyễn Văn	Vương	08/08/1994	677				
109	1621050506	Lê Quang	Vượng	05/11/1998	678				
110	1721050567	Vương Sỹ	Vượng	25/12/1999	679				
111	1724010591	Hoàng Thị Phi	Yến	18/08/1999	680				
112	1724010667	Nguyễn Thị Hải	Yến	31/03/1999	681				
113	1721060255	Phạm Thị	Yến	18/01/1999	682				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 4_4020201_1 Tổ thi: 001_4_4020201_1 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070167	Lê Xuân Tuấn	Anh	30/08/1997	683				C1
2	1521050304	Vũ Đức Kỳ	Anh	07/11/1997	684				
3	1621030054	Phạm Ngọc	ánh	28/02/1998	685				
4	1421050275	Trần Đình	Bách	21/09/1996	686				
5	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	687				C1
6	1521030089	Nguyễn Văn	Chiến	25/08/1997	688				C1
7	1421030289	Nguyễn Hữu	Chương	14/09/1996	689				C1
8	1621030112	Lưu Mạnh	Cường	28/03/1998	690				
9	1611050020	Lê Thành	Đạt	29/08/1998	691				
10	1721030053	Lưu Văn	Đức	03/04/1999	692				
11	1521040037	Bùi Trần	Dũng	28/07/1997	693				
12	1721030145	Phạm Tiến	Dương	24/07/1999	694				C1
13	1621020709	Trần Mạnh	Hà	28/10/1998	695				C1
14	1721050283	Lưu Văn	Hạnh	16/05/1999	696				
15	1621030030	Nguyễn Trung	Hóa	14/02/1998	697				C1
16	1721030014	Đỗ Việt	Hoàng	06/03/1999	698				
17	1421011138	Nguyễn Huy	Hoàng	21/12/1996	699				
18	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	700				
19	1721060479	Nguyễn Văn	Hưng	16/11/1999	701				
20	1724010575	Bùi Thị Thanh	Huyền	29/07/1999	702				
21	1621061010	Đào Văn	Khả	29/08/1998	703				
22	1521060271	Nguyễn Trọng	Khang	09/05/1997	704				
23	1621030073	Nguyễn Ngọc	Khiêm	18/12/1998	705				
24	1721030009	Ngô Văn	Lâm	10/07/1999	706				
25	1521030250	Nguyễn Sơn	Lâm	22/12/1997	707				C1
26	1721050216	Phan Huy	Lộc	12/01/1999	708				C1
27	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	709				C1
28	1721050634	Nguyễn Thị Diễm	My	25/11/1999	710				
29	1721050293	Phạm Thanh	Nga	06/03/1998	711				
30	1724010297	Nguyễn Văn	Nghĩa	14/05/1999	712				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020201 Nhóm: 4_4020201_1 Tổ thi: 002_4_4020201_1 Tên HP: Tư tưởng Hồ Chí Minh

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050650	Trương Thị	Nụ	09/01/1999	713				
2	1721060469	Lê Hữu	Phiêu	26/07/1999	714				
3	1721060358	Hoàng Quốc	Phong	07/02/1999	715				
4	1621060341	Nguyễn Thanh	Phong	28/12/1997	716				
5	1621040048	Nguyễn Tuấn	Phong	02/04/1998	717				C1
6	1621030074	Phạm Hồng	Phúc	01/11/1998	718				C1
7	1521060281	Phạm Thế	Quý	29/09/1997	719				
8	1621030013	Thò Bá	Sở	21/01/1997	720				C1
9	1621050259	Nguyễn Trường	Sơn	30/10/1998	721				
10	1621030095	Trần Công	Tâm	31/03/1998	722				
11	1721060520	Lê Ngọc	Tân	26/08/1998	723				
12	1621030085	Nguyễn Quốc	Thái	12/08/1998	724				
13	1721060111	Nguyễn Phương	Thảo	01/10/1999	725				C1
14	1721030023	Đỗ Thị Minh	Thư	27/06/1999	726				
15	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	11/07/1999	727				
16	1221070154	Trần Xuân	Tín	16/07/1993	728				C1
17	1621030011	Vũ Minh	Toàn	14/09/1998	729				
18	1421070490	Nguyễn Thành	Tông	07/06/1996	730				
19	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	731				
20	1421020173	Hoàng Quốc	Trọng	06/02/1996	732				C1
21	1621030036	Lê Quang	Trung	13/07/1998	733				
22	1721060319	Nguyễn Quang	Trung	13/04/1999	734				
23	1721030149	Phạm Đức	Trung	20/11/1999	735				
24	1521010143	Phan Thế	Trung	18/03/1997	736				
25	1621070028	Trần Xuân	Trường	19/02/1998	737				
26	1521060121	Nguyễn Văn	Tú	16/06/1997	738				
27	1621030702	Hoàng Minh	Tuấn	23/02/1998	739				
28	1521010222	Lương Xuân	Tuấn	02/04/1997	740				
29	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	05/05/1997	741				
30	1521020100	Nguyễn Việt	Tùng	10/01/1997	742				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030225 Nhóm: 4_4030225_1 Tổ thi: 001_4_4030225_1 Tên HP: Cơ sở khai thác mỏ

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA304**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020122	Lê Đồng	An	15/10/1997	743				
2	1421020002	Bùi Quang	Anh	31/03/1996	744				
3	1421020010	Nguyễn Việt Tuấn	Anh	12/10/1993	745				
4	1521020152	Lê Quang	Đại	08/01/1997	746				
5	1521020041	Hà Việt	Đức	03/02/1997	747				C1
6	1521020160	Lê Huỳnh	Đức	27/12/1997	748				
7	1521020023	Phạm Công	Dương	30/11/1997	749				
8	1521020179	Lương Thành	Giang	01/11/1997	750				
9	1521020101	Nguyễn Tuấn	Giang	16/01/1996	751				C1
10	1521020198	Nguyễn Minh	Hiếu	04/05/1997	752				C1
11	1521020048	Nguyễn Văn	Hiếu	03/08/1997	753				
12	1521020015	Đỗ Văn	Hoàng	16/07/1996	754				
13	1521020049	Trần Ngọc	Huân	29/08/1997	755				
14	1521020042	Nguyễn Thị Kim	Huệ	13/07/1997	756				C1
15	1521020106	Nguyễn Minh	Hương	02/07/1996	757				
16	1521020062	Cần Đức	Huy	18/07/1997	758				
17	1521020226	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18/09/1997	759				C1
18	1521020097	Lê Gia	Khánh	13/08/1997	760				
19	1521020085	Trần Duy	Long	03/06/1997	761				
20	1521020254	Nguyễn Thị	Ly	06/01/1997	762				
21	1521020109	Vũ Liu	Ly	27/10/1997	763				C1
22	1521020046	Nguyễn Khắc	Mạnh	08/04/1997	764				
23	1521020256	Lê Xuân	Minh	01/07/1997	765				
24	1521020051	Trần Thanh	Nga	29/06/1997	766				
25	1521020117	Hoàng Văn	Nghĩa	13/06/1995	767				C1
26	1521020091	Trần Phước	Quý	22/10/1997	768				
27	1521020002L	Phenglilerm	Sansout	14/04/1995	769				
28	1521020017	Nguyễn Ngọc	Thảo	28/12/1997	770				
29	1521020002	Vũ Duy	Thương	25/02/1996	771				
30	1521020107	Công Đức	Tiên	27/04/1997	772				
31	1521020317	Lê Ngọc	Tinh	10/09/1994	773				
32	1521020053	Nguyễn Ngọc	Trâm	01/01/1997	774				
33	1521020102	Trần Thị Huyền	Trang	26/11/1997	775				C1
34	1521020098	Dương Quốc	Trung	11/01/1997	776				
35	1521020045	Trần Quang	Trường	17/02/1997	777				
36	1521020034	Trần Thanh	Tùng	13/03/1997	778				
37	1521020096	Vũ Trọng	Xuyên	17/10/1997	779				
38	1521020001L	SouliPHONE	Yanxana	13/10/1996	780				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060304 Nhóm: 4_4060304_1 Tổ thi: 001_4_4060304_1 Tên HP: Công nghệ sinh học đại cương

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD302**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010068	Nguyễn Mạnh	An	16/11/1999	781				
2	1721010047	Đoàn Tâm	Anh	02/07/1999	782				
3	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	783				
4	1721010124	Trần Thị Linh	Chi	20/09/1999	784				
5	1721030043	Nguyễn Đức	Chính	20/04/1999	785				
6	1721010083	Hoàng Duy	Định	03/04/1999	786				
7	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	787				
8	1721010146	Đỗ Ngọc	Hiếu	25/03/1999	788				C1
9	1721010091	Nguyễn Hữu	Huy	07/12/1999	789				
10	1721011020	Nguyễn Thị	Huyền	26/02/1999	790				
11	1721010118	Nguyễn Văn	Khiêm	15/01/1999	791				
12	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	792				
13	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	793				
14	1721010130	Bùi Lê	Na	17/02/1999	794				
15	1721050011	Vũ Văn	Nguyên	16/05/1999	795				C1
16	1521010387	Hoàng Nhật	Phượng	10/09/1997	796				
17	1721010125	Châu Trúc	Quỳnh	19/12/1999	797				
18	1721010148	Phạm Hữu	Sơn	20/12/1999	798				
19	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	01/07/1999	799				
20	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	12/11/1999	800				
21	1621010254	Trần Phương	Thức	18/06/1998	801				C1
22	1721010131	Dương Thị Thùy	Trang	23/07/1999	802				
23	1721010149	Nguyễn Tuấn	Trường	17/08/1999	803				
24	1721010152	Bùi Anh	Tuấn		804				C1
25	1721010801	Ngô Thanh	Tuấn	01/01/1997	805				
26	1721010032	Nguyễn Văn	Tuấn	21/11/1999	806				C1
27	1721010126	Phan Viết	Tuấn	15/02/1998	807				
28	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	808				
29	1721010064	Nguyễn Đình	Văn	22/05/1999	809				
30	1721040116	CHEA	VANNAK	10/10/1998	810				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060316 Nhóm: 4_4060316_1 Tổ thi: 001_4_4060316_1 Tên HP: Hoá học các hợp chất polyme

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD303**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010331	Lê Thị Phương	Anh	12/10/1998	811				
2	1621010045	Lưu Đức	Ba	06/06/1998	812				
3	1621010308	Phạm Thị	Chín	01/01/1998	813				
4	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	814				C1
5	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	815				
6	1621010258	Lê Xuân	Đạt	01/12/1998	816				
7	1621010270	Ngô Thị	Duyên	23/11/1998	817				
8	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	818				
9	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	819				
10	1621010353	Nguyễn Thị Thanh	Hà	25/06/1998	820				
11	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	821				
12	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	822				C1
13	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	823				
14	1621010379	Phạm Thị	Huệ	17/05/1998	824				
15	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	825				
16	1621010256	Lê Việt	Hùng	28/11/1998	826				
17	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	10/12/1997	827				C1
18	1621010129	Đỗ Quang	Huy	03/01/1998	828				
19	1621010297	Nguyễn Văn	Huyền	24/01/1998	829				C1
20	1621010737	Hoàng Thị	Huyền	08/12/1998	830				
21	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	831				C1
22	1621010276	Nguyễn Trọng	Khánh	05/09/1998	832				
23	1621010309	Đàm Ngọc	Lâm	16/07/1997	833				
24	1621010369	Nguyễn Chí	Lực	14/08/1998	834				C1
25	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	835				C1
26	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	836				
27	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	837				
28	1621010249	Nguyễn Minh	Phương	27/11/1997	838				C1
29	1621010323	Lê Trọng	Quân	11/06/1998	839				
30	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	840				
31	1621010339	Nguyễn Đỗ	Quyết	04/06/1998	841				
32	1621010740	Dương Khắc	Thành	09/04/1996	842				
33	1621010080	Nguyễn Công	Thành	10/01/1998	843				
34	1621010732	Trương Văn	Thành	17/03/1996	844				
35	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	845				
36	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	846				C1
37	1621010235	Trịnh Đức	Triệu	18/08/1998	847				C1
38	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	848				C1
39	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	849				
40	1621010264	Trịnh Hữu	Tùng	09/08/1998	850				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060436 Nhóm: 4_4060436_1 Tổ thi: 001_4_4060436_1 Tên HP: Kỹ thuật khoan

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA307**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621011019	Lê Thiều	An	21/02/1998	851				C1
2	1621020014	Kim Việt	Anh	12/12/1998	852				
3	1521020050	Nguyễn Thế	Anh	22/06/1997	853				
4	1621020032	Trần Thái	Bảo	01/11/1998	854				
5	1621020053	Vũ Hoàng	Dương	08/04/1997	855				
6	1621020043	Lưu Văn	Duy	09/06/1998	856				
7	1621020004	Đỗ Trọng	Hải	28/08/1998	857				
8	1621020011	Phạm Văn	Hải	12/01/1998	858				C1
9	1621020033	Phạm Minh	Hào	21/02/1997	859				
10	1621020010	Đào Mạnh	Hiệp	03/05/1998	860				
11	1521010163	Lê Quang	Huy	28/08/1997	861				C1
12	1621020007	Nguyễn Tiến	Khải	30/10/1998	862				
13	1421020448	Nguyễn Thế	Long	05/01/1994	863				
14	1621020040	Vũ Tiến	Minh	08/03/1998	864				
15	1621020706	Hoàng Duy	Nam	03/06/1998	865				
16	1621020703	Nguyễn Ngọc	Nam	25/10/1998	866				
17	1621020024	Phạm Văn	Phi	05/11/1998	867				C1
18	1621020022	Võ Tú	Quyên	30/03/1998	868				
19	1621020045	Bùi Thị	Thúy	25/06/1997	869				
20	1621020028	Trần Văn	Tiến	25/10/1998	870				
21	1621020017	Trần Anh	Tú	06/07/1998	871				
22	1621020048	Trần Văn	Vũ	04/02/1998	872				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080304 Nhóm: 4_4080304_1 Tổ thi: 001_4_4080304_1 Tên HP: Cơ sở xử lý ảnh số

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050163	Nguyễn Tuấn	Anh	22/12/1998	873				
2	1621050383	Vũ Quang Tuấn	Anh	07/10/1998	874				
3	1621050262	Vũ Thị Lan	Anh	26/09/1998	875				
4	1621050714	Bùi Văn	Ánh	13/07/1998	876				C1
5	1621050058	Đặng Huy	Cảnh	14/07/1998	877				
6	1621050834	Ngô Thị Mai	Chi	09/12/1998	878				C1
7	1621050281	Trần Minh	Chiến	02/03/1998	879				
8	1521050296	Vũ Trọng	Đức	06/06/1997	880				
9	1611050015	Nguyễn Văn	Giang	15/04/1998	881				C1
10	1621050758	Ngô Văn	Hải	22/05/1998	882				
11	1621050470	Nguyễn Thanh	Hải	01/10/1997	883				
12	1611050010	Trần Xuân	Hạnh	09/12/1998	884				
13	1621050724	Lê Hồng	Hiệp	28/03/1998	885				
14	1621050381	Nguyễn Ngọc	Hiệp	18/05/1998	886				
15	1621050734	Nguyễn Tấn	Hiệp	05/04/1998	887				
16	1621050270	Trần Quang	Hiệp	22/02/1997	888				
17	1621050634	Vũ Huy	Hiếu	01/07/1998	889				
18	1621050807	Lê Văn	Hoàng	18/07/1998	890				C1
19	1621050404	Lê Việt	Hoàng	27/12/1998	891				
20	1621050028	Trần Văn	Học	21/11/1998	892				
21	1621050526	Phùng Văn	Huân	15/08/1998	893				
22	1621050244	Nguyễn Phương	Hùng	08/02/1998	894				C1
23	1621050762	Lưu Thị	Hương	28/12/1998	895				C1
24	1721050531	Nguyễn Thị Mai	Hương	28/05/1999	896				
25	1621050182	Nguyễn Thị	Khuyên	24/12/1998	897				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080304 Nhóm: 4_4080304_1 Tổ thi: 002_4_4080304_1 Tên HP: Cơ sở xử lý ảnh số

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA303**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050335	Nguyễn Tất	Lộc	21/05/1998	898				
2	1521050420	Nguyễn Đắc	Long	22/02/1997	899				
3	1621050009	Nguyễn Đắc	Long	12/05/1998	900				
4	1621050128	Nguyễn Doãn	Long	11/01/1998	901				
5	1621050209	Phạm Quang	Long	20/01/1998	902				
6	1621050047	Trần Văn	Long	23/01/1998	903				
7	1621050702	Nguyễn Thế	Lương	17/02/1998	904				
8	1621050618	Dương Công	Minh	22/03/1998	905				
9	1621050313	Phạm Văn	Minh	03/05/1998	906				
10	1621050197	Nguyễn Trung	Nam	08/06/1998	907				
11	1621050396	Nguyễn Văn	Nam	04/05/1998	908				
12	1521050241	Phạm Hoài	Nam	19/11/1997	909				C1
13	1721050286	Hoàng Văn	Ngọc	13/11/1999	910				
14	1621050805	Bùi Văn	Quân	24/02/1998	911				C1
15	1621050288	Mai Cảnh	Quang	16/01/1998	912				
16	1621050440	Đoàn Đức	Thắng	06/04/1998	913				
17	1621050139	Nguyễn Văn	Thắng	06/11/1998	914				
18	1621050048	Phan Thị Phương	Thảo	27/08/1998	915				
19	1521050225	Nguyễn Quang	Thạo	19/08/1997	916				C1
20	1621050478	Nguyễn Tiến	Thịnh	21/07/1998	917				C1
21	1621050052	Hà Văn	Thuận	23/02/1998	918				C1
22	1621050490	Trần Văn	Trung	07/03/1998	919				C1
23	1621050308	Hoàng Đặng Anh	Tú	15/08/1998	920				
24	1621050034	Hà Anh	Tuấn	30/08/1998	921				C1
25	1621050736	Hoàng Thanh	Tùng	20/06/1998	922				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080304 Nhóm: 4_4080304_2 Tổ thi: 001_4_4080304_2 Tên HP: Cơ sở xử lý ảnh số

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA308**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	923				C1
2	1621050224	Lê Trần Việt	Anh	19/01/1998	924				C1
3	1621050512	Nguyễn Quang Duy	Anh	08/10/1998	925				C1
4	1621050211	Nguyễn Thế	Anh	26/08/1998	926				
5	1621050484	Phạm Tuấn	Anh	27/10/1998	927				
6	1621050340	Trần Ngọc	Anh	28/01/1998	928				C1
7	1621050152	Đặng Thị	Biên	24/04/1998	929				
8	1621050083	Trịnh Như	Bình	06/04/1998	930				
9	1621050422	Phạm Tiến	Cánh	20/03/1998	931				
10	1421050023	Đỗ Văn	Chiến	02/07/1994	932				C1
11	1721050285	Dương Quốc	Cường	17/10/1999	933				
12	1621050240	Phùng Thế	Đại	15/10/1998	934				
13	1621050729	Đoàn Thành	Đạt	24/12/1998	935				
14	1621050798	Hoàng Văn	Đạt	09/10/1998	936				
15	1621050023	Lê Quý	Đạt	20/02/1998	937				
16	1621050204	Tiết Hải	Đoàn	20/06/1998	938				
17	1621050802	Đặng Ngọc	Dương	26/09/1998	939				C1
18	1621050358	Vũ Xuân	Dương	25/03/1998	940				C1
19	1621050187	Nguyễn Trường	Giang	18/12/1998	941				
20	1621050106	Bùi Văn	Hà	04/11/1998	942				
21	1621050156	Vũ Anh	Hà	12/10/1998	943				C1
22	1621050245	Lưu Thị	Hạnh	16/12/1998	944				
23	1621050101	Phạm Doãn	Hiệp	10/10/1998	945				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080304 Nhóm: 4_4080304_2 Tổ thi: 002_4_4080304_2 Tên HP: Cơ sở xử lý ảnh số

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB205**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050375	Lê Văn	Hùng	04/06/1996	946				C1
2	1621050221	Trần Khải	Hùng	14/12/1998	947				
3	1621050779	Nguyễn Thị	Hương	30/04/1998	948				
4	1621050070	Đặng Quang	Huy	20/05/1998	949				C1
5	1621050033	Nguyễn Quang	Huy	02/10/1998	950				
6	1621050131	Đỗ Sơn	Khoa	13/11/1998	951				
7	1621050295	Phạm Văn	Kiên	20/04/1998	952				
8	1621050094	Hồ Thị Bích	Lệ	18/06/1998	953				
9	1621050747	Trương Thị	Linh	20/01/1998	954				
10	1621050745	Lê Minh	Long	23/04/1998	955				
11	1621050100	Nguyễn Văn	Luật	30/07/1998	956				
12	1621050176	Hoàng Văn	Mạnh	23/10/1998	957				
13	1621050237	Ngô Công	Minh	10/03/1998	958				
14	1421050133	Dương Văn	Nam	26/08/1996	959				
15	1621050126	Khuông Xuân	Nam	02/07/1998	960				
16	1621050825	Nguyễn Tuấn	Ngọc	10/07/1998	961				
17	1621050731	Trần Thị	Ngọc	21/06/1998	962				
18	1621050311	Đào Văn	Nhà	06/03/1998	963				
19	1731050002	Phạm Quốc	Oai	01/10/1994	964				
20	1521050203	Tô Văn	Phú	17/07/1997	965				
21	1621050078	Hoàng Minh	Thắng	30/10/1998	966				
22	1621050109	Phạm Phương	Thảo	30/10/1998	967				
23	1621050053	Phạm Gia	Thức	09/07/1998	968				
24	1521050046	Tổng Xuân	Vinh	19/05/1997	969				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090239 Nhóm: 4_4090239_1 Tổ thi: 001_4_4090239_1 Tên HP: Kỹ thuật vi xử lý

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA409**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060471	Vũ Hồng	Cát	30/10/1998	970				
2	1621060568	Đặng Công	Chí	14/01/1998	971				
3	1621060530	Ngô Mạnh	Cường	27/03/1998	972				
4	1621060287	Phạm Văn	Cường	03/12/1998	973				
5	1421060042	Trần Văn	Cường	01/11/1996	974				
6	1621060368	Hoàng Việt	Đăng	21/11/1998	975				
7	1621060055	Nguyễn Thành	Đạt	07/10/1998	976				
8	1521060346	Trần Văn	Điệp	28/02/1997	977				
9	1621060413	Hoàng Bá	Duẩn	14/10/1998	978				
10	1621060312	Nguyễn Anh	Đức	14/04/1998	979				
11	1621060960	Trần Văn	Đức	05/04/1998	980				
12	1621061074	Vũ Thị	Hiền	20/01/1998	981				
13	1621060330	Trần Văn	Hiệp	29/09/1998	982				
14	1721060239	Đặng Văn	Hình	16/05/1999	983				
15	1621061089	Bùi Huy	Hoàng	19/12/1998	984				
16	1621060318	Trần Việt	Hoàng	06/09/1998	985				
17	1621060473	Nguyễn Quang	Hợp	07/02/1997	986				
18	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	987				
19	1621060442	Trần Phi	Hùng	06/03/1998	988				
20	1621060214	Vũ Việt	Hùng	09/02/1998	989				
21	1621060559	Nguyễn Việt	Hưng	15/05/1998	990				
22	1621060426	Nguyễn Hữu	Khoa	01/10/1998	991				
23	1621060113	Hồ Trọng	Mạnh	27/10/1998	992				
24	1421060175	Bùi Anh	Minh	25/12/1996	993				
25	1621060550	Phạm Việt	Nam	11/02/1998	994				
26	1621060520	Phạm Xuân	Nam	03/12/1998	995				
27	1621060552	Nguyễn Tất	Phong	30/10/1998	996				
28	1621060463	Vũ Minh	Phước	07/06/1998	997				
29	1621060455	Tổng Trường	Sâm	07/10/1998	998				
30	1621060490	Dương Trịnh	Thăng	06/12/1998	999				
31	1621060509	Vũ Tiến	Thắng	18/11/1998	1000				
32	1621060527	Mai Văn	Thành	08/01/1998	1001				
33	1621060484	Nguyễn Phú	Thảo	10/03/1998	1002				
34	1621060423	Lê Nguyễn	Thọ	12/08/1998	1003				
35	1621060538	Đào Quang	Thuận	03/08/1998	1004				
36	1421060612	Phạm Quang	Trường	28/11/1996	1005				
37	1621060260	Phạm Minh	Tuấn	18/10/1990	1006				
38	1621060544	Bùi Thanh	Tùng	14/09/1998	1007				
39	1421060312	Trần Mạnh	Tường	14/06/1996	1008				
40	1421060306	Hoàng Văn	Tuyên	09/12/1993	1009				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_1 Tổ thi: 001_4_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030069	Nguyễn Minh	An	27/09/1998	1010				
2	1724010139	Đỗ Quỳnh	Anh	03/09/1999	1011				
3	1621070061	Đỗ Tuấn	Anh	30/05/1998	1012				
4	1521070087	Đoàn Tuấn	Anh	07/10/1997	1013				
5	1724010433	Dương Thị Lan	Anh	15/11/1998	1014				
6	1521070164	Hoàng Ngọc Tuấn	Anh	13/11/1997	1015				
7	1724010026	Kim Đình	Anh	12/11/1999	1016				
8	1621010242	Lê Phú	Anh	20/08/1998	1017				
9	1624010070	Lê Thị Ngọc	Anh	27/11/1998	1018				
10	1321070405	Lê Tuấn	Anh	11/04/1995	1019				
11	1621070077	Lê Văn Tiến	Anh	08/03/1997	1020				
12	1521040156	Lê Việt	Anh	04/09/1997	1021				
13	1621010067	Lưu Đức	Anh	12/09/1998	1022				
14	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	1023				
15	1521050228	Ngô Ngọc	Anh	08/06/1997	1024				
16	1621070125	Nguyễn Đức	Anh	28/04/1998	1025				C1
17	1724010349	Nguyễn Kiều	Anh	25/09/1999	1026				
18	1621080082	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	27/03/1998	1027				C1
19	1724010295	Nguyễn Thị Vân	Anh	24/07/1999	1028				
20	1724010414	Nguyễn Thị Vân	Anh	09/09/1999	1029				
21	1724010374	Nguyễn Thị Vân	Anh	29/12/1999	1030				
22	1424010006	Nguyễn Văn	Anh	30/07/1996	1031				
23	1624010537	Phạm Thị Ngọc	Anh	03/03/1998	1032				
24	1421050267	Phạm Tuấn	Anh	20/02/1996	1033				
25	1621010099	Phạm Văn	Anh	24/08/1998	1034				
26	1724010486	Quách Thị Minh	Anh	14/05/1999	1035				
27	1521070423	Trần Hoàng	Anh	03/04/1997	1036				
28	1621060606	Trần Quang	Anh	19/11/1998	1037				
29	1724010822	Trịnh Thị Mai	Anh	18/04/1999	1038				
30	1621080730	Vũ Hoàng	Anh	22/06/1998	1039				
31	1621010010	Vũ Ngọc	Anh	18/03/1998	1040				
32	1724010481	Ngô Thị Ngọc	Ánh	19/07/1999	1041				
33	1524010290	Nông Ngọc	ánh	29/08/1997	1042				
34	1724010361	Trần Thị Ngọc	Ánh	01/02/1998	1043				
35	1724010285	Phạm Thị	Bắc	11/12/1999	1044				
36	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	1045				
37	1521070180	Nguyễn Tiến	Bảo	02/02/1997	1046				
38	1621070168	Trần Ngọc	Bích	09/12/1998	1047				
39	1521060048	Phạm Văn	Bình	03/10/1996	1048				
40	1621060937	Nguyễn Quý	Bộ	26/07/1998	1049				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_1 Tổ thi: 001_4_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060129	Nguyễn Minh	Châu	26/02/1997	1050				
42	1621070180	Chu Minh	Chiến	24/09/1998	1051				
43	1621060274	Nguyễn Minh	Chiến	17/06/1998	1052				
44	1521060374	Trịnh Khắc	Chiến	02/12/1997	1053				C1
45	1724010372	Nguyễn Thị Thúy	Chiều	24/10/1999	1054				
46	1621080006	Bế Thị	Chinh	07/10/1998	1055				C1
47	1621060637	Nguyễn Đức	Chinh	02/12/1998	1056				
48	1521060433	Nguyễn Đức	Chinh	28/06/1997	1057				
49	1521050335	Phan Văn	Chung	19/08/1997	1058				
50	1621060323	Phạm Thành	Công	01/01/1998	1059				
51	1521060373	Trần Đức	Công	21/06/1997	1060				C1
52	1521060445	Đào Văn	Cương	27/06/1997	1061				
53	1621060446	Nguyễn Mạnh	Cương	26/02/1998	1062				
54	1621070003	Ngô Quang	Cường	16/02/1998	1063				
55	1724010220	Nguyễn Tiến	Cường	19/05/1999	1064				
56	1624010034	Nguyễn Văn	Cường	04/11/1998	1065				
57	1521040153	Trịnh Tiến	Cường	21/04/1995	1066				
58	1521070204	Vũ Kim	Cường	26/11/1997	1067				
59	1724010338	Dương Thị	Diễm	13/09/1999	1068				
60	1724010068	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	04/11/1999	1069				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_1 Tổ thi: 002_4_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050343	Vũ Xuân	Đại	20/07/1997	1070				
2	1621070156	Nguyễn Chí	Đan	08/07/1998	1071				
3	1521060436	Lê Hồng	Đăng	01/01/1996	1072				
4	1621070724	Bùi Duy	Đạt	10/10/1997	1073				
5	1521010033	Bùi Mạnh	Đạt	04/05/1997	1074				
6	1521070208	Đỗ Duy	Đạt	27/08/1997	1075				
7	1521060149	Hoàng Văn	Đạt	16/08/1996	1076				
8	1521060097	Lê Hữu	Đạt	15/06/1997	1077				
9	1521070209	Mạnh Lộc	Đạt	30/06/1997	1078				C1
10	1621060576	Nguyễn Bá	Đạt	10/02/1998	1079				
11	1621060409	Nguyễn Tiến	Đạt	06/05/1998	1080				
12	1521070210	Trần Tiến	Đạt	21/09/1997	1081				
13	1621070120	Phí Minh	Điện	13/09/1998	1082				
14	1721040007	Trần Quốc	Định	12/09/1999	1083				
15	1621070212	Nguyễn Thành	Đô	20/06/1987	1084				
16	1621060422	Vũ Đình	Độ	20/10/1998	1085				C1
17	1621080158	Sinh Văn	Doài	07/03/1996	1086				C1
18	1521070214	Nguyễn Công	Đoàn	12/05/1997	1087				
19	1621070730	Đình Xuân	Đức	05/08/1998	1088				
20	1621050406	Đỗ Huỳnh	Đức	23/06/1998	1089				
21	1621070019	Đoàn Việt	Đức	16/08/1998	1090				
22	1521050295	Hoàng Anh	Đức	09/01/1997	1091				
23	1521060130	Nguyễn Đình	Đức	20/01/1996	1092				
24	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	1093				
25	1521060419	Nguyễn Văn	Đức	25/01/1997	1094				
26	1621060908	Trần Huỳnh	Đức	02/11/1998	1095				
27	1521050261	Trương Anh	Đức	24/11/1996	1096				
28	1421020030	Bùi Thị	Dung	30/10/1996	1097				
29	1724010261	Đỗ Thị	Dung	08/03/1999	1098				
30	1724010202	Nguyễn Thị Phương	Dung	01/04/1999	1099				
31	1521050192	Đào Mạnh	Dũng	13/10/1997	1100				
32	1421050035	Hoàng Văn	Dũng	15/08/1996	1101				C1
33	1621060457	Nguyễn Mạnh	Dũng	17/03/1998	1102				
34	1621060252	Trương Văn	Dũng	20/09/1998	1103				
35	1724010113	Vũ Quang	Dũng	24/10/1999	1104				
36	1624010420	Vũ Tiến	Dũng	24/11/1997	1105				
37	1521040223	Phan Văn	Dụng	23/07/1997	1106				
38	1721060175	Lý Thái	Dương	30/01/1999	1107				
39	1521060427	Nguyễn Danh	Dương	23/11/1997	1108				
40	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	1109				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_1 Tổ thi: 002_4_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010313	Nguyễn Thị Thảo	Dương	03/03/1999	1110				
42	1724010370	Phạm Thị	Dương	17/04/1999	1111				
43	1621060872	Chu Đức	Duy	21/01/1998	1112				
44	1521060113	Đoàn Công	Duy	07/12/1996	1113				C1
45	1721040014	Nguyễn Công	Duy	11/11/1999	1114				
46	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	01/10/1998	1115				
47	1621060985	Nguyễn Tùng	Duy	26/11/1998	1116				
48	1621080026	Nguyễn Văn	Duy	02/09/1998	1117				C1
49	1521050364	Nguyễn Thị	Duyên	13/02/1997	1118				
50	1621060458	Hoàng Minh	Giám	27/02/1998	1119				
51	1621060840	Bá Trường	Giang	11/12/1998	1120				
52	1621060921	Nguyễn Văn	Giang	27/02/1998	1121				C1
53	1724010249	Phạm Quỳnh	Giang	10/11/1999	1122				
54	1724010373	Vũ Thu	Giang	16/09/1999	1123				
55	1621060196	Nguyễn Công	Giáp	10/12/1998	1124				
56	1724010392	Hoàng Thị Thu	Hà	10/07/1999	1125				
57	1724010411	Lê Thị Thu	Hà	15/07/1999	1126				
58	1721050351	Nguyễn Thái	Hà	10/09/1999	1127				
59	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	01/01/1997	1128				
60	1724010128	Nguyễn Thu	Hà	25/06/1999	1129				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_1 Tổ thi: 003_4_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA207**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010225	Phạm Thị	Hà	14/10/1998	1130				
2	1724010658	Trần Thu	Hà	10/08/1999	1131				
3	1621060712	Đào Ngọc	Hải	26/09/1998	1132				C1
4	1621060298	Nguyễn Đức	Hải	14/07/1998	1133				
5	1621060533	Nguyễn Đức	Hải	07/02/1998	1134				
6	1621060392	Nguyễn Xuân	Hải	15/01/1998	1135				
7	1621010743	Phạm Văn	Hải	27/04/1998	1136				
8	1621060401	Phan Minh	Hải	11/06/1998	1137				
9	1621010224	Trương Ngọc	Hải	17/08/1998	1138				
10	1721050004	Vũ Thanh	Hải	22/10/1999	1139				
11	1724010637	Ngô Thị	Hân	06/10/1999	1140				
12	1724010274	Đinh Thị Thu	Hằng	19/11/1999	1141				
13	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	1142				
14	1724010458	Trịnh Thị	Hằng	16/03/1999	1143				
15	1724010429	Đinh Thị	Hạnh	05/05/1999	1144				
16	1724010165	Ngô Thị Thủy	Hạnh	07/02/1999	1145				
17	1621060396	Trần Ngọc	Hạnh	08/08/1998	1146				
18	1614010035	Hà Thị Thủy	Hào	28/10/1998	1147				
19	1724010146	Lại Thị	Hào	16/11/1999	1148				
20	1724010464	Mai Thị	Hát	20/07/1999	1149				
21	1521070241	Nghiêm Hữu	Hậu	19/08/1996	1150				
22	1724010403	Nguyễn Thị	Hiên	11/05/1999	1151				
23	1621070017	Hà Quang	Hiên	24/02/1998	1152				
24	1724010176	Lê Thị	Hiên	28/08/1999	1153				
25	1621060756	Nguyễn Quốc	Hiên	07/10/1998	1154				C1
26	1724010086	Nguyễn Thanh	Hiên	26/01/1998	1155				
27	1724010327	Tô Thị Thu	Hiên	09/01/1999	1156				
28	1621080097	Phan Tuấn	Hiệp	24/12/1998	1157				C1
29	1521060172	Đinh Quý	Hiếu	28/11/1997	1158				
30	1621060294	Hoàng Bá	Hiếu	20/01/1998	1159				
31	1521070012	Hoàng Minh	Hiếu	26/07/1997	1160				
32	1624010666	Lâm Dương Minh	Hiếu	07/10/1998	1161				
33	1621060830	Nguyễn Hữu	Hiếu	28/06/1998	1162				
34	1721050129	Nguyễn Trung	Hiếu	10/11/1999	1163				
35	1721050231	Nguyễn Văn	Hiếu	17/03/1999	1164				
36	1521060003	Nguyễn Văn	Hiếu	20/07/1997	1165				
37	1621080035	Phan Minh	Hiếu	01/07/1998	1166				
38	1621060760	Trần Như	Hiếu	04/06/1998	1167				
39	1621040035	Trương Minh	Hiếu	24/12/1998	1168				
40	1724010213	Nguyễn Văn	Hiếu	19/01/1999	1169				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_1 Tổ thi: 003_4_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA207**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010293	Đinh Thị Quỳnh	Hoa	30/08/1999	1170				
42	1724010541	Nguyễn Thị	Hoa	23/10/1999	1171				
43	1724010348	Nguyễn Thị Phương	Hoa	06/08/1999	1172				
44	1521060375	Phạm Thị Kim	Hòa	17/03/1997	1173				C1
45	1724010534	Bùi Thị Thu	Hoài	29/04/1999	1174				
46	1724010315	Nguyễn Minh	Hoài	23/08/1999	1175				
47	1521060368	Bùi Lê	Hoàng	14/04/1997	1176				
48	1724010674	Đinh Tiên	Hoàng	31/05/1999	1177				
49	1721060211	Nguyễn Việt	Hoàng	15/06/1999	1178				
50	1621030009	Trần Duy	Hoàng	18/08/1998	1179				C1
51	1621060828	Vũ Đình	Hoàng	16/01/1998	1180				
52	1621010001	Đặng Văn	Hợi	21/05/1998	1181				
53	1624010132	Chu Thị Phương	Hồng	26/03/1998	1182				
54	1724010453	Trần Thị	Hồng	14/09/1999	1183				
55	1724010412	Lê Thị Minh	Huê	29/09/1999	1184				
56	1724010278	Lương Thị Kim	Huế	21/08/1999	1185				
57	1724010398	Đỗ Thị Kim	Huệ	28/10/1999	1186				
58	1724010049	Nguyễn Thị	Huệ	23/08/1999	1187				
59	1624010429	Trần Thị Thu	Huệ	19/08/1998	1188				
60	1521050245	Bùi Sĩ	Hùng	20/11/1997	1189				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_1 Tổ thi: 004_4_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020380	Bùi Việt	Hùng	06/11/1995	1190				C1
2	1621060400	Cần Huy	Hùng	05/12/1998	1191				
3	1524010092	Đặng Thái	Hùng	09/07/1997	1192				
4	1621050042	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/05/1998	1193				
5	1621060547	Phạm Ngọc	Hùng	15/09/1997	1194				
6	1521070019	Phạm Văn	Hùng	09/09/1997	1195				
7	1524010280	Đặng Văn	Hùng	02/10/1997	1196				
8	1621050475	Nguyễn Công	Hùng	20/05/1997	1197				C1
9	1621060310	Vũ Hữu	Hùng	28/05/1998	1198				
10	1724010022	Nguyễn Diệu	Hương	03/09/1999	1199				
11	1724010885	Phạm Thị	Hương	12/12/1999	1200				
12	1724010375	Phạm Thị Kiều	Hương	02/04/1999	1201				
13	1621060831	Nguyễn Văn	Hương	18/10/1998	1202				
14	1724010555	Nguyễn Thị Thu	Hương	03/08/1999	1203				
15	1721040039	Nguyễn Thúy	Hương	11/04/1999	1204				C1
16	1521070154	Lại Đức	Huy	24/06/1997	1205				C1
17	1621050248	Mai Quốc	Huy	12/10/1996	1206				
18	1521070155	Nguyễn Quang	Huy	06/10/1997	1207				
19	1621060123	Nguyễn Văn	Huy	27/01/1998	1208				
20	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	03/12/1998	1209				
21	1621080023	Tổng Quang	Huy	07/05/1998	1210				
22	1621080134	Văn Đỗ Tuấn	Huy	04/09/1998	1211				
23	1621060799	Vì Tiến	Huy	11/09/1998	1212				C1
24	1621060513	Vũ Quang	Huy	27/12/1998	1213				
25	1621070704	Đặng Thị Thanh	Huyền	10/11/1998	1214				C1
26	1724010441	Hoàng Thị	Huyền	15/10/1999	1215				
27	1524010344	Lê Thu	Huyền	05/01/1997	1216				
28	1624010182	Nguyễn Khánh	Huyền	13/04/1998	1217				
29	1724010269	Nguyễn Thị	Huyền	04/04/1999	1218				
30	1724010427	Phạm Thị	Huyền	20/11/1999	1219				
31	1521060311	Đồng Quang	Huỳnh	10/07/1997	1220				
32	1521060370	Lê Văn	Huỳnh	12/05/1997	1221				C1
33	1521060283	Trần Văn	Huỳnh	02/08/1997	1222				
34	1621060876	Hoàng Trung	Khá	14/03/1998	1223				
35	1524010258	Mai Quang	Khải	29/10/1997	1224				
36	1721050083	Phan Quốc	Khánh	25/07/1999	1225				
37	1521070288	Đinh Trọng	Khôi	25/10/1994	1226				
38	1521050222	Nguyễn Văn	Khương	23/11/1997	1227				
39	1521060019	Cao Thị Hồng	Khuyên	02/11/1997	1228				
40	1724010594	Đỗ Mai	Khuyên	09/02/1999	1229				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_1 Tổ thi: 004_4_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521070148	Nguyễn Ngọc	Kiên	22/09/1997	1230				
42	1521060040	Nguyễn Trung	Kiên	23/09/1997	1231				
43	1621030098	Trần Trung	Kiên	30/04/1998	1232				
44	1521050236	Vũ Đức	Kiên	18/03/1997	1233				
45	1521040155	Thào A	Là	20/05/1997	1234				
46	1421060152	Đặng Xuân	Lai	16/12/1996	1235				
47	1521080182	Hoàng Tùng	Lâm	25/11/1997	1236				C1
48	1521050229	Phạm Quý	Lâm	18/11/1997	1237				
49	1621060355	Trừ Sơn	Lâm	23/05/1998	1238				
50	1621060411	Vũ Đình	Lâm	17/09/1998	1239				
51	1524010456	Phạm Văn	Lâm	06/07/1997	1240				C1
52	1724010940	Nguyễn Thị	Lan	28/10/1999	1241				
53	1621061029	Phạm Quốc	Lập	18/09/1998	1242				
54	1724010195	Lê Thị	Lệ	05/10/1999	1243				
55	1621080130	Ngô Văn	Liêm	02/06/1998	1244				C1
56	1724010381	Nguyễn Thị	Liên	05/07/1999	1245				
57	1521060091	Vũ Văn	Liêu	12/10/1997	1246				
58	1724010300	Bùi Khánh	Linh	29/11/1999	1247				
59	1724010180	Bùi Thị Diệu	Linh	25/10/1999	1248				
60	1521050536	Đặng Thị Mai	Linh	29/08/1997	1249				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_1 Tổ thi: 005_4_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010407	Đinh Thị Diệu	Linh	01/08/1999	1250				
2	1621050264	Đỗ Thị	Linh	14/11/1998	1251				
3	1724010162	Đỗ Thị Riệu	Linh	25/08/1999	1252				
4	1724010509	Đỗ Thùy	Linh	22/10/1999	1253				
5	1721050186	Hà Quang	Linh	22/08/1999	1254				
6	1621010106	Lê Hữu	Linh	03/02/1998	1255				
7	1724010437	Lê Thị Khánh	Linh	22/02/1999	1256				
8	1521050299	Nguyễn Gia	Linh	27/04/1997	1257				
9	1724010186	Nguyễn Mai	Linh	27/02/1999	1258				
10	1724010082	Nguyễn Thị	Linh	20/12/1999	1259				
11	1724010448	Nguyễn Thùy	Linh	21/03/1999	1260				
12	1724010147	Trịnh Bảo	Linh	05/07/1999	1261				
13	1621060445	Trịnh Văn	Linh	08/01/1998	1262				
14	1621061068	Lê Ngọc	Linh	07/07/1998	1263				C1
15	1621060459	Hoàng Văn	Lợi	08/01/1998	1264				
16	1521060060	Vũ Hữu	Lợi	11/07/1996	1265				
17	1521060453	Hoàng Nhật	Long	20/09/1997	1266				
18	1621060574	Lại Minh	Long	14/09/1998	1267				C1
19	1521030261	Nguyễn Bá	Long	16/05/1997	1268				
20	1621060343	Nguyễn Văn	Luận	26/07/1998	1269				
21	1621060483	Trần Tiến	Lực	07/08/1996	1270				
22	1621080125	Vũ Văn	Lực	04/10/1998	1271				C1
23	1621050611	Bùi Đức	Lương	10/05/1998	1272				
24	1621010118	Nguyễn Văn	Lưu	29/01/1998	1273				
25	1724010284	Đặng Thị Hương	Ly	06/07/1999	1274				
26	1624010461	Đinh Thảo	Ly	02/10/1998	1275				
27	1621060788	Đặng Văn	Mạnh	10/02/1998	1276				
28	1421030450	Lê Văn	Mạnh	07/11/1996	1277				
29	1621070148	Trần Đức	Mạnh	17/02/1998	1278				
30	1621060775	Cung Văn	Mậu	24/03/1998	1279				
31	1524010088	Đỗ Quang	Minh	21/12/1997	1280				
32	1521060109	Lê Văn	Minh	27/06/1997	1281				
33	1621010146	Lương Tất	Minh	19/06/1997	1282				
34	1621060686	Nguyễn Văn	Minh	24/03/1998	1283				
35	1521070077	Phạm Văn	Minh	10/01/1996	1284				
36	1621060444	Vũ Văn	Minh	24/10/1998	1285				
37	1621060408	Đặng Trung	Nam	22/01/1998	1286				
38	1521050433	Lê Hoàng	Nam	28/03/1996	1287				
39	1521060422	Nguyễn Anh	Nam	30/04/1996	1288				
40	1621070219	Nguyễn Phương	Nam	22/04/1998	1289				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_1 Tổ thi: 005_4_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010250	Phan Nhật	Nam	17/04/1999	1290				
42	1724010625	Phí Công	Nam	12/07/1999	1291				
43	1621080068	Trần Quang	Nam	06/05/1998	1292				
44	1724010262	Nguyễn Mai	Nga	11/07/1999	1293				
45	1724010109	Nguyễn Phương	Ngân	28/12/1999	1294				
46	1724010276	Trần Thị	Ngân	20/10/1999	1295				
47	1624010102	Trần Thị Kim	Ngân	06/04/1998	1296				
48	1724010840	Đỗ Thị	Nghĩa	27/05/1998	1297				
49	1521020007	Đỗ Trọng	Nghĩa	09/01/1997	1298				
50	1521060338	Hà Văn	Nghĩa	16/06/1997	1299				
51	1621060322	Nguyễn Bình Minh	Nghĩa	26/03/1998	1300				
52	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	1301				
53	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	1302				
54	1724010530	Trịnh Trọng	Nghĩa	11/04/1999	1303				
55	1724010533	Đào Thị	Ngọc	14/10/1999	1304				
56	1724010872	Hán Thị Bảo	Ngọc	22/10/1999	1305				
57	1721080033	Lê Thị	Ngọc	21/10/1999	1306				
58	1521060238	Kiều Thái	Nguyên	11/08/1996	1307				C1
59	1724010080	Nguyễn Thị	Nguyệt	28/05/1999	1308				
60	1724010362	Vũ Thị Hồng	Nhài	14/10/1999	1309				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_1 Tổ thi: 006_4_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010630	Lộ Thị	Nhân	06/08/1998	1310				
2	1724010316	Nguyễn Thanh	Nhân	24/01/1999	1311				
3	1621010231	La Văn	Nhật	06/11/1998	1312				
4	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	1313				
5	1724010410	Phạm Thị	Nhuân	12/03/1999	1314				
6	1724010312	Bùi Thị	Nhung	12/07/1999	1315				
7	1724010609	Đàm Thị Phương	Nhung	08/11/1999	1316				
8	1724010484	Hoàng Tuyết	Nhung	12/09/1999	1317				
9	1724010265	Nguyễn Hồng	Nhung	19/02/1999	1318				
10	1724010225	Nguyễn Thị	Nhung	24/10/1999	1319				
11	1724010607	Nguyễn Thị	Oanh	13/09/1999	1320				
12	1621060976	Nguyễn Đức	Phan	27/08/1998	1321				
13	1621080069	Trần Hồng	Phi	16/03/1997	1322				
14	1621070198	Nguyễn Thành	Phổ	10/02/1998	1323				
15	1621060923	Nguyễn Văn	Phong	07/10/1998	1324				
16	1621060393	Hoàng Văn	Phòng	25/02/1998	1325				C1
17	1521070038	Bùi Hoàng	Phúc	22/05/1997	1326				
18	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	1327				
19	1521030285	Đặng Việt	Phương	28/11/1997	1328				
20	1624010361	Hoàng Thị Lam	Phương	08/06/1998	1329				
21	1521060273	Lê Minh	Phương	27/09/1997	1330				C1
22	1724010633	Lê Thị	Phương	02/10/1998	1331				
23	1724010420	Nguyễn Thùy	Phương	01/07/1999	1332				
24	1621070197	Trần Minh	Quân	18/09/1998	1333				
25	1621060899	Vũ Hồng	Quân	09/04/1998	1334				
26	1621010123	Đỗ Nhật	Quang	30/05/1998	1335				
27	1621060881	Nguy Hữu	Quang	15/02/1998	1336				
28	1521050195	Nguyễn Ngọc	Quang	14/10/1997	1337				
29	1621070007	Nguyễn Tiến	Quang	12/12/1998	1338				
30	1621010175	Trần Thanh	Quang	05/11/1997	1339				
31	1521060095	Bùi Xuân	Quảng	16/11/1997	1340				
32	1724010927	Nguyễn Thị	Quế	27/08/1999	1341				
33	1621070015	Hoàng Văn	Quý	01/01/1998	1342				
34	1721050147	Lê Văn	Quyền	25/08/1999	1343				
35	1621060752	Phạm Anh	Quyết	20/10/1998	1344				
36	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	1345				C1
37	1724010808	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	05/12/1999	1346				
38	1521060235	Nguyễn Xuân	Sâm	04/10/1996	1347				
39	1521060367	Trần Văn	Sáng	01/05/1997	1348				
40	1521060459	Vũ Tiến	Sinh	04/07/1997	1349				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_1 Tổ thi: 006_4_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010116	Lê Hồng	Sơn	05/03/1997	1350				
42	1621060365	Mai Huy	Sơn	20/10/1998	1351				
43	1621060292	Nguyễn Anh	Sơn	17/08/1998	1352				
44	1521011003	Nguyễn Hữu	Sơn	30/09/1997	1353				
45	1721060270	Nguyễn Trường	Sơn	21/08/1999	1354				
46	1621080101	Thái Minh	Sơn	02/08/1997	1355				C1
47	1621061004	Trần Hồng	Sơn	01/08/1998	1356				
48	1621061014	Trần Thanh	Sơn	20/11/1998	1357				
49	1621060615	Trương Văn	Sơn	01/11/1998	1358				C1
50	1724010125	Vũ Bá	Sơn	02/06/1999	1359				
51	1524010180	Vũ Tuấn	Sơn	20/02/1997	1360				
52	1521080042	Vũ Văn	Sơn	09/09/1997	1361				
53	1621010171	Phạm Ngọc	Tài	05/11/1998	1362				
54	1724010668	Đỗ Thị Thanh	Tâm	23/04/1999	1363				
55	1721060125	Nguyễn Đình	Tâm	18/02/1999	1364				
56	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	1365				C1
57	1621060385	Nguyễn Văn	Tâm	05/10/1998	1366				
58	1521060331	Nguyễn Minh	Tân	02/10/1997	1367				
59	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	1368				
60	1621060791	Nguyễn Văn	Tấn	01/08/1998	1369				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_1 Tổ thi: 007_4_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB207**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060364	Phạm Hồng	Thái	03/11/1998	1370				
2	1621010025	Dương Thị Thu	Thắm	19/08/1998	1371				
3	1724010421	Phạm Thị	Thắm	19/10/1999	1372				
4	1724010406	Vũ Thị	Thắm	29/03/1999	1373				
5	1621080116	Hoàng Thọ	Thắng	14/01/1998	1374				
6	1521070352	Nghiêm Đức	Thắng	20/08/1997	1375				
7	1621060856	Nguyễn Đức	Thắng	08/10/1998	1376				
8	1521060424	Trần Quang	Thắng	25/10/1997	1377				
9	1621060651	Nguyễn Công	Thanh	16/11/1998	1378				
10	1724010352	Nguyễn Thị	Thanh	08/07/1999	1379				
11	1724010675	Phạm Thị	Thanh	18/04/1999	1380				
12	1621060676	Bùi Xuân	Thành	04/07/1998	1381				
13	1721040027	Nguyễn Công	Thành	15/08/1999	1382				
14	1521040150	Nguyễn Minh	Thành	27/09/1997	1383				
15	1621060450	Phạm Văn	Thành	24/06/1998	1384				
16	1521050549	Phùng Chí	Thành	02/07/1997	1385				
17	1521070363	Trần Huy	Thành	20/11/1997	1386				
18	1521060388	Trần Quang	Thành	03/08/1997	1387				C1
19	1724010216	Chu Thị	Thảo	09/02/1999	1388				
20	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	1389				
21	1724010077	Nguyễn Thị	Thảo	14/10/1999	1390				
22	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	01/08/1997	1391				
23	1724010402	Phạm Thị Bích	Thảo	24/01/1999	1392				
24	1521050310	Vũ Thanh	Thảo	07/10/1996	1393				
25	1624010366	Vũ Thị Thanh	Thảo	28/07/1998	1394				
26	1621050764	Trịnh Viết	Thiên	25/11/1998	1395				
27	1621010077	Đinh Văn	Thiện	27/08/1998	1396				
28	1521070367	Lê Văn	Thiện	02/09/1996	1397				
29	1621060502	Đào Văn	Thịnh	01/07/1998	1398				
30	1724010622	Nguyễn Thị	Thơm	12/12/1999	1399				
31	1724010226	Phạm Thị Thanh	Thơm	14/11/1999	1400				
32	1724010475	Hoàng Thị	Thu	20/11/1999	1401				
33	1621010215	Nguyễn Thị	Thu	01/01/1998	1402				
34	1724010134	Nguyễn Minh	Thư	21/04/1999	1403				C1
35	1724010135	Nguyễn Thị Hoài	Thư	18/05/1999	1404				
36	1621060405	Phạm Văn	Thuật	07/04/1997	1405				
37	1724010413	Lê Thị	Thúy	23/04/1999	1406				
38	1624010446	Lương Thị	Thúy	01/01/1998	1407				
39	1724010556	Nguyễn Thị	Thúy	06/12/1999	1408				
40	1621050219	Vũ Phương	Thúy	06/10/1998	1409				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_1 Tổ thi: 007_4_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB207**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060719	Đỗ Văn	Thùy	10/07/1998	1410				
42	1724010648	Lê Thị	Thùy	29/01/1999	1411				
43	1724010304	Nguyễn Thị	Thùy	06/05/1999	1412				
44	1521080260	Tạ Thanh	Thùy	01/12/1997	1413				
45	1521060296	Đỗ Minh	Tiến	19/11/1997	1414				
46	1621060546	Hà Quang	Tiến	04/06/1998	1415				
47	1521070129	Trần Mạnh	Tiến	13/07/1994	1416				
48	1621060366	Nguyễn Văn	Tín	01/01/1998	1417				
49	1724010157	Ngô Thị	Tinh	19/05/1999	1418				
50	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	1419				
51	1724010347	Hoàng Thị Huyền	Trang	04/07/1999	1420				
52	1724010610	Lê Thị Huyền	Trang	12/03/1999	1421				
53	1724010446	Lưu Thị Minh	Trang	16/04/1999	1422				
54	1621060342	Nguyễn Phương	Trang	16/10/1998	1423				
55	1724010217	Nguyễn Thị	Trang	19/12/1999	1424				
56	1724010337	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/06/1999	1425				
57	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	07/01/1999	1426				
58	1724010152	Nguyễn Thị Thu	Trang	13/06/1999	1427				
59	1724010174	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/09/1999	1428				
60	1724010461	Nhữ Thị	Trang	22/07/1999	1429				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_1 Tổ thi: 008_4_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060108	Trần Thị	Trang	21/11/1997	1430				
2	1724010343	Đào Thị	Trinh	14/08/1999	1431				
3	1521060438	Phạm Vũ	Trọng	06/10/1997	1432				
4	1621060375	Nguyễn Anh	Trung	21/01/1998	1433				
5	1521040052	Nguyễn Đức	Trung	29/10/1997	1434				
6	1521060420	Nguyễn Hà	Trung	16/01/1997	1435				
7	1521080002	Nguyễn Khắc	Trung	04/02/1997	1436				
8	1621010190	Trương Trọng	Trung	18/08/1998	1437				C1
9	1621060770	Nguyễn Thanh	Trường	24/02/1998	1438				
10	1621030003	Phạm Quang	Trường	21/07/1998	1439				
11	1521070384	Trần Văn	Trường	29/04/1997	1440				
12	1521060345	Vũ Quang	Trường	11/11/1997	1441				
13	1621060362	Bùi Hữu	Tú	19/12/1998	1442				
14	1621060953	Nguyễn Anh	Tú	20/02/1998	1443				
15	1621080128	Nguyễn Quang	Tú	07/11/1998	1444				
16	1721050617	Nguyễn Quỳnh	Tú	11/01/1999	1445				
17	1621010091	Phạm Tuấn	Tú	08/09/1998	1446				
18	1621010081	Ứng Mạnh	Tú	08/02/1998	1447				
19	1521010077	Hoàng Minh	Tuấn	12/01/1996	1448				C1
20	1724010435	Lê Anh	Tuấn	17/08/1999	1449				C1
21	1521060002	Lê Thanh	Tuấn	20/11/1997	1450				
22	1721040010	Nguyễn Huy	Tuấn	10/11/1999	1451				
23	1521060232	Nguyễn Minh	Tuấn	03/03/1997	1452				
24	1621050633	Nguyễn Quốc	Tuấn	21/06/1998	1453				
25	1421050225	Nguyễn Thanh	Tuấn	07/07/1996	1454				C1
26	1521060430	Phạm Anh	Tuấn	13/12/1997	1455				
27	1621010214	Phạm Kinh	Tuấn	25/05/1998	1456				
28	1621060677	Trần Anh	Tuấn	10/03/1998	1457				
29	1521020338	Trần Anh	Tuấn	03/03/1997	1458				
30	1721050453	Vũ Anh	Tuấn	31/10/1999	1459				
31	1621010063	Lê Văn	Tùng	20/04/1998	1460				
32	1521060246	Nguyễn Thanh	Tùng	30/01/1997	1461				
33	1421040562	Nguyễn Văn	Tùng	30/07/1996	1462				
34	1721050183	Phạm Duy	Tùng	08/08/1999	1463				
35	1724010418	Vũ Mạnh	Tường	22/04/1999	1464				
36	1621070147	Bùi Công	Tuyên	07/01/1998	1465				
37	1621061050	Bùi Đặng	Tuyên	16/05/1998	1466				
38	1521010111	Đỗ Ngọc	Tuyền	26/08/1997	1467				
39	1521060245	Phạm Văn	Tuyền	05/06/1997	1468				
40	1724010378	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	30/06/1999	1469				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_1 Tổ thi: 008_4_4110114_1 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010388	Nguyễn Thị	Uyên	14/06/1999	1470				
42	1624010154	Nguyễn Thị Thanh	Vân	21/01/1998	1471				
43	1724010477	Phan Thị Thanh	Vân	06/12/1999	1472				
44	1621070045	Đàm Hữu	Vạn	26/10/1998	1473				
45	1624010302	Hoàng Quốc	Việt	09/01/1998	1474				
46	1621010356	Nguyễn Quốc	Việt	18/05/1998	1475				
47	1621061057	Nguyễn Văn	Việt	07/09/1998	1476				
48	1721050176	Nguyễn Xuân	Việt	20/09/1999	1477				
49	1624010314	Vũ Đức	Việt	28/01/1998	1478				
50	1521060316	Vũ Quốc	Việt	26/12/1997	1479				
51	1521060446	Đặng Quang	Vinh	06/06/1996	1480				
52	1521040168	Phạm Hoàng	Vinh	27/02/1995	1481				
53	1521070469	Nguyễn Quang	Vinh	11/03/1997	1482				
54	1521060361	Nguyễn Viết	Xuân	22/04/1997	1483				
55	1624010198	Phạm Thị Thanh	Xuân	04/05/1998	1484				
56	1724010591	Hoàng Thị Phi	Yến	18/08/1999	1485				
57	1724010598	Lê Thị	Yến	10/05/1999	1486				
58	1621080156	Mạc Thị Hải	Yến	02/02/1998	1487				
59	1724010667	Nguyễn Thị Hải	Yến	31/03/1999	1488				
60	1621080060	Trịnh Thị Hải	Yến	22/02/1998	1489				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 4_4010105_1 Tổ thi: 001_4_4010105_1 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070028	Cảnh Chi	Anh	07/08/1999	1490				
2	1621060094	Đình Quang	Anh	26/05/1998	1491				C1
3	1721050082	Đình Thế	Anh	09/08/1998	1492				
4	1521050520	Đỗ Duy	Anh	13/10/1997	1493				
5	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	01/02/1998	1494				C1
6	1721050185	Nguyễn Đức	Anh	02/05/1999	1495				
7	1721030001	Nguyễn Hà Nam	Anh	10/07/1999	1496				
8	1521010438	Nguyễn Tuấn	Anh	01/08/1997	1497				
9	1621060160	Nguyễn Tuấn	Anh	07/11/1998	1498				C1
10	1621060633	Nguyễn Tuấn	Anh	23/11/1998	1499				
11	1621011005	Tạ Hải	Anh	16/03/1998	1500				
12	1621060068	Vĩ Tuấn	Anh	03/08/1998	1501				
13	1421060331	Vũ Tuấn	Anh	18/12/1996	1502				C1
14	1621060261	Đặng Ngọc	ánh	13/10/1998	1503				
15	1621060724	Phan Thanh	Bang	03/05/1998	1504				
16	1721050317	Mã Văn	Bảo	18/09/1999	1505				
17	1621070022	Trần Đình	Bình	18/03/1998	1506				
18	1521030054	Đồng Xuân	Bình	26/06/1997	1507				
19	1721040076	Nguyễn Trần	Bình	10/01/1999	1508				C1
20	1621070084	Trần Văn	Bình	25/06/1998	1509				C1
21	1621050422	Phạm Tiến	Cảnh	20/03/1998	1510				
22	1721050327	Đỗ Thị Quỳnh	Chi	08/02/1999	1511				
23	1521030106	Lê Gia	Chí	14/08/1997	1512				
24	1621070152	Nguyễn Hữu	Chí	19/04/1998	1513				
25	1721050258	Ngô Văn	Chiến	03/07/1999	1514				
26	1521010277	Nguyễn Đăng	Chiến	01/09/1994	1515				C1
27	1721060266	Lê Sỹ	Chinh	06/12/1999	1516				
28	1721050360	Nguyễn Thị	Chúc	17/04/1999	1517				
29	1721050357	Nguyễn Thành	Công	30/07/1998	1518				
30	1721020048	Phạm Thiên	Cử	27/08/1998	1519				
31	1621070190	Nghiêm Mạnh	Cường	19/12/1998	1520				C1
32	1521010113	Nguyễn Quốc	Cường	04/03/1997	1521				
33	1721050094	Nguyễn Văn	Cường	25/10/1999	1522				
34	1521010426	Phan Văn	Cường	08/03/1997	1523				C1
35	1621050297	Trần Đình	Cường	25/01/1998	1524				C1
36	1621040114	Trần Quốc	Cường	16/03/1998	1525				C1
37	1621010709	Hoàng Liên	Đa	23/09/1998	1526				
38	1421040062	Lê Tất	Đạt	13/01/1995	1527				
39	1721050110	Nguyễn Viết	Đạt	19/01/1999	1528				
40	1621060273	Vũ Thành	Đạt	26/01/1998	1529				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.
C1 được cho dự thi khi có Biên lai thu đủ học phí học kỳ.

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 4_4010105_1 Tổ thi: 001_4_4010105_1 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050677	Lê Khắc	Điệp	10/04/1999	1530				C1
42	1621060217	Trần Văn	Đoàn	28/01/1998	1531				C1
43	1621040091	Lương Ngọc	Du	04/06/1998	1532				
44	1721050352	Bùi Anh	Đức	29/08/1999	1533				
45	1721040503	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1999	1534				
46	1621040136	Nguyễn Anh	Đức	24/08/1998	1535				
47	1521020115	Nguyễn Minh	Đức	14/11/1997	1536				C1
48	1721050309	Nguyễn Trung	Đức	07/01/1998	1537				
49	1621070202	Đỗ Bá	Dũng	30/06/1998	1538				
50	1621060666	Đỗ Mạnh	Dũng	25/12/1998	1539				
51	1521060205	Lưu Quang	Dũng	30/07/1997	1540				C1
52	1621060452	Nguyễn Huy	Dũng	23/05/1998	1541				
53	1721050241	Nguyễn Thế	Dũng	01/04/1999	1542				
54	1521040220	Nguyễn Tiến	Dũng	31/08/1997	1543				
55	1721060143	Phạm Anh	Dũng	01/10/1999	1544				
56	1721050230	Nguyễn Văn	Dương	13/04/1999	1545				
57	1621060478	Trần ánh	Dương	07/01/1998	1546				C1
58	1621020059	Trần Đăng	Dương	07/01/1998	1547				
59	1521059001	Dương Tuấn	Duy	/ /19 3	1548				
60	1621050275	Hoàng Thị Hồng	Gấm	25/11/1998	1549				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 4_4010105_1 Tổ thi: 002_4_4010105_1 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA207**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040005	Nguyễn Huy	Giang	17/11/1998	1550				C1
2	1721050259	Nguyễn Thị	Giang	14/02/1999	1551				
3	1521040001	Bùi Thị Thu	Hà	28/08/1997	1552				
4	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	1553				C1
5	1621061064	Vũ Ngọc	Hà	30/08/1998	1554				
6	1721050160	Bùi Doãn	Hải	06/08/1999	1555				
7	1221040078	Ngô Hồng	Hải	26/11/1994	1556				C1
8	1621050470	Nguyễn Thanh	Hải	01/10/1997	1557				
9	1621050459	Bùi Thị	Hân	20/06/1998	1558				
10	1621070216	Phạm Thanh	Hào	20/06/1997	1559				C1
11	1621060075	Phạm Quốc	Hậu	15/09/1998	1560				
12	1721040106	Chermeu	HEAATO	10/05/1996	1561				
13	1721030046	Trần Thị Mai	Hiên	20/03/1999	1562				
14	1721050242	Cảnh Chi	Hiệp	07/11/1999	1563				
15	1621060241	Đỗ Vũ	Hiệp	28/01/1998	1564				
16	1621060590	Dương Tuấn	Hiệp	26/10/1998	1565				
17	1621060397	Dương Văn	Hiệp	16/08/1998	1566				
18	1721050188	Hoàng Ngọc	Hiệp	23/03/1999	1567				C1
19	1621050724	Lê Hồng	Hiệp	28/03/1998	1568				
20	1621060237	Lê Văn	Hiệp	01/02/1998	1569				C1
21	1621060122	Nguyễn Công	Hiệp	17/12/1998	1570				
22	1321050074	Vũ Sỹ	Hiệp	08/11/1995	1571				
23	1721050413	Bùi Lê Hoàng	Hiếu	07/04/1999	1572				C1
24	1521050007	Đào Trung	Hiếu	26/05/1997	1573				
25	1621060015	Nguyễn Khắc	Hiếu	27/09/1998	1574				
26	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	11/04/1998	1575				C1
27	1721060239	Đặng Văn	Hình	16/05/1999	1576				
28	1521020031	Nguyễn Văn	Hóa	25/11/1997	1577				
29	1721040057	Nguyễn Thị	Hòa	05/05/1999	1578				
30	1621060717	Lưu Văn	Hoàn	27/10/1998	1579				C1
31	1521060162	Hồ Sỹ	Hoàng	15/12/1997	1580				
32	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	1581				
33	1521050027	Trần Huy	Hoàng	02/03/1997	1582				
34	1621060318	Trần Việt	Hoàng	06/09/1998	1583				C1
35	1521060124	Vũ Đức Minh	Hoàng	26/09/1997	1584				
36	1721030888	Vũ Huy	Hoàng	16/10/1999	1585				
37	1721060404	Nguyễn Văn	Học	30/04/1999	1586				
38	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	1587				
39	1621060442	Trần Phi	Hùng	06/03/1998	1588				
40	1621040058	Trần Tuấn	Hùng	07/05/1998	1589				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 4_4010105_1 Tổ thi: 002_4_4010105_1 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA207**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060283	Chu Văn	Hưng	10/03/1998	1590				
42	1521010137	Đỗ Văn	Hưng	21/01/1997	1591				
43	1621060492	Ngô Thịnh	Hưng	08/04/1998	1592				
44	1721050247	Nguyễn Thế	Hưng	09/10/1999	1593				
45	1631070052	Nguyễn Văn	Hưng	05/11/1992	1594				C1
46	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	1595				C1
47	1621060150	Vũ Trí	Hưng	05/11/1998	1596				
48	1721050244	Đỗ Đăng	Huy	21/03/1999	1597				
49	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	1598				
50	1721030015	Nguyễn Chí	Khang	14/12/1999	1599				
51	1721050195	Nguyễn Mai Kiều	Khanh	12/12/1999	1600				
52	1621060203	Dương Minh	Khánh	16/02/1998	1601				
53	1621070196	Lê Văn	Khoa	02/10/1998	1602				C1
54	1721040024	Nguyễn Minh	Khoa	16/10/1999	1603				
55	1521070470	Nguyễn Thế	Khoa	15/03/1995	1604				
56	1621060334	Nguyễn Duy	Khương	22/01/1998	1605				
57	1521020082	Nguyễn Vũ	Kiên	05/03/1996	1606				C1
58	1621010724	Phạm Văn	Kiên	20/10/1997	1607				
59	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	05/11/1998	1608				
60	1621060702	Nguyễn Văn	Lăng	11/01/1998	1609				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 4_4010105_1 Tổ thi: 003_4_4010105_1 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070043	Hoàng Duy	Linh	07/12/1998	1610				C1
2	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	12/08/1998	1611				
3	1721030006	Nguyễn Đức Hoàng	Linh	05/11/1999	1612				
4	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	12/07/1997	1613				
5	1721040067	Phạm Đình Tú	Linh	01/01/1999	1614				
6	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	1615				
7	1621060163	Trần Nhật	Linh	04/02/1998	1616				
8	1621060445	Trịnh Văn	Linh	08/01/1998	1617				
9	1521010374	Nguyễn Hoàng	Long	06/08/1997	1618				
10	1721010137	Phạm Hoàng Thăng	Long	31/10/1999	1619				
11	1521070104	Lý Văn	Luân	16/08/1997	1620				
12	1621060343	Nguyễn Văn	Luân	26/07/1998	1621				
13	1621070059	Lê Quang	Lượng	03/07/1998	1622				C1
14	1721050707	Nguyễn Thị	Lý	21/08/1994	1623				
15	1721050125	Phạm Tiến	Mạnh	21/11/1999	1624				
16	1721040018	Phi Đức	Mạnh	28/06/1999	1625				
17	1621060100	Lê	Minh	02/07/1998	1626				
18	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	1627				C1
19	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	1628				
20	1621040089	Nguyễn Tất	Minh	02/09/1998	1629				
21	1621061083	Phạm Văn	Minh	19/06/1998	1630				C1
22	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	1631				
23	1521070307	Nguyễn Lê Trà	My	26/02/1997	1632				
24	1621050456	Nguyễn Thị	My	19/03/1998	1633				
25	1621030005	Hoàng Văn	Nam	04/09/1998	1634				C1
26	1521050433	Lê Hoàng	Nam	28/03/1996	1635				
27	1621060186	Ngô Hoàng	Nam	06/07/1998	1636				
28	1621050833	Trần Hữu	Nam	10/06/1998	1637				
29	1721050253	Nguyễn Kim	Nghĩa	11/02/1999	1638				
30	1421060194	Đỗ Thanh	Ngọc	03/06/1996	1639				
31	1721060846	Ngô Trinh	Ngọc	06/02/1999	1640				
32	1621050528	Nguyễn Văn	Ngọc	19/11/1997	1641				C1
33	1721050266	Phạm Thị Kim	Oanh	12/10/1999	1642				
34	1621060463	Vũ Minh	Phước	07/06/1998	1643				C1
35	1621050127	Khuất Văn	Quân	19/07/1998	1644				C1
36	1621060064	Nguyễn Hữu	Quân	07/07/1998	1645				
37	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/02/1996	1646				C1
38	1521010304	Phan Minh	Quân	04/10/1997	1647				
39	1721060219	Vương Gia	Quân	15/11/1999	1648				
40	1621060453	Nguyễn Văn	Quang	03/05/1998	1649				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 4_4010105_1 Tổ thi: 003_4_4010105_1 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621040106	Trần Lê Hồng	Quang	02/02/1998	1650				
42	1521070332	Trần Văn	Quang	19/06/1997	1651				
43	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	1652				
44	1621060587	Vũ Huy	Quý	12/01/1998	1653				
45	1621050239	Nguyễn Văn	Quyền	06/10/1998	1654				
46	1621050461	Đỗ Đình	Quỳnh	24/09/1998	1655				
47	1621060455	Tổng Trường	Sâm	07/10/1998	1656				
48	1621040134	Trần Xuân	Sang	14/08/1998	1657				C1
49	1621070174	Đỗ Hồng	Sơn	04/05/1998	1658				
50	1621010035	Lê Xuân	Sơn	27/02/1998	1659				
51	1521070024	Nguyễn Đức	Sơn	12/08/1997	1660				C1
52	1721010148	Phạm Hữu	Sơn	20/12/1999	1661				
53	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	1662				
54	1721040111	Phisanou	TAYMANY	21/06/1998	1663				
55	1421040507	Hoàng Gia	Thái	19/08/1995	1664				
56	1721050298	Nguyễn Quang	Thái	25/04/1998	1665				C1
57	1621030085	Nguyễn Quốc	Thái	12/08/1998	1666				
58	1721050206	Nguyễn Gia	Thành	24/07/1999	1667				
59	1521060352	Nguyễn Tiến	Thành	06/09/1997	1668				
60	1621010178	Nguyễn Tiến	Thành	10/02/1998	1669				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 4_4010105_1 Tổ thi: 004_4_4010105_1 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060374	Thân Chí	Thành	21/10/1999	1670				
2	1721010101	Nguyễn Thị	Thảo	12/10/1999	1671				
3	1614010031	Nguyễn Thị	Thảo	24/02/1998	1672				C1
4	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	01/08/1997	1673				
5	1621061019	Dương Ngọc	Thiệu	21/12/1997	1674				
6	1421030565	Nguyễn Trường	Thịnh	24/06/1996	1675				C1
7	1621070192	Nguyễn Văn	Thịnh	19/11/1998	1676				C1
8	1521050159	Phùng Xuân	Thịnh	09/05/1997	1677				
9	1721010053	Chu Thị	Thơm	02/02/1999	1678				
10	1621070079	Lê Thị	Thơm	12/04/1998	1679				
11	1721030044	Trần Văn	Thông	13/06/1999	1680				C1
12	1721010054	Nguyễn Thị	Thu	21/10/1999	1681				
13	1621050453	Nguyễn Thị Anh	Thư	26/11/1998	1682				
14	1521050145	Nguyễn Quốc	Thường	29/09/1997	1683				
15	1721050224	Phan Thị	Thúy	24/03/1999	1684				
16	1721050302	Nguyễn Thu	Thúy	13/09/1999	1685				
17	1621060032	Nguyễn Thanh	Thùy	19/03/1998	1686				
18	1721050032	Phạm Thị	Thùy	10/10/1999	1687				
19	1621050402	Trần Thị	Thùy	23/03/1998	1688				
20	1621070069	Phạm Minh	Tiến	31/07/1998	1689				
21	1621060218	Trịnh Quang	Tiến	15/08/1998	1690				C1
22	1621060718	Nguyễn Văn	Tin	05/07/1998	1691				
23	1521010393	Đinh Trọng	Tin	05/05/1997	1692				
24	1621010158	Vũ Thế	Tinh	23/01/1997	1693				C1
25	1621060529	Phùng Văn	Toàn	03/01/1998	1694				
26	1621050622	Bạch Quốc	Toàn	11/07/1998	1695				
27	1521050314	Đặng Đức	Tôn	03/07/1997	1696				C1
28	1521040064	Hoàng Thị Thùy	Trang	03/08/1997	1697				
29	1521010158	Nguyễn Thị Hương	Trang	09/09/1997	1698				
30	1721060138	Nguyễn Văn	Triệu	06/12/1999	1699				
31	1521060387	Phạm Minh	Trọng	13/08/1997	1700				
32	1521010147	Vũ Văn	Trọng	21/11/1997	1701				
33	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	1702				
34	1721040062	Nguyễn Đại	Trường	15/01/1997	1703				C1
35	1721070039	Trần Đăng	Trường	01/05/1999	1704				
36	1621060057	Hoàng Văn	Trường	18/05/1996	1705				
37	1521050100	Vũ Ngọc	Tú	02/03/1997	1706				
38	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	1707				
39	1521060460	Chu Quang	Tuấn	04/07/1997	1708				C1
40	1621060053	Lê Quang	Tuấn	09/05/1998	1709				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010105 Nhóm: 4_4010105_1 Tổ thi: 004_4_4010105_1 Tên HP: Xác suất thống kê

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	01/02/1996	1710				
42	1321070203	Nguyễn Anh	Tuấn	20/08/1995	1711				C1
43	1521040162	Nguyễn Đức	Tuấn	21/06/1997	1712				
44	1851070005	Nguyễn Đức	Tuấn	09/08/1985	1713				C1
45	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	1714				C1
46	1721010126	Phan Việt	Tuấn	15/02/1998	1715				
47	1521010097	Bùi Thanh	Tùng	03/10/1997	1716				C1
48	1521050254	Hoàng Thanh	Tùng	25/09/1995	1717				
49	1521010127	Lê Văn	Tuyên	18/05/1995	1718				
50	1521040093	Lê Văn	Tuyên	20/06/1996	1719				
51	1721040103	Yarlee	VAGA	30/03/1995	1720				
52	1721010064	Nguyễn Đình	Văn	22/05/1999	1721				
53	1721040116	CHEA	VANNAK	10/10/1998	1722				
54	1621050243	Nguyễn Quốc	Việt	21/11/1998	1723				
55	1721060406	Vũ Tuấn	Việt	10/07/1999	1724				
56	1721040104	Aounthala	VILAYPHC	07/11/1997	1725				
57	1521040007	Đặng Quang	Vinh	04/05/1997	1726				
58	1521050118	Vũ Tiến	Vinh	14/07/1997	1727				
59	1621070187	Nguyễn Quý	Vượng	17/03/1998	1728				
60	1721050567	Vương Sỹ	Vượng	25/12/1999	1729				
61	1721050193	Hoàng Ngọc	Ý	06/07/1999	1730				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020101 Nhóm: 4_4020101_1 Tổ thi: 001_4_4020101_1 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-I

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060630	Già Hoàng	Anh	26/04/1998	1731				
2	1421020007	Lưu Thế	Anh	22/11/1995	1732				
3	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	1733				
4	1621070151	Trần Thế	Anh	03/11/1997	1734				C1
5	1421030015	Nguyễn Thị	Chinh	29/07/1995	1735				C1
6	1321040436	Nguyễn Thiện	Cường	10/11/1995	1736				
7	1521070207	Bùi Tuấn	Đạt	19/07/1997	1737				
8	1521070209	Mạnh Lộc	Đạt	30/06/1997	1738				C1
9	1521040136	Nguyễn Tiến	Đạt	08/11/1997	1739				
10	1521070109	Nguyễn Văn	Đạt	15/07/1997	1740				
11	1521020041	Hà Việt	Đức	03/02/1997	1741				C1
12	1511030012	Nguyễn Anh	Đức	30/09/1997	1742				C1
13	1524010123	Nguyễn Anh	Đức	23/09/1997	1743				
14	1511060004	Nguyễn Việt	Đức	08/01/1997	1744				
15	1521020010	Bùi Việt	Dũng	26/08/1997	1745				
16	1721080026	Phan Viết	Dũng	21/07/1999	1746				
17	1321030032	Trần Tất	Dũng	12/06/1995	1747				C1
18	1521060123	Trịnh Xuân	Dương	26/02/1997	1748				C1
19	1621050270	Trần Quang	Hiệp	22/02/1997	1749				
20	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	1750				
21	1421010122	Nguyễn Dung	Hòa	21/07/1996	1751				
22	1521040241	Đào Văn	Hoan	25/05/1997	1752				
23	1421060112	Đỗ Lê	Hoàng	26/01/1996	1753				
24	1424010058	Lý Tuyên	Hoàng	01/07/1996	1754				
25	1521010015	Nguyễn Thành	Hưng	14/08/1996	1755				
26	1521050123	Nguyễn Tuấn	Hưng	24/06/1997	1756				
27	1521010062	Đỗ Quốc	Huy	13/04/1997	1757				
28	1621040092	Lê Quốc	Huy	11/08/1998	1758				C1
29	1521060428	Ngô Quang	Huy	29/04/1995	1759				C1
30	1421060138	Phạm Văn	Huỳnh	29/11/1996	1760				
31	1521060084	Đào Văn	Khánh	20/09/1997	1761				C1
32	1521070286	Vũ Văn	Khánh	25/04/1997	1762				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4020101 Nhóm: 4_4020101_1 Tổ thi: 002_4_4020101_1 Tên HP: Nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-I

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010201	Đàm Gia	Linh	20/06/1996	1763				
2	1421050477	Lê Doãn	Linh	04/11/1996	1764				
3	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	1765				
4	1521060255	Chào Láo	Lờ	28/09/1995	1766				
5	1521060158	Nguyễn Thế	Lợi	17/11/1997	1767				
6	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	1768				C1
7	1421040454	Bùi Duy	Mạnh	09/07/1996	1769				
8	1421050126	Nguyễn Tiến	Mạnh	12/12/1996	1770				
9	1421020114	Nguyễn Tiến	Nam	14/12/1996	1771				C1
10	1221030113	Kiều Bảo	Ngọc	15/05/1994	1772				
11	1624010418	Trịnh Văn	Ngọc	06/06/1998	1773				C1
12	1521060238	Kiều Thái	Nguyên	11/08/1996	1774				C1
13	1521070094	Nguyễn Thiện	Nhân	07/02/1997	1775				C1
14	1624010227	Ngô Thị Minh	Phương	07/03/1998	1776				
15	1724010093	Ngô Thị Thanh	Phương	28/03/1999	1777				
16	1724010318	Lê Thị	Phượng	08/07/1999	1778				
17	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	1779				C1
18	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	1780				
19	1621070175	Bùi Hoàng	Sơn	20/11/1998	1781				
20	1521070118	Đoàn Xuân	Thắng	20/10/1997	1782				
21	1621061069	Hoàng Văn	Thắng	14/07/1998	1783				
22	1521010303	Trần Toàn	Thắng	27/07/1997	1784				
23	1421070114	Phan Ngọc	Thành	29/08/1992	1785				
24	1621070029	Phạm Văn	Thế	08/01/1998	1786				
25	1421050194	Bùi Thị	Thoa	30/10/1996	1787				
26	1621060927	Vũ Bá	Toàn	08/06/1998	1788				
27	1521020053	Nguyễn Ngọc	Trâm	01/01/1997	1789				
28	1521080078	Nguyễn Thị	Trinh	01/08/1997	1790				
29	1521080011	Phạm Thị Việt	Trinh	14/11/1997	1791				
30	1521020328	Trần Xuân	Trường	27/09/1997	1792				C1
31	1621070121	Nguyễn Văn	Trường	13/11/1998	1793				
32	1421020673	Nguyễn Thanh	Tùng	04/05/1994	1794				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060419 Nhóm: 4_4060419_1 Tổ thi: 001_4_4060419_1 Tên HP: Kỹ thuật Khai thác khí thiên nhiên

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010129	Đình Hải	Anh	20/08/1996	1795				
2	1521010435	Lê Thị	Anh	25/06/1997	1796				
3	1621010067	Lưu Đức	Anh	12/09/1998	1797				
4	1521010442	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/11/1997	1798				
5	1521010305	Nguyễn Tuấn	Anh	12/01/1997	1799				
6	1521010171	Nguyễn Sỹ	Bảo	25/11/1996	1800				
7	1521010398	Nguyễn Linh	Chi	26/07/1997	1801				
8	1521010148	Đỗ Văn	Cường	17/10/1997	1802				C1
9	1521010289	Nguyễn Công	Cường	09/01/1997	1803				
10	1521010203	Phan Thế	Cường	25/03/1997	1804				
11	1521010257	Đỗ Đức	Đào	09/03/1997	1805				
12	1521010334	Trần Minh	Đức	22/09/1997	1806				
13	1521010428	Đoàn Anh	Dũng	22/03/1997	1807				
14	1621010071	Lê Tiến	Dũng	01/02/1998	1808				
15	1521010800	Đình Tùng	Dương	06/06/1995	1809				C1
16	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	01/10/1998	1810				
17	1521010125	Nguyễn Trường	Giang	21/08/1997	1811				
18	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	1812				
19	1521010010	Hoàng Phú Xuân	Hào	11/03/1997	1813				
20	1521010128	Lê Mạnh	Hậu	21/09/1997	1814				
21	1521010306	Nguyễn Danh	Hiếu	23/10/1997	1815				
22	1521010234	Nguyễn Thị	Hoa	11/08/1997	1816				
23	1521010029	Đặng Thị Thu	Hoài	04/11/1997	1817				
24	1521010434	Trần Minh	Hoàng	04/05/1997	1818				
25	1421030086	Lê Xuân	Hùng	11/10/1993	1819				
26	1621010129	Đỗ Quang	Huy	03/01/1998	1820				
27	1521010126	Nguyễn Trần Đức	Huy	25/07/1997	1821				C1
28	1221010177	Nguyễn Văn	Khánh	10/06/1994	1822				
29	1521010118	Phạm Văn	Kiên	22/09/1997	1823				
30	1521010416	Đình Thị	Linh	09/11/1997	1824				
31	1521010320	Phạm Thị Diệu	Linh	24/12/1996	1825				
32	1521010218	Nguyễn Đức	Long	14/05/1997	1826				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060419 Nhóm: 4_4060419_1 Tổ thi: 002_4_4060419_1 Tên HP: Kỹ thuật Khai thác khí thiên nhiên

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA303**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010404	Nguyễn Thành	Luân	01/06/1996	1827				
2	1521010071	Phạm Trung	Lương	11/05/1997	1828				
3	1521010317	Chu Tuệ	Mẫn	09/11/1997	1829				
4	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	1830				
5	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	1831				
6	1521010377	Lê Hồng	Phong	10/09/1995	1832				
7	1521010264	Phạm Văn	Phong	30/06/1997	1833				C1
8	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	1834				
9	1521010337	Phan Hồng	Phúc	18/04/1997	1835				
10	1421011287	Ngô Quang	Quý	08/02/1996	1836				C1
11	1521010283	Nguyễn Hoàng	Sơn	02/01/1997	1837				
12	1421070119	Vũ Việt	Thắng	03/08/1996	1838				C1
13	1521010012	Hoàng Văn	Thanh	05/12/1997	1839				
14	1621010080	Nguyễn Công	Thành	10/01/1998	1840				
15	1521010185	Vũ Đức	Thành	02/08/1997	1841				
16	1521010020	Nguyễn Thị	Thu	05/11/1996	1842				
17	1521010394	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	20/02/1997	1843				
18	1521010192	Nguyễn Thế	Tiến	14/08/1997	1844				
19	1521010051	Phạm Văn	Tiến	08/01/1997	1845				
20	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	1846				C1
21	1521010300	Hoàng Văn	Tú	26/11/1997	1847				
22	1521010013	Lại Đình	Tú	18/07/1997	1848				
23	1621010065	Khương Văn	Tuấn	09/07/1998	1849				
24	1521010017	Nguyễn Văn	Tuấn	04/04/1997	1850				
25	1521010132	Phạm Văn	Tuấn	20/11/1997	1851				
26	1621010063	Lê Văn	Tùng	20/04/1998	1852				
27	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	1853				
28	1521010112	Hoàng Quốc	Việt	27/04/1997	1854				C1
29	1521010080	Phạm Quốc	Việt	03/01/1997	1855				
30	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	1856				C1
31	1521010332	Phạm Văn Long	Vũ	19/01/1997	1857				
32	1521010401	Đỗ Thị Hải	Yến	09/04/1997	1858				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090568 Nhóm: 4_4090568_1 Tổ thi: 001_4_4090568_1 Tên HP: Công nghệ sửa chữa máy thủy khí

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA308**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060390	Nguyễn Tiến	Công	14/01/1996	1859				
2	1521060412	Nguyễn Văn	Cường	31/07/1997	1860				
3	1521060418	Phạm Văn	Đăng	02/01/1997	1861				
4	1521060381	Đinh Hữu	Duy	21/03/1997	1862				
5	1521060341	Nguyễn Việt	Hùng	24/11/1996	1863				
6	1521060349	Tạ Việt	Hùng	26/11/1997	1864				
7	1521060431	Võ Văn	Huy	17/08/1997	1865				C1
8	1521060370	Lê Văn	Huỳnh	12/05/1997	1866				C1
9	1521060372	Hồ Nam	Kiên	24/05/1997	1867				
10	1521060404	Lê Văn	Lập	19/10/1997	1868				C1
11	1521060355	Nguyễn Tất	Lợi	05/03/1997	1869				
12	1521060421	Nguyễn Duy	Long	20/10/1997	1870				
13	1521060402	Nguyễn Phú	Long	26/02/1997	1871				
14	1521060384	Nguyễn Thành	Long	31/03/1997	1872				
15	1521060380	Đặng Văn	Mười	14/11/1996	1873				
16	1521060396	Hoàng Đức	Phương	09/07/1997	1874				
17	1521060432	Cao Đại	Quang	26/03/1996	1875				C1
18	1421060322D	Lý Láo	San	03/07/1995	1876				
19	1521060424	Trần Quang	Thắng	25/10/1997	1877				
20	1521060388	Trần Quang	Thành	03/08/1997	1878				C1
21	1521060406	Nguyễn Đức	Thuận	12/04/1997	1879				
22	1521060393	Nguyễn Quốc	Tinh	18/11/1997	1880				
23	1521060391	Vũ Văn	Triển	17/11/1996	1881				
24	1521060398	Nguyễn Tôn	Trọng	10/02/1996	1882				
25	1521060426	Lê Thế	Trung	09/09/1997	1883				C1
26	1521060444	Nguyễn Văn	Tuấn	01/07/1997	1884				C1
27	1521060430	Phạm Anh	Tuấn	13/12/1997	1885				
28	1521060382	Nguyễn Văn	Việt	02/04/1997	1886				
29	1521060385	Phùng Duy	Việt	17/09/1996	1887				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010309 Nhóm: 4_4010309_1 Tổ thi: 001_4_4010309_1 Tên HP: Hoá hữu cơ phần 1

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040005	Nguyễn Thị Mai	Anh	02/08/1996	1888				
2	1521040182	Vũ Thị Ngọc	Anh	07/05/1997	1889				C1
3	1521010235	Đỗ Thị Ngọc	ánh	23/07/1996	1890				C1
4	1721010025	Trần Xuân	Bách	09/10/1999	1891				
5	1521040179	Nguyễn Hải	Bằng	12/10/1997	1892				
6	1521040110	Trần Đức	Cánh	08/01/1997	1893				
7	1521040072	Nguyễn Hữu	Chiến	16/05/1997	1894				
8	1621010241	Phạm Ngọc	Chiến	09/12/1998	1895				
9	1521040126	Tổng Văn	Cường	12/02/1997	1896				
10	1521040146	Phan Thị Thùy	Dương	14/08/1997	1897				
11	1721040014	Nguyễn Công	Duy	11/11/1999	1898				
12	1621010141	Vũ Đức	Duy	20/10/1998	1899				
13	1421020319	Phan Minh	Giang	19/12/1996	1900				C1
14	1424010036	Phạm Thu	Hà	30/11/1996	1901				
15	1721040106	Chermeu	HEAATO	10/05/1996	1902				
16	1521010099	Nguyễn Thị Thu	Hiền	15/05/1996	1903				
17	1621040011	Phạm Thế	Hiếu	20/08/1998	1904				
18	1421040131	Nguyễn Quang	Huy	11/09/1996	1905				C1
19	1521040166	Vũ Nguyễn Gia	Huy	19/08/1997	1906				
20	1521040253	Hoàng Thu	Huyền	16/11/1997	1907				
21	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	10/09/1998	1908				
22	1521040254	Nguyễn Xuân	Khải	06/12/1997	1909				
23	1621010707	Trần Tùng	Lâm	31/07/1997	1910				
24	1521040059	Đào Thị	Lệ	15/12/1997	1911				
25	1621010127	Hà Văn	Minh	30/05/1998	1912				C1
26	1621010146	Lương Tất	Minh	19/06/1997	1913				
27	1521040345	Triệu Thị	Minh	01/01/1997	1914				
28	1424010445	Đỗ Thế Phương	Nam	03/06/1996	1915				
29	1521040122	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	31/03/1997	1916				
30	1521040286	Hoàng Thị Bích	Phượng	18/09/1997	1917				
31	1521010304	Phan Minh	Quân	04/10/1997	1918				
32	1621040106	Trần Lê Hồng	Quang	02/02/1998	1919				
33	1521040003	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	14/12/1997	1920				
34	1521040291	Đỗ Minh	Sáng	04/04/1996	1921				
35	1721040115	VANN	SAVUON	28/01/1996	1922				
36	1701044036	Nguyễn Quốc	Thái	25/10/1974	1923				
37	1421040244	Nguyễn Công	Thanh	27/07/1996	1924				C1
38	1421040262	Nguyễn Thị Thu	Thảo	16/07/1995	1925				
39	1621010184	Trương Sỹ	Thế	04/07/1996	1926				C1
40	1621040716	Cao Sỹ	Thiện	23/09/1998	1927				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010309 Nhóm: 4_4010309_1 Tổ thi: 001_4_4010309_1 Tên HP: Hoá hữu cơ phần 1

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521040312	Vũ Đình	Thọ	04/03/1997	1928				
42	1521040124	Lê Hoài	Thu	07/03/1997	1929				
43	1721040063	Lê Ngọc	Thùy	28/01/1999	1930				
44	1621040003	Trần Xuân	Trà	29/06/1998	1931				
45	1521040141	Chu Thị Thu	Trang	19/02/1997	1932				
46	1521010158	Nguyễn Thị Hương	Trang	09/09/1997	1933				
47	1621040124	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/11/1998	1934				C1
48	1521040024	Nguyễn Thùy	Trang	22/04/1997	1935				
49	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	1936				C1
50	1721040104	Aounthala	VILAYPHC	07/11/1997	1937				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 4_4050509_1 Tổ thi: 001_4_4050509_1 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070127	Lê Tuấn	An	21/03/1998	1938				
2	1521070163	Đinh Hoàng	Anh	02/08/1997	1939				
3	1621060337	Hà Hoàng	Anh	02/07/1998	1940				
4	1521030155	Hoàng Tuấn	Anh	09/11/1997	1941				
5	1621060404	Lê Đình	Anh	13/11/1998	1942				
6	1421040357	Lê Quang Đức	Anh	27/05/1996	1943				C1
7	1621070119	Lê Tuấn	Anh	09/01/1998	1944				
8	1521070167	Lê Xuân Tuấn	Anh	30/08/1997	1945				C1
9	1521030064	Lương Tuấn	Anh	29/06/1997	1946				
10	1621060026	Ngô Thị Hoàng	Anh	02/01/1999	1947				
11	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	11/02/1998	1948				
12	1521060114	Nguyễn Quang	Anh	17/05/1997	1949				
13	1521010263	Nguyễn Quyền	Anh	09/07/1996	1950				
14	1521010438	Nguyễn Tuấn	Anh	01/08/1997	1951				
15	1521040192	Phạm Tuấn	Anh	23/10/1997	1952				
16	1621060078	Phan Hùng	Anh	05/05/1998	1953				
17	1621070151	Trần Thế	Anh	03/11/1997	1954				C1
18	1621070107	Vũ Đức	Anh	28/10/1998	1955				
19	1621060346	Đào Ngọc	ánh	06/04/1998	1956				
20	1521050524	Lê Thị Ngọc	ánh	25/08/1997	1957				
21	1621050286	Nguyễn Thị	ánh	26/10/1998	1958				
22	1521030003	Bùi Ngọc	Bảo	20/08/1996	1959				
23	1521050327	Đỗ Thị Hồng	Bích	07/05/1996	1960				
24	1621060790	Hà Ngọc	Biên	06/06/1997	1961				
25	1521070121	Lê Duy	Bình	06/05/1997	1962				
26	1621060060	Nguyễn Văn	Cánh	05/10/1998	1963				C1
27	1521020357	Chu Thị Thùy	Châm	24/04/1997	1964				
28	1521040001L	Bunthahut	Chanthp	30/01/1994	1965				
29	1621060468	Hồ Thích	Chiến	17/12/1997	1966				
30	1521030010	Đặng Hữu	Chủ	06/11/1997	1967				
31	1621060314	Ngô Quang	Chung	07/06/1998	1968				C1
32	1621050283	Tạ Xuân	Công	21/08/1997	1969				
33	1521070016	Vũ Tiến	Công	22/08/1997	1970				
34	1621060446	Nguyễn Mạnh	Cương	26/02/1998	1971				
35	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	1972				C1
36	1521060236	Nguyễn Đức	Cường	27/05/1997	1973				
37	1521050041	Nguyễn Mạnh	Cường	17/01/1997	1974				
38	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	1975				C1
39	1621060206	Nguyễn Quốc	Cường	08/05/1996	1976				C1
40	1621070153	Phạm Hùng	Cường	26/04/1998	1977				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 4_4050509_1 Tổ thi: 001_4_4050509_1 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521030121	Phạm Văn	Đại	29/06/1997	1978				
42	1621070143	Trần Công	Dân	06/02/1998	1979				C1
43	1521020154	Đinh Văn	Đạt	09/11/1997	1980				
44	1621060897	Nguyễn Thọ	Đạt	18/08/1998	1981				
45	1621060497	Nguyễn Tiến	Đạt	10/05/1998	1982				C1
46	1521020155	Nguyễn Tiến	Đạt	05/06/1997	1983				
47	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	1984				
48	1521010134	Phạm Tiến	Đạt	23/03/1997	1985				
49	1621050715	Trần Mạnh	Đạt	26/03/1998	1986				
50	1521010245	Dương Hoàng	Diệp	06/05/1997	1987				
51	1621060942	Phạm Đình	Doanh	25/11/1998	1988				
52	1421020030	Bùi Thị	Dung	30/10/1996	1989				
53	1621060472	Đoàn Văn	Dũng	08/04/1998	1990				
54	1621060750	Khuông Văn	Dũng	27/02/1998	1991				
55	1521060260	Nguyễn Duy	Dũng	06/02/1996	1992				
56	1621060841	Nguyễn Tiến	Dũng	09/09/1998	1993				
57	1521070435	Phí Mạnh	Dũng	15/09/1997	1994				
58	1621060252	Trương Văn	Dũng	20/09/1998	1995				
59	1621060349	Nguyễn Văn	Dương	30/12/1998	1996				
60	1521050364	Nguyễn Thị	Duyên	13/02/1997	1997				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 4_4050509_1 Tổ thi: 002_4_4050509_1 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060436	Lê Hồng	Đăng	01/01/1996	1998				
2	1621070004	Lưu Văn	Đoan	03/03/1998	1999				
3	1621060596	Nguyễn Thành	Đoàn	20/02/1998	2000				
4	1521060425	Nguyễn Văn	Đoàn	03/01/1997	2001				C1
5	1521060103	Trần Văn	Đoàn	04/03/1997	2002				
6	1521020159	Đỗ Minh	Đông	13/01/1997	2003				
7	1521060371	Nguyễn Văn	Đông	15/02/1997	2004				
8	1621010147	Hồ Văn	Đồng	17/08/1997	2005				
9	1521060213	Lê Đình	Đồng	24/10/1997	2006				
10	1521060462	Đinh Khắc	Đức	14/09/1996	2007				
11	1521050295	Hoàng Anh	Đức	09/01/1997	2008				
12	1521010334	Trần Minh	Đức	22/09/1997	2009				
13	1621060313	Bùi Văn	Giang	22/07/1998	2010				
14	1521050099	Ngô Thị	Giang	14/03/1997	2011				
15	1421040086	Vũ Thế	Giang	17/10/1996	2012				
16	1521079002	Vì Văn	Hà	10/11/1995	2013				C1
17	1621050156	Vũ Anh	Hà	12/10/1998	2014				C1
18	1521020185	Nguyễn Nam	Hải	15/12/1997	2015				
19	1521040184	Nguyễn Ngọc	Hải	05/01/1997	2016				
20	1521020001	Nguyễn Thanh	Hải	04/01/1996	2017				
21	1521080342	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	22/08/1997	2018				
22	1521050056	Cồ Thị	Hạnh	04/08/1997	2019				
23	1521050370	Phùng Thị	Hào	04/10/1997	2020				
24	1521080141	Phan Thị	Hiên	15/01/1997	2021				
25	1521060403	Bùi Trung	Hiếu	08/05/1997	2022				
26	1621050875	Đinh Văn	Hiếu	13/08/1998	2023				C1
27	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	03/08/1997	2024				
28	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	12/05/1996	2025				
29	1621060294	Hoàng Bá	Hiếu	20/01/1998	2026				
30	1621050218	Lê Trung	Hiếu	21/07/1998	2027				C1
31	1621060022	Mã Văn	Hiếu	13/03/1998	2028				
32	1621060038	Trần Đăng	Hiếu	26/11/1998	2029				
33	1521070254	Hoàng Văn	Hiệu	14/12/1997	2030				
34	1521080152	Nguyễn Thị	Hoa	08/02/1997	2031				C1
35	1621050855	Lương Xuân	Hòa	03/08/1998	2032				
36	1521080153	Mai Xuân	Hòa	19/05/1997	2033				
37	1521010279	Đỗ Huy	Hoàng	20/08/1997	2034				
38	1521070259	Nguyễn Hữu	Hoàng	15/10/1997	2035				C1
39	1521050027	Trần Huy	Hoàng	02/03/1997	2036				
40	1621050401	Trần Việt	Hoàng	15/02/1998	2037				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 4_4050509_1 Tổ thi: 002_4_4050509_1 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060610	Vũ Văn	Hoàng	27/01/1998	2038				
42	1521030052	Phạm Quốc	Hoạt	23/05/1996	2039				
43	1621060585	Lại Văn	Hồng	01/06/1998	2040				C1
44	1621050564	Nguyễn Thị	Hồng	07/08/1998	2041				
45	1521020049	Trần Ngọc	Huân	29/08/1997	2042				
46	1521050385	Nguyễn Thị	Huế	07/11/1995	2043				
47	1521060218	Nguyễn Minh	Hùng	13/02/1997	2044				
48	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	10/12/1997	2045				C1
49	1521020218	Phùng Văn	Hùng	13/10/1997	2046				
50	1621060214	Vũ Việt	Hùng	09/02/1998	2047				
51	1521020220	Hà Quang	Hưng	16/01/1997	2048				
52	1521060176	Nguyễn Duy	Hưng	09/09/1997	2049				
53	1621040019	Nguyễn Văn	Hưng	04/06/1998	2050				
54	1521020035	Nguyễn Mai	Hương	29/09/1997	2051				
55	1521030101	Hoàng Văn	Huy	15/12/1997	2052				
56	1621060669	Lưu Quang	Huy	24/12/1998	2053				
57	1521030123	Phạm Quang	Huy	04/07/1997	2054				
58	1621010737	Hoàng Thị	Huyền	08/12/1998	2055				
59	1621050795	Mai Thị	Huyền	29/12/1998	2056				
60	1621050217	Trịnh Thị Thanh	Huyền	27/08/1998	2057				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 4_4050509_1 Tổ thi: 003_4_4050509_1 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521080064	Nguyễn Thị Thu	Hương	07/01/1996	2058				
2	1621050630	Nguyễn Thị	Hường	13/12/1998	2059				C1
3	1521010053	Trương Công	Khánh	13/11/1996	2060				C1
4	1521020079	Đổng Đăng	Khoa	18/01/1993	2061				C1
5	1621060381	Nguyễn Trần	Kiên	18/01/1998	2062				
6	1521020082	Nguyễn Vũ	Kiên	05/03/1996	2063				C1
7	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	05/11/1998	2064				
8	1621060355	Trừ Sơn	Lâm	23/05/1998	2065				
9	1621050619	Trần Thị	Lan	10/10/1998	2066				
10	1521040045	Vũ Thị Thu	Lan	12/09/1997	2067				
11	1521050536	Đặng Thị Mai	Linh	29/08/1997	2068				
12	1521050418	Lê Thị Thùy	Linh	15/07/1997	2069				
13	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	12/08/1998	2070				
14	1521020073	Phạm Nguyễn	Linh	11/02/1997	2071				
15	1621060623	Trần Văn Dương	Linh	03/01/1998	2072				
16	1621061068	Lê Ngọc	Linh	07/07/1998	2073				C1
17	1621060459	Hoàng Văn	Lợi	08/01/1998	2074				
18	1621060574	Lại Minh	Long	14/09/1998	2075				C1
19	1521050420	Nguyễn Đức	Long	22/02/1997	2076				
20	1521010374	Nguyễn Hoàng	Long	06/08/1997	2077				
21	1621060091	Phạm Gia	Long	20/10/1998	2078				
22	1521060137	Phạm Phi	Long	03/01/1997	2079				
23	1624010209	Tạ Văn	Long	30/11/1998	2080				
24	1521020253	Nguyễn Thọ	Lượng	06/05/1997	2081				
25	1521010023	Nguyễn Văn	Lượng	17/05/1997	2082				
26	1621070068	Nguyễn Thị Hồng	Mai	14/12/1998	2083				
27	1521050044	Phạm Tiến	Mạnh	11/12/1997	2084				
28	1521010293	Lê Ngọc	Minh	14/02/1997	2085				
29	1621050237	Ngô Công	Minh	10/03/1998	2086				
30	1521050540	Ngô Quang	Minh	26/08/1997	2087				
31	1621050208	Nguyễn Bình	Minh	20/02/1998	2088				
32	1621070199	Nguyễn Phú	Minh	07/05/1998	2089				C1
33	1521040106	Nguyễn Văn	Minh	03/10/1997	2090				C1
34	1521080204	Phạm Thị	Na	27/11/1997	2091				
35	1621050808	Bùi Hoàng	Nam	10/10/1998	2092				C1
36	1521050043	Bùi Văn	Nam	10/12/1997	2093				
37	1521060042	Nguyễn Thế	Nam	25/08/1997	2094				
38	1621060074	Vũ Tú	Nam	09/01/1998	2095				
39	1421050142	Nguyễn Thị Kim	Ngoan	02/08/1996	2096				C1
40	1521010239	Tô Thanh	Ngọc	17/09/1997	2097				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 4_4050509_1 Tổ thi: 003_4_4050509_1 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521020027	Bùi Quang	Nhất	01/10/1997	2098				
42	1621070057	Trần Văn	Nhật	03/09/1998	2099				
43	1521010310	Tô Hồng	Nhung	28/04/1996	2100				
44	1521060410	Nguyễn Phúc	Núi	16/08/1996	2101				
45	1521010377	Lê Hồng	Phong	10/09/1995	2102				
46	1521080037	Lê Anh	Phương	19/01/1997	2103				
47	1521050215	Nguyễn Thị	Phương	29/10/1997	2104				
48	1621050362	Nguyễn Thị	Phượng	15/10/1998	2105				
49	1621061095	Trịnh Duy	Quân	22/03/1998	2106				
50	1521020120	Vũ Hồng	Quân	09/06/1997	2107				
51	1521060166	Nguyễn Ngọc	Quang	05/12/1997	2108				
52	1621070042	Vũ Ngọc	Quang	19/05/1998	2109				C1
53	1621011022	Đỗ Anh	Quốc	01/11/1998	2110				
54	1521010254	Phạm Bảo	Quý	21/08/1997	2111				
55	1521010105	Phạm Trung	Quý	21/08/1997	2112				
56	1521080048	Nguyễn Thế	Quyền	24/08/1997	2113				
57	1521060328	Vũ Xuân	Sắc	07/08/1997	2114				
58	1521020283	Nguyễn Kim	Sang	15/04/1996	2115				
59	1521040051	Đỗ Đình	Sáng	13/01/1996	2116				
60	1621050169	Trịnh Thị	Sen	24/04/1998	2117				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 4_4050509_1 Tổ thi: 004_4_4050509_1 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040800	Thanakone	SENGMAN	20/04/1997	2118				C1
2	1621060292	Nguyễn Anh	Sơn	17/08/1998	2119				
3	1521040160	Nguyễn Hồng	Sơn	13/10/1997	2120				
4	1521010198	Tô Thanh	Tài	15/08/1997	2121				
5	1521010073	Vũ Công	Tài	05/03/1997	2122				
6	1621050605	Nguyễn Anh	Tân	04/11/1998	2123				C1
7	1521030066	Nguyễn Kim	Tân	09/07/1995	2124				
8	1521020295	Hoàng Đình	Tăng	31/01/1997	2125				C1
9	1421040507	Hoàng Gia	Thái	19/08/1995	2126				
10	1521060005	Nguyễn Văn	Thăng	15/11/1997	2127				
11	1621060029	Nguyễn Việt	Thắng	25/10/1998	2128				
12	1521010110	Phạm Đức	Thắng	15/05/1997	2129				
13	1621010024	Nguyễn Văn	Thành	02/01/1995	2130				
14	1621060240	Nguyễn Văn	Thao	11/05/1998	2131				
15	1521020047	Nguyễn Thị Thu	Thảo	30/03/1997	2132				
16	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	2133				
17	1521050234	Trần Thị Thu	Thảo	14/08/1997	2134				
18	1621050069	Nguyễn Đỗ	Thật	08/02/1998	2135				
19	1421020582	Hoàng Minh	Thép	12/12/1996	2136				
20	1621050566	Nguyễn Hữu	Thịnh	22/06/1998	2137				
21	1621040084	Nguyễn Thị	Thơm	29/04/1998	2138				
22	1621061082	Nguyễn Ngọc	Thuần	21/09/1998	2139				
23	1724010277	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	05/09/1998	2140				
24	1521050305	Nguyễn Thị	Thủy	15/03/1997	2141				
25	1621050402	Trần Thị	Thủy	23/03/1998	2142				
26	1621060388	Đặng Quang	Tiến	06/07/1998	2143				
27	1621060399	Đinh Mạnh	Tiến	06/10/1998	2144				
28	1621060546	Hà Quang	Tiến	04/06/1998	2145				
29	1621060366	Nguyễn Văn	Tín	01/01/1998	2146				
30	1521060151	Trần Văn	Tổ	15/02/1997	2147				
31	1521010211	Mai Văn	Toàn	15/04/1997	2148				
32	1521010391	Nguyễn Thu	Trang	24/12/1996	2149				
33	1521060108	Trần Thị	Trang	21/11/1997	2150				
34	1621050557	Trần Thị Nhật	Trang	19/11/1998	2151				
35	1521050249	Lại Hữu	Triều	21/01/1997	2152				
36	1621060731	Đinh Quốc	Triệu	31/10/1998	2153				C1
37	1621010207	Lê Thành	Trung	24/07/1998	2154				
38	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	05/10/1998	2155				
39	1521020327	Phạm Văn	Trường	06/04/1997	2156				
40	1321020239	Hòa Quý	Tuấn	10/05/1994	2157				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050509 Nhóm: 4_4050509_1 Tổ thi: 004_4_4050509_1 Tên HP: Kỹ thuật môi trường

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521020382	Nguyễn Đăng	Tuấn	16/08/1997	2158				
42	1621070707	Nguyễn Hữu	Tuấn	01/07/1998	2159				
43	1321030948	Nguyễn Trọng	Tuấn	19/02/1995	2160				C1
44	1621060231	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1998	2161				
45	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	2162				
46	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	2163				
47	1521020100	Nguyễn Việt	Tùng	10/01/1997	2164				C1
48	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	2165				
49	1724010452	Nguyễn Thị	Vân	12/02/1999	2166				
50	1521080286	Vũ Hồng	Vân	30/01/1997	2167				
51	1521080287	Phùng Đình	Văn	02/12/1997	2168				
52	1621060733	Bùi Tuấn	Việt	05/02/1998	2169				C1
53	1521070028	Nguyễn Duy	Việt	05/12/1997	2170				
54	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	2171				
55	1621060655	Phạm Văn	Vĩnh	08/04/1998	2172				
56	1621060631	Nguyễn An	Vũ	21/11/1998	2173				
57	1521030021	Nguyễn Quốc	Vượng	09/11/1997	2174				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060327 Nhóm: 4_4060327_1 Tổ thi: 001_4_4060327_1 Tên HP: Động học và nhiệt động học trong công

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	2175				
2	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	06/09/1998	2176				
3	1421010009	Hồ Việt	Anh	15/08/1996	2177				C1
4	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	10/01/1998	2178				
5	1621010341	Nguyễn Văn	Anh	05/07/1998	2179				
6	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	2180				
7	1621010727	Đậu Đình	Chất	09/04/1997	2181				C1
8	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	2182				
9	1621010291	Lê Thị Thùy	Dung	22/11/1998	2183				
10	1621030900	Đào Minh	Giang	05/07/1998	2184				
11	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	07/01/1998	2185				
12	1621010302	Đỗ Thu	Hà	07/05/1998	2186				
13	1621010320	Nguyễn Thị	Hằng	07/10/1998	2187				
14	1621010267	Hồ Sỹ	Hiên	20/10/1997	2188				
15	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	2189				
16	1621010374	Trịnh Minh	Hiếu	24/08/1998	2190				C1
17	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	2191				
18	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	01/10/1994	2192				C1
19	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/12/1997	2193				
20	1621010349	Nguyễn Thị Mai	Hương	01/12/1998	2194				
21	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	2195				
22	1421010163	Đào Văn	Khánh	27/03/1996	2196				
23	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	2197				
24	1621010351	Trần Thị	Linh	16/09/1998	2198				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060327 Nhóm: 4_4060327_1 Tổ thi: 002_4_4060327_1 Tên HP: Động học và nhiệt động học trong công

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA303**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	2199				
2	1621010259	Trình Đức	Mạnh	20/04/1998	2200				
3	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	2201				
4	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	2202				
5	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	2203				
6	1621010023	Phạm Thị Hồng	Nguyên	23/03/1998	2204				
7	1621010360	Từ Thị Hồng	Nhung	18/07/1998	2205				
8	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	2206				
9	1521010403	Nguyễn Thị	Phượng	12/07/1997	2207				
10	1621010328	Nguyễn Văn	Quân	30/12/1998	2208				
11	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	2209				C1
12	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	2210				
13	1621010251	Lê Cao	Sơn	05/12/1998	2211				
14	1621010093	Phan Duy	Sơn	22/04/1998	2212				
15	1621010025	Dương Thị Thu	Thắm	19/08/1998	2213				
16	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	05/10/1998	2214				
17	1621010040	Trần Thị Phương	Thảo	08/02/1998	2215				
18	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	2216				
19	1221010345	Phạm Văn	Thức	05/09/1994	2217				C1
20	1621010314	Phạm Khắc	Tiếp	05/04/1998	2218				
21	1621010058	Lê Thị Kiều	Trình	27/04/1998	2219				
22	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	2220				C1
23	1621010252	Cao Thế	Trường	09/10/1998	2221				C1
24	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	2222				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080730 Nhóm: 4_4080730_1 Tổ thi: 001_4_4080730_1 Tên HP: Xử lý tín hiệu số

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA308**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050060	Phạm Quang	Anh	20/05/1998	2223				
2	1621050568	Phạm Tuấn	Anh	05/01/1998	2224				
3	1621050467	Hà Vĩnh Nhật	Bảo	23/02/1998	2225				
4	1621050575	Nguyễn Ngọc	Cường	08/05/1998	2226				C1
5	1521050232	Đinh Văn	Đạo	30/04/1997	2227				C1
6	1621050415	Trịnh Tiến	Đạt	17/04/1998	2228				
7	1621050839	Nguyễn Anh	Dũng	25/07/1998	2229				
8	1621050277	Nguyễn Việt	Dũng	21/02/1998	2230				C1
9	1621050275	Hoàng Thị Hồng	Gấm	25/11/1998	2231				
10	1621050409	Phạm Thị	Hạnh	14/09/1998	2232				
11	1621050887	Vũ Việt	Hoàng	01/11/1998	2233				C1
12	1621050625	Dương Thanh	Huân	23/04/1998	2234				
13	1621050548	Trần Quang	Huy	09/09/1998	2235				
14	1621050349	Trần Quốc	Huy	02/06/1998	2236				C1
15	1621050442	Phan Quang	Minh	20/11/1998	2237				
16	1621050115	Nguyễn Bá	Nam	06/02/1998	2238				
17	1621050833	Trần Hữu	Nam	10/06/1998	2239				
18	1621050602	Nguyễn Mạnh	Nghĩa	27/05/1998	2240				C1
19	1621050124	Phan Quý	Nhân	19/10/1998	2241				C1
20	1621050190	Nguyễn Bá	Phong	19/04/1998	2242				C1
21	1621050003	Nguyễn Đức	Phong	18/06/1997	2243				
22	1621050871	Trần Văn	Phúc	04/03/1998	2244				
23	1621050629	Bùi Nhật	Quang	25/10/1998	2245				
24	1621050600	Nguyễn Hồng	Sơn	26/04/1998	2246				C1
25	1621050598	Nguyễn Văn	Thái	24/05/1996	2247				
26	1621050879	Trần Mạnh	Thắng	27/09/1998	2248				
27	1621050107	Đinh Ngọc	Thành	11/11/1998	2249				
28	1621050553	Đỗ Duy	Thành	22/11/1998	2250				
29	1621050355	Nguyễn Văn	Thành	17/07/1998	2251				
30	1621050764	Trịnh Việt	Thiên	25/11/1998	2252				
31	1621050450	Nguyễn Phú	Thuận	06/11/1998	2253				
32	1621050155	Nguyễn Ngọc	Tiến	26/03/1998	2254				
33	1621050412	Nguyễn Ngọc	Trường	10/07/1998	2255				C1
34	1621050398	Nguyễn Phi	Truyền	24/04/1998	2256				
35	1621050332	Phạm Văn	Tú	18/05/1998	2257				C1
36	1621050881	Nguyễn Anh	Tuấn	16/01/1998	2258				C1
37	1621050303	Nguyễn Văn	Tuấn	19/06/1998	2259				
38	1621050571	Nguyễn Văn	Tuấn	25/02/1998	2260				
39	1621050140	Lê Quốc	Việt	10/04/1998	2261				
40	1621050606	Ngô Hoàng	Vũ	15/07/1998	2262				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080730 Nhóm: 4_4080730_1 Tổ thi: 001_4_4080730_1 Tên HP: Xử lý tín hiệu số

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA308**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050445	Nguyễn Thị Hà	Vy	29/10/1998	2263				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090308 Nhóm: 4_4090308_1 Tổ thi: 001_4_4090308_1 Tên HP: Cơ sở lý thuyết trường điện từ

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060151	Nguyễn Quý	Anh	24/09/1999	2264				
2	1721060121	Nguyễn Tuấn	Anh	12/06/1999	2265				
3	1721060249	Trần Quang	Anh	20/10/1999	2266				C1
4	1721060300	Phạm Văn	Biên	16/08/1998	2267				
5	1721060126	Phó Hữu	Diệp	19/03/1999	2268				
6	1721060523	Bùi Văn	Đức	10/09/1999	2269				
7	1721060531	Nguyễn Hữu	Đức	14/09/1999	2270				C1
8	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	2271				
9	1721060198	Nguyễn Đăng	Dũng	16/06/1999	2272				
10	1721060570	Lê Ngọc	Dương	12/10/1999	2273				
11	1721060283	Mai Văn Tiến	Duy	19/07/1999	2274				
12	1721060541	Nguyễn Xuân	Hải	09/12/1999	2275				
13	1521060162	Hồ Sỹ	Hoàng	15/12/1997	2276				
14	1721060303	Hồ Việt	Hoàng	08/11/1999	2277				C1
15	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	19/01/1999	2278				
16	1721060263	Nguyễn Văn	Hoàng	26/05/1999	2279				C1
17	1721060230	Vũ Đình	Hùng	13/12/1999	2280				
18	1521060307	Nguyễn Quốc	Hưng	05/11/1997	2281				C1
19	1521060280	Nguyễn Bá	Hường	02/06/1996	2282				
20	1721060267	Phạm Đức	Huy	10/10/1999	2283				
21	1721060200	Đào Văn	Khang	10/02/1999	2284				
22	1721060162	Cao Sơn	Lâm	14/04/1999	2285				
23	1721060299	Nguyễn Huy	Lâm	08/08/1998	2286				
24	1721060180	Đình Mạnh	Linh	05/09/1999	2287				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090308 Nhóm: 4_4090308_1 Tổ thi: 002_4_4090308_1 Tên HP: Cơ sở lý thuyết trường điện từ

Ngày thi: **27/3/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	2288				
2	1721060822	Vũ Duy	Lộc	18/10/1999	2289				
3	1721060013	Trần Đức	Long	18/12/1999	2290				
4	1721060075	Chúc Văn	Mạnh	17/07/1999	2291				
5	1421060168	Đỗ Xuân	Mạnh	09/02/1996	2292				
6	1721060522	Lê Văn	Minh	20/02/1999	2293				
7	1721060008	Phạm Trung	Nghĩa	01/08/1999	2294				
8	1721060302	Nguyễn Tiến	Ngọc	06/05/1999	2295				
9	1721060574	Nguyễn Lưu Văn	Nhật	27/10/1999	2296				
10	1721060243	Bùi Văn	Phùng	16/10/1999	2297				
11	1721060179	Đoàn Hồng	Phương	13/03/1999	2298				
12	1721060182	Đoàn Minh	Quang	30/08/1999	2299				
13	1721060021	Nguyễn Văn	Quảng	22/01/1999	2300				C1
14	1721060125	Nguyễn Đình	Tâm	18/02/1999	2301				
15	1721060134	Đình Ngọc	Thái	11/03/1999	2302				
16	1421060254	Đào Văn	Thắng	30/09/1996	2303				
17	1721060090	Nguyễn Thắng	Thanh	15/03/1999	2304				
18	1521060225	Nguyễn Văn	Tiến	28/02/1997	2305				
19	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	2306				
20	1721060295	Lê Vinh	Tòng	08/07/1999	2307				
21	1721060052	Hoàng Đức	Trường	01/06/1999	2308				
22	1721060203	Dương Đình	Tú	27/01/1999	2309				
23	1721060301	Nguyễn Xuân	Văn	11/01/1999	2310				
24	1721060195	Lê Hùng	Việt	08/09/1999	2311				
25	1721060255	Phạm Thị	Yến	18/01/1999	2312				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090211 Nhóm: 4_4090211_1 Tổ thi: 001_4_4090211_1 Tên HP: Cơ sở hệ thống điều khiển quá trình

Ngày thi: **28/3/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060274	Trần Nhân	ái	25/04/1997	2313				C1
2	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	09/03/1998	2314				
3	1521060016	Nguyễn Tuấn	Anh	23/06/1997	2315				
4	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	2316				
5	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	2317				C1
6	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	2318				C1
7	1521060052	Nguyễn Văn	Cường	23/05/1997	2319				
8	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	2320				
9	1521060007	Nguyễn Thành	Đạt	07/01/1997	2321				
10	1321060453	Nguyễn Tiến	Đạt	11/11/1995	2322				
11	1521060275	Dương Văn	Đông	09/08/1996	2323				
12	1321060468	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1994	2324				
13	1521060126	Nguyễn Bá	Đức	14/08/1995	2325				C1
14	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	2326				C1
15	1521060263	Nguyễn Đình	Dũng	26/12/1997	2327				
16	1521060065	Đào Đức	Duy	06/01/1997	2328				
17	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	2329				C1
18	1521060024	Ngô Tuệ	Hải	03/10/1997	2330				
19	1621060072	Nguyễn Văn	Hải	28/04/1998	2331				
20	1521060294	Nguyễn Ngọc	Hân	11/10/1997	2332				C1
21	1521060011	Ngô Sách	Hiệp	16/01/1997	2333				
22	1521060006	Phạm Hoàng	Hiệp	14/05/1997	2334				
23	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	2335				
24	1521060172	Đình Quý	Hiếu	28/11/1997	2336				
25	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	2337				
26	1521060013	Đặng Văn	Hùng	17/09/1997	2338				
27	1521060218	Nguyễn Minh	Hùng	13/02/1997	2339				
28	1521060104	Trần Việt	Hùng	27/09/1997	2340				
29	1521060141	Vũ Mạnh	Hưng	23/01/1997	2341				
30	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	2342				
31	1421060134	Trần Quốc	Huy	08/09/1996	2343				
32	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	2344				
33	1521060019	Cao Thị Hồng	Khuyên	02/11/1997	2345				
34	1511060017	Nguyễn Hữu	Kiên	23/12/1996	2346				
35	1521060137	Phạm Phi	Long	03/01/1997	2347				
36	1521060021	Bùi Tuấn	Minh	10/12/1997	2348				
37	1421020470	Lê Trọng	Minh	18/09/1996	2349				
38	1521060055	Phạm Thị	Mơ	04/07/1997	2350				
39	1521060302	Lương Phương	Nam	19/06/1997	2351				
40	1621060008	Lê Đình	Nghĩa	14/08/1995	2352				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090211 Nhóm: 4_4090211_1 Tổ thi: 001_4_4090211_1 Tên HP: Cơ sở hệ thống điều khiển quá trình

Ngày thi: **28/3/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060165	Bùi Đức	Phương	23/06/1997	2353				
42	1521060168	Vũ Văn	Quyển	09/06/1997	2354				C1
43	1621060189	Đinh Xuân	Sơn	30/07/1998	2355				
44	1521060170	Nguyễn Bảo	Sơn	11/11/1996	2356				
45	1521060258	Nguyễn Thành	Tâm	10/01/1997	2357				C1
46	1721060520	Lê Ngọc	Tân	26/08/1998	2358				
47	1521060005	Nguyễn Văn	Thăng	15/11/1997	2359				
48	1521060266	Nguyễn Anh	Thanh	09/06/1997	2360				
49	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	02/11/1995	2361				
50	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	2362				
51	1521060234	Đinh Nguyên	Thế	09/04/1997	2363				
52	1521060231	Nguyễn Văn	Thịnh	26/11/1997	2364				
53	1521060241	Dương Đức	Thông	19/03/1997	2365				
54	1521060351	Trịnh Văn	Thông	11/01/1997	2366				
55	1521060183	Vương Cảnh	Trí	19/12/1997	2367				
56	1521060068	Vũ Văn	Trung	01/08/1997	2368				
57	1521060256	Nguyễn Mạnh	Tuấn	24/10/1997	2369				
58	1521060044	Đào Duy	Tùng	05/12/1996	2370				C1
59	1521060181	Lê Thanh	Tùng	25/10/1997	2371				C1
60	1521060209	Phạm Văn	Tùng	02/12/1997	2372				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090212 Nhóm: 4_4090212_1 Tổ thi: 001_4_4090212_1 Tên HP: Mô hình hoá và mô phỏng quá trình sản

Ngày thi: **28/3/2019**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010009	Hồ Việt	Anh	15/08/1996	2373				C1
2	1521010435	Lê Thị	Anh	25/06/1997	2374				
3	1521010438	Nguyễn Tuấn	Anh	01/08/1997	2375				
4	1521010426	Phan Văn	Cường	08/03/1997	2376				C1
5	1521010411	Lê Duy	Đạt	06/02/1997	2377				
6	1521010336	Nguyễn Thành	Đạt	19/06/1997	2378				
7	1521040028	Trương Lập	Đông	17/11/1996	2379				
8	1521010334	Trần Minh	Đức	22/09/1997	2380				
9	1521010800	Đinh Tùng	Dương	06/06/1995	2381				C1
10	1521010446	Nguyễn Thị ánh	Dương	29/03/1997	2382				C1
11	1421060370	Nguyễn Xuân	Dương	02/10/1996	2383				
12	1521010396	Tổng Hoàng	Dương	24/11/1997	2384				
13	1521010363	Nguyễn Thị Trà	Giang	27/07/1997	2385				
14	1521010420	Lê Khắc	Hải	13/09/1996	2386				
15	1521010367	Bùi Minh	Hiếu	20/07/1997	2387				
16	1521010408	Nguyễn Xuân	Hiếu	03/12/1997	2388				
17	1521010364	Nguyễn Thị	Hoa	08/02/1997	2389				
18	1521010433	Đặng Thị	Hoàn	20/04/1996	2390				
19	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	01/10/1994	2391				C1
20	1521010395	Lê Ngọc	Hoàng	17/12/1997	2392				
21	1521010347	Nguyễn Duy	Hoàng	25/07/1997	2393				
22	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/03/1997	2394				C1
23	1621010349	Nguyễn Thị Mai	Hương	01/12/1998	2395				
24	1621010337	Nguyễn Thị	Hương	09/03/1998	2396				
25	1521010375	Nguyễn Văn	Khang	22/10/1996	2397				
26	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	2398				C1
27	1521010335	Đỗ Văn	Lâm	29/08/1997	2399				
28	1521010340	Hoàng Sơn	Lâm	23/05/1997	2400				
29	1521010359	Lê Bá	Lực	17/01/1996	2401				C1
30	1621010259	Trịnh Đức	Mạnh	20/04/1998	2402				
31	1521010419	Đỗ Thị	Mến	06/10/1997	2403				
32	1421060500	Nguyễn Phương	Nam	28/08/1996	2404				
33	1521010345	Phạm Thị	Ngân	22/02/1997	2405				
34	1521010330	Đinh Thị Tú	Oanh	06/12/1997	2406				
35	1521010337	Phan Hồng	Phúc	18/04/1997	2407				
36	1621010249	Nguyễn Minh	Phương	27/11/1997	2408				C1
37	1521010403	Nguyễn Thị	Phượng	12/07/1997	2409				
38	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/02/1996	2410				C1
39	1621061030	Nguyễn Hồng	Sơn	17/01/1998	2411				
40	1621010080	Nguyễn Công	Thành	10/01/1998	2412				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090212 Nhóm: 4_4090212_1 Tổ thi: 001_4_4090212_1 Tên HP: Mô hình hoá và mô phỏng quá trình sản

Ngày thi: **28/3/2019**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010732	Trương Văn	Thành	17/03/1996	2413				
42	1521010352	Vũ Thị	Thu	01/01/1997	2414				
43	1521010394	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	20/02/1997	2415				
44	1521010342	Vũ Thị	Trang	12/09/1997	2416				
45	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	2417				
46	1621010252	Cao Thế	Trường	09/10/1998	2418				C1
47	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	09/10/1997	2419				
48	1521010349	Trương Minh	Tuấn	29/12/1997	2420				
49	1521010145	Phạm Thị	Tươi	20/09/1997	2421				
50	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	2422				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010402 Nhóm: 4_4010402_1 Tổ thi: 001_4_4010402_1 Tên HP: Về kỹ thuật

Ngày thi: **28/3/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070012	Phạm Văn	An	20/08/1998	2423				
2	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	2424				
3	1721010005	Đoàn Phương	Anh	30/12/1999	2425				
4	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	2426				
5	1421040357	Lê Quang Đức	Anh	27/05/1996	2427				C1
6	1521070167	Lê Xuân Tuấn	Anh	30/08/1997	2428				C1
7	1721040001	Mai Thị Lan	Anh	31/07/1999	2429				
8	1521040118	Nguyễn Lê Đức	Anh	12/12/1997	2430				
9	1721060422	Nguyễn Tuấn	Anh	07/01/1999	2431				
10	1721040504	Phùng Quyền	Anh	16/09/1999	2432				C1
11	1721010051	Trịnh Minh	Anh	21/03/1999	2433				
12	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	2434				
13	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	02/09/1999	2435				
14	1721010025	Trần Xuân	Bách	09/10/1999	2436				
15	1721010812	Đàm Quốc	Bửu	10/04/1999	2437				
16	1521040110	Trần Đức	Cánh	08/01/1997	2438				
17	1521040017	Đặng Đình	Chương	08/04/1995	2439				C1
18	1421010039	Đặng Chiến	Công	15/07/1996	2440				C1
19	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	2441				
20	1721040071	Hoàng Quốc	Cường	25/06/1999	2442				
21	1721060311	Lê Văn	Cường	22/09/1998	2443				
22	1421040067	Phạm Tiến	Đạt	08/09/1996	2444				
23	1721060371	Triệu Minh	Đạt	05/01/1999	2445				
24	1721010076	Đoàn Mạnh	Đình	18/07/1999	2446				
25	1521070112	Đỗ Đình	Đoàn	18/08/1997	2447				
26	1521070214	Nguyễn Công	Đoàn	12/05/1997	2448				
27	1721010007	Nguyễn Ngọc	Đoàn	03/05/1999	2449				
28	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	2450				
29	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	05/03/1999	2451				
30	1721060398	Trần Văn	Đức	23/04/1999	2452				
31	1721010157	Nguyễn Văn	Dũng	28/10/1999	2453				C1
32	1721010134	Lê Văn	Dương	25/03/1999	2454				
33	1621040020	Nguyễn Hoàng	Dương	18/05/1998	2455				
34	1421010073	Nguyễn Tùng	Dương	15/12/1996	2456				C1
35	1721060483	Phạm Bá	Dương	03/09/1999	2457				
36	1721040014	Nguyễn Công	Duy	11/11/1999	2458				
37	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	2459				
38	1521040227	Trần Thị Hồng	Duyên	16/08/1997	2460				
39	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	01/01/1997	2461				
40	1721060470	Lê Minh	Hải	20/01/1998	2462				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010402 Nhóm: 4_4010402_1 Tổ thi: 002_4_4010402_1 Tên HP: Về kỹ thuật

Ngày thi: **28/3/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060399	Nguyễn Đức	Hải	19/08/1999	2463				
2	1721060335	Nguyễn Hữu	Hải	11/07/1999	2464				
3	1721060387	Chu Anh	Hào	22/04/1999	2465				C1
4	1721060388	Nguyễn Anh	Hào	26/09/1999	2466				
5	1721040106	Chermeu	HEAATO	10/05/1996	2467				
6	1621060756	Nguyễn Quốc	Hiền	07/10/1998	2468				C1
7	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	2469				
8	1721060392	Nguyễn Huy	Hiếu	20/03/1999	2470				
9	1721060367	Nguyễn Minh	Hiếu	30/11/1999	2471				C1
10	1721040003	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15/08/1999	2472				
11	1521070099	Bùi Công	Hòa	08/01/1996	2473				
12	1521040241	Đào Văn	Hoan	25/05/1997	2474				
13	1521040039	Phạm Đình	Hoàng	21/11/1996	2475				
14	1721060404	Nguyễn Văn	Học	30/04/1999	2476				
15	1721040066	Hà Thị	Huệ	03/01/1999	2477				
16	1521020056	Lê Đắc	Hùng	08/05/1997	2478				
17	1721060357	Lê Văn	Hùng	14/06/1999	2479				
18	1721060376	Nguyễn Văn	Hùng	23/10/1999	2480				
19	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	2481				
20	1721060403	Nguyễn Thành	Hưng	13/03/1999	2482				
21	1621040019	Nguyễn Văn	Hưng	04/06/1998	2483				
22	1721040039	Nguyễn Thúy	Hường	11/04/1999	2484				C1
23	1621040092	Lê Quốc	Huy	11/08/1998	2485				C1
24	1621060669	Lưu Quang	Huy	24/12/1998	2486				
25	1721010135	Nguyễn Phạm Đức	Huy	19/06/1999	2487				C1
26	1521010126	Nguyễn Trần Đức	Huy	25/07/1997	2488				C1
27	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	2489				
28	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	2490				
29	1721040049	Trần Khánh	Huyền	16/05/1999	2491				
30	1721010006	Nguyễn Đức	Khánh	06/06/1999	2492				
31	1721060395	Lê Huy	Khôi	24/12/1999	2493				
32	1621070161	Trần Vũ Minh	Khôi	10/08/1998	2494				
33	1721060377	Chu Hữu	Kiên	07/08/1999	2495				
34	1721010086	Nguyễn Ngọc	Linh	22/09/1999	2496				C1
35	1721040067	Phạm Đình Tú	Linh	01/01/1999	2497				
36	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	2498				
37	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	06/12/1999	2499				
38	1721060476	Lã Thành	Lợi	30/06/1999	2500				
39	1621060707	Nguyễn Ngọc	Lợi	05/04/1998	2501				
40	1521040009	Nguyễn Văn	Lợi	08/11/1997	2502				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010402 Nhóm: 4_4010402_1 Tổ thi: 002_4_4010402_1 Tên HP: Về kỹ thuật

Ngày thi: **28/3/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721010048	Hoàng Văn	Long	29/01/1999	2503				C1
42	1721060337	Nguyễn Đình	Long	28/02/1999	2504				
43	1721060315	Nguyễn Thành	Long	22/12/1999	2505				
44	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	2506				
45	1621061092	Nguyễn Văn	Long	17/10/1996	2507				
46	1721010137	Phạm Hoàng Thăng	Long	31/10/1999	2508				
47	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	2509				C1
48	1721060405	Đỗ Hữu	Lực	16/11/1998	2510				
49	1721060413	Nguyễn Đức	Lương	21/10/1999	2511				
50	1621070059	Lê Quang	Lượng	03/07/1998	2512				C1
51	1421011229	Đỗ Ngọc	Minh	07/11/1996	2513				
52	1721060455	Hoàng Bá	Minh	11/10/1999	2514				
53	1521040266	Nguyễn Văn	Minh	16/05/1997	2515				
54	1621060768	Phạm Công	Minh	04/01/1998	2516				C1
55	1721010056	Trần Chiêu	Minh	22/01/1999	2517				
56	1721040061	Trần Nhật	Minh	11/07/1999	2518				
57	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	2519				
58	1521040087	Đỗ Văn	Nam	23/07/1997	2520				
59	1721010075	Đoàn Thành	Nam	04/01/1999	2521				
60	1721010138	Lê Trọng	Nam	15/07/1999	2522				
61	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	2523				
62	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	11/09/1999	2524				
63	1721060466	Phạm Hồ	Nam	03/12/1999	2525				
64	1521070319	Ngô Minh	Ngọc	10/01/1997	2526				
65	1721070068	Phạm Bá	Nhân	31/01/1998	2527				
66	1721010139	Phan Thị Tâm	Nhi	09/05/1999	2528				C1
67	1721010061	Lê Hiệp	Phát	08/02/1999	2529				
68	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	2530				
69	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	04/11/1999	2531				
70	1621060899	Vũ Hồng	Quân	09/04/1998	2532				
71	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	2533				
72	1721040115	VANN	SAVUON	28/01/1996	2534				
73	1621060650	Đoàn Thanh	Sơn	10/01/1998	2535				
74	1621070172	Hoàng Trọng	Sơn	21/08/1994	2536				
75	1521010283	Nguyễn Hoàng	Sơn	02/01/1997	2537				
76	1421070448	Đỗ Duy	Tài	12/11/1996	2538				C1
77	1721060355	Nguyễn Hữu	Tài	24/08/1999	2539				
78	1721010084	Ngô Chiến	Thắng	30/04/1998	2540				C1
79	1621070088	Nguyễn Ngọc	Thanh	24/11/1998	2541				
80	1721010038	Trịnh Thị	Thanh	05/12/1999	2542				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010402 Nhóm: 4_4010402_1 Tổ thi: 002_4_4010402_1 Tên HP: Về kỹ thuật

Ngày thi: **28/3/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721060418	Hoàng Tiến	Thành	08/11/1999	2543				
82	1721040027	Nguyễn Công	Thành	15/08/1999	2544				
83	1421010299	Phạm Vũ Tiến	Thành	19/05/1996	2545				
84	1721060374	Thân Chí	Thành	21/10/1999	2546				
85	1721010101	Nguyễn Thị	Thảo	12/10/1999	2547				
86	1721010080	Nguyễn Cảnh	Thịnh	01/01/1999	2548				
87	1721010053	Chu Thị	Thơm	02/02/1999	2549				
88	1721010054	Nguyễn Thị	Thu	21/10/1999	2550				
89	1621060595	Đoàn Như	Thuần	30/09/1998	2551				
90	1721040088	Nguyễn Văn	Thức	13/10/1998	2552				
91	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	2553				
92	1721040063	Lê Ngọc	Thùy	28/01/1999	2554				
93	1621060708	Nguyễn Minh	Tiến	04/10/1998	2555				
94	1521070137	Vũ Đình	Tiến	07/12/1997	2556				C1
95	1721010072	Khiếu Văn	Tiện	01/02/1999	2557				
96	1721010041	Thiều Sĩ	Toàn	09/08/1999	2558				C1
97	1521010182	Vũ Văn	Toàn	01/11/1997	2559				C1
98	1621060919	Nguyễn Ngọc	Toàn	28/05/1998	2560				C1
99	1721010141	Nguyễn Thị Hà	Trang	20/06/1999	2561				
100	1721010055	Trần Đoàn Thu	Trang	05/07/1999	2562				
101	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	2563				
102	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	2564				
103	1851060001	Trần Xuân	Trường	17/11/1995	2565				
104	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	2566				
105	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	2567				
106	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	2568				
107	1721040011	Phan Minh	Tuấn	21/01/1999	2569				
108	1721040083	Vũ Anh	Tuấn	30/06/1999	2570				
109	1621061097	Đào Văn	Tung	01/01/1997	2571				
110	1621070147	Bùi Công	Tuyên	07/01/1998	2572				
111	1721060339	Phạm Hữu	Tuyền	09/07/1999	2573				
112	1721040103	Yarlee	VAGA	30/03/1995	2574				
113	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	2575				
114	1721060406	Vũ Tuấn	Việt	10/07/1999	2576				
115	1721040104	Aounthala	VILAYPHC	07/11/1997	2577				
116	1721040005	Đình Thế	Vinh	19/05/1999	2578				
117	1721060397	Nguyễn Trí	Vũ	06/11/1999	2579				
118	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	2580				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010501 Nhóm: 4_4010501_1 Tổ thi: 001_4_4010501_1 Tên HP: Cơ học lý thuyết 1

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD204**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040153	Trịnh Tiến	Cường	21/04/1995	2581				
2	1421011075	Hoàng Tiến	Đạt	03/03/1996	2582				
3	1421040062	Lê Tất	Đạt	13/01/1995	2583				
4	1421060381	Phùng Tiến	Đạt	03/11/1996	2584				
5	1521070214	Nguyễn Công	Đoàn	12/05/1997	2585				
6	1731020030	Hoàng Kim	Duy	18/10/1995	2586				
7	1421011114	Nguyễn Hữu	Hạnh	27/08/1994	2587				
8	1421060105	Nguyễn Văn	Hiếu	21/04/1996	2588				
9	1621060717	Lưu Văn	Hoàn	27/10/1998	2589				C1
10	1321060167	Lê Thạc	Linh	17/03/1995	2590				C1
11	1421060481	Hoàng Đức	Lộc	01/03/1996	2591				C1
12	1621060707	Nguyễn Ngọc	Lợi	05/04/1998	2592				
13	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	2593				
14	1611060025	Nguyễn Lê Hữu	Phước	02/12/1998	2594				
15	1521060031	Trần Thiện	Phước	28/12/1997	2595				
16	1521070089	Đỗ Hồng	Quân	23/11/1997	2596				
17	1421020128	Nguyễn Đức	Quân	07/11/1996	2597				
18	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	2598				
19	1421040288	Hà Long	Tin	21/05/1996	2599				C1
20	1621010058	Lê Thị Kiều	Trinh	27/04/1998	2600				
21	1521060440	Nguyễn Anh	Tuấn	24/09/1996	2601				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030109 Nhóm: 4_4030109_1 Tổ thi: 001_4_4030109_1 Tên HP: Kỹ thuật môi trường mỏ lộ thiên

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA308**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040101	Đặng Phương	Anh	18/10/1997	2602				
2	1621040025	Hoàng Tuấn	Anh	04/01/1998	2603				
3	1521040120	Lương Thị Lan	Anh	01/01/1997	2604				
4	1521040113	Kiều Đình	Bách	11/12/1997	2605				
5	1521040205	Bế Văn	Cương	15/09/1997	2606				
6	1621040083	Nguyễn Chí	Cường	21/06/1998	2607				
7	1621040133	Nguyễn Hữu	Cường	22/11/1997	2608				
8	1521010113	Nguyễn Quốc	Cường	04/03/1997	2609				
9	1521040065	Phạm Văn	Cường	13/02/1997	2610				
10	1521040127	Phạm Hữu	Đang	30/08/1997	2611				
11	1421040067	Phạm Tiến	Đạt	08/09/1996	2612				
12	1521040215	Đặng Văn	Đô	20/10/1997	2613				
13	1521040119	Nguyễn Hữu	Đồng	26/12/1997	2614				
14	1521040042	Trịnh Mạnh	Dũng	12/09/1997	2615				
15	1521040133	Đình Công	Duy	25/05/1997	2616				
16	1521040053	Nguyễn Cảnh	Duy	29/09/1997	2617				
17	1521040228	Phạm Tiến	Duyệt	21/10/1997	2618				
18	1621040071	Nguyễn Văn	Giang	06/05/1998	2619				
19	1521040001	Bùi Thị Thu	Hà	28/08/1997	2620				
20	1621040111	Trương Thanh	Hải	05/09/1998	2621				
21	1521040079	Trần Minh	Hân	13/02/1997	2622				
22	1121040364	Đào Văn	Hiền	28/10/1992	2623				C1
23	1521040125	Nguyễn Văn	Hiệp	20/02/1997	2624				
24	1621040135	Nguyễn Đức	Hiếu	27/04/1998	2625				
25	1621040115	Vũ Xuân	Hình	26/11/1998	2626				
26	1621040002	Nguyễn Trọng	Hòa	15/10/1998	2627				
27	1521040241	Đào Văn	Hoan	25/05/1997	2628				
28	1421040115	Bùi Văn	Hoàn	15/02/1996	2629				
29	1521040161	Đỗ Danh	Hoàng	10/01/1997	2630				
30	1621040006	Ngô Huy	Hoàng	14/02/1998	2631				
31	1521040176	Bùi Thế	Huy	28/09/1997	2632				
32	1421040131	Nguyễn Quang	Huy	11/09/1996	2633				C1
33	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	10/09/1998	2634				
34	1621040016	Phạm Văn	Khải	15/06/1998	2635				
35	1621040062	Lạc Văn	Khánh	26/10/1998	2636				
36	1521040138	Trịnh Xuân	Khánh	09/07/1997	2637				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030109 Nhóm: 4_4030109_1 Tổ thi: 002_4_4030109_1 Tên HP: Kỹ thuật môi trường mỏ lộ thiên

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB205**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040098	Trần Trung	Kiên	05/07/1997	2638				
2	1621040051	Nguyễn Minh	Lâm	30/01/1998	2639				
3	1521040059	Đào Thị	Lệ	15/12/1997	2640				
4	1421040170	Phạm Đức	Long	12/06/1996	2641				
5	1521040261	Trần Hữu	Lực	12/08/1997	2642				C1
6	1521040070	Trần Khánh	Ly	11/09/1997	2643				
7	1521040096	Nguyễn Tiến	Mạnh	09/09/1997	2644				C1
8	1621040089	Nguyễn Tất	Minh	02/09/1998	2645				
9	1421040476	Lâm Văn	Phúc	28/06/1996	2646				
10	1521040346	Dương Minh	Phương	24/03/1997	2647				
11	1521040286	Hoàng Thị Bích	Phượng	18/09/1997	2648				
12	1721040101	Singko	PONVILA	18/07/1994	2649				
13	1521040290	Hồ Văn	Quang	22/01/1997	2650				
14	1521040021	Nguyễn Ngọc	Quang	16/10/1997	2651				
15	1521040163	Lương Hoàng	Quốc	02/06/1997	2652				C1
16	1521040003	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	14/12/1997	2653				
17	1621040803	Somneuk	SITTHIENG	09/03/1994	2654				
18	1421040507	Hoàng Gia	Thái	19/08/1995	2655				
19	1521040036	Nguyễn Đức	Thắng	28/11/1996	2656				
20	1421040249	Đặng Công	Thành	01/02/1995	2657				
21	1521040066	Nguyễn Vũ	Thành	18/09/1997	2658				
22	1521040132	Hoàng Văn	Thiện	02/04/1997	2659				
23	1521040105	Nguyễn Quang	Thiện	09/08/1996	2660				
24	1421040528	Nguyễn Xuân	Tiến	21/07/1996	2661				
25	1521040175	Bùi Duy	Tình	19/11/1996	2662				C1
26	1521040141	Chu Thị Thu	Trang	19/02/1997	2663				
27	1521040142	Đỗ Thị Huyền	Trang	02/03/1997	2664				
28	1521040081	Nguyễn Thị Thùy	Trang	09/09/1997	2665				
29	1621040122	Đào Văn	Trọng	23/12/1997	2666				
30	1521040056	Lưu Quang	Trung	29/11/1997	2667				
31	1521040033	Nguyễn Minh	Tuấn	08/09/1997	2668				C1
32	1521040062	Nguyễn Đình	Tuyên	18/04/1997	2669				
33	1521040016	Trần Hoàng	Việt	28/02/1997	2670				
34	1521040007	Đặng Quang	Vinh	04/05/1997	2671				
35	1521040185	Trần Quang	Vinh	01/09/1997	2672				
36	1721040107	Van	YOUYVON	18/08/1996	2673				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040636 Nhóm: 4_4040636_1 Tổ thi: 001_4_4040636_1 Tên HP: Thoát nước công trình ngầm và mỏ

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA307**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020092	Lương Đức	Anh	08/04/1997	2674				
2	1521020135	Phùng Duy	Anh	13/09/1997	2675				C1
3	1521020012	Nguyễn Văn	Bắc	23/09/1997	2676				
4	1621020032	Trần Thái	Bảo	01/11/1998	2677				
5	1521020357	Chu Thị Thùy	Châm	24/04/1997	2678				
6	1521020119	Lê Nhất	Chí	29/08/1997	2679				C1
7	1421020248	Hoàng Văn	Chính	07/10/1996	2680				
8	1521020155	Nguyễn Tiến	Đạt	05/06/1997	2681				
9	1521020065	Trịnh Công	Đạt	12/03/1995	2682				
10	1321020455	Bùi Thế	Dũng	28/07/1995	2683				
11	1521020010	Bùi Việt	Dũng	26/08/1997	2684				
12	1621020053	Vũ Hoàng	Dương	08/04/1997	2685				
13	1621020004	Đỗ Trọng	Hải	28/08/1998	2686				
14	1521020184	Nguyễn Đức	Hải	02/05/1997	2687				
15	1621020011	Phạm Văn	Hải	12/01/1998	2688				C1
16	1621020033	Phạm Minh	Hào	21/02/1997	2689				
17	1621020010	Đào Mạnh	Hiệp	03/05/1998	2690				
18	1221020062	Vũ Đức	Hiếu	13/07/1994	2691				C1
19	1521040108	Trần Văn	Hoàn	04/01/1997	2692				
20	1621020041	Nguyễn Thế	Hùng	19/11/1998	2693				
21	1521020220	Hà Quang	Hưng	16/01/1997	2694				
22	1521020035	Nguyễn Mai	Hương	29/09/1997	2695				
23	1621020007	Nguyễn Tiến	Khải	30/10/1998	2696				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040636 Nhóm: 4_4040636_1 Tổ thi: 002_4_4040636_1 Tên HP: Thoát nước công trình ngầm và mỏ

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA407**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020235	Trần Linh	Khánh	20/09/1997	2697				
2	1621020703	Nguyễn Ngọc	Nam	25/10/1998	2698				
3	1521020267	Phạm Tấn	Phát	03/07/1996	2699				
4	1521020032	Đình Văn	Phúc	24/05/1997	2700				C1
5	1621020022	Võ Tú	Quyên	30/03/1998	2701				
6	1421020132	Phạm Văn	Quyên	06/10/1996	2702				C1
7	1021020542	Nguyễn Xuân	Quỳnh	08/01/1991	2703				C1
8	1521020373	Nguyễn Đức	Thắng	17/06/1996	2704				
9	1521020308	Nguyễn Thị	Tho	28/05/1996	2705				
10	1421020606	Đình Phúc	Thương	03/10/1996	2706				
11	1621020045	Bùi Thị	Thúy	25/06/1997	2707				
12	1521020018	Nguyễn Anh	Tiến	17/12/1997	2708				
13	1621020028	Trần Văn	Tiến	25/10/1998	2709				
14	1521020321	Nguyễn Văn	Trình	21/04/1997	2710				
15	1521020328	Trần Xuân	Trường	27/09/1997	2711				C1
16	1221020166	Vũ Văn	Trường	21/09/1994	2712				C1
17	1621020017	Trần Anh	Tú	06/07/1998	2713				
18	1521020331	Đình Văn	Tuấn	19/09/1997	2714				
19	1521020334	Nguyễn Anh	Tuấn	13/12/1995	2715				C1
20	1521020338	Trần Anh	Tuấn	03/03/1997	2716				
21	1521020340	Đào Nguyễn	Tùng	25/06/1997	2717				
22	1521020072	Hà Đức	Việt	02/07/1997	2718				
23	1521020038	Nguyễn Đức	Việt	30/03/1997	2719				
24	1521020075	Phạm Hải	Yến	04/08/1997	2720				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050813 Nhóm: 4_4050813_1 Tổ thi: 001_4_4050813_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành trắc địa

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB201**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030114	Phạm Xuân	An	17/06/1997	2721				C1
2	1521030064	Lương Tuấn	Anh	29/06/1997	2722				
3	1621030018	Phạm Thị Vân	Anh	05/05/1998	2723				
4	1521030016	Đào Thị	ánh	27/01/1997	2724				
5	1521030170	Phạm Ngọc	ánh	19/09/1997	2725				
6	1521030175	Trịnh Minh	Chiến	09/04/1997	2726				
7	1521030112	Nguyễn Thành	Công	16/07/1997	2727				C1
8	1521030121	Phạm Văn	Đại	29/06/1997	2728				
9	1521030192	Nguyễn Tiến	Đại	15/12/1997	2729				
10	1521030470	Nguyễn Đình	Đức	25/10/1997	2730				
11	1521030108	Nguyễn Trung	Đức	23/04/1995	2731				
12	1521030206	Phạm Thị Thùy	Dương	20/10/1997	2732				
13	1521030090	Đặng Thị	Duyên	10/08/1996	2733				
14	1521030067	Nguyễn Thanh	Hải	04/11/1997	2734				
15	1521030105	Lương Thị Hồng	Hạnh	13/02/1997	2735				
16	1521030024	Trần Công	Hậu	10/04/1997	2736				
17	1521030050	Bùi Thị	Hiên	21/03/1996	2737				
18	1621030014	Hoàng Minh	Hiệp	27/06/1998	2738				
19	1521030219	Mai Công	Hiệp	22/05/1997	2739				
20	1521030005	Dương Quốc	Huy	06/11/1997	2740				
21	1521030017	Lê Văn	Huy	25/04/1997	2741				
22	1521030243	Nguyễn Văn	Huyền	06/01/1997	2742				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050813 Nhóm: 4_4050813_1 Tổ thi: 002_4_4050813_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành trắc địa

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD203**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030256	Nguyễn Bá	Linh	20/04/1997	2743				
2	1621030108	Nguyễn Khánh	Linh	07/05/1998	2744				
3	1421030135	Lê Văn	Nam	25/07/1996	2745				C1
4	1521030272	Phùng Đức	Nam	03/01/1997	2746				C1
5	1521030096	Đặng Thị Hồng	Ngát	16/11/1997	2747				
6	1621030075	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	05/03/1998	2748				
7	1521030280	Trần Thị Thúy	Nhi	28/06/1997	2749				
8	1521030028	Lê Quang	Oai	22/04/1997	2750				C1
9	1621030046	Nguyễn Gia	Phúc	26/11/1997	2751				
10	1521030097	Lý Thị	Phương	16/10/1997	2752				
11	1321030200	Đỗ Duy	Tân	19/08/1995	2753				
12	1721030067	Đào Duy	Thiện	22/03/1999	2754				
13	1421030571	Nguyễn Văn	Thủy	02/10/1996	2755				
14	1521030325	Trần Văn	Toàn	09/03/1996	2756				C1
15	1521030328	Hoàng Thị Quỳnh	Trang	12/03/1997	2757				
16	1521030336	Lại Đức	Trường	24/05/1997	2758				
17	1621030003	Phạm Quang	Trường	21/07/1998	2759				
18	1421030600	Nguyễn Văn	Tú	16/09/1995	2760				C1
19	1621030047	Lê Khắc	Tư	01/09/1998	2761				
20	1521030456	Vũ Tiến	Tuế	02/05/1996	2762				
21	1421030227	Nguyễn Thanh	Tùng	08/02/1995	2763				C1
22	1521030078	Đinh Hoàng	Việt	26/08/1997	2764				
23	1521030004	Nguyễn Thị Hải	Yến	12/01/1997	2765				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060412 Nhóm: 4_4060412_1 Tổ thi: 001_4_4060412_1 Tên HP: Thu gom, xử lý và vận chuyển chất lưu

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	2766				
2	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	06/09/1998	2767				
3	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	2768				C1
4	1521010260	Nguyễn Tuấn	Anh	21/10/1997	2769				
5	1621010222	Nguyễn Tùng Quang	Anh	11/03/1998	2770				
6	1621010155	Trần Thị Vân	Anh	01/06/1998	2771				
7	1521010311	Nguyễn Văn	Bách	07/11/1996	2772				
8	1521010398	Nguyễn Linh	Chi	26/07/1997	2773				
9	1521010272	Nguyễn Hữu	Chiến	14/06/1997	2774				
10	1521010187	Nguyễn Viết	Chiến	23/10/1997	2775				
11	1521010256	Mai Anh	Công	11/07/1997	2776				
12	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	2777				C1
13	1621010011	Hoàng Văn	Cư	01/07/1998	2778				
14	1521010193	Đỗ Đức	Cường	04/03/1997	2779				C1
15	1521010271	Đỗ Văn	Cường	09/05/1997	2780				
16	1621010237	Phạm Chí	Cường	31/03/1998	2781				
17	1621010258	Lê Xuân	Đạt	01/12/1998	2782				
18	1621010013	Nguyễn Viết	Đạt	15/06/1998	2783				
19	1521010164	Trần Mạnh	Đức	19/02/1997	2784				
20	1521010800	Đinh Tùng	Dương	06/06/1995	2785				C1
21	1421030034	Lê Hồng	Dương	05/01/1996	2786				C1
22	1521010446	Nguyễn Thị ánh	Dương	29/03/1997	2787				C1
23	1621010239	Nguyễn Văn	Dương	14/08/1998	2788				
24	1521010326	Trần Thái	Dương	05/01/1997	2789				
25	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/05/1997	2790				
26	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	2791				
27	1521010069	Đinh Văn	Hải	27/06/1997	2792				C1
28	1521010021	Nguyễn Thanh	Hải	02/09/1993	2793				
29	1621010344	Bùi Hồng	Hạnh	03/11/1998	2794				
30	1621010210	Nguyễn Thị	Hạnh	09/10/1998	2795				
31	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiền	01/0/192/	2796				C1
32	1521010440	Trần Tuấn	Hiền	13/10/1997	2797				
33	1121010132	Trần Duy	Hiệp	15/09/1993	2798				
34	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	2799				
35	1521010306	Nguyễn Danh	Hiếu	23/10/1997	2800				
36	1521010025	Nguyễn Viết	Hiếu	09/09/1997	2801				
37	1521010301	Nguyễn Huy	Hoàn	29/08/1997	2802				C1
38	1521010180	Phạm Nguyễn Văn	Hoàn	07/12/1997	2803				
39	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	2804				
40	1621010189	Trương Việt	Hoàng	11/06/1998	2805				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060412 Nhóm: 4_4060412_1 Tổ thi: 001_4_4060412_1 Tên HP: Thu gom, xử lý và vận chuyển chất lưu

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010379	Phạm Thị	Huệ	17/05/1998	2806				
42	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	2807				
43	1621010256	Lê Việt	Hùng	28/11/1998	2808				
44	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/03/1997	2809				C1
45	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/12/1997	2810				
46	1621010737	Hoàng Thị	Huyền	08/12/1998	2811				
47	1521010375	Nguyễn Văn	Khang	22/10/1996	2812				
48	1521011008	Đào Duy	Khánh	15/03/1997	2813				
49	1521010324	Hà Duy	Khánh	03/11/1997	2814				
50	1621010724	Phạm Văn	Kiên	20/10/1997	2815				
51	1521010151	Lê Văn	Linh	19/08/1997	2816				
52	1521010360	Lương Thùy	Linh	21/06/1997	2817				
53	1521010259	Nguyễn Thùy	Linh	19/01/1997	2818				
54	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	2819				
55	1521010023	Nguyễn Văn	Lượng	17/05/1997	2820				
56	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	2821				
57	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	2822				
58	1621010259	Trịnh Đức	Mạnh	20/04/1998	2823				
59	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	2824				
60	1621010034	Trần Quang	Minh	13/08/1998	2825				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060412 Nhóm: 4_4060412_1 Tổ thi: 002_4_4060412_1 Tên HP: Thu gom, xử lý và vận chuyển chất lưu

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB207**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010160	Đào Văn	Nam	10/11/1997	2826				
2	1521010039	Đỗ Đình	Nam	09/07/1997	2827				
3	1521010136	Nguyễn Văn	Nam	15/08/1997	2828				C1
4	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	2829				
5	1621010231	La Văn	Nhật	06/11/1998	2830				
6	1521010337	Phan Hồng	Phúc	18/04/1997	2831				
7	1621010225	Cao Hữu	Phước	22/12/1998	2832				
8	1521010227	Phạm Hữu	Phước	02/07/1996	2833				
9	1521010403	Nguyễn Thị	Phượng	12/07/1997	2834				
10	1621010186	Nguyễn Hữu	Quân	24/10/1998	2835				C1
11	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/02/1996	2836				C1
12	1621010137	Phạm Tiến	Quang	04/06/1998	2837				
13	1521010254	Phạm Bảo	Quý	21/08/1997	2838				
14	1521010355	Nguyễn Xuân	Sắc	20/02/1995	2839				
15	1621010251	Lê Cao	Sơn	05/12/1998	2840				
16	1621010035	Lê Xuân	Sơn	27/02/1998	2841				
17	1621010171	Phạm Ngọc	Tài	05/11/1998	2842				
18	1521010299	Phạm Văn	Thái	14/01/1997	2843				
19	1621010383	Đinh Tiến	Thành	24/09/1997	2844				C1
20	1621010740	Dương Khắc	Thành	09/04/1996	2845				
21	1521010265	Dương Văn	Thành	02/10/1996	2846				
22	1621010178	Nguyễn Tiến	Thành	10/02/1998	2847				
23	1621010181	Nguyễn Tuấn	Thành	22/01/1998	2848				
24	1621010024	Nguyễn Văn	Thành	02/01/1995	2849				
25	1621010738	Phạm Thị Phương	Thảo	16/07/1998	2850				
26	1621010040	Trần Thị Phương	Thảo	08/02/1998	2851				
27	1521010001	Đinh Đức	Thiện	20/02/1997	2852				
28	1521019008	Nông Văn	Thuyết	28/11/1995	2853				
29	1521010292	Chu Trung	Tiến	15/09/1996	2854				
30	1521010170	Nguyễn Minh	Tiến	22/05/1997	2855				
31	1521010192	Nguyễn Thế	Tiến	14/08/1997	2856				
32	1621010180	Nguyễn Văn	Tiến	16/10/1998	2857				
33	1621010314	Phạm Khắc	Tiếp	05/04/1998	2858				
34	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	2859				
35	1621010158	Vũ Thế	Tinh	23/01/1997	2860				C1
36	1621010048	Vũ Đức	Toàn	11/08/1997	2861				
37	1621010207	Lê Thành	Trung	24/07/1998	2862				
38	1621010252	Cao Thế	Trường	09/10/1998	2863				C1
39	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	2864				
40	1521010351	Nguyễn Văn	Tuân	19/09/1997	2865				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060412 Nhóm: 4_4060412_1 Tổ thi: 002_4_4060412_1 Tên HP: Thu gom, xử lý và vận chuyển chất lưu

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB207**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010077	Hoàng Minh	Tuấn	12/01/1996	2866				C1
42	1521010294	Mạnh Trọng	Tuấn	19/02/1997	2867				
43	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	01/02/1996	2868				
44	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	09/10/1997	2869				
45	1521010349	Trương Minh	Tuấn	29/12/1997	2870				
46	1521010097	Bùi Thanh	Tùng	03/10/1997	2871				C1
47	1621010017	Ngô Hoàng	Tùng	05/09/1998	2872				
48	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	2873				C1
49	1721040116	CHEA	VANNAK	10/10/1998	2874				
50	1521010212	Kiều Văn	Vệ	12/09/1997	2875				
51	1521010080	Phạm Quốc	Việt	03/01/1997	2876				
52	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	2877				
53	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	2878				C1
54	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	2879				
55	1521010269	Nguyễn Văn	Xuân	07/02/1997	2880				
56	1621010120	Phạm Thị Thanh	Xuân	02/01/1998	2881				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070412 Nhóm: 4_4070412_1 Tổ thi: 001_4_4070412_1 Tên HP: Kế toán máy

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010431	Bùi Thị Vân	Anh	25/07/1998	2882				
2	1624010963	Đặng Thu	Anh	24/01/1998	2883				
3	1624010333	Nguyễn Phương	Anh	27/09/1998	2884				
4	1624010440	Nguyễn Phương	Anh	24/12/1998	2885				
5	1624010944	Nguyễn Thị Mai	Anh	14/06/1997	2886				
6	1624010670	Nguyễn Thị Mai	Anh	19/01/1998	2887				
7	1624010383	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	11/03/1998	2888				
8	1624010646	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	04/05/1998	2889				
9	1624010537	Phạm Thị Ngọc	Anh	03/03/1998	2890				
10	1624010564	Phạm Thị Vân	Anh	24/10/1998	2891				C1
11	1624010878	Trần Thị Kim	Anh	25/11/1998	2892				
12	1624010497	Hồ Thị Ngọc	ánh	05/11/1998	2893				
13	1624010991	Nguyễn Ngọc	Ánh	03/10/1998	2894				
14	1524010290	Nông Ngọc	ánh	29/08/1997	2895				
15	1624010986	Tăng Thị Ngọc	Bích	10/12/1998	2896				
16	1624010505	Lưu Thị	Bưởi	21/05/1998	2897				
17	1421030012	Lê Ngọc	Châu	04/11/1995	2898				C1
18	1624010469	Lê Khánh	Chi	22/08/1998	2899				
19	1624010687	Nguyễn Linh	Chi	30/08/1998	2900				
20	1624010951	Vũ Thị Lan	Chi	18/02/1998	2901				
21	1624010522	Nguyễn Thị	Chinh	03/05/1998	2902				
22	1624010968	Nguyễn Thị Kiều	Chinh	30/08/1998	2903				
23	1624010982	Lê Thị	Dung	10/02/1998	2904				
24	1624010697	Trần Thị	Dung	01/06/1998	2905				
25	1634010093	Bùi Lê	Dũng	20/12/1995	2906				
26	1621030265	Tạ Thùy	Dương	28/03/1998	2907				C1
27	1624010658	Lại Thị	Duyên	04/08/1998	2908				
28	1624010707	Trần Kỳ	Duyên	31/10/1998	2909				
29	1624010465	Cao Thị Hương	Giang	09/11/1998	2910				
30	1624010573	Lương Thị	Giang	02/09/1998	2911				
31	1624010454	Nguyễn Kim	Giang	22/01/1998	2912				
32	1621010103	Nguyễn Thị Hà	Giang	20/08/1998	2913				
33	1624010619	Vũ Thị Linh	Giang	01/05/1998	2914				
34	1624010633	Bùi Thị	Hà	06/08/1998	2915				
35	1624010356	Đào Thị	Hà	23/02/1998	2916				C1
36	1624010879	Nguyễn Thị	Hà	13/06/1998	2917				
37	1624010932	Lê Thu	Hằng	16/09/1998	2918				
38	1624010602	Trần Thị	Hằng	01/12/1998	2919				
39	1624010435	Trần Thị	Hằng	19/09/1998	2920				
40	1624010344	Hạ Thị Hồng	Hạnh	03/03/1998	2921				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070412 Nhóm: 4_4070412_1 Tổ thi: 002_4_4070412_1 Tên HP: Kế toán máy

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010590	Bùi Thị	Hiền	28/07/1998	2922				
2	1624010730	Đinh Thị	Hiền	30/10/1998	2923				
3	1624010916	Đinh Thị	Hiền	07/10/1998	2924				
4	1624010436	Đỗ Thị	Hiền	01/12/1998	2925				
5	1624010504	Dương Thị Mai	Hiền	01/07/1998	2926				C1
6	1624010948	Đinh Thị	Huệ	29/01/1998	2927				
7	1421020378	Lâm Thị	Huệ	07/07/1996	2928				
8	1624010368	Nguyễn Thị	Huệ	03/03/1998	2929				
9	1624010693	Cần Thị Thu	Hương	03/11/1998	2930				
10	1624010523	Hoàng Thị	Hương	06/05/1998	2931				
11	1624010415	Phạm Linh	Hương	30/05/1998	2932				C1
12	1624010867	Phí Thị Lan	Hương	23/10/1998	2933				
13	1624010511	Trần Thị Thu	Hương	10/03/1998	2934				
14	1624010641	Trịnh Thị Mai	Hương	13/03/1998	2935				
15	1624010485	Mai Thị Thu	Hường	21/11/1998	2936				
16	1624010640	Ngô Thị Thu	Hường	10/09/1998	2937				
17	1624010859	Nguyễn Thị	Hường	15/11/1998	2938				
18	1624010442	Bùi Thị	Huyền	07/12/1998	2939				
19	1624010618	Bùi Thu	Huyền	23/02/1998	2940				
20	1624010635	Đỗ Thị Ngọc	Lan	29/10/1998	2941				
21	1624010499	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	05/12/1998	2942				
22	1624010586	Trần Thị	Lan	02/04/1998	2943				
23	1624010680	Dương Thị	Lệ	16/10/1998	2944				
24	1624010620	Nguyễn Tú	Lệ	09/01/1998	2945				
25	1624010946	Nguyễn Hồng	Liên	11/06/1998	2946				
26	1624010517	Đinh Thị	Linh	27/06/1998	2947				
27	1624010313	Hồ Thuý	Linh	17/11/1998	2948				C1
28	1624010883	Lâm Thị Mỹ	Linh	15/08/1998	2949				
29	1724010478	Nguyễn Khánh	Linh	12/03/1999	2950				
30	1624010567	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/06/1998	2951				
31	1624010506	Nguyễn Thị Phương	Linh	16/04/1998	2952				
32	1624010896	Nguyễn Thùy	Linh	09/10/1997	2953				
33	1624010651	Nguyễn Thùy	Linh	17/11/1998	2954				
34	1624010372	Phan Thị Diệu	Linh	11/09/1998	2955				
35	1624010736	Trần Thùy	Linh	08/02/1998	2956				
36	1624010448	Nguyễn Thị	Loan	21/11/1998	2957				
37	1624010382	Nguyễn Thị	Loan	22/04/1998	2958				
38	1624010427	Trần Thị Kiều	Loan	27/10/1997	2959				
39	1624010414	Phạm Thị	Lộc	13/05/1998	2960				
40	1624010461	Đinh Thảo	Ly	02/10/1998	2961				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070412 Nhóm: 4_4070412_1 Tổ thi: 003_4_4070412_1 Tên HP: Kế toán máy

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010490	Nguyễn Hoa	Mai	14/10/1998	2962				
2	1624010399	Nguyễn Thị Thanh	Mai	19/01/1998	2963				
3	1624010650	Trương Thị	Mai	25/02/1998	2964				
4	1624010621	Vũ Tuyết	Mai	21/05/1998	2965				
5	1624010417	Phạm Thị	Mên	19/08/1998	2966				
6	1624010889	Đào Thị Kim	Miễn	04/06/1998	2967				
7	1624010529	Nguyễn Linh	Nga	14/07/1998	2968				
8	1624010545	Nguyễn Thị	Ngân	05/10/1998	2969				
9	1624010852	Chu Hồng	Ngọc	09/07/1998	2970				
10	1624010409	Lê Thị	Ngọc	11/12/1998	2971				
11	1424010134	Ngô Thị	Ngọc	14/10/1996	2972				
12	1624010605	Trần Thị Bích	Ngọc	03/04/1998	2973				C1
13	1624010649	Lê Ánh	Nguyệt	21/10/1998	2974				
14	1624010412	Nguyễn Thị	Nhan	07/01/1998	2975				
15	1624010370	Nguyễn Thị	Nhật	02/02/1999	2976				
16	1624010689	Dương Thị Cẩm	Nhung	11/01/1998	2977				
17	1624010865	Kiều Thị Hồng	Nhung	11/07/1998	2978				
18	1624010496	Trịnh Thị Kim	Oanh	18/05/1998	2979				
19	1624010731	Nguyễn Thị	Phương	28/08/1998	2980				
20	1624010850	Nguyễn Thị	Phương	16/05/1998	2981				
21	1624010672	Phạm Thị Thu	Phương	02/03/1998	2982				
22	1834010061	Vũ Lan	Phương	22/10/1991	2983				
23	1624010903	Vũ Thị	Quý	02/03/1998	2984				
24	1624010722	Nguyễn Đức	Thắng	21/09/1998	2985				
25	1544010004	Lê Văn	Thành	24/10/1980	2986				
26	1624010679	Dương Thị	Thảo	10/03/1998	2987				
27	1624010777	Nguyễn Thu	Thảo	08/03/1998	2988				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070412 Nhóm: 4_4070412_1 Tổ thi: 004_4_4070412_1 Tên HP: Kế toán máy

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA303**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010526	Nguyễn Thị	Thoa	03/02/1998	2989				
2	1624010559	Trần Anh	Thư	07/07/1998	2990				
3	1624010433	Đào Thị	Thương	01/01/1998	2991				
4	1624010353	Trần Thị	Thương	17/12/1998	2992				
5	1624010458	Nguyễn Minh	Thủy	21/02/1998	2993				
6	1624010868	Lê Hồng	Thủy	04/08/1998	2994				
7	1624010513	Hồ Thị	Thủy	06/05/1997	2995				
8	1624010365	Lê Thị	Thủy	18/10/1998	2996				
9	1624010071	Lê Thị Thu	Thủy	27/04/1997	2997				
10	1624010906	Vũ Thị	Thủy	22/12/1998	2998				
11	1624010441	Đinh Thủy	Tiên	30/10/1998	2999				
12	1854010002	Nguyễn Văn	Toàn	14/05/1995	3000				C1
13	1624010491	Lại Thùy	Trang	06/12/1998	3001				
14	1624010413	Nguyễn Thị	Trang	07/03/1998	3002				C1
15	1624010460	Nguyễn Thị Kiều	Trang	01/10/1998	3003				
16	1624011006	Nguyễn Thùy	Trang	03/06/1998	3004				
17	1624010557	Phạm Thị Huyền	Trang	25/10/1998	3005				
18	1624010346	Trương Thị	Trang	28/10/1998	3006				
19	1624010450	Sỹ Thị Kiều	Trinh	15/06/1998	3007				
20	1424010205	Đặng Đình	Trung	09/04/1996	3008				C1
21	1624010589	Võ Thị	Vui	20/04/1998	3009				
22	1624010401	Nguyễn Thị	Xuân	01/02/1998	3010				
23	1624010756	Nguyễn Thị	Yến	06/01/1998	3011				
24	1624010430	Nguyễn Thị Bảo	Yến	04/02/1998	3012				
25	1624010451	Phạm Thị	Yến	21/01/1998	3013				
26	1624010518	Trần Thị Hoàng	Yến	26/12/1997	3014				
27	1624010915	Trịnh Thị	Yến	02/03/1998	3015				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080110 Nhóm: 4_4080110_1 Tổ thi: 001_4_4080110_1 Tên HP: Mã nguồn mở

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050458	Chu Thanh Tùng	Anh	31/03/1998	3016				
2	1621050546	Chu Văn Nam	Anh	28/05/1998	3017				C1
3	1421050252	Đàm Trung	Anh	20/08/1996	3018				
4	1521050520	Đỗ Duy	Anh	13/10/1997	3019				
5	1721050613	Nguyễn Thị Lan	Anh	11/06/1999	3020				
6	1621050163	Nguyễn Tuấn	Anh	22/12/1998	3021				
7	1621050060	Phạm Quang	Anh	20/05/1998	3022				
8	1621050260	Phan Tuấn	Anh	20/05/1998	3023				
9	1721050614	Vương Nam	Anh	28/06/1999	3024				
10	1621050467	Hà Vĩnh Nhật	Bảo	23/02/1998	3025				
11	1721050329	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	04/07/1999	3026				
12	1621050152	Đặng Thị	Biên	24/04/1998	3027				
13	1621050525	Thiều Văn	Bình	18/01/1998	3028				
14	1621050372	Trần Thanh	Bình	05/05/1998	3029				
15	1721050226	Phạm Thị Linh	Chi	06/10/1999	3030				
16	1621050886	Nguyễn Công	Chính	10/06/1998	3031				
17	1621050188	Nguyễn Văn	Chuẩn	28/04/1998	3032				
18	1621050283	Tạ Xuân	Công	21/08/1997	3033				
19	1621050049	Trần Tiến	Công	02/09/1998	3034				
20	1621050301	Dương Văn	Cường	03/01/1998	3035				
21	1521050070	Lù Mạnh	Cường	17/08/1996	3036				C1
22	1521050018	Ngô Thế	Cường	16/03/1997	3037				
23	1421050308	Nguyễn Mạnh	Cường	02/08/1995	3038				C1
24	1721050116	Lý Chính	Đạt	05/01/1999	3039				
25	1521050058	Ngô Văn	Đạt	16/07/1997	3040				
26	1621050059	Ngô Xuân	Đạt	28/03/1998	3041				
27	1621050715	Trần Mạnh	Đạt	26/03/1998	3042				
28	1421050346	Vũ Trọng	Đạt	07/11/1996	3043				
29	1721050449	Nguyễn Đức	Du	20/10/1999	3044				
30	1521050065	Cần Duy	Đức	28/07/1997	3045				
31	1521050008	Nguyễn Minh	Đức	20/05/1997	3046				
32	1521050144	Từ Minh	Đức	04/02/1997	3047				
33	1521050296	Vũ Trọng	Đức	06/06/1997	3048				
34	1521050055	Lê Thế	Dũng	20/04/1997	3049				
35	1621050839	Nguyễn Anh	Dũng	25/07/1998	3050				
36	1521059001	Dương Tuấn	Duy	/ /19 3	3051				
37	1721050340	Quách Mạnh	Hà	20/01/1999	3052				
38	1721050187	Đình Thị Hoàng	Hải	31/12/1999	3053				
39	1621050758	Ngô Văn	Hải	22/05/1998	3054				
40	1621050813	Vũ Ngọc	Hải	26/01/1998	3055				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080110 Nhóm: 4_4080110_1 Tổ thi: 001_4_4080110_1 Tên HP: Mã nguồn mở

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050459	Bùi Thị	Hân	20/06/1998	3056				
42	1621050549	Nguyễn Thị	Hằng	27/10/1998	3057				
43	1721050227	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	16/12/1999	3058				
44	1721050395	Lê Thị	Hiền	04/04/1999	3059				
45	1621050734	Nguyễn Tấn	Hiệp	05/04/1998	3060				
46	1621050063	Trần Văn	Hiệp	19/10/1998	3061				
47	1721050702	Lê Duy	Hiếu	28/09/1999	3062				
48	1721050163	Lê Minh	Hiếu	15/09/1999	3063				
49	1621050807	Lê Văn	Hoàng	18/07/1998	3064				C1
50	1721050118	Mai Huy	Hoàng	16/03/1999	3065				
51	1521050185	Nghiêm Hữu	Hoàng	29/03/1997	3066				
52	1621050481	Nguyễn Tiến	Hoàng	02/09/1998	3067				
53	1621050449	Phạm Minh	Hoàng	30/11/1998	3068				
54	1621050526	Phùng Văn	Huân	15/08/1998	3069				
55	1621050625	Dương Thanh	Huấn	23/04/1998	3070				
56	1521050224	Lê Mạnh	Hùng	20/09/1996	3071				
57	1421050439	Nguyễn Văn	Hưng	03/01/1996	3072				
58	1621050777	Nguyễn Đức	Huy	16/01/1998	3073				
59	1721050031	Nguyễn Phúc	Huy	13/07/1999	3074				
60	1621050141	Nguyễn Quang	Huy	19/10/1998	3075				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080110 Nhóm: 4_4080110_1 Tổ thi: 002_4_4080110_1 Tên HP: Mã nguồn mở

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD401**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050307	Nguyễn Văn	Hưng	07/07/1999	3076				
2	1721050235	Đặng Thị Diễm	Hương	10/04/1999	3077				
3	1621050762	Lưu Thị	Hương	28/12/1998	3078				C1
4	1621050429	Vũ Thị	Hương	20/06/1998	3079				
5	1721050280	Nguyễn Thị	Hường	08/08/1999	3080				
6	1521050040	Đặng Văn	Khánh	20/12/1991	3081				
7	1621050206	Bùi Minh	Khuê	10/11/1998	3082				C1
8	1521050222	Nguyễn Văn	Khương	23/11/1997	3083				
9	1621050182	Nguyễn Thị	Khuyên	24/12/1998	3084				
10	1721050565	Nguyễn Duy	Kiểm	23/08/1998	3085				C1
11	1621050094	Hồ Thị Bích	Lệ	18/06/1998	3086				
12	1421050477	Lê Doãn	Linh	04/11/1996	3087				
13	1621050285	Nguyễn Gia	Linh	30/08/1998	3088				
14	1521050111	Nguyễn Việt	Linh	13/12/1997	3089				
15	1521050246	Thái Thị Thùy	Linh	18/03/1997	3090				
16	1621050325	Trịnh Thị	Loan	10/01/1998	3091				
17	1621050334	Lê	Lộc	25/08/1998	3092				
18	1521050214	Tạ Tấn	Lộc	21/02/1997	3093				C1
19	1621050100	Nguyễn Văn	Luật	30/07/1998	3094				
20	1721050682	Hoàng Thị Ngọc	Mai	21/12/1999	3095				
21	1621050550	Bùi Đức	Mạnh	02/07/1998	3096				
22	1421050126	Nguyễn Tiến	Mạnh	12/12/1996	3097				
23	1621050816	Phạm Đức	Mạnh	20/05/1998	3098				
24	1521050044	Phạm Tiến	Mạnh	11/12/1997	3099				
25	1621050237	Ngô Công	Minh	10/03/1998	3100				
26	1621050208	Nguyễn Bình	Minh	20/02/1998	3101				
27	1621050632	Nguyễn Công	Minh	14/04/1997	3102				C1
28	1521050069	Vũ Tiến	Minh	25/07/1996	3103				
29	1521050043	Bùi Văn	Nam	10/12/1997	3104				
30	1621050115	Nguyễn Bá	Nam	06/02/1998	3105				
31	1621050833	Trần Hữu	Nam	10/06/1998	3106				
32	1721050293	Phạm Thanh	Nga	06/03/1998	3107				
33	1621050121	Trần Thị	Nga	23/08/1998	3108				
34	1421050142	Nguyễn Thị Kim	Ngoan	02/08/1996	3109				C1
35	1421050529	Nguyễn Minh	Ngọc	05/08/1995	3110				C1
36	1621050823	Nguyễn Thị Hoa	Ngọc	10/01/1998	3111				
37	1721050229	Phùng Như	Ngọc	27/01/1999	3112				
38	1621050731	Trần Thị	Ngọc	21/06/1998	3113				
39	1621050861	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	02/09/1998	3114				
40	1621050124	Phan Quý	Nhân	19/10/1998	3115				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080110 Nhóm: 4_4080110_1 Tổ thi: 002_4_4080110_1 Tên HP: Mã nguồn mở

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD401**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521050444	Phạm Quang	Nhật	03/02/1997	3116				
42	1721050650	Trương Thị	Nụ	09/01/1999	3117				
43	1421050152	Mạc Văn	Phong	06/02/1996	3118				
44	1621050003	Nguyễn Đức	Phong	18/06/1997	3119				
45	1421050559	Nguyễn Thị	Quyên	05/02/1994	3120				
46	1621050239	Nguyễn Văn	Quyên	06/10/1998	3121				
47	1621050519	Đỗ Văn	Quyết	04/10/1998	3122				
48	1521050023	Phạm Văn	Quyết	16/06/1997	3123				
49	1621050862	Đặng Thị Xuân	Quỳnh	05/06/1998	3124				
50	1621050021	Tô Quang	Sáng	24/09/1998	3125				
51	1621050760	Đào Công	Sơn	17/12/1997	3126				
52	1621050079	Nguyễn Ngọc	Sơn	18/07/1998	3127				
53	1721050328	Nguyễn Ngọc	Sơn	08/10/1999	3128				
54	1621050074	Nguyễn Văn	Sỹ	09/09/1998	3129				
55	1621050460	Hoàng Văn	Tá	06/03/1998	3130				
56	1621050620	Đoàn Đình	Tâm	19/02/1998	3131				
57	1521050470	Nguyễn Thành	Tâm	15/11/1996	3132				
58	1621050880	Nguyễn Đình	Tân	27/08/1998	3133				
59	1621050095	Phạm Bá	Tào	29/11/1998	3134				
60	1621050015	Vũ Đức	Thái	24/11/1998	3135				
61	1621050380	Đỗ Ngọc	Thắng	26/02/1998	3136				
62	1621050341	Kiều Văn	Thắng	13/12/1997	3137				C1
63	1621050879	Trần Mạnh	Thắng	27/09/1998	3138				
64	1521050025	Văn Tiến	Thắng	05/12/1997	3139				
65	1521050001	Đào Trung	Thành	16/08/1997	3140				C1
66	1621050553	Đỗ Duy	Thành	22/11/1998	3141				
67	1621050069	Nguyễn Đỗ	Thật	08/02/1998	3142				
68	1521050019	Phạm Văn	Thịnh	27/10/1997	3143				
69	1621050453	Nguyễn Thị Anh	Thư	26/11/1998	3144				
70	1621050053	Phạm Gia	Thức	09/07/1998	3145				
71	1721050369	Nguyễn Đắc	Thương	26/11/1999	3146				
72	1521050145	Nguyễn Quốc	Thường	29/09/1997	3147				
73	1621050705	Nguyễn Đình	Tiến	15/05/1998	3148				
74	1421050207	Phùng Danh	Tiến	21/07/1996	3149				
75	1621050423	Nguyễn Đức	Tĩnh	08/09/1998	3150				
76	1521050491	Nguyễn Công	Toán	14/05/1997	3151				
77	1521050148	Phùng Quang	Trí	27/08/1997	3152				
78	1521050301	Phùng Quốc	Trung	04/07/1996	3153				
79	1621050882	Lê Minh	Trường	04/04/1998	3154				
80	1721050008	Nguyễn Tắt	Trường	25/02/1999	3155				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080110 Nhóm: 4_4080110_1 Tổ thi: 002_4_4080110_1 Tên HP: Mã nguồn mở

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD401**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621050303	Nguyễn Văn	Tuấn	19/06/1998	3156				
82	1521050209	Phạm Văn	Tuấn	14/01/1997	3157				
83	1621050736	Hoàng Thanh	Tùng	20/06/1998	3158				
84	1621050140	Lê Quốc	Việt	10/04/1998	3159				
85	1621050225	Nguyễn Quang	Việt	23/10/1998	3160				
86	1621050243	Nguyễn Quốc	Việt	21/11/1998	3161				
87	1521050118	Vũ Tiến	Vinh	14/07/1997	3162				
88	1621050606	Ngô Hoàng	Vũ	15/07/1998	3163				
89	1621050530	Nghiêm Thị	Xuân	26/01/1997	3164				C1
90	1621050610	Trần Thị Lệ	Xuân	01/02/1998	3165				
91	1621050727	Đinh Thị Hải	Yến	14/04/1998	3166				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090152 Nhóm: 4_4090152_1 Tổ thi: 001_4_4090152_1 Tên HP: Vận hành hệ thống điện

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060086	Vũ Minh	An	01/10/1998	3167				
2	1621060337	Hà Hoàng	Anh	02/07/1998	3168				
3	1621060204	Lê Hồng	Anh	07/07/1998	3169				
4	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	11/02/1998	3170				
5	1521040192	Phạm Tuấn	Anh	23/10/1997	3171				
6	1421060331	Vũ Tuấn	Anh	18/12/1996	3172				C1
7	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	3173				
8	1521060098	Lê Minh	Châu	18/12/1997	3174				C1
9	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	3175				
10	1621060274	Nguyễn Minh	Chiến	17/06/1998	3176				
11	1621060326	Phan Đăng	Chiến	12/08/1998	3177				
12	1521060184	Ngô Văn	Công	13/02/1997	3178				
13	1521060236	Nguyễn Đức	Cường	27/05/1997	3179				
14	1621060266	Nguyễn Văn	Cường	16/12/1998	3180				
15	1621060438	Thân Nhân	Cường	08/12/1998	3181				
16	1621060041	Trần Mạnh	Cường	12/03/1998	3182				
17	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	3183				
18	1521060436	Lê Hồng	Đăng	01/01/1996	3184				
19	1621060368	Hoàng Viết	Đăng	21/11/1998	3185				
20	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	3186				
21	1621060085	Vũ Văn	Đạt	23/11/1998	3187				
22	1521060213	Lê Đình	Đồng	24/10/1997	3188				
23	1621060312	Nguyễn Anh	Đức	14/04/1998	3189				
24	1521060126	Nguyễn Bá	Đức	14/08/1995	3190				C1
25	1521060267	Phạm Minh	Đức	26/10/1997	3191				
26	1621060133	Vũ Mạnh	Đức	12/02/1996	3192				
27	1521060260	Nguyễn Duy	Dũng	06/02/1996	3193				
28	1621060252	Trương Văn	Dũng	20/09/1998	3194				
29	1521060065	Đào Đức	Duy	06/01/1997	3195				
30	1621060196	Nguyễn Công	Giáp	10/12/1998	3196				
31	1621060298	Nguyễn Đức	Hải	14/07/1998	3197				
32	1621060401	Phan Minh	Hải	11/06/1998	3198				
33	1621060259	Trần Hoàng	Hải	16/02/1998	3199				
34	1621030173	Nguyễn Thị	Hào	20/11/1998	3200				
35	1521060011	Ngô Sách	Hiệp	16/01/1997	3201				
36	1521060342	Nguyễn Tuấn	Hiệp	30/11/1997	3202				
37	1621060079	Phạm Bá	Hiệp	31/05/1998	3203				
38	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	3204				
39	1521060403	Bùi Trung	Hiếu	08/05/1997	3205				
40	1521060172	Đinh Quý	Hiếu	28/11/1997	3206				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090152 Nhóm: 4_4090152_1 Tổ thi: 001_4_4090152_1 Tên HP: Vận hành hệ thống điện

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060022	Mã Văn	Hiếu	13/03/1998	3207				
42	1621060015	Nguyễn Khắc	Hiếu	27/09/1998	3208				
43	1621060295	Nguyễn Văn	Hiếu	05/04/1998	3209				
44	1521060003	Nguyễn Văn	Hiếu	20/07/1997	3210				
45	1621060081	Nguyễn Văn	Hoan	03/07/1998	3211				
46	1621060118	Thân Huy	Hoàng	08/07/1998	3212				
47	1621060946	Trần Tuấn	Hoàng	06/07/1998	3213				
48	1621060030	Nguyễn Thị	Huế	06/05/1998	3214				
49	1521060013	Đặng Văn	Hùng	17/09/1997	3215				
50	1521060135	Hà Văn	Hùng	28/08/1997	3216				
51	1621060027	Ngô Mạnh	Hùng	21/04/1997	3217				
52	1521060104	Trần Việt	Hùng	27/09/1997	3218				
53	1621060283	Chu Văn	Hung	10/03/1998	3219				
54	1621060310	Vũ Hữu	Hung	28/05/1998	3220				
55	1621060123	Nguyễn Văn	Huy	27/01/1998	3221				
56	1621060152	Đoàn Thị	Huyền	22/05/1997	3222				
57	1621060107	Hồ Diên	Kế	20/07/1998	3223				
58	1521060222	Đỗ Ngọc	Khoa	08/05/1997	3224				
59	1721060189	Dương Thị	Khuyên	29/11/1999	3225				
60	1621060077	Mai Ngọc	Kiên	08/01/1998	3226				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090152 Nhóm: 4_4090152_1 Tổ thi: 002_4_4090152_1 Tên HP: Vận hành hệ thống điện

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060336	Phạm Nguyễn Trung	Kiên	23/07/1997	3227				
2	1521060091	Vũ Văn	Liêu	12/10/1997	3228				
3	1621060288	Nguyễn Thị Hải	Linh	20/02/1998	3229				
4	1521060158	Nguyễn Thế	Lợi	17/11/1997	3230				
5	1521060110	Mạc Văn	Long	16/06/1995	3231				
6	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	3232				
7	1621060091	Phạm Gia	Long	20/10/1998	3233				
8	1621060096	Nguyễn Thành	Luân	25/11/1998	3234				
9	1521060248	Nguyễn Tiến	Lực	12/09/1997	3235				
10	1621060281	Lê Văn	Mậu	01/05/1998	3236				
11	1521060109	Lê Văn	Minh	27/06/1997	3237				
12	1621060280	Nguyễn Văn	Minh	20/08/1998	3238				
13	1521060012	Lê Tiến	Nam	25/11/1997	3239				
14	1521060302	Lương Phương	Nam	19/06/1997	3240				
15	1621060144	Nguyễn Hữu	Nam	16/06/1998	3241				
16	1621060017	Nguyễn Xuân	Nam	08/10/1998	3242				
17	1621060074	Vũ Tú	Nam	09/01/1998	3243				
18	1521060045	Nguyễn Đức	Nhật	15/08/1997	3244				
19	1721060131	Phạm Văn	Phong	01/03/1998	3245				
20	1621060338	Vũ Hồng	Quân	01/04/1998	3246				
21	1621060282	Nguyễn Vinh	Quang	12/02/1998	3247				
22	1621011022	Đỗ Anh	Quốc	01/11/1998	3248				
23	1521060328	Vũ Xuân	Sắc	07/08/1997	3249				
24	1521060235	Nguyễn Xuân	Sâm	04/10/1996	3250				
25	1521060324	Trần Y Quốc	Sang	21/09/1997	3251				
26	1521060289	Nguyễn Ngọc	Sơn	06/10/1997	3252				
27	1521060153	Đỗ Đức	Tài	25/08/1997	3253				
28	1621060213	Nguyễn Văn	Tân	24/10/1998	3254				
29	1621060977	Luyện Văn	Tấn	01/02/1998	3255				
30	1621061025	Nguyễn Văn	Thâm	27/09/1998	3256				
31	1521060125	Hoàng Hữu	Thắng	23/10/1997	3257				
32	1621060166	Hoàng Văn	Thắng	17/03/1998	3258				
33	1621060029	Nguyễn Việt	Thắng	25/10/1998	3259				
34	1521060140	Phạm Hữu	Thắng	03/02/1997	3260				
35	1621060509	Vũ Tiến	Thắng	18/11/1998	3261				
36	1521060434	Phạm Tiến	Thành	02/03/1997	3262				
37	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	3263				
38	1621061019	Dương Ngọc	Thiệu	21/12/1997	3264				
39	1421060263	Hòa Đức	Thịnh	16/01/1995	3265				
40	1621060124	Nguyễn Xuân	Thịnh	29/11/1998	3266				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090152 Nhóm: 4_4090152_1 Tổ thi: 002_4_4090152_1 Tên HP: Vận hành hệ thống điện

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060271	Ngô Tiến	Thư	15/11/1998	3267				
42	1421060592	Nguyễn Văn	Thụy	18/05/1996	3268				
43	1621060335	Tạ Quang	Tiếp	24/09/1998	3269				
44	1521060183	Vương Cảnh	Trí	19/12/1997	3270				
45	1521060438	Phạm Vũ	Trọng	06/10/1997	3271				
46	1621060131	Mai Văn	Trực	25/02/1998	3272				
47	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	3273				C1
48	1521060068	Vũ Văn	Trung	01/08/1997	3274				
49	1621060101	Lại Văn	Trường	12/10/1998	3275				
50	1621060362	Bùi Hữu	Tú	19/12/1998	3276				
51	1621060300	An Trung	Tuân	11/12/1998	3277				
52	1521060256	Nguyễn Mạnh	Tuấn	24/10/1997	3278				
53	1621060161	Nguyễn Sỹ	Tuấn	17/05/1998	3279				
54	1621060297	Triệu Văn	Tuấn	06/10/1998	3280				
55	1521060044	Đào Duy	Tùng	05/12/1996	3281				C1
56	1521060181	Lê Thanh	Tùng	25/10/1997	3282				C1
57	1521060245	Phạm Văn	Tuyển	05/06/1997	3283				
58	1521060187	Nguyễn Anh	Văn	12/09/1997	3284				C1
59	1521060152	Đỗ Doãn	Việt	28/09/1997	3285				
60	1621060378	Bùi Hữu	Vinh	08/03/1998	3286				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090201 Nhóm: 4_4090201_1 Tổ thi: 001_4_4090201_1 Tên HP: Tín hiệu và hệ thống

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD303**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060062	Nguyễn Huy	An	12/05/1999	3287				C1
2	1721040058	Vũ Đức	Bình	03/12/1999	3288				
3	1721060266	Lê Sỹ	Chinh	06/12/1999	3289				
4	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	3290				C1
5	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	3291				C1
6	1721060018	Nguyễn Việt	Cường	27/08/1999	3292				
7	1721060273	Lê Nguyên	Đạt	30/09/1999	3293				
8	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	3294				
9	1721060571	Phạm Thành	Đạt	29/04/1999	3295				
10	1621060217	Trần Văn	Đoàn	28/01/1998	3296				C1
11	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	3297				C1
12	1721060118	Nguyễn Trọng	Dũng	27/12/1999	3298				
13	1721060284	Lê Ánh	Dương	07/09/1999	3299				
14	1721060119	Nguyễn Chí	Duy	30/06/1999	3300				
15	1721060800	Nguyễn Công	Duy	09/07/1997	3301				
16	1721060231	Vũ Hiền	Giang	04/05/1999	3302				
17	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	3303				
18	1721060088	Trương Việt	Hoàng	08/03/1998	3304				
19	1721060208	Vũ Thái	Hoàng	05/08/1999	3305				
20	1721060513	Lê Đình	Hùng	18/09/1998	3306				
21	1721060158	Lê Đức	Hưng	29/07/1999	3307				
22	1721060043	Trần Duy	Hưng	08/06/1999	3308				
23	1721060551	Đào Văn	Khải	05/09/1999	3309				
24	1721060220	Bùi Viết	Khang	21/03/1999	3310				
25	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	3311				
26	1721060276	Phạm Việt	Khôi	26/09/1999	3312				C1
27	1721060015	Nguyễn Ngọc	Lâm	17/09/1999	3313				
28	1721060140	Nguyễn Hữu	Linh	01/05/1999	3314				
29	1721060275	Nguyễn Tiến	Linh	07/07/1999	3315				
30	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	3316				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090201 Nhóm: 4_4090201_1 Tổ thi: 002_4_4090201_1 Tên HP: Tín hiệu và hệ thống

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA409**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	3317				C1
2	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	3318				
3	1721060148	Nguyễn Việt	Mạnh	07/08/1996	3319				
4	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	3320				
5	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	09/01/1999	3321				
6	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	3322				
7	1721060142	Phùng Minh	Nam	01/06/1999	3323				
8	1721060853	Lê Văn	Phái	07/03/1999	3324				C1
9	1721030070	Lê Minh	Phương	15/09/1999	3325				
10	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	3326				
11	1721060281	Nguyễn Ngọc	Sơn	02/06/1999	3327				
12	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	3328				C1
13	1721060053	Trần Quang	Tấn	22/05/1999	3329				
14	1721060050	Kiều Văn	Thái	07/09/1999	3330				
15	1721060384	Đặng Xuân	Thắng	31/07/1999	3331				
16	1721060137	Nguyễn Văn	Thắng	04/10/1999	3332				
17	1721060261	Bùi Văn	Thành	18/10/1999	3333				
18	1721060813	Đặng Văn	Thành	02/08/1998	3334				
19	1721060290	Nguyễn Hữu	Thành	23/01/1999	3335				
20	1721060054	Nguyễn Hưng	Thịnh	23/05/1999	3336				
21	1721060056	Nguyễn Văn	Thường	16/02/1999	3337				
22	1721060133	Nguyễn Mạnh	Tiến	05/07/1999	3338				
23	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	11/07/1999	3339				
24	1721060240	Nguyễn Đức	Tiếp	30/10/1999	3340				
25	1721060224	Nghiêm Quang	Trung	17/11/1996	3341				
26	1721060319	Nguyễn Quang	Trung	13/04/1999	3342				
27	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	3343				
28	1721060528	Lê Minh	Tuấn	26/03/1999	3344				C1
29	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	09/05/1999	3345				
30	1721060508	Đặng Mai	Vũ	01/02/1999	3346				
31	1221060182	Lê Quang	Vũ	19/07/1994	3347				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100221 Nhóm: 4_4100221_1 Tổ thi: 001_4_4100221_1 Tên HP: Tin học ứng dụng trong xây dựng

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA304**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070127	Lê Tuấn	An	21/03/1998	3348				
2	1621070061	Đỗ Tuấn	Anh	30/05/1998	3349				
3	1321070405	Lê Tuấn	Anh	11/04/1995	3350				
4	1621070125	Nguyễn Đức	Anh	28/04/1998	3351				C1
5	1621070702	Trịnh Đức	Anh	13/03/1998	3352				C1
6	1621070107	Vũ Đức	Anh	28/10/1998	3353				
7	1621070022	Trần Đình	Bình	18/03/1998	3354				
8	1621070180	Chu Minh	Chiến	24/09/1998	3355				
9	1621070085	Ngô Văn	Chinh	19/05/1998	3356				
10	1621070201	Bá Tiến	Đạt	14/08/1998	3357				
11	1621070112	Đinh Duy	Đạt	06/01/1997	3358				
12	1621070120	Phí Minh	Điền	13/09/1998	3359				
13	1621070004	Lưu Văn	Đoan	03/03/1998	3360				
14	1621070074	Mai Hữu	Đông	01/01/1998	3361				
15	1621070802	Tserebdorj	Dulguun	07/11/1997	3362				
16	1621070186	Nguyễn Thu	Hà	26/09/1998	3363				C1
17	1621070014	Nguyễn Viết	Hải	09/12/1998	3364				
18	1621070714	Hà Đình	Hào	22/04/1998	3365				
19	1621070081	Trần Gia	Hiệp	20/11/1998	3366				
20	1521070058	Nguyễn Văn	Hùng	10/01/1997	3367				C1
21	1621070150	Trần Văn	Khiêm	15/08/1998	3368				
22	1621070721	Bùi Thanh	Liêm	15/12/1998	3369				
23	1621070043	Hoàng Duy	Linh	07/12/1998	3370				C1
24	1721070033	Dương Thị Hương	Ly	27/04/1999	3371				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100221 Nhóm: 4_4100221_1 Tổ thi: 002_4_4100221_1 Tên HP: Tin học ứng dụng trong xây dựng

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD302**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070077	Phạm Văn	Minh	10/01/1996	3372				
2	1621070726	Vũ Công	Minh	21/06/1998	3373				
3	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	3374				
4	1621070182	Bùi Đức	Ngọc	27/01/1998	3375				
5	1621070056	Nguyễn Văn	Ngọc	27/05/1998	3376				
6	1621070057	Trần Văn	Nhật	03/09/1998	3377				
7	1621070803	Olontumen	Olonbayar	13/02/1998	3378				
8	1421070413	Nguyễn Lê	Phi	03/11/1996	3379				
9	1621070173	Nguyễn Văn	Quang	01/12/1998	3380				
10	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	3381				C1
11	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendor	29/06/1997	3382				
12	1621070055	Đào Văn	Sơn	03/02/1998	3383				
13	1621070800	Anousone	SORMIXA	12/11/1995	3384				
14	1621070708	Nguyễn Quang	Thắng	24/04/1998	3385				
15	1621070071	Bùi Văn	Thanh	25/03/1998	3386				
16	1621070040	Lê Gia	Thanh	25/02/1996	3387				
17	1621070008	Trương Công	Thế	01/03/1998	3388				
18	1621070051	Phạm Văn	Thiệu	18/05/1998	3389				
19	1621070079	Lê Thị	Thơm	12/04/1998	3390				
20	1621070020	Trần	Trí	05/11/1998	3391				
21	1621070707	Nguyễn Hữu	Tuấn	01/07/1998	3392				
22	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	3393				
23	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	06/09/1998	3394				
24	1621070141	Hà Xuân	Vũ	24/03/1998	3395				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110303 Nhóm: 4_4110303_1 Tổ thi: 001_4_4110303_1 Tên HP: Quan trắc và xử lý số liệu môi trường

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621080114	Hoàng Thị Ngọc	ánh	27/11/1998	3396				
2	1621080080	Nguyễn Đức	Bình	10/11/1998	3397				
3	1621080057	Nguyễn Thị Ngọc	Châm	11/11/1998	3398				
4	1621080111	Trương Thị	Cúc	16/04/1998	3399				
5	1621080158	Sinh Văn	Doài	07/03/1996	3400				C1
6	1621080040	Nguyễn Văn	Đông	07/01/1997	3401				
7	1621080051	Vũ Lê Kiều	Dương	20/11/1998	3402				
8	1621080095	Trịnh Thị Mỹ	Duyên	14/08/1998	3403				
9	1621080157	Nguyễn Thị	Giang	07/07/1997	3404				C1
10	1621080079	Tô Thị	Hằng	31/01/1998	3405				
11	1621080008	Nguyễn Đức	Hiệp	28/03/1998	3406				
12	1621080058	Nguyễn Trung	Hiếu	15/04/1998	3407				
13	1611080003	Trần Đức	Hiếu	12/05/1998	3408				
14	1621080073	Nguyễn Thị Thu	Hoài	01/12/1998	3409				
15	1521080001	Phạm Quốc	Hưng	18/10/1997	3410				C1
16	1621080021	Nguyễn Thị Mai	Hương	02/02/1998	3411				
17	1621080134	Văn Đỗ Tuấn	Huy	04/09/1998	3412				
18	1621070704	Đặng Thị Thanh	Huyền	10/11/1998	3413				C1
19	1621080728	Lê Vũ Ngọc	Huyền	14/06/1998	3414				
20	1621080107	Nguyễn Thị	Huyền	07/02/1998	3415				
21	1621080139	Đinh Thị Kim	Khánh	12/06/1998	3416				
22	1621080713	Đinh Thị Thùy	Linh	21/03/1998	3417				
23	1621080133	Đoàn Thị	Linh	29/09/1998	3418				C1
24	1621080710	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12/05/1998	3419				
25	1621080152	Nguyễn Thị Thùy	Linh	27/01/1998	3420				
26	1621080721	Nguyễn Thuý	Linh	19/03/1998	3421				
27	1621080033	Vũ Thị Thùy	Linh	31/07/1998	3422				
28	1621080052	Nguyễn Diệp	My	07/10/1998	3423				
29	1621080053	Nguyễn Ngọc Hà	My	02/12/1998	3424				
30	1621080119	Phan Duy	Nam	05/03/1998	3425				C1
31	1621040087	Trịnh Mạnh	Nghĩa	25/03/1998	3426				
32	1621080091	Quản Thị	Ngọc	28/06/1998	3427				
33	1621080003	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	06/10/1998	3428				
34	1621080001	Nguyễn Chí Bảo	Phong	04/02/1998	3429				
35	1621080127	Nguyễn Thị	Phương	10/02/1998	3430				
36	1621080045	Trần Ngọc Anh	Quân	02/01/1998	3431				
37	1611080002	Bùi Thị	Quỳnh	27/06/1998	3432				
38	1621080131	Đỗ Xuân	Tài	09/03/1997	3433				C1
39	1321080086	Đoàn Phương	Thành	16/06/1995	3434				
40	1621080142	Lưu Xuân	Thành	13/09/1998	3435				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110303 Nhóm: 4_4110303_1 Tổ thi: 001_4_4110303_1 Tên HP: Quan trắc và xử lý số liệu môi trường

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621080135	Mai Thị	Thu	27/10/1998	3436				
42	1521080032	Phạm Ngọc	Tiến	13/12/1997	3437				
43	1621080106	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	03/01/1998	3438				
44	1621080122	Nguyễn Thị Thu	Trang	11/12/1998	3439				
45	1621080117	Trần Thị Quỳnh	Trang	10/07/1998	3440				
46	1621080140	Trần Văn	Trung	07/04/1998	3441				
47	1621080066	Hoàng Đình	Tú	24/04/1998	3442				
48	1621080065	Lê Ngọc	Tùng	07/06/1998	3443				
49	1621080153	Tạ Kim	Vũ	12/06/1998	3444				C1
50	1521080055	Lê Trường	Vỹ	10/11/1997	3445				C1
51	1621080156	Mạc Thị Hải	Yến	02/02/1998	3446				
52	1621080060	Trịnh Thị Hải	Yến	22/02/1998	3447				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040603 Nhóm: 4_4040603_1 Tổ thi: 001_4_4040603_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành địa chất thủy

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020050	Nguyễn Thế	Anh	22/06/1997	3448				
2	1521020132	Nguyễn Văn Tuấn	Anh	23/07/1995	3449				
3	1521020119	Lê Nhất	Chí	29/08/1997	3450				C1
4	1521020052	Dương Công	Đang	29/04/1997	3451				C1
5	1521020154	Đinh Văn	Đạt	09/11/1997	3452				
6	1521020115	Nguyễn Minh	Đức	14/11/1997	3453				C1
7	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	3454				
8	1521020040	Trần Trung	Đức	07/10/1996	3455				C1
9	1321020455	Bùi Thế	Dũng	28/07/1995	3456				
10	1521020164	Đỗ Văn	Dũng	14/08/1997	3457				
11	1521020168	Phí Văn	Dũng	20/10/1997	3458				
12	1521020009	Trần Đức	Dương	12/04/1997	3459				
13	1521020196	Đào Trung	Hiếu	28/10/1996	3460				C1
14	1521020208	Đinh Xuân	Hòa	01/06/1997	3461				
15	1521020121	Nông Đức	Hoàng	16/06/1997	3462				
16	1521020079	Đồng Đăng	Khoa	18/01/1993	3463				C1
17	1521020082	Nguyễn Vũ	Kiên	05/03/1996	3464				C1
18	1521020242	Nguyễn Thị	Lan	17/06/1997	3465				
19	1521020073	Phạm Nguyễn	Linh	11/02/1997	3466				
20	1521020114	Nguyễn Danh	Lưu	08/10/1997	3467				
21	1521020089	Đỗ Quang	Mạnh	14/06/1996	3468				
22	1521020068	Hà Trung	Minh	06/07/1997	3469				
23	1521020027	Bùi Quang	Nhất	01/10/1997	3470				
24	1021020542	Nguyễn Xuân	Quỳnh	08/01/1991	3471				C1
25	1521020295	Hoàng Đình	Tăng	31/01/1997	3472				C1
26	1521020061	Hoàng Văn	Thực	14/04/1996	3473				
27	1521020314	Đỗ Tất	Thường	15/02/1997	3474				C1
28	1521020070	Tổng Thị Thanh	Thủy	26/01/1997	3475				
29	1521020044	Chu Khắc	Tiếp	01/06/1997	3476				C1
30	1521020008	Nguyễn Đình	Trung	06/09/1997	3477				
31	1521020326	Nguyễn Xuân	Trường	26/11/1997	3478				
32	1521020112	Trần Nhật	Trường	03/08/1997	3479				
33	1521020003	Bùi Minh	Tuấn	03/06/1997	3480				
34	1521020331	Đinh Văn	Tuấn	19/09/1997	3481				
35	1521020382	Nguyễn Đăng	Tuấn	16/08/1997	3482				
36	1521020074	Nguyễn Hữu	Tùng	13/06/1997	3483				C1
37	1521020100	Nguyễn Việt	Tùng	10/01/1997	3484				C1
38	1521020086	Lê Thanh	Tuyển	13/07/1997	3485				C1
39	1521020347	Dương Quốc	Việt	15/08/1997	3486				
40	1521020352	Nguyễn Anh	Vũ	27/10/1997	3487				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060402 Nhóm: 4_4060402_1 Tổ thi: 001_4_4060402_1 Tên HP: Kỹ thuật dầu khí đại cương

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	06/09/1998	3488				
2	1621010331	Lê Thị Phương	Anh	12/10/1998	3489				
3	1621010067	Lưu Đức	Anh	12/09/1998	3490				
4	1621030007	Nguy Thị Quỳnh	Anh	11/10/1998	3491				
5	1521060069	Nguyễn Tuấn	Anh	24/02/1997	3492				
6	1621010099	Phạm Văn	Anh	24/08/1998	3493				
7	1524010366	Trần Thị Phương	Anh	01/11/1997	3494				
8	1621010050	Trịnh Duy Tuấn	Anh	05/05/1998	3495				
9	1421040010	Vũ Công Việt	Anh	20/10/1996	3496				
10	1221010036	Trần Văn	Chiến	13/08/1994	3497				
11	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	3498				C1
12	1621010011	Hoàng Văn	Cư	01/07/1998	3499				
13	1321010053	Nguyễn Danh	Cường	06/11/1995	3500				C1
14	1621010066	Bùi Đăng	Đại	19/06/1998	3501				
15	1621010075	Trần Văn	Đại	07/11/1997	3502				
16	1621010258	Lê Xuân	Đạt	01/12/1998	3503				
17	1521010336	Nguyễn Thành	Đạt	19/06/1997	3504				
18	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	3505				
19	1621011064	Vũ Thành	Đạt	23/05/1998	3506				
20	1521020363	Trần Ngọc	Đức	10/02/1997	3507				C1
21	1521010384	Hoàng Kim	Dung	26/01/1997	3508				
22	1621010071	Lê Tiến	Dũng	01/02/1998	3509				
23	1421030034	Lê Hồng	Dương	05/01/1996	3510				C1
24	1421010073	Nguyễn Tùng	Dương	15/12/1996	3511				C1
25	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	01/10/1998	3512				
26	1621010302	Đỗ Thu	Hà	07/05/1998	3513				
27	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	3514				
28	1621010353	Nguyễn Thị Thanh	Hà	25/06/1998	3515				
29	1621010320	Nguyễn Thị	Hằng	07/10/1998	3516				
30	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiền	01//0/192/	3517				C1
31	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	3518				
32	1621030113	Trần Anh	Hiếu	26/08/1998	3519				
33	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	3520				
34	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	3521				
35	1521010434	Trần Minh	Hoàng	04/05/1997	3522				
36	1724010398	Đỗ Thị Kim	Huệ	28/10/1999	3523				
37	1621010150	Lê Công	Hùng	10/05/1997	3524				
38	1621010256	Lê Việt	Hùng	28/11/1998	3525				
39	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	3526				
40	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	12/10/1998	3527				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.
C1 được cho dự thi khi có Biên lai thu đủ học phí học kỳ.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060402 Nhóm: 4_4060402_1 Tổ thi: 001_4_4060402_1 Tên HP: Kỹ thuật dầu khí đại cương

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010349	Nguyễn Thị Mai	Hương	01/12/1998	3528				
42	1621010337	Nguyễn Thị	Hường	09/03/1998	3529				
43	1621050804	Lê Quang	Huy	02/11/1998	3530				
44	1621010163	Nguyễn Văn	Huy	03/12/1998	3531				
45	1621010165	Trần Thanh	Huyền	26/01/1998	3532				C1
46	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	3533				
47	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	3534				C1
48	1521080187	Nguyễn Thị	Liên	10/02/1997	3535				
49	1524010077	Đỗ Thị Thùy	Linh	20/11/1997	3536				C1
50	1621010106	Lê Hữu	Linh	03/02/1998	3537				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060402 Nhóm: 4_4060402_1 Tổ thi: 002_4_4060402_1 Tên HP: Kỹ thuật dầu khí đại cương

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010351	Trần Thị	Linh	16/09/1998	3538				
2	1521060158	Nguyễn Thế	Lợi	17/11/1997	3539				
3	1621010118	Nguyễn Văn	Lưu	29/01/1998	3540				
4	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	3541				
5	1621010259	Trịnh Đức	Mạnh	20/04/1998	3542				
6	1621080136	Đỗ Thị Như	Mây	01/08/1998	3543				
7	1521010419	Đỗ Thị	Mến	06/10/1997	3544				
8	1621010034	Trần Quang	Minh	13/08/1998	3545				
9	1521020043	Trần Văn	Minh	16/05/1997	3546				
10	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	3547				
11	1621010084	Nguyễn Hữu	Nghĩa	28/09/1998	3548				
12	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	3549				
13	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	3550				
14	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	3551				
15	1521010337	Phan Hồng	Phúc	18/04/1997	3552				
16	1621010123	Đỗ Nhật	Quang	30/05/1998	3553				
17	1621010251	Lê Cao	Sơn	05/12/1998	3554				
18	1621010116	Lê Hồng	Sơn	05/03/1997	3555				
19	1621010035	Lê Xuân	Sơn	27/02/1998	3556				
20	1621010047	Nguyễn Văn	Sơn	18/02/1998	3557				
21	1621010039	Nguyễn Minh	Tâm	04/05/1998	3558				
22	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	3559				
23	1621010101	Hoàng Văn	Thăng	27/03/1998	3560				
24	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	05/10/1998	3561				
25	1621010383	Đinh Tiến	Thành	24/09/1997	3562				C1
26	1621010740	Dương Khắc	Thành	09/04/1996	3563				
27	1621010715	Nguyễn Văn	Thành	07/12/1998	3564				
28	1621010026	Phạm Chí	Thành	03/12/1998	3565				
29	1521010185	Vũ Đức	Thành	02/08/1997	3566				
30	1521010381	Dương Thị Hương	Thảo	28/10/1997	3567				
31	1621010077	Đinh Văn	Thiện	27/08/1998	3568				
32	1621010215	Nguyễn Thị	Thu	01/01/1998	3569				
33	1521080259	Trần Thị	Thương	24/10/1997	3570				
34	1621010718	Khuất Thùy	Tiên	29/01/1998	3571				
35	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	3572				
36	1621010158	Vũ Thế	Tĩnh	23/01/1997	3573				C1
37	1621020035	Phạm Văn	Trà	16/11/1998	3574				
38	1521010385	Nguyễn Văn	Trí	06/08/1996	3575				C1
39	1621010252	Cao Thế	Trường	09/10/1998	3576				C1
40	1621011009	Mai Minh	Tú	29/12/1996	3577				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060402 Nhóm: 4_4060402_1 Tổ thi: 002_4_4060402_1 Tên HP: Kỹ thuật dầu khí đại cương

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010081	Ứng Mạnh	Tú	08/02/1998	3578				
42	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	3579				C1
43	1621010065	Khuông Văn	Tuấn	09/07/1998	3580				
44	1521010294	Mạnh Trọng	Tuấn	19/02/1997	3581				
45	1621010063	Lê Văn	Tùng	20/04/1998	3582				
46	1621010017	Ngô Hoàng	Tùng	05/09/1998	3583				
47	1621010086	Ngô Xuân	Tùng	13/10/1998	3584				C1
48	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	3585				
49	1621010076	Nguyễn Xuân	Tùng	25/01/1998	3586				
50	1721010030	Phan Xuân	Việt	16/01/1999	3587				
51	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	3588				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080609 Nhóm: 4_4080609_1 Tổ thi: 001_4_4080609_1 Tên HP: Kế toán máy (tin kinh tế)

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB207**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521050045	Nguyễn Văn	An	06/09/1997	3589				
2	1421050275	Trần Đình	Bách	21/09/1996	3590				
3	1521050175	Cao Thị	Bình	20/10/1997	3591				
4	1521050086	Bùi Hồng	Đăng	11/12/1997	3592				
5	1521050015	Đỗ Đăng	Đạt	06/12/1997	3593				
6	1521050350	Phạm Ngọc	Diệp	21/11/1997	3594				
7	1521050261	Trương Anh	Đức	24/11/1996	3595				
8	1521050253	Trần Thị	Dung	03/02/1995	3596				
9	1521059001	Dương Tuấn	Duy	/ /19 3	3597				
10	1521050316	Phạm Đức	Duy	22/08/1997	3598				
11	1521050364	Nguyễn Thị	Duyên	13/02/1997	3599				
12	1521050300	Lê Hồng	Giang	17/02/1997	3600				
13	1421050058	Nguyễn Hữu	Hải	16/12/1995	3601				
14	1521050028	Nguyễn Thị	Hằng	08/10/1996	3602				
15	1521050056	Cô Thị	Hạnh	04/08/1997	3603				
16	1521050307	Nguyễn Đức	Hiếu	19/11/1997	3604				
17	1421050090	Đỗ Lan	Hương	16/07/1996	3605				
18	1521050242	Trần Hoàng	Khánh	11/10/1996	3606				
19	1521050236	Vũ Đức	Kiên	18/03/1997	3607				
20	1521050414	Đinh Thị	Lan	25/12/1996	3608				
21	1624010880	Mai Nguyễn Bảo	Linh	03/01/1998	3609				C1
22	1521050246	Thái Thị Thùy	Linh	18/03/1997	3610				
23	1521050251	Vũ Thu	Ly	01/03/1997	3611				
24	1521050239	Phạm Thị	Lý	17/04/1996	3612				
25	1521050257	Vũ Văn	Mạnh	06/09/1997	3613				C1
26	1521050084	Phùng Quang	Minh	17/12/1997	3614				
27	1521050287	Tạ Quang	Minh	15/04/1997	3615				C1
28	1521050250	Vũ Quang	Minh	16/04/1996	3616				
29	1521050433	Lê Hoàng	Nam	28/03/1996	3617				
30	1521050039	Phạm Văn	Nam	21/05/1996	3618				
31	1521050101	Lê Thị	Nga	16/02/1997	3619				
32	1624010663	Trần Thị Hồng	Nhung	22/08/1998	3620				
33	1521050452	Ngô Thị	Phượng	20/03/1997	3621				
34	1521050139	Nguyễn Văn	Quân	18/11/1997	3622				C1
35	1621050068	Nguyễn Thị	Quỳnh	20/11/1998	3623				
36	1521050177	Đỗ Bá	Sơn	17/07/1997	3624				
37	1521011003	Nguyễn Hữu	Sơn	30/09/1997	3625				
38	1521050189	Đồng Thị Linh	Tâm	01/11/1997	3626				
39	1521050050	Ngô Thế	Thắng	30/10/1997	3627				
40	1521050247	Võ Thị	Thương	08/08/1997	3628				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080609 Nhóm: 4_4080609_1 Tổ thi: 001_4_4080609_1 Tên HP: Kế toán máy (tin kinh tế)

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB207**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521050126	Trương Thị	Thùy	03/11/1997	3629				
42	1421050209	Nguyễn Đức	Tiếp	16/10/1996	3630				
43	1521050117	Trần Đức	Trung	06/01/1997	3631				C1
44	1521050200	Mai Viết	Trương	06/05/1997	3632				
45	1521050294	Đỗ Anh	Tuấn	12/02/1997	3633				C1
46	1521050281	Phạm Anh	Tuấn	20/09/1997	3634				C1
47	1521050209	Phạm Văn	Tuấn	14/01/1997	3635				
48	1421050230	Cát Huy	Tùng	24/02/1996	3636				
49	1521050308	Vũ Thanh	Tùng	19/03/1997	3637				
50	1521050510	Trần Công	Tường	24/10/1997	3638				
51	1521050235	Tạ Thị	Tuyết	17/12/1997	3639				
52	1521050162	Nguyễn Thị Tố	Uyên	31/03/1997	3640				
53	1521050011	Nguyễn Thị	Xuân	03/01/1997	3641				
54	1621050263	Nguyễn Thị	Xuân	15/06/1998	3642				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090130 Nhóm: 4_4090130_1 Tổ thi: 001_4_4090130_1 Tên HP: Lưới điện 1

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060471	Vũ Hồng	Cát	30/10/1998	3643				
2	1621060568	Đặng Công	Chí	14/01/1998	3644				C1
3	1621060530	Ngô Mạnh	Cường	27/03/1998	3645				
4	1621060287	Phạm Văn	Cường	03/12/1998	3646				
5	1621060368	Hoàng Việt	Đăng	21/11/1998	3647				
6	1621060055	Nguyễn Thành	Đạt	07/10/1998	3648				
7	1621060413	Hoàng Bá	Duân	14/10/1998	3649				
8	1621060312	Nguyễn Anh	Đức	14/04/1998	3650				
9	1621060960	Trần Văn	Đức	05/04/1998	3651				
10	1621061074	Vũ Thị	Hiền	20/01/1998	3652				
11	1621060330	Trần Văn	Hiệp	29/09/1998	3653				
12	1621061089	Bùi Huy	Hoàng	19/12/1998	3654				
13	1621060318	Trần Việt	Hoàng	06/09/1998	3655				C1
14	1621060473	Nguyễn Quang	Hợp	07/02/1997	3656				
15	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	3657				
16	1621060442	Trần Phi	Hùng	06/03/1998	3658				
17	1621060559	Nguyễn Việt	Hung	15/05/1998	3659				
18	1621060426	Nguyễn Hữu	Khoa	01/10/1998	3660				
19	1321060555	Dương Minh	Lượng	10/09/1994	3661				
20	1621060113	Hồ Trọng	Mạnh	27/10/1998	3662				
21	1621060550	Phạm Việt	Nam	11/02/1998	3663				C1
22	1621060520	Phạm Xuân	Nam	03/12/1998	3664				
23	1621060552	Nguyễn Tất	Phong	30/10/1998	3665				
24	1621060463	Vũ Minh	Phước	07/06/1998	3666				C1
25	1621060455	Tổng Trường	Sâm	07/10/1998	3667				
26	1621060490	Dương Trịnh	Thăng	06/12/1998	3668				
27	1621060509	Vũ Tiến	Thắng	18/11/1998	3669				
28	1621060527	Mai Văn	Thành	08/01/1998	3670				
29	1621060484	Nguyễn Phú	Thảo	10/03/1998	3671				
30	1621060423	Lê Nguyên	Thọ	12/08/1998	3672				
31	1621061082	Nguyễn Ngọc	Thuần	21/09/1998	3673				
32	1621060538	Đào Quang	Thuận	03/08/1998	3674				
33	1621060260	Phạm Minh	Tuấn	18/10/1990	3675				
34	1621060544	Bùi Thanh	Tùng	14/09/1998	3676				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_2 Tổ thi: 001_4_4110114_2 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050496	Đình Việt	Anh	15/02/1998	3677				
2	1521070052	Lê Xuân	Anh	24/10/1997	3678				
3	1524010364	Phạm Đức	Anh	24/06/1997	3679				
4	1724010140	Văn Hà	Anh	07/08/1999	3680				
5	1724010491	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	19/01/1999	3681				
6	1621030066	Ngô Quang	Biên	14/10/1998	3682				
7	1721010124	Trần Thị Linh	Chi	20/09/1999	3683				
8	1421060341	Lương Quang	Chiến	19/01/1995	3684				
9	1421030289	Nguyễn Hữu	Chương	14/09/1996	3685				C1
10	1621060013	Lê Mạnh	Cường	13/12/1998	3686				
11	1721060018	Nguyễn Việt	Cường	27/08/1999	3687				
12	1521070126	Nguyễn Văn	Đại	16/02/1996	3688				
13	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	03/01/1997	3689				C1
14	1724010102	Nguyễn Hải	Đăng	02/12/1999	3690				
15	1521050170	Đồng Văn	Đạt	04/04/1997	3691				
16	1524010197	Chu Thị Ngọc	Diệp	03/11/1997	3692				C1
17	1721030027	Nguyễn Hải	Diệp	08/12/1999	3693				
18	1524010196	Đào Thị Vân	Diệp	05/12/1997	3694				C1
19	1721010127	Lê Đình	Định	23/08/1999	3695				
20	1521060103	Trần Văn	Đoàn	04/03/1997	3696				
21	1621010211	Nguyễn Công	Doanh	25/04/1998	3697				
22	1521010076	Ngô Văn	Đôn	15/08/1997	3698				
23	1621070123	Bùi Thị Thùy	Dung	22/11/1998	3699				
24	1521030060	Nguyễn Anh	Dũng	15/12/1997	3700				
25	1621060016	Phạm Văn	Duy	12/08/1998	3701				
26	1621080067	Phạm Trường	Giang	21/07/1998	3702				C1
27	1421020319	Phan Minh	Giang	19/12/1996	3703				C1
28	1521080030	Trịnh Thị Hương	Giang	08/10/1997	3704				
29	1521030213	Nguyễn Văn	Hải	27/06/1997	3705				
30	1721030046	Trần Thị Mai	Hiên	20/03/1999	3706				
31	1724010523	Chu Thị Thu	Hiên	01/09/1999	3707				
32	1721010146	Đỗ Ngọc	Hiếu	25/03/1999	3708				C1
33	1521080150	Nguyễn Xuân	Hiếu	04/03/1997	3709				
34	1724010244	Vũ Thị Thu	Hoài	22/03/1999	3710				
35	1521010301	Nguyễn Huy	Hoàn	29/08/1997	3711				C1
36	1721050374	Bùi Nguyên	Hoàng	03/01/1999	3712				
37	1421070307	Nguyễn Mạnh	Hùng	05/09/1996	3713				
38	1421050429	Nguyễn Việt	Hùng	27/01/1996	3714				
39	1521070444	Trần Việt	Hùng	17/07/1997	3715				
40	1724010573	Dương Thị	Hương	06/05/1999	3716				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_2 Tổ thi: 001_4_4110114_2 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1524010240	Nguyễn Thị Thúy	Hường	03/09/1997	3717				C1
42	1724010006	Nguyễn Quang	Huy	16/05/1999	3718				
43	1624010691	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	10/07/1998	3719				
44	1724010363	Nguyễn Thị Thu	Huyền	29/07/1999	3720				
45	1724010543	Nguyễn Thuý	Huyền	22/08/1999	3721				
46	1621050841	Nguyễn Thị	Khánh	28/07/1998	3722				C1
47	1521050034	Nguyễn Văn	Khánh	22/08/1997	3723				
48	1521080180	Lê Trung	Kiên	18/11/1997	3724				
49	1521010049	Trần Trung	Kiên	12/11/1997	3725				
50	1521070055	Nguyễn Văn	Kiến	03/07/1997	3726				C1
51	1724010538	Trần Thị Ánh	Kiều	14/07/1999	3727				
52	1724010084	Nguyễn Ngọc	Lâm	05/05/1999	3728				
53	1524010277	Hoàng Thị	Lan	02/09/1997	3729				
54	1724010396	Đoàn Thị	Lân	22/04/1999	3730				
55	1521050416	Ngô Phú	Lân	26/11/1997	3731				
56	1521010150	Đặng Văn	Lợi	17/08/1997	3732				C1
57	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	3733				
58	1524010084	Trần Đức	Lương	27/10/1997	3734				C1
59	1524010102	Nguyễn Thị	Mai	03/10/1997	3735				
60	1721060117	Đỗ Hữu	Nam	18/06/1999	3736				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_2 Tổ thi: 002_4_4110114_2 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421050522	Trần Văn	Nam	19/05/1996	3737				
2	1621030706	Từ Văn	Nam	05/12/1998	3738				
3	1321020157	Tạ Minh	Ngọc	04/08/1995	3739				
4	1724010401	Hoàng Thị	Nhung	30/05/1999	3740				
5	1724010287	Hồ Tú	Oanh	10/10/1999	3741				
6	1621050172	Bùi Văn	Phúc	21/05/1998	3742				
7	1521070326	Trịnh Xuân	Phúc	15/09/1996	3743				C1
8	1421050160	Nguyễn Xuân	Quân	25/10/1995	3744				C1
9	1721010125	Châu Trúc	Quỳnh	19/12/1999	3745				
10	1724010459	Lê Thị	Quỳnh	08/04/1999	3746				
11	1724010623	Nguyễn Thị	Sang	23/02/1999	3747				
12	1521030053	Nguyễn Tiến	Sĩ	10/10/1997	3748				
13	1721050537	Nguyễn Xuân	Sơn	28/09/1999	3749				
14	1521010216	Trịnh Hồng	Sơn	04/01/1997	3750				
15	1521010123	Lê Quang	Tâm	14/10/1997	3751				
16	1724010405	Phạm Thị Hồng	Thắm	09/08/1999	3752				
17	1721050557	Nguyễn Đức	Thắng	30/08/1999	3753				
18	1521050164	Phí Đình	Thành	19/05/1997	3754				C1
19	1724010288	Lê Thu	ThảO	13/03/1999	3755				
20	1721010077	Đỗ Tấn	Thịnh	12/11/1999	3756				
21	1724010168	Đỗ Thị Huệ	Thu	20/08/1999	3757				C1
22	1724010042	Hoàng Thị	Thư	07/06/1999	3758				
23	1521080363	Nguyễn Thị	Thúy	26/07/1997	3759				C1
24	1724010404	Phan Minh	Thúy	30/01/1999	3760				
25	1421020164	Lê Đức	Tín	14/01/1995	3761				
26	1521050489	Nguyễn Đức	Tính	22/03/1997	3762				
27	1724010201	Nguyễn Thu	Trang	22/08/1999	3763				
28	1521070379	Phạm Bá	Trong	01/09/1995	3764				
29	1724010514	Nguyễn Thành	Trung	12/08/1999	3765				
30	1724010303	Nguyễn Thành	Trung	09/08/1999	3766				
31	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	3767				
32	1724010153	Nguyễn Văn	Tú	09/11/1998	3768				
33	1421020650	Nguyễn Văn	Tuân	01/10/1995	3769				C1
34	1521070039	Nguyễn Quang	Tuấn	18/07/1996	3770				C1
35	1521020339	Trịnh Hữu	Tuấn	24/03/1994	3771				
36	1421080419	Hoàng	Tùng	24/11/1996	3772				
37	1421050235	Tổng Quang	Tuyền	09/01/1996	3773				C1
38	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	3774				
39	1521070414	Dương Danh	Vinh	17/01/1997	3775				
40	1421040571	Phùng Đức	Vinh	22/03/1995	3776				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110114 Nhóm: 4_4110114_2 Tổ thi: 002_4_4110114_2 Tên HP: Môi trường và phát triển bền vững

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621070141	Hà Xuân	Vũ	24/03/1998	3777				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030422 Nhóm: 4_4030422_1 Tổ thi: 001_4_4030422_1 Tên HP: Cơ sở tuyển khoáng

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040002L	Khounserk Sirisombath	.	28/03/1992	3778				
2	1521020122	Lê Đồng	An	15/10/1997	3779				
3	1721040001	Mai Thị Lan	Anh	31/07/1999	3780				
4	1521020077	Nguyễn Tuấn	Anh	14/02/1997	3781				
5	1721040504	Phùng Quyền	Anh	16/09/1999	3782				C1
6	1421060332	Đinh Văn	Ban	12/08/1996	3783				
7	1721040071	Hoàng Quốc	Cường	25/06/1999	3784				
8	1521020152	Lê Quang	Đại	08/01/1997	3785				
9	1521020159	Đỗ Minh	Đông	13/01/1997	3786				
10	1521020041	Hà Việt	Đức	03/02/1997	3787				C1
11	1521020160	Lê Huỳnh	Đức	27/12/1997	3788				
12	1521020059	Nguyễn Minh	Đức	15/01/1996	3789				C1
13	1521020040	Trần Trung	Đức	07/10/1996	3790				C1
14	1621020009	Đặng Văn	Dũng	04/09/1998	3791				
15	1521020164	Đỗ Văn	Dũng	14/08/1997	3792				
16	1721040014	Nguyễn Công	Duy	11/11/1999	3793				
17	1621020002	Đặng Hương	Giang	02/01/1998	3794				
18	1521020179	Lương Thành	Giang	01/11/1997	3795				
19	1521020101	Nguyễn Tuấn	Giang	16/01/1996	3796				C1
20	1521020001	Nguyễn Thanh	Hải	04/01/1996	3797				
21	1721040106	Chermeu	HEAATO	10/05/1996	3798				
22	1621030016	Lê Văn	Hiếu	10/04/1998	3799				
23	1521020198	Nguyễn Minh	Hiếu	04/05/1997	3800				C1
24	1521020048	Nguyễn Văn	Hiếu	03/08/1997	3801				
25	1721040003	Nguyễn Thị Phương	Hoa	15/08/1999	3802				
26	1521020015	Đỗ Văn	Hoàng	16/07/1996	3803				
27	1521020049	Trần Ngọc	Huân	29/08/1997	3804				
28	1721040066	Hà Thị	Huệ	03/01/1999	3805				
29	1421050439	Nguyễn Văn	Hưng	03/01/1996	3806				
30	1421020079	Nguyễn Thị Thùy	Hương	23/11/1996	3807				
31	1721040039	Nguyễn Thúy	Hường	11/04/1999	3808				C1
32	1521020106	Nguyễn Minh	Hương	02/07/1996	3809				
33	1521020094	Trần Quang	Hữu	01/08/1997	3810				C1
34	1521020062	Cần Đức	Huy	18/07/1997	3811				
35	1521020226	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18/09/1997	3812				C1
36	1721040049	Trần Khánh	Huyền	16/05/1999	3813				
37	1521020003L	Khonesavanh	Inthise	10/01/1993	3814				
38	1521020097	Lê Gia	Khánh	13/08/1997	3815				
39	1521040256	Nguyễn Văn	Khánh	19/03/1997	3816				C1
40	1421050460	Lê Trung	Kiên	15/05/1996	3817				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030422 Nhóm: 4_4030422_1 Tổ thi: 002_4_4030422_1 Tên HP: Cơ sở tuyển khoáng

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA303**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040155	Thào A	Là	20/05/1997	3818				
2	1321040161	Nguyễn Thành	Long	06/02/1995	3819				C1
3	1521020085	Trần Duy	Long	03/06/1997	3820				
4	1521020254	Nguyễn Thị	Ly	06/01/1997	3821				
5	1521020109	Vũ Liu	Ly	27/10/1997	3822				C1
6	1521020046	Nguyễn Khắc	Mạnh	08/04/1997	3823				
7	1521020256	Lê Xuân	Minh	01/07/1997	3824				
8	1621060943	Nguyễn Trọng	Minh	01/07/1998	3825				
9	1621020058	Phạm Bá	Nam	25/05/1998	3826				
10	1521020051	Trần Thanh	Nga	29/06/1997	3827				
11	1521020117	Hoàng Văn	Nghĩa	13/06/1995	3828				C1
12	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	3829				
13	1421050152	Mạc Văn	Phong	06/02/1996	3830				
14	1521020090	Đình Trọng	Quang	22/03/1997	3831				C1
15	1521020091	Trần Phước	Quý	22/10/1997	3832				
16	1421080336	Phạm Văn	Quyết	31/08/1995	3833				
17	1721040115	VANN	SAVUON	28/01/1996	3834				
18	1521020071	Lê Hoàng	Sơn	10/05/1997	3835				
19	1721040056	Phạm Ngọc	Sơn	15/06/1999	3836				
20	1621060729	Trịnh Công	Sơn	21/01/1998	3837				
21	1421060254	Đào Văn	Thắng	30/09/1996	3838				
22	1721040027	Nguyễn Công	Thành	15/08/1999	3839				
23	1521020002	Vũ Duy	Thương	25/02/1996	3840				
24	1721040063	Lê Ngọc	Thùy	28/01/1999	3841				
25	1521020107	Công Đức	Tiên	27/04/1997	3842				
26	1521040175	Bùi Duy	Tinh	19/11/1996	3843				C1
27	1521020317	Lê Ngọc	Tinh	10/09/1994	3844				
28	1621020016	Đỗ Thu	Trang	19/08/1998	3845				
29	1521020098	Dương Quốc	Trung	11/01/1997	3846				
30	1421020643	Phạm Ngọc	Trường	23/06/1996	3847				C1
31	1521020045	Trần Quang	Trường	17/02/1997	3848				
32	1521020076	Phạm Văn	Tú	09/05/1997	3849				
33	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	3850				
34	1521040162	Nguyễn Đức	Tuấn	21/06/1997	3851				
35	1721040083	Vũ Anh	Tuấn	30/06/1999	3852				
36	1721040103	Yarlee	VAGA	30/03/1995	3853				
37	1521020347	Dương Quốc	Việt	15/08/1997	3854				
38	1721040104	Aounthala	VILAYPHC	07/11/1997	3855				
39	1521020096	Vũ Trọng	Xuyên	17/10/1997	3856				
40	1521020001L	Souliphone	Yanxana	13/10/1996	3857				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050206 Nhóm: 4_4050206_1 Tổ thi: 001_4_4050206_1 Tên HP: Trắc địa mặt cầu + BTL

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA308**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030163	Nguyễn Hương	An	05/02/1998	3858				
2	1621030069	Nguyễn Minh	An	27/09/1998	3859				
3	1621030018	Phạm Thị Vân	Anh	05/05/1998	3860				
4	1621030088	Trần Gia	Bách	26/05/1998	3861				
5	1621030235	Nguyễn Danh	Chiêu	29/04/1998	3862				C1
6	1621030022	Trần Võ	Cường	04/03/1998	3863				
7	1621030020	Nguyễn Hải	Đăng	01/11/1998	3864				
8	1621030043	Trần Văn	Danh	02/10/1998	3865				C1
9	1621030285	Phạm Văn	Đông	21/03/1998	3866				
10	1521030059	Đoàn Văn	Đồng	20/09/1996	3867				C1
11	1421030317	Bùi Anh	Đức	12/09/1995	3868				C1
12	1621030026	Nguyễn Đức	Đức	21/01/1998	3869				
13	1621030281	Nguyễn Thùy	Dương	21/05/1998	3870				
14	1621030029	Nguyễn Văn	Dương	21/01/1998	3871				
15	1621030040	Dương Đức	Duy	10/11/1998	3872				C1
16	1621030096	Trần Nhật	Duy	16/02/1998	3873				
17	1221040073	Nguyễn Văn	Giang	20/02/1994	3874				C1
18	1621030149	Trần Văn	Giang	26/02/1998	3875				
19	1621030138	Trần Hoàng	Hà	30/07/1998	3876				
20	1621030019	Hoàng Văn	Hải	19/07/1998	3877				
21	1321030557	Nguyễn Thị	Hào	03/08/1995	3878				C1
22	1521030050	Bùi Thị	Hiên	21/03/1996	3879				
23	1621030100	Đặng Văn	Hiếu	23/10/1998	3880				
24	1621030059	Đào Minh	Hiếu	07/11/1998	3881				
25	1621030106	Lê Minh	Hiếu	17/09/1997	3882				
26	1621030009	Trần Duy	Hoàng	18/08/1998	3883				C1
27	1621030021	Trần Viết	Hùng	30/10/1998	3884				
28	1621030148	Bùi Quang	Huy	24/01/1998	3885				
29	1621030728	Hoàng Quang	Huy	22/11/1998	3886				
30	1621030196	Nguyễn Đức	Huy	11/05/1998	3887				
31	1621030270	Nguyễn Thị	Huyền	23/10/1997	3888				
32	1621030006	Phạm Đăng	Lâm	31/10/1996	3889				
33	1621030123	Bùi Hoàng Nhật	Linh	30/11/1998	3890				
34	1621030159	Hứa Việt	Linh	08/02/1998	3891				C1
35	1621030025	Nguyễn Ngọc	Linh	14/08/1998	3892				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050206 Nhóm: 4_4050206_1 Tổ thi: 002_4_4050206_1 Tên HP: Trắc địa mặt cầu + BTL

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB205**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030164	Vũ Mỹ	Linh	20/06/1998	3893				
2	1621030227	Bùi Đức	Lộc	16/12/1998	3894				C1
3	1621030042	Phạm Đức	Long	04/03/1998	3895				C1
4	1621030081	Chu Tuấn	Minh	18/06/1998	3896				C1
5	1621030267	Lê Trường	Nam	20/03/1998	3897				
6	1621030707	Lê Xuân	Nam	28/08/1998	3898				
7	1621030722	Phạm Thị	Nga	21/09/1998	3899				
8	1621030075	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	05/03/1998	3900				
9	1621030032	Hoàng ánh	Nguyệt	04/12/1998	3901				
10	1421030476	Dương Văn	Nhất	23/11/1996	3902				
11	1621030142	Nguyễn Hoài	Ninh	27/10/1998	3903				
12	1621030035	Phạm Ngọc	Phương	01/08/1998	3904				
13	1621030012	Nguyễn Hữu Chí	Quốc	01/12/1997	3905				
14	1621030034	Lê Phương	Thanh	11/12/1998	3906				
15	1621030093	Cần Thị Phương	Thảo	27/07/1998	3907				
16	1721030193	Đinh Mai Thanh	Thảo	27/02/1999	3908				C1
17	1621030094	Trần Văn	Thiện	08/01/1998	3909				
18	1621030008	Trần Quý	Thọ	05/05/1998	3910				
19	1621030245	Phan Thị	Thủy	23/12/1998	3911				
20	1421030207	Lê Văn	Toàn	15/11/1996	3912				
21	1621030053	Nguyễn Văn	Tới	02/10/1998	3913				
22	1621030231	Nguyễn Thị	Trâm	11/08/1998	3914				
23	1621030724	Bùi Nguyễn Thu	Trang	21/09/1998	3915				
24	1621030063	Lê Hà	Trang	01/08/1998	3916				
25	1621030207	Tự Thị	Trang	12/06/1998	3917				
26	1621030003	Phạm Quang	Trường	21/07/1998	3918				
27	1621030141	Lê Anh	Tú	30/01/1998	3919				
28	1621030157	Nguyễn Dương Tuấn	Tú	21/05/1998	3920				
29	1621030047	Lê Khắc	Tư	01/09/1998	3921				
30	1621030187	Cao Đình	Tuấn	28/12/1998	3922				
31	1421030219	Hoàng Văn	Tuấn	23/06/1996	3923				
32	1621030057	Vũ Minh	Tuấn	01/12/1998	3924				
33	1321030260	Hoàng Mạnh	Tùng	07/08/1995	3925				C1
34	1621030731	Nguyễn Hải	Vân	01/02/1998	3926				
35	1621030038	Phạm Công Lê	Vũ	07/04/1998	3927				
36	1621030071	Nguyễn Văn	Vỹ	01/02/1997	3928				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060338 Nhóm: 4_4060338_1 Tổ thi: 001_4_4060338_1 Tên HP: Hóa học dầu mỏ

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD303**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	3929				
2	1521010116	Nguyễn Thế	Anh	11/03/1997	3930				
3	1521010305	Nguyễn Tuấn	Anh	12/01/1997	3931				
4	1521010237	Trần Thị Lan	Anh	21/04/1997	3932				
5	1521010171	Nguyễn Sỹ	Bảo	25/11/1996	3933				
6	1521010272	Nguyễn Hữu	Chiến	14/06/1997	3934				
7	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	3935				
8	1521010156	Phan Mạnh	Cường	07/04/1997	3936				
9	1521010134	Phạm Tiến	Đạt	23/03/1997	3937				
10	1521010048	Nguyễn Xuân	Đức	29/09/1997	3938				
11	1521010164	Trần Mạnh	Đức	19/02/1997	3939				
12	1521010251	Nguyễn Như	Dũng	25/02/1997	3940				
13	1521010168	Vũ Tuấn	Dương	06/11/1997	3941				
14	1521010169	Phan Hồng	Duy	29/09/1997	3942				
15	1521010128	Lê Mạnh	Hậu	21/09/1997	3943				
16	1521010306	Nguyễn Danh	Hiếu	23/10/1997	3944				
17	1521010279	Đỗ Huy	Hoàng	20/08/1997	3945				
18	1521010061	Vũ Anh	Hoàng	06/05/1997	3946				
19	1521010190	Lê Quang	Huy	14/12/1997	3947				
20	1521010057	Nguyễn Lê	Khải	01/04/1997	3948				
21	1521010324	Hà Duy	Khánh	03/11/1997	3949				
22	1521010250	Hoàng Văn	Khánh	12/11/1996	3950				
23	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	3951				
24	1521010118	Phạm Văn	Kiên	22/09/1997	3952				
25	1521010138	Đào Đăng	Linh	24/12/1997	3953				
26	1521010195	Nguyễn Tuấn	Linh	06/06/1997	3954				
27	1521010035	Tô Hạ	Long	02/09/1997	3955				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060338 Nhóm: 4_4060338_1 Tổ thi: 002_4_4060338_1 Tên HP: Hóa học dầu mỏ

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA203**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	3956				C1
2	1521010160	Đào Văn	Nam	10/11/1997	3957				
3	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	3958				
4	1521010027	Vũ Xuân	Nghị	04/07/1997	3959				
5	1521010200	Nguyễn Hữu	Nghĩa	30/11/1997	3960				
6	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	3961				
7	1621010328	Nguyễn Văn	Quân	30/12/1998	3962				
8	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	3963				C1
9	1521010105	Phạm Trung	Quý	21/08/1997	3964				
10	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	3965				
11	1521010043	Nguyễn Văn	Sáng	01/12/1997	3966				
12	1521010283	Nguyễn Hoàng	Sơn	02/01/1997	3967				
13	1521010073	Vũ Công	Tài	05/03/1997	3968				
14	1521010054	Trần Văn	Tam	08/08/1996	3969				
15	1521010252	Lại Đức	Thái	10/04/1997	3970				
16	1521010110	Phạm Đức	Thắng	15/05/1997	3971				
17	1521010185	Vũ Đức	Thành	02/08/1997	3972				
18	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	3973				
19	1521010192	Nguyễn Thế	Tiến	14/08/1997	3974				
20	1521010079	Trần Mạnh	Tĩnh	30/09/1997	3975				
21	1521010143	Phan Thế	Trung	18/03/1997	3976				
22	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	3977				C1
23	1521010013	Lại Đình	Tú	18/07/1997	3978				
24	1721010126	Phan Viết	Tuấn	15/02/1998	3979				
25	1521010090	Nguyễn Thanh	Tùng	08/10/1997	3980				
26	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	3981				C1
27	1521010026	Đoàn Văn	Viện	07/10/1997	3982				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070104 Nhóm: 4_4070104_1 Tổ thi: 001_4_4070104_1 Tên HP: Nguyên lý thống kê

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010139	Đỗ Quỳnh	Anh	03/09/1999	3983				
2	1724010374	Nguyễn Thị Vân	Anh	29/12/1999	3984				
3	1724010110	Phạm Phương	Anh	15/07/1999	3985				
4	1724010445	Phạm Quang	Anh	05/09/1999	3986				
5	1724010486	Quách Thị Minh	Anh	14/05/1999	3987				
6	1624010878	Trần Thị Kim	Anh	25/11/1998	3988				
7	1724010457	Trần Thị Lan	Anh	08/10/1999	3989				
8	1624010926	Kiều Thị Ngọc	Ánh	15/11/1998	3990				
9	1724010481	Ngô Thị Ngọc	Ánh	19/07/1999	3991				
10	1724010510	Nguyễn Thị	Ánh	15/12/1999	3992				
11	1724010361	Trần Thị Ngọc	Ánh	01/02/1998	3993				
12	1724010285	Phạm Thị	Bắc	11/12/1999	3994				
13	1724010580	Đoàn Thị Linh	Chi	20/11/1999	3995				C1
14	1724010029	Hoàng Thị Kim	Chi	20/10/1999	3996				
15	1724010372	Nguyễn Thị Thúy	Chiều	24/10/1999	3997				
16	1724010218	Nguyễn Văn	Chính	25/07/1999	3998				
17	1724010338	Dương Thị	Diễm	13/09/1999	3999				
18	1724010191	Trịnh Thị	Đông	20/10/1999	4000				
19	1724010066	Phạm Minh	Đức	29/06/1998	4001				
20	1724010313	Nguyễn Thị Thảo	Dương	03/03/1999	4002				
21	1724010002	Nguyễn Thùy	Dương	14/07/1999	4003				
22	1724010370	Phạm Thị	Dương	17/04/1999	4004				
23	1724010353	Đỗ Thị	Hà	12/05/1999	4005				
24	1724010392	Hoàng Thị Thu	Hà	10/07/1999	4006				
25	1724010468	Nguyễn Thị Thu	Hà	24/02/1999	4007				
26	1724010117	Phí Thị	Hà	18/02/1999	4008				
27	1724010637	Ngô Thị	Hân	06/10/1999	4009				
28	1724010185	Nguyễn Thị	Hằng	29/07/1999	4010				C1
29	1724010242	Nguyễn Thị Minh	Hằng	03/10/1999	4011				
30	1724010331	Nguyễn Thị Thu	Hằng	08/02/1999	4012				
31	1724010417	Trần Thị Thanh	Hằng	22/09/1999	4013				
32	1724010339	Đỗ Mỹ	Hạnh	11/10/1999	4014				
33	1724010146	Lại Thị	Hào	16/11/1999	4015				
34	1724010275	Tạ Thị	Hậu	07/09/1999	4016				
35	1724010652	Trần Thị	Hiên	13/06/1999	4017				
36	1624010719	Nguyễn Thị	Hiên	07/08/1998	4018				
37	1724010369	Tạ Thị Thanh	Hoa	25/12/1999	4019				
38	1724010935	Triệu Văn	Hòa	07/06/1999	4020				
39	1724010315	Nguyễn Minh	Hoài	23/08/1999	4021				
40	1724010244	Vũ Thị Thu	Hoài	22/03/1999	4022				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070104 Nhóm: 4_4070104_1 Tổ thi: 002_4_4070104_1 Tên HP: Nguyên lý thống kê

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	4023				C1
2	1724010380	Trần Thị Kim	Huế	21/11/1999	4024				
3	1724010150	Phan Mạnh	Hung	29/08/1999	4025				C1
4	1724010473	Đinh Thị Lan	Hương	22/04/1999	4026				
5	1724010194	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/10/1999	4027				
6	1724010885	Phạm Thị	Hương	12/12/1999	4028				
7	1724010555	Nguyễn Thị Thu	Hường	03/08/1999	4029				
8	1724010281	Bùi Thanh	Huyền	24/07/1999	4030				
9	1724010575	Bùi Thị Thanh	Huyền	29/07/1999	4031				
10	1724010222	Đinh Thị	Huyền	04/09/1999	4032				
11	1724010543	Nguyễn Thuý	Huyền	22/08/1999	4033				
12	1724010427	Phạm Thị	Huyền	20/11/1999	4034				
13	1724010027	Phạm Thị Thu	Huyền	11/10/1999	4035				
14	1724010387	Trần Thu	Huyền	24/06/1999	4036				
15	1524010258	Mai Quang	Khải	29/10/1997	4037				
16	1724010538	Trần Thị Ánh	Kiều	14/07/1999	4038				
17	1724010940	Nguyễn Thị	Lan	28/10/1999	4039				
18	1524010141	Nguyễn Thị	Lan	26/12/1997	4040				
19	1624010531	Nguyễn Thị	Lan	19/11/1998	4041				
20	1724010455	Phạm Ngọc	Lan	10/07/1999	4042				
21	1724010396	Đoàn Thị	Lân	22/04/1999	4043				
22	1724010204	Trần Thị Nhật	Lệ	15/10/1999	4044				
23	1724010300	Bùi Khánh	Linh	29/11/1999	4045				
24	1724010386	Đàm Khánh	Linh	17/05/1999	4046				
25	1724010509	Đỗ Thùy	Linh	22/10/1999	4047				
26	1724010437	Lê Thị Khánh	Linh	22/02/1999	4048				
27	1724010082	Nguyễn Thị	Linh	20/12/1999	4049				
28	1724010507	Nguyễn Thị Khánh	Linh	18/04/1999	4050				
29	1724010662	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/12/1999	4051				
30	1624010896	Nguyễn Thùy	Linh	09/10/1997	4052				
31	1724010836	Trịnh Kiều	Linh	23/07/1999	4053				C1
32	1524010268	Vũ Thị Mỹ	Linh	19/11/1997	4054				
33	1724010221	Dương Thành	Lộc	17/01/1999	4055				
34	1724010319	Phạm Quang	Long	14/08/1999	4056				
35	1521040005	Phạm Thị Ngọc	Mai	02/05/1997	4057				
36	1624010417	Phạm Thị	Mên	19/08/1998	4058				
37	1724010415	Nguyễn Tuyết	Minh	24/07/1999	4059				
38	1724010512	Lê Thành	Nam	10/03/1999	4060				C1
39	1624010716	Bùi Thị Quỳnh	Nga	26/12/1998	4061				
40	1724010227	Nguyễn Phương	Nga	03/04/1999	4062				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070104 Nhóm: 4_4070104_1 Tổ thi: 003_4_4070104_1 Tên HP: Nguyên lý thống kê

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010167	Bùi Hạnh	Ngân	17/09/1999	4063				
2	1724010276	Trần Thị	Ngân	20/10/1999	4064				
3	1724010562	Vũ Thị Thúy	Ngân	26/09/1999	4065				
4	1724010840	Đỗ Thị	Nghĩa	27/05/1998	4066				
5	1724010530	Trịnh Trọng	Nghĩa	11/04/1999	4067				
6	1721030108	Bùi Minh	Ngọc	07/02/1999	4068				
7	1724010676	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	10/03/1999	4069				
8	1724010644	Mai Thị Phương	Nhi	22/10/1999	4070				
9	1724010410	Phạm Thị	Nhuân	12/03/1999	4071				
10	1724010198	Nguyễn Thị	Nhung	14/12/1999	4072				
11	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	03/04/1998	4073				C1
12	1854010001	Trần Hà	Ninh	30/11/1983	4074				
13	1724010607	Nguyễn Thị	Oanh	13/09/1999	4075				
14	1721050409	Lại Hồng	Phong	31/12/1999	4076				C1
15	1724010483	Lê Huyền	Phương	14/09/1999	4077				
16	1724010633	Lê Thị	Phương	02/10/1998	4078				
17	1724010420	Nguyễn Thùy	Phương	01/07/1999	4079				
18	1724010059	Bùi Thị Như	Phượng	30/12/1999	4080				
19	1724010636	Hoàng Thị	Quỳnh	04/11/1998	4081				
20	1724010459	Lê Thị	Quỳnh	08/04/1999	4082				
21	1724010451	Lê Thị Thu	Quỳnh	07/01/1999	4083				
22	1724010422	Phạm Thị	Thắm	24/06/1999	4084				
23	1724010405	Phạm Thị Hồng	Thắm	09/08/1999	4085				
24	1724010659	Nguyễn Thị	Thanh	07/12/1999	4086				
25	1524010128	Bùi Công	Thành	04/08/1997	4087				C1
26	1724010216	Chu Thị	Thảo	09/02/1999	4088				
27	1724010224	Lê Thị Bích	Thảo	11/01/1999	4089				
28	1724010077	Nguyễn Thị	Thảo	14/10/1999	4090				
29	1724010939	Nguyễn Thị	The	12/09/1999	4091				
30	1724010168	Đỗ Thị Huệ	Thu	20/08/1999	4092				C1
31	1724010042	Hoàng Thị	Thư	07/06/1999	4093				
32	1724010135	Nguyễn Thị Hoài	Thư	18/05/1999	4094				
33	1621030155	Nguyễn Thị Ngọc	Thư	25/07/1998	4095				
34	1624010433	Đào Thị	Thương	01/01/1998	4096				
35	1724010267	Chu Thị	Thúy	07/04/1999	4097				
36	1624010955	Dương Thị	Thúy	24/09/1998	4098				
37	1724010413	Lê Thị	Thúy	23/04/1999	4099				
38	1624010071	Lê Thị Thu	Thúy	27/04/1997	4100				
39	1624010575	Lê Thị Thu	Trà	19/03/1998	4101				
40	1724010476	Cù Thị	Trang	23/07/1999	4102				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070104 Nhóm: 4_4070104_1 Tổ thi: 003_4_4070104_1 Tên HP: Nguyên lý thống kê

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	4103				
42	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	4104				
43	1724010078	Ngô Thị	Trang	25/05/1999	4105				
44	1724010189	Ngô Thị Thuỳ	Trang	30/06/1999	4106				
45	1724010337	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/06/1999	4107				
46	1724010201	Nguyễn Thu	Trang	22/08/1999	4108				
47	1624010346	Trương Thị	Trang	28/10/1998	4109				
48	1724010889	Trương Thị Thu	Trang	17/06/1999	4110				
49	1724010619	Nguyễn Thị	Tuyên	15/05/1999	4111				C1
50	1724010653	Nguyễn Thị	Tuyết	16/10/1999	4112				
51	1724010388	Nguyễn Thị	Uyên	14/06/1999	4113				
52	1724010525	Phan Thị Hải	Yên	06/06/1999	4114				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080122 Nhóm: 4_4080122_1 Tổ thi: 001_4_4080122_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thi

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050254	Bùi Đăng	An	16/04/1999	4115				
2	1721050460	Lương Xuân Thảo	An	04/03/1999	4116				C1
3	1721050379	Bùi Quang	Anh	01/11/1996	4117				C1
4	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	4118				C1
5	1721050384	Hoàng Tuấn	Anh	17/10/1999	4119				C1
6	1721050456	Lê Việt	Anh	10/01/1999	4120				
7	1721050185	Nguyễn Đức	Anh	02/05/1999	4121				
8	1721050256	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	11/10/1999	4122				
9	1721050524	Nguyễn Thị	Anh	18/05/1999	4123				
10	1721050512	Nguyễn Tuấn	Anh	20/10/1999	4124				
11	1721050184	Trần Việt	Anh	26/10/1999	4125				
12	1621050286	Nguyễn Thị	ánh	26/10/1998	4126				
13	1721060372	Phạm Ngọc	Ánh	07/07/1999	4127				
14	1721050317	Mã Văn	Bảo	18/09/1999	4128				
15	1521050175	Cao Thị	Bình	20/10/1997	4129				
16	1721050119	Hoàng Thế	Bình	25/09/1999	4130				
17	1721050282	Nguyễn Văn	Bình	12/01/1999	4131				
18	1521050600	Nguyễn Vũ	Bình		4132				C1
19	1621050058	Đặng Huy	Cảnh	14/07/1998	4133				
20	1721050520	Quách Văn	Cảnh	01/06/1999	4134				
21	1721050213	Phùng Văn	Cao	23/10/1999	4135				C1
22	1621050753	Vũ Trung	Chiến	22/01/1998	4136				
23	1621050886	Nguyễn Công	Chính	10/06/1998	4137				
24	1721050822	Nguyễn Chí	Công	17/07/1999	4138				
25	1721050094	Nguyễn Văn	Cường	25/10/1999	4139				
26	1621020026	Trần Mạnh	Cường	18/12/1998	4140				
27	1721050149	Nguyễn Quang	Đại	09/10/1999	4141				
28	1721050353	Ngô Tiến	Đạt	02/05/1999	4142				
29	1721050885	Nguyễn Tiến	Đạt	03/11/1998	4143				
30	1721050677	Lê Khắc	Diệp	10/04/1999	4144				C1
31	1621050421	Đỗ Văn	Định	18/06/1998	4145				C1
32	1721050449	Nguyễn Đức	Du	20/10/1999	4146				
33	1721050145	Lê Anh	Đức	09/10/1999	4147				
34	1721050309	Nguyễn Trung	Đức	07/01/1998	4148				
35	1721050669	Phạm Quang	Đức	16/03/1999	4149				
36	1721050314	Phùng Minh	Đức	26/02/1999	4150				
37	1721050120	Trần Minh	Đức	26/11/1999	4151				
38	1721050155	Đào Đức	Dũng	12/03/1999	4152				
39	1521050055	Lê Thế	Dũng	20/04/1997	4153				
40	1621050090	Nguyễn Mạnh	Dũng	11/04/1998	4154				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080122 Nhóm: 4_4080122_1 Tổ thi: 001_4_4080122_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thi

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521020083	Tạ Văn	Được	20/08/1996	4155				
42	1721050157	Lưu Đình	Dương	28/06/1999	4156				
43	1721050472	Nguyễn Bá	Dương	03/09/1999	4157				
44	1721050656	Nguyễn Tùng	Dương	27/04/1999	4158				
45	1721050230	Nguyễn Văn	Dương	13/04/1999	4159				
46	1721050459	Nguyễn Văn Tùng	Dương	04/09/1999	4160				
47	1521050078	Đặng Ngọc	Duy	17/11/1997	4161				
48	1621050522	Đỗ Trung	Duy	02/09/1998	4162				
49	1721050292	Nguyễn Hữu	Duy	10/01/1996	4163				C1
50	1721050370	Nguyễn Sỹ	Duy	24/08/1999	4164				
51	1721050001	Trần Thị Mỹ	Duyên	15/04/1999	4165				
52	1721050414	Nguyễn Trường	Giang	15/05/1999	4166				C1
53	1721050489	Bùi Thị	Hà	20/07/1999	4167				
54	1721050311	Hoàng Hải	Hà	25/04/1999	4168				
55	1721050416	Lê Sỹ	Hà	17/11/1999	4169				
56	1721050356	Lê Văn	Hà	24/09/1999	4170				
57	1721050237	Nguyễn Đỗ	Hà	02/03/1999	4171				
58	1621050156	Vũ Anh	Hà	12/10/1998	4172				C1
59	1721050283	Lưu Văn	Hạnh	16/05/1999	4173				
60	1721050215	Trần Thuý	Hào	17/10/1999	4174				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080122 Nhóm: 4_4080122_1 Tổ thi: 002_4_4080122_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thi

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050459	Bùi Thị	Hân	20/06/1998	4175				
2	1721011024	Đào Diệu	Hằng	15/11/1999	4176				
3	1721050239	Ngô Thị	Hằng	20/12/1999	4177				
4	1721050448	Nguyễn Đình	Hậu	23/06/1999	4178				
5	1721050494	Phạm Thế	Hiên	23/03/1999	4179				
6	1721050188	Hoàng Ngọc	Hiệp	23/03/1999	4180				C1
7	1721050162	Nguyễn Văn	Hiệp	29/07/1999	4181				
8	1621050101	Phạm Doãn	Hiệp	10/10/1998	4182				C1
9	1621050864	Trần Văn	Hiệp	15/06/1998	4183				
10	1621050875	Đình Văn	Hiếu	13/08/1998	4184				C1
11	1721050600	Đỗ Chí Minh	Hiếu	16/10/1999	4185				
12	1721050163	Lê Minh	Hiếu	15/09/1999	4186				
13	1721050240	Nguyễn Thế	Hiếu	10/08/1999	4187				
14	1521020202	Trần Minh	Hiếu	05/08/1997	4188				C1
15	1121050042	Trần Trung	Hiếu	24/08/1993	4189				
16	1721050670	Trương Trung	Hiếu	08/12/1999	4190				
17	1721050122	Từ Quang	Hiếu	24/04/1999	4191				
18	1721050430	Đoàn Văn	Hiệu	12/07/1999	4192				
19	1721050335	Ngô Duy	Hiệu	24/09/1999	4193				
20	1621050574	Nguyễn Thị	Hòa	28/01/1998	4194				
21	1721050374	Bùi Nguyên	Hoàng	03/01/1999	4195				
22	1721050386	Đặng Minh	Hoàng	31/10/1999	4196				
23	1721050260	Nguyễn Phi	Hoàng	14/11/1999	4197				
24	1621050625	Dương Thanh	Huân	23/04/1998	4198				
25	1721050165	Nguyễn Đức	Hùng	06/07/1999	4199				
26	1721050272	Phạm Tuấn	Hùng	31/01/1999	4200				
27	1721050323	Nguyễn Ngọc	Hưng	03/09/1999	4201				
28	1621050221	Trần Khải	Hưng	14/12/1998	4202				
29	1721050235	Đặng Thị Diễm	Hương	10/04/1999	4203				
30	1721050123	Đặng Quang	Huy	26/09/1999	4204				C1
31	1721050630	Hoàng Như	Huy	07/11/1999	4205				
32	1721050196	Lê Quang	Huy	17/03/1999	4206				
33	1721050006	Lê Văn	Huy	07/01/1999	4207				
34	1721050442	Lương Quốc	Huy	30/10/1999	4208				
35	1721050420	Ngô Đức	Huy	28/12/1999	4209				
36	1721050031	Nguyễn Phúc	Huy	13/07/1999	4210				
37	1721050038	Nguyễn Văn	Huy	10/07/1999	4211				
38	1721050245	Nguyễn Xuân Tuấn	Huy	15/07/1999	4212				
39	1721050063	Phạm Quang	Huy	15/01/1999	4213				
40	1721050246	Trần Quang	Huy	21/05/1999	4214				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080122 Nhóm: 4_4080122_1 Tổ thi: 002_4_4080122_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thi

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050521	Trịnh Quốc	Huy	17/03/1999	4215				C1
42	1721050493	Lê Thị	Huyền	23/02/1999	4216				
43	1621050217	Trịnh Thị Thanh	Huyền	27/08/1998	4217				
44	1721050544	Nguyễn Tú	Khang	15/08/1999	4218				
45	1621050446	Đình Duy	Khánh	15/10/1998	4219				
46	1721050022	Đỗ Quốc	Khánh	03/09/1999	4220				
47	1721050514	Nguyễn Duy	Khánh	02/09/1999	4221				
48	1221050055	Nguyễn Ngọc	Khánh	21/09/1993	4222				
49	1521050242	Trần Hoàng	Khánh	11/10/1996	4223				
50	1721050490	Trần Thị	Khánh	10/10/1999	4224				
51	1721050179	Vũ Văn	Khánh	14/04/1999	4225				C1
52	1721050364	Vì Văn	Khương	15/02/1999	4226				C1
53	1721050565	Nguyễn Duy	Kiểm	23/08/1998	4227				C1
54	1721050526	Đoàn Ngọc	Kiên	24/02/1999	4228				
55	1521050129	Lê Duy	Kiên	19/11/1996	4229				
56	1721050197	Nguyễn Trung	Kiên	09/02/1999	4230				
57	1521050094	Nguyễn Trung	Kiên	27/11/1997	4231				
58	1721050377	Vũ Trọng	Kiên	23/12/1999	4232				
59	1721050425	Vũ Xuân	Kiên	12/03/1999	4233				
60	1521050229	Phạm Quý	Lâm	18/11/1997	4234				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080122 Nhóm: 4_4080122_1 Tổ thi: 003_4_4080122_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thi

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050319	Phạm Văn	Lâm	05/09/1999	4235				
2	1421050477	Lê Doãn	Linh	04/11/1996	4236				
3	1721050325	Nguyễn Thị Thùy	Linh	28/08/1999	4237				
4	1721050308	Nguyễn Thùy	Linh	14/11/1999	4238				
5	1721050166	Nguyễn Trần	Linh	23/12/1999	4239				
6	1521050111	Nguyễn Việt	Linh	13/12/1997	4240				
7	1721050103	Trần Duy	Linh	26/11/1999	4241				
8	1721050167	Phan Ngọc	Long	10/01/1999	4242				
9	1721050542	Nguyễn Thế	Lực	19/02/1999	4243				
10	1721050707	Nguyễn Thị	Lý	21/08/1994	4244				
11	1621050835	Nguyễn Văn	Mẫn	26/10/1998	4245				C1
12	1621050176	Hoàng Văn	Mạnh	23/10/1998	4246				
13	1721050125	Phạm Tiến	Mạnh	21/11/1999	4247				
14	1721040018	Phí Đức	Mạnh	28/06/1999	4248				
15	1521050257	Vũ Văn	Mạnh	06/09/1997	4249				C1
16	1721050051	Nguyễn Công	Minh	30/01/1999	4250				
17	1721050205	Nguyễn Trường	Minh	13/12/1999	4251				
18	1721050624	Trần Công	Minh	16/11/1999	4252				
19	1721050222	Vương Văn	Minh	21/10/1999	4253				
20	1721030063	Trần Thị	Mỹ	21/02/1999	4254				
21	1721050461	Đào Trọng	Nam	25/04/1999	4255				
22	1721050189	Thân Nguyễn Hoàng	Nam	02/12/1999	4256				
23	1721050286	Hoàng Văn	Ngọc	13/11/1999	4257				
24	1721050133	Nguyễn Hữu	Ngọc	31/01/1999	4258				
25	1621050528	Nguyễn Văn	Ngọc	19/11/1997	4259				C1
26	1721050338	Trần Bá	Ngọc	08/07/1998	4260				
27	1721050401	Nguyễn Đức	Nguyên	20/06/1999	4261				
28	1621050556	Tạ Thị ánh	Nguyệt	05/04/1998	4262				
29	1621050124	Phan Quý	Nhân	19/10/1998	4263				C1
30	1721050452	Phạm Hồng	Nhung	28/10/1999	4264				
31	1621050300	Công Thị	Oanh	18/10/1998	4265				
32	1521050289	Hoàng Anh	Phong	25/02/1997	4266				C1
33	1621050172	Bùi Văn	Phúc	21/05/1998	4267				
34	1621050871	Trần Văn	Phúc	04/03/1998	4268				
35	1521050139	Nguyễn Văn	Quân	18/11/1997	4269				C1
36	1721050151	Phạm Duy Hoàng	Quân	20/04/1999	4270				
37	1721050700	Phạm Tiến	Quân	10/02/1999	4271				
38	1621050629	Bùi Nhật	Quang	25/10/1998	4272				
39	1721050339	Đỗ Mạnh	Quang	09/09/1999	4273				
40	1521050079	Vũ Đăng	Quang	30/11/1997	4274				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080122 Nhóm: 4_4080122_1 Tổ thi: 003_4_4080122_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thi

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050053	Vũ Huy	Quang	04/05/1999	4275				
42	1611050017	Trương Ngọc Hải	Quý	19/04/1998	4276				C1
43	1721050431	Vũ Đình	Quý	20/11/1999	4277				
44	1521050023	Phạm Văn	Quyết	16/06/1997	4278				
45	1621050789	Vũ Văn	Quyết	18/03/1998	4279				
46	1621050803	Phạm Thị Hương	Quỳnh	11/11/1998	4280				
47	1621050169	Trịnh Thị	Sen	24/04/1998	4281				
48	1721050180	Đặng Văn	Sĩ	14/05/1999	4282				
49	1621050420	Lê Minh	Sơn	23/01/1998	4283				C1
50	1721050115	Nguyễn Hoàng	Sơn	21/01/1999	4284				
51	1621050259	Nguyễn Trường	Sơn	30/10/1998	4285				
52	1521050219	Vũ Hoàng	Sơn	30/04/1997	4286				C1
53	1721050044	Đoàn Xuân	Tài	24/06/1999	4287				
54	1621050620	Đoàn Đình	Tâm	19/02/1998	4288				
55	1721050297	Phạm Thanh	Tâm	13/09/1997	4289				
56	1621050605	Nguyễn Anh	Tân	04/11/1998	4290				C1
57	1721050105	Lương Xuân	Thái	01/10/1999	4291				
58	1621050601	Nguyễn Văn	Thắng	19/08/1998	4292				
59	1621050107	Đinh Ngọc	Thành	11/11/1998	4293				
60	1721050206	Nguyễn Gia	Thành	24/07/1999	4294				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080122 Nhóm: 4_4080122_1 Tổ thi: 004_4_4080122_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành công nghệ thi

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050403	Trần Minh	Thắng	22/04/1999	4295				
2	1621050566	Nguyễn Hữu	Thịnh	22/06/1998	4296				
3	1621050785	Nguyễn Văn	Thịnh	18/10/1998	4297				
4	1721050686	Trần Văn	Thịnh	21/12/1999	4298				
5	1621050453	Nguyễn Thị Anh	Thư	26/11/1998	4299				
6	1721050321	Nguyễn Thị Hoài	Thương	06/07/1999	4300				
7	1521050136	Đào Quyết	Tiến	10/09/1997	4301				
8	1721050057	Nguyễn Thế	Tiến	10/10/1999	4302				
9	1721050345	Bùi Đức	Toàn	31/03/1999	4303				
10	1621050162	Kiều Xuân	Toàn	05/11/1998	4304				
11	1521050125	Phạm Văn	Tốt	06/11/1997	4305				
12	1421050655	Đỗ Thanh	Trang	15/08/1996	4306				
13	1721050199	Nguyễn Thu	Trang	14/11/1999	4307				
14	1621050232	Nguyễn Thu	Trang	28/05/1998	4308				
15	1721050172	Nguyễn Hồng	Trung	21/03/1999	4309				
16	1521050117	Trần Đức	Trung	06/01/1997	4310				C1
17	1721050484	Vũ Thành	Trung	07/11/1999	4311				
18	1621050882	Lê Minh	Trường	04/04/1998	4312				
19	1721050024	Nguyễn Công	Trường	04/01/1999	4313				
20	1621050398	Nguyễn Phi	Truyền	24/04/1998	4314				
21	1721050200	Nguyễn Anh	Tú	20/05/1999	4315				C1
22	1721050495	Nguyễn Anh	Tú	22/04/1999	4316				
23	1721050426	Trần Minh	Tú	04/08/1999	4317				
24	1521050294	Đỗ Anh	Tuấn	12/02/1997	4318				C1
25	1621050571	Nguyễn Văn	Tuấn	25/02/1998	4319				
26	1721070024	Nguyễn Viết	Tuấn	28/08/1999	4320				
27	1621050416	Đinh Thanh	Tùng	09/06/1998	4321				
28	1721050183	Phạm Duy	Tùng	08/08/1999	4322				
29	1721050175	Vũ Thanh	Tùng	06/12/1999	4323				
30	1621050140	Lê Quốc	Việt	10/04/1998	4324				
31	1721050176	Nguyễn Xuân	Việt	20/09/1999	4325				
32	1521050118	Vũ Tiến	Vinh	14/07/1997	4326				
33	1721050567	Vương Sỹ	Vượng	25/12/1999	4327				
34	1721050193	Hoàng Ngọc	Ý	06/07/1999	4328				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080631 Nhóm: 4_4080631_1 Tổ thi: 001_4_4080631_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA304**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050082	Đình Thế	Anh	09/08/1998	4329				
2	1721050883	Hoàng Thị Hải	Anh	15/06/1999	4330				
3	1724010621	Hoàng Thị Vân	Anh	12/09/1999	4331				
4	1721050470	Nguyễn Thị Vân	Anh	02/07/1999	4332				
5	1721050201	Nguyễn Tuấn	Anh	29/10/1999	4333				
6	1621050452	Trần Quốc	Bảo	02/03/1998	4334				
7	1721050329	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	04/07/1999	4335				
8	1721050327	Đỗ Thị Quỳnh	Chi	08/02/1999	4336				
9	1721050226	Phạm Thị Linh	Chi	06/10/1999	4337				
10	1721050357	Nguyễn Thành	Công	30/07/1998	4338				
11	1721050214	Lê Hải	Đăng	25/08/1999	4339				
12	1721050355	Hoàng Đình	Du	19/02/1999	4340				C1
13	1721050483	Vũ Văn	Đức	27/01/1998	4341				
14	1721050126	Hoàng	Dương	29/10/1999	4342				C1
15	1721050422	Nguyễn Thùy	Dương	09/10/1999	4343				
16	1721050202	Nguyễn Trung	Dương	09/08/1999	4344				C1
17	1721050136	Lê Nhật	Giang	12/10/1999	4345				
18	1421050058	Nguyễn Hữu	Hải	16/12/1995	4346				
19	1721050227	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	16/12/1999	4347				
20	1721050500	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	30/07/1999	4348				C1
21	1721050698	Lưu Thị Hân	Hạnh	03/08/1999	4349				
22	1721050513	Nguyễn Thanh	Hiếu	09/02/1999	4350				
23	1721050304	Trần Thị	Huệ	20/08/1999	4351				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080631 Nhóm: 4_4080631_1 Tổ thi: 002_4_4080631_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD302**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050522	Trịnh Thu	Hương	08/06/1999	4352				
2	1721050383	Nguyễn Thị	Huyền	26/07/1999	4353				
3	1721050195	Nguyễn Mai Kiều	Khanh	12/12/1999	4354				
4	1721050010	Nguyễn Quang	Lâm	01/11/1999	4355				
5	1721050371	Phạm Thị	Loan	07/11/1999	4356				
6	1721050216	Phan Huy	Lộc	12/01/1999	4357				C1
7	1721050348	Nguyễn Tuấn	Long	18/11/1999	4358				
8	1721050372	Phạm Thị Trà	My	12/10/1999	4359				
9	1721050561	Nguyễn Hải	Nam	31/10/1999	4360				
10	1721050050	Nguyễn Hoàng	Nam	12/09/1999	4361				
11	1721050229	Phùng Như	Ngọc	27/01/1999	4362				
12	1721050441	Phạm Văn	Nhân	03/10/1998	4363				
13	1721050102	Vũ Đức Kim	Oanh	26/09/1999	4364				
14	1721050358	Trần Hồng	Quân	22/08/1997	4365				
15	1724010123	Lê Thuý	Quỳnh	06/02/1999	4366				
16	1721050537	Nguyễn Xuân	Sơn	28/09/1999	4367				
17	1721050486	Đoàn Duy	Thanh	14/06/1998	4368				
18	1721050111	Lâm Đức	Thảo	30/06/1999	4369				
19	1721050142	Nguyễn Khắc	Thảo	06/11/1999	4370				
20	1721050507	Phạm Đức	Thuận	08/01/1999	4371				
21	1721050324	Đoàn Mạnh	Tiến	25/04/1999	4372				
22	1621050557	Trần Thị Nhật	Trang	19/11/1998	4373				
23	1721050533	Vũ Thùy	Trang	20/11/1999	4374				
24	1621050263	Nguyễn Thị	Xuân	15/06/1998	4375				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090514 Nhóm: 4_4090514_1 Tổ thi: 001_4_4090514_1 Tên HP: Truyền động thủy khí

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA409**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010263	Nguyễn Quyền	Anh	09/07/1996	4376				
2	1521010179	Nguyễn Việt	Anh	10/02/1997	4377				
3	1521010311	Nguyễn Văn	Bách	07/11/1996	4378				
4	1521010103	Lê Văn	Công	28/09/1997	4379				
5	1521010076	Ngô Văn	Đôn	15/08/1997	4380				
6	1521019021	Đặng Quốc	Dũng	15/11/1997	4381				
7	1521010314	Thái Bình	Dương	29/01/1997	4382				C1
8	1521010144	Nguyễn Hữu	Hải	08/11/1997	4383				
9	1521010021	Nguyễn Thanh	Hải	02/09/1993	4384				
10	1521010165	Ngô Đức	Hiệp	20/08/1997	4385				
11	1521010074	Bùi Thành	Hiếu	25/01/1996	4386				
12	1521010247	Lê Minh	Hiếu	03/09/1997	4387				
13	1521010189	Bùi Khắc	Hình	10/05/1997	4388				
14	1521010100	Nguyễn Đăng	Hoàng	09/11/1997	4389				
15	1521010186	Hồ Sỹ	Hùng	04/02/1997	4390				
16	1521010313	Hồ Việt	Huy	11/11/1997	4391				
17	1521010248	Lê Văn	Huy	30/09/1997	4392				
18	1521010083	Nguyễn Quốc	Huy	02/10/1997	4393				
19	1521010126	Nguyễn Trần Đức	Huy	25/07/1997	4394				C1
20	1521010063	Nguyễn Văn	Huy	06/11/1997	4395				C1
21	1421010180	Nguyễn Mạnh	Linh	14/01/1990	4396				
22	1521010259	Nguyễn Thùy	Linh	19/01/1997	4397				
23	1521010150	Đặng Văn	Lợi	17/08/1997	4398				C1
24	1521010267	Trịnh Thị Thảo	Ly	20/04/1997	4399				
25	1521010194	Trần Văn	Mạnh	16/11/1996	4400				
26	1521010199	Phạm Văn	Nam	02/07/1997	4401				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090514 Nhóm: 4_4090514_1 Tổ thi: 002_4_4090514_1 Tên HP: Truyền động thủy khí

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA205**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010173	Đặng Văn	Nghĩa	10/01/1996	4402				C1
2	1521010239	Tô Thanh	Ngọc	17/09/1997	4403				
3	1521010085	Đỗ Văn	Nguyên	27/06/1996	4404				
4	1521010084	Nguyễn Văn	Nhỏ	12/01/1997	4405				
5	1521010227	Phạm Hữu	Phước	02/07/1996	4406				
6	1521010087	Lê Văn	Sang	16/10/1997	4407				
7	1521010216	Trịnh Hồng	Sơn	04/01/1997	4408				
8	1521010198	Tô Thanh	Tài	15/08/1997	4409				
9	1521010123	Lê Quang	Tâm	14/10/1997	4410				
10	1521010135	Nguyễn Viết	Tân	11/12/1997	4411				
11	1521010012	Hoàng Văn	Thanh	05/12/1997	4412				
12	1521010315	Nguyễn Văn	Thi	16/06/1997	4413				
13	1521010121	Lại Văn	Thiểm	17/01/1997	4414				
14	1521010009	Nguyễn Tiến	Thiên	23/09/1997	4415				
15	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	4416				
16	1521010102	Phạm Quang	Thuận	08/08/1997	4417				
17	1521010106	Ngô Quốc	Tiến	09/11/1997	4418				
18	1521010051	Phạm Văn	Tiến	08/01/1997	4419				
19	1521010089	Nguyễn Hoàng	Tín	18/02/1997	4420				
20	1521010211	Mai Văn	Toàn	15/04/1997	4421				
21	1521010147	Vũ Văn	Trọng	21/11/1997	4422				
22	1521010077	Hoàng Minh	Tuấn	12/01/1996	4423				C1
23	1521010104	Lê Danh	Tuấn	25/02/1997	4424				C1
24	1521010050	Phạm Văn	Tuấn	23/08/1997	4425				
25	1521010112	Hoàng Quốc	Việt	27/04/1997	4426				C1
26	1521010080	Phạm Quốc	Việt	03/01/1997	4427				
27	1521010122	Hồ Tuấn	Vũ	01/06/1997	4428				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010502 Nhóm: 4_4010502_1 Tổ thi: 001_4_4010502_1 Tên HP: Cơ học lý thuyết 2

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060849	Lê Trường	An	15/02/1998	4429				
2	1521070087	Đoàn Tuấn	Anh	07/10/1997	4430				
3	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	4431				
4	1721060563	Trần Đức	Anh	28/01/1999	4432				
5	1721070053	Trần Việt	Anh	12/01/1999	4433				
6	1721060342	Trịnh Ngọc	Ánh	14/03/1998	4434				
7	1621070084	Trần Văn	Bình	25/06/1998	4435				C1
8	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	4436				
9	1721070015	Lê Thành	Công	18/10/1999	4437				
10	1721060454	Vũ Duy	Cường	24/10/1999	4438				
11	1521070126	Nguyễn Văn	Đại	16/02/1996	4439				
12	1721070008	Vũ Văn	Đô	25/02/1999	4440				
13	1521060425	Nguyễn Văn	Đoàn	03/01/1997	4441				C1
14	1621070074	Mai Hữu	Đông	01/01/1998	4442				
15	1121070006	Nguyễn Văn	Đồng	10/12/1993	4443				C1
16	1721060427	Nguyễn Hữu	Đức	27/02/1999	4444				
17	1621070802	Tserebdorj	Dulguun	07/11/1997	4445				
18	1521070101	Lê Thanh	Dũng	26/09/1997	4446				C1
19	1721060345	Phạm Văn	Dũng	13/05/1998	4447				
20	1721060423	Đỗ Văn	Dương	30/09/1999	4448				
21	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	4449				
22	1521070020	Cao Đức	Duy	12/05/1996	4450				C1
23	1721060391	Nguyễn Đức	Giang	21/04/1999	4451				
24	1721060440	Trần Hà	Giang	15/03/1999	4452				
25	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	01/01/1997	4453				
26	1721060407	Bùi Ninh	Hải	26/03/1999	4454				
27	1421070041	Đào Thanh	Hải	08/08/1996	4455				C1
28	1721060470	Lê Minh	Hải	20/01/1998	4456				
29	1721060335	Nguyễn Hữu	Hải	11/07/1999	4457				
30	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/09/1999	4458				
31	1721070499	Hoàng Trung	Hiền	19/08/1998	4459				
32	1721060385	Đỗ Phú	Hiếu	29/04/1999	4460				
33	1721060474	Nguyễn Hữu	Hiếu	05/07/1999	4461				
34	1721060392	Nguyễn Huy	Hiếu	20/03/1999	4462				
35	1721060417	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/1999	4463				
36	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	4464				
37	1721070065	Lương Huy	Hoàng	12/7/1998	4465				
38	1721060408	Lương Vũ	Hoàng	09/09/1999	4466				
39	1721060334	Nguyễn Việt	Hoàng	22/01/1999	4467				
40	1721060432	Trần Quang	Hồng	22/05/1999	4468				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010502 Nhóm: 4_4010502_1 Tổ thi: 002_4_4010502_1 Tên HP: Cơ học lý thuyết 2

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060452	Hoàng Hữu	Hùng	17/08/1998	4469				
2	1721060376	Nguyễn Văn	Hùng	23/10/1999	4470				
3	1621060831	Nguyễn Văn	Hướng	18/10/1998	4471				
4	1621060809	Chu Quang	Huy	27/08/1998	4472				
5	1721070046	Đỗ Đức	Huy	02/01/1999	4473				
6	1721060441	Vũ Quang	Huy	10/12/1998	4474				
7	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	06/09/1999	4475				
8	1721060395	Lê Huy	Khôi	24/12/1999	4476				
9	1721060377	Chu Hữu	Kiên	07/08/1999	4477				
10	1721070010	Đinh Văn	Kiên	05/10/1999	4478				
11	1521060336	Phạm Nguyễn Trung	Kiên	23/07/1997	4479				
12	1721070045	Trần Quốc	Kiên	08/11/1999	4480				
13	1521070041	Vũ Văn	Kiệt	04/12/1997	4481				
14	1721060396	Nguyễn Duy Tùng	Lâm	15/11/1999	4482				
15	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	4483				
16	1321070560	Phan Tùng	Lâm	12/04/1995	4484				C1
17	1621070721	Bùi Thanh	Liêm	15/12/1998	4485				
18	1721060383	Lê Hoài	Linh	19/10/1999	4486				
19	1721060453	Nguyễn Duy	Linh	01/02/1999	4487				
20	1521070295	Nguyễn Tài	Linh	15/02/1997	4488				C1
21	1721060537	Phạm Mạnh	Linh	22/12/1999	4489				
22	1721060315	Nguyễn Thành	Long	22/12/1999	4490				
23	1721060460	Vương Nguyễn Thành	Luân	25/02/1999	4491				C1
24	1721060405	Đỗ Hữu	Lực	16/11/1998	4492				
25	1721060442	Trần Tiến	Lực	01/03/1999	4493				
26	1521070044	Phạm Văn	Mạnh	01/10/1996	4494				
27	1721060466	Phạm Hồ	Nam	03/12/1999	4495				
28	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	4496				
29	1721060393	Nguyễn Văn	Nghĩa	29/11/1999	4497				C1
30	1721070068	Phạm Bá	Nhân	31/01/1998	4498				
31	1621070803	Olontumen	Olonbayar	13/02/1998	4499				
32	1721060412	Nguyễn Hồng	Phi	01/01/1999	4500				
33	1421070413	Nguyễn Lê	Phi	03/11/1996	4501				
34	1721060469	Lê Hữu	Phiêu	26/07/1999	4502				
35	1721060358	Hoàng Quốc	Phong	07/02/1999	4503				
36	1621060782	Phan Thanh	Phong	20/07/1998	4504				
37	1521070130	Bùi Văn	Phương	30/07/1997	4505				C1
38	1521060396	Hoàng Đức	Phương	09/07/1997	4506				
39	1721060389	Lê Minh	Quang	19/11/1999	4507				
40	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	04/09/1999	4508				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010502 Nhóm: 4_4010502_1 Tổ thi: 003_4_4010502_1 Tên HP: Cơ học lý thuyết 2

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060419	Hoa Văn	Quân	08/06/1999	4509				
2	1721060420	Nguyễn Hồng	Quân	24/01/1999	4510				
3	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	4511				C1
4	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	4512				
5	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendor	29/06/1997	4513				
6	1721070063	Đinh Hoàng	Sơn	21/08/1998	4514				C1
7	1621070080	Nguyễn Xuân	Sơn	02/07/1998	4515				
8	1721060414	Khổng Chí	Tài	18/05/1999	4516				C1
9	1721060355	Nguyễn Hữu	Tài	24/08/1999	4517				
10	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	4518				
11	1721060421	Lê Minh	Thắng	09/02/1999	4519				
12	1621070138	Nguyễn Đức	Thắng	25/11/1998	4520				
13	1621070708	Nguyễn Quang	Thắng	24/04/1998	4521				
14	1721060330	Trần Mạnh	Thắng	08/03/1999	4522				
15	1521070131	Bùi Văn	Thanh	03/01/1996	4523				
16	1521060352	Nguyễn Tiến	Thành	06/09/1997	4524				
17	1721060437	Vũ Minh	Thành	14/05/1999	4525				
18	1721040109	Syphone	THANOUX	12/06/1996	4526				
19	1621060888	Hà Trung	Thiên	28/01/1998	4527				C1
20	1721060361	Lê Thành	Thiên	20/11/1999	4528				C1
21	1721060578	Phan Đức	Thiện	12/01/1999	4529				
22	1721060464	Đặng Hữu	Thịnh	02/02/1999	4530				
23	1721060855	Hoàng Công	Thủ	28/08/1999	4531				
24	1521070129	Trần Mạnh	Tiến	13/07/1994	4532				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010502 Nhóm: 4_4010502_1 Tổ thi: 004_4_4010502_1 Tên HP: Cơ học lý thuyết 2

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA303**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1221070154	Trần Xuân	Tín	16/07/1993	4533				C1
2	1721070004	Phạm Văn	Toàn	07/03/1999	4534				
3	1421070493	Ngô Minh	Trí	23/09/1996	4535				
4	1721060457	Phan Trọng	Trình	26/12/1999	4536				
5	1621060820	Đào Văn	Trọng	20/05/1998	4537				
6	1721060400	Lê Văn	Trung	23/06/1999	4538				C1
7	1721060554	Nguyễn Thanh	Trường	28/09/1999	4539				C1
8	1521070051	Nguyễn Văn	Trường	22/12/1996	4540				
9	1721070039	Trần Đăng	Trường	01/05/1999	4541				
10	1721070023	Nguyễn Anh	Tú	23/11/1999	4542				
11	1521060460	Chu Quang	Tuấn	04/07/1997	4543				C1
12	1721060341	Lại Văn	Tuấn	03/08/1999	4544				
13	1521070060	Lương Anh	Tuấn	21/01/1997	4545				
14	1321070203	Nguyễn Anh	Tuấn	20/08/1995	4546				C1
15	1721060331	Nguyễn Anh	Tuấn	07/07/1999	4547				
16	1521060399	Nguyễn Văn	Tuấn	16/01/1997	4548				C1
17	1721060436	Vũ Hoàng	Tuấn	12/04/1999	4549				
18	1721060338	Trần Mạnh	Tường	12/01/1999	4550				
19	1721060321	Hoàng Bá	Tuyên	13/07/1999	4551				
20	1621060661	Nguyễn Đình	Văn	19/05/1998	4552				
21	1721060429	Phạm Hùng	Vĩ	25/04/1999	4553				
22	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	4554				
23	1521070414	Dương Danh	Vinh	17/01/1997	4555				
24	1721060445	Lê Hồng	Vinh	06/02/1999	4556				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030208 Nhóm: 4_4030208_1 Tổ thi: 001_4_4030208_1 Tên HP: Kỹ thuật môi trường mỏ hầm lò

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA308**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040002L	Khounerk Sirisombath	.	28/03/1992	4557				
2	1521040145	Lê Xuân	An	26/06/1997	4558				
3	1621040025	Hoàng Tuấn	Anh	04/01/1998	4559				
4	1521040113	Kiều Đình	Bách	11/12/1997	4560				
5	1521040019	Trần Minh	Chiến	21/06/1997	4561				
6	1521040135	Vì Văn	Chúc	23/06/1997	4562				
7	1621040083	Nguyễn Chí	Cường	21/06/1998	4563				
8	1621040133	Nguyễn Hữu	Cường	22/11/1997	4564				
9	1521040097	Nguyễn Mạnh	Cường	15/08/1996	4565				C1
10	1521040136	Nguyễn Tiến	Đạt	08/11/1997	4566				
11	1521040042	Trịnh Mạnh	Dũng	12/09/1997	4567				
12	1521040053	Nguyễn Cảnh	Duy	29/09/1997	4568				
13	1621040071	Nguyễn Văn	Giang	06/05/1998	4569				
14	1521040233	Đào Thanh	Hải	28/07/1997	4570				
15	1621040111	Trương Thanh	Hải	05/09/1998	4571				
16	1521040079	Trần Minh	Hân	13/02/1997	4572				
17	1521040061	Nguyễn Văn	Hiên	23/10/1997	4573				
18	1521040125	Nguyễn Văn	Hiệp	20/02/1997	4574				
19	1621040030	Đỗ Trung	Hiếu	19/08/1998	4575				C1
20	1621040135	Nguyễn Đức	Hiếu	27/04/1998	4576				
21	1621040035	Trương Minh	Hiếu	24/12/1998	4577				
22	1621040002	Nguyễn Trọng	Hòa	15/10/1998	4578				
23	1521049001	Nguyễn Văn	Hòa	29/03/1996	4579				
24	1521040161	Đỗ Danh	Hoàng	10/01/1997	4580				
25	1621040006	Ngô Huy	Hoàng	14/02/1998	4581				
26	1421040117	Nguyễn Văn	Hoàng	07/03/1996	4582				
27	1421040134	Thào A	Hử	12/09/1996	4583				
28	1421040435	Hoàng Bảo	Khánh	14/07/1995	4584				
29	1621040062	Lạc Văn	Khánh	26/10/1998	4585				
30	1521040138	Trịnh Xuân	Khánh	09/07/1997	4586				
31	1521040043	Nguyễn Đức	Kiên	18/11/1997	4587				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030208 Nhóm: 4_4030208_1 Tổ thi: 002_4_4030208_1 Tên HP: Kỹ thuật môi trường mỏ hầm lò

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB205**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040098	Trần Trung	Kiên	05/07/1997	4588				
2	1621040099	Nguyễn Hoa	Kỳ	23/12/1998	4589				
3	1621040051	Nguyễn Minh	Lâm	30/01/1998	4590				
4	1521040004	Nguyễn Duy	Long	22/02/1997	4591				
5	1521040261	Trần Hữu	Lực	12/08/1997	4592				C1
6	1521040096	Nguyễn Tiến	Mạnh	09/09/1997	4593				C1
7	1621040089	Nguyễn Tất	Minh	02/09/1998	4594				
8	1521040268	Đặng Thành	Nam	29/11/1997	4595				
9	1521040276	Phạm Thị Hồng	Nhung	06/06/1997	4596				
10	1421040473	Lê Trọng	Phú	30/04/1996	4597				
11	1521040290	Hồ Văn	Quang	22/01/1997	4598				
12	1621040803	Somneuk	SITTHIENC	09/03/1994	4599				
13	1421040231	Bùi Ngọc	Sơn	13/06/1996	4600				
14	1521040160	Nguyễn Hồng	Sơn	13/10/1997	4601				
15	1421040507	Hoàng Gia	Thái	19/08/1995	4602				
16	1521040036	Nguyễn Đức	Thắng	28/11/1996	4603				
17	1421040249	Đặng Công	Thành	01/02/1995	4604				
18	1521040041	Đào Văn	Thành	12/08/1996	4605				
19	1521040310	Phan Văn	Thiện	19/11/1997	4606				
20	1421040302	Vũ Thị Huyền	Trang	19/10/1996	4607				
21	1621040122	Đào Văn	Trọng	23/12/1997	4608				
22	1621040086	Lê Bá Quốc	Trung	05/08/1998	4609				
23	1521040085	Nguyễn Anh	Tú	03/03/1997	4610				C1
24	1421020181	Bùi Minh	Tuấn	23/09/1996	4611				
25	1421040562	Nguyễn Văn	Tùng	30/07/1996	4612				
26	1521040100	Trần Minh	Tùng	05/01/1997	4613				
27	1521040083	Vũ Xuân	Tùng	28/09/1997	4614				
28	1521040062	Nguyễn Đình	Tuyên	18/04/1997	4615				
29	1421040571	Phùng Đức	Vinh	22/03/1995	4616				
30	1721040102	Phatthaya	XAYSOMK	12/08/1992	4617				
31	1521040172	Nguyễn Thị Hải	Yến	28/04/1997	4618				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090213 Nhóm: 4_4090213_1 Tổ thi: 001_4_4090213_1 Tên HP: Điện tử công suất

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD303**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060404	Lê Đình	Anh	13/11/1998	4619				
2	1621060571	Nguyễn Đức Hoàng	Anh	03/10/1998	4620				
3	1621060276	Nguyễn Phạm Việt	Anh	12/08/1998	4621				C1
4	1421060332	Đình Văn	Ban	12/08/1996	4622				
5	1621060523	Đình Văn	Bình	21/01/1998	4623				C1
6	1621060468	Hồ Thích	Chiến	17/12/1997	4624				
7	1621060536	Nguyễn Minh	Chiến	19/10/1998	4625				C1
8	1621060446	Nguyễn Mạnh	Cương	26/02/1998	4626				
9	1421060349	Nguyễn Đăng	Cường	17/08/1996	4627				
10	1421060381	Phùng Tiến	Đạt	03/11/1996	4628				
11	1621060555	Lê Minh	Đức	28/01/1998	4629				
12	1621060472	Đoàn Văn	Dũng	08/04/1998	4630				
13	1621060519	Nguyễn Huy	Duy	25/10/1998	4631				
14	1621060313	Bùi Văn	Giang	22/07/1998	4632				
15	1621060489	Đình Đức	Hải	09/10/1998	4633				
16	1621061052	Lại Hoàng	Hải	11/07/1998	4634				
17	1621060533	Nguyễn Đức	Hải	07/02/1998	4635				
18	1721060541	Nguyễn Xuân	Hải	09/12/1999	4636				
19	1621060481	Nguyễn Hoàng	Hiệp	26/09/1998	4637				
20	1621060257	Nguyễn Quang	Hiệp	01/07/1998	4638				
21	1621060540	Phạm Văn	Hiệp	23/03/1998	4639				
22	1621060440	Nguyễn Văn	Hiếu	20/06/1998	4640				
23	1621060421	Cao Thiên	Hùng	20/02/1998	4641				C1
24	1621060567	Đỗ Xuân	Hùng	20/04/1998	4642				C1
25	1621060547	Phạm Ngọc	Hùng	15/09/1997	4643				
26	1621060560	Phạm Văn	Hùng	30/10/1998	4644				
27	1621060303	Trần Xuân	Hùng	05/11/1998	4645				C1
28	1621060572	Hoàng Ngọc	Huy	15/06/1997	4646				C1
29	1621061077	Ngô Gia	Huy	04/10/1997	4647				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090213 Nhóm: 4_4090213_1 Tổ thi: 002_4_4090213_1 Tên HP: Điện tử công suất

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA203**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060492	Ngô Thịnh	Hưng	08/04/1998	4648				
2	1621060268	Nguyễn Quang	Huy	04/04/1998	4649				
3	1621060333	Trần Cao	Khải	27/11/1998	4650				
4	1621060042	Vũ Văn	Khải	07/07/1998	4651				
5	1621060077	Mai Ngọc	Kiên	08/01/1998	4652				
6	1621061068	Lê Ngọc	Linh	07/07/1998	4653				C1
7	1621060574	Lại Minh	Long	14/09/1998	4654				C1
8	1621060512	Nguyễn Phú	Lực	25/04/1998	4655				
9	1621060483	Trần Tiến	Lực	07/08/1996	4656				
10	1421060179	Nguyễn Đức	Minh	05/06/1993	4657				
11	1621060521	Vũ Văn	Minh	28/10/1998	4658				C1
12	1621060462	Lưu Trọng	Nghĩa	19/10/1998	4659				
13	1621061088	Đặng Thị Minh	Ngọc	27/08/1998	4660				
14	1621060139	Vũ Trọng	Nguyên	10/03/1997	4661				
15	1621060341	Nguyễn Thanh	Phong	28/12/1997	4662				
16	1621060387	Nguyễn Tuấn	Phong	09/09/1998	4663				
17	1621060198	Vũ Thành	Phương	10/02/1998	4664				
18	1621060553	Đỗ Trọng	Quang	22/02/1998	4665				C1
19	1621060307	Nguyễn Văn	Thái	28/10/1998	4666				C1
20	1421060254	Đào Văn	Thắng	30/09/1996	4667				
21	1621060240	Nguyễn Văn	Thao	11/05/1998	4668				
22	1621050253	Nguyễn Văn	Thị	26/01/1998	4669				
23	1621060502	Đào Văn	Thịnh	01/07/1998	4670				
24	1621060366	Nguyễn Văn	Tin	01/01/1998	4671				
25	1621060529	Phùng Văn	Toàn	03/01/1998	4672				
26	1621060991	Trần Thanh	Tùng	02/09/1998	4673				
27	1621061057	Nguyễn Văn	Việt	07/09/1998	4674				
28	1621060551	Vũ Văn	Vinh	14/06/1997	4675				
29	1621060083	Lại Văn	Vũ	11/08/1998	4676				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090251 Nhóm: 4_4090251_1 Tổ thi: 001_4_4090251_1 Tên HP: Kỹ thuật Vi điều khiển

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040076	Vũ Duy	An	05/01/1998	4677				
2	1621060094	Đinh Quang	Anh	26/05/1998	4678				C1
3	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	09/03/1998	4679				
4	1621060169	Dương Tuấn	Anh	13/02/1998	4680				
5	1621060998	Hoàng Hùng	Anh	06/06/1995	4681				C1
6	1621060204	Lê Hồng	Anh	07/07/1998	4682				
7	1621060026	Ngô Thị Hoàng	Anh	02/01/1999	4683				
8	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	11/02/1998	4684				
9	1621060929	Nguyễn Nam	Anh	16/01/1996	4685				
10	1621060160	Nguyễn Tuấn	Anh	07/11/1998	4686				C1
11	1621060136	Nguyễn Văn	Anh	30/05/1998	4687				
12	1221011012	Phạm Tuấn	Anh	12/08/1993	4688				
13	1621060078	Phan Hùng	Anh	05/05/1998	4689				
14	1621061005	Trương Nam	Anh	16/12/1998	4690				
15	1621060068	Vì Tuấn	Anh	03/08/1998	4691				
16	1621060148	Nguyễn Quang	Bách	15/02/1998	4692				
17	1621060937	Nguyễn Quý	Bộ	26/07/1998	4693				
18	1621060981	Đỗ Văn	Chiến	06/04/1998	4694				
19	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	4695				
20	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	4696				C1
21	1621060323	Phạm Thành	Công	01/01/1998	4697				
22	1621060013	Lê Mạnh	Cường	13/12/1998	4698				
23	1621060056	Lê Mạnh	Cường	26/03/1998	4699				
24	1621060206	Nguyễn Quốc	Cường	08/05/1996	4700				C1
25	1621060041	Trần Mạnh	Cường	12/03/1998	4701				
26	1621060023	Trần Xuân	Cường	07/09/1998	4702				
27	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	4703				
28	1621060534	Đinh Văn	Đăng	10/10/1998	4704				
29	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	4705				
30	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	4706				
31	1621060192	Nguyễn Văn	Đạt	24/07/1998	4707				
32	1621060210	Trần Đỗ	Đạt	29/04/1998	4708				
33	1621060085	Vũ Văn	Đạt	23/11/1998	4709				
34	1621060217	Trần Văn	Đoàn	28/01/1998	4710				C1
35	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	4711				C1
36	1621060942	Phạm Đình	Doanh	25/11/1998	4712				
37	1621060033	Nguyễn Minh	Đức	09/10/1998	4713				C1
38	1621060254	Nguyễn Minh	Đức	08/01/1997	4714				
39	1621060223	Trần Minh	Đức	06/10/1998	4715				
40	1611060011	Nguyễn Anh	Dũng	15/01/1998	4716				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090251 Nhóm: 4_4090251_1 Tổ thi: 001_4_4090251_1 Tên HP: Kỹ thuật Vi điều khiển

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010073	Nguyễn Đắc	Dũng	29/10/1998	4717				
42	1621060097	Nguyễn Tiến	Dũng	14/07/1998	4718				
43	1421060362	Nguyễn Xuân	Dũng	07/01/1996	4719				C1
44	1621060252	Trương Văn	Dũng	20/09/1998	4720				
45	1621020062	Vũ Việt	Dũng	14/10/1998	4721				
46	1621060239	Nguyễn Khương	Duy	23/10/1998	4722				
47	1621060985	Nguyễn Tùng	Duy	26/11/1998	4723				
48	1621060016	Phạm Văn	Duy	12/08/1998	4724				
49	1621060191	Trần Ngọc	Giang	07/11/1998	4725				C1
50	1621060196	Nguyễn Công	Giáp	10/12/1998	4726				
51	1621060014	Bùi Quang	Hải	10/06/1998	4727				
52	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	4728				
53	1621060157	Nguyễn Khắc	Hải	14/01/1998	4729				
54	1621060072	Nguyễn Văn	Hải	28/04/1998	4730				
55	1621060244	Nguyễn Văn	Hải	10/10/1998	4731				
56	1621061009	Nguyễn Viết	Hải	13/10/1998	4732				
57	1621060112	Trần Đức	Hải	30/06/1998	4733				
58	1621060066	Vũ Trọng	Hải	10/02/1998	4734				
59	1621060001	Lê Đức	Hậu	01/12/1998	4735				
60	1621060075	Phạm Quốc	Hậu	15/09/1998	4736				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090251 Nhóm: 4_4090251_1 Tổ thi: 002_4_4090251_1 Tên HP: Kỹ thuật Vi điều khiển

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060125	Trần Đức	Hậu	29/07/1998	4737				C1
2	1621060241	Đỗ Vũ	Hiệp	28/01/1998	4738				
3	1621060237	Lê Văn	Hiệp	01/02/1998	4739				C1
4	1621060122	Nguyễn Công	Hiệp	17/12/1998	4740				
5	1621060054	Nguyễn Duy	Hiệp	25/09/1998	4741				
6	1621060079	Phạm Bá	Hiệp	31/05/1998	4742				
7	1621060177	Trần Ngọc	Hiệp	14/10/1998	4743				
8	1621060022	Mã Văn	Hiếu	13/03/1998	4744				
9	1621060010	Nguyễn Minh	Hiếu	11/04/1998	4745				C1
10	1621060225	Nguyễn Xuân	Hiếu	26/10/1997	4746				
11	1621060038	Trần Đăng	Hiếu	26/11/1998	4747				
12	1621060130	Trương Minh	Hiếu	22/04/1998	4748				
13	1621060165	Trần Khánh	Hoàn	18/03/1998	4749				
14	1621060143	Đỗ Đức	Hoàng	21/12/1998	4750				C1
15	1621060003	Nguyễn Huy	Hoàng	14/10/1995	4751				
16	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	4752				
17	1621060118	Thân Huy	Hoàng	08/07/1998	4753				
18	1621060946	Trần Tuấn	Hoàng	06/07/1998	4754				
19	1621060121	Trịnh Đình	Hoàng	25/04/1998	4755				
20	1621060955	Cao Việt	Hùng	26/12/1998	4756				
21	1621060027	Ngô Mạnh	Hùng	21/04/1997	4757				
22	1621060735	Đặng Quốc	Hùng	14/09/1998	4758				
23	1621060114	Đậu Quốc	Hùng	18/09/1998	4759				
24	1421060141	Nguyễn Ngọc	Hùng	24/01/1993	4760				
25	1621061022	Phạm Mai	Hùng	17/02/1998	4761				
26	1621060128	Lưu Thị	Hương	20/04/1998	4762				
27	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	4763				
28	1621060974	Đồng Quang	Huy	01/11/1998	4764				
29	1621060311	Hoàng Tiến	Huy	09/12/1998	4765				
30	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	4766				
31	1621060123	Nguyễn Văn	Huy	27/01/1998	4767				
32	1621060152	Đoàn Thị	Huyền	22/05/1997	4768				
33	1621060967	Nguyễn Đình	Huỳnh	29/10/1998	4769				
34	1621060107	Hồ Diên	Kế	20/07/1998	4770				
35	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	4771				
36	1621060115	Lương Minh	Khang	18/12/1998	4772				
37	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	4773				
38	1621060246	Phạm Văn	Khang	18/03/1998	4774				
39	1621060011	Trịnh Duy	Khánh	08/08/1998	4775				
40	1621060116	Lê Đình	Kiên	12/10/1998	4776				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090251 Nhóm: 4_4090251_1 Tổ thi: 002_4_4090251_1 Tên HP: Kỹ thuật Vi điều khiển

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060067	Trần Trung	Kiên	22/01/1998	4777				
42	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	05/11/1998	4778				
43	1731060001	Ngô Văn	Lăng	19/09/1994	4779				
44	1621060205	Đình Khắc Quang	Linh	26/04/1998	4780				C1
45	1621060202	Mai Ngọc	Linh	02/04/1998	4781				
46	1621060163	Trần Nhật	Linh	04/02/1998	4782				
47	1621060973	Nguyễn Trọng	Linh	21/11/1998	4783				
48	1621060088	Vũ Thị Kim	Loan	06/05/1998	4784				
49	1621060216	Vũ Văn	Lộc	05/03/1998	4785				
50	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	4786				C1
51	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	4787				
52	1621061001	Nguyễn Thành	Long	05/09/1998	4788				
53	1621060091	Phạm Gia	Long	20/10/1998	4789				
54	1721060084	Nguyễn Văn	Luận	24/08/1999	4790				C1
55	1621060102	Trịnh Đình	Lực	07/07/1998	4791				
56	1621060996	Nguyễn Chí	Lương	03/01/1998	4792				C1
57	1621070732	Vũ Văn	Mậu	11/05/1998	4793				C1
58	1621060515	Đình Quang	Minh	08/06/1998	4794				
59	1621060100	Lê	Minh	02/07/1998	4795				
60	1621060155	Nguyễn Thanh	Minh	24/02/1998	4796				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090251 Nhóm: 4_4090251_1 Tổ thi: 003_4_4090251_1 Tên HP: Kỹ thuật Vi điều khiển

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060943	Nguyễn Trọng	Minh	01/07/1998	4797				
2	1621060235	Võ Ngọc	Minh	07/03/1998	4798				
3	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	06/04/1998	4799				
4	1621060007	Vũ Văn	Mười	26/03/1998	4800				
5	1621060221	Nghiêm Hải	Nam	15/01/1998	4801				C1
6	1621060144	Nguyễn Hữu	Nam	16/06/1998	4802				
7	1621060084	Vũ Thái	Nam	09/06/1998	4803				C1
8	1621060074	Vũ Tú	Nam	09/01/1998	4804				
9	1621060008	Lê Đình	Nghĩa	14/08/1995	4805				
10	1621060050	Vũ Xuân	Nghiêm	18/04/1998	4806				
11	1621060111	Nguyễn Văn	Ngư	22/06/1997	4807				
12	1621060212	Nguyễn Công	Nguyên	15/07/1998	4808				C1
13	1621060956	Võ Quốc	Pháp	16/06/1998	4809				
14	1721060131	Phạm Văn	Phong	01/03/1998	4810				
15	1621060167	Nguyễn An	Phú	04/10/1998	4811				C1
16	1621060933	Đặng Văn	Phúc	07/10/1998	4812				
17	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	11/10/1998	4813				
18	1621060949	Nguyễn Hữu	Phúc	18/09/1997	4814				
19	1621060090	Hoàng Xuân	Phương	07/02/1998	4815				
20	1521060064	Mạc Duy	Phương	06/10/1997	4816				
21	1621060082	Nguyễn Thế	Phương	03/06/1998	4817				
22	1621060228	Trần Đình	Phương	02/07/1998	4818				
23	1621060043	Mai Xuân	Quân	20/03/1998	4819				
24	1621060197	Vương Hồng	Quân	10/01/1998	4820				
25	1621061026	Nguyễn Đăng	Quang	23/05/1998	4821				
26	1621060982	Trần Anh	Quang	13/08/1998	4822				
27	1621060208	Nguyễn Ngọc	Quảng	24/09/1997	4823				
28	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	4824				
29	1621060039	Hồ Bá	Quyết	08/03/1998	4825				
30	1621060129	Hoàng Văn	Quyết	16/04/1998	4826				
31	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	4827				
32	1621060238	Dương Đức	Quỳnh	16/01/1998	4828				C1
33	1621060076	Đặng Chí	Sơn	20/02/1998	4829				
34	1621060189	Đinh Xuân	Sơn	30/07/1998	4830				
35	1621060215	Lê Hồng	Sơn	26/08/1997	4831				C1
36	1621061030	Nguyễn Hồng	Sơn	17/01/1998	4832				
37	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	4833				C1
38	1621060140	Nguyễn Khắc	Sơn	26/02/1998	4834				C1
39	1621060005	Nguyễn Thái	Sơn	06/04/1998	4835				
40	1621060069	Nguyễn Thanh	Sơn	20/11/1998	4836				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090251 Nhóm: 4_4090251_1 Tổ thi: 003_4_4090251_1 Tên HP: Kỹ thuật Vi điều khiển

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060117	Trần Văn	Sơn	24/05/1997	4837				
42	1621060178	Trịnh Hữu	Sơn	18/02/1998	4838				
43	1621060224	Nguyễn Thị	Tâm	19/12/1998	4839				
44	1721060520	Lê Ngọc	Tân	26/08/1998	4840				
45	1621060977	Luyện Văn	Tấn	01/02/1998	4841				
46	1621061025	Nguyễn Văn	Thắm	27/09/1998	4842				
47	1621060971	Nguyễn Hữu	Thắng	26/10/1998	4843				
48	1621060029	Nguyễn Việt	Thắng	25/10/1998	4844				
49	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	4845				
50	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	4846				
51	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	08/10/1998	4847				
52	1621061019	Dương Ngọc	Thiệu	21/12/1997	4848				
53	1621060961	Tăng Văn	Thịnh	08/09/1998	4849				
54	1521060351	Trịnh Văn	Thông	11/01/1997	4850				
55	1621060970	Nguyễn Văn	Thường	26/08/1998	4851				
56	1621060032	Nguyễn Thanh	Thùy	19/03/1998	4852				
57	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	4853				C1
58	1621060218	Trịnh Quang	Tiến	15/08/1998	4854				C1
59	1621060416	Trương Mạnh	Tiến	19/12/1997	4855				
60	1621061038	Lê Khắc	Tiếp	22/09/1998	4856				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090251 Nhóm: 4_4090251_1 Tổ thi: 004_4_4090251_1 Tên HP: Kỹ thuật Vi điều khiển

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060106	Đại Mạnh	Tính	11/10/1998	4857				
2	1621061012	Ngô Xuân	Tĩnh	06/09/1997	4858				C1
3	1621060927	Vũ Bá	Toàn	08/06/1998	4859				
4	1621060188	Vũ Văn	Toàn	04/06/1997	4860				
5	1621060142	Bùi Đồng Đình	Tôn	14/01/1997	4861				
6	1621060342	Nguyễn Phương	Trang	16/10/1998	4862				
7	1621060051	Nguyễn Văn	Triển	25/02/1998	4863				
8	1621060209	Nguyễn Văn	Triều	20/02/1998	4864				
9	1421060600	Đinh Văn	Trọng	13/01/1995	4865				
10	1621060131	Mai Văn	Trực	25/02/1998	4866				
11	1621060127	Bùi Quang	Trung	20/09/1998	4867				
12	1321050759	Nguyễn Nam	Trung	23/04/1995	4868				C1
13	1621060963	Nguyễn Văn	Trung	14/06/1998	4869				
14	1621060101	Lại Văn	Trường	12/10/1998	4870				
15	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	05/10/1998	4871				
16	1621060201	Trần Xuân	Trường	03/10/1998	4872				
17	1621060953	Nguyễn Anh	Tú	20/02/1998	4873				
18	1621061037	Nguyễn Trọng	Tú	02/06/1998	4874				
19	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	4875				
20	1621060230	Ngô Quang	Tuấn	16/10/1997	4876				
21	1621060161	Nguyễn Sỹ	Tuấn	17/05/1998	4877				
22	1621060231	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1998	4878				
23	1521060044	Đào Duy	Tùng	05/12/1996	4879				C1
24	1621060564	Phạm Sơn	Tùng	29/12/1998	4880				
25	1521060209	Phạm Văn	Tùng	02/12/1997	4881				
26	1621060194	Vũ Nguyên	Tùng	23/05/1998	4882				
27	1621060132	Cao Văn	Tuyển	27/01/1997	4883				
28	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	4884				
29	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	4885				
30	1621060024	Bì Quốc	Vương	23/08/1997	4886				
31	1621060181	Vũ Minh	Vượng	16/09/1998	4887				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 4_4010110_1 Tổ thi: 001_4_4010110_1 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030163	Nguyễn Hương	An	05/02/1998	4888				
2	1721010042	Đinh Công	Anh	13/04/1999	4889				
3	1521070163	Đinh Hoàng	Anh	02/08/1997	4890				
4	1421010010	Lê Minh	Anh	13/09/1996	4891				
5	1621030283	Lê Thị Lan	Anh	06/02/1998	4892				
6	1621070168	Trần Ngọc	Bích	09/12/1998	4893				
7	1521070183	Nguyễn Văn	Cảnh	08/11/1997	4894				
8	1621060568	Đặng Công	Chí	14/01/1998	4895				C1
9	1521030106	Lê Gia	Chí	14/08/1997	4896				
10	1621070105	Lưu Ngọc	Chiến	12/06/1998	4897				C1
11	1521070138	Nguyễn Xuân	Chiến	19/04/1996	4898				
12	1521040071	Trịnh Quốc	Chiến	03/10/1997	4899				
13	1521030062	Lê Văn	Công	11/08/1997	4900				
14	1521030112	Nguyễn Thành	Công	16/07/1997	4901				C1
15	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	4902				
16	1621070190	Nghiêm Mạnh	Cường	19/12/1998	4903				C1
17	1621060287	Phạm Văn	Cường	03/12/1998	4904				
18	1521010156	Phan Mạnh	Cường	07/04/1997	4905				
19	1521030121	Phạm Văn	Đại	29/06/1997	4906				
20	1521070132	Lương Hồng	Đăng	22/03/1997	4907				C1
21	1621030043	Trần Văn	Danh	02/10/1998	4908				C1
22	1421030039	Bùi Tiến	Đạt	14/02/1996	4909				
23	1421070144	Lê Tiến	Đạt	16/05/1996	4910				
24	1521070209	Mạnh Lộc	Đạt	30/06/1997	4911				C1
25	1621010005	Nguyễn Tiến	Đạt	20/02/1998	4912				
26	1421040066	Nguyễn Trung	Đạt	11/06/1995	4913				
27	1421011077	Phạm Đức	Đạt	11/03/1996	4914				
28	1421030311	Trần Tiến	Đạt	21/02/1996	4915				C1
29	1621060851	Đỗ Văn	Dinh	13/05/1998	4916				
30	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	4917				C1
31	1621080158	Sinh Văn	Doài	07/03/1996	4918				C1
32	1521070112	Đỗ Đình	Đoàn	18/08/1997	4919				
33	1521060425	Nguyễn Văn	Đoàn	03/01/1997	4920				C1
34	1621070074	Mai Hữu	Đông	01/01/1998	4921				
35	1621070802	Tserebdorj	Dulguun	07/11/1997	4922				
36	1521060305	Nguyễn Kim	Dũng	20/08/1997	4923				
37	1521030355	Ngô Khánh	Dương	02/09/1997	4924				
38	1621030206	Phạm Thị Thùy	Dương	22/04/1998	4925				
39	1621060872	Chu Đức	Duy	21/01/1998	4926				
40	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	01/10/1998	4927				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 4_4010110_1 Tổ thi: 002_4_4010110_1 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030285	Phạm Văn	Đông	21/03/1998	4928				
2	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	4929				
3	1421020041	Nguyễn Anh	Đức	20/06/1996	4930				
4	1621040060	Nguyễn Huy	Đức	22/09/1998	4931				C1
5	1621040052	Nguyễn Minh	Đức	02/12/1998	4932				
6	1621040715	Phạm Hồng	Đức	08/09/1998	4933				
7	1621060313	Bùi Văn	Giang	22/07/1998	4934				
8	1521040139	Trần Huy	Giang	19/03/1997	4935				
9	1621030138	Trần Hoàng	Hà	30/07/1998	4936				
10	1221040078	Ngô Hồng	Hải	26/11/1994	4937				C1
11	1621061074	Vũ Thị	Hiền	20/01/1998	4938				
12	1521010165	Ngô Đức	Hiệp	20/08/1997	4939				
13	1621060330	Trần Văn	Hiệp	29/09/1998	4940				
14	1621060860	Ngô Thanh	Hiếu	19/12/1998	4941				
15	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	4942				
16	1621030024	Nguyễn Quốc	Hiếu	30/11/1998	4943				C1
17	1521010065	Trần Minh	Hiếu	20/09/1997	4944				
18	1521010189	Bùi Khắc	Hình	10/05/1997	4945				
19	1421070291	Nguyễn Cao	Hóa	28/01/1996	4946				
20	1521070159	Đặng Anh	Hòa	26/06/1997	4947				
21	1621070094	Nguyễn Xuân	Hoan	21/05/1997	4948				C1
22	1421030364	Nguyễn Phi	Hoàng	13/09/1996	4949				
23	1721030888	Vũ Huy	Hoàng	16/10/1999	4950				
24	1621060473	Nguyễn Quang	Hợp	07/02/1997	4951				
25	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	4952				
26	1521020056	Lê Đắc	Hùng	08/05/1997	4953				
27	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	4954				
28	1621060547	Phạm Ngọc	Hùng	15/09/1997	4955				
29	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	12/10/1998	4956				
30	1621030021	Trần Viết	Hùng	30/10/1998	4957				
31	1621060303	Trần Xuân	Hùng	05/11/1998	4958				C1
32	1621060492	Ngô Thịnh	Hưng	08/04/1998	4959				
33	1621060559	Nguyễn Việt	Hưng	15/05/1998	4960				
34	1621070082	Chữ Mạnh	Hương	20/09/1997	4961				
35	1521010034	Lê Quang	Huy	11/10/1997	4962				
36	1621040092	Lê Quốc	Huy	11/08/1998	4963				C1
37	1521020057	Vũ Đức	Huy	07/11/1997	4964				
38	1721030015	Nguyễn Chí	Khang	14/12/1999	4965				
39	1621070176	Nguyễn Kim	Khánh	30/11/1998	4966				
40	1221010177	Nguyễn Văn	Khánh	10/06/1994	4967				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 4_4010110_1 Tổ thi: 003_4_4010110_1 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD101**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060426	Nguyễn Hữu	Khoa	01/10/1998	4968				
2	1621070067	Nguyễn Xuân	Khoài	07/02/1998	4969				
3	1521070288	Đinh Trọng	Khôi	25/10/1994	4970				
4	1721030042	Phùng Xuân	Kỹ	14/04/1999	4971				
5	1521030249	Lý Văn	Lâm	08/03/1997	4972				
6	1421070345	Trần Văn	Lâm	30/07/1996	4973				C1
7	1521010138	Đào Đăng	Linh	24/12/1997	4974				
8	1721010086	Nguyễn Ngọc	Linh	22/09/1999	4975				C1
9	1421020089	Đào Trọng Ngọc	Long	17/12/1995	4976				C1
10	1321040161	Nguyễn Thành	Long	06/02/1995	4977				C1
11	1421070076	Đàm Ngọc	Luân	12/09/1996	4978				
12	1521070104	Lý Văn	Luân	16/08/1997	4979				
13	1621070109	Nguyễn Văn	Lượng	22/08/1998	4980				
14	1621060113	Hồ Trọng	Mạnh	27/10/1998	4981				
15	1421040182	Phương Tiến	Mạnh	30/10/1996	4982				
16	1621060866	Lâm Văn	Minh	04/10/1998	4983				
17	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	4984				
18	1421060179	Nguyễn Đức	Minh	05/06/1993	4985				
19	1621030233	Nguyễn Nhật	Minh	18/12/1998	4986				C1
20	1621070199	Nguyễn Phú	Minh	07/05/1998	4987				C1
21	1721030129	Tạ Tấn	Minh	15/11/1999	4988				
22	1721010075	Đoàn Thành	Nam	04/01/1999	4989				
23	1621030707	Lê Xuân	Nam	28/08/1998	4990				
24	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	4991				
25	1521060134	Nguyễn Xuân	Nam	01/04/1997	4992				C1
26	1621060520	Phạm Xuân	Nam	03/12/1998	4993				
27	1621030252	Nguyễn Thị Thu	Ngân	06/01/1998	4994				
28	1521070315	Lê Huy	Nghĩa	03/08/1997	4995				
29	1621060212	Nguyễn Công	Nguyên	15/07/1998	4996				C1
30	1521070094	Nguyễn Thiện	Nhân	07/02/1997	4997				C1
31	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	4998				
32	1521060008	Nguyễn Thanh Hải	Ninh	27/04/1997	4999				
33	1621070803	Olontumen	Olonbayar	13/02/1998	5000				
34	1621070198	Nguyễn Thành	Phổ	10/02/1998	5001				
35	1421011266	Bùi Thanh	Phong	21/11/1996	5002				
36	1721070062	Nguyễn Bá	Phong		5003				
37	1621070086	Nguyễn Duy	Phong	25/09/1998	5004				
38	1621060552	Nguyễn Tất	Phong	30/10/1998	5005				
39	1721040013	Bùi Đại	Phúc	07/11/1999	5006				C1
40	1621010109	Đoàn Ngọc	Phúc	20/03/1998	5007				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 4_4010110_1 Tổ thi: 003_4_4010110_1 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD101**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621070197	Trần Minh	Quân	18/09/1998	5008				
42	1621070007	Nguyễn Tiến	Quang	12/12/1998	5009				
43	1521040163	Lương Hoàng	Quốc	02/06/1997	5010				C1
44	1421040491	Đoàn Xuân	Quý	14/10/1996	5011				C1
45	1521040104	Đỗ Mạnh	Quỳnh	12/10/1996	5012				
46	1721040113	Thavadee	SAPHUKD	10/02/1998	5013				
47	1621070804	Tsogtbaatar	Shirmendor	29/06/1997	5014				
48	1521070024	Nguyễn Đức	Sơn	12/08/1997	5015				C1
49	1621070215	Nhữ Xuân	Sơn	22/09/1998	5016				
50	1721050044	Đoàn Xuân	Tài	24/06/1999	5017				
51	1621010039	Nguyễn Minh	Tâm	04/05/1998	5018				
52	1621070181	Nguyễn Văn	Tâm	17/08/1998	5019				C1
53	1521070345	Nguyễn Văn	Tâm	03/10/1996	5020				C1
54	1621030095	Trần Công	Tâm	31/03/1998	5021				
55	1721070048	Nguyễn Văn	Tần	05/02/1999	5022				
56	1721070061	Đoàn Mạnh	Tạo	19/03/1999	5023				
57	1421030187	Đỗ Duy	Thắng	02/04/1996	5024				C1
58	1721050305	Vũ Đức	Thắng	28/03/1999	5025				C1
59	1521010012	Hoàng Văn	Thanh	05/12/1997	5026				
60	1521040150	Nguyễn Minh	Thành	27/09/1997	5027				
61	1621010026	Phạm Chí	Thành	03/12/1998	5028				
62	1421010299	Phạm Vũ Tiến	Thành	19/05/1996	5029				
63	1521010185	Vũ Đức	Thành	02/08/1997	5030				
64	1621030093	Cần Thị Phương	Thảo	27/07/1998	5031				
65	1521030104	Trương Quốc	Thiện	20/01/1997	5032				
66	1621070736	Đình Hoàng Khánh	Thịnh	18/01/1998	5033				C1
67	1521070064	Đoàn Văn	Thịnh	04/09/1997	5034				
68	1521030019	Nguyễn Tiến	Thịnh	12/08/1997	5035				
69	1621060423	Lê Nguyễn	Thọ	12/08/1998	5036				
70	1621030008	Trần Quý	Thọ	05/05/1998	5037				
71	1421040278	Chu Xuân	Thoại	08/11/1995	5038				
72	1521070033	Nghiêm Đình	Thuần	20/12/1996	5039				C1
73	1621060538	Đào Quang	Thuận	03/08/1998	5040				
74	1621070038	Nguyễn Đức	Thủy	09/10/1998	5041				
75	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	5042				C1
76	1521010082	Trần Minh	Tiến	26/08/1997	5043				
77	1521040175	Bùi Duy	Tinh	19/11/1996	5044				C1
78	1621060577	Nguyễn Khắc	Toàn	10/11/1998	5045				
79	1621030053	Nguyễn Văn	Tới	02/10/1998	5046				
80	1421070490	Nguyễn Thành	Tông	07/06/1996	5047				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010110 Nhóm: 4_4010110_1 Tổ thi: 003_4_4010110_1 Tên HP: Toán tối ưu

Ngày thi: **29/3/2019**Phòng thi: **HNAD101**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621070191	Nguyễn Văn	Trung	15/09/1998	5048				C1
82	1421011415	Thái Sứ	Từ	03/02/1996	5049				
83	1721040011	Phan Minh	Tuấn	21/01/1999	5050				
84	1521060041	Vũ Hữu	Tùng	26/08/1997	5051				
85	1621070147	Bùi Công	Tuyên	07/01/1998	5052				
86	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	5053				
87	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	5054				
88	1621010044	Nguyễn Văn	Vương	27/10/1998	5055				
89	1521040002	Đặng Hưng	Yên	30/08/1997	5056				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060142 Nhóm: 4_4060142_1 Tổ thi: 001_4_4060142_1 Tên HP: Địa vật lý đại cương

Ngày thi: **1/4/2019**Phòng thi: **HNAA207**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010008	Nguyễn Tuấn	Anh	17/08/1997	5057				C1
2	1521010260	Nguyễn Tuấn	Anh	21/10/1997	5058				
3	1521010187	Nguyễn Việt	Chiến	23/10/1997	5059				
4	1521010256	Mai Anh	Công	11/07/1997	5060				
5	1521010193	Đỗ Đức	Cường	04/03/1997	5061				C1
6	1521010271	Đỗ Văn	Cường	09/05/1997	5062				
7	1521010120	Vũ Văn	Cường	26/09/1997	5063				
8	1621010709	Hoàng Liên	Đa	23/09/1998	5064				
9	1521010245	Dương Hoàng	Diệp	06/05/1997	5065				
10	1521019010	Quách Văn	Đông	17/06/1996	5066				C1
11	1521010236	Mạc Việt	Đức	24/06/1997	5067				C1
12	1521010028	Hoàng Anh	Dũng	20/08/1997	5068				
13	1521010030	Trần Thành	Giang	12/11/1996	5069				
14	1521010025	Nguyễn Việt	Hiếu	09/09/1997	5070				
15	1521010228	Quách Minh	Hiếu	29/02/1996	5071				C1
16	1521010065	Trần Minh	Hiếu	20/09/1997	5072				
17	1521010098	Dương Văn	Hòa	23/03/1997	5073				
18	1521010301	Nguyễn Huy	Hoàn	29/08/1997	5074				C1
19	1521010031	Nguyễn Duy	Học	20/02/1997	5075				
20	1521010137	Đỗ Văn	Hưng	21/01/1997	5076				
21	1521010034	Lê Quang	Huy	11/10/1997	5077				
22	1621010018	Nguyễn Trọng	Huỳnh	24/10/1997	5078				
23	1521010407	Hoàng Tuấn	Kiệt	26/06/1997	5079				C1
24	1521010023	Nguyễn Văn	Lượng	17/05/1997	5080				
25	1521010093	Vũ Đức	Mạnh	25/07/1997	5081				
26	1621010185	Phạm Công	Minh	30/09/1998	5082				C1
27	1621020024	Phạm Văn	Phi	05/11/1998	5083				C1
28	1521010131	Nguyễn Xuân	Quyết	09/04/1997	5084				
29	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	5085				
30	1521010174	Nguyễn Lịch	Sử	28/11/1997	5086				C1
31	1521010299	Phạm Văn	Thái	14/01/1997	5087				
32	1521010038	Nguyễn Hữu	Thành	30/08/1997	5088				
33	1521010001	Đinh Đức	Thiện	20/02/1997	5089				
34	1521010184	Phan Đức	Thuận	31/01/1997	5090				
35	1521019008	Nông Văn	Thuyết	28/11/1995	5091				
36	1521010170	Nguyễn Minh	Tiến	22/05/1997	5092				
37	1521010082	Trần Minh	Tiến	26/08/1997	5093				
38	1521010182	Vũ Văn	Toàn	01/11/1997	5094				C1
39	1524010026	Nguyễn Anh	Tuấn	28/10/1996	5095				C1
40	1521010097	Bùi Thanh	Tùng	03/10/1997	5096				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060142 Nhóm: 4_4060142_1 Tổ thi: 001_4_4060142_1 Tên HP: Địa vật lý đại cương

Ngày thi: **1/4/2019**Phòng thi: **HNAA207**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	5097				
42	1521010037	Lê Hoàng	Vượng	02/09/1997	5098				
43	1521010269	Nguyễn Văn	Xuân	07/02/1997	5099				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090214 Nhóm: 4_4090214_1 Tổ thi: 001_4_4090214_1 Tên HP: Cơ sở truyền động điện

Ngày thi: **1/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621061063	Nguyễn Tiến	Anh	05/02/1998	5100				
2	1621061085	Hoàng Ngọc	Ánh	04/12/1998	5101				
3	1521010103	Lê Văn	Công	28/09/1997	5102				
4	1621060266	Nguyễn Văn	Cường	16/12/1998	5103				
5	1621060344	Nguyễn Thành	Đại	31/10/1998	5104				
6	1521060425	Nguyễn Văn	Đoàn	03/01/1997	5105				C1
7	1521060126	Nguyễn Bá	Đức	14/08/1995	5106				C1
8	1541040004	Trần Văn	Đức	25/11/1978	5107				
9	1621060133	Vũ Mạnh	Đức	12/02/1996	5108				
10	1621060348	Hồ Nam	Dương	16/03/1998	5109				
11	1621060351	Nguyễn Hà	Duy	25/07/1998	5110				
12	1521010144	Nguyễn Hữu	Hải	08/11/1997	5111				
13	1521010021	Nguyễn Thanh	Hải	02/09/1993	5112				
14	1621060054	Nguyễn Duy	Hiệp	25/09/1998	5113				
15	1521010074	Bùi Thành	Hiếu	25/01/1996	5114				
16	1321060118	Đinh Văn	Hiếu	10/11/1994	5115				
17	1621060165	Trần Khánh	Hoàn	18/03/1998	5116				
18	1521020056	Lê Đắc	Hùng	08/05/1997	5117				
19	1521010248	Lê Văn	Huy	30/09/1997	5118				
20	1521010083	Nguyễn Quốc	Huy	02/10/1997	5119				
21	1521010063	Nguyễn Văn	Huy	06/11/1997	5120				C1
22	1721050219	Vũ Tuấn	Kiệt	01/10/1999	5121				
23	1521010136	Nguyễn Văn	Nam	15/08/1997	5122				C1
24	1521010199	Phạm Văn	Nam	02/07/1997	5123				
25	1521010173	Đặng Văn	Nghĩa	10/01/1996	5124				C1
26	1621060322	Nguyễn Bình Minh	Nghĩa	26/03/1998	5125				
27	1621060139	Vũ Trọng	Nguyên	10/03/1997	5126				
28	1621060090	Hoàng Xuân	Phương	07/02/1998	5127				
29	1621060372	Đỗ Đức	Quyền	06/09/1998	5128				
30	1521060168	Vũ Văn	Quyền	09/06/1997	5129				C1
31	1621060570	Đặng Văn	Sơn	03/09/1998	5130				
32	1621060430	Phạm Minh	Sơn	25/09/1998	5131				C1
33	1621061004	Trần Hồng	Sơn	01/08/1998	5132				
34	1621060410	Hà Thị Linh	Tâm	15/11/1997	5133				
35	1521010135	Nguyễn Viết	Tân	11/12/1997	5134				
36	1421040236	Nguyễn Trọng	Tạo	24/01/1996	5135				
37	1541040008	Bùi Danh	Thạch	27/06/1986	5136				
38	1521010012	Hoàng Văn	Thanh	05/12/1997	5137				
39	1521010315	Nguyễn Văn	Thị	16/06/1997	5138				
40	1521010121	Lại Văn	Thiểm	17/01/1997	5139				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090214 Nhóm: 4_4090214_1 Tổ thi: 001_4_4090214_1 Tên HP: Cơ sở truyền động điện

Ngày thi: **1/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010102	Phạm Quang	Thuận	08/08/1997	5140				
42	1721060247	Cao Văn	Tiếp	18/01/1999	5141				
43	1621060051	Nguyễn Văn	Triển	25/02/1998	5142				
44	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	5143				
45	1521010080	Phạm Quốc	Việt	03/01/1997	5144				
46	1621060083	Lại Văn	Vũ	11/08/1998	5145				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030106 Nhóm: 4_4030106_1 Tổ thi: 001_4_4030106_1 Tên HP: Khai thác bằng sức nước

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521040002L	Khounserk Sirisombath	.	28/03/1992	5146				
2	1521040336	Lê Tuấn	Anh	26/12/1997	5147				
3	1521040197	Ngô Đình	Ban	06/12/1993	5148				
4	1521040019	Trần Minh	Chiến	21/06/1997	5149				
5	1521040205	Bế Văn	Cương	15/09/1997	5150				
6	1521010113	Nguyễn Quốc	Cường	04/03/1997	5151				
7	1521040211	Mai Văn	Đại	01/03/1996	5152				
8	1521040131	Phạm Đức	Diệp	28/08/1997	5153				
9	1521040215	Đặng Văn	Đô	20/10/1997	5154				
10	1521040006	Trần Duy	Duân	16/08/1996	5155				
11	1521040042	Trịnh Mạnh	Dũng	12/09/1997	5156				
12	1521040223	Phan Văn	Dụng	23/07/1997	5157				
13	1521040133	Đinh Công	Duy	25/05/1997	5158				
14	1521040053	Nguyễn Cảnh	Duy	29/09/1997	5159				
15	1421040086	Vũ Thế	Giang	17/10/1996	5160				
16	1521040079	Trần Minh	Hân	13/02/1997	5161				
17	1421040103	Đỗ Văn	Hiển	11/07/1995	5162				
18	1521040241	Đào Văn	Hoan	25/05/1997	5163				
19	1521040181	Trần Huy	Hoàng	29/10/1997	5164				
20	1521040176	Bùi Thế	Huy	28/09/1997	5165				
21	1621040016	Phạm Văn	Khải	15/06/1998	5166				
22	1421040435	Hoàng Bảo	Khánh	14/07/1995	5167				
23	1521040256	Nguyễn Văn	Khánh	19/03/1997	5168				C1
24	1521040098	Trần Trung	Kiên	05/07/1997	5169				
25	1421040176	Trịnh Văn	Lực	10/01/1996	5170				
26	1521040343	Đinh Dũng	Minh	01/12/1997	5171				
27	1521040274	Phạm Văn	Nghĩa	17/10/1997	5172				
28	1521040346	Dương Minh	Phương	24/03/1997	5173				
29	1521040021	Nguyễn Ngọc	Quang	16/10/1997	5174				
30	1521040294	Nguyễn Hồng	Sơn	26/08/1997	5175				
31	1521040075	Nguyễn Văn	Sơn	08/03/1997	5176				
32	1521040036	Nguyễn Đức	Thắng	28/11/1996	5177				
33	1521040066	Nguyễn Vũ	Thành	18/09/1997	5178				
34	1521040026	Trịnh Thế	Thao	09/02/1995	5179				
35	1521040165	Đỗ Văn	Thiện	30/06/1997	5180				
36	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	5181				
37	1421040278	Chu Xuân	Thoại	08/11/1995	5182				
38	1521040175	Bùi Duy	Tinh	19/11/1996	5183				C1
39	1521040162	Nguyễn Đức	Tuấn	21/06/1997	5184				
40	1521040027	Vũ Văn	Tuấn	19/07/1997	5185				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030106 Nhóm: 4_4030106_1 Tổ thi: 001_4_4030106_1 Tên HP: Khai thác bằng sức nước

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521040062	Nguyễn Đình	Tuyên	18/04/1997	5186				
42	1521040007	Đặng Quang	Vinh	04/05/1997	5187				
43	1521040185	Trần Quang	Vinh	01/09/1997	5188				
44	1721040102	Phatthaya	XAYSOMK	12/08/1992	5189				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040404 Nhóm: 4_4040404_1 Tổ thi: 001_4_4040404_1 Tên HP: Các mỏ nhiên liệu

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA304**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621020800	Aekaxay	CHALERN	28/08/1993	5190				
2	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	5191				C1
3	1531020008	Bùi Việt	Dũng	11/04/1993	5192				C1
4	1621020009	Đặng Văn	Dũng	04/09/1998	5193				
5	1621020714	Lê Văn	Dũng	29/06/1998	5194				C1
6	1621020002	Đặng Hương	Giang	02/01/1998	5195				
7	1731020031	Trần Văn	Luật	11/08/1993	5196				
8	1621020058	Phạm Bá	Nam	25/05/1998	5197				
9	1721040112	Anousone	PHETUIXA	16/09/1997	5198				
10	1421020121	Nguyễn Đức	Phong	28/01/1996	5199				
11	1721040105	Thepphakone	SAVATH	15/03/2000	5200				
12	1621020016	Đỗ Thu	Trang	19/08/1998	5201				
13	1621020025	Hoàng Quang	Trung	19/05/1998	5202				
14	1421020643	Phạm Ngọc	Trường	23/06/1996	5203				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060319 Nhóm: 4_4060319_1 Tổ thi: 001_4_4060319_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA308**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010430	Cao Thế	Anh	06/08/1997	5204				
2	1521010441	Đặng Tiến	Anh	24/10/1997	5205				
3	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	5206				
4	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	5207				
5	1521010442	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/11/1997	5208				
6	1521010383	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/08/1997	5209				
7	1521010398	Nguyễn Linh	Chi	26/07/1997	5210				
8	1521010386	Mã Văn	Chiến	28/07/1997	5211				
9	1521010425	Nguyễn Cảnh	Công	07/04/1997	5212				
10	1321010053	Nguyễn Danh	Cường	06/11/1995	5213				C1
11	1421060069	Phạm Quốc	Đạt	15/02/1996	5214				
12	1521010389	Nguyễn Hữu	Đức	16/01/1997	5215				
13	1521010384	Hoàng Kim	Dung	26/01/1997	5216				
14	1521010428	Đoàn Anh	Dũng	22/03/1997	5217				
15	1421030034	Lê Hồng	Dương	05/01/1996	5218				C1
16	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/05/1997	5219				
17	1521010072	Nguyễn Khắc	Hải	16/06/1997	5220				
18	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiên	01/0/192/	5221				C1
19	1521010440	Trần Tuấn	Hiên	13/10/1997	5222				
20	1521010358	Bùi Trung	Hiếu	10/10/1997	5223				
21	1321010151	Nguyễn Ngọc	Hiếu	04/03/1995	5224				
22	1521010378	Trần Minh	Hiếu	11/08/1996	5225				
23	1521010431	Nguyễn Hữu	Hòa	20/09/1996	5226				
24	1521010427	Lê Văn	Hoàng	21/11/1997	5227				
25	1521010434	Trần Minh	Hoàng	04/05/1997	5228				
26	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	5229				
27	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	5230				
28	1521010416	Đinh Thị	Linh	09/11/1997	5231				
29	1521010360	Lương Thùy	Linh	21/06/1997	5232				
30	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	12/07/1997	5233				
31	1521010374	Nguyễn Hoàng	Long	06/08/1997	5234				
32	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	5235				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060319 Nhóm: 4_4060319_1 Tổ thi: 002_4_4060319_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB205**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010404	Nguyễn Thành	Luân	01/06/1996	5236				
2	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	5237				
3	1521010354	Phạm Thị	Mai	20/11/1997	5238				
4	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	5239				
5	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	5240				
6	1521010366	Đinh Thị	My	10/03/1996	5241				
7	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	5242				
8	1521010353	Đào Thị	Oanh	02/10/1997	5243				
9	1521010377	Lê Hồng	Phong	10/09/1995	5244				
10	1521010387	Hoàng Nhật	Phuong	10/09/1997	5245				
11	1521010388	Nguyễn Thị	Quyên	05/06/1997	5246				
12	1521010355	Nguyễn Xuân	Sắc	20/02/1995	5247				
13	1521010429	Nguyễn Tiến	Sáng	21/06/1997	5248				
14	1521010418	Phạm Văn	Sư	06/08/1997	5249				
15	1521010333	Nguyễn Đức	Thạch	28/10/1997	5250				
16	1521010381	Dương Thị Hương	Thảo	28/10/1997	5251				
17	1421020587	Nguyễn Đăng	Thọ	17/10/1996	5252				
18	1521010371	Trần Văn	Thuận	13/07/1997	5253				
19	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	5254				
20	1521010362	Đoàn Thị Hà	Trang	28/10/1997	5255				
21	1521010391	Nguyễn Thu	Trang	24/12/1996	5256				
22	1521010385	Nguyễn Văn	Trí	06/08/1996	5257				C1
23	1621010058	Lê Thị Kiều	Trinh	27/04/1998	5258				
24	1521010346	Đào Xuân	Trường	30/12/1996	5259				
25	1521010351	Nguyễn Văn	Tuân	19/09/1997	5260				
26	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	5261				C1
27	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	05/05/1997	5262				
28	1421060303	Phạm Đức	Tùng	14/08/1996	5263				
29	1521020346	Lê Đình	Tường	10/07/1997	5264				
30	1521010405	Phạm Hoàng	Việt	21/09/1996	5265				C1
31	1521010332	Phạm Văn Long	Vũ	19/01/1997	5266				
32	1421010800	Trần Anh	Vũ	25/07/1993	5267				
33	1521010401	Đỗ Thị Hải	Yến	09/04/1997	5268				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060408 Nhóm: 4_4060408_1 Tổ thi: 001_4_4060408_1 Tên HP: Công nghệ khai thác dầu khí 2

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA409**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010130	Nguyễn Hoàng	Anh	13/03/1997	5269				
2	1521010305	Nguyễn Tuấn	Anh	12/01/1997	5270				
3	1521010237	Trần Thị Lan	Anh	21/04/1997	5271				
4	1521010171	Nguyễn Sỹ	Bảo	25/11/1996	5272				
5	1521010272	Nguyễn Hữu	Chiến	14/06/1997	5273				
6	1521010156	Phan Mạnh	Cường	07/04/1997	5274				
7	1521010257	Đỗ Đức	Đào	09/03/1997	5275				
8	1521010048	Nguyễn Xuân	Đức	29/09/1997	5276				
9	1521010164	Trần Mạnh	Đức	19/02/1997	5277				
10	1521010251	Nguyễn Như	Dũng	25/02/1997	5278				
11	1521010168	Vũ Tuấn	Dương	06/11/1997	5279				
12	1521010169	Phan Hồng	Duy	29/09/1997	5280				
13	1521010306	Nguyễn Danh	Hiếu	23/10/1997	5281				
14	1521010279	Đỗ Huy	Hoàng	20/08/1997	5282				
15	1521010061	Vũ Anh	Hoàng	06/05/1997	5283				
16	1521010057	Nguyễn Lê	Khải	01/04/1997	5284				
17	1521010324	Hà Duy	Khánh	03/11/1997	5285				
18	1521010118	Phạm Văn	Kiên	22/09/1997	5286				
19	1521010138	Đào Đăng	Linh	24/12/1997	5287				
20	1521010195	Nguyễn Tuấn	Linh	06/06/1997	5288				
21	1521010035	Tô Hạ	Long	02/09/1997	5289				
22	1521010160	Đào Văn	Nam	10/11/1997	5290				
23	1521010217	Nguyễn Bá	Nam	28/01/1996	5291				
24	1521010027	Vũ Xuân	Nghị	04/07/1997	5292				
25	1521010200	Nguyễn Hữu	Nghĩa	30/11/1997	5293				
26	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	5294				
27	1521010105	Phạm Trung	Quý	21/08/1997	5295				
28	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	5296				
29	1521010043	Nguyễn Văn	Sáng	01/12/1997	5297				
30	1521010283	Nguyễn Hoàng	Sơn	02/01/1997	5298				
31	1521010073	Vũ Công	Tài	05/03/1997	5299				
32	1521010054	Trần Văn	Tam	08/08/1996	5300				
33	1521010252	Lại Đức	Thái	10/04/1997	5301				
34	1521010110	Phạm Đức	Thắng	15/05/1997	5302				
35	1521010185	Vũ Đức	Thành	02/08/1997	5303				
36	1521010192	Nguyễn Thế	Tiến	14/08/1997	5304				
37	1521010143	Phan Thế	Trung	18/03/1997	5305				
38	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	5306				C1
39	1521010013	Lại Đình	Tú	18/07/1997	5307				
40	1521010090	Nguyễn Thanh	Tùng	08/10/1997	5308				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060515 Nhóm: 4_4060515_1 Tổ thi: 001_4_4060515_1 Tên HP: Tin học ứng dụng trong thiết bị dầu khí

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010263	Nguyễn Quyền	Anh	09/07/1996	5309				
2	1521010179	Nguyễn Việt	Anh	10/02/1997	5310				
3	1521010311	Nguyễn Văn	Bách	07/11/1996	5311				
4	1521010103	Lê Văn	Công	28/09/1997	5312				
5	1521010076	Ngô Văn	Đôn	15/08/1997	5313				
6	1521019021	Đặng Quốc	Dũng	15/11/1997	5314				
7	1521010314	Thái Bình	Dương	29/01/1997	5315				C1
8	1521010144	Nguyễn Hữu	Hải	08/11/1997	5316				
9	1521010021	Nguyễn Thanh	Hải	02/09/1993	5317				
10	1521010165	Ngô Đức	Hiệp	20/08/1997	5318				
11	1521010074	Bùi Thành	Hiếu	25/01/1996	5319				
12	1521010247	Lê Minh	Hiếu	03/09/1997	5320				
13	1521010189	Bùi Khắc	Hình	10/05/1997	5321				
14	1521010100	Nguyễn Đăng	Hoàng	09/11/1997	5322				
15	1521010186	Hồ Sỹ	Hùng	04/02/1997	5323				
16	1521010313	Hồ Việt	Huy	11/11/1997	5324				
17	1521010248	Lê Văn	Huy	30/09/1997	5325				
18	1521010083	Nguyễn Quốc	Huy	02/10/1997	5326				
19	1521010126	Nguyễn Trần Đức	Huy	25/07/1997	5327				C1
20	1521010063	Nguyễn Văn	Huy	06/11/1997	5328				C1
21	1521010259	Nguyễn Thùy	Linh	19/01/1997	5329				
22	1521010150	Đặng Văn	Lợi	17/08/1997	5330				C1
23	1521010267	Trịnh Thị Thảo	Ly	20/04/1997	5331				
24	1521010194	Trần Văn	Mạnh	16/11/1996	5332				
25	1521010199	Phạm Văn	Nam	02/07/1997	5333				
26	1521010173	Đặng Văn	Nghĩa	10/01/1996	5334				C1
27	1521010239	Tô Thanh	Ngọc	17/09/1997	5335				
28	1521010085	Đỗ Văn	Nguyên	27/06/1996	5336				
29	1521010084	Nguyễn Văn	Nhỏ	12/01/1997	5337				
30	1521010227	Phạm Hữu	Phước	02/07/1996	5338				
31	1521010087	Lê Văn	Sang	16/10/1997	5339				
32	1521010216	Trịnh Hồng	Sơn	04/01/1997	5340				
33	1521010198	Tô Thanh	Tài	15/08/1997	5341				
34	1521010123	Lê Quang	Tâm	14/10/1997	5342				
35	1521010135	Nguyễn Việt	Tân	11/12/1997	5343				
36	1521010012	Hoàng Văn	Thanh	05/12/1997	5344				
37	1521010315	Nguyễn Văn	Thị	16/06/1997	5345				
38	1521010121	Lại Văn	Thiểm	17/01/1997	5346				
39	1521010009	Nguyễn Tiến	Thiên	23/09/1997	5347				
40	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	5348				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060515 Nhóm: 4_4060515_1 Tổ thi: 001_4_4060515_1 Tên HP: Tin học ứng dụng trong thiết bị dầu khí

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010102	Phạm Quang	Thuận	08/08/1997	5349				
42	1521010106	Ngô Quốc	Tiến	09/11/1997	5350				
43	1521010051	Phạm Văn	Tiến	08/01/1997	5351				
44	1521010089	Nguyễn Hoàng	Tín	18/02/1997	5352				
45	1521010211	Mai Văn	Toàn	15/04/1997	5353				
46	1521010147	Vũ Văn	Trọng	21/11/1997	5354				
47	1521010077	Hoàng Minh	Tuấn	12/01/1996	5355				C1
48	1521010104	Lê Danh	Tuấn	25/02/1997	5356				C1
49	1521010294	Mạnh Trọng	Tuấn	19/02/1997	5357				
50	1521010050	Phạm Văn	Tuấn	23/08/1997	5358				
51	1521010112	Hoàng Quốc	Việt	27/04/1997	5359				C1
52	1521010080	Phạm Quốc	Việt	03/01/1997	5360				
53	1521010122	Hồ Tuấn	Vũ	01/06/1997	5361				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080621 Nhóm: 4_4080621_1 Tổ thi: 001_4_4080621_1 Tên HP: Thương mại điện tử

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050458	Chu Thanh Tùng	Anh	31/03/1998	5362				
2	1621050546	Chu Văn Nam	Anh	28/05/1998	5363				C1
3	1521050017	Nguyễn Duy	Anh	13/12/1997	5364				
4	1721050524	Nguyễn Thị	Anh	18/05/1999	5365				
5	1621050163	Nguyễn Tuấn	Anh	22/12/1998	5366				
6	1621050060	Phạm Quang	Anh	20/05/1998	5367				
7	1621050260	Phan Tuấn	Anh	20/05/1998	5368				
8	1521050052	Văn Minh	Anh	08/03/1997	5369				
9	1521050304	Vũ Đức Kỳ	Anh	07/11/1997	5370				
10	1621050286	Nguyễn Thị	ánh	26/10/1998	5371				
11	1421050275	Trần Đình	Bách	21/09/1996	5372				
12	1521050103	Đào Văn	Báu	17/09/1997	5373				
13	1521050328	Lê Danh	Biên	15/09/1996	5374				
14	1721050412	Bùi Lê	Cánh	03/08/1999	5375				
15	1621050058	Đặng Huy	Cánh	14/07/1998	5376				
16	1621050422	Phạm Tiến	Cánh	20/03/1998	5377				
17	1521050003	Vũ Trần	Châu	08/03/1997	5378				
18	1621050834	Ngô Thị Mai	Chi	09/12/1998	5379				C1
19	1721050226	Phạm Thị Linh	Chi	06/10/1999	5380				
20	1521050012	Hoàng Quyết	Chiến	20/08/1997	5381				
21	1421050024	Hoàng Văn	Chiến	02/09/1996	5382				
22	1621050071	Nguyễn Đình	Chiến	26/10/1998	5383				
23	1621050188	Nguyễn Văn	Chuẩn	28/04/1998	5384				
24	1621050049	Trần Tiến	Công	02/09/1998	5385				
25	1621050301	Dương Văn	Cường	03/01/1998	5386				
26	1521050018	Ngô Thế	Cường	16/03/1997	5387				
27	1421050308	Nguyễn Mạnh	Cường	02/08/1995	5388				C1
28	1521050041	Nguyễn Mạnh	Cường	17/01/1997	5389				
29	1521050014	Đỗ Văn	Đà	10/11/1997	5390				
30	1521050015	Đỗ Đăng	Đạt	06/12/1997	5391				
31	1621050729	Đoàn Thành	Đạt	24/12/1998	5392				
32	1621050798	Hoàng Văn	Đạt	09/10/1998	5393				
33	1621050023	Lê Quý	Đạt	20/02/1998	5394				
34	1621050721	Phan Tuấn	Đạt	27/08/1998	5395				
35	1621050415	Trịnh Tiến	Đạt	17/04/1998	5396				
36	1621050004	Nguyễn Duy	Diệp	08/04/1998	5397				C1
37	1621050869	Đào Quang	Đoàn	05/03/1998	5398				C1
38	1521050008	Nguyễn Minh	Đức	20/05/1997	5399				
39	1621050561	Trần Thị	Dung	22/05/1998	5400				
40	1621050443	Đinh Văn	Dũng	19/05/1998	5401				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080621 Nhóm: 4_4080621_1 Tổ thi: 001_4_4080621_1 Tên HP: Thương mại điện tử

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521050055	Lê Thế	Dũng	20/04/1997	5402				
42	1521020083	Tạ Văn	Được	20/08/1996	5403				
43	1621050802	Đặng Ngọc	Dương	26/09/1998	5404				C1
44	1621050522	Đỗ Trung	Duy	02/09/1998	5405				
45	1621050433	Trần Đăng	Duy	18/03/1998	5406				
46	1621050558	Nguyễn Hồng	Hà	26/09/1998	5407				
47	1621050549	Nguyễn Thị	Hằng	27/10/1998	5408				
48	1721050724	Nguyễn Thị	Hậu	19/10/1999	5409				
49	1621050270	Trần Quang	Hiệp	22/02/1997	5410				
50	1621050864	Trần Văn	Hiệp	15/06/1998	5411				
51	1621050875	Đinh Văn	Hiếu	13/08/1998	5412				C1
52	1621050218	Lê Trung	Hiếu	21/07/1998	5413				C1
53	1521050298	Mai Ngọc	Hiếu	17/07/1997	5414				C1
54	1521050307	Nguyễn Đức	Hiếu	19/11/1997	5415				
55	1521020202	Trần Minh	Hiếu	05/08/1997	5416				C1
56	1521050115	Trần Trung	Hiếu	15/02/1997	5417				
57	1421050402	Vũ Văn	Hiếu	09/08/1996	5418				
58	1621050855	Lương Xuân	Hòa	03/08/1998	5419				
59	1621050574	Nguyễn Thị	Hòa	28/01/1998	5420				
60	1621050404	Lê Việt	Hoàng	27/12/1998	5421				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080621 Nhóm: 4_4080621_1 Tổ thi: 002_4_4080621_1 Tên HP: Thương mại điện tử

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD401**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050118	Mai Huy	Hoàng	16/03/1999	5422				
2	1721050260	Nguyễn Phi	Hoàng	14/11/1999	5423				
3	1621050481	Nguyễn Tiến	Hoàng	02/09/1998	5424				
4	1621050625	Dương Thanh	Huân	23/04/1998	5425				
5	1721050271	Nguyễn Thị	Huệ	29/07/1999	5426				
6	1521050224	Lê Mạnh	Hùng	20/09/1996	5427				
7	1521050238	Mai Sỹ	Hùng	10/06/1997	5428				
8	1621050042	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/05/1998	5429				
9	1521050092	Nguyễn Văn	Hùng	03/09/1997	5430				
10	1521050130	Phạm Tiến	Hùng	13/10/1996	5431				
11	1721050910	Lê Thị Thu	Hương	28/02/1999	5432				
12	1621050429	Vũ Thị	Hương	20/06/1998	5433				
13	1621050630	Nguyễn Thị	Hường	13/12/1998	5434				C1
14	1721050196	Lê Quang	Huy	17/03/1999	5435				
15	1721050132	Phạm Quang	Huy	24/06/1999	5436				
16	1621050795	Mai Thị	Huyền	29/12/1998	5437				
17	1521050040	Đặng Văn	Khánh	20/12/1991	5438				
18	1621050231	Đinh Duy	Khánh	16/09/1998	5439				
19	1621050775	Lưu Quốc	Khánh	09/05/1998	5440				
20	1521050242	Trần Hoàng	Khánh	11/10/1996	5441				
21	1421050099	Đinh Văn	Khoa	10/08/1996	5442				
22	1621050407	Nguyễn Trọng	Khuê	01/08/1998	5443				
23	1521050312	Phạm Trung	Kiên	06/03/1997	5444				
24	1621050295	Phạm Văn	Kiên	20/04/1998	5445				
25	1521050408	Trần Văn	Kiên	23/10/1997	5446				
26	1521050236	Vũ Đức	Kiên	18/03/1997	5447				
27	1621050619	Trần Thị	Lan	10/10/1998	5448				
28	1721050462	Ngô Thị Diệu	Linh	18/06/1999	5449				
29	1521050299	Nguyễn Gia	Linh	27/04/1997	5450				
30	1621050077	Nguyễn Duy	Long	01/04/1998	5451				
31	1621050821	Phạm Văn	Long	31/10/1998	5452				
32	1621050047	Trần Văn	Long	23/01/1998	5453				
33	1621050176	Hoàng Văn	Mạnh	23/10/1998	5454				
34	1621050741	Kiều Thế	Mạnh	29/01/1998	5455				C1
35	1521050149	Nguyễn Đức	Mạnh	04/09/1997	5456				
36	1521050425	Nguyễn Văn	Mạnh	05/08/1997	5457				
37	1521050250	Vũ Quang	Minh	16/04/1996	5458				
38	1621050808	Bùi Hoàng	Nam	10/10/1998	5459				C1
39	1521050431	Hoàng Quốc	Nam	09/07/1997	5460				
40	1621050115	Nguyễn Bá	Nam	06/02/1998	5461				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080621 Nhóm: 4_4080621_1 Tổ thi: 002_4_4080621_1 Tên HP: Thương mại điện tử

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD401**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050532	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1998	5462				
42	1621050584	Trần Đức	Nam	06/12/1998	5463				
43	1421050522	Trần Văn	Nam	19/05/1996	5464				
44	1521050217	Nguyễn Trọng	Nghĩa	17/04/1997	5465				
45	1421050526	Cung Hùng	Ngọc	08/08/1996	5466				
46	1621050823	Nguyễn Thị Hoa	Ngọc	10/01/1998	5467				
47	1621050307	Nguyễn Tuấn	Ngọc	15/01/1998	5468				
48	1621050731	Trần Thị	Ngọc	21/06/1998	5469				
49	1621050861	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	02/09/1998	5470				
50	1621050300	Công Thị	Oanh	18/10/1998	5471				
51	1421050152	Mạc Văn	Phong	06/02/1996	5472				
52	1621050395	Hy Vinh	Quang	12/07/1998	5473				
53	1621050288	Mai Cảnh	Quang	16/01/1998	5474				
54	1621050519	Đỗ Văn	Quyết	04/10/1998	5475				
55	1521050023	Phạm Văn	Quyết	16/06/1997	5476				
56	1621050862	Đặng Thị Xuân	Quỳnh	05/06/1998	5477				
57	1621050803	Phạm Thị Hương	Quỳnh	11/11/1998	5478				
58	1621050169	Trịnh Thị	Sen	24/04/1998	5479				
59	1521050177	Đỗ Bá	Sơn	17/07/1997	5480				
60	1621050079	Nguyễn Ngọc	Sơn	18/07/1998	5481				
61	1521050010	Quách Ngọc	Sơn	28/08/1997	5482				
62	1621050497	Trần Ngọc	Sơn	06/08/1998	5483				
63	1421050177	Mai Thanh	Tâm	28/02/1996	5484				
64	1521050470	Nguyễn Thành	Tâm	15/11/1996	5485				
65	1621050040	Đặng Văn	Thái	28/06/1998	5486				
66	1521050226	Nguyễn Đăng	Thăng	27/09/1997	5487				
67	1621050380	Đỗ Ngọc	Thắng	26/02/1998	5488				
68	1621050078	Hoàng Minh	Thắng	30/10/1998	5489				
69	1721050469	Nguyễn Văn	Thắng	09/01/1999	5490				
70	1621050160	Đặng Văn	Thanh	14/03/1998	5491				
71	1621050425	Hoàng Ngọc	Thành	27/08/1998	5492				
72	1521050549	Phùng Chí	Thành	02/07/1997	5493				
73	1621050505	Vũ Ngọc	Thiên	02/09/1998	5494				
74	1521050218	Nguyễn Ngọc	Thiện	09/08/1997	5495				
75	1721050369	Nguyễn Đức	Thương	26/11/1999	5496				
76	1621050155	Nguyễn Ngọc	Tiến	26/03/1998	5497				
77	1621050455	Đặng Đình	Toàn	20/10/1998	5498				
78	1621050622	Bạch Quốc	Toàn	11/07/1998	5499				
79	1521050493	Trần Đình	Toàn	07/07/1997	5500				
80	1621050557	Trần Thị Nhật	Trang	19/11/1998	5501				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080621 Nhóm: 4_4080621_1 Tổ thi: 002_4_4080621_1 Tên HP: Thương mại điện tử

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD401**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621050352	Bùi Văn	Trình	10/08/1998	5502				
82	1421050669	Nguyễn Thành	Trung	18/12/1994	5503				
83	1521050127	Đỗ Hữu	Trường	16/11/1997	5504				
84	1621050882	Lê Minh	Trường	04/04/1998	5505				
85	1621050292	Nguyễn Anh	Tú	08/10/1998	5506				
86	1621050034	Hà Anh	Tuấn	30/08/1998	5507				C1
87	1521050113	Huỳnh Anh	Tuấn	19/12/1997	5508				
88	1421050691	Phạm Lê	Tuấn	01/12/1995	5509				
89	1621050736	Hoàng Thanh	Tùng	20/06/1998	5510				
90	1621050544	Trịnh Duy	Tùng	01/11/1998	5511				
91	1621050596	Doãn	Tường	28/10/1998	5512				
92	1521050510	Trần Công	Tường	24/10/1997	5513				
93	1521050235	Tạ Thị	Tuyết	17/12/1997	5514				
94	1621050134	Nguyễn Khắc	Việt	24/07/1998	5515				
95	1521050118	Vũ Tiến	Vinh	14/07/1997	5516				
96	1621050530	Nghiêm Thị	Xuân	26/01/1997	5517				C1
97	1621050727	Đinh Thị Hải	Yến	14/04/1998	5518				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090126 Nhóm: 4_4090126_1 Tổ thi: 001_4_4090126_1 Tên HP: Cơ sở cung cấp điện

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060204	Lê Hồng	Anh	07/07/1998	5519				
2	1621060078	Phan Hùng	Anh	05/05/1998	5520				
3	1621060606	Trần Quang	Anh	19/11/1998	5521				
4	1621060060	Nguyễn Văn	Cảnh	05/10/1998	5522				C1
5	1521060449	Lê Minh	Chiến	27/03/1997	5523				C1
6	1621060645	Vũ Quang	Chiến	26/03/1998	5524				
7	1621060314	Ngô Quang	Chung	07/06/1998	5525				C1
8	1521060210	Phạm Đức	Chung	09/11/1997	5526				
9	1521060184	Ngô Văn	Công	13/02/1997	5527				
10	1521060373	Trần Đức	Công	21/06/1997	5528				C1
11	1521060236	Nguyễn Đức	Cường	27/05/1997	5529				
12	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	5530				C1
13	1621060023	Trần Xuân	Cường	07/09/1998	5531				
14	1621060576	Nguyễn Bá	Đạt	10/02/1998	5532				
15	1321060068	Nguyễn Thành	Đạt	23/08/1995	5533				C1
16	1621060465	Trịnh Văn	Đạt	15/01/1998	5534				C1
17	1621060942	Phạm Đình	Doanh	25/11/1998	5535				
18	1521060147	Đỗ Duy	Đông	23/12/1997	5536				
19	1521060213	Lê Đình	Đông	24/10/1997	5537				
20	1621060908	Trần Huỳnh	Đức	02/11/1998	5538				
21	1621060494	Trịnh Quang	Đức	14/05/1998	5539				C1
22	1621060755	Nguyễn Tiến	Dũng	26/07/1998	5540				
23	1521060427	Nguyễn Danh	Dương	23/11/1997	5541				
24	1621060921	Nguyễn Văn	Giang	27/02/1998	5542				C1
25	1521040139	Trần Huy	Giang	19/03/1997	5543				
26	1621060196	Nguyễn Công	Giáp	10/12/1998	5544				
27	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	5545				
28	1621060157	Nguyễn Khắc	Hải	14/01/1998	5546				
29	1621060075	Phạm Quốc	Hậu	15/09/1998	5547				
30	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	03/08/1997	5548				
31	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	12/05/1996	5549				
32	1521060122	Lê Minh	Hiếu	23/11/1997	5550				
33	1621060022	Mã Văn	Hiếu	13/03/1998	5551				
34	1521060186	Vũ Đình	Hiếu	18/01/1997	5552				
35	1621060946	Trần Tuấn	Hoàng	06/07/1998	5553				
36	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	5554				
37	1521060358	Trần Văn	Hùng	24/02/1997	5555				
38	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	5556				
39	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	5557				C1
40	1621060123	Nguyễn Văn	Huy	27/01/1998	5558				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090126 Nhóm: 4_4090126_1 Tổ thi: 002_4_4090126_1 Tên HP: Cơ sở cung cấp điện

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA303**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060107	Hồ Diên	Kế	20/07/1998	5559				
2	1521060200	Trần Văn	Khang	12/04/1997	5560				
3	1621060116	Lê Đình	Kiên	12/10/1998	5561				C1
4	1621060163	Trần Nhật	Linh	04/02/1998	5562				
5	1621060216	Vũ Văn	Lộc	05/03/1998	5563				
6	1621060193	Lưu Công	Minh	25/02/1998	5564				
7	1621060686	Nguyễn Văn	Minh	24/03/1998	5565				
8	1621060235	Võ Ngọc	Minh	07/03/1998	5566				
9	1521060055	Phạm Thị	Mơ	04/07/1997	5567				
10	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	06/04/1998	5568				
11	1521060012	Lê Tiến	Nam	25/11/1997	5569				
12	1621060144	Nguyễn Hữu	Nam	16/06/1998	5570				
13	1521060042	Nguyễn Thế	Nam	25/08/1997	5571				
14	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	04/02/1997	5572				
15	1421040473	Lê Trọng	Phú	30/04/1996	5573				
16	1621060933	Đặng Văn	Phúc	07/10/1998	5574				
17	1611060025	Nguyễn Lê Hữu	Phước	02/12/1998	5575				
18	1521060031	Trần Thiện	Phước	28/12/1997	5576				
19	1621060208	Nguyễn Ngọc	Quảng	24/09/1997	5577				
20	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	5578				
21	1511060001	Lê Công	Sinh	07/06/1997	5579				C1
22	1621060069	Nguyễn Thanh	Sơn	20/11/1998	5580				
23	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	5581				
24	1701044036	Nguyễn Quốc	Thái	25/10/1974	5582				
25	1321060285	Nguyễn Đức	Thắng	13/11/1995	5583				C1
26	1631040004	Phùng Văn	Thành	14/08/1977	5584				C1
27	1521060387	Phạm Minh	Trọng	13/08/1997	5585				
28	1621060131	Mai Văn	Trực	25/02/1998	5586				
29	1621060127	Bùi Quang	Trung	20/09/1998	5587				
30	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	5588				
31	1621060231	Nguyễn Văn	Tuấn	31/12/1998	5589				
32	1521060245	Phạm Văn	Tuyền	05/06/1997	5590				
33	1621060024	Bì Quốc	Vương	23/08/1997	5591				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100101 Nhóm: 4_4100101_1 Tổ thi: 001_4_4100101_1 Tên HP: Các phương pháp số

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD303**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070077	Lê Văn Tiến	Anh	08/03/1997	5592				
2	1621070110	Nguyễn Hoàng	Anh	25/12/1998	5593				
3	1521070040	Nguyễn Mạnh	Anh	07/06/1997	5594				
4	1521070121	Lê Duy	Bình	06/05/1997	5595				
5	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	03/01/1997	5596				C1
6	1521070109	Nguyễn Văn	Đạt	15/07/1997	5597				
7	1621070114	Trần Văn	Đức	16/09/1998	5598				C1
8	1521070101	Lê Thanh	Dũng	26/09/1997	5599				C1
9	1521070232	Trần Thị Thùy	Dương	29/07/1997	5600				
10	1621070186	Nguyễn Thu	Hà	26/09/1998	5601				C1
11	1621070146	Phạm Bắc	Hải	20/09/1998	5602				
12	1521070159	Đặng Anh	Hòa	26/06/1997	5603				
13	1521070258	Nguyễn Huy	Hoàn	22/10/1996	5604				
14	1521070019	Phạm Văn	Hùng	09/09/1997	5605				
15	1521070154	Lại Đức	Huy	24/06/1997	5606				C1
16	1521070445	Trịnh Quang	Huy	22/07/1995	5607				C1
17	1521070055	Nguyễn Văn	Kiến	03/07/1997	5608				C1
18	1521070018	Lê Duy	Long	05/08/1997	5609				
19	1521070106	Vũ Thanh	Long	08/07/1997	5610				
20	1621070109	Nguyễn Văn	Lượng	22/08/1998	5611				
21	1421070082	Nguyễn Tiến	Mạnh	24/09/1996	5612				
22	1621070712	Trịnh Bá	Phi	09/02/1998	5613				
23	1521070146	Vũ Hoàng	Quân	20/01/1997	5614				C1
24	1521070332	Trần Văn	Quang	19/06/1997	5615				
25	1621070015	Hoàng Văn	Quý	01/01/1998	5616				
26	1621070210	Nguyễn Hoàng	Sơn	04/07/1998	5617				
27	1521070086	Vương Đình	Thắng	11/01/1997	5618				C1
28	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	5619				C1
29	1621070038	Nguyễn Đức	Thùy	09/10/1998	5620				
30	1521070129	Trần Mạnh	Tiến	13/07/1994	5621				
31	1521070376	Vũ Văn	Tiến	05/12/1996	5622				
32	1521070013	Lê Hồng	Trình	30/08/1997	5623				C1
33	1521070384	Trần Văn	Trường	29/04/1997	5624				
34	1521070393	Lê Công Anh	Tuấn	05/06/1997	5625				
35	1621070209	Nguyễn Duy Anh	Tuấn	25/06/1998	5626				
36	1521070039	Nguyễn Quang	Tuấn	18/07/1996	5627				C1
37	1521070068	Lê Trung	Tùng	02/06/1997	5628				
38	1521070408	Nguyễn Đình	Tùng	21/02/1997	5629				
39	1621070045	Đàm Hữu	Vạn	26/10/1998	5630				
40	1621070141	Hà Xuân	Vũ	24/03/1998	5631				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100318 Nhóm: 4_4100318_1 Tổ thi: 001_4_4100318_1 Tên HP: Cấp thoát nước trong công trình xây dựng

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070163	Đình Hoàng	Anh	02/08/1997	5632				
2	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	5633				
3	1521079001	Lò Văn	Bình	25/06/1997	5634				C1
4	1521070071	Nguyễn Thị Hồng	Châu	12/12/1997	5635				
5	1521070016	Vũ Tiến	Công	22/08/1997	5636				
6	1521070197	Khuất Duy	Cương	10/03/1997	5637				
7	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	5638				
8	1521070203	Trịnh Đức	Cường	08/05/1997	5639				
9	1521070126	Nguyễn Văn	Đại	16/02/1996	5640				
10	1521070207	Bùi Tuấn	Đạt	19/07/1997	5641				
11	1521070208	Đỗ Duy	Đạt	27/08/1997	5642				
12	1521070210	Trần Tiến	Đạt	21/09/1997	5643				
13	1421070032	Mai Văn	Đình	10/10/1995	5644				
14	1521070112	Đỗ Đình	Đoàn	18/08/1997	5645				
15	1521070217	Lê Đình	Đức	15/09/1997	5646				
16	1521070093	Đào Văn	Dũng	26/04/1996	5647				
17	1521070435	Phí Mạnh	Dũng	15/09/1997	5648				
18	1521070230	Vũ Văn	Dũng	01/10/1997	5649				
19	1521070437	Đình Quang	Duy	24/01/1997	5650				
20	1521070241	Nghiêm Hữu	Hậu	19/08/1996	5651				
21	1521070244	Nguyễn Văn	Hiền	09/02/1995	5652				C1
22	1521070100	Đàm Xuân	Hiếu	13/08/1997	5653				
23	1521070099	Bùi Công	Hòa	08/01/1996	5654				
24	1521070259	Nguyễn Hữu	Hoàng	15/10/1997	5655				C1
25	1521070260	Nguyễn Việt	Hoàng	04/05/1997	5656				
26	1524010092	Đặng Thái	Hùng	09/07/1997	5657				
27	1521070058	Nguyễn Văn	Hùng	10/01/1997	5658				C1
28	1521070272	Trịnh Minh	Hung	18/08/1997	5659				
29	1521070155	Nguyễn Quang	Huy	06/10/1997	5660				
30	1521070286	Vũ Văn	Khánh	25/04/1997	5661				
31	1521070287	Nguyễn Văn	Khoa	10/11/1997	5662				
32	1521070041	Vũ Văn	Kiệt	04/12/1997	5663				
33	1421070361	Nguyễn Tùng	Linh	18/11/1996	5664				
34	1521070030	Tô Tùng	Linh	23/02/1997	5665				
35	1521070001	Nguyễn Hữu	Long	23/09/1997	5666				
36	1421070377	Dương Đức	Lượng	05/12/1996	5667				
37	1521070077	Phạm Văn	Minh	10/01/1996	5668				
38	1521070307	Nguyễn Lê Trà	My	26/02/1997	5669				
39	1521070315	Lê Huy	Nghĩa	03/08/1997	5670				
40	1521070317	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	07/08/1997	5671				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100318 Nhóm: 4_4100318_1 Tổ thi: 002_4_4100318_1 Tên HP: Cấp thoát nước trong công trình xây dựng

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070318	Vũ Hoàng	Nghĩa	18/09/1997	5672				
2	1521070079	Đỗ Đức	Phú	05/03/1997	5673				
3	1521070038	Bùi Hoàng	Phúc	22/05/1997	5674				
4	1521070326	Trịnh Xuân	Phúc	15/09/1996	5675				C1
5	1521070150	Vũ Văn	Phúc	25/02/1997	5676				
6	1521070089	Đỗ Hồng	Quân	23/11/1997	5677				
7	1521070460	Lê Nguyệt	Quỳnh	31/01/1997	5678				
8	1521070334	Trần Xuân	Quỳnh	29/05/1997	5679				
9	1521070337	Bùi Xuân	Sơn	05/06/1997	5680				
10	1521070032	Bùi Đức	Thắng	30/12/1997	5681				
11	1521070111	Bùi Hữu	Thắng	14/03/1997	5682				
12	1521070145	Cao Mạnh	Thắng	11/08/1997	5683				C1
13	1521070352	Nghiêm Đức	Thắng	20/08/1997	5684				
14	1521070131	Bùi Văn	Thanh	03/01/1996	5685				
15	1521070365	Hoàng Văn	Thế	30/05/1997	5686				
16	1521070070	Bùi Đức	Thiện	15/11/1997	5687				
17	1521070371	Phan Quang	Thuận	16/12/1996	5688				
18	1521070122	Nguyễn Hữu	Toàn	30/08/1997	5689				
19	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	5690				
20	1521070379	Phạm Bá	Trong	01/09/1995	5691				
21	1521070380	Đỗ Bảo	Trung	22/11/1997	5692				
22	1521070029	Đỗ Huy	Trung	20/01/1997	5693				
23	1521070382	Phạm Đình	Trung	28/02/1997	5694				
24	1521070051	Nguyễn Văn	Trường	22/12/1996	5695				
25	1521070385	Vì Hồng	Trường	18/09/1997	5696				
26	1521070084	Phạm Thành	Tuân	16/09/1997	5697				
27	1521070391	Đặng Danh	Tuấn	10/08/1997	5698				
28	1521070060	Lương Anh	Tuấn	21/01/1997	5699				
29	1521070403	Phạm Văn	Tuấn	22/10/1996	5700				
30	1421070139	Đỗ Mạnh	Tùng	20/06/1996	5701				
31	1521070405	Đoàn Thanh	Tùng	11/09/1997	5702				
32	1521070049	Nguyễn Xuân	Tùng	06/12/1997	5703				
33	1521070028	Nguyễn Duy	Việt	05/12/1997	5704				
34	1521070421	Bùi Công	Vượng	26/10/1997	5705				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110209 Nhóm: 4_4110209_1 Tổ thi: 001_4_4110209_1 Tên HP: Quản lý môi trường

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA205**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521080077	Ngô Thị Kim	Anh	21/01/1997	5706				
2	1621080082	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	27/03/1998	5707				C1
3	1621080730	Vũ Hoàng	Anh	22/06/1998	5708				
4	1621080006	Bế Thị	Chinh	07/10/1998	5709				C1
5	1621080077	Vũ Hoàng	Đức	13/09/1998	5710				
6	1621080150	Lê Thành	Dương	15/10/1998	5711				
7	1621080129	Nguyễn Hữu	Dương	16/10/1998	5712				C1
8	1621080026	Nguyễn Văn	Duy	02/09/1998	5713				C1
9	1621080097	Phan Tuấn	Hiệp	24/12/1998	5714				C1
10	1621080703	Nguyễn Văn	Hiếu	05/10/1998	5715				
11	1621080035	Phan Minh	Hiếu	01/07/1998	5716				
12	1621080099	Lê Bật	Hùng	18/04/1998	5717				
13	1621080023	Tổng Quang	Huy	07/05/1998	5718				
14	1621080139	Đinh Thị Kim	Khánh	12/06/1998	5719				
15	1621080130	Ngô Văn	Liêm	02/06/1998	5720				C1
16	1621080710	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12/05/1998	5721				
17	1621080125	Vũ Văn	Lực	04/10/1998	5722				C1
18	1621080096	Dương Ngọc	Mạnh	18/10/1997	5723				C1
19	1621080119	Phan Duy	Nam	05/03/1998	5724				C1
20	1621080003	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	06/10/1998	5725				
21	1621010324	Phạm Xuân	Phúc	05/07/1998	5726				
22	1621080116	Hoàng Thọ	Thắng	14/01/1998	5727				
23	1621080142	Lưu Xuân	Thành	13/09/1998	5728				
24	1621020035	Phạm Văn	Trà	16/11/1998	5729				
25	1621080122	Nguyễn Thị Thu	Trang	11/12/1998	5730				
26	1621080148	Nguyễn Thanh	Văn	22/02/1998	5731				
27	1621080084	Bùi Công	Vương	09/06/1998	5732				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110301 Nhóm: 4_4110301_1 Tổ thi: 001_4_4110301_1 Tên HP: Quản lý chất thải rắn

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521080102	Vũ Minh	Châu	01/04/1997	5733				
2	1221080015	Nguyễn Phan	Đại	18/10/1994	5734				
3	1521080111	Phạm Thị	Đào	16/01/1997	5735				
4	1521080071	Nguyễn Minh	Đức	21/11/1997	5736				
5	1521080124	Đỗ Hồng	Duyên	23/08/1997	5737				C1
6	1521080128	Nguyễn Thị Kim	Hà	19/03/1997	5738				
7	1621080709	Đỗ Thị	Hằng	28/12/1998	5739				C1
8	1521080342	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng	22/08/1997	5740				
9	1521080141	Phan Thị	Hiên	15/01/1997	5741				
10	1521080144	Nguyễn Thế	Hiệp	20/08/1997	5742				
11	1521080147	Hoàng Văn	Hiếu	19/02/1997	5743				
12	1521080150	Nguyễn Xuân	Hiếu	04/03/1997	5744				
13	1521080015	Trần Đức	Hiếu	15/06/1997	5745				
14	1521080152	Nguyễn Thị	Hoa	08/02/1997	5746				C1
15	1621080056	Vũ Thị	Hoàn	28/02/1998	5747				
16	1621080072	Nguyễn Thị Lan	Hương	07/10/1998	5748				
17	1521080346	Trần Thị	Hương	25/06/1997	5749				
18	1521080026	Nguyễn Quang	Huy	28/06/1994	5750				
19	1521080174	Đoàn Thị	Huyền	30/10/1997	5751				
20	1521080067	Đỗ Bảo	Khánh	02/09/1997	5752				
21	1521080180	Lê Trung	Kiên	18/11/1997	5753				
22	1521080311	Hoàng Ngọc	Lan	15/11/1997	5754				
23	1521080186	Đặng Vũ Nhật	Lê	04/05/1997	5755				
24	1521080353	Hồ Công	Lộc	01/10/1997	5756				
25	1521080196	Lâm Sỹ	Long	12/03/1997	5757				
26	1421020092	Nguyễn Nhật	Long	08/08/1996	5758				
27	1621080725	Vũ Đức	Long	17/02/1998	5759				
28	1521080354	Nguyễn Thị	Mận	16/06/1997	5760				
29	1621080136	Đỗ Thị Như	Mây	01/08/1998	5761				
30	1521080031	Nguyễn Văn	Minh	22/07/1996	5762				
31	1521080203	Phùng Quang	Minh	27/06/1997	5763				
32	1521080204	Phạm Thị	Na	27/11/1997	5764				
33	1521080207	Đỗ Văn	Nam	08/10/1997	5765				
34	1521080023	Nguyễn Thành	Nam	15/12/1997	5766				
35	1521080315	Trịnh Bảo Giang	Nam	20/02/1997	5767				
36	1521080356	Nguyễn Thị Thanh	Nga	12/06/1997	5768				
37	1521080066	Nguyễn Thị Thúy	Nga	06/01/1997	5769				
38	1521080044	Phương Thị	Như	01/11/1997	5770				
39	1621080146	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	18/10/1998	5771				C1
40	1521080022	Chu Nhật	Phương	28/07/1997	5772				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110301 Nhóm: 4_4110301_1 Tổ thi: 001_4_4110301_1 Tên HP: Quản lý chất thải rắn

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521080037	Lê Anh	Phương	19/01/1997	5773				
42	1521080021	Nguyễn Minh	Quân	02/03/1997	5774				
43	1521080048	Nguyễn Thế	Quyền	24/08/1997	5775				
44	1421080335	Trịnh Văn	Quyền	16/10/1994	5776				
45	1521080237	Đặng Thị	Tâm	30/05/1997	5777				
46	1521080239	Nguyễn Hưng	Thái	01/06/1997	5778				
47	1521080076	Nguyễn Đức	Thắng	16/08/1997	5779				
48	1521080249	Chu Thị	Thảo	16/09/1997	5780				
49	1521080261	Đặng Thị	Thúy	12/03/1997	5781				
50	1621080062	Phí Thu	Thủy	10/07/1998	5782				
51	1521080267	Vì Thành	Tiến	29/01/1997	5783				C1
52	1521080324	Lê Thị Thùy	Trang	31/12/1997	5784				
53	1521080004	Cao Sơn	Tùng	11/04/1997	5785				
54	1521080286	Vũ Hồng	Vân	30/01/1997	5786				
55	1521080287	Phùng Đình	Văn	02/12/1997	5787				
56	1521080330	Nguyễn Thị	Yến	03/10/1996	5788				
57	1521080292	Phạm Thị Hải	Yến	21/06/1997	5789				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030222 Nhóm: 4_4030222_1 Tổ thi: 001_4_4030222_1 Tên HP: Cơ sở khai thác hầm lò

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA308**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621011019	Lê Thiều	An	21/02/1998	5790				C1
2	1621060929	Nguyễn Nam	Anh	16/01/1996	5791				
3	1521080097	Nguyễn Ngọc	Bảo	05/05/1997	5792				C1
4	1521010256	Mai Anh	Công	11/07/1997	5793				
5	1521070126	Nguyễn Văn	Đại	16/02/1996	5794				
6	1321060068	Nguyễn Thành	Đạt	23/08/1995	5795				C1
7	1421040068	Phạm Xuân	Đạt	13/12/1996	5796				
8	1521080071	Nguyễn Minh	Đức	21/11/1997	5797				
9	1321020455	Bùi Thế	Dũng	28/07/1995	5798				
10	1621020053	Vũ Hoàng	Dương	08/04/1997	5799				
11	1521040049	Trương Lê	Duy	03/11/1997	5800				C1
12	1621080095	Trịnh Thị Mỹ	Duyên	14/08/1998	5801				
13	1521010207	Đỗ Thu	Hà	31/03/1997	5802				
14	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	5803				
15	1521080134	Nguyễn Thị	Hằng	23/03/1997	5804				
16	1621020033	Phạm Minh	Hào	21/02/1997	5805				
17	1521080015	Trần Đức	Hiếu	15/06/1997	5806				
18	1721030888	Vũ Huy	Hoàng	16/10/1999	5807				
19	1621020041	Nguyễn Thế	Hùng	19/11/1998	5808				
20	1621010297	Nguyễn Văn	Huyền	24/01/1998	5809				C1
21	1521080174	Đoàn Thị	Huyền	30/10/1997	5810				
22	1621080728	Lê Vũ Ngọc	Huyền	14/06/1998	5811				
23	1621080107	Nguyễn Thị	Huyền	07/02/1998	5812				
24	1621020007	Nguyễn Tiến	Khải	30/10/1998	5813				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030222 Nhóm: 4_4030222_1 Tổ thi: 002_4_4030222_1 Tên HP: Cơ sở khai thác hầm lò

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB205**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060372	Hồ Nam	Kiên	24/05/1997	5814				
2	1521080180	Lê Trung	Kiên	18/11/1997	5815				
3	1724010614	Hoàng Thị Thùy	Linh	14/06/1999	5816				
4	1724010306	Nguyễn Thị Khánh	Linh	26/03/1999	5817				
5	1724010321	Vũ Thị Khánh	Linh	13/11/1999	5818				
6	1621070124	Hồ Văn	Lộc	02/05/1997	5819				
7	1521010150	Đặng Văn	Lợi	17/08/1997	5820				C1
8	1521010023	Nguyễn Văn	Lượng	17/05/1997	5821				
9	1521080209	Nguyễn Hoài	Nam	24/11/1997	5822				
10	1724010557	Nguyễn Thị	Ngân	10/01/1999	5823				
11	1521060101	Lê Hữu	Phong	02/12/1997	5824				
12	1621080001	Nguyễn Chí Bảo	Phong	04/02/1998	5825				
13	1521060211	Kiều Đại	Phú	14/05/1996	5826				
14	1521080229	Nguyễn Văn Hồng	Quang	08/02/1997	5827				
15	1421080336	Phạm Văn	Quyết	31/08/1995	5828				
16	1521040013	Nguyễn Quyết	Thắng	02/02/1997	5829				
17	1521080242	Trần Quyết	Thắng	09/11/1997	5830				
18	1521060266	Nguyễn Anh	Thanh	09/06/1997	5831				
19	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	02/11/1995	5832				
20	1621010080	Nguyễn Công	Thành	10/01/1998	5833				
21	1621010026	Phạm Chí	Thành	03/12/1998	5834				
22	1421040278	Chu Xuân	Thoại	08/11/1995	5835				
23	1521060177	Nguyễn Văn	Vĩ	04/04/1997	5836				
24	1421040571	Phùng Đức	Vinh	22/03/1995	5837				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050602 Nhóm: 4_4050602_1 Tổ thi: 001_4_4050602_1 Tên HP: Kỹ thuật lập trình trong trắc địa

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030033	Đình Tuấn	Anh	01/04/1997	5838				
2	1621030007	Nguy Thị Quỳnh	Anh	11/10/1998	5839				
3	1621030037	Nguyễn Thị Vân	Anh	19/10/1997	5840				
4	1621030800	Tô Tuấn	Anh	20/07/1996	5841				
5	1621030054	Phạm Ngọc	ánh	28/02/1998	5842				
6	1621030066	Ngô Quang	Biên	14/10/1998	5843				
7	1621030089	Nguyễn Công	Chiến	21/12/1997	5844				
8	1621030056	Phạm Kiều	Chinh	29/11/1998	5845				
9	1421030289	Nguyễn Hữu	Chương	14/09/1996	5846				C1
10	1621030045	Hoàng Đình	Cường	16/10/1998	5847				
11	1621030112	Lưu Mạnh	Cường	28/03/1998	5848				
12	1621070212	Nguyễn Thành	Đô	20/06/1987	5849				
13	1621030023	Trần Tiến	Dũng	06/12/1998	5850				
14	1621060112	Trần Đức	Hải	30/06/1998	5851				
15	1621030016	Lê Văn	Hiếu	10/04/1998	5852				
16	1621030050	Nguyễn Minh	Hiếu	30/04/1998	5853				
17	1621030024	Nguyễn Quốc	Hiếu	30/11/1998	5854				C1
18	1621030113	Trần Anh	Hiếu	26/08/1998	5855				
19	1621030030	Nguyễn Trung	Hóa	14/02/1998	5856				C1
20	1621030004	Nguyễn Huy	Hoàng	18/09/1998	5857				
21	1621030700	Đặng Duy	Huỳnh	13/06/1998	5858				
22	1621060107	Hồ Diên	Kế	20/07/1998	5859				
23	1621030073	Nguyễn Ngọc	Khiêm	18/12/1998	5860				
24	1621030098	Trần Trung	Kiên	30/04/1998	5861				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050602 Nhóm: 4_4050602_1 Tổ thi: 002_4_4050602_1 Tên HP: Kỹ thuật lập trình trong trắc địa

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA303**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030002	Đào Tuấn	Linh	18/11/1998	5862				
2	1621030703	Đoàn Phú	Lộc	04/04/1998	5863				
3	1621030015	Hoàng Đức	Lộc	24/11/1998	5864				
4	1521030029	Trần Văn	Lợi	15/01/1997	5865				
5	1421030450	Lê Văn	Mạnh	07/11/1996	5866				
6	1421030454	Võ Hồng	Mạnh	12/05/1996	5867				
7	1621030005	Hoàng Văn	Nam	04/09/1998	5868				C1
8	1621030706	Từ Văn	Nam	05/12/1998	5869				
9	1421030476	Dương Văn	Nhất	23/11/1996	5870				
10	1621030074	Phạm Hồng	Phúc	01/11/1998	5871				C1
11	1421030515	Hoàng Thị	Quyết	14/02/1996	5872				C1
12	1621030013	Thò Bá	Sở	21/01/1997	5873				C1
13	1621030072	Trần Minh	Tài	01/11/1998	5874				
14	1621030095	Trần Công	Tâm	31/03/1998	5875				
15	1621030085	Nguyễn Quốc	Thái	12/08/1998	5876				
16	1521030040	Đỗ Chiến	Thắng	19/02/1997	5877				C1
17	1621030048	Nguyễn Trọng	Thắng	07/01/1998	5878				C1
18	1621030011	Vũ Minh	Toàn	14/09/1998	5879				
19	1621030044	Lê Công	Trực	05/08/1998	5880				
20	1621030036	Lê Quang	Trung	13/07/1998	5881				
21	1621030214	Lê Ngọc	Tú	28/06/1998	5882				
22	1321030938	Đoàn Mạnh	Tuấn	17/02/1995	5883				
23	1621030702	Hoàng Minh	Tuấn	23/02/1998	5884				
24	1521030109	Lê Quang	Vũ	01/02/1996	5885				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060428 Nhóm: 4_4060428_1 Tổ thi: 001_4_4060428_1 Tên HP: Kỹ thuật bảo hộ lao động và bảo vệ môi trường

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	06/09/1998	5886				
2	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	10/01/1998	5887				
3	1521010305	Nguyễn Tuấn	Anh	12/01/1997	5888				
4	1521010260	Nguyễn Tuấn	Anh	21/10/1997	5889				
5	1521010237	Trần Thị Lan	Anh	21/04/1997	5890				
6	1521010196	Đào Văn	Bảo	16/07/1997	5891				
7	1521010171	Nguyễn Sỹ	Bảo	25/11/1996	5892				
8	1621010308	Phạm Thị	Chín	01/01/1998	5893				
9	1521010271	Đỗ Văn	Cường	09/05/1997	5894				
10	1521010120	Vũ Văn	Cường	26/09/1997	5895				
11	1521010411	Lê Duy	Đạt	06/02/1997	5896				
12	1521010134	Phạm Tiến	Đạt	23/03/1997	5897				
13	1521010245	Dương Hoàng	Diệp	06/05/1997	5898				
14	1521010246	Trần Mạnh	Dũng	11/10/1997	5899				C1
15	1521010125	Nguyễn Trường	Giang	21/08/1997	5900				
16	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	5901				
17	1521010060	Nguyễn Ngọc	Hải	15/07/1997	5902				
18	1621010743	Phạm Văn	Hải	27/04/1998	5903				
19	1621010320	Nguyễn Thị	Hằng	07/10/1998	5904				
20	1521010165	Ngô Đức	Hiệp	20/08/1997	5905				
21	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	5906				
22	1521010408	Nguyễn Xuân	Hiếu	03/12/1997	5907				
23	1521010065	Trần Minh	Hiếu	20/09/1997	5908				
24	1521010364	Nguyễn Thị	Hoa	08/02/1997	5909				
25	1521010098	Dương Văn	Hòa	23/03/1997	5910				
26	1521010301	Nguyễn Huy	Hoàn	29/08/1997	5911				C1
27	1521010180	Phạm Nguyễn Văn	Hoàn	07/12/1997	5912				
28	1621010379	Phạm Thị	Huệ	17/05/1998	5913				
29	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	5914				
30	1521010186	Hồ Sỹ	Hùng	04/02/1997	5915				
31	1421030086	Lê Xuân	Hùng	11/10/1993	5916				
32	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/12/1997	5917				
33	1621010349	Nguyễn Thị Mai	Hương	01/12/1998	5918				
34	1621010337	Nguyễn Thị	Hường	09/03/1998	5919				
35	1521010034	Lê Quang	Huy	11/10/1997	5920				
36	1521010118	Phạm Văn	Kiên	22/09/1997	5921				
37	1521010138	Đào Đăng	Linh	24/12/1997	5922				
38	1621010351	Trần Thị	Linh	16/09/1998	5923				
39	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	5924				C1
40	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	5925				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060428 Nhóm: 4_4060428_1 Tổ thi: 002_4_4060428_1 Tên HP: Kỹ thuật bảo hộ lao động và bảo vệ môi trường

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010071	Phạm Trung	Lương	11/05/1997	5926				
2	1521010024	Đỗ Gia	Lương	07/07/1997	5927				
3	1521010317	Chu Tuệ	Mẫn	09/11/1997	5928				
4	1621010259	Trịnh Đức	Mạnh	20/04/1998	5929				
5	1521010093	Vũ Đức	Mạnh	25/07/1997	5930				
6	1521010019	Ngô Thành	Nam	27/10/1997	5931				
7	1521010330	Đinh Thị Tú	Oanh	06/12/1997	5932				
8	1521010264	Phạm Văn	Phong	30/06/1997	5933				C1
9	1521010253	Đỗ Duy	Phúc	22/01/1997	5934				
10	1521010387	Hoàng Nhật	Phương	10/09/1997	5935				
11	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	5936				
12	1621010339	Nguyễn Đỗ	Quyết	04/06/1998	5937				
13	1521010131	Nguyễn Xuân	Quyết	09/04/1997	5938				
14	1521010054	Trần Văn	Tam	08/08/1996	5939				
15	1621010025	Dương Thị Thu	Thắm	19/08/1998	5940				
16	1521010381	Dương Thị Hương	Thảo	28/10/1997	5941				
17	1521010302	Đỗ Huy	Thiện	16/08/1997	5942				
18	1421010318	Vũ Đỗ Long	Thịnh	02/07/1996	5943				
19	1621010043	Vũ Đình	Thoàn	26/11/1998	5944				
20	1521010184	Phạm Đức	Thuận	31/01/1997	5945				
21	1521010371	Trần Văn	Thuận	13/07/1997	5946				
22	1521010082	Trần Minh	Tiến	26/08/1997	5947				
23	1621010314	Phạm Khắc	Tiếp	05/04/1998	5948				
24	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	5949				
25	1521010296	Đỗ Danh	Triệu	12/09/1997	5950				
26	1621010252	Cao Thế	Trường	09/10/1998	5951				C1
27	1621010065	Khuông Văn	Tuấn	09/07/1998	5952				
28	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	01/02/1996	5953				
29	1521010017	Nguyễn Văn	Tuấn	04/04/1997	5954				
30	1521010281	Nguyễn Văn Quốc	Tuấn	14/08/1997	5955				
31	1421010370	Phạm Năng	Tuấn	25/05/1996	5956				C1
32	1621010703	Nguyễn Văn	Tùng	20/04/1998	5957				
33	1521010212	Kiều Văn	Vệ	12/09/1997	5958				
34	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	5959				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 4_4070107_1 Tổ thi: 001_4_4070107_1 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010681	Bùi Quang	Anh	16/12/1998	5960				
2	1624010770	Bùi Thị Vân	Anh	29/05/1998	5961				
3	1624010431	Bùi Thị Vân	Anh	25/07/1998	5962				
4	1624010426	Cao Hồng	Anh	13/07/1998	5963				
5	1621050546	Chu Văn Nam	Anh	28/05/1998	5964				C1
6	1624010963	Đặng Thu	Anh	24/01/1998	5965				
7	1624010544	Dương Văn	Anh	04/05/1998	5966				
8	1621050278	Hoàng Thế	Anh	12/12/1998	5967				
9	1724010621	Hoàng Thị Vân	Anh	12/09/1999	5968				
10	1624010408	Lê Hà	Anh	02/06/1998	5969				
11	1624010943	Lê Thị Vân	Anh	08/08/1998	5970				
12	1624010648	Lê Tuấn	Anh	28/11/1998	5971				
13	1624010615	Lưu Thị Phương	Anh	25/10/1998	5972				
14	1624010333	Nguyễn Phương	Anh	27/09/1998	5973				
15	1624010705	Nguyễn Thị	Anh	10/05/1998	5974				
16	1624010645	Nguyễn Thị Lan	Anh	22/11/1998	5975				
17	1624010670	Nguyễn Thị Mai	Anh	19/01/1998	5976				
18	1624010383	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	11/03/1998	5977				
19	1624010646	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	04/05/1998	5978				
20	1724010295	Nguyễn Thị Vân	Anh	24/07/1999	5979				
21	1724010822	Trịnh Thị Mai	Anh	18/04/1999	5980				
22	1621050413	Vũ Thị	Anh	06/03/1997	5981				C1
23	1624010659	Vũ Tuấn	Anh	03/04/1998	5982				
24	1624010991	Nguyễn Ngọc	Ánh	03/10/1998	5983				
25	1621050286	Nguyễn Thị	ánh	26/10/1998	5984				
26	1624011036	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	16/09/1998	5985				
27	1621050330	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	03/12/1998	5986				
28	1624010967	Phạm Thị Ngọc	Ánh	17/06/1998	5987				
29	1724010361	Trần Thị Ngọc	Ánh	01/02/1998	5988				
30	1621050884	Đặng Xuân	Bằng	24/01/1998	5989				C1
31	1624010986	Tăng Thị Ngọc	Bích	10/12/1998	5990				
32	1624010608	Nguyễn Thị Thanh	Bình	02/09/1998	5991				
33	1624010338	Phạm Đức	Cảnh	28/12/1993	5992				
34	1624010104	Lương Thị Quỳnh	Châu	13/07/1998	5993				
35	1624010890	Đặng Thị Kim	Chi	15/06/1998	5994				C1
36	1724010580	Đoàn Thị Linh	Chi	20/11/1999	5995				C1
37	1621050305	Nguyễn Thị	Chi	23/08/1998	5996				
38	1624010951	Vũ Thị Lan	Chi	18/02/1998	5997				
39	1624010522	Nguyễn Thị	Chinh	03/05/1998	5998				
40	1621050886	Nguyễn Công	Chinh	10/06/1998	5999				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 4_4070107_1 Tổ thi: 001_4_4070107_1 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621070729	Nguyễn Văn	Chương	24/02/1998	6000				
42	1624010034	Nguyễn Văn	Cường	04/11/1998	6001				
43	1621050844	Bùi Thị	Dinh	08/01/1998	6002				
44	1624010556	Đặng Thùy	Dung	06/09/1998	6003				
45	1624010891	Đỗ Thị Thùy	Dung	20/04/1998	6004				
46	1624010362	Nguyễn Thị	Dung	01/05/1998	6005				
47	1724010364	Nguyễn Thị Kim	Dung	06/11/1999	6006				
48	1624010486	Nguyễn Thị Thùy	Dung	05/08/1998	6007				
49	1624010697	Trần Thị	Dung	01/06/1998	6008				
50	1624011047	Vũ Thị Kim	Dung	09/03/1998	6009				
51	1624010908	Vũ Thùy	Dung	23/08/1998	6010				
52	1621050443	Đinh Văn	Dũng	19/05/1998	6011				
53	1624010128	Vũ Nguyên	Dũng	23/11/1998	6012				
54	1624010826	Bùi Văn	Dương	28/12/1998	6013				
55	1624010657	Đặng Thùy	Dương	18/10/1998	6014				
56	1621050522	Đỗ Trung	Duy	02/09/1998	6015				
57	1624010524	Nguyễn Ngọc	Duyên	02/12/1998	6016				
58	1624010428	Vũ Mỹ	Duyên	25/10/1998	6017				
59	1624010675	Vũ Thu	Duyên	02/05/1998	6018				
60	1624011034	Lê Văn	Duyệt	10/03/1998	6019				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 4_4070107_1 Tổ thi: 002_4_4070107_1 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010921	Vũ Thị	Đào	19/09/1998	6020				
2	1624011004	Trần Duy	Đạt	20/09/1998	6021				
3	1621050304	Đoàn Trung	Đức	14/03/1998	6022				
4	1624010060	Phạm Quý	Dương	08/04/1998	6023				
5	1624010465	Cao Thị Hương	Giang	09/11/1998	6024				
6	1624010454	Nguyễn Kim	Giang	22/01/1998	6025				
7	1624010775	Phạm Thị Hương	Giang	16/08/1998	6026				
8	1624010619	Vũ Thị Linh	Giang	01/05/1998	6027				
9	1624010633	Bùi Thị	Hà	06/08/1998	6028				
10	1624010796	Đặng Thị Thu	Hà	03/11/1998	6029				
11	1624010980	Đỗ Thị	Hà	16/06/1998	6030				
12	1624010688	Nguyễn Thị Thu	Hà	05/10/1998	6031				
13	1624010225	Phạm Thị	Hà	14/10/1998	6032				
14	1624010334	Nguyễn Thị	Hạ	24/02/1998	6033				
15	1624010384	Bùi Tuấn	Hải	05/10/1998	6034				
16	1624010844	Nguyễn Thị	Hải	28/01/1998	6035				
17	1621020712	Nguyễn Thị Thanh	Hải	29/05/1998	6036				
18	1624010729	Bùi Thị	Hằng	03/03/1998	6037				
19	1624010140	Lê Thị	Hằng	26/06/1998	6038				
20	1624010560	Nguyễn Thị Lệ	Hằng	20/04/1998	6039				
21	1624010862	Nguyễn Thu	Hằng	29/03/1998	6040				
22	1624010602	Trần Thị	Hằng	01/12/1998	6041				
23	1624010487	Trần Thị Thanh	Hằng	07/09/1998	6042				
24	1624010079	Vũ Thị Thúy	Hằng	26/08/1998	6043				
25	1621080705	Đoàn Thị	Hạnh	13/12/1998	6044				
26	1624010344	Hạ Thị Hồng	Hạnh	03/03/1998	6045				
27	1624010138	Nguyễn Thị	Hạnh	10/04/1998	6046				
28	1624010508	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	11/05/1998	6047				
29	1624010253	Trần Thị	Hạnh	04/01/1997	6048				
30	1624010274	Nguyễn Thị	Hào	17/07/1998	6049				
31	1724010464	Mai Thị	Hát	20/07/1999	6050				
32	1624010352	Bùi Thị	Hậu	20/02/1998	6051				
33	1724010403	Nguyễn Thị	Hiên	11/05/1999	6052				
34	1724010652	Trần Thị	Hiên	13/06/1999	6053				
35	1624010590	Bùi Thị	Hiên	28/07/1998	6054				
36	1624010572	Bùi Thị Thu	Hiên	14/12/1998	6055				
37	1624010610	Bùi Thu	Hiên	11/02/1998	6056				
38	1624010916	Đinh Thị	Hiên	07/10/1998	6057				
39	1624010655	Hoàng Thị	Hiên	17/09/1998	6058				
40	1624010719	Nguyễn Thị	Hiên	07/08/1998	6059				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 4_4070107_1 Tổ thi: 002_4_4070107_1 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010178	Trần Thị	Hiền	13/05/1998	6060				
42	1524010574	Võ Xuân	Hiền	17/12/1997	6061				
43	1621050875	Đinh Văn	Hiếu	13/08/1998	6062				C1
44	1624010666	Lâm Dương Minh	Hiếu	07/10/1998	6063				
45	1624010386	Đinh Thị	Hoa	20/11/1998	6064				
46	1624010276	Đoàn Thị	Hoa	13/04/1998	6065				
47	1724010369	Tạ Thị Thanh	Hoa	25/12/1999	6066				
48	1624010917	Trần Thị	Hoa	01/12/1998	6067				
49	1624010988	Nguyễn Minh	Hoà	08/08/1998	6068				
50	1624010685	Nguyễn Thị	Hòa	11/03/1998	6069				
51	1624010090	Lê Thị	Hoài	01/01/1998	6070				
52	1624010616	Nghiêm Thị	Hoài	18/06/1998	6071				
53	1624010682	Trình Thị	Hoài	10/10/1998	6072				
54	1621050080	LêBAT	Hoàn	01/06/1998	6073				
55	1624010624	Nguyễn Ngọc	Hoàng	05/10/1998	6074				
56	1621050401	Trần Việt	Hoàng	15/02/1998	6075				
57	1624010132	Chu Thị Phương	Hồng	26/03/1998	6076				
58	1621050564	Nguyễn Thị	Hồng	07/08/1998	6077				
59	1724010453	Trần Thị	Hồng	14/09/1999	6078				
60	1624010086	Mai Thị	Huế	15/07/1998	6079				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 4_4070107_1 Tổ thi: 003_4_4070107_1 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010425	Mai Thị	Huế	10/05/1998	6080				
2	1624010948	Đinh Thị	Huệ	29/01/1998	6081				
3	1624010368	Nguyễn Thị	Huệ	03/03/1998	6082				
4	1721050304	Trần Thị	Huệ	20/08/1999	6083				
5	1624010429	Trần Thị Thu	Huệ	19/08/1998	6084				
6	1621050181	Lê Huy	Hùng	13/12/1997	6085				
7	1624010392	Nguyễn Thế	Hùng	12/10/1997	6086				
8	1624010693	Cần Thị Thu	Hương	03/11/1998	6087				
9	1624010523	Hoàng Thị	Hương	06/05/1998	6088				
10	1624010606	Lê Thị Thanh	Hương	03/08/1998	6089				
11	1624010498	Nguyễn Thị	Hương	10/11/1998	6090				
12	1624010391	Nguyễn Thị	Hương	31/10/1998	6091				
13	1724010454	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/01/1999	6092				
14	1624010711	Nguyễn Thị Thu	Hương	05/02/1998	6093				
15	1624010051	Nguyễn Thu	Hương	25/12/1998	6094				
16	1624010415	Phạm Linh	Hương	30/05/1998	6095				C1
17	1624011041	Trần Thị	Hương	01/01/1998	6096				
18	1624010511	Trần Thị Thu	Hương	10/03/1998	6097				
19	1621050429	Vũ Thị	Hương	20/06/1998	6098				
20	1624010485	Mai Thị Thu	Hường	21/11/1998	6099				
21	1621050630	Nguyễn Thị	Hường	13/12/1998	6100				C1
22	1624010859	Nguyễn Thị	Hường	15/11/1998	6101				
23	1624010726	Đỗ Quang	Huy	30/04/1998	6102				
24	1624010442	Bùi Thị	Huyền	07/12/1998	6103				
25	1624010618	Bùi Thu	Huyền	23/02/1998	6104				
26	1624010542	Công Thị	Huyền	19/03/1998	6105				
27	1624010280	Đặng Thị	Huyền	25/11/1998	6106				
28	1624010950	Đỗ Thị Thu	Huyền	01/12/1998	6107				
29	1624010530	Lưu Thị Thanh	Huyền	21/09/1998	6108				
30	1624010565	Nguyễn Minh	Huyền	20/12/1998	6109				
31	1624010931	Nguyễn Thị	Huyền	21/09/1998	6110				
32	1624010536	Nguyễn Thị	Huyền	04/11/1998	6111				C1
33	1624010691	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	10/07/1998	6112				
34	1624010177	Nguyễn Thị Thu	Huyền	25/03/1998	6113				
35	1624010449	Phạm Thị	Huyền	09/12/1998	6114				
36	1624010899	Phạm Thị Thanh	Huyền	03/06/1998	6115				
37	1624010002	Trần Thị	Huyền	01/06/1998	6116				
38	1624010355	Trần Thị	Huyền	08/07/1998	6117				
39	1724010387	Trần Thu	Huyền	24/06/1999	6118				
40	1621050217	Trịnh Thị Thanh	Huyền	27/08/1998	6119				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 4_4070107_1 Tổ thi: 003_4_4070107_1 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010999	Saiychai	KHAMPHA	05/05/1992	6120				
42	1621050446	Đinh Duy	Khánh	15/10/1998	6121				
43	1624010282	Phạm Ngọc	Khánh	27/08/1998	6122				
44	1724010594	Đỗ Mai	Khuyên	09/02/1999	6123				
45	1621050569	Phan Duy	Kiên	30/08/1998	6124				
46	1621050036	Bùi Sơn	Lâm	28/01/1998	6125				
47	1624010983	Đỗ Sơn	Lâm	27/03/1998	6126				
48	1624010635	Đỗ Thị Ngọc	Lan	29/10/1998	6127				
49	1624010531	Nguyễn Thị	Lan	19/11/1998	6128				
50	1621030068	Nguyễn Thị Mai	Lan	12/12/1998	6129				
51	1624010558	Tô Thị Mỹ	Lan	13/04/1998	6130				C1
52	1624010550	Tổng Thị Ngọc	Lan	26/02/1998	6131				
53	1621050619	Trần Thị	Lan	10/10/1998	6132				
54	1624010644	Trần Sỹ	Liên	12/03/1998	6133				C1
55	1624010946	Nguyễn Hồng	Liên	11/06/1998	6134				
56	1724010300	Bùi Khánh	Linh	29/11/1999	6135				
57	1624010220	Chúc Gia	Linh	06/09/1998	6136				
58	1724010669	Đặng Diệu	Linh	20/11/1999	6137				
59	1624010517	Đinh Thị	Linh	27/06/1998	6138				
60	1724010162	Đỗ Thị Riệu	Linh	25/08/1999	6139				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 4_4070107_1 Tổ thi: 004_4_4070107_1 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010883	Lâm Thị Mỹ	Linh	15/08/1998	6140				
2	1624010543	Lê Quang	Linh	05/01/1998	6141				
3	1624010788	Lê Thùy	Linh	11/01/1998	6142				
4	1624010880	Mai Nguyễn Bảo	Linh	03/01/1998	6143				C1
5	1624010941	Ngô Thị Khánh	Linh	02/09/1998	6144				
6	1624010013	Nguyễn Hoàng Khánh	Linh	17/12/1998	6145				
7	1624010239	Nguyễn Thị Diệu	Linh	09/11/1998	6146				
8	1621050399	Nguyễn Thị Hoài	Linh	26/10/1998	6147				
9	1624010567	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	29/06/1998	6148				
10	1624010506	Nguyễn Thị Phương	Linh	16/04/1998	6149				
11	1624010576	Nguyễn Thị Thùy	Linh	17/05/1997	6150				
12	1624010896	Nguyễn Thùy	Linh	09/10/1997	6151				
13	1624010651	Nguyễn Thùy	Linh	17/11/1998	6152				
14	1624010388	Phạm Thị	Linh	28/07/1998	6153				
15	1624010241	Phạm Thị	Linh	08/02/1998	6154				
16	1624010376	Phạm Thị Mỹ	Linh	27/09/1998	6155				C1
17	1624010372	Phan Thị Diệu	Linh	11/09/1998	6156				
18	1624010736	Trần Thùy	Linh	08/02/1998	6157				
19	1624010357	Nguyễn Thị	Loan	09/02/1998	6158				
20	1624010448	Nguyễn Thị	Loan	21/11/1998	6159				
21	1624010728	Trần Bích	Loan	16/12/1998	6160				
22	1624010427	Trần Thị Kiều	Loan	27/10/1997	6161				
23	1624010414	Phạm Thị	Lộc	13/05/1998	6162				
24	1621050496	Nguyễn Quý	Lợi	09/03/1998	6163				
25	1624010553	Bùi Đình	Long	24/01/1998	6164				
26	1624010494	Nguyễn Tùng	Long	11/03/1998	6165				
27	1621050200	Vũ Thành	Long	22/10/1998	6166				
28	1624010492	Nguyễn Thị	Luyến	17/02/1998	6167				
29	1624010901	Đỗ Thị	Ly	02/10/1998	6168				
30	1724010107	Nguyễn Thị Phương	Ly	24/09/1999	6169				C1
31	1624010978	Phạm Lưu	Ly	22/10/1998	6170				
32	1624010490	Nguyễn Hoa	Mai	14/10/1998	6171				
33	1624010913	Nguyễn Thị	Mai	01/05/1998	6172				
34	1624010678	Nguyễn Thị	Mai	08/10/1998	6173				
35	1624010399	Nguyễn Thị Thanh	Mai	19/01/1998	6174				
36	1624010650	Trương Thị	Mai	25/02/1998	6175				
37	1624010493	Phạm Văn	Mạnh	01/12/1997	6176				
38	1624010417	Phạm Thị	Mên	19/08/1998	6177				
39	1621050236	Nguyễn ánh Công	Minh	18/09/1998	6178				
40	1621050208	Nguyễn Bình	Minh	20/02/1998	6179				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 4_4070107_1 Tổ thi: 004_4_4070107_1 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621050215	Bùi Diễm	My	25/04/1998	6180				
42	1624010992	Lê Thị Trà	My	10/03/1998	6181				C1
43	1521050433	Lê Hoàng	Nam	28/03/1996	6182				
44	1624010716	Bùi Thị Quỳnh	Nga	26/12/1998	6183				
45	1624010714	Hoàng Yên	Nga	10/10/1998	6184				
46	1621020056	Lê Thị Thúy	Nga	02/07/1998	6185				
47	1624010043	Lưu Thị	Nga	20/07/1998	6186				
48	1624010563	Nguyễn Thị	Nga	06/04/1998	6187				
49	1624010977	Nguyễn Vũ Ngọc	Nga	20/01/1998	6188				C1
50	1624010653	Phạm Thị	Nga	11/12/1998	6189				
51	1624010237	Phạm Thị Hải	Nga	29/09/1998	6190				
52	1624010541	Bùi Thị	Ngân	01/12/1998	6191				
53	1621050050	Bùi Thị	Ngân	10/10/1998	6192				
54	1724010840	Đỗ Thị	Nghĩa	27/05/1998	6193				
55	1624010059	Hà Thị Bích	Ngọc	19/03/1998	6194				
56	1624010599	Nguyễn Anh	Ngọc	30/11/1998	6195				
57	1624010904	Nguyễn Hoàng	Ngọc	05/12/1998	6196				
58	1624010587	Nguyễn Thị	Ngọc	01/05/1998	6197				
59	1624010713	Nguyễn Thị Quỳnh	Ngọc	24/02/1998	6198				
60	1724010676	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	10/03/1999	6199				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 4_4070107_1 Tổ thi: 005_4_4070107_1 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010418	Trịnh Văn	Ngọc	06/06/1998	6200				C1
2	1724010342	Lại Thị Ánh	Nguyệt	08/07/1999	6201				
3	1624010649	Lê Ánh	Nguyệt	21/10/1998	6202				
4	1624010840	Phạm Thị Thu	Nguyệt	15/06/1998	6203				
5	1621050556	Tạ Thị ánh	Nguyệt	05/04/1998	6204				
6	1624010630	Lộ Thị	Nhân	06/08/1998	6205				
7	1624010370	Nguyễn Thị	Nhật	02/02/1999	6206				
8	1624010939	Đoàn Thị Lan	Nhi	16/04/1998	6207				
9	1624010169	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	10/05/1998	6208				
10	1724010410	Phạm Thị	Nhuân	12/03/1999	6209				
11	1624010696	Cao Thị	Nhung	09/03/1998	6210				
12	1724010609	Đàm Thị Phương	Nhung	08/11/1999	6211				
13	1624010525	Đỗ Thị	Nhung	09/11/1998	6212				
14	1624010689	Dương Thị Cẩm	Nhung	11/01/1998	6213				
15	1624010737	Lê Hồng	Nhung	02/11/1998	6214				
16	1724010225	Nguyễn Thị	Nhung	24/10/1999	6215				
17	1624010287	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	01/02/1998	6216				
18	1624010390	Tạ Thị Hồng	Nhung	03/04/1998	6217				C1
19	1624010596	Vũ Hồng	Nhung	05/09/1998	6218				
20	1624010595	Nguyễn Thị	Ninh	11/12/1998	6219				
21	1624010306	Dương Thị Kiều	Oanh	19/08/1998	6220				
22	1624010496	Trịnh Thị Kim	Oanh	18/05/1998	6221				
23	1721050102	Vũ Đức Kim	Oanh	26/09/1999	6222				
24	1621050178	Nguyễn Bá Lư	Phước	05/10/1998	6223				
25	1624010690	Bùi Thị Thu	Phương	18/04/1998	6224				
26	1624010952	Đỗ Thu	Phương	23/07/1998	6225				
27	1624010850	Nguyễn Thị	Phương	16/05/1998	6226				
28	1624010866	Nguyễn Thu	Phương	27/09/1998	6227				
29	1624010062	Phạm Thị Minh	Phương	19/11/1998	6228				
30	1624010672	Phạm Thị Thu	Phương	02/03/1998	6229				
31	1724010526	Lê Thị Bích	Phượng	16/01/1999	6230				
32	1624010710	Nguyễn Minh	Phượng	21/09/1998	6231				
33	1621050362	Nguyễn Thị	Phượng	15/10/1998	6232				
34	1624010636	Nguyễn Thị Bích	Phượng	25/03/1998	6233				
35	1624010193	Trần Thị	Phượng	04/04/1998	6234				
36	1721050358	Trần Hồng	Quân	22/08/1997	6235				
37	1624010315	Nguyễn Cao	Quý	22/12/1998	6236				
38	1624010962	Nguyễn Kim	Quy	18/12/1998	6237				C1
39	1624010903	Vũ Thị	Quý	02/03/1998	6238				
40	1624010453	Lê Thị	Quỳnh	01/07/1998	6239				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 4_4070107_1 Tổ thi: 005_4_4070107_1 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010652	Mai Thị Hương	Quỳnh	07/07/1998	6240				
42	1524010040	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19/06/1997	6241				C1
43	1624010984	Phạm Như	Quỳnh	13/10/1998	6242				
44	1624011046	Nguyễn Quang	Sáng	04/09/1998	6243				
45	1621050169	Trịnh Thị	Sen	24/04/1998	6244				
46	1621050420	Lê Minh	Sơn	23/01/1998	6245				C1
47	1624010403	Nguyễn Hoàng	Sơn	11/05/1998	6246				
48	1621050620	Đoàn Đình	Tâm	19/02/1998	6247				
49	1621050824	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	17/08/1998	6248				
50	1621050605	Nguyễn Anh	Tân	04/11/1998	6249				C1
51	1724010659	Nguyễn Thị	Thanh	07/12/1999	6250				
52	1624010741	Nguyễn Thị Phương	Thanh	03/11/1998	6251				
53	1624010516	Vũ Thị Huyền	Thanh	11/05/1998	6252				
54	1544010004	Lê Văn	Thành	24/10/1980	6253				
55	1624010623	Nguyễn Trí	Thành	06/11/1998	6254				
56	1624010158	Bùi Phương	Thảo	05/04/1998	6255				
57	1624010938	Bùi Thị	Thảo	11/10/1998	6256				
58	1624010470	Đỗ Phương	Thảo	24/04/1998	6257				
59	1724010589	Nguyễn Thị	Thảo	29/07/1999	6258				
60	1624010366	Vũ Thị Thanh	Thảo	28/07/1998	6259				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 4_4070107_1 Tổ thi: 006_4_4070107_1 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB207**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010421	Phạm Thị	Thắm	19/10/1999	6260				
2	1624010041	Bùi Sỹ	Thắng	04/04/1998	6261				
3	1621050341	Kiều Văn	Thắng	13/12/1997	6262				C1
4	1624010112	Phạm Thị Tích	Thiện	31/05/1998	6263				
5	1624010018	Trần Thị	Thịnh	13/11/1996	6264				
6	1624010526	Nguyễn Thị	Thoa	03/02/1998	6265				
7	1624010929	Phạm Thị	Thoa	03/11/1998	6266				
8	1624010144	Nguyễn Thị	Thơm	17/07/1998	6267				
9	1624010631	Phạm Thị	Thu	26/09/1998	6268				
10	1524010516	Trương Lập	Thu	15/09/1997	6269				
11	1624010607	Võ Thị	Thu	04/09/1998	6270				
12	1624010629	Nguyễn Thị	Thư	12/03/1998	6271				
13	1624010703	Nguyễn Thị	Thư	30/07/1998	6272				
14	1624010438	Nguyễn Thị Yến	Thư	26/12/1998	6273				
15	1624010016	Phạm Thị Hoài	Thư	08/11/1998	6274				
16	1624010353	Trần Thị	Thương	17/12/1998	6275				
17	1624010665	Lê Thị	Thúy	09/05/1998	6276				C1
18	1624010868	Lê Hồng	Thúy	04/08/1998	6277				
19	1624010446	Lương Thị	Thúy	01/01/1998	6278				
20	1624010459	Nguyễn Thị	Thúy	15/07/1998	6279				
21	1621050587	Nguyễn Thị Phương	Thúy	04/11/1998	6280				
22	1724010408	Vũ Thị Minh	Thúy	11/04/1999	6281				
23	1624010727	Lê Thị Hồng	Thúy	06/06/1997	6282				
24	1624010647	Lê Thị Thanh	Thúy	13/10/1998	6283				
25	1624010071	Lê Thị Thu	Thúy	27/04/1997	6284				
26	1724010304	Nguyễn Thị	Thúy	06/05/1999	6285				
27	1421020602	Phạm Thanh	Thúy	18/04/1995	6286				
28	1621050402	Trần Thị	Thúy	23/03/1998	6287				
29	1624010503	Trần Thị Thu	Thúy	14/12/1998	6288				
30	1624010330	Phạm Thị Thu	Trà	10/08/1998	6289				
31	1624010873	Đoàn Thị Hà	Trang	17/10/1998	6290				
32	1624010491	Lại Thùy	Trang	06/12/1998	6291				
33	1624010475	Lê Thị	Trang	16/10/1998	6292				
34	1724010610	Lê Thị Huyền	Trang	12/03/1999	6293				
35	1724010446	Lưu Thị Minh	Trang	16/04/1999	6294				
36	1621050846	Nguyễn Thị	Trang	09/09/1998	6295				
37	1624010535	Nguyễn Thị Huyền	Trang	08/07/1998	6296				
38	1624010519	Nguyễn Thị Huyền	Trang	02/08/1998	6297				
39	1624010976	Nguyễn Thị Phương	Trang	08/11/1998	6298				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070107 Nhóm: 4_4070107_1 Tổ thi: 007_4_4070107_1 Tên HP: Luật kinh tế

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010452	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/06/1998	6299				
2	1621050232	Nguyễn Thu	Trang	28/05/1998	6300				
3	1624011006	Nguyễn Thùy	Trang	03/06/1998	6301				
4	1624010337	Phạm Thị Kiều	Trang	26/09/1998	6302				
5	1624010924	Phan Thị Thu	Trang	10/03/1998	6303				
6	1621050557	Trần Thị Nhật	Trang	19/11/1998	6304				
7	1624010847	Trần Thu	Trang	14/02/1998	6305				
8	1624010520	Uông Huyền	Trang	26/02/1998	6306				C1
9	1624010694	Dư Thị	Trinh	26/01/1998	6307				
10	1624010450	Sỹ Thị Kiều	Trinh	15/06/1998	6308				
11	1624010930	Lê Quang	Trung	27/10/1998	6309				
12	1624010667	Trần Công	Trung	01/04/1997	6310				
13	1624010244	Hán Thị Vân	Trường	08/08/1998	6311				
14	1624010715	Trương Văn	Trường	21/08/1997	6312				
15	1721040082	Lê Ngọc	Tú	26/02/1999	6313				
16	1624010561	Lương Minh	Tú	07/06/1998	6314				
17	1621050238	Trần Minh	Tùng	01/08/1998	6315				
18	1621050544	Trịnh Duy	Tùng	01/11/1998	6316				
19	1624010081	Nguyễn Thị	Tuyển	21/02/1998	6317				
20	1724010588	Hoàng Thị Thu	Uyên	08/02/1999	6318				
21	1624010154	Nguyễn Thị Thanh	Vân	21/01/1998	6319				
22	1724010271	Trần Thị Hồng	Vân	23/04/1999	6320				
23	1624010604	Nguyễn Thị	Vui	02/10/1998	6321				C1
24	1624010589	Võ Thị	Vui	20/04/1998	6322				
25	1624010133	Nguyễn Công	Vượng	01/11/1998	6323				
26	1624010837	Nguyễn Văn	Vượng	23/05/1998	6324				
27	1624010773	Chữ Thị Thanh	Xuân	13/04/1998	6325				
28	1621050530	Nghiêm Thị	Xuân	26/01/1997	6326				C1
29	1624010014	Nguyễn Thị	Xuân	12/01/1998	6327				
30	1621050263	Nguyễn Thị	Xuân	15/06/1998	6328				
31	1624010401	Nguyễn Thị	Xuân	01/02/1998	6329				
32	1624010551	Vương Thị	Xuân	26/05/1998	6330				
33	1624010959	Cao Thị	Xuyến	05/06/1996	6331				
34	1624010987	Đinh Thị Thanh	Yến	20/05/1998	6332				
35	1624010273	Lỗ Thị Minh	Yến	14/06/1998	6333				
36	1624010756	Nguyễn Thị	Yến	06/01/1998	6334				
37	1624010328	Nguyễn Thị Hải	Yến	17/06/1998	6335				
38	1624010569	Phạm Thị	Yến	03/05/1998	6336				
39	1624010915	Trịnh Thị	Yến	02/03/1998	6337				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090539 Nhóm: 4_4090539_1 Tổ thi: 001_4_4090539_1 Tên HP: Máy thủy khí

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA203**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	01/02/1998	6338				C1
2	1621040054	Kiều Việt	Anh	10/02/1998	6339				
3	1621040039	Nguyễn Đình	Chí	01/04/1998	6340				
4	1521040068	Nguyễn Thành	Đạt	31/10/1997	6341				
5	1621040091	Lương Ngọc	Du	04/06/1998	6342				
6	1621040136	Nguyễn Anh	Đức	24/08/1998	6343				
7	1621040129	Phạm Văn	Đức	08/11/1998	6344				
8	1621040117	Đinh Ngọc	Hải	29/06/1998	6345				
9	1621040011	Phạm Thế	Hiếu	20/08/1998	6346				
10	1621040027	Lê Mạnh	Hùng	19/09/1998	6347				
11	1621040073	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/11/1998	6348				
12	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	10/09/1998	6349				
13	1521040256	Nguyễn Văn	Khánh	19/03/1997	6350				C1
14	1621040038	Đỗ Trung	Kiên	12/05/1998	6351				
15	1621040055	Chu Thành	Long	01/07/1998	6352				
16	1621040059	Trịnh Đình	Lương	06/05/1996	6353				
17	1721040101	Singko	PONVILA	18/07/1994	6354				
18	1621040106	Trần Lê Hồng	Quang	02/02/1998	6355				
19	1621040803	Somneuk	SITTHIENC	09/03/1994	6356				
20	1621040132	Hoàng Mạnh	Thắng	26/08/1998	6357				C1
21	1621040095	Nguyễn Minh	Thành	26/07/1998	6358				
22	1621040100	Vũ Trọng	Thế	01/02/1998	6359				
23	1521040018	Nguyễn Ngọc	Thiện	24/02/1997	6360				
24	1621040084	Nguyễn Thị	Thơm	29/04/1998	6361				
25	1621040007	Đặng Thị	Thu	13/10/1998	6362				
26	1621040003	Trần Xuân	Trà	29/06/1998	6363				
27	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	6364				C1
28	1621040090	Phạm Thanh	Tùng	14/09/1998	6365				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100208 Nhóm: 4_4100208_1 Tổ thi: 001_4_4100208_1 Tên HP: Tổ chức và quản lý thi công

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD303**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070144	Đào Hoàng	Anh	25/11/1997	6366				
2	1521070087	Đoàn Tuấn	Anh	07/10/1997	6367				
3	1521070164	Hoàng Ngọc Tuấn	Anh	13/11/1997	6368				
4	1521070052	Lê Xuân	Anh	24/10/1997	6369				
5	1521070167	Lê Xuân Tuấn	Anh	30/08/1997	6370				C1
6	1521070040	Nguyễn Mạnh	Anh	07/06/1997	6371				
7	1521070423	Trần Hoàng	Anh	03/04/1997	6372				
8	1521070190	Nguyễn Cảnh	Chung	05/08/1996	6373				C1
9	1521070201	Nguyễn Kiên	Cường	16/10/1997	6374				
10	1521070204	Vũ Kim	Cường	26/11/1997	6375				
11	1421070230	Phạm Đức	Đại	23/01/1996	6376				
12	1521070213	Tạ Văn	Đoan	14/11/1997	6377				
13	1521070214	Nguyễn Công	Đoàn	12/05/1997	6378				
14	1521079002	Vì Văn	Hà	10/11/1995	6379				C1
15	1521070266	Phạm Minh	Hùng	22/02/1996	6380				C1
16	1521070269	Vũ Đức	Hùng	07/06/1997	6381				
17	1521070080	Vương Tất	Huy	11/03/1997	6382				
18	1521070470	Nguyễn Thế	Khoa	15/03/1995	6383				
19	1521070288	Đinh Trọng	Khôi	25/10/1994	6384				
20	1521070293	Nguyễn Văn	Kiên	31/10/1997	6385				
21	1321070554	Phùng Trung	Kiên	26/09/1995	6386				C1
22	1521070157	Cung Đức	Lâm	02/06/1997	6387				
23	1521070295	Nguyễn Tài	Linh	15/02/1997	6388				C1
24	1521070297	Vũ Thị	Loan	12/11/1997	6389				
25	1521070309	Đặng Phương	Nam	02/02/1997	6390				
26	1521070094	Nguyễn Thiện	Nhân	07/02/1997	6391				C1
27	1421070413	Nguyễn Lê	Phi	03/11/1996	6392				
28	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	6393				C1
29	1521070353	Nguyễn Công	Thắng	04/05/1997	6394				
30	1521070360	Phan Thị	Thanh	26/01/1997	6395				
31	1521070363	Trần Huy	Thành	20/11/1997	6396				
32	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	01/08/1997	6397				
33	1521070064	Đoàn Văn	Thịnh	04/09/1997	6398				
34	1521070129	Trần Mạnh	Tiến	13/07/1994	6399				
35	1521070137	Vũ Đình	Tiến	07/12/1997	6400				C1
36	1521070466	Trần Ngọc	Tú	15/02/1997	6401				
37	1521070395	Lưu Thanh	Tuấn	02/06/1995	6402				
38	1521070408	Nguyễn Đình	Tùng	21/02/1997	6403				
39	1521070415	Nguyễn Cảnh	Vinh	28/03/1997	6404				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 4_4010106_1 Tổ thi: 001_4_4010106_1 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB207**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060062	Nguyễn Huy	An	12/05/1999	6405				C1
2	1421010007	Đỗ Thị Ngọc	Anh	13/09/1996	6406				
3	1721010047	Đoàn Tâm	Anh	02/07/1999	6407				
4	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	6408				
5	1621060654	Nguyễn Sỹ Tuấn	Anh	28/04/1998	6409				
6	1721070025	Trần Hồng	Anh	29/06/1999	6410				
7	1721060249	Trần Quang	Anh	20/10/1999	6411				C1
8	1721010051	Trịnh Minh	Anh	21/03/1999	6412				
9	1721060106	Vũ Đặng Hoàng	Anh	15/12/1999	6413				
10	1621070107	Vũ Đức	Anh	28/10/1998	6414				
11	1621061085	Hoàng Ngọc	Ánh	04/12/1998	6415				
12	1721060020	Lê Thanh	Bình	11/01/1999	6416				
13	1621070084	Trần Văn	Bình	25/06/1998	6417				C1
14	1721020048	Phạm Thiên	Cừ	27/08/1998	6418				
15	1621060013	Lê Mạnh	Cường	13/12/1998	6419				
16	1721060122	Nguyễn Công	Cường	12/11/1999	6420				C1
17	1721060524	Cao Tiến	Đại	20/03/1999	6421				
18	1621060534	Đinh Văn	Đặng	10/10/1998	6422				
19	1721060066	Lưu Tuấn	Đạt	03/08/1999	6423				
20	1721060012	Nguyễn Tiến	Đạt	30/10/1999	6424				
21	1721010083	Hoàng Duy	Định	03/04/1999	6425				
22	1621070004	Lưu Văn	Đoan	03/03/1998	6426				
23	1721040090	Ma Văn	Duẩn	08/10/1997	6427				
24	1721060523	Bùi Văn	Đức	10/09/1999	6428				
25	1721010134	Lê Văn	Dương	25/03/1999	6429				
26	1721040014	Nguyễn Công	Duy	11/11/1999	6430				
27	1721060098	Nguyễn Hồng	Hà	22/03/1999	6431				
28	1621061106	Đinh Trần	Hải	02/10/1998	6432				
29	1621070089	Đỗ Trung	Hải	30/04/1998	6433				
30	1221040078	Ngô Hồng	Hải	26/11/1994	6434				C1
31	1621060634	Trịnh Ngọc	Hải	05/03/1998	6435				
32	1521060294	Nguyễn Ngọc	Hân	11/10/1997	6436				C1
33	1621060125	Trần Đức	Hậu	29/07/1998	6437				C1
34	1721030074	Phan Ngọc	Hiếu	28/03/1999	6438				
35	1621070094	Nguyễn Xuân	Hoan	21/05/1997	6439				C1
36	1621060681	Nguyễn Xuân	Hoàn	07/04/1998	6440				C1
37	1424010058	Lý Tuyên	Hoàng	01/07/1996	6441				
38	1721060014	Phạm Minh	Hoàng	20/11/1999	6442				C1
39	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	6443				
40	1621060735	Đặng Quốc	Hưng	14/09/1998	6444				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 4_4010106_1 Tổ thi: 001_4_4010106_1 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB207**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721040070	Phạm Văn	Hùng	04/09/1999	6445				
42	1721060567	Vũ Quốc	Hùng	29/08/1999	6446				
43	1621070158	Bùi Quang	Huy	18/10/1998	6447				
44	1721060108	Nguyễn Đức	Huy	15/05/1999	6448				
45	1721060059	Nguyễn Đức	Huy	13/02/1999	6449				
46	1721010091	Nguyễn Hữu	Huy	07/12/1999	6450				
47	1621061010	Đào Văn	Khả	29/08/1998	6451				
48	1721030015	Nguyễn Chí	Khang	14/12/1999	6452				
49	1721010118	Nguyễn Văn	Khiêm	15/01/1999	6453				
50	1621070067	Nguyễn Xuân	Khoài	07/02/1998	6454				
51	1621070098	Nguyễn Văn	Khỏe	23/09/1998	6455				
52	1621070721	Bùi Thanh	Liêm	15/12/1998	6456				
53	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	6457				C1
54	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	6458				
55	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	6459				
56	1721060096	Nguyễn Hải	Long	30/11/1999	6460				
57	1721010137	Phạm Hoàng Thăng	Long	31/10/1999	6461				
58	1721060013	Trần Đức	Long	18/12/1999	6462				
59	1621060629	Trần Đức	Lưu	15/11/1998	6463				
60	1721070031	Lê Thị Tuyết	Mai	11/10/1998	6464				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 4_4010106_1 Tổ thi: 002_4_4010106_1 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060075	Chúc Văn	Mạnh	17/07/1999	6465				
2	1721060215	Nguyễn Danh	Mạnh	01/10/1999	6466				
3	1621070136	Lê Văn	Minh	05/03/1998	6467				
4	1621070199	Nguyễn Phú	Minh	07/05/1998	6468				C1
5	1621060943	Nguyễn Trọng	Minh	01/07/1998	6469				
6	1621061083	Phạm Văn	Minh	19/06/1998	6470				C1
7	1721010130	Bùi Lê	Na	17/02/1999	6471				
8	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	09/01/1999	6472				
9	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	6473				
10	1721060008	Phạm Trung	Nghĩa	01/08/1999	6474				
11	1721060577	Lê Đức	Ngọc	27/11/1998	6475				
12	1621060957	Phạm Trọng	Nhất	26/08/1998	6476				
13	1421070413	Nguyễn Lê	Phi	03/11/1996	6477				
14	1721040013	Bùi Đại	Phúc	07/11/1999	6478				C1
15	1721020503	Vương Văn	Quý	19/01/1999	6479				
16	1721060024	Vũ Quang	Sáng	02/10/1999	6480				
17	1621070210	Nguyễn Hoàng	Sơn	04/07/1998	6481				
18	1721030075	Đặng Anh	Tài	15/10/1999	6482				C1
19	1721040111	Phisanou	TAYMANY	21/06/1998	6483				
20	1721060050	Kiều Văn	Thái	07/09/1999	6484				
21	1621060971	Nguyễn Hữu	Thắng	26/10/1998	6485				
22	1621070071	Bùi Văn	Thanh	25/03/1998	6486				
23	1621070102	Hoàng Tiến	Thành	29/03/1998	6487				C1
24	1721030193	Đinh Mai Thanh	Thảo	27/02/1999	6488				C1
25	1721010101	Nguyễn Thị	Thảo	12/10/1999	6489				
26	1721050306	Vũ Thương	Thế	04/02/1999	6490				C1
27	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	01/07/1999	6491				
28	1721060054	Nguyễn Hưng	Thịnh	23/05/1999	6492				
29	1721030045	Vũ Ngọc	Thịnh	06/04/1999	6493				
30	1721010053	Chu Thị	Thơm	02/02/1999	6494				
31	1721060039	Trần Danh	Thông	02/12/1999	6495				
32	1721060100	Dương Minh	Thu	12/08/1999	6496				
33	1721010054	Nguyễn Thị	Thu	21/10/1999	6497				
34	1721060011	Đinh Hồng	Tiến	03/06/1999	6498				
35	1721060101	Nguyễn Đàm	Tiến	02/12/1999	6499				
36	1721060040	Tổng Nguyên	Tiến	23/09/1999	6500				
37	1621060718	Nguyễn Văn	Tin	05/07/1998	6501				
38	1721010141	Nguyễn Thị Hà	Trang	20/06/1999	6502				
39	1721060057	Trần Ngọc	Trí	20/02/1999	6503				
40	1621060963	Nguyễn Văn	Trung	14/06/1998	6504				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010106 Nhóm: 4_4010106_1 Tổ thi: 002_4_4010106_1 Tên HP: Phương pháp tính

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721040062	Nguyễn Đại	Trường	15/01/1997	6505				C1
42	1721070039	Trần Đăng	Trường	01/05/1999	6506				
43	1721060058	Nguyễn Ngọc	Tú	14/08/1999	6507				C1
44	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	6508				
45	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	6509				
46	1721060074	Lê Quang	Tuấn	07/10/1999	6510				
47	1721060103	Nguyễn Anh	Tuấn	20/12/1999	6511				
48	1721060061	Nhữ Trọng Quốc	Tuấn	09/05/1999	6512				
49	1721010126	Phan Việt	Tuấn	15/02/1998	6513				
50	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	6514				
51	1721060309	Nguyễn Ánh	Tuyết	04/06/1998	6515				
52	1721040103	Yarlee	VAGA	30/03/1995	6516				
53	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	6517				
54	1721040104	Aounthala	VILAYPHC	07/11/1997	6518				
55	1721040005	Đình Thế	Vinh	19/05/1999	6519				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010109 Nhóm: 4_4010109_1 Tổ thi: 001_4_4010109_1 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060155	Hà Đức	Anh	04/08/1999	6520				
2	1621060404	Lê Đình	Anh	13/11/1998	6521				
3	1521060448	Ngô Tuấn	Anh	22/11/1996	6522				
4	1721060563	Trần Đức	Anh	28/01/1999	6523				
5	1721060300	Phạm Văn	Biên	16/08/1998	6524				
6	1621060937	Nguyễn Quý	Bộ	26/07/1998	6525				
7	1621060274	Nguyễn Minh	Chiến	17/06/1998	6526				
8	1521060373	Trần Đức	Công	21/06/1997	6527				C1
9	1421060349	Nguyễn Đăng	Cường	17/08/1996	6528				
10	1421030027	Phạm Mạnh	Cường	25/01/1996	6529				
11	1621030020	Nguyễn Hải	Đăng	01/11/1998	6530				
12	1521030190	Bùi Thế	Đạt	10/01/1997	6531				
13	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	6532				
14	1621060409	Nguyễn Tiến	Đạt	06/05/1998	6533				
15	1521050035	Trần Tiến	Đạt	22/03/1997	6534				
16	1621060273	Vũ Thành	Đạt	26/01/1998	6535				
17	1721050677	Lê Khắc	Điệp	10/04/1999	6536				C1
18	1621060033	Nguyễn Minh	Đức	09/10/1998	6537				C1
19	1624010073	Nguyễn Đắc	Dũng	29/10/1998	6538				
20	1621050469	Nguyễn Ngọc	Dũng	04/10/1998	6539				
21	1721060118	Nguyễn Trọng	Dũng	27/12/1999	6540				
22	1621060252	Trương Văn	Dũng	20/09/1998	6541				
23	1721060284	Lê Ánh	Dương	07/09/1999	6542				
24	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	6543				
25	1521010314	Thái Bình	Dương	29/01/1997	6544				C1
26	1721060216	Trần Hữu	Dương	07/07/1999	6545				
27	1421030037	Vũ Văn	Dương	09/02/1996	6546				
28	1621060872	Chu Đức	Duy	21/01/1998	6547				
29	1721060119	Nguyễn Chí	Duy	30/06/1999	6548				
30	1621060985	Nguyễn Tùng	Duy	26/11/1998	6549				
31	1621060196	Nguyễn Công	Giáp	10/12/1998	6550				
32	1621060256	Trương Tấn	Giôn	30/06/1997	6551				
33	1621061052	Lại Hoàng	Hải	11/07/1998	6552				
34	1521030213	Nguyễn Văn	Hải	27/06/1997	6553				
35	1621060066	Vũ Trọng	Hải	10/02/1998	6554				
36	1721060512	Trần Thị	Hằng	25/09/1999	6555				
37	1621060396	Trần Ngọc	Hạnh	08/08/1998	6556				
38	1721030019	Chu Danh	Hào	30/07/1999	6557				
39	1621030014	Hoàng Minh	Hiệp	27/06/1998	6558				
40	1521060011	Ngô Sách	Hiệp	16/01/1997	6559				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010109 Nhóm: 4_4010109_1 Tổ thi: 002_4_4010109_1 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060122	Nguyễn Công	Hiệp	17/12/1998	6560				
2	1621060159	Đỗ Duy	Hiếu	02/03/1998	6561				C1
3	1621060294	Hoàng Bá	Hiếu	20/01/1998	6562				
4	1621030106	Lê Minh	Hiếu	17/09/1997	6563				
5	1621030024	Nguyễn Quốc	Hiếu	30/11/1998	6564				C1
6	1721060254	Đoàn Kim	Hòa	03/11/1999	6565				
7	1621060717	Lưu Văn	Hoàn	27/10/1998	6566				C1
8	1621060165	Trần Khánh	Hoàn	18/03/1998	6567				
9	1621060270	Đặng Huy	Hoàng	26/09/1998	6568				
10	1621050449	Phạm Minh	Hoàng	30/11/1998	6569				
11	1621060118	Thân Huy	Hoàng	08/07/1998	6570				
12	1421020380	Bùi Việt	Hùng	06/11/1995	6571				C1
13	1721060513	Lê Đình	Hùng	18/09/1998	6572				
14	1521060218	Nguyễn Minh	Hùng	13/02/1997	6573				
15	1721060158	Lê Đức	Hưng	29/07/1999	6574				
16	1621061022	Phạm Mai	Hưng	17/02/1998	6575				
17	1621060150	Vũ Trí	Hưng	05/11/1998	6576				
18	1721050063	Phạm Quang	Huy	15/01/1999	6577				
19	1721030069	Phạm Quốc	Huy	12/02/1999	6578				
20	1621060301	Trương Văn	Huy	30/09/1997	6579				
21	1621060967	Nguyễn Đình	Huỳnh	29/10/1998	6580				
22	1621060876	Hoàng Trung	Khá	14/03/1998	6581				
23	1721060220	Bùi Việt	Khang	21/03/1999	6582				
24	1421030106	Nguyễn Hữu	Khang	15/01/1996	6583				
25	1621060011	Trịnh Duy	Khánh	08/08/1998	6584				
26	1721030017	Hoàng Trung	Kiên	31/12/1999	6585				C1
27	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	05/11/1998	6586				
28	1721060299	Nguyễn Huy	Lâm	08/08/1998	6587				
29	1521030039	Nguyễn Xuân	Lâm	19/04/1997	6588				C1
30	1621060411	Vũ Đình	Lâm	17/09/1998	6589				
31	1421030427	Đặng Xuân	Linh	12/09/1995	6590				
32	1721060521	Lưu Đức	Linh	22/09/1999	6591				
33	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	12/08/1998	6592				
34	1621030108	Nguyễn Khánh	Linh	07/05/1998	6593				
35	1621060726	Nguyễn Quang	Linh	05/10/1998	6594				
36	1621061044	Nguyễn Trung	Linh	26/08/1998	6595				
37	1621060652	Nguyễn Văn	Linh	22/09/1998	6596				C1
38	1321030686	Vũ Văn	Linh	14/04/1995	6597				
39	1621060088	Vũ Thị Kim	Loan	06/05/1998	6598				
40	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	6599				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010109 Nhóm: 4_4010109_1 Tổ thi: 003_4_4010109_1 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060459	Hoàng Văn	Lợi	08/01/1998	6600				
2	1521030029	Trần Văn	Lợi	15/01/1997	6601				
3	1721060147	Trần Nhật	Long	30/11/1998	6602				
4	1621060343	Nguyễn Văn	Luân	26/07/1998	6603				
5	1721030064	Nguyễn Đức	Lương	06/11/1999	6604				
6	1521030091	Tiêu Hoàng	Mạnh	17/11/1996	6605				
7	1621060734	Vũ Văn	Mạnh	29/01/1998	6606				
8	1621060155	Nguyễn Thanh	Minh	24/02/1998	6607				
9	1621060235	Võ Ngọc	Minh	07/03/1998	6608				
10	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	06/04/1998	6609				
11	1621060186	Ngô Hoàng	Nam	06/07/1998	6610				
12	1621060017	Nguyễn Xuân	Nam	08/10/1998	6611				
13	1721060302	Nguyễn Tiến	Ngọc	06/05/1999	6612				
14	1621060212	Nguyễn Công	Nguyên	15/07/1998	6613				C1
15	1721060574	Nguyễn Lưu Văn	Nhật	27/10/1999	6614				
16	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	6615				
17	1621060976	Nguyễn Đức	Phan	27/08/1998	6616				
18	1621060923	Nguyễn Văn	Phong	07/10/1998	6617				
19	1621060537	Hoàng Đức	Phú	24/12/1998	6618				
20	1621060949	Nguyễn Hữu	Phúc	18/09/1997	6619				
21	1621060064	Nguyễn Hữu	Quân	07/07/1998	6620				
22	1621060553	Đỗ Trọng	Quang	22/02/1998	6621				C1
23	1621060982	Trần Anh	Quang	13/08/1998	6622				
24	1621060208	Nguyễn Ngọc	Quảng	24/09/1997	6623				
25	1621060129	Hoàng Văn	Quyết	16/04/1998	6624				
26	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	6625				
27	1721060187	Phạm Văn	Sang	16/05/1999	6626				
28	1621061030	Nguyễn Hồng	Sơn	17/01/1998	6627				
29	1621061014	Trần Thanh	Sơn	20/11/1998	6628				
30	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	6629				C1
31	1621030095	Trần Công	Tâm	31/03/1998	6630				
32	1621060213	Nguyễn Văn	Tân	24/10/1998	6631				
33	1621060389	Lê Hữu	Tấn	27/03/1998	6632				C1
34	1621061025	Nguyễn Văn	Thâm	27/09/1998	6633				
35	1721030072	Nguyễn Quyết	Thắng	12/11/1999	6634				
36	1621050160	Đặng Văn	Thanh	14/03/1998	6635				
37	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	6636				
38	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	08/10/1998	6637				
39	1721060176	Phạm Trung	Thành	14/03/1999	6638				
40	1621061017	Trần Văn	Thảo	31/10/1998	6639				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010109 Nhóm: 4_4010109_1 Tổ thi: 004_4_4010109_1 Tên HP: Logic đại cương

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA303**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050253	Nguyễn Văn	Thi	26/01/1998	6640				
2	1421010312	Đỗ Văn	Thiêm	20/04/1995	6641				C1
3	1721060253	Phạm Quang	Thịnh	27/04/1999	6642				
4	1721060032	Nguyễn Đình	Tiến	23/10/1998	6643				
5	1621060176	Trương Quốc	Toàn	24/08/1998	6644				
6	1621060142	Bùi Đồng Đình	Tôn	14/01/1997	6645				
7	1721060457	Phan Trọng	Trình	26/12/1999	6646				
8	1621060127	Bùi Quang	Trung	20/09/1998	6647				
9	1721060482	Đặng Văn	Trung	14/06/1999	6648				
10	1721060224	Nghiêm Quang	Trung	17/11/1996	6649				
11	1521060068	Vũ Văn	Trung	01/08/1997	6650				
12	1521030080	Đào Duy	Trường	09/02/1997	6651				
13	1721030150	Khiếu Đăng	Trường	25/06/1999	6652				
14	1621060953	Nguyễn Anh	Tú	20/02/1998	6653				
15	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	6654				
16	1621060053	Lê Quang	Tuấn	09/05/1998	6655				
17	1621060706	Phương Anh	Tuấn	27/12/1997	6656				
18	1621061097	Đào Văn	Tung	01/01/1997	6657				
19	1621050878	Trần Mạnh	Tùng	10/03/1998	6658				
20	1621060194	Vũ Nguyên	Tùng	23/05/1998	6659				
21	1621060263	Phạm Văn	Tường	03/08/1998	6660				
22	1621061050	Bùi Đăng	Tuyên	16/05/1998	6661				
23	1621060132	Cao Văn	Tuyển	27/01/1997	6662				
24	1721060149	Phạm Đức	Uy	13/09/1998	6663				
25	1721060301	Nguyễn Xuân	Văn	11/01/1999	6664				
26	1621010356	Nguyễn Quốc	Việt	18/05/1998	6665				
27	1621060378	Bùi Hữu	Vinh	08/03/1998	6666				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060306 Nhóm: 4_4060306_1 Tổ thi: 001_4_4060306_1 Tên HP: Quá trình và thiết bị truyền nhiệt

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA308**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	06/09/1998	6667				
2	1421010009	Hồ Việt	Anh	15/08/1996	6668				C1
3	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	10/01/1998	6669				
4	1621010341	Nguyễn Văn	Anh	05/07/1998	6670				
5	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	6671				
6	1621010727	Đậu Đình	Chất	09/04/1997	6672				C1
7	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	6673				
8	1621010291	Lê Thị Thùy	Dung	22/11/1998	6674				
9	1621030900	Đào Minh	Giang	05/07/1998	6675				
10	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	07/01/1998	6676				
11	1621010302	Đỗ Thu	Hà	07/05/1998	6677				
12	1621010320	Nguyễn Thị	Hằng	07/10/1998	6678				
13	1621010267	Hồ Sỹ	Hiền	20/10/1997	6679				
14	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	6680				
15	1321010151	Nguyễn Ngọc	Hiếu	04/03/1995	6681				
16	1621010374	Trịnh Minh	Hiếu	24/08/1998	6682				C1
17	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	6683				
18	1421010122	Nguyễn Dung	Hòa	21/07/1996	6684				
19	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	01/10/1994	6685				C1
20	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/12/1997	6686				
21	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/03/1997	6687				C1
22	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	6688				
23	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	6689				
24	1521010360	Lương Thùy	Linh	21/06/1997	6690				
25	1621010351	Trần Thị	Linh	16/09/1998	6691				
26	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	6692				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060306 Nhóm: 4_4060306_1 Tổ thi: 002_4_4060306_1 Tên HP: Quá trình và thiết bị truyền nhiệt

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB205**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010259	Trịnh Đức	Mạnh	20/04/1998	6693				
2	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	6694				
3	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	6695				
4	1621010023	Phạm Thị Hồng	Nguyên	23/03/1998	6696				
5	1621010360	Từ Thị Hồng	Nhung	18/07/1998	6697				
6	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	6698				
7	1521010403	Nguyễn Thị	Phượng	12/07/1997	6699				
8	1621010328	Nguyễn Văn	Quân	30/12/1998	6700				
9	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	6701				C1
10	1521010388	Nguyễn Thị	Quyên	05/06/1997	6702				
11	1421060547	Nguyễn Xuân	Sang	18/11/1996	6703				C1
12	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	6704				
13	1621010251	Lê Cao	Sơn	05/12/1998	6705				
14	1621010093	Phan Duy	Sơn	22/04/1998	6706				
15	1621010025	Dương Thị Thu	Thắm	19/08/1998	6707				
16	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	05/10/1998	6708				
17	1621010040	Trần Thị Phương	Thảo	08/02/1998	6709				
18	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	6710				
19	1221010345	Phạm Văn	Thức	05/09/1994	6711				C1
20	1621010314	Phạm Khắc	Tiếp	05/04/1998	6712				
21	1521010362	Đoàn Thị Hà	Trang	28/10/1997	6713				
22	1621010058	Lê Thị Kiều	Trinh	27/04/1998	6714				
23	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	6715				C1
24	1621010252	Cao Thế	Trường	09/10/1998	6716				C1
25	1521010341	Nguyễn Anh	Tuấn	09/10/1997	6717				
26	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	01/02/1996	6718				
27	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	6719				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060310 Nhóm: 4_4060310_1 Tổ thi: 001_4_4060310_1 Tên HP: Kỹ thuật đo và điều khiển quá trình

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD303**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010331	Lê Thị Phương	Anh	12/10/1998	6720				
2	1621010045	Lưu Đức	Ba	06/06/1998	6721				
3	1621010308	Phạm Thị	Chín	01/01/1998	6722				
4	1621010282	Trịnh Văn	Công	13/06/1996	6723				C1
5	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	6724				
6	1621010258	Lê Xuân	Đạt	01/12/1998	6725				
7	1621010270	Ngô Thị	Duyên	23/11/1998	6726				
8	1621010315	Trần Hương	Giang	15/10/1998	6727				
9	1621010342	Lý Ngọc	Hà	17/08/1997	6728				
10	1621010353	Nguyễn Thị Thanh	Hà	25/06/1998	6729				
11	1621010122	Lê Mạnh	Hải	31/08/1998	6730				
12	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	6731				C1
13	1621010305	Nguyễn Thế	Hoàng	22/02/1998	6732				
14	1621010379	Phạm Thị	Huệ	17/05/1998	6733				
15	1621010358	Đỗ Mạnh	Hùng	17/09/1998	6734				
16	1621010256	Lê Việt	Hùng	28/11/1998	6735				
17	1621010364	Nguyễn Quốc	Hùng	10/12/1997	6736				C1
18	1621010129	Đỗ Quang	Huy	03/01/1998	6737				
19	1621010297	Nguyễn Văn	Huyền	24/01/1998	6738				C1
20	1621010737	Hoàng Thị	Huyền	08/12/1998	6739				
21	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	6740				C1
22	1621010276	Nguyễn Trọng	Khánh	05/09/1998	6741				
23	1621010309	Đàm Ngọc	Lâm	16/07/1997	6742				
24	1621010369	Nguyễn Chí	Lực	14/08/1998	6743				C1
25	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	6744				C1
26	1621010310	Lê Văn	Nhân	15/10/1998	6745				
27	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	6746				
28	1621010249	Nguyễn Minh	Phương	27/11/1997	6747				C1
29	1621010323	Lê Trọng	Quân	11/06/1998	6748				
30	1621010313	Vương Đình	Quang	14/09/1998	6749				
31	1621010339	Nguyễn Đỗ	Quyết	04/06/1998	6750				
32	1621010740	Dương Khắc	Thành	09/04/1996	6751				
33	1621010080	Nguyễn Công	Thành	10/01/1998	6752				
34	1621010327	Nguyễn Hữu	Tiến	16/02/1998	6753				C1
35	1521010393	Đình Trọng	Tín	05/05/1997	6754				
36	1621010235	Trịnh Đức	Triệu	18/08/1998	6755				C1
37	1621010266	Trần Quang	Trung	13/03/1998	6756				C1
38	1621010735	Bùi Thanh	Trường	14/05/1998	6757				
39	1621010264	Trịnh Hữu	Tùng	09/08/1998	6758				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070413 Nhóm: 4_4070413_1 Tổ thi: 001_4_4070413_1 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010433	Dương Thị Lan	Anh	15/11/1998	6759				
2	1724010565	Lê Thị Lan	Anh	12/11/1998	6760				
3	1724010349	Nguyễn Kiều	Anh	25/09/1999	6761				
4	1724010048	Nguyễn Kiều	Anh	22/12/1999	6762				
5	1724010182	Nguyễn Thị Mai	Anh	08/04/1999	6763				
6	1624010944	Nguyễn Thị Mai	Anh	14/06/1997	6764				
7	1724010472	Nguyễn Thị Vân	Anh	27/06/1999	6765				
8	1724010111	Thái Triệu	Anh	11/02/1999	6766				
9	1724010822	Trịnh Thị Mai	Anh	18/04/1999	6767				
10	1724010140	Văn Hà	Anh	07/08/1999	6768				
11	1724010112	Vũ Phương	Anh	10/10/1999	6769				
12	1724010056	Vũ Tuấn	Anh	09/12/1999	6770				
13	1724010491	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	19/01/1999	6771				
14	1724010805	Hoàng Thị	Bản	13/11/1999	6772				
15	1724010431	Mai Thị	Bích	20/11/1998	6773				
16	1724010100	Phùng Khánh	Chi	10/10/1999	6774				
17	1724010220	Nguyễn Tiến	Cường	19/05/1999	6775				
18	1724010102	Nguyễn Hải	Đăng	02/12/1999	6776				
19	1521040123	Lê Thành	Đạt	11/02/1997	6777				
20	1724010068	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	04/11/1999	6778				
21	1724010066	Phạm Minh	Đức	29/06/1998	6779				
22	1724010261	Đỗ Thị	Dung	08/03/1999	6780				
23	1724010364	Nguyễn Thị Kim	Dung	06/11/1999	6781				
24	1724010202	Nguyễn Thị Phương	Dung	01/04/1999	6782				
25	1724010298	Phạm Thị	Dung	28/11/1999	6783				
26	1724010465	Triệu Thùy	Dung	16/04/1999	6784				
27	1724010002	Nguyễn Thùy	Dương	14/07/1999	6785				
28	1724010502	Nguyễn Thị	Gám	31/05/1999	6786				
29	1524010112	Đinh Thị Hương	Giang	15/11/1997	6787				C1
30	1724010116	Trần Đức	Giang	08/09/1999	6788				
31	1724010373	Vũ Thu	Giang	16/09/1999	6789				
32	1724010411	Lê Thị Thu	Hà	15/07/1999	6790				
33	1724010212	Nguyễn Thị	Hà	01/01/1999	6791				
34	1724010128	Nguyễn Thu	Hà	25/06/1999	6792				
35	1724010658	Trần Thu	Hà	10/08/1999	6793				
36	1724010208	Trịnh Thị	Hà	28/09/1999	6794				
37	1724010515	Trần Thanh	Hải	31/10/1999	6795				
38	1724010274	Đinh Thị Thu	Hằng	19/11/1999	6796				
39	1724010192	Nguyễn Thị	Hằng	31/10/1999	6797				
40	1724010036	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/05/1999	6798				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070413 Nhóm: 4_4070413_1 Tổ thi: 001_4_4070413_1 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010458	Trịnh Thị	Hằng	16/03/1999	6799				
42	1724010051	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	28/05/1999	6800				
43	1724010429	Đinh Thị	Hạnh	05/05/1999	6801				
44	1724010165	Ngô Thị Thúy	Hạnh	07/02/1999	6802				
45	1724010464	Mai Thị	Hát	20/07/1999	6803				
46	1724010403	Nguyễn Thị	Hiên	11/05/1999	6804				
47	1624010590	Bùi Thị	Hiên	28/07/1998	6805				
48	1624010572	Bùi Thị Thu	Hiên	14/12/1998	6806				
49	1724010901	Ngô Thu	Hiên	27/06/1999	6807				
50	1724010327	Tô Thị Thu	Hiên	09/01/1999	6808				
51	1724010052	Phạm Văn	Hiếu	09/11/1999	6809				
52	1724010293	Đinh Thị Quỳnh	Hoa	30/08/1999	6810				
53	1724010025	Lê Thị Yến	Hoa	02/03/1998	6811				
54	1724010541	Nguyễn Thị	Hoa	23/10/1999	6812				
55	1724010161	Trần Thị	Hoa	11/07/1999	6813				
56	1724010096	Chu Huy	Hoàng	28/04/1999	6814				
57	1724010508	Trịnh Minh	Hoàng	18/06/1999	6815				
58	1724010453	Trần Thị	Hồng	14/09/1999	6816				
59	1724010412	Lê Thị Minh	Huê	29/09/1999	6817				
60	1724010193	Nguyễn Thanh	Huế	16/08/1999	6818				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070413 Nhóm: 4_4070413_1 Tổ thi: 002_4_4070413_1 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010015	Lê Thị Minh	Huệ	28/10/1999	6819				
2	1724010049	Nguyễn Thị	Huệ	23/08/1999	6820				
3	1724010599	Nguyễn Thị	Huệ	14/08/1999	6821				
4	1724010573	Dương Thị	Hương	06/05/1999	6822				
5	1724010454	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/01/1999	6823				
6	1724010375	Phạm Thị Kiều	Hương	02/04/1999	6824				
7	1724010281	Bùi Thanh	Huyền	24/07/1999	6825				
8	1624010442	Bùi Thị	Huyền	07/12/1998	6826				
9	1724010019	Đặng Thu	Huyền	25/02/1999	6827				
10	1724010280	Hà Minh	Huyền	08/03/1999	6828				C1
11	1724010441	Hoàng Thị	Huyền	15/10/1999	6829				
12	1724010269	Nguyễn Thị	Huyền	04/04/1999	6830				
13	1724010005	Nguyễn Thị Thu	Huyền	20/11/1999	6831				
14	1724010363	Nguyễn Thị Thu	Huyền	29/07/1999	6832				
15	1724010554	Trần Quang	Khải	09/04/1999	6833				
16	1724010594	Đỗ Mai	Khuyên	09/02/1999	6834				
17	1724010084	Nguyễn Ngọc	Lâm	05/05/1999	6835				
18	1724010576	Nguyễn Thị Tuyết	Lan	13/12/1999	6836				
19	1624010558	Tô Thị Mỹ	Lan	13/04/1998	6837				C1
20	1724010175	Vương Thị	Lan	08/02/1999	6838				
21	1724010195	Lê Thị	Lệ	05/10/1999	6839				
22	1724010204	Trần Thị Nhật	Lệ	15/10/1999	6840				
23	1724010177	Vương Thị	Lệ	04/12/1999	6841				C1
24	1724010180	Bùi Thị Diệu	Linh	25/10/1999	6842				
25	1724010669	Đặng Diệu	Linh	20/11/1999	6843				
26	1724010162	Đỗ Thị Riệu	Linh	25/08/1999	6844				
27	1724010614	Hoàng Thị Thùy	Linh	14/06/1999	6845				
28	1724010129	Mai Diệu	Linh	11/08/1999	6846				
29	1724010478	Nguyễn Khánh	Linh	12/03/1999	6847				
30	1724010186	Nguyễn Mai	Linh	27/02/1999	6848				
31	1724010082	Nguyễn Thị	Linh	20/12/1999	6849				
32	1724010147	Trịnh Bảo	Linh	05/07/1999	6850				
33	1724010449	Trịnh Thị	Linh	16/12/1999	6851				
34	1721011031	Vũ Thị Thùy	Linh	07/11/1999	6852				
35	1724010039	Phạm Bích	Loan	28/12/1999	6853				
36	1724010099	Lê Bá Thành	Long	13/08/1999	6854				
37	1524010182	Nguyễn Hải	Long	29/12/1997	6855				C1
38	1724010284	Đặng Thị Hương	Ly	06/07/1999	6856				
39	1614010021	Đặng Thị	Mai	28/12/1998	6857				
40	1724010608	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	06/10/1999	6858				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070413 Nhóm: 4_4070413_1 Tổ thi: 002_4_4070413_1 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010400	Nguyễn Thị Tố	Mỹ	29/04/1999	6859				C1
42	1724010121	Lương Tuấn	Nam	09/11/1999	6860				
43	1624010714	Hoàng Yến	Nga	10/10/1998	6861				
44	1621020056	Lê Thị Thủy	Nga	02/07/1998	6862				
45	1724010262	Nguyễn Mai	Nga	11/07/1999	6863				
46	1724010109	Nguyễn Phương	Ngân	28/12/1999	6864				
47	1724010557	Nguyễn Thị	Ngân	10/01/1999	6865				
48	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	01/11/1999	6866				
49	1724010360	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	11/08/1999	6867				
50	1724010533	Đào Thị	Ngọc	14/10/1999	6868				
51	1724010872	Hán Thị Bảo	Ngọc	22/10/1999	6869				
52	1724010676	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	10/03/1999	6870				
53	1724010282	Trần Thị Minh	Ngọc	07/07/1999	6871				
54	1524010260	Lê Thị	Nguyên	20/10/1997	6872				
55	1724010342	Lại Thị Ánh	Nguyệt	08/07/1999	6873				
56	1724010080	Nguyễn Thị	Nguyệt	28/05/1999	6874				
57	1724010316	Nguyễn Thanh	Nhân	24/01/1999	6875				
58	1724010312	Bùi Thị	Nhung	12/07/1999	6876				
59	1724010609	Đàm Thị Phương	Nhung	08/11/1999	6877				
60	1724010649	Đặng Hồng	Nhung	20/10/1999	6878				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070413 Nhóm: 4_4070413_1 Tổ thi: 003_4_4070413_1 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010484	Hoàng Tuyết	Nhung	12/09/1999	6879				
2	1724010225	Nguyễn Thị	Nhung	24/10/1999	6880				
3	1724010108	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	07/05/1999	6881				
4	1724010258	Phạm Thị	Nhung	13/08/1999	6882				
5	1724010528	Trần Thị	Oanh	10/01/1999	6883				
6	1724010479	Bùi Bích	Phương	03/02/1999	6884				
7	1724010545	Đào Thị Nam	Phương	18/12/1999	6885				
8	1724010899	Đỗ Thị	Phương	17/06/1999	6886				
9	1724010283	Dương Thu	Phương	11/04/1999	6887				
10	1724010259	Mai Thu	Phương	17/09/1999	6888				
11	1724010093	Ngô Thị Thanh	Phương	28/03/1999	6889				
12	1724010156	Nguyễn Thị	Phương	17/07/1999	6890				
13	1724010332	Nguyễn Thị Minh	Phương	05/05/1999	6891				
14	1724010059	Bùi Thị Như	Phượng	30/12/1999	6892				
15	1724010526	Lê Thị Bích	Phượng	16/01/1999	6893				
16	1724010151	Phan Thị Minh	Phượng	07/11/1999	6894				
17	1724010103	Nguyễn Tuấn	Quang	12/12/1999	6895				
18	1724010018	Cao Mỹ	Quỳnh	07/06/1999	6896				
19	1724010636	Hoàng Thị	Quỳnh	04/11/1998	6897				
20	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	05/08/1999	6898				
21	1724010328	Ngô Thị Thu	Quỳnh	10/03/1999	6899				
22	1724010808	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	05/12/1999	6900				
23	1724010444	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	19/03/1998	6901				
24	1724010812	Hoàng Văn	Sơn	18/04/1998	6902				
25	1724010085	Lê Thanh	Sơn	15/12/1999	6903				
26	1724010125	Vũ Bá	Sơn	02/06/1999	6904				
27	1724010422	Phạm Thị	Thắm	24/06/1999	6905				
28	1724010406	Vũ Thị	Thắm	29/03/1999	6906				
29	1724010352	Nguyễn Thị	Thanh	08/07/1999	6907				
30	1724010675	Phạm Thị	Thanh	18/04/1999	6908				
31	1724010132	Đào Thị Phương	Thảo	09/11/1999	6909				
32	1724010288	Lê Thu	Thảo	13/03/1999	6910				
33	1724010047	Nguyễn Phương	Thảo	26/12/1999	6911				
34	1724010589	Nguyễn Thị	Thảo	29/07/1999	6912				
35	1724010402	Phạm Thị Bích	Thảo	24/01/1999	6913				
36	1614010032	Phạm Thị	Thêm	14/03/1998	6914				
37	1854010002	Nguyễn Văn	Toán	14/05/1995	6915				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070413 Nhóm: 4_4070413_1 Tổ thi: 004_4_4070413_1 Tên HP: Lý thuyết tiền tệ

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1524010181	Vũ Thị Anh	Thị	05/11/1997	6916				C1
2	1724010289	Đặng Hưng	ThịNh	03/05/1999	6917				
3	1724010820	Bùi Thị	Thoa	13/06/1999	6918				
4	1724010845	Lê Thị	Thoa	04/05/1998	6919				
5	1724010622	Nguyễn Thị	Thơm	12/12/1999	6920				
6	1724010226	Phạm Thị Thanh	Thơm	14/11/1999	6921				
7	1724010168	Đỗ Thị Huệ	Thu	20/08/1999	6922				C1
8	1724010475	Hoàng Thị	Thu	20/11/1999	6923				
9	1724010070	Trịnh Thanh	Thư	14/07/1999	6924				
10	1624010965	Nguyễn Thị	Thương	05/04/1998	6925				
11	1724010563	Triệu Thị	Thương	19/10/1998	6926				
12	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	08/06/1999	6927				
13	1724010277	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	05/09/1998	6928				
14	1724010408	Vũ Thị Minh	Thúy	11/04/1999	6929				
15	1724010648	Lê Thị	Thùy	29/01/1999	6930				
16	1724010133	Nguyễn Thị	Thùy	31/05/1999	6931				
17	1724010561	Hà Thế	Toàn	29/08/1999	6932				C1
18	1724010268	Đào Thị Huyền	Trang	27/04/1999	6933				
19	1524010087	Lê Thị	Trang	02/10/1997	6934				
20	1724010610	Lê Thị Huyền	Trang	12/03/1999	6935				
21	1724010032	Lê Thị Thu	Trang	13/03/1999	6936				
22	1724010127	Lê Thị Thu	Trang	14/06/1999	6937				
23	1724010446	Lưu Thị Minh	Trang	16/04/1999	6938				
24	1724010217	Nguyễn Thị	Trang	19/12/1999	6939				
25	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	07/01/1999	6940				
26	1724010294	Nguyễn Thị Thiên	Trang	27/09/1999	6941				
27	1724010152	Nguyễn Thị Thu	Trang	13/06/1999	6942				
28	1724010461	Nhữ Thị	Trang	22/07/1999	6943				
29	1724010354	Trần Thị Thu	Trang	28/12/1999	6944				
30	1724010343	Đào Thị	Trinh	14/08/1999	6945				
31	1721040082	Lê Ngọc	Tú	26/02/1999	6946				
32	1724010435	Lê Anh	Tuấn	17/08/1999	6947				C1
33	1724010588	Hoàng Thị Thu	Uyên	08/02/1999	6948				
34	1724010452	Nguyễn Thị	Vân	12/02/1999	6949				
35	1724010477	Phan Thị Thanh	Vân	06/12/1999	6950				
36	1724010598	Lê Thị	Yến	10/05/1999	6951				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050302 Nhóm: 4_4050302_1 Tổ thi: 001_4_4050302_1 Tên HP: Cơ sở viễn thám

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030163	Nguyễn Hương	An	05/02/1998	6952				
2	1621030268	Đặng Minh	Anh	24/06/1998	6953				C1
3	1621030283	Lê Thị Lan	Anh	06/02/1998	6954				
4	1621030255	Vũ Tuấn	Anh	18/05/1998	6955				C1
5	1621030156	Trần Thị Ngọc	ánh	10/11/1997	6956				
6	1621030238	Lê Thị Thanh	Bình	26/09/1998	6957				
7	1621030264	Hồ Linh	Chi	03/01/1998	6958				
8	1621030235	Nguyễn Danh	Chiêu	29/04/1998	6959				C1
9	1421020248	Hoàng Văn	Chính	07/10/1996	6960				
10	1521010148	Đỗ Văn	Cường	17/10/1997	6961				C1
11	1621060023	Trần Xuân	Cường	07/09/1998	6962				
12	1521050014	Đỗ Văn	Đà	10/11/1997	6963				
13	1521010142	Nguyễn Duy	Đại	09/05/1997	6964				
14	1521030190	Bùi Thế	Đạt	10/01/1997	6965				
15	1621030234	Đào Quốc	Đạt	02/11/1998	6966				
16	1421030311	Trần Tiến	Đạt	21/02/1996	6967				C1
17	1621030285	Phạm Văn	Đông	21/03/1998	6968				
18	1521030059	Đoàn Văn	Đồng	20/09/1996	6969				C1
19	1511030012	Nguyễn Anh	Đức	30/09/1997	6970				C1
20	1621030217	Trần Tiến	Đức	29/04/1998	6971				C1
21	1621030281	Nguyễn Thùy	Dương	21/05/1998	6972				
22	1621030206	Phạm Thị Thùy	Dương	22/04/1998	6973				
23	1421030305	Nguyễn Trọng	Duy	26/11/1996	6974				C1
24	1621030271	Nguyễn Thị	Duyên	20/08/1998	6975				
25	1421020323	Nguyễn Ngọc	Hà	25/03/1996	6976				C1
26	1621030154	Cao Thị Thu	Hiền	10/04/1998	6977				C1
27	1621030178	Đinh Đức	Hiệp	14/10/1998	6978				
28	1521080003	Nguyễn Minh	Hiếu	15/02/1997	6979				
29	1521020198	Nguyễn Minh	Hiếu	04/05/1997	6980				C1
30	1621030004	Nguyễn Huy	Hoàng	18/09/1998	6981				
31	1521060124	Vũ Đức Minh	Hoàng	26/09/1997	6982				
32	1621030153	Đinh Thị Thu	Hương	16/09/1998	6983				
33	1621030148	Bùi Quang	Huy	24/01/1998	6984				
34	1621030728	Hoàng Quang	Huy	22/11/1998	6985				
35	1621030196	Nguyễn Đức	Huy	11/05/1998	6986				
36	1621030161	Nguyễn Thanh	Huyền	06/08/1998	6987				
37	1521010049	Trần Trung	Kiên	12/11/1997	6988				
38	1621030006	Phạm Đăng	Lâm	31/10/1996	6989				
39	1621030123	Bùi Hoàng Nhật	Linh	30/11/1998	6990				
40	1621030159	Hứa Việt	Linh	08/02/1998	6991				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050302 Nhóm: 4_4050302_1 Tổ thi: 001_4_4050302_1 Tên HP: Cơ sở viễn thám

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521050029	Lưu Thị Thùy	Linh	07/04/1997	6992				
42	1621030131	Trần Thị	Linh	22/11/1998	6993				
43	1221030091	Trương Thế	Linh	05/11/1994	6994				
44	1621030164	Vũ Mỹ	Linh	20/06/1998	6995				
45	1421060160	Vũ Trọng	Linh	20/06/1996	6996				
46	1621030227	Bùi Đức	Lộc	16/12/1998	6997				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050302 Nhóm: 4_4050302_1 Tổ thi: 002_4_4050302_1 Tên HP: Cơ sở viễn thám

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421030454	Võ Hồng	Mạnh	12/05/1996	6998				
2	1621030233	Nguyễn Nhật	Minh	18/12/1998	6999				C1
3	1621030267	Lê Trường	Nam	20/03/1998	7000				
4	1621030722	Phạm Thị	Nga	21/09/1998	7001				
5	1621030252	Nguyễn Thị Thu	Ngân	06/01/1998	7002				
6	1621030260	Lê Hồng	Nghị	22/01/1996	7003				
7	1621060462	Lưu Trọng	Nghĩa	19/10/1998	7004				
8	1421020490	Phan Văn	Nghĩa	21/05/1996	7005				C1
9	1621030075	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	05/03/1998	7006				
10	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	7007				C1
11	1621030142	Nguyễn Hoài	Ninh	27/10/1998	7008				
12	1421030489	Phạm Hồng	Phong	16/10/1995	7009				C1
13	1621030202	Tô Đình	Phúc	07/10/1998	7010				C1
14	1621030186	Nhữ Thị	Phương	07/09/1998	7011				
15	1621030035	Phạm Ngọc	Phương	01/08/1998	7012				
16	1621030172	Nguyễn Thị	Phượng	08/12/1998	7013				
17	1621030291	Chu Văn	Quân	07/01/1998	7014				
18	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	7015				
19	1621030292	Nguyễn Thị	Quỳnh	02/02/1998	7016				
20	1521010043	Nguyễn Văn	Sáng	01/12/1997	7017				
21	1621030121	Đỗ Thái	Sơn	22/08/1998	7018				
22	1611030700	Phạm Thanh	Sơn	28/08/1998	7019				C1
23	1421040507	Hoàng Gia	Thái	19/08/1995	7020				
24	1521010252	Lại Đức	Thái	10/04/1997	7021				
25	1621030266	Trần Quang	Thắng	23/04/1998	7022				
26	1621030212	Phạm Thị Thanh	Thanh	20/06/1998	7023				
27	1421040253	Nguyễn Doãn	Thành	10/11/1996	7024				
28	1621030165	Tô Thị Thanh	Thảo	25/04/1998	7025				C1
29	1621040084	Nguyễn Thị	Thơm	29/04/1998	7026				
30	1621030155	Nguyễn Thị Ngọc	Thư	25/07/1998	7027				
31	1621030245	Phan Thị	Thùy	23/12/1998	7028				
32	1621030713	Trịnh Quang	Tiến	08/08/1998	7029				
33	1621030053	Nguyễn Văn	Tới	02/10/1998	7030				
34	1621030215	Đinh Xuân	Tôn	30/04/1998	7031				
35	1621030231	Nguyễn Thị	Trâm	11/08/1998	7032				
36	1621030724	Bùi Nguyễn Thu	Trang	21/09/1998	7033				
37	1621030127	Phạm Thu	Trang	15/09/1998	7034				
38	1621030207	Tự Thị	Trang	12/06/1998	7035				
39	1721050477	Bùi Quang	Trung	01/01/1999	7036				
40	1621030003	Phạm Quang	Trường	21/07/1998	7037				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050302 Nhóm: 4_4050302_1 Tổ thi: 002_4_4050302_1 Tên HP: Cơ sở viễn thám

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621030141	Lê Anh	Tú	30/01/1998	7038				
42	1621030214	Lê Ngọc	Tú	28/06/1998	7039				
43	1621030157	Nguyễn Dương Tuấn	Tú	21/05/1998	7040				
44	1621030187	Cao Đình	Tuấn	28/12/1998	7041				
45	1521030134	Phạm Xuân	Văn	24/01/1997	7042				
46	1521030136	Kiều Thị	Yến	23/07/1997	7043				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 4_4090418_1 Tổ thi: 001_4_4090418_1 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060062	Nguyễn Huy	An	12/05/1999	7044				C1
2	1621060094	Đinh Quang	Anh	26/05/1998	7045				C1
3	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	09/03/1998	7046				
4	1721010082	Lê Bá	Anh	15/11/1999	7047				
5	1721060091	Nguyễn Hùng	Anh	09/08/1999	7048				
6	1521060114	Nguyễn Quang	Anh	17/05/1997	7049				
7	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	7050				C1
8	1721060151	Nguyễn Quý	Anh	24/09/1999	7051				
9	1521010260	Nguyễn Tuấn	Anh	21/10/1997	7052				
10	1621060766	Nguyễn Tuấn	Anh	10/08/1998	7053				C1
11	1721060563	Trần Đức	Anh	28/01/1999	7054				
12	1621060606	Trần Quang	Anh	19/11/1998	7055				
13	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	02/09/1999	7056				
14	1521010311	Nguyễn Văn	Bách	07/11/1996	7057				
15	1521010213	Trịnh Quốc	Bảo	05/01/1998	7058				
16	1621060227	Nguyễn Minh	Chiến	06/06/1998	7059				
17	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	7060				C1
18	1721060132	Đặng Văn	Công	21/11/1999	7061				C1
19	1721060107	Trần Ngọc	Cương	01/08/1999	7062				
20	1521010271	Đỗ Văn	Cường	09/05/1997	7063				
21	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	7064				C1
22	1421060042	Trần Văn	Cường	01/11/1996	7065				
23	1721060454	Vũ Duy	Cường	24/10/1999	7066				
24	1621010075	Trần Văn	Đại	07/11/1997	7067				
25	1621060368	Hoàng Việt	Đăng	21/11/1998	7068				
26	1621060576	Nguyễn Bá	Đạt	10/02/1998	7069				
27	1621060055	Nguyễn Thành	Đạt	07/10/1998	7070				
28	1521040090	Phạm Quốc	Đạt	18/01/1996	7071				C1
29	1721060410	Hoàng Văn	Diện	11/05/1998	7072				
30	1721010076	Đoàn Mạnh	Đinh	18/07/1999	7073				
31	1721010007	Nguyễn Ngọc	Đoàn	03/05/1999	7074				
32	1521019010	Quách Văn	Đông	17/06/1996	7075				C1
33	1521060216	Lê Minh	Đức	19/03/1997	7076				
34	1721060531	Nguyễn Hữu	Đức	14/09/1999	7077				C1
35	1621060033	Nguyễn Minh	Đức	09/10/1998	7078				C1
36	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	7079				
37	1521060053	Nguyễn Thái Minh	Đức	25/06/1996	7080				C1
38	1721010089	Nguyễn Văn	Đức	05/03/1999	7081				
39	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	7082				C1
40	1621060960	Trần Văn	Đức	05/04/1998	7083				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 4_4090418_1 Tổ thi: 001_4_4090418_1 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060198	Nguyễn Đăng	Dũng	16/06/1999	7084				
42	1621060755	Nguyễn Tiến	Dũng	26/07/1998	7085				
43	1721060570	Lê Ngọc	Dương	12/10/1999	7086				
44	1721060283	Mai Văn Tiến	Duy	19/07/1999	7087				
45	1621010153	Nguyễn Quang	Duy	01/10/1998	7088				
46	1521060131	Nguyễn Văn	Duy	06/03/1997	7089				
47	1721060440	Trần Hà	Giang	15/03/1999	7090				
48	1621060191	Trần Ngọc	Giang	07/11/1998	7091				C1
49	1621060014	Bùi Quang	Hải	10/06/1998	7092				
50	1521060309	Bùi Việt	Hải	11/11/1997	7093				
51	1621060712	Đào Ngọc	Hải	26/09/1998	7094				C1
52	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	7095				
53	1611060023	Nguyễn Ngọc	Hải	24/01/1998	7096				
54	1611060082	Nguyễn Tiến	Hải	12/12/1998	7097				
55	1621061009	Nguyễn Việt	Hải	13/10/1998	7098				
56	1721060541	Nguyễn Xuân	Hải	09/12/1999	7099				
57	1521060294	Nguyễn Ngọc	Hân	11/10/1997	7100				C1
58	1621060241	Đỗ Vũ	Hiệp	28/01/1998	7101				
59	1621060237	Lê Văn	Hiệp	01/02/1998	7102				C1
60	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	7103				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 4_4090418_1 Tổ thi: 002_4_4090418_1 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060385	Đỗ Phú	Hiếu	29/04/1999	7104				
2	1421040108	Dương Minh	Hiếu	01/03/1996	7105				C1
3	1521010247	Lê Minh	Hiếu	03/09/1997	7106				
4	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	7107				
5	1621060440	Nguyễn Văn	Hiếu	20/06/1998	7108				
6	1621060038	Trần Đăng	Hiếu	26/11/1998	7109				
7	1521010065	Trần Minh	Hiếu	20/09/1997	7110				
8	1621060130	Trương Minh	Hiếu	22/04/1998	7111				
9	1521060185	Vì Mạnh	Hiếu	11/10/1997	7112				
10	1521010189	Bùi Khắc	Hình	10/05/1997	7113				
11	1521010301	Nguyễn Huy	Hoàn	29/08/1997	7114				C1
12	1721060303	Hồ Viết	Hoàng	08/11/1999	7115				C1
13	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	19/01/1999	7116				
14	1721060263	Nguyễn Văn	Hoàng	26/05/1999	7117				C1
15	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	7118				C1
16	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	7119				
17	1521060115	Nguyễn Tiến	Huân	20/11/1996	7120				
18	1721060452	Hoàng Hữu	Hùng	17/08/1998	7121				
19	1521020056	Lê Đắc	Hùng	08/05/1997	7122				
20	1721010136	Bùi Xuân	Hưng	14/10/1999	7123				
21	1521010137	Đỗ Văn	Hưng	21/01/1997	7124				
22	1621060559	Nguyễn Việt	Hưng	15/05/1998	7125				
23	1621060572	Hoàng Ngọc	Huy	15/06/1997	7126				C1
24	1521010248	Lê Văn	Huy	30/09/1997	7127				
25	1621060669	Lưu Quang	Huy	24/12/1998	7128				
26	1721010020	Nguyễn Văn	Huy	28/12/1999	7129				
27	1721060267	Phạm Đức	Huy	10/10/1999	7130				
28	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	7131				
29	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	7132				
30	1721060200	Đào Văn	Khang	10/02/1999	7133				
31	1721010006	Nguyễn Đức	Khánh	06/06/1999	7134				
32	1621060077	Mai Ngọc	Kiên	08/01/1998	7135				
33	1721060299	Nguyễn Huy	Lâm	08/08/1998	7136				
34	1621060205	Đinh Khắc Quang	Linh	26/04/1998	7137				C1
35	1721060180	Đinh Mạnh	Linh	05/09/1999	7138				
36	1621060658	Kiều Quang	Linh	20/05/1998	7139				
37	1721060453	Nguyễn Duy	Linh	01/02/1999	7140				
38	1621061068	Lê Ngọc	Linh	07/07/1998	7141				C1
39	1721010504	Nguyễn Đăng	Lộc	06/12/1999	7142				
40	1621060574	Lại Minh	Long	14/09/1998	7143				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 4_4090418_1 Tổ thi: 002_4_4090418_1 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	7144				
42	1721010021	Nguyễn Văn	Long	09/09/1999	7145				
43	1721060013	Trần Đức	Long	18/12/1999	7146				
44	1721060442	Trần Tiến	Lực	01/03/1999	7147				
45	1621060996	Nguyễn Chí	Lương	03/01/1998	7148				C1
46	1521040268	Đặng Thành	Nam	29/11/1997	7149				
47	1721010138	Lê Trọng	Nam	15/07/1999	7150				
48	1721010052	Nguyễn Quốc	Nam	11/09/1999	7151				
49	1521010199	Phạm Văn	Nam	02/07/1997	7152				
50	1721060008	Phạm Trung	Nghĩa	01/08/1999	7153				
51	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	7154				
52	1521010239	Tô Thanh	Ngọc	17/09/1997	7155				
53	1621060692	Hoàng Văn	Nguyên	10/12/1998	7156				
54	1621060684	Trần Minh	Nhật	04/11/1998	7157				
55	1521060008	Nguyễn Thanh Hải	Ninh	27/04/1997	7158				
56	1721060469	Lê Hữu	Phiêu	26/07/1999	7159				
57	1421040473	Lê Trọng	Phú	30/04/1996	7160				
58	1721060243	Bùi Văn	Phùng	16/10/1999	7161				
59	1611060025	Nguyễn Lê Hữu	Phước	02/12/1998	7162				
60	1721060179	Đoàn Hồng	Phương	13/03/1999	7163				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 4_4090418_1 Tổ thi: 003_4_4090418_1 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA207**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	04/11/1999	7164				
2	1421010262	Dương Đình	Quân	06/09/1996	7165				
3	1621060197	Vương Hồng	Quân	10/01/1998	7166				
4	1521060401	Hoàng Văn	Quang	10/05/1997	7167				
5	1521060166	Nguyễn Ngọc	Quang	05/12/1997	7168				
6	1621060982	Trần Anh	Quang	13/08/1998	7169				
7	1621060752	Phạm Anh	Quyết	20/10/1998	7170				
8	1621060455	Tổng Trường	Sâm	07/10/1998	7171				
9	1521010283	Nguyễn Hoàng	Sơn	02/01/1997	7172				
10	1621060080	Nguyễn Hồng	Sơn	13/08/1998	7173				C1
11	1721060434	Tạ Thanh	Sơn	26/03/1999	7174				
12	1621060117	Trần Văn	Sơn	24/05/1997	7175				
13	1621060725	Đỗ Trọng	Tài	08/02/1998	7176				
14	1521010123	Lê Quang	Tâm	14/10/1997	7177				
15	1521060077	Đỗ Văn	Thắng	18/10/1997	7178				
16	1721060421	Lê Minh	Thắng	09/02/1999	7179				
17	1621060029	Nguyễn Việt	Thắng	25/10/1998	7180				
18	1721060090	Nguyễn Thăng	Thanh	15/03/1999	7181				
19	1621060676	Bùi Xuân	Thành	04/07/1998	7182				
20	1621010383	Đinh Tiến	Thành	24/09/1997	7183				C1
21	1421010299	Phạm Vũ Tiến	Thành	19/05/1996	7184				
22	1621060730	Hoàng Văn	Thảo	08/08/1997	7185				
23	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	7186				
24	1521060219	Phạm Hữu	Thảo	12/11/1997	7187				
25	1721060361	Lê Thành	Thiên	20/11/1999	7188				C1
26	1521060020	Phạm Đăng	Thiện	16/04/1997	7189				
27	1621061019	Dương Ngọc	Thiệu	21/12/1997	7190				
28	1621060502	Đào Văn	Thịnh	01/07/1998	7191				
29	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	7192				
30	1621060466	Trần Đức	Thương	27/01/1998	7193				
31	1421011350	Lê Quang	Tiến	04/02/1995	7194				
32	1621060416	Trương Mạnh	Tiến	19/12/1997	7195				
33	1621010158	Vũ Thế	Tinh	23/01/1997	7196				C1
34	1521060151	Trần Văn	Tổ	15/02/1997	7197				
35	1621060898	Nguyễn Năng	Toán	16/10/1998	7198				
36	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	7199				
37	1621060529	Phùng Văn	Toàn	03/01/1998	7200				
38	1621060188	Vũ Văn	Toàn	04/06/1997	7201				
39	1721010055	Trần Đoàn Thu	Trang	05/07/1999	7202				
40	1721010049	Nguyễn Phi Hải	Triều	17/01/1999	7203				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090418 Nhóm: 4_4090418_1 Tổ thi: 003_4_4090418_1 Tên HP: Kỹ thuật thủy khí C

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA207**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421020173	Hoàng Quốc	Trọng	06/02/1996	7204				C1
42	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	7205				C1
43	1621060699	Văn Đình	Trung	08/07/1997	7206				
44	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	7207				
45	1721060052	Hoàng Đức	Trường	01/06/1999	7208				
46	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	7209				
47	1721010050	Nguyễn Minh	Tuấn	04/04/1999	7210				
48	1621061097	Đào Văn	Tung	01/01/1997	7211				
49	1521060181	Lê Thanh	Tùng	25/10/1997	7212				C1
50	1521060209	Phạm Văn	Tùng	02/12/1997	7213				
51	1521060051	Tô Thanh	Tùng	20/10/1997	7214				
52	1521060359	Trần Văn	Tuyên	11/06/1997	7215				
53	1521060086	Dương Xuân	Việt	04/12/1997	7216				C1
54	1721060195	Lê Hùng	Việt	08/09/1999	7217				
55	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	7218				
56	1621060647	Nguyễn Trọng	Việt	16/10/1998	7219				
57	1721060445	Lê Hồng	Vinh	06/02/1999	7220				
58	1621060655	Phạm Văn	Vinh	08/04/1998	7221				
59	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	7222				
60	1521060138	Đình Quang	Vũ	22/10/1997	7223				
61	1611060021	Phan Quốc	Vương	28/01/1998	7224				C1
62	1521010269	Nguyễn Văn	Xuân	07/02/1997	7225				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100231 Nhóm: 4_4100231_1 Tổ thi: 001_4_4100231_1 Tên HP: Kết cấu bê tông cốt thép 2

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070127	Lê Tuấn	An	21/03/1998	7226				
2	1621070061	Đỗ Tuấn	Anh	30/05/1998	7227				
3	1321070405	Lê Tuấn	Anh	11/04/1995	7228				
4	1621070125	Nguyễn Đức	Anh	28/04/1998	7229				C1
5	1621070107	Vũ Đức	Anh	28/10/1998	7230				
6	1521079001	Lò Văn	Bình	25/06/1997	7231				C1
7	1621070180	Chu Minh	Chiến	24/09/1998	7232				
8	1621070085	Ngô Văn	Chinh	19/05/1998	7233				
9	1731070005	Dương Hải	Đăng	16/10/1995	7234				C1
10	1621070201	Bá Tiến	Đạt	14/08/1998	7235				
11	1621070112	Đình Duy	Đạt	06/01/1997	7236				
12	1621070120	Phí Minh	Diễn	13/09/1998	7237				
13	1621070004	Lưu Văn	Đoan	03/03/1998	7238				
14	1621070802	Tserebdorj	Dulguun	07/11/1997	7239				
15	1521030083	Nguyễn Quốc	Dũng	17/10/1997	7240				C1
16	1621070186	Nguyễn Thu	Hà	26/09/1998	7241				C1
17	1621070014	Nguyễn Viết	Hải	09/12/1998	7242				
18	1621070714	Hà Đình	Hào	22/04/1998	7243				
19	1621070081	Trần Gia	Hiệp	20/11/1998	7244				
20	1621070150	Trần Văn	Khiêm	15/08/1998	7245				
21	1321070554	Phùng Trung	Kiên	26/09/1995	7246				C1
22	1621070043	Hoàng Duy	Linh	07/12/1998	7247				C1
23	1621070049	Bùi Đức	Mạnh	14/06/1998	7248				C1
24	1621070726	Vũ Công	Minh	21/06/1998	7249				
25	1621070182	Bùi Đức	Ngọc	27/01/1998	7250				
26	1621070057	Trần Văn	Nhật	03/09/1998	7251				
27	1621070803	Olontumen	Olonbayar	13/02/1998	7252				
28	1521070079	Đỗ Đức	Phú	05/03/1997	7253				
29	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendor	29/06/1997	7254				
30	1621070055	Đào Văn	Sơn	03/02/1998	7255				
31	1621070800	Anousone	SORMIXA	12/11/1995	7256				
32	1621070071	Bùi Văn	Thanh	25/03/1998	7257				
33	1621070040	Lê Gia	Thanh	25/02/1996	7258				
34	1621070008	Trương Công	Thế	01/03/1998	7259				
35	1621070020	Trần	Trí	05/11/1998	7260				
36	1621070707	Nguyễn Hữu	Tuấn	01/07/1998	7261				
37	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	7262				
38	1731070004	Cao Duy	Vạn	07/09/1995	7263				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040111 Nhóm: 4_4040111_1 Tổ thi: 001_4_4040111_1 Tên HP: Địa chất môi trường

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020004L	Boualaphanh Chanthavi		15/12/1996	7264				
2	1521020122	Lê Đồng	An	15/10/1997	7265				
3	1621020032	Trần Thái	Bảo	01/11/1998	7266				
4	1321020025	Hà Thiện	Căn	26/05/1995	7267				
5	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	7268				C1
6	1521020159	Đỗ Minh	Đông	13/01/1997	7269				
7	1521020041	Hà Việt	Đức	03/02/1997	7270				C1
8	1521020160	Lê Huỳnh	Đức	27/12/1997	7271				
9	1521020059	Nguyễn Minh	Đức	15/01/1996	7272				C1
10	1621020009	Đặng Văn	Dũng	04/09/1998	7273				
11	1521020023	Phạm Công	Dương	30/11/1997	7274				
12	1621020053	Vũ Hoàng	Dương	08/04/1997	7275				
13	1621020002	Đặng Hương	Giang	02/01/1998	7276				
14	1521020179	Lương Thành	Giang	01/11/1997	7277				
15	1521020101	Nguyễn Tuấn	Giang	16/01/1996	7278				C1
16	1521020001	Nguyễn Thanh	Hải	04/01/1996	7279				
17	1621020033	Phạm Minh	Hào	21/02/1997	7280				
18	1521020198	Nguyễn Minh	Hiếu	04/05/1997	7281				C1
19	1521020015	Đỗ Văn	Hoàng	16/07/1996	7282				
20	1521020049	Trần Ngọc	Huân	29/08/1997	7283				
21	1521020042	Nguyễn Thị Kim	Huệ	13/07/1997	7284				C1
22	1521020094	Trần Quang	Hữu	01/08/1997	7285				C1
23	1521020062	Cần Đức	Huy	18/07/1997	7286				
24	1521020226	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18/09/1997	7287				C1
25	1521020003L	Khonesavanh	Inthise	10/01/1993	7288				
26	1621020007	Nguyễn Tiến	Khải	30/10/1998	7289				
27	1521020254	Nguyễn Thị	Ly	06/01/1997	7290				
28	1521020109	Vũ Liu	Ly	27/10/1997	7291				C1
29	1521020256	Lê Xuân	Minh	01/07/1997	7292				
30	1621020706	Hoàng Duy	Nam	03/06/1998	7293				
31	1621020058	Phạm Bá	Nam	25/05/1998	7294				
32	1521020051	Trần Thanh	Nga	29/06/1997	7295				
33	1521020117	Hoàng Văn	Nghĩa	13/06/1995	7296				C1
34	1521020091	Trần Phước	Quý	22/10/1997	7297				
35	1621020022	Võ Tú	Quyên	30/03/1998	7298				
36	1521020071	Lê Hoàng	Sơn	10/05/1997	7299				
37	1521020017	Nguyễn Ngọc	Thảo	28/12/1997	7300				
38	1421020606	Đình Phúc	Thương	03/10/1996	7301				
39	1521020002	Vũ Duy	Thương	25/02/1996	7302				
40	1521020107	Công Đức	Tiên	27/04/1997	7303				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040111 Nhóm: 4_4040111_1 Tổ thi: 001_4_4040111_1 Tên HP: Địa chất môi trường

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521020317	Lê Ngọc	Tinh	10/09/1994	7304				
42	1521020053	Nguyễn Ngọc	Trâm	01/01/1997	7305				
43	1621020016	Đỗ Thu	Trang	19/08/1998	7306				
44	1521020102	Trần Thị Huyền	Trang	26/11/1997	7307				C1
45	1621020025	Hoàng Quang	Trung	19/05/1998	7308				
46	1421020643	Phạm Ngọc	Trường	23/06/1996	7309				C1
47	1521020076	Phạm Văn	Tú	09/05/1997	7310				
48	1621020017	Trần Anh	Tú	06/07/1998	7311				
49	1521020011	Bùi Văn	Tuấn	13/01/1997	7312				
50	1521020034	Trần Thanh	Tùng	13/03/1997	7313				
51	1521020110	Trần Tuấn	Việt	01/04/1997	7314				
52	1421020199	Trần Tuấn	Vũ	26/08/1996	7315				
53	1621020048	Trần Văn	Vũ	04/02/1998	7316				
54	1521020096	Vũ Trọng	Xuyên	17/10/1997	7317				
55	1521020001L	Souliphone	Yanxana	13/10/1996	7318				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050102 Nhóm: 4_4050102_1 Tổ thi: 001_4_4050102_1 Tên HP: Máy trắc địa và đo đạc điện tử

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030069	Nguyễn Minh	An	27/09/1998	7319				
2	1621030007	Nguy Thị Quỳnh	Anh	11/10/1998	7320				
3	1621030018	Phạm Thị Vân	Anh	05/05/1998	7321				
4	1521030170	Phạm Ngọc	ánh	19/09/1997	7322				
5	1621030088	Trần Gia	Bách	26/05/1998	7323				
6	1621030056	Phạm Kiều	Chinh	29/11/1998	7324				
7	1621030022	Trần Võ	Cường	04/03/1998	7325				
8	1621030020	Nguyễn Hải	Đăng	01/11/1998	7326				
9	1621030043	Trần Văn	Danh	02/10/1998	7327				C1
10	1421030039	Bùi Tiến	Đạt	14/02/1996	7328				
11	1621030026	Nguyễn Đức	Đức	21/01/1998	7329				
12	1621030023	Trần Tiến	Dũng	06/12/1998	7330				
13	1621030029	Nguyễn Văn	Dương	21/01/1998	7331				
14	1421030037	Vũ Văn	Dương	09/02/1996	7332				
15	1621030040	Dương Đức	Duy	10/11/1998	7333				C1
16	1621030096	Trần Nhật	Duy	16/02/1998	7334				
17	1621030019	Hoàng Văn	Hải	19/07/1998	7335				
18	1321030557	Nguyễn Thị	Hào	03/08/1995	7336				C1
19	1621030100	Đặng Văn	Hiếu	23/10/1998	7337				
20	1621030059	Đào Minh	Hiếu	07/11/1998	7338				
21	1621030106	Lê Minh	Hiếu	17/09/1997	7339				
22	1621030113	Trần Anh	Hiếu	26/08/1998	7340				
23	1621030009	Trần Duy	Hoàng	18/08/1998	7341				C1
24	1521030052	Phạm Quốc	Hoạt	23/05/1996	7342				
25	1621030021	Trần Việt	Hùng	30/10/1998	7343				
26	1621030006	Phạm Đăng	Lâm	31/10/1996	7344				
27	1621030108	Nguyễn Khánh	Linh	07/05/1998	7345				
28	1621030025	Nguyễn Ngọc	Linh	14/08/1998	7346				
29	1621030703	Đoàn Phú	Lộc	04/04/1998	7347				
30	1621030042	Phạm Đức	Long	04/03/1998	7348				C1
31	1621030707	Lê Xuân	Nam	28/08/1998	7349				
32	1521030095	Nguyễn Thị Hằng	Nga	19/10/1997	7350				C1
33	1221030113	Kiều Bảo	Ngọc	15/05/1994	7351				
34	1621030075	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	05/03/1998	7352				
35	1621030032	Hoàng ánh	Nguyệt	04/12/1998	7353				
36	1521030280	Trần Thị Thúy	Nhi	28/06/1997	7354				
37	1421030147	Kiều Thị	Nhung	20/01/1995	7355				C1
38	1521030287	Nguyễn Thị	Phương	07/02/1997	7356				
39	1521030286	Nguyễn Thị Nhã	Phương	24/10/1997	7357				
40	1621030035	Phạm Ngọc	Phương	01/08/1998	7358				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050102 Nhóm: 4_4050102_1 Tổ thi: 001_4_4050102_1 Tên HP: Máy trắc địa và đo đạc điện tử

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621030012	Nguyễn Hữu Chí	Quốc	01/12/1997	7359				
42	1621030034	Lê Phương	Thanh	11/12/1998	7360				
43	1621030093	Cần Thị Phương	Thảo	27/07/1998	7361				
44	1621030094	Trần Văn	Thiện	08/01/1998	7362				
45	1321030864	Trần Xuân	Thiệu	15/09/1995	7363				C1
46	1621030008	Trần Quý	Thọ	05/05/1998	7364				
47	1521030122	Nguyễn Hoàng	Tiến	21/12/1997	7365				
48	1621030053	Nguyễn Văn	Tới	02/10/1998	7366				
49	1621030063	Lê Hà	Trang	01/08/1998	7367				
50	1621030003	Phạm Quang	Trường	21/07/1998	7368				
51	1621030047	Lê Khắc	Tư	01/09/1998	7369				
52	1521030342	Phùng Ngọc	Tuân	30/05/1997	7370				
53	1421030219	Hoàng Văn	Tuấn	23/06/1996	7371				
54	1621030057	Vũ Minh	Tuấn	01/12/1998	7372				
55	1521030078	Đình Hoàng	Việt	26/08/1997	7373				
56	1421030231	Ngô Khánh	Việt	11/10/1996	7374				
57	1621030038	Phạm Công Lê	Vũ	07/04/1998	7375				
58	1621030071	Nguyễn Văn	Vỹ	01/02/1997	7376				
59	1521030004	Nguyễn Thị Hải	Yên	12/01/1997	7377				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100201 Nhóm: 4_4100201_1 Tổ thi: 001_4_4100201_1 Tên HP: Vật liệu xây dựng

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070012	Phạm Văn	An	20/08/1998	7378				
2	1721070500	Lê Đức	Anh	01/08/1999	7379				C1
3	1721070025	Trần Hồng	Anh	29/06/1999	7380				
4	1721070053	Trần Việt	Anh	12/01/1999	7381				
5	1321070422	Hoàng Văn	Chi	09/12/1995	7382				
6	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	7383				
7	1721070015	Lê Thành	Công	18/10/1999	7384				
8	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	02/08/1999	7385				
9	1421070201	Phùng Bá	Diện	26/02/1996	7386				
10	1721070008	Vũ Văn	Đô	25/02/1999	7387				
11	1621070730	Đinh Xuân	Đức	05/08/1998	7388				
12	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	7389				
13	1721070020	Lê Đình Huỳnh	Đức	04/06/1999	7390				
14	1721030011	Phùng Quang	Đức	04/12/1999	7391				C1
15	1621070114	Trần Văn	Đức	16/09/1998	7392				C1
16	1621070802	Tserebdorj	Dulguun	07/11/1997	7393				
17	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	7394				C1
18	1721080026	Phan Việt	Dũng	21/07/1999	7395				
19	1521070045	Bùi Việt	Duy	05/08/1997	7396				C1
20	1611070008	Nguyễn Hoàng	Giang	25/09/1998	7397				C1
21	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	7398				C1
22	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/09/1999	7399				
23	1611070004	Nguyễn Văn	Hào	30/07/1998	7400				C1
24	1851070002	Đỗ Duy	Hiển	05/01/1988	7401				
25	1721070499	Hoàng Trung	Hiền	19/08/1998	7402				
26	1521070012	Hoàng Minh	Hiếu	26/07/1997	7403				
27	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	7404				
28	1721040052	Trịnh Ngọc	Hòa	22/09/1999	7405				
29	1721070065	Lương Huy	Hoàng	12/7/1998	7406				
30	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	7407				
31	1721070046	Đỗ Đức	Huy	02/01/1999	7408				
32	1721070003	Phạm Văn	Huy	10/07/1999	7409				
33	1621070115	Hoàng Đình	Khải	04/10/1998	7410				C1
34	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	06/09/1999	7411				
35	1621070161	Trần Vũ Minh	Khôi	10/08/1998	7412				
36	1721070010	Đinh Văn	Kiên	05/10/1999	7413				
37	1721070045	Trần Quốc	Kiên	08/11/1999	7414				
38	1721070100	Konsy	LAICHITH	12/10/1996	7415				
39	1721070027	Nguyễn Tùng	Lâm	25/10/1999	7416				
40	1521070083	Lê Văn	Long	03/02/1997	7417				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100201 Nhóm: 4_4100201_1 Tổ thi: 001_4_4100201_1 Tên HP: Vật liệu xây dựng

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521070104	Lý Văn	Luân	16/08/1997	7418				
42	1721070033	Dương Thị Hương	Ly	27/04/1999	7419				
43	1721070031	Lê Thị Tuyết	Mai	11/10/1998	7420				
44	1521070044	Phạm Văn	Mạnh	01/10/1996	7421				
45	1721070030	Phùng Viết	Mạnh	09/12/1999	7422				
46	1851070003	Vũ Trọng	Mạnh	21/03/1985	7423				C1
47	1521070305	Nguyễn Quang	Minh	11/08/1997	7424				C1
48	1621070034	Phạm Công	Minh	29/09/1998	7425				
49	1721070021	Mai Tùng	Nam	05/11/1999	7426				
50	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	7427				
51	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	7428				
52	1721070057	Vũ Thành	Nam	30/03/1999	7429				
53	1721070013	Bùi Xuân	Nguyễn	03/10/1999	7430				
54	1721070068	Phạm Bá	Nhân	31/01/1998	7431				
55	1721070042	Nguyễn Văn	Phát	03/06/1999	7432				
56	1721070037	Trần Trọng	Phi	26/08/1999	7433				
57	1721070062	Nguyễn Bá	Phong		7434				
58	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	7435				
59	1851070004	Mạch Thọ	Sáu	01/09/1988	7436				C1
60	1621070804	Tsogtbaatar	Shirnendor	29/06/1997	7437				
61	1721070063	Đinh Hoàng	Sơn	21/08/1998	7438				C1
62	1721070040	Phạm Trung	Tấn	15/02/1999	7439				
63	1721070048	Nguyễn Văn	Tần	05/02/1999	7440				
64	1721070061	Đoàn Mạnh	Tạo	19/03/1999	7441				
65	1721040111	Phisanou	TAYMANY	21/06/1998	7442				
66	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	7443				
67	1721040109	Syphone	THANOUX	12/06/1996	7444				
68	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	7445				
69	1721070016	Phạm Đức	Thiện	23/09/1999	7446				
70	1521070464	Bùi Đức	Tiến	06/05/1997	7447				C1
71	1721070004	Phạm Văn	Toàn	07/03/1999	7448				
72	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	7449				
73	1421070490	Nguyễn Thành	Tông	07/06/1996	7450				
74	1721070007	Đinh Tiến	Trung	13/10/1999	7451				C1
75	1621070191	Nguyễn Văn	Trung	15/09/1998	7452				C1
76	1521070047	Nhữ Quang	Trung	08/06/1997	7453				C1
77	1721070039	Trần Đăng	Trường	01/05/1999	7454				
78	1421070510	Lê Anh	Tú	12/09/1996	7455				
79	1721070023	Nguyễn Anh	Tú	23/11/1999	7456				
80	1851070005	Nguyễn Đức	Tuấn	09/08/1985	7457				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100201 Nhóm: 4_4100201_1 Tổ thi: 001_4_4100201_1 Tên HP: Vật liệu xây dựng

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	09/02/1999	7458				
82	1721070064	Dương Hoàng	Việt	16/10/1998	7459				
83	1721040108	Kai	VILAIYAN	15/06/1998	7460				
84	1521070117	Nguyễn Đình	Vinh	28/11/1995	7461				
85	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	7462				
86	1721070044	Nguyễn Minh	Vương	11/10/1999	7463				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110109 Nhóm: 4_4110109_1 Tổ thi: 001_4_4110109_1 Tên HP: Luật và chính sách môi trường

Ngày thi: **2/4/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721080003	Lê Quốc	Anh	03/01/1999	7464				
2	1721080006	Lê Tuấn	Anh	21/06/1999	7465				
3	1721090004	Lê Việt	Anh	11/05/1999	7466				
4	1521080090	Nguyễn Thị Minh	Anh	23/08/1997	7467				
5	1721010045	Nguyễn Vũ Hải	Anh	26/12/1999	7468				C1
6	1721080025	Phạm Trần	Bình	12/02/1999	7469				
7	1721030027	Nguyễn Hải	Diệp	08/12/1999	7470				
8	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	01/05/1996	7471				
9	1721080001	Võ Văn	Đức	28/06/1999	7472				
10	1621080150	Lê Thành	Dương	15/10/1998	7473				
11	1721080013	Nguyễn Ngọc	Dương	11/09/1999	7474				
12	1721080016	Nguyễn Quang	Duy	06/01/1999	7475				
13	1721080804	Dương Trường	Giang	05/07/1999	7476				
14	1721030110	Trần Ngọc	Hà	29/09/1999	7477				
15	1721080021	Đàm Minh	Hoàng	27/12/1999	7478				
16	1721080019	Di Quang	Minh	01/07/1999	7479				
17	1721030107	Vũ Tuấn	Minh	26/06/1999	7480				C1
18	1721080033	Lã Thị	Ngọc	21/10/1999	7481				
19	1721080023	Lại Thị Diễm	Phúc	25/03/1999	7482				
20	1721080028	Phạm Thị Thu	Phương	02/09/1999	7483				
21	1721080014	Ngô Thị Minh	Thái	27/09/1999	7484				
22	1724010438	Lê Đức	Thắng	02/02/1999	7485				
23	1721080009	Phạm Hải	Thanh	25/03/1999	7486				
24	1721080030	Nguyễn Việt	Tiến	22/11/1999	7487				
25	1721080032	Hoàng Huyền	Trang	29/12/1999	7488				
26	1721080012	Nguyễn Văn	Tú	20/08/1999	7489				
27	1721080015	Nguyễn Văn	Tú	13/02/1999	7490				C1
28	1721080031	Phạm Xuân	Vĩ	05/11/1999	7491				
29	1721080022	Nguyễn Ngọc	Vinh	23/04/1999	7492				C1
30	1521080055	Lê Trường	Vỹ	10/11/1997	7493				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050526 Nhóm: 4_4050526_1 Tổ thi: 001_4_4050526_1 Tên HP: Trắc địa đại cương

Ngày thi: **3/4/2019**Phòng thi: **HNAA308**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060299	Nguyễn Thanh	An	04/10/1996	7494				
2	1721020028	Bùi Ngọc Dương	Anh	05/06/1999	7495				C1
3	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	10/01/1998	7496				
4	1521010438	Nguyễn Tuấn	Anh	01/08/1997	7497				
5	1621010222	Nguyễn Tùng Quang	Anh	11/03/1998	7498				
6	1621010085	Phạm Hải	Anh	21/05/1998	7499				
7	1621060148	Nguyễn Quang	Bách	15/02/1998	7500				
8	1721010025	Trần Xuân	Bách	09/10/1999	7501				
9	1621070168	Trần Ngọc	Bích	09/12/1998	7502				
10	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	7503				C1
11	1621040009	Phạm Duy	Chiến	20/10/1998	7504				
12	1521080103	Hoàng Thị	Chinh	06/06/1997	7505				
13	1521030062	Lê Văn	Công	11/08/1997	7506				
14	1521060184	Ngô Văn	Công	13/02/1997	7507				
15	1721020048	Phạm Thiên	Cử	27/08/1998	7508				
16	1521010148	Đỗ Văn	Cường	17/10/1997	7509				C1
17	1521030183	Mạnh Lộc	Cường	02/01/1996	7510				
18	1521060236	Nguyễn Đức	Cường	27/05/1997	7511				
19	1721020005	Nguyễn Việt	Cường	09/08/1999	7512				
20	1621010237	Phạm Chí	Cường	31/03/1998	7513				
21	1521010426	Phan Văn	Cường	08/03/1997	7514				C1
22	1621070156	Nguyễn Chí	Đan	08/07/1998	7515				
23	1521070133	Hoàng Hải	Đăng	03/01/1997	7516				C1
24	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	7517				
25	1621010258	Lê Xuân	Đạt	01/12/1998	7518				
26	1421050346	Vũ Trọng	Đạt	07/11/1996	7519				
27	1521040131	Phạm Đức	Diệp	28/08/1997	7520				
28	1621060665	Nguyễn Thế	Dinh	14/06/1998	7521				
29	1621011052	Đỗ Anh	Đức	21/10/1998	7522				
30	1621050406	Đỗ Huỳnh	Đức	23/06/1998	7523				
31	1621020012	Hoàng Minh	Đức	12/04/1998	7524				
32	1521010236	Mạc Việt	Đức	24/06/1997	7525				C1
33	1621050485	Nguyễn Viết	Đức	09/12/1998	7526				
34	1621060854	Đinh Văn	Dũng	12/03/1998	7527				
35	1621050384	Nguyễn Sỹ	Dũng	02/10/1998	7528				
36	1621060627	Vũ Trọng	Dũng	02/07/1998	7529				
37	1621060348	Hồ Nam	Dương	16/03/1998	7530				
38	1521040053	Nguyễn Cảnh	Duy	29/09/1997	7531				
39	1621030900	Đào Minh	Giang	05/07/1998	7532				
40	1421080026	Hoàng Hương	Giang	12/02/1996	7533				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.
C1 được cho dự thi khi có Biên lai thu đủ học phí học kỳ.

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050526 Nhóm: 4_4050526_1 Tổ thi: 002_4_4050526_1 Tên HP: Trắc địa đại cương

Ngày thi: **3/4/2019**Phòng thi: **HNAB205**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721020033	Nguyễn Tiến	Giang	22/08/1999	7534				
2	1621010302	Đỗ Thu	Hà	07/05/1998	7535				
3	1721020058	Hoàng Tuấn	Hải	07/07/1999	7536				
4	1521010420	Lê Khắc	Hải	13/09/1996	7537				
5	1621070700	Nguyễn Nam	Hải	30/06/1995	7538				C1
6	1521030213	Nguyễn Văn	Hải	27/06/1997	7539				
7	1621061062	Nguyễn Văn	Hải	27/05/1996	7540				C1
8	1621070017	Hà Quang	Hiền	24/02/1998	7541				
9	1521060122	Lê Minh	Hiếu	23/11/1997	7542				
10	1721020020	Nguyễn Khắc	Hiếu	11/06/1999	7543				
11	1521030081	Trần Minh	Hiếu	25/06/1997	7544				
12	1421050402	Vũ Văn	Hiếu	09/08/1996	7545				
13	1621010007	Cao Văn	Hoan	19/10/1998	7546				
14	1721020037	Lê Huy	Hoàng	02/03/1999	7547				
15	1621010189	Trương Việt	Hoàng	11/06/1998	7548				
16	1721020050	Doãn Văn	Hùng	15/07/1999	7549				
17	1621060027	Ngô Mạnh	Hùng	21/04/1997	7550				
18	1421050087	Nguyễn Duy	Hưng	29/09/1996	7551				
19	1521060174	Trần Kiều	Hưng	20/01/1997	7552				
20	1521030041	Trần Văn	Hưng	18/06/1997	7553				C1
21	1421050443	Nguyễn Duy	Hương	15/03/1995	7554				
22	1721010135	Nguyễn Phạm Đức	Huy	19/06/1999	7555				C1
23	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	7556				
24	1621060152	Đoàn Thị	Huyền	22/05/1997	7557				
25	1621010350	Lê Đức	Khang	15/10/1998	7558				C1
26	1621060246	Phạm Văn	Khang	18/03/1998	7559				
27	1521060222	Đỗ Ngọc	Khoa	08/05/1997	7560				
28	1621060381	Nguyễn Trần	Kiên	18/01/1998	7561				
29	1321070554	Phùng Trung	Kiên	26/09/1995	7562				C1
30	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	7563				C1
31	1721040114	Nout	LOBANPHI	23/11/1997	7564				
32	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	7565				
33	1521010404	Nguyễn Thành	Luân	01/06/1996	7566				
34	1521010354	Phạm Thị	Mai	20/11/1997	7567				
35	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	7568				
36	1421080072	Trần Bình	Minh	07/11/1996	7569				
37	1521060012	Lê Tiến	Nam	25/11/1997	7570				
38	1621060684	Trần Minh	Nhật	04/11/1998	7571				
39	1721010139	Phan Thị Tâm	Nhi	09/05/1999	7572				C1
40	1721020006	Nguyễn Công	Phi	25/08/1999	7573				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.
C1 được cho dự thi khi có Biên lai thu đủ học phí học kỳ.

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050526 Nhóm: 4_4050526_1 Tổ thi: 003_4_4050526_1 Tên HP: Trắc địa đại cương

Ngày thi: **3/4/2019**Phòng thi: **HNAD303**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010377	Lê Hồng	Phong	10/09/1995	7574				
2	1621010323	Lê Trọng	Quân	11/06/1998	7575				
3	1621010328	Nguyễn Văn	Quân	30/12/1998	7576				
4	1521010437	Phạm Hồng	Quân	10/02/1996	7577				C1
5	1721020011	Phạm Văn	Quang	12/10/1999	7578				
6	1521030295	Lê Duy	Quý	16/05/1997	7579				
7	1721020503	Vương Văn	Quý	19/01/1999	7580				
8	1521010388	Nguyễn Thị	Quyên	05/06/1997	7581				
9	1721020039	Nguyễn Như	Quyên	13/04/1999	7582				
10	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	7583				
11	1421050178	Phạm Minh	Tâm	20/11/1996	7584				
12	1521030066	Nguyễn Kim	Tân	09/07/1995	7585				
13	1721020002	Phan Anh	Tân	08/07/1999	7586				C1
14	1731060003	Tô Minh	Thái	26/11/1996	7587				
15	1521040036	Nguyễn Đức	Thắng	28/11/1996	7588				
16	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	05/10/1998	7589				
17	1621010732	Trương Văn	Thành	17/03/1996	7590				
18	1521030104	Trương Quốc	Thiện	20/01/1997	7591				
19	1521060230	Trương Văn	Thuận	11/10/1997	7592				
20	1721040089	Lê Đức	Thục	26/03/1998	7593				
21	1721020021	Vũ Văn	Toàn	21/06/1999	7594				
22	1521020008	Nguyễn Đình	Trung	06/09/1997	7595				
23	1721020018	Nguyễn Đình	Trường	24/03/1999	7596				
24	1421010366	Nguyễn Anh	Tuấn	01/02/1996	7597				
25	1421050227	Trịnh Anh	Tuấn	22/02/1996	7598				
26	1621060952	Lê Huy	Tùng	20/01/1998	7599				
27	1521070408	Nguyễn Đình	Tùng	21/02/1997	7600				
28	1721020014	Phạm Đức Thanh	Tùng	30/06/1999	7601				C1
29	1621010264	Trịnh Hữu	Tùng	09/08/1998	7602				
30	1621060861	Nguyễn Anh	Văn	09/07/1998	7603				
31	1721040110	Jong	XAYANG	05/07/1998	7604				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 4_4090415_1 Tổ thi: 001_4_4090415_1 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B

Ngày thi: **3/4/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060274	Trần Nhân	ái	25/04/1997	7605				C1
2	1621060630	Già Hoàng	Anh	26/04/1998	7606				
3	1521060069	Nguyễn Tuấn	Anh	24/02/1997	7607				
4	1421060331	Vũ Tuấn	Anh	18/12/1996	7608				C1
5	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	7609				
6	1721060300	Phạm Văn	Biên	16/08/1998	7610				
7	1521060098	Lê Minh	Châu	18/12/1997	7611				C1
8	1621060326	Phan Đăng	Chiến	12/08/1998	7612				
9	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	7613				C1
10	1721060524	Cao Tiến	Đại	20/03/1999	7614				
11	1721060238	Nguyễn Hồng	Đăng	24/12/1996	7615				
12	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	7616				
13	1521060007	Nguyễn Thành	Đạt	07/01/1997	7617				
14	1721060126	Phó Hữu	Điệp	19/03/1999	7618				
15	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	7619				C1
16	1521060275	Dương Văn	Đông	09/08/1996	7620				
17	1521060126	Nguyễn Bá	Đức	14/08/1995	7621				C1
18	1521060267	Phạm Minh	Đức	26/10/1997	7622				
19	1521060263	Nguyễn Đình	Dũng	26/12/1997	7623				
20	1421060362	Nguyễn Xuân	Dũng	07/01/1996	7624				C1
21	1721060143	Phạm Anh	Dũng	01/10/1999	7625				
22	1721060174	Vũ Quang	Dũng	25/06/1999	7626				
23	1721060175	Lý Thái	Dương	30/01/1999	7627				
24	1321060059	Nguyễn Thái	Dương	30/04/1995	7628				C1
25	1621020059	Trần Đăng	Dương	07/01/1998	7629				
26	1521060065	Đào Đức	Duy	06/01/1997	7630				
27	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	7631				C1
28	1521060024	Ngô Tuệ	Hải	03/10/1997	7632				
29	1621060072	Nguyễn Văn	Hải	28/04/1998	7633				
30	1621060244	Nguyễn Văn	Hải	10/10/1998	7634				
31	1521060294	Nguyễn Ngọc	Hân	11/10/1997	7635				C1
32	1521060011	Ngô Sách	Hiệp	16/01/1997	7636				
33	1521060006	Phạm Hoàng	Hiệp	14/05/1997	7637				
34	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	7638				
35	1521060172	Đình Quý	Hiếu	28/11/1997	7639				
36	1721060120	Nguyễn Thanh	Hoa	28/08/1999	7640				C1
37	1521060074	Nguyễn Đình	Hoàng	08/09/1996	7641				
38	1721060369	Nguyễn Đức	Hoàng	12/10/1999	7642				C1
39	1721060191	Nguyễn Văn	Hoàng	14/06/1998	7643				
40	1721060334	Nguyễn Việt	Hoàng	22/01/1999	7644				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 4_4090415_1 Tổ thi: 002_4_4090415_1 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B

Ngày thi: **3/4/2019**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060237	Vũ Huy	Hoàng	19/05/1999	7645				
2	1721060081	Vũ Việt	Hoàng	14/06/1999	7646				
3	1421020380	Bùi Việt	Hùng	06/11/1995	7647				C1
4	1521060013	Đặng Văn	Hùng	17/09/1997	7648				
5	1721060184	Ngô Xuân	Hùng	08/03/1999	7649				
6	1521060218	Nguyễn Minh	Hùng	13/02/1997	7650				
7	1521060104	Trần Việt	Hùng	27/09/1997	7651				
8	1521060141	Vũ Mạnh	Hùng	23/01/1997	7652				
9	1721060567	Vũ Quốc	Hùng	29/08/1999	7653				
10	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	7654				
11	1721060278	Lê Trọng	Huy	24/11/1999	7655				
12	1721060291	Vương Quốc	Huy	15/03/1998	7656				
13	1721060204	Nguyễn Quang	Khải	24/10/1999	7657				C1
14	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	7658				
15	1521060372	Hồ Nam	Kiên	24/05/1997	7659				
16	1721060087	Nguyễn Trung	Kiên	15/10/1999	7660				
17	1721060162	Cao Sơn	Lâm	14/04/1999	7661				
18	1721060299	Nguyễn Huy	Lâm	08/08/1998	7662				
19	1621030102	Lưu Mạnh	Linh	12/08/1998	7663				
20	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	7664				
21	1721060141	Nguyễn Huy	Long	14/12/1999	7665				
22	1521060137	Phạm Phi	Long	03/01/1997	7666				
23	1721060147	Trần Nhật	Long	30/11/1998	7667				
24	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	7668				
25	1721060227	Phan Đức	Mạnh	22/02/1999	7669				
26	1521060021	Bùi Tuấn	Minh	10/12/1997	7670				
27	1721060145	Nghiêm Lê Anh	Minh	01/01/1999	7671				C1
28	1621060768	Phạm Công	Minh	04/01/1998	7672				C1
29	1721060117	Đỗ Hữu	Nam	18/06/1999	7673				C1
30	1521060302	Lương Phương	Nam	19/06/1997	7674				
31	1621060221	Nghiêm Hải	Nam	15/01/1998	7675				C1
32	1621060144	Nguyễn Hữu	Nam	16/06/1998	7676				
33	1521060042	Nguyễn Thế	Nam	25/08/1997	7677				
34	1721060302	Nguyễn Tiến	Ngọc	06/05/1999	7678				
35	1721060037	Lê Minh	Nhật	06/10/1999	7679				
36	1621010110	Thái Phi	Nhật	16/12/1998	7680				
37	1721060297	Đoàn Văn	Phương	18/11/1999	7681				
38	1721060187	Phạm Văn	Sang	16/05/1999	7682				
39	1721060024	Vũ Quang	Sáng	02/10/1999	7683				
40	1521060170	Nguyễn Bảo	Sơn	11/11/1996	7684				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.
C1 được cho dự thi khi có Biên lai thu đủ học phí học kỳ.

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090415 Nhóm: 4_4090415_1 Tổ thi: 003_4_4090415_1 Tên HP: Kỹ thuật nhiệt B

Ngày thi: **3/4/2019**Phòng thi: **HNAA303**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060210	Phạm Xuân	Sơn	11/08/1999	7685				
2	1621061004	Trần Hồng	Sơn	01/08/1998	7686				
3	1721060110	Trần Ngọc	Sơn	17/08/1999	7687				
4	1621060178	Trịnh Hữu	Sơn	18/02/1998	7688				
5	1621060725	Đỗ Trọng	Tài	08/02/1998	7689				
6	1521060258	Nguyễn Thành	Tâm	10/01/1997	7690				C1
7	1321060285	Nguyễn Đức	Thắng	13/11/1995	7691				C1
8	1721060251	Nguyễn Minh	Thắng	11/04/1998	7692				
9	1521060266	Nguyễn Anh	Thanh	09/06/1997	7693				
10	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	02/11/1995	7694				
11	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	7695				
12	1721060111	Nguyễn Phương	Thảo	01/10/1999	7696				C1
13	1521060234	Đinh Nguyên	Thế	09/04/1997	7697				
14	1421060264	Lê Đức	Thịnh	09/05/1996	7698				
15	1521060231	Nguyễn Văn	Thịnh	26/11/1997	7699				
16	1721060253	Phạm Quang	Thịnh	27/04/1999	7700				
17	1621060961	Tăng Văn	Thịnh	08/09/1998	7701				
18	1521060351	Trịnh Văn	Thông	11/01/1997	7702				
19	1721060063	Phạm Đức	Tiến	08/07/1999	7703				
20	1721060836	Trần Minh	Tiến	09/04/1999	7704				
21	1721060071	Nguyễn Thanh	Tiếp	23/11/1999	7705				
22	1721060248	Bùi Văn	Toàn	30/03/1999	7706				C1
23	1721060274	Vũ Thế	Toàn	16/07/1999	7707				
24	1721060057	Trần Ngọc	Trí	20/02/1999	7708				
25	1521060183	Vương Cảnh	Trí	19/12/1997	7709				
26	1521060068	Vũ Văn	Trung	01/08/1997	7710				
27	1721060072	Đỗ Văn	Trường	07/01/1999	7711				
28	1721060086	Lê Anh	Tú	15/02/1999	7712				C1
29	1721060194	Đào Quang	Tuấn	19/11/1999	7713				
30	1721060206	Nguyễn Đình	Tuấn	23/07/1999	7714				
31	1521060256	Nguyễn Mạnh	Tuấn	24/10/1997	7715				
32	1721060169	Trần Văn	Tuấn	11/07/1999	7716				
33	1521060044	Đào Duy	Tùng	05/12/1996	7717				C1
34	1521060181	Lê Thanh	Tùng	25/10/1997	7718				C1
35	1721060149	Phạm Đức	Uy	13/09/1998	7719				
36	1721060229	Ngô Tiến	Văn	21/11/1998	7720				
37	1721060301	Nguyễn Xuân	Văn	11/01/1999	7721				
38	1721060221	Nguyễn Trọng	Vĩ	02/08/1999	7722				
39	1521060152	Đỗ Doãn	Việt	28/09/1997	7723				
40	1721060217	Nguyễn Trọng	Xương	01/09/1999	7724				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100150 Nhóm: 4_4100150_1 Tổ thi: 001_4_4100150_1 Tên HP: Xây dựng công trình ngầm dân dụng và

Ngày thi: **3/4/2019**Phòng thi: **HNAA409**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070163	Đình Hoàng	Anh	02/08/1997	7725				
2	1521070052	Lê Xuân	Anh	24/10/1997	7726				
3	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	7727				
4	1521070071	Nguyễn Thị Hồng	Châu	12/12/1997	7728				
5	1521070016	Vũ Tiến	Công	22/08/1997	7729				
6	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	7730				
7	1521070203	Trịnh Đức	Cường	08/05/1997	7731				
8	1521070207	Bùi Tuấn	Đạt	19/07/1997	7732				
9	1521070208	Đỗ Duy	Đạt	27/08/1997	7733				
10	1521070210	Trần Tiến	Đạt	21/09/1997	7734				
11	1421070032	Mai Văn	Đình	10/10/1995	7735				
12	1521070112	Đỗ Đình	Đoàn	18/08/1997	7736				
13	1521070217	Lê Đình	Đức	15/09/1997	7737				
14	1521070093	Đào Văn	Dũng	26/04/1996	7738				
15	1521070230	Vũ Văn	Dũng	01/10/1997	7739				
16	1521070437	Đình Quang	Duy	24/01/1997	7740				
17	1521040144	Nguyễn Xuân	Duy	28/05/1996	7741				
18	1521079002	Vì Văn	Hà	10/11/1995	7742				C1
19	1421040093	Phạm Ngọc	Hải	16/06/1996	7743				
20	1521070241	Nghiêm Hữu	Hậu	19/08/1996	7744				
21	1521040061	Nguyễn Văn	Hiên	23/10/1997	7745				
22	1521070244	Nguyễn Văn	Hiên	09/02/1995	7746				C1
23	1521070100	Đàm Xuân	Hiếu	13/08/1997	7747				
24	1421040115	Bùi Văn	Hoàn	15/02/1996	7748				
25	1521070259	Nguyễn Hữu	Hoàng	15/10/1997	7749				C1
26	1421040117	Nguyễn Văn	Hoàng	07/03/1996	7750				
27	1521070260	Nguyễn Việt	Hoàng	04/05/1997	7751				
28	1524010092	Đặng Thái	Hùng	09/07/1997	7752				
29	1421070307	Nguyễn Mạnh	Hùng	05/09/1996	7753				
30	1521070058	Nguyễn Văn	Hùng	10/01/1997	7754				C1
31	1521070269	Vũ Đức	Hùng	07/06/1997	7755				
32	1521070272	Trịnh Minh	Hưng	18/08/1997	7756				
33	1521070286	Vũ Văn	Khánh	25/04/1997	7757				
34	1521070470	Nguyễn Thế	Khoa	15/03/1995	7758				
35	1521070287	Nguyễn Văn	Khoa	10/11/1997	7759				
36	1521070288	Đình Trọng	Khôi	25/10/1994	7760				
37	1521070148	Nguyễn Ngọc	Kiên	22/09/1997	7761				
38	1521070041	Vũ Văn	Kiệt	04/12/1997	7762				
39	1521070030	Tô Tùng	Linh	23/02/1997	7763				
40	1521070001	Nguyễn Hữu	Long	23/09/1997	7764				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.
C1 được cho dự thi khi có Biên lai thu đủ học phí học kỳ.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4100150 Nhóm: 4_4100150_1 Tổ thi: 002_4_4100150_1 Tên HP: Xây dựng công trình ngầm dân dụng và

Ngày thi: **3/4/2019**Phòng thi: **HNAA205**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070307	Nguyễn Lê Trà	My	26/02/1997	7765				
2	1521070315	Lê Huy	Nghĩa	03/08/1997	7766				
3	1521070318	Vũ Hoàng	Nghĩa	18/09/1997	7767				
4	1421040203	Trần Viết	Nhất	26/02/1996	7768				
5	1521070079	Đỗ Đức	Phú	05/03/1997	7769				
6	1521070326	Trịnh Xuân	Phúc	15/09/1996	7770				C1
7	1521070150	Vũ Văn	Phúc	25/02/1997	7771				
8	1521070460	Lê Nguyệt	Quỳnh	31/01/1997	7772				
9	1521070334	Trần Xuân	Quỳnh	29/05/1997	7773				
10	1521070032	Bùi Đức	Thắng	30/12/1997	7774				
11	1521070111	Bùi Hữu	Thắng	14/03/1997	7775				
12	1521070352	Nghiêm Đức	Thắng	20/08/1997	7776				
13	1621070138	Nguyễn Đức	Thắng	25/11/1998	7777				
14	1521070131	Bùi Văn	Thanh	03/01/1996	7778				
15	1521070088	Hoàng Chí	Thào	14/11/1997	7779				
16	1521070365	Hoàng Văn	Thế	30/05/1997	7780				
17	1521070137	Vũ Đình	Tiến	07/12/1997	7781				C1
18	1521070378	Đoàn Bá	Tráng	08/08/1996	7782				
19	1521070379	Phạm Bá	Trong	01/09/1995	7783				
20	1521070029	Đỗ Huy	Trung	20/01/1997	7784				
21	1521070382	Phạm Đình	Trung	28/02/1997	7785				
22	1521070385	Vì Hồng	Trường	18/09/1997	7786				
23	1521070084	Phạm Thành	Tuân	16/09/1997	7787				
24	1521070391	Đặng Danh	Tuấn	10/08/1997	7788				
25	1521070060	Lương Anh	Tuấn	21/01/1997	7789				
26	1521070403	Phạm Văn	Tuấn	22/10/1996	7790				
27	1521070405	Đoàn Thanh	Tùng	11/09/1997	7791				
28	1521070049	Nguyễn Xuân	Tùng	06/12/1997	7792				
29	1521070028	Nguyễn Duy	Việt	05/12/1997	7793				
30	1521070415	Nguyễn Cảnh	Vinh	28/03/1997	7794				
31	1521070421	Bùi Công	Vượng	26/10/1997	7795				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010603 Nhóm: 4_4010603_1 Tổ thi: 001_4_4010603_1 Tên HP: Tiếng Anh 3

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020216	Nguyễn Quang	Anh	03/05/1996	7796				C1
2	1521010311	Nguyễn Văn	Bách	07/11/1996	7797				
3	1521020119	Lê Nhất	Chí	29/08/1997	7798				C1
4	1521070138	Nguyễn Xuân	Chiến	19/04/1996	7799				
5	1321040436	Nguyễn Thiện	Cường	10/11/1995	7800				
6	1421040066	Nguyễn Trung	Đạt	11/06/1995	7801				
7	1521030063	Nguyễn Văn	Đinh	05/07/1997	7802				
8	1621050411	Bùi Trung	Đức	21/04/1998	7803				C1
9	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	01/05/1996	7804				
10	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	7805				C1
11	1721060284	Lê Ánh	Dương	07/09/1999	7806				
12	1521070437	Đinh Quang	Duy	24/01/1997	7807				
13	1621060256	Trương Tấn	Giôn	30/06/1997	7808				
14	1721050901	Đoàn Văn	Hiệp	13/02/1999	7809				
15	1721050457	Nguyễn Minh	Hiếu	19/06/1999	7810				
16	1521060074	Nguyễn Đình	Hoàng	08/09/1996	7811				
17	1421020380	Bùi Việt	Hùng	06/11/1995	7812				C1
18	1721070100	Konsy	LAICHITH	12/10/1996	7813				
19	1521050029	Lưu Thị Thùy	Linh	07/04/1997	7814				
20	1621060783	Trần Tiến	Lộc	29/05/1998	7815				
21	1721050719	Đinh Công	Minh	27/09/1999	7816				C1
22	1521050317	Phạm Bình	Minh	18/08/1994	7817				
23	1421080072	Trần Bình	Minh	07/11/1996	7818				
24	1621060816	Trần Ngô Vũ	Minh	02/07/1998	7819				
25	1521030111	Lương Khánh	Nhật	08/11/1996	7820				C1
26	1721040112	Anousone	PHETUIXA	16/09/1997	7821				
27	1721020006	Nguyễn Công	Phi	25/08/1999	7822				C1
28	1721010140	Bùi Hoàng	Phúc	14/11/1999	7823				
29	1621060659	Nguyễn Thành	Quyết	30/05/1998	7824				
30	1721040115	VANN	SAVUON	28/01/1996	7825				
31	1621060725	Đỗ Trọng	Tài	08/02/1998	7826				
32	1321030200	Đỗ Duy	Tân	19/08/1995	7827				
33	1721080009	Phạm Hải	Thanh	25/03/1999	7828				
34	1521040031	Nguyễn Quang	Thành	25/10/1997	7829				
35	1521050252	Tạ Quang	Thịnh	12/01/1996	7830				
36	1621060863	Hoàng Bảo	Toàn	17/12/1997	7831				
37	1721060156	Trần Minh	Trung	27/02/1999	7832				
38	1721050508	Hàn Anh	Tú	01/06/1999	7833				
39	1721060228	Đỗ Anh	Tuấn	29/07/1999	7834				
40	1621010017	Ngô Hoàng	Tùng	05/09/1998	7835				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010603 Nhóm: 4_4010603_1 Tổ thi: 001_4_4010603_1 Tên HP: Tiếng Anh 3

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010111	Đỗ Ngọc	Tuyền	26/08/1997	7836				
42	1621060589	Đào Đình	Võ	27/11/1998	7837				
43	1421010800	Trần Anh	Vũ	25/07/1993	7838				
44	1721040107	Van	YOUYVON	18/08/1996	7839				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090224 Nhóm: 4_4090224_1 Tổ thi: 001_4_4090224_1 Tên HP: Phương pháp lập trình CNC

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060849	Lê Trường	An	15/02/1998	7840				
2	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	09/03/1998	7841				
3	1621060657	Trần Hải	Anh	01/01/1998	7842				
4	1621060790	Hà Ngọc	Biên	06/06/1997	7843				
5	1521060098	Lê Minh	Châu	18/12/1997	7844				C1
6	1621060645	Vũ Quang	Chiến	26/03/1998	7845				
7	1621060530	Ngô Mạnh	Cường	27/03/1998	7846				
8	1621060266	Nguyễn Văn	Cường	16/12/1998	7847				
9	1521060052	Nguyễn Văn	Cường	23/05/1997	7848				
10	1621060287	Phạm Văn	Cường	03/12/1998	7849				
11	1621060851	Đỗ Văn	Dinh	13/05/1998	7850				
12	1621060596	Nguyễn Thành	Đoàn	20/02/1998	7851				
13	1621060934	Lê Bá	Đức	19/04/1998	7852				C1
14	1621060312	Nguyễn Anh	Đức	14/04/1998	7853				
15	1621060854	Đình Văn	Dũng	12/03/1998	7854				
16	1621020059	Trần Đăng	Dương	07/01/1998	7855				
17	1621060601	Đỗ Văn	Hà	08/09/1998	7856				
18	1521060024	Ngô Tuệ	Hải	03/10/1997	7857				
19	1621060157	Nguyễn Khắc	Hải	14/01/1998	7858				
20	1621060112	Trần Đức	Hải	30/06/1998	7859				
21	1621060590	Dương Tuấn	Hiệp	26/10/1998	7860				
22	1521060006	Phạm Hoàng	Hiệp	14/05/1997	7861				
23	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	12/05/1996	7862				
24	1621060860	Ngô Thanh	Hiếu	19/12/1998	7863				
25	1621060003	Nguyễn Huy	Hoàng	14/10/1995	7864				
26	1521060037	Phạm Nguyễn Huy	Hoàng	29/04/1997	7865				
27	1721060088	Trương Việt	Hoàng	08/03/1998	7866				
28	1621060565	Phạm Văn	Huân	12/08/1998	7867				
29	1521060013	Đặng Văn	Hùng	17/09/1997	7868				
30	1521060104	Trần Việt	Hùng	27/09/1997	7869				
31	1521060174	Trần Kiều	Hưng	20/01/1997	7870				
32	1621060128	Lưu Thị	Hương	20/04/1998	7871				
33	1621060572	Hoàng Ngọc	Huy	15/06/1997	7872				C1
34	1621060301	Trương Văn	Huy	30/09/1997	7873				
35	1621060801	Mai Chí	Linh	22/08/1998	7874				
36	1621061092	Nguyễn Văn	Long	17/10/1996	7875				
37	1621060461	Nguyễn Quang	Minh	12/02/1998	7876				
38	1521060357	Nguyễn Hoàng	Nam	08/11/1997	7877				C1
39	1621060074	Vũ Tú	Nam	09/01/1998	7878				
40	1621060945	Hoàng Trọng	Nghĩa	08/02/1998	7879				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090224 Nhóm: 4_4090224_1 Tổ thi: 002_4_4090224_1 Tên HP: Phương pháp lập trình CNC

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060462	Lưu Trọng	Nghĩa	19/10/1998	7880				
2	1621060139	Vũ Trọng	Nguyên	10/03/1997	7881				
3	1521060064	Mạc Duy	Phương	06/10/1997	7882				
4	1621060189	Đình Xuân	Sơn	30/07/1998	7883				
5	1621061030	Nguyễn Hồng	Sơn	17/01/1998	7884				
6	1621060857	Hoàng Hữu	Sỹ	22/05/1998	7885				
7	1621060977	Luyện Văn	Tấn	01/02/1998	7886				
8	1621060509	Vũ Tiến	Thắng	18/11/1998	7887				
9	1621060236	Nguyễn Văn	Thanh	31/07/1998	7888				
10	1521060241	Dương Đức	Thông	19/03/1997	7889				
11	1621060970	Nguyễn Văn	Thường	26/08/1998	7890				
12	1621060708	Nguyễn Minh	Tiến	04/10/1998	7891				
13	1521060183	Vương Cảnh	Trí	19/12/1997	7892				
14	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	05/10/1998	7893				
15	1621060057	Hoàng Văn	Trường	18/05/1996	7894				
16	1621061037	Nguyễn Trọng	Tú	02/06/1998	7895				
17	1621060161	Nguyễn Sỹ	Tuấn	17/05/1998	7896				
18	1621060260	Phạm Minh	Tuấn	18/10/1990	7897				
19	1621060661	Nguyễn Đình	Văn	19/05/1998	7898				
20	1621060578	Lò Sênh	Văng	08/06/1997	7899				
21	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	7900				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_1 Tổ thi: 001_4_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621070127	Lê Tuấn	An	21/03/1998	7901				
2	1521040145	Lê Xuân	An	26/06/1997	7902				
3	1521010441	Đặng Tiến	Anh	24/10/1997	7903				
4	1721010042	Đình Công	Anh	13/04/1999	7904				
5	1621030033	Đình Tuấn	Anh	01/04/1997	7905				
6	1721010005	Đoàn Phương	Anh	30/12/1999	7906				
7	1621060337	Hà Hoàng	Anh	02/07/1998	7907				
8	1521070164	Hoàng Ngọc Tuấn	Anh	13/11/1997	7908				
9	1421070003	Lê Đức	Anh	20/08/1996	7909				
10	1521040336	Lê Tuấn	Anh	26/12/1997	7910				
11	1621070119	Lê Tuấn	Anh	09/01/1998	7911				
12	1521040156	Lê Việt	Anh	04/09/1997	7912				
13	1521030064	Lương Tuấn	Anh	29/06/1997	7913				
14	1721040002	Nguyễn Quang	Anh	19/08/1999	7914				
15	1621050211	Nguyễn Thế	Anh	26/08/1998	7915				
16	1521020077	Nguyễn Tuấn	Anh	14/02/1997	7916				
17	1421050267	Phạm Tuấn	Anh	20/02/1996	7917				
18	1421030264	Trần Hoàng	Anh	07/10/1996	7918				
19	1521070423	Trần Hoàng	Anh	03/04/1997	7919				
20	1521060206	Trần Tuấn	Anh	15/06/1997	7920				C1
21	1521050052	Văn Minh	Anh	08/03/1997	7921				
22	1621070107	Vũ Đức	Anh	28/10/1998	7922				
23	1724010481	Ngô Thị Ngọc	Ánh	19/07/1999	7923				
24	1721050410	Quyền Ngọc	Ánh	15/07/1999	7924				
25	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	7925				
26	1621070168	Trần Ngọc	Bích	09/12/1998	7926				
27	1421030011	Nguyễn Văn	Bình	04/06/1996	7927				
28	1521030054	Đồng Xuân	Bình	26/06/1997	7928				
29	1521050173	Hoàng Trọng	Bình	12/02/1997	7929				
30	1521079001	Lò Văn	Bình	25/06/1997	7930				C1
31	1721030004	Nguyễn Văn	Bình	23/05/1999	7931				
32	1721040058	Vũ Đức	Bình	03/12/1999	7932				
33	1521060128	Lê Xuân	Bồng	03/04/1997	7933				
34	1521070183	Nguyễn Văn	Cánh	08/11/1997	7934				
35	1521060129	Nguyễn Minh	Châu	26/02/1997	7935				
36	1624010951	Vũ Thị Lan	Chi	18/02/1998	7936				
37	1621070105	Lưu Ngọc	Chiến	12/06/1998	7937				C1
38	1621010241	Phạm Ngọc	Chiến	09/12/1998	7938				
39	1521060374	Trịnh Khắc	Chiến	02/12/1997	7939				C1
40	1521060386	Nguyễn Văn	Chiều	02/03/1997	7940				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_1 Tổ thi: 001_4_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060366	Hà Duy	Chính	09/01/1997	7941				
42	1621050579	Nguyễn Trí	Chung	20/11/1998	7942				
43	1521060184	Ngô Văn	Công	13/02/1997	7943				
44	1521060116	Nguyễn Thành	Công	27/11/1997	7944				
45	1521060373	Trần Đức	Công	21/06/1997	7945				C1
46	1721040071	Hoàng Quốc	Cường	25/06/1999	7946				
47	1521060236	Nguyễn Đức	Cường	27/05/1997	7947				
48	1521050072	Nguyễn Đức	Cường	09/10/1997	7948				
49	1521050041	Nguyễn Mạnh	Cường	17/01/1997	7949				
50	1521010113	Nguyễn Quốc	Cường	04/03/1997	7950				
51	1521041002	Nguyễn Văn	Cường	07/02/1997	7951				
52	1624010034	Nguyễn Văn	Cường	04/11/1998	7952				
53	1721020005	Nguyễn Việt	Cường	09/08/1999	7953				
54	1421030027	Phạm Mạnh	Cường	25/01/1996	7954				
55	1621070005	Phạm Mạnh	Cường	16/02/1998	7955				
56	1521060010	Phùng Văn	Cường	29/09/1997	7956				
57	1721050375	Trần Văn	Cường	17/05/1999	7957				
58	1521070203	Trịnh Đức	Cường	08/05/1997	7958				
59	1521070204	Vũ Kim	Cường	26/11/1997	7959				
60	1621030043	Trần Văn	Danh	02/10/1998	7960				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_1 Tổ thi: 002_4_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010709	Hoàng Liên	Đa	23/09/1998	7961				
2	1621010066	Bùi Đăng	Đại	19/06/1998	7962				
3	1721020003	Phan Tiến	Đại	17/12/1999	7963				
4	1621070156	Nguyễn Chí	Đan	08/07/1998	7964				
5	1521050086	Bùi Hồng	Đăng	11/12/1997	7965				
6	1521020084	Phan Văn	Đăng	01/10/1997	7966				
7	1621070724	Bùi Duy	Đạt	10/10/1997	7967				
8	1521030190	Bùi Thế	Đạt	10/01/1997	7968				
9	1521020154	Đinh Văn	Đạt	09/11/1997	7969				
10	1521050015	Đỗ Đăng	Đạt	06/12/1997	7970				
11	1521070014	Hà Ngọc	Đạt	24/08/1995	7971				
12	1721060273	Lê Nguyễn	Đạt	30/09/1999	7972				
13	1621010367	Lê Văn	Đạt	30/09/1998	7973				
14	1621070095	Nguyễn Tiến	Đạt	10/03/1998	7974				
15	1724010521	Phạm Tiến	Đạt	01/06/1999	7975				
16	1521010155	Phí Quốc	Đạt	14/01/1997	7976				C1
17	1321050483	Tạ Quốc	Đạt	10/07/1995	7977				
18	1521070210	Trần Tiến	Đạt	21/09/1997	7978				
19	1421070201	Phùng Bá	Diện	26/02/1996	7979				
20	1621070120	Phí Minh	Diễn	13/09/1998	7980				
21	1621070065	Phan Văn	Đông	30/01/1998	7981				
22	1721040090	Ma Văn	Duẩn	08/10/1997	7982				
23	1621050406	Đỗ Huỳnh	Đức	23/06/1998	7983				
24	1421070245	Hán Minh	Đức	20/02/1996	7984				C1
25	1521060216	Lê Minh	Đức	19/03/1997	7985				
26	1521070221	Nguyễn Văn	Đức	08/07/1997	7986				
27	1521011007	Trần Đăng	Đức	20/08/1997	7987				C1
28	1521050261	Trương Anh	Đức	24/11/1996	7988				
29	1621070202	Đỗ Bá	Dũng	30/06/1998	7989				
30	1521020164	Đỗ Văn	Dũng	14/08/1997	7990				
31	1621060472	Đoàn Văn	Dũng	08/04/1998	7991				
32	1521060260	Nguyễn Duy	Dũng	06/02/1996	7992				
33	1521060305	Nguyễn Kim	Dũng	20/08/1997	7993				
34	1521040220	Nguyễn Tiến	Dũng	31/08/1997	7994				
35	1621060755	Nguyễn Tiến	Dũng	26/07/1998	7995				
36	1621050277	Nguyễn Việt	Dũng	21/02/1998	7996				C1
37	1721080026	Phan Việt	Dũng	21/07/1999	7997				
38	1521040042	Trịnh Mạnh	Dũng	12/09/1997	7998				
39	1521040223	Phan Văn	Dụng	23/07/1997	7999				
40	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	8000				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_1 Tổ thi: 002_4_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521050269	Nguyễn Văn	Dương	11/05/1997	8001				
42	1621030029	Nguyễn Văn	Dương	21/01/1998	8002				
43	1521020009	Trần Đức	Dương	12/04/1997	8003				
44	1721030062	Bùi Quang	Duy	19/05/1999	8004				
45	1521060113	Đoàn Công	Duy	07/12/1996	8005				C1
46	1521040053	Nguyễn Cảnh	Duy	29/09/1997	8006				
47	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	8007				C1
48	1621080026	Nguyễn Văn	Duy	02/09/1998	8008				C1
49	1521060131	Nguyễn Văn	Duy	06/03/1997	8009				
50	1521050364	Nguyễn Thị	Duyên	13/02/1997	8010				
51	1521040228	Phạm Tiến	Duyệt	21/10/1997	8011				
52	1521020179	Lương Thành	Giang	01/11/1997	8012				
53	1624010923	Nguyễn Thu	Giang	04/11/1998	8013				
54	1721020033	Nguyễn Tiến	Giang	22/08/1999	8014				
55	1521020101	Nguyễn Tuấn	Giang	16/01/1996	8015				C1
56	1521040139	Trần Huy	Giang	19/03/1997	8016				
57	1521010030	Trần Thành	Giang	12/11/1996	8017				
58	1521070135	Bùi Việt	Hà	06/03/1997	8018				
59	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	8019				C1
60	1721050237	Nguyễn Đỗ	Hà	02/03/1999	8020				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_1 Tổ thi: 003_4_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAA207**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060094	Nguyễn Hoàng	Hà	20/12/1997	8021				
2	1521060363	Nguyễn Thanh	Hà	01/01/1997	8022				
3	1724010212	Nguyễn Thị	Hà	01/01/1999	8023				
4	1521080128	Nguyễn Thị Kim	Hà	19/03/1997	8024				
5	1521040233	Đào Thanh	Hải	28/07/1997	8025				
6	1521040011	Doãn Hồng	Hải	26/11/1997	8026				
7	1721020058	Hoàng Tuấn	Hải	07/07/1999	8027				
8	1521060167	Lê Trương	Hải	27/03/1996	8028				
9	1521020185	Nguyễn Nam	Hải	15/12/1997	8029				
10	1521020001	Nguyễn Thanh	Hải	04/01/1996	8030				
11	1621050470	Nguyễn Thanh	Hải	01/10/1997	8031				
12	1521010021	Nguyễn Thanh	Hải	02/09/1993	8032				
13	1621070146	Phạm Bắc	Hải	20/09/1998	8033				
14	1721050004	Vũ Thanh	Hải	22/10/1999	8034				
15	1521040079	Trần Minh	Hân	13/02/1997	8035				
16	1521080047	Nguyễn Hồng	Hạnh	07/07/1997	8036				C1
17	1621060075	Phạm Quốc	Hậu	15/09/1998	8037				
18	1521070136	Trần Văn	Hậu	02/06/1997	8038				C1
19	1621010152	Trần Phùng Trung	Hiển	16/08/1998	8039				
20	1724010523	Chu Thị Thu	Hiền	01/09/1999	8040				
21	1624010730	Đinh Thị	Hiền	30/10/1998	8041				
22	1624010655	Hoàng Thị	Hiền	17/09/1998	8042				
23	1524010011	Phạm Thị Thu	Hiền	24/09/1997	8043				
24	1521010440	Trần Tuấn	Hiền	13/10/1997	8044				
25	1521050197	Đinh Đức	Hiện	08/07/1997	8045				
26	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	8046				C1
27	1521010165	Ngô Đức	Hiệp	20/08/1997	8047				
28	1621080097	Phan Tuấn	Hiệp	24/12/1998	8048				C1
29	1521060172	Đinh Quý	Hiếu	28/11/1997	8049				
30	1521070012	Hoàng Minh	Hiếu	26/07/1997	8050				
31	1521010247	Lê Minh	Hiếu	03/09/1997	8051				
32	1521050298	Mai Ngọc	Hiếu	17/07/1997	8052				C1
33	1421020063	Nguyễn Ích	Hiếu	13/07/1995	8053				
34	1721020020	Nguyễn Khắc	Hiếu	11/06/1999	8054				
35	1621030024	Nguyễn Quốc	Hiếu	30/11/1998	8055				C1
36	1521060003	Nguyễn Văn	Hiếu	20/07/1997	8056				
37	1521050227	Nguyễn Văn	Hiếu	05/12/1997	8057				
38	1521010025	Nguyễn Viết	Hiếu	09/09/1997	8058				
39	1621080035	Phan Minh	Hiếu	01/07/1998	8059				
40	1521020202	Trần Minh	Hiếu	05/08/1997	8060				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_1 Tổ thi: 003_4_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAA207**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060185	Vi Mạnh	Hiếu	11/10/1997	8061				
42	1621030030	Nguyễn Trung	Hóa	14/02/1998	8062				C1
43	1521020209	Nguyễn Hữu	Hòa	29/05/1997	8063				
44	1721040057	Nguyễn Thị	Hòa	05/05/1999	8064				
45	1521060375	Phạm Thị Kim	Hòa	17/03/1997	8065				C1
46	1521010274	Vũ Văn	Hòa	31/05/1997	8066				C1
47	1724010660	Nguyễn Thị Thu	Hoài	12/07/1999	8067				
48	1521050112	Nguyễn Doãn	Hoan	20/01/1997	8068				
49	1621070094	Nguyễn Xuân	Hoan	21/05/1997	8069				C1
50	1521050379	Đỗ Ngọc	Hoàn	06/11/1997	8070				
51	1521010219	Trần Văn	Hoàn	06/11/1997	8071				
52	1521010279	Đỗ Huy	Hoàng	20/08/1997	8072				
53	1421060112	Đỗ Lê	Hoàng	26/01/1996	8073				
54	1721030014	Đỗ Việt	Hoàng	06/03/1999	8074				
55	1721020037	Lê Huy	Hoàng	02/03/1999	8075				
56	1621050404	Lê Việt	Hoàng	27/12/1998	8076				
57	1521010347	Nguyễn Duy	Hoàng	25/07/1997	8077				
58	1721060211	Nguyễn Việt	Hoàng	15/06/1999	8078				
59	1521060160	Trương Việt	Hoàng	05/11/1997	8079				
60	1721060404	Nguyễn Văn	Học	30/04/1999	8080				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_1 Tổ thi: 004_4_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070262	Nguyễn Duy	Huấn	10/01/1997	8081				
2	1721040066	Hà Thị	Huệ	03/01/1999	8082				
3	1521050245	Bùi Sĩ	Hùng	20/11/1997	8083				C1
4	1524010092	Đặng Thái	Hùng	09/07/1997	8084				
5	1721020050	Doãn Văn	Hùng	15/07/1999	8085				
6	1521010186	Hồ Sỹ	Hùng	04/02/1997	8086				
7	1624010791	Hoàng Phi	Hùng	18/02/1998	8087				
8	1621010150	Lê Công	Hùng	10/05/1997	8088				
9	1521010036	Lê Mạnh	Hùng	28/02/1997	8089				
10	1421070307	Nguyễn Mạnh	Hùng	05/09/1996	8090				
11	1621010711	Phạm Sĩ	Hùng	12/10/1998	8091				
12	1521050130	Phạm Tiến	Hùng	13/10/1996	8092				
13	1521070019	Phạm Văn	Hùng	09/09/1997	8093				
14	1521070268	Vũ Đình	Hùng	26/11/1997	8094				
15	1521080020	Vũ Thanh	Hùng	03/07/1995	8095				C1
16	1521010372	Nguyễn Vũ	Hùng	23/02/1997	8096				
17	1521060161	Vũ Minh	Hùng	03/05/1997	8097				C1
18	1521080043	Đỗ Thị	Hương	08/03/1997	8098				
19	1624010606	Lê Thị Thanh	Hương	03/08/1998	8099				
20	1624010391	Nguyễn Thị	Hương	31/10/1998	8100				
21	1624010051	Nguyễn Thu	Hương	25/12/1998	8101				
22	1521040176	Bùi Thế	Huy	28/09/1997	8102				
23	1521030017	Lê Văn	Huy	25/04/1997	8103				
24	1521010248	Lê Văn	Huy	30/09/1997	8104				
25	1521060428	Ngô Quang	Huy	29/04/1995	8105				C1
26	1521080026	Nguyễn Quang	Huy	28/06/1994	8106				
27	1521060207	Nguyễn Văn	Huy	11/02/1996	8107				
28	1521050201	Bùi Văn	Huyền	10/12/1997	8108				
29	1721011020	Nguyễn Thị	Huyền	26/02/1999	8109				
30	1621070704	Đặng Thị Thanh	Huyền	10/11/1998	8110				C1
31	1624010536	Nguyễn Thị	Huyền	04/11/1998	8111				C1
32	1521060370	Lê Văn	Huỳnh	12/05/1997	8112				C1
33	1621040016	Phạm Văn	Khải	15/06/1998	8113				
34	1521040138	Trịnh Xuân	Khánh	09/07/1997	8114				
35	1621070196	Lê Văn	Khoa	02/10/1998	8115				C1
36	1521070288	Đinh Trọng	Khôi	25/10/1994	8116				
37	1721040055	Nguyễn Thanh	Khương	02/10/1999	8117				
38	1521040043	Nguyễn Đức	Kiên	18/11/1997	8118				
39	1521050406	Nguyễn Trung	Kiên	22/08/1996	8119				
40	1521060040	Nguyễn Trung	Kiên	23/09/1997	8120				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_1 Tổ thi: 004_4_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521050094	Nguyễn Trung	Kiên	27/11/1997	8121				
42	1521060336	Phạm Nguyễn Trung	Kiên	23/07/1997	8122				
43	1621030098	Trần Trung	Kiên	30/04/1998	8123				
44	1521050408	Trần Văn	Kiên	23/10/1997	8124				
45	1521050409	Vì Quang	Kiên	20/08/1996	8125				
46	1721030042	Phùng Xuân	Kỷ	14/04/1999	8126				
47	1624010983	Đỗ Sơn	Lâm	27/03/1998	8127				
48	1521080182	Hoàng Tùng	Lâm	25/11/1997	8128				C1
49	1621030006	Phạm Đăng	Lâm	31/10/1996	8129				
50	1421070345	Trần Văn	Lâm	30/07/1996	8130				C1
51	1624010298	Phạm Thị	Lan	06/06/1998	8131				
52	1621070076	Dương Đức	Liêm	19/03/1998	8132				C1
53	1621080130	Ngô Văn	Liêm	02/06/1998	8133				C1
54	1521080187	Nguyễn Thị	Liên	10/02/1997	8134				
55	1521060091	Vũ Văn	Liêu	12/10/1997	8135				
56	1421030427	Đặng Xuân	Linh	12/09/1995	8136				
57	1621060658	Kiều Quang	Linh	20/05/1998	8137				
58	1521010276	Lê Văn	Linh	30/11/1996	8138				C1
59	1624010941	Ngô Thị Khánh	Linh	02/09/1998	8139				
60	1521050299	Nguyễn Gia	Linh	27/04/1997	8140				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_1 Tổ thi: 005_4_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060071	Nguyễn Mạnh	Linh	23/06/1997	8141				
2	1621060163	Trần Nhật	Linh	04/02/1998	8142				
3	1621050747	Trương Thị	Linh	20/01/1998	8143				
4	1721020049	Vũ Văn Hoài	Linh	29/11/1999	8144				
5	1521070075	Phạm Bảo	Lộc	07/03/1997	8145				
6	1521030029	Trần Văn	Lợi	15/01/1997	8146				
7	1621070211	Hoàng	Long	29/12/1998	8147				
8	1521010218	Nguyễn Đức	Long	14/05/1997	8148				
9	1521040004	Nguyễn Duy	Long	22/02/1997	8149				
10	1521010374	Nguyễn Hoàng	Long	06/08/1997	8150				
11	1421020092	Nguyễn Nhật	Long	08/08/1996	8151				
12	1521070300	Phạm Đức	Long	18/12/1997	8152				
13	1621030042	Phạm Đức	Long	04/03/1998	8153				C1
14	1521010035	Tô Hạ	Long	02/09/1997	8154				
15	1521040261	Trần Hữu	Lực	12/08/1997	8155				C1
16	1621080125	Vũ Văn	Lực	04/10/1998	8156				C1
17	1621080036	Đoàn Ngọc	Lương	18/09/1998	8157				
18	1621070109	Nguyễn Văn	Lượng	22/08/1998	8158				
19	1621010118	Nguyễn Văn	Lưu	29/01/1998	8159				
20	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	8160				
21	1521050149	Nguyễn Đức	Mạnh	04/09/1997	8161				
22	1624010493	Phạm Văn	Mạnh	01/12/1997	8162				
23	1621060697	Vũ Đức	Mạnh	20/08/1998	8163				
24	1721040054	Đặng Quang	Minh	23/03/1999	8164				
25	1521070304	Đỗ Văn	Minh	22/07/1997	8165				
26	1621010127	Hà Văn	Minh	30/05/1998	8166				C1
27	1621010335	Lê Hữu	Minh	20/08/1997	8167				C1
28	1621070199	Nguyễn Phú	Minh	07/05/1998	8168				C1
29	1521050084	Phùng Quang	Minh	17/12/1997	8169				
30	1521050250	Vũ Quang	Minh	16/04/1996	8170				
31	1624010992	Lê Thị Trà	My	10/03/1998	8171				C1
32	1521070307	Nguyễn Lê Trà	My	26/02/1997	8172				
33	1521010160	Đào Văn	Nam	10/11/1997	8173				
34	1721010075	Đoàn Thành	Nam	04/01/1999	8174				
35	1721040072	Hồ Phương	Nam	04/04/1999	8175				
36	1521050431	Hoàng Quốc	Nam	09/07/1997	8176				
37	1621030005	Hoàng Văn	Nam	04/09/1998	8177				C1
38	1521050433	Lê Hoàng	Nam	28/03/1996	8178				
39	1521010019	Ngô Thành	Nam	27/10/1997	8179				
40	1521060422	Nguyễn Anh	Nam	30/04/1996	8180				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_1 Tổ thi: 005_4_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521050199	Nguyễn Hữu	Nam	06/12/1997	8181				C1
42	1621060762	Phạm Văn	Nam	24/11/1998	8182				
43	1521010199	Phạm Văn	Nam	02/07/1997	8183				
44	1521050039	Phạm Văn	Nam	21/05/1996	8184				
45	1621080068	Trần Quang	Nam	06/05/1998	8185				
46	1421050522	Trần Văn	Nam	19/05/1996	8186				
47	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	8187				
48	1624010716	Bùi Thị Quỳnh	Nga	26/12/1998	8188				
49	1624010714	Hoàng Yến	Nga	10/10/1998	8189				
50	1624010563	Nguyễn Thị	Nga	06/04/1998	8190				
51	1624010369	Nguyễn Thị Tuyết	Nga	19/07/1998	8191				
52	1621070155	Nguyễn Trung	Nghĩa	27/05/1998	8192				
53	1621070182	Bùi Đức	Ngọc	27/01/1998	8193				
54	1521010239	Tô Thanh	Ngọc	17/09/1997	8194				
55	1621060111	Nguyễn Văn	Nguru	22/06/1997	8195				
56	1721050011	Vũ Văn	Nguyên	16/05/1999	8196				C1
57	1624010754	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	07/10/1998	8197				
58	1621010231	La Văn	Nhật	06/11/1998	8198				
59	1521060045	Nguyễn Đức	Nhật	15/08/1997	8199				
60	1521060204	Phạm Minh	Nhật	27/02/1997	8200				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_1 Tổ thi: 006_4_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010234	Đỗ Thị Hồng	Nhung	07/04/1996	8201				
2	1624010257	Vũ Cẩm	Nhung	27/09/1998	8202				
3	1721020064	Hà Ngọc Hải	Ninh	12/11/1999	8203				
4	1521060410	Nguyễn Phúc	Núi	16/08/1996	8204				
5	1621010900	Lornn	Odm	04/05/1995	8205				
6	1521020104	Lâm Duy	Phan	30/11/1997	8206				
7	1521070005	Vũ Thành	Phong	08/04/1997	8207				
8	1521070038	Bùi Hoàng	Phúc	22/05/1997	8208				
9	1621010225	Cao Hữu	Phước	22/12/1998	8209				
10	1521040346	Dương Minh	Phuong	24/03/1997	8210				
11	1724010332	Nguyễn Thị Minh	Phuong	05/05/1999	8211				
12	1521010443	Trương Hoàng	Phuong	12/12/1997	8212				
13	1624010784	Vũ Thị	Phuong	18/07/1998	8213				
14	1721010063	Hoàng Thị	Phượng	04/11/1999	8214				
15	1521010403	Nguyễn Thị	Phượng	12/07/1997	8215				
16	1624010189	Nguyễn Nam	Quân	09/06/1998	8216				
17	1421050160	Nguyễn Xuân	Quân	25/10/1995	8217				C1
18	1521010304	Phan Minh	Quân	04/10/1997	8218				
19	1521020120	Vũ Hồng	Quân	09/06/1997	8219				
20	1521040290	Hồ Văn	Quang	22/01/1997	8220				
21	1721020011	Phạm Văn	Quang	12/10/1999	8221				
22	1521060095	Bùi Xuân	Quảng	16/11/1997	8222				
23	1721040046	Nguyễn Văn	Quý	13/03/1999	8223				
24	1621030012	Nguyễn Hữu Chí	Quốc	01/12/1997	8224				
25	1624010962	Nguyễn Kim	Quy	18/12/1998	8225				C1
26	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	8226				
27	1621060372	Đỗ Đức	Quyền	06/09/1998	8227				
28	1721020039	Nguyễn Như	Quyền	13/04/1999	8228				
29	1421020527	Phạm Thế	Quyền	22/01/1996	8229				
30	1721040028	Bùi Đình	Quyết	26/08/1999	8230				
31	1721010125	Châu Trúc	Quỳnh	19/12/1999	8231				
32	1621060238	Dương Đức	Quỳnh	16/01/1998	8232				C1
33	1624010240	Hồ Thuý	Quỳnh	01/05/1998	8233				
34	1521070056	Lương Xuân	Quỳnh	16/05/1997	8234				C1
35	1521070334	Trần Xuân	Quỳnh	29/05/1997	8235				
36	1521020283	Nguyễn Kim	Sang	15/04/1996	8236				
37	1521010043	Nguyễn Văn	Sáng	01/12/1997	8237				
38	1721040105	Thepphakone	SAVATH	15/03/2000	8238				
39	1621030013	Thò Bá	Sở	21/01/1997	8239				C1
40	1521070337	Bùi Xuân	Sơn	05/06/1997	8240				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_1 Tổ thi: 006_4_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521050303	Đỗ Hồng	Sơn	02/05/1997	8241				
42	1621070174	Đỗ Hồng	Sơn	04/05/1998	8242				
43	1621060650	Đoàn Thanh	Sơn	10/01/1998	8243				
44	1521070024	Nguyễn Đức	Sơn	12/08/1997	8244				C1
45	1621070210	Nguyễn Hoàng	Sơn	04/07/1998	8245				
46	1521040294	Nguyễn Hồng	Sơn	26/08/1997	8246				
47	1521040160	Nguyễn Hồng	Sơn	13/10/1997	8247				
48	1721060270	Nguyễn Trường	Sơn	21/08/1999	8248				
49	1721040056	Phạm Ngọc	Sơn	15/06/1999	8249				
50	1521080236	Phạm Văn	Sơn	14/08/1996	8250				
51	1521050010	Quách Ngọc	Sơn	28/08/1997	8251				
52	1524010180	Vũ Tuấn	Sơn	20/02/1997	8252				
53	1521060073	Nguyễn Hữu	Tài	08/04/1997	8253				C1
54	1621050868	Nguyễn Tú	Tài	23/11/1998	8254				
55	1521070345	Nguyễn Văn	Tâm	03/10/1996	8255				C1
56	1521010135	Nguyễn Viết	Tân	11/12/1997	8256				
57	1521020295	Hoàng Đình	Tăng	31/01/1997	8257				C1
58	1421040507	Hoàng Gia	Thái	19/08/1995	8258				
59	1621060356	Phạm Đình	Thái	06/06/1998	8259				
60	1521070131	Bùi Văn	Thanh	03/01/1996	8260				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_1 Tổ thi: 007_4_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060005	Nguyễn Văn	Thăng	15/11/1997	8261				
2	1624010041	Bùi Sỹ	Thắng	04/04/1998	8262				
3	1321060285	Nguyễn Đức	Thắng	13/11/1995	8263				C1
4	1624010722	Nguyễn Đức	Thắng	21/09/1998	8264				
5	1521010303	Trần Toàn	Thắng	27/07/1997	8265				
6	1521010012	Hoàng Văn	Thanh	05/12/1997	8266				
7	1721010038	Trịnh Thị	Thanh	05/12/1999	8267				
8	1521080245	Cao Văn	Thành	24/12/1997	8268				
9	1421040249	Đặng Công	Thành	01/02/1995	8269				
10	1621060233	Đỗ Tiến	Thành	08/10/1998	8270				
11	1521030074	Lã Hữu	Thành	11/11/1997	8271				
12	1521070081	Nguyễn Bút	Thành	23/09/1997	8272				
13	1521010038	Nguyễn Hữu	Thành	30/08/1997	8273				
14	1521040066	Nguyễn Vũ	Thành	18/09/1997	8274				
15	1521050549	Phùng Chí	Thành	02/07/1997	8275				
16	1521070363	Trần Huy	Thành	20/11/1997	8276				
17	1521060388	Trần Quang	Thành	03/08/1997	8277				C1
18	1721040109	Syphone	THANOUX	12/06/1996	8278				
19	1521040050	Đỗ Mạnh	Thao	23/11/1996	8279				C1
20	1421020582	Hoàng Minh	Thép	12/12/1996	8280				
21	1521010315	Nguyễn Văn	Thi	16/06/1997	8281				
22	1621050764	Trịnh Viết	Thiên	25/11/1998	8282				
23	1521040132	Hoàng Văn	Thiện	02/04/1997	8283				
24	1521070367	Lê Văn	Thiện	02/09/1996	8284				
25	1521050218	Nguyễn Ngọc	Thiện	09/08/1997	8285				
26	1624010112	Phạm Thị Tích	Thiện	31/05/1998	8286				
27	1724010289	Đặng Hưng	ThịNh	03/05/1999	8287				
28	1521070064	Đoàn Văn	Thịnh	04/09/1997	8288				
29	1721010080	Nguyễn Cảnh	Thịnh	01/01/1999	8289				
30	1721030045	Vũ Ngọc	Thịnh	06/04/1999	8290				
31	1621030008	Trần Quý	Thọ	05/05/1998	8291				
32	1624010701	Nguyễn Thị	Thoan	28/12/1998	8292				
33	1524010623	Bùi Thị	Thơm	29/10/1997	8293				C1
34	1721050850	Nguyễn Thị	Thu	03/10/1998	8294				
35	1721030023	Đỗ Thị Minh	Thư	27/06/1999	8295				
36	1621010029	Nguyễn Trung	Thuận	20/10/1998	8296				
37	1521060230	Trương Văn	Thuận	11/10/1997	8297				
38	1721040088	Nguyễn Văn	Thức	13/10/1998	8298				
39	1521080261	Đặng Thị	Thúy	12/03/1997	8299				
40	1724010062	Hoàng Thị	Thúy	08/06/1999	8300				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_1 Tổ thi: 007_4_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621070038	Nguyễn Đức	Thùy	09/10/1998	8301				
42	1421020602	Phạm Thanh	Thùy	18/04/1995	8302				
43	1521020107	Công Đức	Tiên	27/04/1997	8303				
44	1521050181	Đình Văn	Tiến	19/11/1997	8304				C1
45	1521010192	Nguyễn Thế	Tiến	14/08/1997	8305				
46	1621070069	Phạm Minh	Tiến	31/07/1998	8306				
47	1521070137	Vũ Đình	Tiến	07/12/1997	8307				C1
48	1521010211	Mai Văn	Toàn	15/04/1997	8308				
49	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	8309				
50	1621030011	Vũ Minh	Toàn	14/09/1998	8310				
51	1721060274	Vũ Thế	Toàn	16/07/1999	8311				
52	1521050493	Trần Đình	Toàn	07/07/1997	8312				
53	1521050314	Đặng Đức	Tôn	03/07/1997	8313				C1
54	1621020035	Phạm Văn	Trà	16/11/1998	8314				
55	1521040064	Hoàng Thị Thùy	Trang	03/08/1997	8315				
56	1721010141	Nguyễn Thị Hà	Trang	20/06/1999	8316				
57	1624010084	Nguyễn Thuỳ	Trang	23/06/1998	8317				
58	1521010296	Đỗ Danh	Triệu	12/09/1997	8318				
59	1521060398	Nguyễn Tôn	Trọng	10/02/1996	8319				
60	1624010064	Đỗ Văn	Trung	02/06/1998	8320				
61	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	8321				C1
62	1521050038	Lê Ngọc	Trung	30/08/1991	8322				
63	1621030036	Lê Quang	Trung	13/07/1998	8323				
64	1521080002	Nguyễn Khắc	Trung	04/02/1997	8324				
65	1521040086	Nguyễn Thành	Trung	22/02/1997	8325				
66	1521070047	Nhữ Quang	Trung	08/06/1997	8326				C1
67	1521070382	Phạm Đình	Trung	28/02/1997	8327				
68	1521060315	Bùi Doãn	Trường	03/12/1997	8328				
69	1721020065	Đặng Xuân	Trường	06/10/1999	8329				
70	1521020328	Trần Xuân	Trường	27/09/1997	8330				C1
71	1521050200	Mai Việt	Trường	06/05/1997	8331				
72	1521070386	Bùi Văn	Tú	21/02/1996	8332				
73	1621050292	Nguyễn Anh	Tú	08/10/1998	8333				
74	1721010150	Nguyễn Ngọc	Tú	24/08/1999	8334				
75	1621010091	Phạm Tuấn	Tú	08/09/1998	8335				
76	1621070032	Trịnh Công	Tú	01/02/1997	8336				
77	1621010081	Ứng Mạnh	Tú	08/02/1998	8337				
78	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	8338				
79	1521060180	Phạm Văn	Tuấn	24/06/1996	8339				
80	1521020003	Bùi Minh	Tuấn	03/06/1997	8340				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_1 Tổ thi: 007_4_4110236_1 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	8341				C1
82	1521070391	Đặng Danh	Tuấn	10/08/1997	8342				
83	1321020239	Hòa Quý	Tuấn	10/05/1994	8343				
84	1521010077	Hoàng Minh	Tuấn	12/01/1996	8344				C1
85	1521040162	Nguyễn Đức	Tuấn	21/06/1997	8345				
86	1721040010	Nguyễn Huy	Tuấn	10/11/1999	8346				
87	1521010017	Nguyễn Văn	Tuấn	04/04/1997	8347				
88	1521060430	Phạm Anh	Tuấn	13/12/1997	8348				
89	1621010214	Phạm Kinh	Tuấn	25/05/1998	8349				
90	1521050033	Trần Văn	Tuấn	01/02/1997	8350				
91	1721040083	Vũ Anh	Tuấn	30/06/1999	8351				
92	1521040027	Vũ Văn	Tuấn	19/07/1997	8352				
93	1521060246	Nguyễn Thanh	Tùng	30/01/1997	8353				
94	1721020025	Nguyễn Văn	Tùng	17/03/1999	8354				
95	1721020014	Phạm Đức Thanh	Tùng	30/06/1999	8355				C1
96	1621060564	Phạm Sơn	Tùng	29/12/1998	8356				
97	1521060041	Vũ Hữu	Tùng	26/08/1997	8357				
98	1521070065	Đặng Thế	Tuyên	26/07/1996	8358				
99	1521020086	Lê Thanh	Tuyển	13/07/1997	8359				C1
100	1521060188	Nguyễn Văn	Tuyển	05/07/1997	8360				
101	1721020012	Bùi Đức	Văn	29/07/1999	8361				
102	1621070045	Đàm Hữu	Vạn	26/10/1998	8362				
103	1521050135	Bùi Đức	Việt	25/11/1997	8363				
104	1521060086	Dương Xuân	Việt	04/12/1997	8364				C1
105	1521040032	Lê Quốc	Việt	10/09/1997	8365				
106	1721040084	Nguyễn Quốc	Việt	28/07/1999	8366				
107	1721050176	Nguyễn Xuân	Việt	20/09/1999	8367				
108	1521010405	Phạm Hoàng	Việt	21/09/1996	8368				C1
109	1521060316	Vũ Quốc	Việt	26/12/1997	8369				
110	1721040005	Đinh Thế	Vinh	19/05/1999	8370				
111	1624010760	Ngô Thế	Vinh	23/03/1998	8371				
112	1421050240	Cảnh Chi	Vũ	17/09/1996	8372				
113	1521020352	Nguyễn Anh	Vũ	27/10/1997	8373				
114	1621070187	Nguyễn Quý	Vượng	17/03/1998	8374				
115	1521050020	Tạ Đức	Vượng	25/06/1997	8375				
116	1721040110	Jong	XAYANG	05/07/1998	8376				
117	1721040102	Phatthaya	XAYSOMK	12/08/1992	8377				
118	1521010214	Cao Như	ý	13/03/1997	8378				C1
119	1521040002	Đặng Hưng	Yên	30/08/1997	8379				
120	1521040172	Nguyễn Thị Hải	Yến	28/04/1997	8380				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 4_4300111_1 Tổ thi: 001_4_4300111_1 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAB207**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010469	Cao Thị	An	13/01/1999	8381				
2	1721060264	Hà Hòa	An	06/10/1999	8382				
3	1621050041	Đào Tuấn	Anh	22/10/1998	8383				
4	1724010257	Đỗ Châu	Anh	26/06/1999	8384				
5	1721050519	Đỗ Tuấn	Anh	28/09/1999	8385				C1
6	1724010433	Dương Thị Lan	Anh	15/11/1998	8386				
7	1721050883	Hoàng Thị Hải	Anh	15/06/1999	8387				
8	1721060465	Lê Quang	Anh	16/02/1999	8388				
9	1721080003	Lê Quốc	Anh	03/01/1999	8389				
10	1621030283	Lê Thị Lan	Anh	06/02/1998	8390				
11	1721080006	Lê Tuấn	Anh	21/06/1999	8391				
12	1721090004	Lê Việt	Anh	11/05/1999	8392				
13	1624010615	Lưu Thị Phương	Anh	25/10/1998	8393				
14	1621030007	Nguy Thị Quỳnh	Anh	11/10/1998	8394				
15	1721050623	Nguyễn Bá Tuấn	Anh	23/06/1999	8395				
16	1721060151	Nguyễn Quý	Anh	24/09/1999	8396				
17	1621060667	Nguyễn Thế Việt	Anh	03/06/1998	8397				
18	1721050551	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	03/12/1999	8398				
19	1721060422	Nguyễn Tuấn	Anh	07/01/1999	8399				
20	1524010364	Phạm Đức	Anh	24/06/1997	8400				
21	1724010111	Thái Triệu	Anh	11/02/1999	8401				
22	1621030800	Tô Tuấn	Anh	20/07/1996	8402				
23	1724010457	Trần Thị Lan	Anh	08/10/1999	8403				
24	1624010186	Vũ Ngọc	Anh	03/10/1998	8404				
25	1421040365	Nguyễn Ngọc	ánh	06/01/1996	8405				
26	1724010491	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	19/01/1999	8406				
27	1721060342	Trịnh Ngọc	Ánh	14/03/1998	8407				
28	1724010285	Phạm Thị	Bắc	11/12/1999	8408				
29	1221050014	Lại Quang	Bằng	08/08/1994	8409				
30	1621030238	Lê Thị Thanh	Bình	26/09/1998	8410				
31	1721050520	Quách Văn	Cảnh	01/06/1999	8411				
32	1724010029	Hoàng Thị Kim	Chi	20/10/1999	8412				
33	1724010372	Nguyễn Thị Thúy	Chiều	24/10/1999	8413				
34	1721050819	Hoàng Thị Vân	Chinh	18/08/1999	8414				
35	1721060001	Đỗ Văn	Chính	02/02/1999	8415				
36	1721060161	Đỗ Ngọc	Chung	09/08/1998	8416				
37	1721070099	Nguyễn Văn	Chung	16/06/1997	8417				
38	1721070015	Lê Thành	Công	18/10/1999	8418				
39	1721050822	Nguyễn Chí	Công	17/07/1999	8419				
40	1724010171	Nguyễn Thành	Công	05/06/1999	8420				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 4_4300111_1 Tổ thi: 001_4_4300111_1 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAB207**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421040384	Bùi Quốc	Cường	21/07/1995	8421				
42	1421020253	Lại Xuân	Cường	19/09/1996	8422				C1
43	1621070003	Ngô Quang	Cường	16/02/1998	8423				
44	1721060454	Vũ Duy	Cường	24/10/1999	8424				
45	1621010228	Vũ Thạch Công	Danh	14/08/1998	8425				
46	1724010068	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	04/11/1999	8426				
47	1721050450	Bùi Huy	Du	24/09/1999	8427				
48	1724010202	Nguyễn Thị Phương	Dung	01/04/1999	8428				
49	1721060370	Mai Văn	Dũng	08/01/1999	8429				C1
50	1721060183	Nguyễn Công	Dũng	23/04/1999	8430				
51	1721070049	Nguyễn Tiến	Dũng	18/09/1999	8431				C1
52	1721060118	Nguyễn Trọng	Dũng	27/12/1999	8432				
53	1721050912	Trần Đức	Dũng	20/07/1996	8433				
54	1721060336	Trần Văn	Dũng	06/12/1999	8434				
55	1721050387	Bùi Quang	Duy	20/11/1999	8435				C1
56	1721060583	Lê Trọng	Duy	25/02/1999	8436				
57	1621020043	Lưu Văn	Duy	09/06/1998	8437				
58	1721060283	Mai Văn Tiến	Duy	19/07/1999	8438				
59	1721080016	Nguyễn Quang	Duy	06/01/1999	8439				
60	1721060333	Phạm Đức	Duy	17/07/1999	8440				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 4_4300111_1 Tổ thi: 002_4_4300111_1 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060802	Lê Đức	Đạt	12/11/1999	8441				
2	1721070009	Nguyễn Thành	Đạt	02/08/1999	8442				
3	1721050885	Nguyễn Tiến	Đạt	03/11/1998	8443				
4	1721060371	Triệu Minh	Đạt	05/01/1999	8444				
5	1721060126	Phó Hữu	Diệp	19/03/1999	8445				
6	1621050421	Đỗ Văn	Định	18/06/1998	8446				C1
7	1621070009	Nguyễn Văn	Định	15/09/1998	8447				C1
8	1721070008	Vũ Văn	Đô	25/02/1999	8448				
9	1621080040	Nguyễn Văn	Đông	07/01/1997	8449				
10	1724010191	Trịnh Thị	Đông	20/10/1999	8450				
11	1421020299	Hoàng Anh	Đức	28/02/1996	8451				C1
12	1721060427	Nguyễn Hữu	Đức	27/02/1999	8452				
13	1721060581	Nguyễn Xuân	Đức	23/11/1999	8453				
14	1721060398	Trần Văn	Đức	23/04/1999	8454				
15	1721060423	Đỗ Văn	Dương	30/09/1999	8455				
16	1421030034	Lê Hồng	Dương	05/01/1996	8456				C1
17	1721050511	Nguyễn Anh	Dương	26/08/1999	8457				
18	1721060451	Nguyễn Bình	Dương	13/07/1999	8458				
19	1721080013	Nguyễn Ngọc	Dương	11/09/1999	8459				
20	1724010313	Nguyễn Thị Thảo	Dương	03/03/1999	8460				
21	1721050656	Nguyễn Tùng	Dương	27/04/1999	8461				
22	1721060483	Phạm Bá	Dương	03/09/1999	8462				
23	1724010370	Phạm Thị	Dương	17/04/1999	8463				
24	1521030356	Tạ Thùy	Dương	30/09/1997	8464				
25	1721080804	Dương Trường	Giang	05/07/1999	8465				
26	1721060130	Nguyễn Thị	Giang	03/02/1999	8466				
27	1721050728	Nguyễn Thị	Giang	01/03/1999	8467				
28	1721060231	Vũ Hiền	Giang	04/05/1999	8468				
29	1521060348	Nguyễn Tiến	Giáp	28/01/1997	8469				C1
30	1724010392	Hoàng Thị Thu	Hà	10/07/1999	8470				
31	1624010879	Nguyễn Thị	Hà	13/06/1998	8471				
32	1724010128	Nguyễn Thu	Hà	25/06/1999	8472				
33	1724010117	Phí Thị	Hà	18/02/1999	8473				
34	1721060407	Bùi Ninh	Hải	26/03/1999	8474				
35	1721060470	Lê Minh	Hải	20/01/1998	8475				
36	1721060335	Nguyễn Hữu	Hải	11/07/1999	8476				
37	1721070055	Nguyễn Quốc	Hải	12/09/1999	8477				
38	1621050192	Phạm Minh	Hải	01/06/1998	8478				C1
39	1621060835	Trần Ngọc	Hải	17/08/1997	8479				C1
40	1724010515	Trần Thanh	Hải	31/10/1999	8480				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 4_4300111_1 Tổ thi: 002_4_4300111_1 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAB303**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010637	Ngô Thị	Hân	06/10/1999	8481				
42	1724010274	Đinh Thị Thu	Hằng	19/11/1999	8482				
43	1724010192	Nguyễn Thị	Hằng	31/10/1999	8483				
44	1724010242	Nguyễn Thị Minh	Hằng	03/10/1999	8484				
45	1624010008	Phí Thu	Hằng	07/08/1998	8485				
46	1721060512	Trần Thị	Hằng	25/09/1999	8486				
47	1724010458	Trịnh Thị	Hằng	16/03/1999	8487				
48	1724010051	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	28/05/1999	8488				
49	1724010339	Đỗ Mỹ	Hạnh	11/10/1999	8489				
50	1721060387	Chu Anh	Hào	22/04/1999	8490				C1
51	1724010673	Nguyễn Thị	Hào	18/02/1999	8491				
52	1724010119	Đậu Thị	Hiền	14/06/1999	8492				
53	1721050648	Hoàng Thị Thanh	Hiền	03/08/1999	8493				C1
54	1724010176	Lê Thị	Hiền	28/08/1999	8494				
55	1724010086	Nguyễn Thanh	Hiền	26/01/1998	8495				
56	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiền	01//0/192/	8496				C1
57	1621020010	Đào Mạnh	Hiệp	03/05/1998	8497				
58	1721050270	Đặng Thanh	Hiếu	20/02/1999	8498				
59	1621030100	Đặng Văn	Hiếu	23/10/1998	8499				
60	1621040107	Đoàn Mạnh	Hiếu	07/03/1998	8500				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 4_4300111_1 Tổ thi: 003_4_4300111_1 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD101**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050600	Đỗ Chí Minh	Hiếu	16/10/1999	8501				
2	1721060006	Đỗ Đức	Hiếu	20/07/1999	8502				
3	1421050400	Hoàng Minh	Hiếu	30/07/1996	8503				
4	1721070047	Ngô Minh	Hiếu	16/05/1999	8504				
5	1721050535	Nguyễn Duy	Hiếu	22/06/1999	8505				
6	1721060417	Nguyễn Minh	Hiếu	18/01/1999	8506				
7	1721050240	Nguyễn Thế	Hiếu	10/08/1999	8507				
8	1721050657	Phí Minh	Hiếu	09/01/1999	8508				
9	1621030113	Trần Anh	Hiếu	26/08/1998	8509				
10	1721050670	Trương Trung	Hiếu	08/12/1999	8510				
11	1421050402	Vũ Văn	Hiếu	09/08/1996	8511				
12	1724010213	Nguyễn Văn	Hiệu	19/01/1999	8512				C1
13	1721050636	Chu Thị	Hoa	07/12/1999	8513				
14	1724010293	Đinh Thị Quỳnh	Hoa	30/08/1999	8514				
15	1724010025	Lê Thị Yến	Hoa	02/03/1998	8515				
16	1721060120	Nguyễn Thanh	Hoa	28/08/1999	8516				C1
17	1724010161	Trần Thị	Hoa	11/07/1999	8517				
18	1624010988	Nguyễn Minh	Hoà	08/08/1998	8518				
19	1724010244	Vũ Thị Thu	Hoài	22/03/1999	8519				
20	1721060036	Đỗ Minh	Hoàng	02/12/1999	8520				
21	1721070065	Lương Huy	Hoàng	12/7/1998	8521				
22	1721060408	Lương Vũ	Hoàng	09/09/1999	8522				
23	1721060041	Nguyễn Danh	Hoàng	19/01/1999	8523				
24	1721060188	Nguyễn Quang	Hoàng	28/02/1999	8524				
25	1724010508	Trịnh Minh	Hoàng	18/06/1999	8525				
26	1621050523	Vũ Ngọc Chí	Hoàng	19/09/1998	8526				
27	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	8527				C1
28	1721050681	Nguyễn Khả	Hợp	03/01/1997	8528				
29	1724010278	Lương Thị Kim	Huế	21/08/1999	8529				
30	1624010086	Mai Thị	Huế	15/07/1998	8530				
31	1724010193	Nguyễn Thanh	Huế	16/08/1999	8531				
32	1724010015	Lê Thị Minh	Huệ	28/10/1999	8532				
33	1721050838	Trương Thị Thủy	Huệ	08/07/1999	8533				
34	1721060068	Đinh Thế	Hùng	27/10/1999	8534				
35	1721070002	Hà Mạnh	Hùng	20/10/1999	8535				
36	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/12/1997	8536				
37	1721060376	Nguyễn Văn	Hùng	23/10/1999	8537				
38	1721060199	Đào Văn	Hưng	18/05/1999	8538				C1
39	1621060114	Đậu Quốc	Hưng	18/09/1998	8539				
40	1721060403	Nguyễn Thành	Hưng	13/03/1999	8540				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 4_4300111_1 Tổ thi: 003_4_4300111_1 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD101**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060567	Vũ Quốc	Hưng	29/08/1999	8541				
42	1624010591	Đặng Thị Mai	Hương	17/04/1998	8542				
43	1724010473	Đinh Thị Lan	Hương	22/04/1999	8543				
44	1724010573	Dương Thị	Hương	06/05/1999	8544				
45	1724010022	Nguyễn Diệu	Hương	03/09/1999	8545				
46	1724010194	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/10/1999	8546				
47	1621080072	Nguyễn Thị Lan	Hương	07/10/1998	8547				
48	1724010375	Phạm Thị Kiều	Hương	02/04/1999	8548				
49	1624010867	Phí Thị Lan	Hương	23/10/1998	8549				
50	1721050522	Trịnh Thu	Hương	08/06/1999	8550				
51	1624010745	Nguyễn Thị	Hường	29/11/1998	8551				
52	1724010555	Nguyễn Thị Thu	Hường	03/08/1999	8552				
53	1611060034	Cao Đức	Huy	08/06/1998	8553				
54	1721070046	Đỗ Đức	Huy	02/01/1999	8554				
55	1721060267	Phạm Đức	Huy	10/10/1999	8555				
56	1721070003	Phạm Văn	Huy	10/07/1999	8556				
57	1721060441	Vũ Quang	Huy	10/12/1998	8557				
58	1721060291	Vương Quốc	Huy	15/03/1998	8558				
59	1724010346	Bùi Thu	Huyền	25/06/1998	8559				
60	1624010542	Công Thị	Huyền	19/03/1998	8560				
61	1724010441	Hoàng Thị	Huyền	15/10/1999	8561				
62	1724010269	Nguyễn Thị	Huyền	04/04/1999	8562				
63	1724010542	Phạm Thị Ngọc	Huyền	29/07/1999	8563				
64	1724010027	Phạm Thị Thu	Huyền	11/10/1999	8564				
65	1621050314	Lê Duy	Khánh	18/08/1998	8565				
66	1721050529	Lê Ngọc	Khánh	31/10/1999	8566				
67	1621050775	Lưu Quốc	Khánh	09/05/1998	8567				
68	1721060271	Nguyễn	Khánh	29/07/1999	8568				
69	1721070029	Nguyễn Đức	Khánh	06/09/1999	8569				
70	1621010276	Nguyễn Trọng	Khánh	05/09/1998	8570				
71	1721050179	Vũ Văn	Khánh	14/04/1999	8571				C1
72	1721060304	Lê Minh	Khiêm	25/05/1999	8572				
73	1621030073	Nguyễn Ngọc	Khiêm	18/12/1998	8573				
74	1421030413	Doãn Văn	Khương	18/02/1996	8574				C1
75	1621050569	Phan Duy	Kiên	30/08/1998	8575				
76	1724010195	Lê Thị	Lệ	05/10/1999	8576				
77	1624010735	Bùi Quang	Linh	03/01/1998	8577				
78	1724010407	Đinh Thị Diệu	Linh	01/08/1999	8578				
79	1724010509	Đỗ Thùy	Linh	22/10/1999	8579				
80	1721060383	Lê Hoài	Linh	19/10/1999	8580				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 4_4300111_1 Tổ thi: 003_4_4300111_1 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD101**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1724010437	Lê Thị Khánh	Linh	22/02/1999	8581				
82	1724010129	Mai Diệu	Linh	11/08/1999	8582				
83	1721060140	Nguyễn Hữu	Linh	01/05/1999	8583				
84	1724010478	Nguyễn Khánh	Linh	12/03/1999	8584				
85	1624010097	Nguyễn Mai	Linh	21/03/1998	8585				
86	1624010310	Nguyễn Thuỳ	Linh	01/07/1998	8586				
87	1621061044	Nguyễn Trung	Linh	26/08/1998	8587				
88	1624010241	Phạm Thị	Linh	08/02/1998	8588				
89	1624010312	Trần Khánh	Linh	15/02/1998	8589				
90	1624010100	Trần Thúy	Linh	06/12/1998	8590				
91	1721060146	Trần Tuấn	Linh	19/11/1998	8591				
92	1724010449	Trịnh Thị	Linh	16/12/1999	8592				
93	1721050911	Vũ Thị Mai	Linh	26/01/1999	8593				
94	1421030441	Ngô Xuân	Lộc	21/12/1995	8594				
95	1721060476	Lê Thành	Lợi	30/06/1999	8595				
96	1621060707	Nguyễn Ngọc	Lợi	05/04/1998	8596				
97	1724010099	Lê Bá Thành	Long	13/08/1999	8597				
98	1721060315	Nguyễn Thành	Long	22/12/1999	8598				
99	1721060827	Nguyễn Văn	Long	20/02/1999	8599				
100	1321080474	Phạm Công	Long	21/12/1995	8600				
101	1721060084	Nguyễn Văn	Luân	24/08/1999	8601				C1
102	1721050542	Nguyễn Thế	Lực	19/02/1999	8602				
103	1721060413	Nguyễn Đức	Lương	21/10/1999	8603				
104	1724010511	Đỗ Phương	Ly	04/12/1999	8604				
105	1724010107	Nguyễn Thị Phương	Ly	24/09/1999	8605				C1
106	1721050866	Đỗ Thị Ngọc	Mai	20/12/1998	8606				
107	1721070031	Lê Thị Tuyết	Mai	11/10/1998	8607				
108	1724010307	Nguyễn Phương	Mai	23/04/1999	8608				
109	1724010608	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	06/10/1999	8609				
110	1621060113	Hồ Trọng	Mạnh	27/10/1998	8610				
111	1721070030	Phùng Viêt	Mạnh	09/12/1999	8611				
112	1621070148	Trần Đức	Mạnh	17/02/1998	8612				
113	1421030454	Võ Hồng	Mạnh	12/05/1996	8613				
114	1621080136	Đỗ Thị Như	Mây	01/08/1998	8614				
115	1721060455	Hoàng Bá	Minh	11/10/1999	8615				
116	1721060522	Lê Văn	Minh	20/02/1999	8616				
117	1724010641	Nguyễn Mai Tuyết	Minh	28/12/1999	8617				
118	1721050482	Phạm Công	Minh	27/11/1999	8618				
119	1721050634	Nguyễn Thị Diễm	My	25/11/1999	8619				
120	1721050808	Lương Thế	Mỹ	10/04/1996	8620				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 4_4300111_1 Tổ thi: 004_4_4300111_1 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD401**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721060378	Đặng Phương	Nam	17/07/1999	8621				
2	1721050547	Hồ Văn	Nam	22/10/1999	8622				
3	1724010121	Lương Tuấn	Nam	09/11/1999	8623				
4	1721060256	Nguyễn Phương	Nam	13/12/1999	8624				
5	1721050273	Nguyễn Tiến	Nam	24/05/1999	8625				
6	1721060142	Phùng Minh	Nam	01/06/1999	8626				
7	1721050189	Thân Nguyễn Hoàng	Nam	02/12/1999	8627				
8	1721070026	Trần Trung	Nam	25/01/1999	8628				
9	1621050223	Hoàng Thanh	Nga	30/12/1998	8629				
10	1624010237	Phạm Thị Hải	Nga	29/09/1998	8630				
11	1724010167	Bùi Hạnh	Ngân	17/09/1999	8631				
12	1724010276	Trần Thị	Ngân	20/10/1999	8632				
13	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	01/11/1999	8633				
14	1724010562	Vũ Thị Thúy	Ngân	26/09/1999	8634				
15	1724010360	Nguyễn Thị Thúy	Ngân	11/08/1999	8635				
16	1724010237	Nguyễn Quốc	Nghĩa	10/03/1998	8636				
17	1721060393	Nguyễn Văn	Nghĩa	29/11/1999	8637				C1
18	1724010530	Trịnh Trọng	Nghĩa	11/04/1999	8638				
19	1621050468	Lê Anh	Ngọc	22/06/1998	8639				
20	1721060577	Lê Đức	Ngọc	27/11/1998	8640				
21	1724010676	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	10/03/1999	8641				
22	1621080091	Quản Thị	Ngọc	28/06/1998	8642				
23	1724010282	Trần Thị Minh	Ngọc	07/07/1999	8643				
24	1721070013	Bùi Xuân	Nguyên	03/10/1999	8644				
25	1721050212	Trần Thị	Nguyên	28/12/1999	8645				
26	1724010342	Lại Thị Ánh	Nguyệt	08/07/1999	8646				
27	1724010080	Nguyễn Thị	Nguyệt	28/05/1999	8647				
28	1724010362	Vũ Thị Hồng	Nhài	14/10/1999	8648				
29	1521050085	Phạm Trọng	Nhân	10/09/1994	8649				
30	1721060037	Lê Minh	Nhật	06/10/1999	8650				
31	1721060574	Nguyễn Lưu Văn	Nhật	27/10/1999	8651				
32	1721050645	Trần Minh	Nhật	27/10/1999	8652				
33	1624010169	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	10/05/1998	8653				
34	1724010401	Hoàng Thị	Nhung	30/05/1999	8654				
35	1724010225	Nguyễn Thị	Nhung	24/10/1999	8655				
36	1724010258	Phạm Thị	Nhung	13/08/1999	8656				
37	1621030142	Nguyễn Hoài	Ninh	27/10/1998	8657				
38	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	8658				
39	1721060289	Nguyễn Văn	Ninh	19/09/1999	8659				
40	1624010496	Trịnh Thị Kim	Oanh	18/05/1998	8660				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 4_4300111_1 Tổ thi: 004_4_4300111_1 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD401**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010248	Phí Hồng	Phát	02/12/1998	8661				
42	1721060412	Nguyễn Hồng	Phi	01/01/1999	8662				
43	1721060170	Nguyễn Huy	Phi	20/11/1999	8663				
44	1721080023	Lại Thị Diễm	Phúc	25/03/1999	8664				
45	1721060243	Bùi Văn	Phùng	16/10/1999	8665				
46	1724010393	Bùi Thị Hoài	Phương	30/10/1999	8666				
47	1724010545	Đào Thị Nam	Phương	18/12/1999	8667				
48	1721060179	Đoàn Hồng	Phương	13/03/1999	8668				
49	1721060297	Đoàn Văn	Phương	18/11/1999	8669				
50	1724010283	Dương Thu	Phương	11/04/1999	8670				
51	1724010483	Lê Huyền	Phương	14/09/1999	8671				
52	1724010633	Lê Thị	Phương	02/10/1998	8672				
53	1724010471	Lê Thị Thu	Phương	23/08/1999	8673				
54	1724010259	Mai Thu	Phương	17/09/1999	8674				
55	1724010420	Nguyễn Thùy	Phương	01/07/1999	8675				
56	1721080028	Phạm Thị Thu	Phương	02/09/1999	8676				
57	1724010318	Lê Thị	Phượng	08/07/1999	8677				
58	1721060420	Nguyễn Hồng	Quân	24/01/1999	8678				
59	1621050629	Bùi Nhật	Quang	25/10/1998	8679				
60	1721060055	Đặng Thái	Quang	08/10/1999	8680				
61	1721060182	Đoàn Minh	Quang	30/08/1999	8681				
62	1721060389	Lê Minh	Quang	19/11/1999	8682				
63	1721050723	Nguyễn Ngọc	Quang	27/12/1999	8683				
64	1721060364	Nguyễn Xuân	Quang	04/09/1999	8684				
65	1724010366	Phạm Thế	Quang	22/09/1999	8685				
66	1721050687	Hoàng Duy	Quốc	20/06/1998	8686				
67	1421040491	Đoàn Xuân	Quý	14/10/1996	8687				C1
68	1721050540	Lê Thế	Quý	28/08/1999	8688				
69	1721060854	Phan Hải	Quý	26/12/1999	8689				
70	1624010260	Nguyễn Thị	Quyên	20/12/1998	8690				
71	1621050789	Vũ Văn	Quyết	18/03/1998	8691				
72	1724010425	Đinh Thị	Quỳnh	04/04/1999	8692				C1
73	1724010636	Hoàng Thị	Quỳnh	04/11/1998	8693				
74	1724010459	Lê Thị	Quỳnh	08/04/1999	8694				
75	1724010017	Lê Thị	Quỳnh	05/08/1999	8695				
76	1724010123	Lê Thuý	Quỳnh	06/02/1999	8696				
77	1721070014	Trương Văn	Sang	20/10/1999	8697				
78	1724010085	Lê Thanh	Sơn	15/12/1999	8698				
79	1721060292	Lê Thế	Sơn	02/02/1999	8699				
80	1621060430	Phạm Minh	Sơn	25/09/1998	8700				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 4_4300111_1 Tổ thi: 004_4_4300111_1 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD401**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721060210	Phạm Xuân	Sơn	11/08/1999	8701				
82	1721060480	Trần Văn	Sơn	25/06/1999	8702				
83	1721060811	Nguyễn Văn	Sỹ	11/02/1999	8703				
84	1721060555	Bùi Văn	Tài	28/06/1999	8704				
85	1721060355	Nguyễn Hữu	Tài	24/08/1999	8705				
86	1721060296	Trần Cao	Tài	30/08/1999	8706				C1
87	1721060213	Nguyễn Việt	Tân	06/08/1999	8707				C1
88	1721080014	Ngô Thị Minh	Thái	27/09/1999	8708				
89	1724010405	Phạm Thị Hồng	Thắm	09/08/1999	8709				
90	1721070017	Phạm Hữu	Thăng	23/12/1999	8710				
91	1724010438	Lê Đức	Thắng	02/02/1999	8711				
92	1721030030	Nguyễn Nam	Thắng	08/09/1999	8712				
93	1621050733	Nguyễn Văn	Thắng	06/09/1998	8713				
94	1721060330	Trần Mạnh	Thắng	08/03/1999	8714				
95	1724010352	Nguyễn Thị	Thanh	08/07/1999	8715				
96	1621050107	Đinh Ngọc	Thành	11/11/1998	8716				
97	1721040027	Nguyễn Công	Thành	15/08/1999	8717				
98	1721060127	Nguyễn Hữu	Thành	12/05/1999	8718				C1
99	1721060226	Nguyễn Quang	Thành	09/09/1999	8719				
100	1421080106	Nguyễn Quốc	Thành	16/06/1994	8720				
101	1724010132	Đào Thị Phương	Thảo	09/11/1999	8721				
102	1724010224	Lê Thị Bích	Thảo	11/01/1999	8722				
103	1724010047	Nguyễn Phương	Thảo	26/12/1999	8723				
104	1721060111	Nguyễn Phương	Thảo	01/10/1999	8724				C1
105	1724010589	Nguyễn Thị	Thảo	29/07/1999	8725				
106	1724010077	Nguyễn Thị	Thảo	14/10/1999	8726				
107	1721070052	Lê Thanh	Thạo	27/05/1999	8727				
108	1724010939	Nguyễn Thị	The	12/09/1999	8728				
109	1721070016	Phạm Đức	Thiện	23/09/1999	8729				
110	1721060464	Đặng Hữu	Thịnh	02/02/1999	8730				
111	1621050478	Nguyễn Tiến	Thịnh	21/07/1998	8731				C1
112	1721050686	Trần Văn	Thịnh	21/12/1999	8732				
113	1721060443	Lưu Đức	Thọ	16/07/1999	8733				
114	1724010820	Bùi Thị	Thoa	13/06/1999	8734				
115	1724010845	Lê Thị	Thoa	04/05/1998	8735				
116	1721060039	Trần Danh	Thông	02/12/1999	8736				
117	1721060855	Hoàng Công	Thủ	28/08/1999	8737				
118	1724010133	Nguyễn Thị	Thủy	31/05/1999	8738				
119	1724010317	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	06/11/1999	8739				
120	1621080062	Phí Thu	Thủy	10/07/1998	8740				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 4_4300111_1 Tổ thi: 005_4_4300111_1 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD301**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010042	Hoàng Thị	Thư	07/06/1999	8741				
2	1724010377	Lương Thị	Thư	30/11/1999	8742				
3	1621030155	Nguyễn Thị Ngọc	Thư	25/07/1998	8743				
4	1721050321	Nguyễn Thị Hoài	Thương	06/07/1999	8744				
5	1624010206	Trần Thu	Thương	19/09/1998	8745				
6	1724010563	Triệu Thị	Thương	19/10/1998	8746				
7	1721060056	Nguyễn Văn	Thương	16/02/1999	8747				
8	1724010075	Lê Minh	Thúy	28/03/1999	8748				C1
9	1724010413	Lê Thị	Thúy	23/04/1999	8749				
10	1724010556	Nguyễn Thị	Thúy	06/12/1999	8750				
11	1724010404	Phan Minh	Thúy	30/01/1999	8751				
12	1624010906	Vũ Thị	Thúy	22/12/1998	8752				
13	1721060565	Nguyễn Quốc	Tiến	21/04/1999	8753				
14	1721060507	Nguyễn Tuấn	Tiến	03/02/1999	8754				
15	1621010180	Nguyễn Văn	Tiến	16/10/1998	8755				
16	1621070044	Nguyễn Văn	Tiến	30/05/1998	8756				C1
17	1721060063	Phạm Đức	Tiến	08/07/1999	8757				
18	1721050341	Trần Văn	Tiến	03/03/1999	8758				
19	1621010314	Phạm Khắc	Tiếp	05/04/1998	8759				
20	1721060472	Cao Tiến	Tinh	01/09/1999	8760				
21	1724010157	Ngô Thị	Tinh	19/05/1999	8761				
22	1721030057	Nguyễn Văn	Toán	06/06/1999	8762				
23	1721050345	Bùi Đức	Toàn	31/03/1999	8763				
24	1721070054	Trần Văn	Toàn	24/07/1999	8764				
25	1621060927	Vũ Bá	Toàn	08/06/1998	8765				
26	1621050162	Kiều Xuân	Toàn	05/11/1998	8766				
27	1624010575	Lê Thị Thu	Trà	19/03/1998	8767				
28	1524010532	Phạm Thị	Trâm	08/05/1996	8768				
29	1724010476	Cù Thị	Trang	23/07/1999	8769				
30	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	8770				
31	1724010268	Đào Thị Huyền	Trang	27/04/1999	8771				
32	1724010078	Ngô Thị	Trang	25/05/1999	8772				
33	1724010061	Nguyễn Thị	Trang	29/09/1999	8773				
34	1724010217	Nguyễn Thị	Trang	19/12/1999	8774				
35	1724010337	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/06/1999	8775				
36	1724010292	Nguyễn Thị Khang	Trang	07/01/1999	8776				
37	1724010174	Nguyễn Thị Thùy	Trang	23/09/1999	8777				
38	1724010201	Nguyễn Thu	Trang	22/08/1999	8778				
39	1724010354	Trần Thị Thu	Trang	28/12/1999	8779				
40	1724010889	Trương Thị Thu	Trang	17/06/1999	8780				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 4_4300111_1 Tổ thi: 005_4_4300111_1 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD301**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060057	Trần Ngọc	Trí	20/02/1999	8781				
42	1721060569	Huỳnh	Triển	09/09/1999	8782				
43	1721060138	Nguyễn Văn	Triệu	06/12/1999	8783				
44	1421060600	Đình Văn	Trọng	13/01/1995	8784				
45	1411020041	Bùi Quang	Trung	15/06/1995	8785				
46	1721060482	Đặng Văn	Trung	14/06/1999	8786				
47	1721060400	Lê Văn	Trung	23/06/1999	8787				C1
48	1721060319	Nguyễn Quang	Trung	13/04/1999	8788				
49	1724010514	Nguyễn Thành	Trung	12/08/1999	8789				
50	1724010303	Nguyễn Thành	Trung	09/08/1999	8790				
51	1721060052	Hoàng Đức	Trường	01/06/1999	8791				
52	1721060139	Nguyễn Hữu	Trường	15/12/1999	8792				
53	1621050412	Nguyễn Ngọc	Trường	10/07/1998	8793				C1
54	1721060554	Nguyễn Thanh	Trường	28/09/1999	8794				C1
55	1721050073	Dương Ngọc	Tú	10/04/1999	8795				
56	1721070023	Nguyễn Anh	Tú	23/11/1999	8796				
57	1621080128	Nguyễn Quang	Tú	07/11/1998	8797				
58	1721060194	Đào Quang	Tuấn	19/11/1999	8798				
59	1721060341	Lại Văn	Tuấn	03/08/1999	8799				
60	1724010435	Lê Anh	Tuấn	17/08/1999	8800				C1
61	1721060331	Nguyễn Anh	Tuấn	07/07/1999	8801				
62	1721060206	Nguyễn Đình	Tuấn	23/07/1999	8802				
63	1721060114	Nguyễn Minh	Tuấn	24/12/1999	8803				
64	1321080540	Nguyễn Văn	Tuấn	12/11/1995	8804				
65	1721060293	Nguyễn Văn	Tuấn	10/11/1998	8805				
66	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	8806				C1
67	1721060169	Trần Văn	Tuấn	11/07/1999	8807				
68	1721060067	Vũ Mạnh	Tuấn	15/09/1999	8808				
69	1721060298	Đoàn Văn	Tùng	22/02/1999	8809				
70	1721060128	Nguyễn Thanh	Tùng	17/12/1999	8810				C1
71	1621060194	Vũ Nguyên	Tùng	23/05/1998	8811				
72	1721060504	Chúc Văn	Tuyên	13/10/1999	8812				
73	1724010619	Nguyễn Thị	Tuyên	15/05/1999	8813				C1
74	1721060339	Phạm Hữu	Tuyền	09/07/1999	8814				
75	1721060309	Nguyễn Ánh	Tuyết	04/06/1998	8815				
76	1721060149	Phạm Đức	Uy	13/09/1998	8816				
77	1721050525	Đông Thị	Vân	25/07/1998	8817				
78	1724010477	Phan Thị Thanh	Vân	06/12/1999	8818				
79	1721060221	Nguyễn Trọng	Vĩ	02/08/1999	8819				
80	1721080031	Phạm Xuân	Vĩ	05/11/1999	8820				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4300111 Nhóm: 4_4300111_1 Tổ thi: 005_4_4300111_1 Tên HP: Đường lối quân sự của Đảng

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD301**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1721060202	Nguyễn Văn	Việt	08/08/1999	8821				
82	1421020695	Vũ Thế	Việt	13/02/1995	8822				
83	1721080022	Nguyễn Ngọc	Vinh	23/04/1999	8823				C1
84	1721060508	Đặng Mai	Vũ	01/02/1999	8824				
85	1721060042	Hà Nguyên	Vũ	31/07/1999	8825				C1
86	1221060182	Lê Quang	Vũ	19/07/1994	8826				
87	1621060842	Tạ Văn	Vũ	22/10/1998	8827				
88	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	8828				
89	1721070044	Nguyễn Minh	Vương	11/10/1999	8829				
90	1321030992	Nguyễn Văn	Vương	08/08/1994	8830				
91	1721060217	Nguyễn Trọng	Xướng	01/09/1999	8831				
92	1624010273	Lỗ Thị Minh	Yến	14/06/1998	8832				
93	1721060255	Phạm Thị	Yến	18/01/1999	8833				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030413 Nhóm: 4_4030413_1 Tổ thi: 001_4_4030413_1 Tên HP: Tiếng Anh chuyên ngành tuyển khoáng

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAA303**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621040108	Đoàn Tiến	Anh	01/02/1998	8834				C1
2	1621040054	Kiều Việt	Anh	10/02/1998	8835				
3	1621040039	Nguyễn Đình	Chí	01/04/1998	8836				
4	1621040091	Lương Ngọc	Du	04/06/1998	8837				
5	1621040136	Nguyễn Anh	Đức	24/08/1998	8838				
6	1621040129	Phạm Văn	Đức	08/11/1998	8839				
7	1621040117	Đinh Ngọc	Hải	29/06/1998	8840				
8	1621040011	Phạm Thế	Hiếu	20/08/1998	8841				
9	1621040027	Lê Mạnh	Hùng	19/09/1998	8842				
10	1621040073	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/11/1998	8843				
11	1621040023	Nguyễn Thị	Huyền	10/09/1998	8844				
12	1621040038	Đỗ Trung	Kiên	12/05/1998	8845				
13	1621040055	Chu Thành	Long	01/07/1998	8846				
14	1621040059	Trịnh Đình	Lương	06/05/1996	8847				
15	1621040106	Trần Lê Hồng	Quang	02/02/1998	8848				
16	1621040803	Somneuk	SITTHIENC	09/03/1994	8849				
17	1621040132	Hoàng Mạnh	Thắng	26/08/1998	8850				C1
18	1621040095	Nguyễn Minh	Thành	26/07/1998	8851				
19	1621040100	Vũ Trọng	Thế	01/02/1998	8852				
20	1621040716	Cao Sỹ	Thiện	23/09/1998	8853				
21	1621040084	Nguyễn Thị	Thơm	29/04/1998	8854				
22	1621040007	Đặng Thị	Thu	13/10/1998	8855				
23	1621040003	Trần Xuân	Trà	29/06/1998	8856				
24	1621040124	Nguyễn Thị Huyền	Trang	22/11/1998	8857				C1
25	1621040116	Phạm Như Anh	Tuấn	28/06/1998	8858				C1
26	1621040090	Phạm Thanh	Tùng	14/09/1998	8859				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060313 Nhóm: 4_4060313_1 Tổ thi: 001_4_4060313_1 Tên HP: Các phương pháp phân tích dụng cụ

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621010733	Đoàn Phan Tuấn	Anh	06/09/1998	8860				
2	1621010368	Lê Thị Châm	Anh	10/01/1998	8861				
3	1621010341	Nguyễn Văn	Anh	05/07/1998	8862				
4	1621010372	Lê Duy	Bình	18/06/1998	8863				
5	1621010727	Đậu Đình	Chát	09/04/1997	8864				C1
6	1621010354	Nguyễn Văn	Cường	09/06/1998	8865				
7	1621010291	Lê Thị Thùy	Dung	22/11/1998	8866				
8	1621030900	Đào Minh	Giang	05/07/1998	8867				
9	1621010250	Nguyễn Thị	Giang	07/01/1998	8868				
10	1621010302	Đỗ Thu	Hà	07/05/1998	8869				
11	1621010320	Nguyễn Thị	Hằng	07/10/1998	8870				
12	1621010267	Hồ Sỹ	Hiên	20/10/1997	8871				
13	1621010292	Đặng Minh	Hiếu	16/03/1998	8872				
14	1621010374	Trịnh Minh	Hiếu	24/08/1998	8873				C1
15	1621010357	Nguyễn Mạnh	Hùng	19/12/1997	8874				
16	1621010349	Nguyễn Thị Mai	Hương	01/12/1998	8875				
17	1621010337	Nguyễn Thị	Hường	09/03/1998	8876				
18	1621010246	Trần Quang	Huy	15/07/1998	8877				
19	1621010332	Nguyễn Anh	Kiên	05/09/1998	8878				
20	1621010351	Trần Thị	Linh	16/09/1998	8879				
21	1621010316	Nguyễn Văn	Luyện	22/12/1998	8880				
22	1621010259	Trịnh Đức	Mạnh	20/04/1998	8881				
23	1621010182	Nguyễn Đức	Minh	22/10/1998	8882				
24	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	8883				
25	1621010023	Phạm Thị Hồng	Nguyên	23/03/1998	8884				
26	1621010360	Từ Thị Hồng	Nhung	18/07/1998	8885				
27	1621010281	Phạm Thị	Ninh	25/10/1998	8886				
28	1621010328	Nguyễn Văn	Quân	30/12/1998	8887				
29	1621010343	Nguyễn Minh	Quý	28/07/1998	8888				C1
30	1621010272	Lê Hữu	Sáng	25/05/1998	8889				
31	1621010251	Lê Cao	Sơn	05/12/1998	8890				
32	1621010093	Phan Duy	Sơn	22/04/1998	8891				
33	1621010025	Dương Thị Thu	Thắm	19/08/1998	8892				
34	1621010255	Nguyễn Thị Phương	Thanh	05/10/1998	8893				
35	1621010040	Trần Thị Phương	Thảo	08/02/1998	8894				
36	1621010307	Lê Chung	Thức	10/09/1998	8895				
37	1621010314	Phạm Khắc	Tiếp	05/04/1998	8896				
38	1621010058	Lê Thị Kiều	Trình	27/04/1998	8897				
39	1621010252	Cao Thế	Trường	09/10/1998	8898				C1
40	1621010298	Trần Trí	Tùng	25/07/1998	8899				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060313 Nhóm: 4_4060313_1 Tổ thi: 001_4_4060313_1 Tên HP: Các phương pháp phân tích dụng cụ

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421010800	Trần Anh	Vũ	25/07/1993	8900				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060320 Nhóm: 4_4060320_1 Tổ thi: 001_4_4060320_1 Tên HP: Các sản phẩm dầu mỏ và phụ gia

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010430	Cao Thế	Anh	06/08/1997	8901				
2	1521010441	Đặng Tiến	Anh	24/10/1997	8902				
3	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	8903				
4	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	8904				
5	1521010442	Nguyễn Thị Quỳnh	Anh	17/11/1997	8905				
6	1521010383	Nguyễn Thị Vân	Anh	07/08/1997	8906				
7	1521010398	Nguyễn Linh	Chi	26/07/1997	8907				
8	1521010386	Mã Văn	Chiến	28/07/1997	8908				
9	1521010425	Nguyễn Cảnh	Công	07/04/1997	8909				
10	1321010053	Nguyễn Danh	Cường	06/11/1995	8910				C1
11	1521010389	Nguyễn Hữu	Đức	16/01/1997	8911				
12	1521010384	Hoàng Kim	Dung	26/01/1997	8912				
13	1521010428	Đoàn Anh	Dũng	22/03/1997	8913				
14	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/05/1997	8914				
15	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	8915				
16	1521010072	Nguyễn Khắc	Hải	16/06/1997	8916				
17	1521090038	Nguyễn Doãn	Hiên	01/0/192/	8917				C1
18	1521010440	Trần Tuấn	Hiên	13/10/1997	8918				
19	1521010358	Bùi Trung	Hiếu	10/10/1997	8919				
20	1521010378	Trần Minh	Hiếu	11/08/1996	8920				
21	1321050076	Bùi Việt	Hòa	27/08/1995	8921				
22	1521010431	Nguyễn Hữu	Hòa	20/09/1996	8922				
23	1521010427	Lê Văn	Hoàng	21/11/1997	8923				
24	1521010434	Trần Minh	Hoàng	04/05/1997	8924				
25	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	8925				
26	1521010439	Nguyễn Mạnh	Hùng	07/03/1997	8926				C1
27	1521010372	Nguyễn Vũ	Hưng	23/02/1997	8927				
28	1521010416	Đinh Thị	Linh	09/11/1997	8928				
29	1521010360	Lương Thùy	Linh	21/06/1997	8929				
30	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	12/07/1997	8930				
31	1421020445	Hồ Trường	Long	10/09/1995	8931				
32	1521010374	Nguyễn Hoàng	Long	06/08/1997	8932				
33	1521010339	Nguyễn Như	Long	21/04/1997	8933				C1
34	1521010404	Nguyễn Thành	Luân	01/06/1996	8934				
35	1521010376	Phạm Văn	Lực	14/12/1997	8935				
36	1521010369	Lê Văn	Mạnh	18/12/1997	8936				
37	1521010366	Đinh Thị	My	10/03/1996	8937				
38	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	8938				
39	1521010353	Đào Thị	Oanh	02/10/1997	8939				
40	1521010387	Hoàng Nhật	Phương	10/09/1997	8940				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060320 Nhóm: 4_4060320_1 Tổ thi: 001_4_4060320_1 Tên HP: Các sản phẩm dầu mỏ và phụ gia

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010388	Nguyễn Thị	Quyên	05/06/1997	8941				
42	1521010355	Nguyễn Xuân	Sắc	20/02/1995	8942				
43	1521010429	Nguyễn Tiến	Sáng	21/06/1997	8943				
44	1521010418	Phạm Văn	Sự	06/08/1997	8944				
45	1521010333	Nguyễn Đức	Thạch	28/10/1997	8945				
46	1521010381	Dương Thị Hương	Thảo	28/10/1997	8946				
47	1521010371	Trần Văn	Thuận	13/07/1997	8947				
48	1521010393	Đinh Trọng	Tín	05/05/1997	8948				
49	1521010362	Đoàn Thị Hà	Trang	28/10/1997	8949				
50	1521010391	Nguyễn Thu	Trang	24/12/1996	8950				
51	1521010385	Nguyễn Văn	Trí	06/08/1996	8951				C1
52	1521010346	Đào Xuân	Trường	30/12/1996	8952				
53	1521010351	Nguyễn Văn	Tuân	19/09/1997	8953				
54	1521010370	Hoàng Anh	Tuấn	30/08/1997	8954				C1
55	1521010349	Trương Minh	Tuấn	29/12/1997	8955				
56	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	05/05/1997	8956				
57	1521010145	Phạm Thị	Tươi	20/09/1997	8957				
58	1521010405	Phạm Hoàng	Việt	21/09/1996	8958				C1
59	1521010332	Phạm Văn Long	Vũ	19/01/1997	8959				
60	1521010401	Đỗ Thị Hải	Yến	09/04/1997	8960				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060417 Nhóm: 4_4060417_1 Tổ thi: 001_4_4060417_1 Tên HP: Tin học ứng dụng chuyên ngành

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010116	Nguyễn Thế	Anh	11/03/1997	8961				
2	1521010305	Nguyễn Tuấn	Anh	12/01/1997	8962				
3	1521010237	Trần Thị Lan	Anh	21/04/1997	8963				
4	1521010171	Nguyễn Sỹ	Bảo	25/11/1996	8964				
5	1521010272	Nguyễn Hữu	Chiến	14/06/1997	8965				
6	1521010156	Phan Mạnh	Cường	07/04/1997	8966				
7	1521010134	Phạm Tiến	Đạt	23/03/1997	8967				
8	1521010251	Nguyễn Như	Dũng	25/02/1997	8968				
9	1521010169	Phan Hồng	Duy	29/09/1997	8969				
10	1521010010	Hoàng Phú Xuân	Hào	11/03/1997	8970				
11	1521010306	Nguyễn Danh	Hiếu	23/10/1997	8971				
12	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	8972				C1
13	1521010061	Vũ Anh	Hoàng	06/05/1997	8973				
14	1521010015	Nguyễn Thành	Hung	14/08/1996	8974				
15	1521020057	Vũ Đức	Huy	07/11/1997	8975				
16	1521010057	Nguyễn Lê	Khải	01/04/1997	8976				
17	1521010324	Hà Duy	Khánh	03/11/1997	8977				
18	1521010195	Nguyễn Tuấn	Linh	06/06/1997	8978				
19	1521010035	Tô Hạ	Long	02/09/1997	8979				
20	1521010160	Đào Văn	Nam	10/11/1997	8980				
21	1521010027	Vũ Xuân	Nghị	04/07/1997	8981				
22	1521010105	Phạm Trung	Quý	21/08/1997	8982				
23	1521010016	Phan Trọng	Quý	27/09/1996	8983				
24	1521010043	Nguyễn Văn	Sáng	01/12/1997	8984				
25	1521010283	Nguyễn Hoàng	Sơn	02/01/1997	8985				
26	1521010252	Lại Đức	Thái	10/04/1997	8986				
27	1521010022	Lê Đức	Thiện	13/09/1997	8987				
28	1521010192	Nguyễn Thế	Tiến	14/08/1997	8988				
29	1521010296	Đỗ Danh	Triệu	12/09/1997	8989				
30	1521010143	Phan Thế	Trung	18/03/1997	8990				
31	1621010160	Vũ Thành	Trung	27/10/1994	8991				C1
32	1521010111	Đỗ Ngọc	Tuyền	26/08/1997	8992				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070216 Nhóm: 4_4070216_1 Tổ thi: 001_4_4070216_1 Tên HP: Quản trị học

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010139	Đỗ Quỳnh	Anh	03/09/1999	8993				
2	1724010349	Nguyễn Kiều	Anh	25/09/1999	8994				
3	1724010181	Nguyễn Thị Lan	Anh	12/10/1999	8995				
4	1724010374	Nguyễn Thị Vân	Anh	29/12/1999	8996				
5	1724010445	Phạm Quang	Anh	05/09/1999	8997				
6	1724010486	Quách Thị Minh	Anh	14/05/1999	8998				
7	1724010457	Trần Thị Lan	Anh	08/10/1999	8999				
8	1724010481	Ngô Thị Ngọc	Ánh	19/07/1999	9000				
9	1724010510	Nguyễn Thị	Ánh	15/12/1999	9001				
10	1724010361	Trần Thị Ngọc	Ánh	01/02/1998	9002				
11	1724010029	Hoàng Thị Kim	Chi	20/10/1999	9003				
12	1624010968	Nguyễn Thị Kiều	Chinh	30/08/1998	9004				
13	1724010218	Nguyễn Văn	Chinh	25/07/1999	9005				
14	1724010102	Nguyễn Hải	Đăng	02/12/1999	9006				
15	1724010338	Dương Thị	Diễm	13/09/1999	9007				
16	1724010191	Trịnh Thị	Đông	20/10/1999	9008				
17	1724010313	Nguyễn Thị Thảo	Dương	03/03/1999	9009				
18	1724010370	Phạm Thị	Dương	17/04/1999	9010				
19	1624010905	Nguyễn Thị	Duyên	13/06/1998	9011				
20	1724010373	Vũ Thu	Giang	16/09/1999	9012				
21	1724010353	Đỗ Thị	Hà	12/05/1999	9013				
22	1724010212	Nguyễn Thị	Hà	01/01/1999	9014				
23	1724010468	Nguyễn Thị Thu	Hà	24/02/1999	9015				
24	1724010117	Phí Thị	Hà	18/02/1999	9016				
25	1724010208	Trịnh Thị	Hà	28/09/1999	9017				
26	1724010637	Ngô Thị	Hân	06/10/1999	9018				
27	1724010185	Nguyễn Thị	Hằng	29/07/1999	9019				C1
28	1724010242	Nguyễn Thị Minh	Hằng	03/10/1999	9020				
29	1724010417	Trần Thị Thanh	Hằng	22/09/1999	9021				
30	1724010339	Đỗ Mỹ	Hạnh	11/10/1999	9022				
31	1724010146	Lại Thị	Hào	16/11/1999	9023				
32	1724010275	Tạ Thị	Hậu	07/09/1999	9024				
33	1724010652	Trần Thị	Hiên	13/06/1999	9025				
34	1724010119	Đậu Thị	Hiên	14/06/1999	9026				
35	1724010901	Ngô Thu	Hiên	27/06/1999	9027				
36	1724010025	Lê Thị Yến	Hoa	02/03/1998	9028				
37	1724010369	Tạ Thị Thanh	Hoa	25/12/1999	9029				
38	1724010935	Triệu Văn	Hòa	07/06/1999	9030				
39	1724010315	Nguyễn Minh	Hoài	23/08/1999	9031				
40	1724010244	Vũ Thị Thu	Hoài	22/03/1999	9032				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070216 Nhóm: 4_4070216_1 Tổ thi: 002_4_4070216_1 Tên HP: Quản trị học

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD101**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010423	Lương Thị Bích	Hồng	16/11/1999	9033				C1
2	1724010380	Trần Thị Kim	Huế	21/11/1999	9034				
3	1724010150	Phan Mạnh	Hung	29/08/1999	9035				C1
4	1724010231	Trần Hoàng	Hung	29/10/1999	9036				C1
5	1724010473	Đinh Thị Lan	Hương	22/04/1999	9037				
6	1724010194	Nguyễn Thị Lan	Hương	15/10/1999	9038				
7	1724010885	Phạm Thị	Hương	12/12/1999	9039				
8	1724010019	Đặng Thu	Huyền	25/02/1999	9040				
9	1724010222	Đinh Thị	Huyền	04/09/1999	9041				
10	1724010230	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	23/03/1999	9042				C1
11	1724010027	Phạm Thị Thu	Huyền	11/10/1999	9043				
12	1524010258	Mai Quang	Khải	29/10/1997	9044				
13	1724010538	Trần Thị Ánh	Kiều	14/07/1999	9045				
14	1724010940	Nguyễn Thị	Lan	28/10/1999	9046				
15	1724010455	Phạm Ngọc	Lan	10/07/1999	9047				
16	1724010396	Đoàn Thị	Lân	22/04/1999	9048				
17	1724010180	Bùi Thị Diệu	Linh	25/10/1999	9049				
18	1724010386	Đàm Khánh	Linh	17/05/1999	9050				
19	1724010407	Đinh Thị Diệu	Linh	01/08/1999	9051				
20	1724010509	Đỗ Thùy	Linh	22/10/1999	9052				
21	1724010437	Lê Thị Khánh	Linh	22/02/1999	9053				
22	1724010478	Nguyễn Khánh	Linh	12/03/1999	9054				
23	1724010507	Nguyễn Thị Khánh	Linh	18/04/1999	9055				
24	1724010662	Nguyễn Thị Phương	Linh	25/12/1999	9056				
25	1624010896	Nguyễn Thùy	Linh	09/10/1997	9057				
26	1724010836	Trịnh Kiều	Linh	23/07/1999	9058				C1
27	1724010221	Dương Thành	Lộc	17/01/1999	9059				
28	1724010319	Phạm Quang	Long	14/08/1999	9060				
29	1521040005	Phạm Thị Ngọc	Mai	02/05/1997	9061				
30	1724010356	Dương Xuân	Nam	03/05/1999	9062				
31	1724010512	Lê Thành	Nam	10/03/1999	9063				C1
32	1724010227	Nguyễn Phương	Nga	03/04/1999	9064				
33	1724010167	Bùi Hạnh	Ngân	17/09/1999	9065				
34	1724010276	Trần Thị	Ngân	20/10/1999	9066				
35	1724010562	Vũ Thị Thúy	Ngân	26/09/1999	9067				
36	1724010840	Đỗ Thị	Nghĩa	27/05/1998	9068				
37	1724010530	Trịnh Trọng	Nghĩa	11/04/1999	9069				
38	1721030108	Bùi Minh	Ngọc	07/02/1999	9070				
39	1724010644	Mai Thị Phương	Nhi	22/10/1999	9071				
40	1724010410	Phạm Thị	Nhuân	12/03/1999	9072				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070216 Nhóm: 4_4070216_1 Tổ thi: 002_4_4070216_1 Tên HP: Quản trị học

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD101**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010401	Hoàng Thị	Nhung	30/05/1999	9073				
42	1724010607	Nguyễn Thị	Oanh	13/09/1999	9074				
43	1721050409	Lại Hồng	Phong	31/12/1999	9075				C1
44	1724010899	Đỗ Thị	Phuong	17/06/1999	9076				
45	1724010483	Lê Huyền	Phuong	14/09/1999	9077				
46	1724010332	Nguyễn Thị Minh	Phuong	05/05/1999	9078				
47	1621050362	Nguyễn Thị	Phuong	15/10/1998	9079				
48	1724010451	Lê Thị Thu	Quỳnh	07/01/1999	9080				
49	1724010808	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	05/12/1999	9081				
50	1721050502	Thái Ngọc	Sơn	24/11/1999	9082				
51	1724010421	Phạm Thị	Thắm	19/10/1999	9083				
52	1724010405	Phạm Thị Hồng	Thắm	09/08/1999	9084				
53	1724010659	Nguyễn Thị	Thanh	07/12/1999	9085				
54	1724010216	Chu Thị	Thảo	09/02/1999	9086				
55	1724010224	Lê Thị Bích	Thảo	11/01/1999	9087				
56	1724010939	Nguyễn Thị	The	12/09/1999	9088				
57	1724010042	Hoàng Thị	Thư	07/06/1999	9089				
58	1724010377	Lương Thị	Thư	30/11/1999	9090				
59	1724010134	Nguyễn Minh	Thư	21/04/1999	9091				C1
60	1621030155	Nguyễn Thị Ngọc	Thư	25/07/1998	9092				
61	1724010267	Chu Thị	Thúy	07/04/1999	9093				
62	1624010955	Dương Thị	Thúy	24/09/1998	9094				
63	1724010413	Lê Thị	Thúy	23/04/1999	9095				
64	1624010446	Lương Thị	Thúy	01/01/1998	9096				
65	1724010404	Phan Minh	Thúy	30/01/1999	9097				
66	1724010648	Lê Thị	Thúy	29/01/1999	9098				
67	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	9099				
68	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	9100				
69	1724010189	Ngô Thị Thuý	Trang	30/06/1999	9101				
70	1724010201	Nguyễn Thu	Trang	22/08/1999	9102				
71	1724010889	Trương Thị Thu	Trang	17/06/1999	9103				
72	1724010551	Hoàng Thị Diệu	Trinh	26/08/1999	9104				
73	1721040082	Lê Ngọc	Tú	26/02/1999	9105				
74	1521050294	Đỗ Anh	Tuấn	12/02/1997	9106				C1
75	1521050209	Phạm Văn	Tuấn	14/01/1997	9107				
76	1621050238	Trần Minh	Tùng	01/08/1998	9108				
77	1724010619	Nguyễn Thị	Tuyên	15/05/1999	9109				C1
78	1724010653	Nguyễn Thị	Tuyết	16/10/1999	9110				
79	1524010142	Trần Thị	Yên	12/06/1997	9111				C1
80	1724010598	Lê Thị	Yến	10/05/1999	9112				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.
C1 được cho dự thi khi có Biên lai thu đủ học phí học kỳ.

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070216 Nhóm: 4_4070216_1 Tổ thi: 002_4_4070216_1 Tên HP: Quản trị học

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD101**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1724010525	Phan Thị Hải	Yến	06/06/1999	9113				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090222 Nhóm: 4_4090222_1 Tổ thi: 001_4_4090222_1 Tên HP: Điều khiển tự động hệ thống truyền động

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060274	Trần Nhân	ái	25/04/1997	9114				C1
2	1521060136	Mai Đắc	Anh	10/12/1997	9115				
3	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	9116				C1
4	1521060016	Nguyễn Tuấn	Anh	23/06/1997	9117				
5	1221011012	Phạm Tuấn	Anh	12/08/1993	9118				
6	1521060100	Hoàng Tiến	Bảo	29/11/1997	9119				
7	1521060076	Phạm Văn	Cảnh	06/03/1997	9120				
8	1221060234	Nguyễn Văn	Chiến	15/07/1993	9121				
9	1521060049	Đỗ Lường	Chung	02/09/1996	9122				
10	1521060184	Ngô Văn	Công	13/02/1997	9123				
11	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	9124				C1
12	1521060236	Nguyễn Đức	Cường	27/05/1997	9125				
13	1421020255	Nguyễn Mạnh	Cường	09/08/1996	9126				
14	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	9127				C1
15	1521060052	Nguyễn Văn	Cường	23/05/1997	9128				
16	1521060190	Nguyễn Việt	Cường	10/11/1997	9129				
17	1621060041	Trần Mạnh	Cường	12/03/1998	9130				
18	1621060023	Trần Xuân	Cường	07/09/1998	9131				
19	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	9132				
20	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	9133				
21	1521060157	Lê Đức	Đạt	04/09/1997	9134				C1
22	1521060007	Nguyễn Thành	Đạt	07/01/1997	9135				
23	1421030046	Vũ Đình	Đoàn	12/02/1996	9136				
24	1521060147	Đỗ Duy	Đông	23/12/1997	9137				
25	1521060275	Dương Văn	Đông	09/08/1996	9138				
26	1521060213	Lê Đình	Đồng	24/10/1997	9139				
27	1321060468	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1994	9140				
28	1521060126	Nguyễn Bá	Đức	14/08/1995	9141				C1
29	1621060033	Nguyễn Minh	Đức	09/10/1998	9142				C1
30	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	9143				
31	1521060053	Nguyễn Thái Minh	Đức	25/06/1996	9144				C1
32	1521060205	Lưu Quang	Dũng	30/07/1997	9145				C1
33	1521060263	Nguyễn Đình	Dũng	26/12/1997	9146				
34	1521060260	Nguyễn Duy	Dũng	06/02/1996	9147				
35	1421060362	Nguyễn Xuân	Dũng	07/01/1996	9148				C1
36	1521060093	Vũ Văn	Dũng	17/02/1997	9149				
37	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	9150				
38	1321060059	Nguyễn Thái	Dương	30/04/1995	9151				C1
39	1521060065	Đào Đức	Duy	06/01/1997	9152				
40	1521060290	Nguyễn Ngọc	Duy	16/06/1997	9153				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090222 Nhóm: 4_4090222_1 Tổ thi: 002_4_4090222_1 Tên HP: Điều khiển tự động hệ thống truyền động

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	9154				C1
2	1521060167	Lê Trương	Hải	27/03/1996	9155				
3	1521060024	Ngô Tuệ	Hải	03/10/1997	9156				
4	1621060072	Nguyễn Văn	Hải	28/04/1998	9157				
5	1621060112	Trần Đức	Hải	30/06/1998	9158				
6	1521060294	Nguyễn Ngọc	Hân	11/10/1997	9159				C1
7	1521060011	Ngô Sách	Hiệp	16/01/1997	9160				
8	1621060122	Nguyễn Công	Hiệp	17/12/1998	9161				
9	1521060006	Phạm Hoàng	Hiệp	14/05/1997	9162				
10	1521060081	Trần Tiến	Hiệp	15/03/1997	9163				
11	1521060172	Đinh Quý	Hiếu	28/11/1997	9164				
12	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	03/08/1997	9165				
13	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	12/05/1996	9166				
14	1521060122	Lê Minh	Hiếu	23/11/1997	9167				
15	1521060186	Vũ Đình	Hiếu	18/01/1997	9168				
16	1621060143	Đỗ Đức	Hoàng	21/12/1998	9169				C1
17	1621060003	Nguyễn Huy	Hoàng	14/10/1995	9170				
18	1621060946	Trần Tuấn	Hoàng	06/07/1998	9171				
19	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	9172				
20	1521060013	Đặng Văn	Hùng	17/09/1997	9173				
21	1521060135	Hà Văn	Hùng	28/08/1997	9174				
22	1521060218	Nguyễn Minh	Hùng	13/02/1997	9175				
23	1521060104	Trần Việt	Hùng	27/09/1997	9176				
24	1521060174	Trần Kiều	Hưng	20/01/1997	9177				
25	1521060141	Vũ Mạnh	Hưng	23/01/1997	9178				
26	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	9179				C1
27	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	9180				
28	1421060134	Trần Quốc	Huy	08/09/1996	9181				
29	1621060152	Đoàn Thị	Huyền	22/05/1997	9182				
30	1521060311	Đồng Quang	Huỳnh	10/07/1997	9183				
31	1521060333	Nguyễn An	Khang	11/12/1997	9184				
32	1521060200	Trần Văn	Khang	12/04/1997	9185				
33	1521060084	Đào Văn	Khánh	20/09/1997	9186				C1
34	1521060222	Đỗ Ngọc	Khoa	08/05/1997	9187				
35	1521060019	Cao Thị Hồng	Khuyên	02/11/1997	9188				
36	1521060163	Nguyễn Văn	Kiên	25/02/1997	9189				
37	1421060160	Vũ Trọng	Linh	20/06/1996	9190				
38	1621060065	Nguyễn Bảo	Long	14/09/1998	9191				
39	1521060137	Phạm Phi	Long	03/01/1997	9192				
40	1521060021	Bùi Tuấn	Minh	10/12/1997	9193				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090222 Nhóm: 4_4090222_1 Tổ thi: 002_4_4090222_1 Tên HP: Điều khiển tự động hệ thống truyền động

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060109	Lê Văn	Minh	27/06/1997	9194				
42	1621060943	Nguyễn Trọng	Minh	01/07/1998	9195				
43	1521060055	Phạm Thị	Mơ	04/07/1997	9196				
44	1521060012	Lê Tiến	Nam	25/11/1997	9197				
45	1521060302	Lương Phương	Nam	19/06/1997	9198				
46	1421060500	Nguyễn Phương	Nam	28/08/1996	9199				
47	1521060042	Nguyễn Thế	Nam	25/08/1997	9200				
48	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	04/02/1997	9201				
49	1621060008	Lê Đình	Nghĩa	14/08/1995	9202				
50	1521060061	Lê Văn	Nhân	22/08/1997	9203				
51	1521060031	Trần Thiện	Phước	28/12/1997	9204				
52	1521060165	Bùi Đức	Phương	23/06/1997	9205				
53	1521060064	Mạc Duy	Phương	06/10/1997	9206				
54	1521060300	Trần Minh	Phương	24/10/1997	9207				
55	1521060095	Bùi Xuân	Quảng	16/11/1997	9208				
56	1521060168	Vũ Văn	Quyển	09/06/1997	9209				C1
57	1621060905	Ngô Minh	Quyết	14/07/1998	9210				
58	1521060170	Nguyễn Bảo	Sơn	11/11/1996	9211				
59	1521060075	Đỗ Thế	Tài	13/11/1997	9212				
60	1521060073	Nguyễn Hữu	Tài	08/04/1997	9213				C1
61	1521060258	Nguyễn Thành	Tâm	10/01/1997	9214				C1
62	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	9215				
63	1521060005	Nguyễn Văn	Thắng	15/11/1997	9216				
64	1521060077	Đỗ Văn	Thắng	18/10/1997	9217				
65	1521060266	Nguyễn Anh	Thanh	09/06/1997	9218				
66	1521060227	Nguyễn Vũ Đồng	Thanh	02/11/1995	9219				
67	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	9220				
68	1521060014	Mạc Duy	Thảo	25/08/1997	9221				
69	1521060219	Phạm Hữu	Thảo	12/11/1997	9222				
70	1521060234	Đinh Nguyên	Thế	09/04/1997	9223				
71	1521060020	Phạm Đăng	Thiện	16/04/1997	9224				
72	1521060231	Nguyễn Văn	Thịnh	26/11/1997	9225				
73	1521060241	Dương Đức	Thông	19/03/1997	9226				
74	1521060351	Trịnh Văn	Thông	11/01/1997	9227				
75	1521060230	Trương Văn	Thuận	11/10/1997	9228				
76	1621060927	Vũ Bá	Toàn	08/06/1998	9229				
77	1521060203	Nguyễn Thị Huyền	Trang	28/05/1997	9230				
78	1521060183	Vương Cảnh	Trí	19/12/1997	9231				
79	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	9232				C1
80	1521060068	Vũ Văn	Trung	01/08/1997	9233				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090222 Nhóm: 4_4090222_1 Tổ thi: 002_4_4090222_1 Tên HP: Điều khiển tự động hệ thống truyền động

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1321060652	Dương Trọng	Trưởng	08/04/1995	9234				
82	1531060032	Đoàn Anh	Tuấn	10/03/1994	9235				
83	1521060043	Lê Minh	Tuấn	14/09/1997	9236				
84	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	9237				
85	1521060256	Nguyễn Mạnh	Tuấn	24/10/1997	9238				
86	1621060161	Nguyễn Sỹ	Tuấn	17/05/1998	9239				
87	1521060044	Đào Duy	Tùng	05/12/1996	9240				C1
88	1521060181	Lê Thanh	Tùng	25/10/1997	9241				C1
89	1521060209	Phạm Văn	Tùng	02/12/1997	9242				
90	1521060051	Tô Thanh	Tùng	20/10/1997	9243				
91	1521060245	Phạm Văn	Tuyển	05/06/1997	9244				
92	1521060177	Nguyễn Văn	Vĩ	04/04/1997	9245				
93	1521060086	Dương Xuân	Việt	04/12/1997	9246				C1
94	1224010334	Nguyễn Đức	Việt	16/02/1993	9247				C1
95	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	9248				
96	1521060194	Đỗ Ngọc	Xuân	01/04/1997	9249				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 4_4010613_1 Tổ thi: 001_4_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040003	Đình Nhật	Anh	17/02/1996	9250				
2	1721050496	Đình Việt	Anh	15/02/1998	9251				
3	1421010392D	Dùng Thế	Anh	04/08/1995	9252				
4	1621060404	Lê Đình	Anh	13/11/1998	9253				
5	1421010010	Lê Minh	Anh	13/09/1996	9254				
6	1421020007	Lưu Thế	Anh	22/11/1995	9255				
7	1521080077	Ngô Thị Kim	Anh	21/01/1997	9256				
8	1421060009	Phạm Đăng Hải	Anh	07/06/1996	9257				
9	1521040192	Phạm Tuấn	Anh	23/10/1997	9258				
10	1521080038	Trần Nguyễn Mai	Anh	06/02/1997	9259				
11	1521070046	Vũ Duy	Anh	28/04/1997	9260				
12	1421020226	Trần Xuân	Bách	23/09/1994	9261				
13	1611030007	Nguyễn Văn	Bảo	10/12/1997	9262				C1
14	1421050282	Phạm Thị	Bến	10/03/1996	9263				C1
15	1521040001L	Bunthahut	Chanthp	30/01/1994	9264				
16	1421060033	Phùng Văn	Chính	29/11/1996	9265				
17	1521010256	Mai Anh	Công	11/07/1997	9266				
18	1521030180	Phạm Văn	Công	02/11/1997	9267				
19	1611040008	Nguyễn Duy	Cung	22/02/1998	9268				
20	1421020251	Nguyễn Duy	Cương	04/09/1995	9269				
21	1521010193	Đỗ Đức	Cường	04/03/1997	9270				C1
22	1511040001	Lê Quốc	Cường	23/11/1997	9271				
23	1521080040	Nguyễn Mạnh	Cường	15/07/1996	9272				C1
24	1521010113	Nguyễn Quốc	Cường	04/03/1997	9273				
25	1421030027	Phạm Mạnh	Cường	25/01/1996	9274				
26	1621070005	Phạm Mạnh	Cường	16/02/1998	9275				
27	1521040126	Tổng Văn	Cường	12/02/1997	9276				
28	1521060418	Phạm Văn	Đăng	02/01/1997	9277				
29	1521020154	Đình Văn	Đạt	09/11/1997	9278				
30	1421070144	Lê Tiến	Đạt	16/05/1996	9279				
31	1524010236	Nguyễn Hữu	Đạt	16/12/1997	9280				
32	1321060453	Nguyễn Tiến	Đạt	11/11/1995	9281				
33	1521010245	Dương Hoàng	Diệp	06/05/1997	9282				
34	1421070032	Mai Văn	Đình	10/10/1995	9283				
35	1421060043	Cư Seo	Diu	22/06/1996	9284				
36	1421070241	Ninh Duy	Đồng	13/10/1995	9285				
37	1521040006	Trần Duy	Duân	16/08/1996	9286				
38	1421030317	Bùi Anh	Đức	12/09/1995	9287				C1
39	1421060079	Bùi Văn	Đức	05/04/1996	9288				
40	1421070245	Hán Minh	Đức	20/02/1996	9289				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 4_4010613_1 Tổ thi: 001_4_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421030320	Nguyễn Anh	Đức	12/02/1996	9290				
42	1421020308	Nguyễn Tuấn	Đức	28/09/1996	9291				
43	1724010202	Nguyễn Thị Phương	Dung	01/04/1999	9292				
44	1521020164	Đỗ Văn	Dũng	14/08/1997	9293				
45	1421060362	Nguyễn Xuân	Dũng	07/01/1996	9294				C1
46	1421060052	Trần Khắc	Dũng	17/08/1995	9295				
47	1521030356	Tạ Thùy	Dương	30/09/1997	9296				
48	1521010314	Thái Bình	Dương	29/01/1997	9297				C1
49	1421010065	Trần Thị	Duyên	22/11/1996	9298				
50	1521030038	Trần Thị	Duyên	08/11/1997	9299				
51	1421080026	Hoàng Hương	Giang	12/02/1996	9300				
52	1421020045	Lê Hữu	Giang	29/07/1996	9301				
53	1221020054	Lộ Chí	Giàu	01/11/1994	9302				C1
54	1524010323	Bùi Phương	Hà	10/10/1997	9303				
55	1621060063	Bùi Việt	Hà	28/09/1998	9304				
56	1721050311	Hoàng Hải	Hà	25/04/1999	9305				
57	1421070041	Đào Thanh	Hải	08/08/1996	9306				C1
58	1521040011	Doãn Hồng	Hải	26/11/1997	9307				
59	1621061052	Lại Hoàng	Hải	11/07/1998	9308				
60	1421080204	Mai Thanh	Hải	20/06/1995	9309				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 4_4010613_1 Tổ thi: 002_4_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060091	Nguyễn Tuấn	Hải	03/10/1996	9310				
2	1421030059	Phương Quang	Hải	09/12/1996	9311				
3	1521080018	Vũ Duy	Hải	16/06/1997	9312				
4	1521050028	Nguyễn Thị	Hằng	08/10/1996	9313				
5	1421030062	Nguyễn Thị Thu	Hằng	10/05/1996	9314				
6	1521080013	Trịnh Thị Thu	Hằng	02/05/1997	9315				
7	1521050260	Doãn Thị	Hạnh	14/06/1997	9316				
8	1621060001	Lê Đức	Hậu	01/12/1998	9317				
9	1524010070	Nguyễn Hoàng	Hiệp	04/11/1997	9318				
10	1621060481	Nguyễn Hoàng	Hiệp	26/09/1998	9319				
11	1521080005	Chu Minh	Hiếu	05/07/1997	9320				
12	1421060105	Nguyễn Văn	Hiếu	21/04/1996	9321				
13	1521010065	Trần Minh	Hiếu	20/09/1997	9322				
14	1421040111	Trịnh Thành	Hiếu	11/06/1996	9323				
15	1521040240	Lý Như	Hoa	13/11/1996	9324				
16	1521050212	Nguyễn Văn	Hoàng	25/10/1997	9325				
17	1521010031	Nguyễn Duy	Học	20/02/1997	9326				
18	1421040423	Nguyễn Văn	Hội	16/08/1995	9327				
19	1511020008	Trần Đức	Hợp	25/11/1996	9328				C1
20	1521010415	Đỗ Văn	Hùng	10/10/1997	9329				
21	1421050429	Nguyễn Việt	Hùng	27/01/1996	9330				
22	1521070444	Trần Việt	Hùng	17/07/1997	9331				
23	1521020219	Đinh Quang	Hưng	03/02/1997	9332				C1
24	1621050475	Nguyễn Công	Hưng	20/05/1997	9333				C1
25	1421060142	Nguyễn Thạc	Hưng	15/08/1996	9334				
26	1421050439	Nguyễn Văn	Hưng	03/01/1996	9335				
27	1524010172	Lê Thị	Hương	16/06/1997	9336				
28	1524010032	Nguyễn Thanh	Hương	01/01/1997	9337				C1
29	1521060428	Ngô Quang	Huy	29/04/1995	9338				C1
30	1421060132	Nguyễn Văn	Huy	01/04/1996	9339				
31	1521030085	Nguyễn Văn	Huy	09/10/1997	9340				
32	1621080134	Văn Đỗ Tuấn	Huy	04/09/1998	9341				
33	1521080348	Phạm Thị	Huyền	28/11/1997	9342				
34	1421050449	Bùi Văn	Kết	04/05/1995	9343				
35	1621061010	Đào Văn	Khả	29/08/1998	9344				
36	1521011008	Đào Duy	Khánh	15/03/1997	9345				
37	1421010163	Đào Văn	Khánh	27/03/1996	9346				
38	1421050096	Nguyễn Ngọc	Khánh	20/08/1996	9347				
39	1421050097	Phan Anh	Khánh	02/08/1996	9348				
40	1521040138	Trịnh Xuân	Khánh	09/07/1997	9349				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.
C1 được cho dự thi khi có Biên lai thu đủ học phí học kỳ.

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 4_4010613_1 Tổ thi: 002_4_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421050099	Đinh Văn	Khoa	10/08/1996	9350				
42	1521070288	Đinh Trọng	Khôi	25/10/1994	9351				
43	1421050464	Nguyễn Trung	Kiên	01/04/1996	9352				
44	1721060087	Nguyễn Trung	Kiên	15/10/1999	9353				
45	1321070554	Phùng Trung	Kiên	26/09/1995	9354				C1
46	1521010049	Trần Trung	Kiên	12/11/1997	9355				
47	1521040098	Trần Trung	Kiên	05/07/1997	9356				
48	1521050236	Vũ Đức	Kiên	18/03/1997	9357				
49	1524010201	Đàm Gia	Linh	20/06/1996	9358				
50	1421080260	Ma Thị	Linh	30/08/1996	9359				C1
51	1421060160	Vũ Trọng	Linh	20/06/1996	9360				
52	1521080353	Hồ Công	Lộc	01/10/1997	9361				
53	1421030441	Ngô Xuân	Lộc	21/12/1995	9362				
54	1521060144	Bùi Phi	Long	02/04/1997	9363				
55	1421020089	Đào Trọng Ngọc	Long	17/12/1995	9364				C1
56	1511060013	Phạm Văn	Luân	15/10/1997	9365				
57	1524010084	Trần Đức	Lương	27/10/1997	9366				C1
58	1614010021	Đặng Thị	Mai	28/12/1998	9367				
59	1421080069	Đồng Duy	Mạnh	10/12/1996	9368				C1
60	1421030450	Lê Văn	Mạnh	07/11/1996	9369				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 4_4010613_1 Tổ thi: 003_4_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAA207**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421050126	Nguyễn Tiến	Mạnh	12/12/1996	9370				
2	1421040182	Phương Tiến	Mạnh	30/10/1996	9371				
3	1421040183	Tô Xuân	Mạnh	02/01/1996	9372				
4	1421060174	Trần Văn	Mạnh	11/01/1993	9373				
5	1521040134	Vì Văn	Mạnh	20/02/1997	9374				
6	1421060175	Bùi Anh	Minh	25/12/1996	9375				
7	1421080290	Trần Đức	Minh	14/07/1994	9376				
8	1421060495	Trần Tuấn	Minh	30/12/1995	9377				
9	1521010368	Vũ Kim	Mỹ	15/04/1995	9378				
10	1521080204	Phạm Thị	Na	27/11/1997	9379				
11	1421070392	Lê Hoài	Nam	04/06/1996	9380				C1
12	1521080209	Nguyễn Hoài	Nam	24/11/1997	9381				
13	1421020114	Nguyễn Tiến	Nam	14/12/1996	9382				C1
14	1421030139	Nguyễn Văn	Nam	15/11/1996	9383				C1
15	1524010193	Đoàn Thị Thúy	Nga	01/06/1997	9384				
16	1524010238	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	31/10/1997	9385				
17	1614010026	Phạm Thị	Nga	20/10/1998	9386				
18	1521010027	Vũ Xuân	Nghị	04/07/1997	9387				
19	1521070315	Lê Huy	Nghĩa	03/08/1997	9388				
20	1421060193	Nguyễn Văn	Nghĩa	22/05/1993	9389				
21	1521070319	Ngô Minh	Ngọc	10/01/1997	9390				
22	1521080080	Nguyễn Hồng	Ngọc	22/10/1997	9391				
23	1724010574	Nguyễn Xuân	Ngọc	06/04/1999	9392				C1
24	1421060197	Bùi Hữu	Nguyên	19/01/1996	9393				
25	1524010260	Lê Thị	Nguyên	20/10/1997	9394				
26	1421010397D	Ngân Văn	Nhã	27/08/1994	9395				C1
27	1421070413	Nguyễn Lê	Phi	03/11/1996	9396				
28	1421010239	Đỗ Văn	Phong	11/04/1996	9397				
29	1621080042	Nguyễn Hồng	Phong	29/06/1998	9398				
30	1421030489	Phạm Hồng	Phong	16/10/1995	9399				C1
31	1521070324	Nguyễn Thị	Phú	20/05/1997	9400				
32	1524010009	Trương Ngọc	Phú	12/05/1997	9401				
33	1421040215	Mã Đức	Phương	01/04/1996	9402				
34	1521080082	Vũ Thị Như	Phương	30/10/1997	9403				
35	1521030289	Nguyễn Hồng	Phượng	20/02/1997	9404				
36	1521070089	Đỗ Hồng	Quân	23/11/1997	9405				
37	1621060043	Mai Xuân	Quân	20/03/1998	9406				
38	1421030157	Phạm Hồng	Quân	24/11/1995	9407				C1
39	1421020520	Trần Hữu	Quân	05/06/1996	9408				
40	1521040290	Hồ Văn	Quang	22/01/1997	9409				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 4_4010613_1 Tổ thi: 003_4_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAA207**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521050195	Nguyễn Ngọc	Quang	14/10/1997	9410				
42	1621060262	Phạm Thanh	Quý	16/05/1997	9411				
43	1621060587	Vũ Huy	Quý	12/01/1998	9412				
44	1421050163	Dương Thị Thúy	Quỳnh	17/06/1996	9413				
45	1421080100	Nghiêm Minh	Sang	28/11/1996	9414				
46	1421060224	Nguyễn Thanh	Sang	25/07/1995	9415				
47	1421060226	Trần Thế	Sang	19/01/1995	9416				
48	1521040102	Lê Hoài	Sơn	07/01/1997	9417				
49	1611040009	Nguyễn Trường	Sơn	29/09/1998	9418				
50	1521080042	Vũ Văn	Sơn	09/09/1997	9419				
51	1621070800	Anousone	SORMIXA	12/11/1995	9420				
52	1421050175	Nguyễn Đức	Suốt	11/02/1996	9421				
53	1611060026	Đỗ Minh	Sỹ	01/02/1998	9422				
54	1521060018	Nguyễn Hữu	Sỹ	07/04/1996	9423				C1
55	1421050177	Mai Thanh	Tâm	28/02/1996	9424				
56	1521060085	Nguyễn Văn	Tân	11/07/1997	9425				
57	1521020295	Hoàng Đình	Tăng	31/01/1997	9426				C1
58	1421040507	Hoàng Gia	Thái	19/08/1995	9427				
59	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	9428				
60	1521080245	Cao Văn	Thành	24/12/1997	9429				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 4_4010613_1 Tổ thi: 004_4_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521070118	Đoàn Xuân	Thắng	20/10/1997	9430				
2	1421070468	Lê Hữu	Thắng	09/08/1995	9431				
3	1421030189	Nguyễn Tiến	Thắng	27/06/1996	9432				C1
4	1521060424	Trần Quang	Thắng	25/10/1997	9433				
5	1521030061	Đỗ Văn	Thành	15/10/1997	9434				
6	1521030074	Lê Hữu	Thành	11/11/1997	9435				
7	1421080351	Nguyễn Đại	Thành	07/02/1996	9436				
8	1421040253	Nguyễn Doãn	Thành	10/11/1996	9437				
9	1521010038	Nguyễn Hữu	Thành	30/08/1997	9438				
10	1421060573	Nguyễn Văn	Thành	06/06/1996	9439				
11	1521050164	Phí Đình	Thành	19/05/1997	9440				C1
12	1521080249	Chu Thị	Thảo	16/09/1997	9441				
13	1521070088	Hoàng Chí	Thảo	14/11/1997	9442				
14	1621010184	Trương Sỹ	Thế	04/07/1996	9443				C1
15	1421080109	Nguyễn Đức	Thiện	17/06/1995	9444				
16	1611040012	Nguyễn Trọng	Thiện	05/07/1998	9445				
17	1421050615	Nguyễn Văn	Thiện	13/01/1996	9446				C1
18	1421060588	Phạm Văn	Thiện	17/04/1996	9447				
19	1521030019	Nguyễn Tiến	Thịnh	12/08/1997	9448				
20	1421020587	Nguyễn Đăng	Thọ	17/10/1996	9449				
21	1421030194	Vũ Đình	Thơm	29/10/1995	9450				C1
22	1421050197	Nguyễn Thị	Thu	11/01/1996	9451				
23	1521010102	Phạm Quang	Thuận	08/08/1997	9452				
24	1521020061	Hoàng Văn	Thực	14/04/1996	9453				
25	1421020606	Đình Phúc	Thương	03/10/1996	9454				
26	1421040283	Linh Sỹ	Thượng	17/04/1996	9455				
27	1524010035	Nguyễn Thị Phương	Thùy	23/11/1997	9456				C1
28	1521050126	Trương Thị	Thùy	03/11/1997	9457				
29	1521040175	Bùi Duy	Tinh	19/11/1996	9458				C1
30	1521010211	Mai Văn	Toàn	15/04/1997	9459				
31	1421050214	Trần Thanh	Toàn	18/09/1996	9460				
32	1521060277	Hoàng Đức	Tôn	15/01/1997	9461				
33	1421070490	Nguyễn Thành	Tông	07/06/1996	9462				
34	1524010050	Lê Thị	Trang	21/11/1995	9463				C1
35	1524010121	Nguyễn Thị	Trang	17/10/1997	9464				
36	1521080272	Nguyễn Tiến	Triển	15/06/1996	9465				
37	1521080078	Nguyễn Thị	Trinh	01/08/1997	9466				
38	1421080402	Phạm Huy	Trịnh	16/02/1995	9467				
39	1621060028	Cao Văn	Trung	18/08/1998	9468				
40	1421020634	Nguyễn Quang	Trung	25/04/1996	9469				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010613 Nhóm: 4_4010613_1 Tổ thi: 004_4_4010613_1 Tên HP: Tiếng Anh 1

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421050669	Nguyễn Thành	Trung	18/12/1994	9470				
42	1521070382	Phạm Đình	Trung	28/02/1997	9471				
43	1421080406	Đặng Phúc	Trường	31/10/1996	9472				C1
44	1421030592	Phạm Duy	Trường	06/11/1995	9473				
45	1421060612	Phạm Quang	Trường	28/11/1996	9474				
46	1521050200	Mai Việt	Trường	06/05/1997	9475				
47	1521070387	Mạc Văn	Tú	27/11/1997	9476				
48	1524010548	Phạm Thanh	Tú	28/09/1997	9477				
49	1421030217	Phương Anh	Tú	27/11/1996	9478				
50	1421020654	Đới Sĩ	Tuấn	06/08/1996	9479				
51	1521070395	Lưu Thanh	Tuấn	02/06/1995	9480				
52	1521020382	Nguyễn Đăng	Tuấn	16/08/1997	9481				
53	1421050229	Vũ Đình	Tuấn	18/04/1995	9482				
54	1421020186	Vũ Đức	Tuấn	29/10/1996	9483				
55	1421060300	Vương Xuân	Tuấn	28/10/1996	9484				
56	1421080419	Hoàng	Tùng	24/11/1996	9485				
57	1421080420	Khuất Việt	Tùng	03/09/1995	9486				
58	1521070068	Lê Trung	Tùng	02/06/1997	9487				
59	1521060270	Nguyễn Văn	Tường	07/07/1997	9488				
60	1521020086	Lê Thanh	Tuyến	13/07/1997	9489				C1
61	1614010022	Phan Thị	Tuyết	06/11/1998	9490				C1
62	1521010112	Hoàng Quốc	Việt	27/04/1997	9491				C1
63	1521010032	Trần Quốc	Việt	13/11/1997	9492				
64	1421020695	Vũ Thế	Việt	13/02/1995	9493				
65	1521040015	Nguyễn Hồng	Vinh	13/07/1997	9494				
66	1621060551	Vũ Văn	Vinh	14/06/1997	9495				
67	1521030098	Phạm Văn	Vỹ	02/02/1996	9496				
68	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	9497				
69	1721050193	Hoàng Ngọc	Ý	06/07/1999	9498				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080604 Nhóm: 4_4080604_1 Tổ thi: 001_4_4080604_1 Tên HP: Phát triển ứng dụng tin học trong quản

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050546	Chu Văn Nam	Anh	28/05/1998	9499				C1
2	1621050278	Hoàng Thế	Anh	12/12/1998	9500				
3	1621050413	Vũ Thị	Anh	06/03/1997	9501				C1
4	1621050286	Nguyễn Thị	ánh	26/10/1998	9502				
5	1621050330	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	03/12/1998	9503				
6	1621050884	Đặng Xuân	Bằng	24/01/1998	9504				C1
7	1621050452	Trần Quốc	Bảo	02/03/1998	9505				
8	1721050329	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	04/07/1999	9506				
9	1621050305	Nguyễn Thị	Chi	23/08/1998	9507				
10	1621050886	Nguyễn Công	Chính	10/06/1998	9508				
11	1621050844	Bùi Thị	Dinh	08/01/1998	9509				
12	1621050304	Đoàn Trung	Đức	14/03/1998	9510				
13	1621050443	Đinh Văn	Dũng	19/05/1998	9511				
14	1621050522	Đỗ Trung	Duy	02/09/1998	9512				
15	1621050876	Dương Thị Ngân	Hà	11/02/1998	9513				
16	1621050459	Bùi Thị	Hân	20/06/1998	9514				
17	1721050227	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	16/12/1999	9515				
18	1621050875	Đinh Văn	Hiếu	13/08/1998	9516				C1
19	1621050080	LêBAT	Hoàn	01/06/1998	9517				
20	1621050401	Trần Việt	Hoàng	15/02/1998	9518				
21	1621050564	Nguyễn Thị	Hồng	07/08/1998	9519				
22	1621050181	Lê Huy	Hùng	13/12/1997	9520				
23	1621050429	Vũ Thị	Hương	20/06/1998	9521				
24	1621050630	Nguyễn Thị	Hường	13/12/1998	9522				C1
25	1621050217	Trịnh Thị Thanh	Huyền	27/08/1998	9523				
26	1621050446	Đinh Duy	Khánh	15/10/1998	9524				
27	1621050569	Phan Duy	Kiên	30/08/1998	9525				
28	1621050036	Bùi Sơn	Lâm	28/01/1998	9526				
29	1621050619	Trần Thị	Lan	10/10/1998	9527				
30	1621050399	Nguyễn Thị Hoài	Linh	26/10/1998	9528				
31	1621050496	Nguyễn Quý	Lợi	09/03/1998	9529				
32	1621050200	Vũ Thành	Long	22/10/1998	9530				
33	1621050236	Nguyễn ánh Công	Minh	18/09/1998	9531				
34	1621050208	Nguyễn Bình	Minh	20/02/1998	9532				
35	1621050215	Bùi Diễm	My	25/04/1998	9533				
36	1621050050	Bùi Thị	Ngân	10/10/1998	9534				
37	1721050229	Phùng Như	Ngọc	27/01/1999	9535				
38	1621050556	Tạ Thị ánh	Nguyệt	05/04/1998	9536				
39	1621050178	Nguyễn Bá Lưu	Phước	05/10/1998	9537				
40	1621050362	Nguyễn Thị	Phượng	15/10/1998	9538				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4080604 Nhóm: 4_4080604_1 Tổ thi: 001_4_4080604_1 Tên HP: Phát triển ứng dụng tin học trong quản

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050358	Trần Hồng	Quân	22/08/1997	9539				
42	1621050068	Nguyễn Thị	Quỳnh	20/11/1998	9540				
43	1621050169	Trịnh Thị	Sen	24/04/1998	9541				
44	1621050420	Lê Minh	Sơn	23/01/1998	9542				C1
45	1621050361	Trương Ngọc	Sơn	16/10/1998	9543				
46	1621050620	Đoàn Đình	Tâm	19/02/1998	9544				
47	1621050824	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	17/08/1998	9545				
48	1621050605	Nguyễn Anh	Tân	04/11/1998	9546				C1
49	1621050341	Kiều Văn	Thắng	13/12/1997	9547				C1
50	1621050453	Nguyễn Thị Anh	Thư	26/11/1998	9548				
51	1621050587	Nguyễn Thị Phương	Thúy	04/11/1998	9549				
52	1621050402	Trần Thị	Thùy	23/03/1998	9550				
53	1621050846	Nguyễn Thị	Trang	09/09/1998	9551				
54	1621050232	Nguyễn Thu	Trang	28/05/1998	9552				
55	1621050557	Trần Thị Nhật	Trang	19/11/1998	9553				
56	1621050238	Trần Minh	Tùng	01/08/1998	9554				
57	1621050544	Trịnh Duy	Tùng	01/11/1998	9555				
58	1621050530	Nghiêm Thị	Xuân	26/01/1997	9556				C1
59	1521050011	Nguyễn Thị	Xuân	03/01/1997	9557				
60	1621050263	Nguyễn Thị	Xuân	15/06/1998	9558				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 4_4000003_1 Tổ thi: 001_4_4000003_1 Tên HP: Tiếng Việt thực hành

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060849	Lê Trường	An	15/02/1998	9559				
2	1621050322	Phạm Trường	An	04/10/1998	9560				
3	1721070012	Phạm Văn	An	20/08/1998	9561				
4	1521010011	Đào Hoàng	Anh	11/12/1997	9562				
5	1521070163	Đinh Hoàng	Anh	02/08/1997	9563				
6	1721010047	Đoàn Tâm	Anh	02/07/1999	9564				
7	1724010621	Hoàng Thị Vân	Anh	12/09/1999	9565				
8	1721040001	Mai Thị Lan	Anh	31/07/1999	9566				
9	1521030003	Bùi Ngọc	Bảo	20/08/1996	9567				
10	1321040016	Nguyễn Duy	Bảo	16/10/1995	9568				
11	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	9569				C1
12	1721050213	Phùng Văn	Cao	23/10/1999	9570				C1
13	1621060471	Vũ Hồng	Cát	30/10/1998	9571				
14	1721050327	Đỗ Thị Quỳnh	Chi	08/02/1999	9572				
15	1721050226	Phạm Thị Linh	Chi	06/10/1999	9573				
16	1721050258	Ngô Văn	Chiến	03/07/1999	9574				
17	1621040009	Phạm Duy	Chiến	20/10/1998	9575				
18	1721050360	Nguyễn Thị	Chúc	17/04/1999	9576				
19	1721050357	Nguyễn Thành	Công	30/07/1998	9577				
20	1621050283	Tạ Xuân	Công	21/08/1997	9578				
21	1521070199	Cao Xuân	Cường	15/05/1997	9579				
22	1721040071	Hoàng Quốc	Cường	25/06/1999	9580				
23	1521030183	Mạnh Lộc	Cường	02/01/1996	9581				
24	1521020052	Dương Công	Đang	29/04/1997	9582				C1
25	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	9583				C1
26	1521010411	Lê Duy	Đạt	06/02/1997	9584				
27	1621050059	Ngô Xuân	Đạt	28/03/1998	9585				
28	1321060068	Nguyễn Thành	Đạt	23/08/1995	9586				C1
29	1421030311	Trần Tiến	Đạt	21/02/1996	9587				C1
30	1621011064	Vũ Thành	Đạt	23/05/1998	9588				
31	1621040037	Vũ Ngọc	Điều	13/01/1998	9589				
32	1721060307	Nguyễn Đình	Đoàn	20/06/1997	9590				
33	1521070031	Lương Huy	Du	31/07/1997	9591				
34	1721040090	Ma Văn	Duẩn	08/10/1997	9592				
35	1621020012	Hoàng Minh	Đức	12/04/1998	9593				
36	1721050145	Lê Anh	Đức	09/10/1999	9594				
37	1721040503	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1999	9595				
38	1621040052	Nguyễn Minh	Đức	02/12/1998	9596				
39	1521020162	Phạm Minh	Đức	28/10/1997	9597				
40	1421070039	Trần Công	Đức	20/11/1996	9598				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 4_4000003_1 Tổ thi: 001_4_4000003_1 Tên HP: Tiếng Việt thực hành

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721080001	Võ Văn	Đức	28/06/1999	9599				
42	1721050483	Vũ Văn	Đức	27/01/1998	9600				
43	1621060472	Đoàn Văn	Dũng	08/04/1998	9601				
44	1621020714	Lê Văn	Dũng	29/06/1998	9602				C1
45	1621060755	Nguyễn Tiến	Dũng	26/07/1998	9603				
46	1721050556	Phạm Tiến	Dũng	22/07/1999	9604				
47	1621050802	Đặng Ngọc	Dương	26/09/1998	9605				C1
48	1721060284	Lê Ánh	Dương	07/09/1999	9606				
49	1721010134	Lê Văn	Dương	25/03/1999	9607				
50	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/05/1997	9608				
51	1621060313	Bùi Văn	Giang	22/07/1998	9609				
52	1721050404	Đỗ Khắc	Giang	23/09/1999	9610				
53	1721040078	Đào Thị	Hà	16/09/1999	9611				C1
54	1721030110	Trần Ngọc	Hà	29/09/1999	9612				
55	1521010069	Đình Văn	Hải	27/06/1997	9613				C1
56	1621060195	Ngô Quang	Hải	12/02/1998	9614				
57	1521040079	Trần Minh	Hân	13/02/1997	9615				
58	1621010156	Lê Hoàng	Hiệp	28/07/1998	9616				C1
59	1621060054	Nguyễn Duy	Hiệp	25/09/1998	9617				
60	1621030100	Đặng Văn	Hiếu	23/10/1998	9618				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 4_4000003_1 Tổ thi: 002_4_4000003_1 Tên HP: Tiếng Việt thực hành

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050875	Đinh Văn	Hiếu	13/08/1998	9619				C1
2	1621040030	Đỗ Trung	Hiếu	19/08/1998	9620				C1
3	1621030106	Lê Minh	Hiếu	17/09/1997	9621				
4	1721050457	Nguyễn Minh	Hiếu	19/06/1999	9622				
5	1721050430	Đoàn Văn	Hiệu	12/07/1999	9623				
6	1724010395	Nguyễn Văn	Hình	25/05/1999	9624				C1
7	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	9625				
8	1621070094	Nguyễn Xuân	Hoan	21/05/1997	9626				C1
9	1721050405	Đỗ Quang	Hoàng	21/05/1999	9627				C1
10	1421030364	Nguyễn Phi	Hoàng	13/09/1996	9628				
11	1521060160	Trương Việt	Hoàng	05/11/1997	9629				
12	1721060088	Trương Việt	Hoàng	08/03/1998	9630				
13	1621050887	Vũ Việt	Hoàng	01/11/1998	9631				C1
14	1621060473	Nguyễn Quang	Hợp	07/02/1997	9632				
15	1621010150	Lê Công	Hùng	10/05/1997	9633				
16	1621060214	Vũ Việt	Hùng	09/02/1998	9634				
17	1624010415	Phạm Linh	Hương	30/05/1998	9635				C1
18	1621060572	Hoàng Ngọc	Huy	15/06/1997	9636				C1
19	1721050196	Lê Quang	Huy	17/03/1999	9637				
20	1721040049	Trần Khánh	Huyền	16/05/1999	9638				
21	1724010387	Trần Thu	Huyền	24/06/1999	9639				
22	1721050485	Phạm Quang	Khánh	02/09/1999	9640				
23	1721040024	Nguyễn Minh	Khoa	16/10/1999	9641				
24	1621060674	Vũ Đăng	Khoa	07/06/1998	9642				
25	1621050407	Nguyễn Trọng	Khuê	01/08/1998	9643				
26	1721040055	Nguyễn Thanh	Khương	02/10/1999	9644				
27	1721050363	Lê Văn	Kiểm	15/05/1999	9645				
28	1721050526	Đoàn Ngọc	Kiên	24/02/1999	9646				
29	1521020242	Nguyễn Thị	Lan	17/06/1997	9647				
30	1421030427	Đặng Xuân	Linh	12/09/1995	9648				
31	1721010086	Nguyễn Ngọc	Linh	22/09/1999	9649				C1
32	1721050103	Trần Duy	Linh	26/11/1999	9650				
33	1521080353	Hồ Công	Lộc	01/10/1997	9651				
34	1624010466	Phạm Đình	Lộc	22/05/1998	9652				
35	1721060822	Vũ Duy	Lộc	18/10/1999	9653				
36	1521040004	Nguyễn Duy	Long	22/02/1997	9654				
37	1621030042	Phạm Đức	Long	04/03/1998	9655				C1
38	1621050176	Hoàng Văn	Mạnh	23/10/1998	9656				
39	1521040134	Vĩ Văn	Mạnh	20/02/1997	9657				
40	1621060866	Lâm Văn	Minh	04/10/1998	9658				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 4_4000003_1 Tổ thi: 002_4_4000003_1 Tên HP: Tiếng Việt thực hành

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010415	Nguyễn Tuyết	Minh	24/07/1999	9659				
42	1721050482	Phạm Công	Minh	27/11/1999	9660				
43	1621060979	Nguyễn Anh	Mười	06/04/1998	9661				
44	1721010075	Đoàn Thành	Nam	04/01/1999	9662				
45	1621060520	Phạm Xuân	Nam	03/12/1998	9663				
46	1621050584	Trần Đức	Nam	06/12/1998	9664				
47	1521040274	Phạm Văn	Nghĩa	17/10/1997	9665				
48	1721050011	Vũ Văn	Nguyên	16/05/1999	9666				C1
49	1521050444	Phạm Quang	Nhật	03/02/1997	9667				
50	1321040206	Phạm Văn	Phong	22/05/1995	9668				
51	1724010155	Nguyễn Thị Thu	Phương	05/07/1999	9669				
52	1721040101	Singko	PONVILA	18/07/1994	9670				
53	1521030295	Lê Duy	Quý	16/05/1997	9671				
54	1724010812	Hoàng Văn	Sơn	18/04/1998	9672				
55	1621060215	Lê Hồng	Sơn	26/08/1997	9673				C1
56	1521040294	Nguyễn Hồng	Sơn	26/08/1997	9674				
57	1721060414	Khổng Chí	Tài	18/05/1999	9675				C1
58	1621050838	Nguyễn Thành	Thái	21/10/1995	9676				C1
59	1521040301	Trần Văn	Thái	21/02/1997	9677				
60	1621060490	Dương Trịnh	Thăng	06/12/1998	9678				
61	1621050078	Hoàng Minh	Thắng	30/10/1998	9679				
62	1721060575	Vương Công	Thắng	22/12/1999	9680				
63	1621010026	Phạm Chí	Thành	03/12/1998	9681				
64	1621050069	Nguyễn Đỗ	Thật	08/02/1998	9682				
65	1524010181	Vũ Thị Anh	Thị	05/11/1997	9683				C1
66	1621050505	Vũ Ngọc	Thiên	02/09/1998	9684				
67	1721060245	Lại Văn	Thiện	30/01/1999	9685				
68	1721060464	Đặng Hữu	Thịnh	02/02/1999	9686				
69	1724010642	Phạm Thị Diệu	Thu	01/10/1999	9687				
70	1621010029	Nguyễn Trung	Thuận	20/10/1998	9688				
71	1624010665	Lã Thị	Thúy	09/05/1998	9689				C1
72	1521020107	Công Đức	Tiên	27/04/1997	9690				
73	1521070464	Bùi Đức	Tiến	06/05/1997	9691				C1
74	1621010725	Nguyễn Văn	Tiến	13/10/1998	9692				C1
75	1521020044	Chu Khắc	Tiếp	01/06/1997	9693				C1
76	1621050455	Đặng Đình	Toàn	20/10/1998	9694				
77	1621060529	Phùng Văn	Toàn	03/01/1998	9695				
78	1721010041	Thiều Sĩ	Toàn	09/08/1999	9696				C1
79	1721060274	Vũ Thế	Toàn	16/07/1999	9697				
80	1724010416	Đặng Thị Thu	Trang	24/09/1999	9698				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000003 Nhóm: 4_4000003_1 Tổ thi: 002_4_4000003_1 Tên HP: Tiếng Việt thực hành

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1521020102	Trần Thị Huyền	Trang	26/11/1997	9699				C1
82	1721060057	Trần Ngọc	Trí	20/02/1999	9700				
83	1421030586	Nguyễn Văn	Trọng	05/09/1995	9701				C1
84	1521010346	Đào Xuân	Trường	30/12/1996	9702				
85	1721040062	Nguyễn Đại	Trường	15/01/1997	9703				C1
86	1721060554	Nguyễn Thanh	Trường	28/09/1999	9704				C1
87	1721050508	Hàn Anh	Tú	01/06/1999	9705				
88	1521040085	Nguyễn Anh	Tú	03/03/1997	9706				C1
89	1521020076	Phạm Văn	Tú	09/05/1997	9707				
90	1721040091	Trần Văn	Tư	18/11/1999	9708				
91	1721040051	Cao Quang	Tuấn	15/12/1999	9709				C1
92	1521010349	Trương Minh	Tuấn	29/12/1997	9710				
93	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	05/05/1997	9711				
94	1721010142	Nguyễn Thanh	Tùng	09/02/1999	9712				
95	1421060302	Nguyễn Thế	Tùng	04/04/1996	9713				
96	1621050878	Trần Mạnh	Tùng	10/03/1998	9714				
97	1621050596	Doãn	Tường	28/10/1998	9715				
98	1721010064	Nguyễn Đình	Văn	22/05/1999	9716				
99	1621050225	Nguyễn Quang	Việt	23/10/1998	9717				
100	1721070041	Nguyễn Hoài	Vương	17/04/1999	9718				
101	1721040110	Jong	XAYANG	05/07/1998	9719				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110104 Nhóm: 4_4110104_1 Tổ thi: 001_4_4110104_1 Tên HP: Quá trình truyền nhiệt trong công nghệ

Ngày thi: **4/4/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721080003	Lê Quốc	Anh	03/01/1999	9720				
2	1721080006	Lê Tuấn	Anh	21/06/1999	9721				
3	1721090004	Lê Việt	Anh	11/05/1999	9722				
4	1721010045	Nguyễn Vũ Hải	Anh	26/12/1999	9723				C1
5	1721080025	Phạm Trần	Bình	12/02/1999	9724				
6	1421080023	Nguyễn Minh	Đức	01/05/1996	9725				
7	1721080001	Võ Văn	Đức	28/06/1999	9726				
8	1721080013	Nguyễn Ngọc	Dương	11/09/1999	9727				
9	1721080016	Nguyễn Quang	Duy	06/01/1999	9728				
10	1721080804	Dương Trường	Giang	05/07/1999	9729				
11	1521080146	Đặng Hoàng	Hiếu	23/10/1997	9730				
12	1721080021	Đàm Minh	Hoàng	27/12/1999	9731				
13	1721080019	Di Quang	Minh	01/07/1999	9732				
14	1721030107	Vũ Tuấn	Minh	26/06/1999	9733				C1
15	1721080033	Lê Thị	Ngọc	21/10/1999	9734				
16	1721080023	Lại Thị Diễm	Phúc	25/03/1999	9735				
17	1721080028	Phạm Thị Thu	Phương	02/09/1999	9736				
18	1521080051	Lê Thị Ngọc	Quỳnh	15/12/1997	9737				
19	1721080014	Ngô Thị Minh	Thái	27/09/1999	9738				
20	1724010438	Lê Đức	Thắng	02/02/1999	9739				
21	1721080009	Phạm Hải	Thanh	25/03/1999	9740				
22	1721080030	Nguyễn Việt	Tiến	22/11/1999	9741				
23	1721080032	Hoàng Huyền	Trang	29/12/1999	9742				
24	1721080012	Nguyễn Văn	Tú	20/08/1999	9743				
25	1721080015	Nguyễn Văn	Tú	13/02/1999	9744				C1
26	1721080031	Phạm Xuân	Vĩ	05/11/1999	9745				
27	1721080022	Nguyễn Ngọc	Vinh	23/04/1999	9746				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 4_4000002_1 Tổ thi: 001_4_4000002_1 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD401**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721070028	Cảnh Chi	Anh	07/08/1999	9747				
2	1721030124	Đỗ Quang	Anh	15/01/1999	9748				
3	1624010297	Lê Mai	Anh	26/08/1998	9749				C1
4	1721030185	Nguyễn Đức	Anh	08/12/1999	9750				C1
5	1621060251	Nguyễn Hoàng	Anh	11/02/1998	9751				
6	1521010438	Nguyễn Tuấn	Anh	01/08/1997	9752				
7	1621060136	Nguyễn Văn	Anh	30/05/1998	9753				
8	1621060078	Phan Hùng	Anh	05/05/1998	9754				
9	1621060346	Đào Ngọc	ánh	06/04/1998	9755				
10	1621030088	Trần Gia	Bách	26/05/1998	9756				
11	1624010338	Phạm Đức	Cảnh	28/12/1993	9757				
12	1621070085	Ngô Văn	Chinh	19/05/1998	9758				
13	1521060210	Phạm Đức	Chung	09/11/1997	9759				
14	1621060446	Nguyễn Mạnh	Cương	26/02/1998	9760				
15	1621010709	Hoàng Liên	Đa	23/09/1998	9761				
16	1621060409	Nguyễn Tiến	Đạt	06/05/1998	9762				
17	1421010066	Phạm Văn	Dự	03/02/1996	9763				
18	1621060413	Hoàng Bá	Duân	14/10/1998	9764				
19	1621060844	Trịnh Văn	Duân	01/10/1998	9765				
20	1621050287	Hoàng Anh	Đức	03/09/1998	9766				
21	1521020168	Phí Văn	Dũng	20/10/1997	9767				
22	1621060252	Trương Văn	Dũng	20/09/1998	9768				
23	1621060435	Vũ Thành	Dũng	04/09/1998	9769				
24	1621060394	Nguyễn Tùng	Dương	25/07/1998	9770				C1
25	1621060478	Trần ánh	Dương	07/01/1998	9771				C1
26	1621050353	Lại Đức	Đường	10/01/1998	9772				
27	1521060065	Đào Đức	Duy	06/01/1997	9773				
28	1621050873	Nguyễn Văn	Duy	14/08/1998	9774				
29	1621030096	Trần Nhật	Duy	16/02/1998	9775				
30	1621050275	Hoàng Thị Hồng	Gắm	25/11/1998	9776				
31	1621060458	Hoàng Minh	Giám	27/02/1998	9777				
32	1521020101	Nguyễn Tuấn	Giang	16/01/1996	9778				C1
33	1621080067	Phạm Trường	Giang	21/07/1998	9779				C1
34	1721050500	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	30/07/1999	9780				C1
35	1621060001	Lê Đức	Hậu	01/12/1998	9781				
36	1721050242	Cảnh Chi	Hiệp	07/11/1999	9782				
37	1621060237	Lê Văn	Hiệp	01/02/1998	9783				C1
38	1521060342	Nguyễn Tuấn	Hiệp	30/11/1997	9784				
39	1621050220	Bùi Minh	Hiếu	18/04/1998	9785				
40	1621080703	Nguyễn Văn	Hiếu	05/10/1998	9786				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 4_4000002_1 Tổ thi: 001_4_4000002_1 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD401**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521010431	Nguyễn Hữu	Hòa	20/09/1996	9787				
42	1621060165	Trần Khánh	Hoàn	18/03/1998	9788				
43	1521060074	Nguyễn Đình	Hoàng	08/09/1996	9789				
44	1621060071	Nguyễn Như	Hoàng	17/08/1998	9790				
45	1521010186	Hồ Sỹ	Hùng	04/02/1997	9791				
46	1621010150	Lê Công	Hùng	10/05/1997	9792				
47	1521070269	Vũ Đức	Hùng	07/06/1997	9793				
48	1521060429	Lê Văn	Hưng	29/10/1997	9794				C1
49	1621060809	Chu Quang	Huy	27/08/1998	9795				
50	1621050842	Lê Quang	Huy	29/01/1998	9796				
51	1621060967	Nguyễn Đình	Huỳnh	29/10/1998	9797				
52	1621010902	Mey	Kadun	23/06/1997	9798				
53	1621060386	Nguyễn Đức	Khải	05/04/1997	9799				
54	1621060203	Dương Minh	Khánh	16/02/1998	9800				
55	1421040152	Nguyễn Nam	Khánh	30/07/1995	9801				
56	1621040038	Đỗ Trung	Kiên	12/05/1998	9802				
57	1621060432	Nguyễn Tùng	Lâm	22/08/1998	9803				
58	1621050264	Đỗ Thị	Linh	14/11/1998	9804				
59	1621030108	Nguyễn Khánh	Linh	07/05/1998	9805				
60	1521010343	Nhâm Tuấn	Linh	12/07/1997	9806				
61	1621060853	Nguyễn Văn	Lợi	07/02/1998	9807				
62	1621061001	Nguyễn Thành	Long	05/09/1998	9808				
63	1621060091	Phạm Gia	Long	20/10/1998	9809				
64	1621060265	Trịnh Tiến	Long	02/02/1998	9810				
65	1621060343	Nguyễn Văn	Luận	26/07/1998	9811				
66	1621050702	Nguyễn Thế	Lương	17/02/1998	9812				
67	1621040059	Trịnh Đình	Lương	06/05/1996	9813				
68	1521040134	Vì Văn	Mạnh	20/02/1997	9814				
69	1621060775	Cung Văn	Mậu	24/03/1998	9815				
70	1621060007	Vũ Văn	Mười	26/03/1998	9816				
71	1624010992	Lê Thị Trà	My	10/03/1998	9817				C1
72	1621050456	Nguyễn Thị	My	19/03/1998	9818				
73	1621060186	Ngô Hoàng	Nam	06/07/1998	9819				
74	1521050241	Phạm Hoài	Nam	19/11/1997	9820				C1
75	1721050601	Trần Mạnh	Nam	07/02/1999	9821				
76	1621050602	Nguyễn Mạnh	Nghĩa	27/05/1998	9822				C1
77	1621010326	Trần Đại	Nghĩa	20/04/1998	9823				
78	1621070100	Nguyễn Thế	Ngọc	30/10/1998	9824				
79	1621060111	Nguyễn Văn	Ngư	22/06/1997	9825				
80	1521060061	Lê Văn	Nhân	22/08/1997	9826				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000002 Nhóm: 4_4000002_1 Tổ thi: 001_4_4000002_1 Tên HP: Tâm lý học đại cương

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD401**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1621060782	Phan Thanh	Phong	20/07/1998	9827				
82	1621060090	Hoàng Xuân	Phương	07/02/1998	9828				
83	1521060300	Trần Minh	Phương	24/10/1997	9829				
84	1621060043	Mai Xuân	Quân	20/03/1998	9830				
85	1621060171	Trương Hữu	Quý	25/05/1998	9831				
86	1621060129	Hoàng Văn	Quyết	16/04/1998	9832				
87	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	9833				
88	1621060292	Nguyễn Anh	Sơn	17/08/1998	9834				
89	1621060005	Nguyễn Thái	Sơn	06/04/1998	9835				
90	1521040075	Nguyễn Văn	Sơn	08/03/1997	9836				
91	1621050868	Nguyễn Tú	Tài	23/11/1998	9837				
92	1621060561	Hoàng Hồng	Thái	06/03/1998	9838				C1
93	1621061025	Nguyễn Văn	Thâm	27/09/1998	9839				
94	1621060029	Nguyễn Việt	Thắng	25/10/1998	9840				
95	1521060376	Vũ Xuân	Thắng	02/08/1997	9841				
96	1524010128	Bùi Công	Thành	04/08/1997	9842				C1
97	1621060450	Phạm Văn	Thành	24/06/1998	9843				
98	1521050159	Phùng Xuân	Thịnh	09/05/1997	9844				
99	1621061082	Nguyễn Ngọc	Thuần	21/09/1998	9845				
100	1621050102	Lê Văn	Thuật	12/10/1996	9846				
101	1621050219	Vũ Phương	Thúy	06/10/1998	9847				
102	1724010408	Vũ Thị Minh	Thúy	11/04/1999	9848				
103	1721060247	Cao Văn	Tiếp	18/01/1999	9849				
104	1521050190	Lê Văn	Tinh	28/09/1996	9850				
105	1621061012	Ngô Xuân	Tịnh	06/09/1997	9851				C1
106	1621060642	Nguyễn Văn	Trọng	07/09/1998	9852				
107	1521010147	Vũ Văn	Trọng	21/11/1997	9853				
108	1521040086	Nguyễn Thành	Trung	22/02/1997	9854				
109	1521070382	Phạm Đình	Trung	28/02/1997	9855				
110	1621050398	Nguyễn Phi	Truyền	24/04/1998	9856				
111	1621010209	Nguyễn Công	Tú	03/02/1998	9857				
112	1521020076	Phạm Văn	Tú	09/05/1997	9858				
113	1521070405	Đoàn Thanh	Tùng	11/09/1997	9859				
114	1621060564	Phạm Sơn	Tùng	29/12/1998	9860				
115	1621060861	Nguyễn Anh	Văn	09/07/1998	9861				
116	1521030134	Phạm Xuân	Văn	24/01/1997	9862				
117	1621060733	Bùi Tuấn	Việt	05/02/1998	9863				C1
118	1621010356	Nguyễn Quốc	Việt	18/05/1998	9864				
119	1621050118	Nguyễn Thế	Vương	03/08/1998	9865				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050106 Nhóm: 4_4050106_1 Tổ thi: 001_4_4050106_1 Tên HP: Quan trắc biến dạng công trình

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521030114	Phạm Xuân	An	17/06/1997	9866				C1
2	1521030064	Lương Tuấn	Anh	29/06/1997	9867				
3	1521030170	Phạm Ngọc	ánh	19/09/1997	9868				
4	1521030003	Bùi Ngọc	Bảo	20/08/1996	9869				
5	1521030175	Trịnh Minh	Chiến	09/04/1997	9870				
6	1521030121	Phạm Văn	Đại	29/06/1997	9871				
7	1521030192	Nguyễn Tiến	Đạt	15/12/1997	9872				
8	1521030005	Dương Quốc	Huy	06/11/1997	9873				
9	1521030250	Nguyễn Sơn	Lâm	22/12/1997	9874				C1
10	1521030045	Nguyễn Hoàng	Linh	09/10/1997	9875				C1
11	1221030091	Trương Thế	Linh	05/11/1994	9876				
12	1521030095	Nguyễn Thị Hằng	Nga	19/10/1997	9877				C1
13	1521030028	Lê Quang	Oai	22/04/1997	9878				C1
14	1521030068	Đỗ Hữu	Quân	27/12/1997	9879				C1
15	1521030070	Phùng Bá	Thành	27/10/1997	9880				
16	1321030864	Trần Xuân	Thiệu	15/09/1995	9881				C1
17	1521030023	Phạm Ngọc	Trung	21/02/1997	9882				C1
18	1521030342	Phùng Ngọc	Tuân	30/05/1997	9883				
19	1831030005	Nguyễn Anh	Tuấn	19/12/1995	9884				
20	1521030456	Vũ Tiến	Tuế	02/05/1996	9885				
21	1521030118	Mai Xuân	Tùng	13/10/1997	9886				
22	1521030044	Nguyễn Kim	Vinh	30/05/1997	9887				C1
23	1521030021	Nguyễn Quốc	Vượng	09/11/1997	9888				C1
24	1521030004	Nguyễn Thị Hải	Yến	12/01/1997	9889				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4050616 Nhóm: 4_4050616_1 Tổ thi: 001_4_4050616_1 Tên HP: Quản lý bất động sản

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030163	Nguyễn Hương	An	05/02/1998	9890				
2	1721030186	Vũ Minh	Anh	13/01/1999	9891				
3	1721030083	Ngô Hữu	Đạt	09/11/1999	9892				
4	1731030052	Nguyễn Minh	Đức	10/11/1996	9893				C1
5	1521030108	Nguyễn Trung	Đức	23/04/1995	9894				
6	1721030086	Nguyễn Tuấn	Dũng	10/02/1999	9895				
7	1721030116	Dương Thùy	Dương	08/11/1999	9896				
8	1721030080	Nguyễn Duy	Dương	11/09/1999	9897				
9	1621030206	Phạm Thị Thùy	Dương	22/04/1998	9898				
10	1721030505	Nguyễn Văn	Duy	28/02/1999	9899				
11	1621030271	Nguyễn Thị	Duyên	20/08/1998	9900				
12	1721030138	Đặng Việt	Hà	01/12/1999	9901				
13	1721030123	Nguyễn Thị	Hà	16/11/1997	9902				
14	1621030138	Trần Hoàng	Hà	30/07/1998	9903				
15	1721030137	Trần Thị Thu	Hà	02/10/1999	9904				
16	1721030136	Phan Viết	Hải	28/11/1999	9905				C1
17	1721030187	Đào Thu	Hiền	30/03/1999	9906				
18	1721030141	Nguyễn Cảnh	Hùng	01/04/1999	9907				
19	1621030153	Đinh Thị Thu	Hương	16/09/1998	9908				
20	1721030188	Đào Ngọc	Huy	19/11/1999	9909				C1
21	1521030256	Nguyễn Bá	Linh	20/04/1997	9910				
22	1621030131	Trần Thị	Linh	22/11/1998	9911				
23	1721030085	Nguyễn Hữu	Long	08/01/1999	9912				
24	1731030055	Lê Văn	Luân	03/04/1996	9913				
25	1521030280	Trần Thị Thúy	Nhi	28/06/1997	9914				
26	1721030112	Phạm Vũ Quỳnh	Như	20/01/1999	9915				C1
27	1721030122	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	14/10/1999	9916				
28	1521030287	Nguyễn Thị	Phương	07/02/1997	9917				
29	1521030286	Nguyễn Thị Nhã	Phương	24/10/1997	9918				
30	1721030135	Lý Tuấn	Quang	13/02/1999	9919				C1
31	1731030056	Nhữ Văn	Quyền	15/11/1996	9920				C1
32	1521030319	Phạm Hồng	Thu	26/08/1997	9921				
33	1731030018	Thang Anh	Tuấn	11/05/1996	9922				C1
34	1721030501	Nguyễn Thị Thu	Uyên	19/03/1999	9923				
35	1721030194	Nguyễn Việt	Vương	26/09/1999	9924				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4060405 Nhóm: 4_4060405_1 Tổ thi: 001_4_4060405_1 Tên HP: Công nghệ khoan dầu khí 2

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521010116	Nguyễn Thế	Anh	11/03/1997	9925				
2	1521010277	Nguyễn Đăng	Chiến	01/09/1994	9926				C1
3	1521010134	Phạm Tiến	Đạt	23/03/1997	9927				
4	1521010210	Nguyễn Văn	Dũng	28/11/1995	9928				
5	1521010010	Hoàng Phú Xuân	Hào	11/03/1997	9929				
6	1521010128	Lê Mạnh	Hậu	21/09/1997	9930				
7	1521010149	Trần Minh	Hiếu	11/10/1997	9931				
8	1521010014	Phạm Việt	Hoàng	17/12/1997	9932				C1
9	1521010005	Vũ Xuân	Hùng	01/08/1994	9933				
10	1521010015	Nguyễn Thành	Hưng	14/08/1996	9934				
11	1521010190	Lê Quang	Huy	14/12/1997	9935				
12	1521020057	Vũ Đức	Huy	07/11/1997	9936				
13	1521011008	Đào Duy	Khánh	15/03/1997	9937				
14	1521010053	Trương Công	Khánh	13/11/1996	9938				C1
15	1521010206	Lê Văn	Khởi	29/03/1997	9939				
16	1521010056	Vũ Hồng	Kông	30/09/1997	9940				
17	1521019004	Phạm Gia	Luân	/ /19 3	9941				C1
18	1521010024	Đỗ Gia	Lượng	07/07/1997	9942				
19	1521010240	Lê Văn	Nhật	25/06/1996	9943				C1
20	1421010299	Phạm Vũ Tiến	Thành	19/05/1996	9944				
21	1521010022	Lê Đức	Thiện	13/09/1997	9945				
22	1521010079	Trần Mạnh	Tính	30/09/1997	9946				
23	1521010296	Đỗ Danh	Triệu	12/09/1997	9947				
24	1521010111	Đỗ Ngọc	Tuyền	26/08/1997	9948				
25	1521010026	Đoàn Văn	Viện	07/10/1997	9949				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_2 Tổ thi: 001_4_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721050082	Đình Thế	Anh	09/08/1998	9950				
2	1621070077	Lê Văn Tiến	Anh	08/03/1997	9951				
3	1421020007	Lưu Thế	Anh	22/11/1995	9952				
4	1724010048	Nguyễn Kiều	Anh	22/12/1999	9953				
5	1724010181	Nguyễn Thị Lan	Anh	12/10/1999	9954				
6	1421040005	Nguyễn Thị Mai	Anh	02/08/1996	9955				
7	1724010414	Nguyễn Thị Vân	Anh	09/09/1999	9956				
8	1421050264	Nguyễn Tuấn	Anh	28/11/1996	9957				
9	1724010111	Thái Triệu	Anh	11/02/1999	9958				
10	1724010056	Vũ Tuấn	Anh	09/12/1999	9959				
11	1421060332	Đình Văn	Ban	12/08/1996	9960				
12	1724010431	Mai Thị	Bích	20/11/1998	9961				
13	1724010100	Phùng Khánh	Chi	10/10/1999	9962				
14	1724010092	Vũ Minh	Chiến	28/03/1999	9963				
15	1621050753	Vũ Trung	Chiến	22/01/1998	9964				
16	1421030015	Nguyễn Thị	Chinh	29/07/1995	9965				C1
17	1421010039	Đặng Chiến	Công	15/07/1996	9966				C1
18	1724010171	Nguyễn Thành	Công	05/06/1999	9967				
19	1724010219	Nguyễn Xuân	Cương	05/06/1999	9968				
20	1621060983	Nguyễn Hữu	Cường	11/07/1998	9969				
21	1721030146	Bùi Tiến	Đạt	25/02/1998	9970				C1
22	1321060453	Nguyễn Tiến	Đạt	11/11/1995	9971				
23	1621060192	Nguyễn Văn	Đạt	24/07/1998	9972				
24	1421050344	Trần Tiến	Đạt	31/07/1996	9973				
25	1724010338	Dương Thị	Diễm	13/09/1999	9974				
26	1421070036	Nguyễn Anh	Đức	01/02/1996	9975				C1
27	1521050144	Từ Minh	Đức	04/02/1997	9976				
28	1721050662	Nguyễn Thị Phương	Dung	09/07/1999	9977				
29	1724010298	Phạm Thị	Dung	28/11/1999	9978				
30	1421060362	Nguyễn Xuân	Dũng	07/01/1996	9979				C1
31	1724010249	Phạm Quỳnh	Giang	10/11/1999	9980				
32	1724010392	Hoàng Thị Thu	Hà	10/07/1999	9981				
33	1724010468	Nguyễn Thị Thu	Hà	24/02/1999	9982				
34	1724010117	Phí Thị	Hà	18/02/1999	9983				
35	1721060399	Nguyễn Đức	Hải	19/08/1999	9984				
36	1621070014	Nguyễn Việt	Hải	09/12/1998	9985				
37	1724010242	Nguyễn Thị Minh	Hằng	03/10/1999	9986				
38	1724010331	Nguyễn Thị Thu	Hằng	08/02/1999	9987				
39	1724010051	Bùi Thị Mỹ	Hạnh	28/05/1999	9988				
40	1521050260	Doãn Thị	Hạnh	14/06/1997	9989				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_2 Tổ thi: 001_4_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1724010464	Mai Thị	Hát	20/07/1999	9990				
42	1724010119	Đậu Thị	Hiền	14/06/1999	9991				
43	1724010176	Lê Thị	Hiền	28/08/1999	9992				
44	1321060118	Đình Văn	Hiếu	10/11/1994	9993				
45	1521060122	Lê Minh	Hiếu	23/11/1997	9994				
46	1724010052	Phạm Văn	Hiếu	09/11/1999	9995				
47	1721040044	Tào Minh	Hiếu	24/04/1999	9996				
48	1724010935	Triệu Văn	Hòa	07/06/1999	9997				
49	1724010315	Nguyễn Minh	Hoài	23/08/1999	9998				
50	1724010674	Đình Tiên	Hoàng	31/05/1999	9999				
51	1421040116	Nguyễn Văn	Hoàng	06/11/1996	10000				
52	1721050243	Nguyễn Việt	Hoàng	24/08/1999	10001				
53	1421010132	Phạm Văn	Hôn	20/04/1996	10002				C1
54	1521040067	Nguyễn Thị	Hồng	02/03/1997	10003				C1
55	1724010193	Nguyễn Thanh	Huế	16/08/1999	10004				
56	1421080238	Nguyễn Quang	Huy	06/12/1996	10005				
57	1421040131	Nguyễn Quang	Huy	11/09/1996	10006				C1
58	1721050245	Nguyễn Xuân Tuấn	Huy	15/07/1999	10007				
59	1724010346	Bùi Thu	Huyền	25/06/1998	10008				
60	1521080174	Đoàn Thị	Huyền	30/10/1997	10009				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_2 Tổ thi: 002_4_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421050087	Nguyễn Duy	Hưng	29/09/1996	10010				
2	1724010203	Trần Thu	Hương	16/06/1999	10011				C1
3	1721040039	Nguyễn Thúy	Hường	11/04/1999	10012				C1
4	1724010280	Hà Minh	Huyền	08/03/1999	10013				C1
5	1724010033	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	01/01/1999	10014				
6	1724010387	Trần Thu	Huyền	24/06/1999	10015				
7	1724010320	Nguyễn Văn	Khánh	07/11/1999	10016				
8	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	10017				
9	1721060377	Chu Hữu	Kiên	07/08/1999	10018				
10	1421050460	Lê Trung	Kiên	15/05/1996	10019				
11	1421050464	Nguyễn Trung	Kiên	01/04/1996	10020				
12	1421050466	Trần Trung	Kiên	14/07/1996	10021				C1
13	1421030421	Phạm Tùng	Lâm	09/10/1995	10022				
14	1724010576	Nguyễn Thị Tuyết	Lan	13/12/1999	10023				
15	1724010455	Phạm Ngọc	Lan	10/07/1999	10024				
16	1421050104	Lê Thị	Lệ	18/04/1995	10025				
17	1724010129	Mai Diệu	Linh	11/08/1999	10026				
18	1421080057	Nguyễn Ngọc	Linh	27/10/1996	10027				
19	1724010206	Trịnh Thị Thảo	Linh	11/06/1999	10028				
20	1724010099	Lê Bá Thành	Long	13/08/1999	10029				
21	1721050052	Nguyễn Đình	Mạnh	31/10/1999	10030				
22	1721080019	Di Quang	Minh	01/07/1999	10031				
23	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	10032				
24	1421050134	Nguyễn Thành	Nam	11/12/1996	10033				
25	1421050521	Phạm Văn	Nam	06/04/1994	10034				
26	1724010250	Phan Nhật	Nam	17/04/1999	10035				
27	1724010625	Phí Công	Nam	12/07/1999	10036				
28	1724010227	Nguyễn Phương	Nga	03/04/1999	10037				
29	1524010238	Nguyễn Thị Quỳnh	Nga	31/10/1997	10038				
30	1724010255	Trần Thị Hải	Ngân	01/11/1999	10039				
31	1724010237	Nguyễn Quốc	Nghĩa	10/03/1998	10040				
32	1724010533	Đào Thị	Ngọc	14/10/1999	10041				
33	1221030113	Kiều Bảo	Ngọc	15/05/1994	10042				
34	1724010197	Nguyễn Văn	Ngọc	04/03/1999	10043				
35	1724010574	Nguyễn Xuân	Ngọc	06/04/1999	10044				C1
36	1524010260	Lê Thị	Nguyên	20/10/1997	10045				
37	1724010342	Lại Thị Ánh	Nguyệt	08/07/1999	10046				
38	1724010644	Mai Thị Phương	Nhi	22/10/1999	10047				
39	1724010410	Phạm Thị	Nhuân	12/03/1999	10048				
40	1724010258	Phạm Thị	Nhung	13/08/1999	10049				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_2 Tổ thi: 002_4_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1731050002	Phạm Quốc	Oai	01/10/1994	10050				
42	1724010528	Trần Thị	Oanh	10/01/1999	10051				
43	1724010245	Nguyễn Thành	Phát	12/05/1999	10052				
44	1621080069	Trần Hồng	Phi	16/03/1997	10053				
45	1721060358	Hoàng Quốc	Phong	07/02/1999	10054				
46	1621050172	Bùi Văn	Phúc	21/05/1998	10055				
47	1321030780	Nguyễn Hồng	Phúc	03/03/1995	10056				
48	1724010545	Đào Thị Nam	Phương	18/12/1999	10057				
49	1421010247	Lê Công	Phương	11/04/1996	10058				
50	1724010483	Lê Huyền	Phương	14/09/1999	10059				
51	1724010156	Nguyễn Thị	Phương	17/07/1999	10060				
52	1424010156	Vũ Minh	Phương	09/12/1996	10061				
53	1724010318	Lê Thị	Phượng	08/07/1999	10062				
54	1724010151	Phan Thị Minh	Phượng	07/11/1999	10063				
55	1724010044	Đỗ Đức Minh	Quân	20/11/1999	10064				
56	1721050823	Phạm Văn	Quý	27/07/1999	10065				C1
57	1611080002	Bùi Thị	Quỳnh	27/06/1998	10066				
58	1421050580	Nguyễn Minh	Sơn	21/03/1996	10067				
59	1321030200	Đỗ Duy	Tân	19/08/1995	10068				
60	1731060003	Tô Minh	Thái	26/11/1996	10069				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_2 Tổ thi: 003_4_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060254	Đào Văn	Thắng	30/09/1996	10070				
2	1521070118	Đoàn Xuân	Thắng	20/10/1997	10071				
3	1421020153	Dương Quang	Thắng	21/09/1996	10072				
4	1724010299	Nguyễn Quyết	Thắng	11/12/1996	10073				C1
5	1724010659	Nguyễn Thị	Thanh	07/12/1999	10074				
6	1721050480	Đoàn Duy	Thành	13/07/1999	10075				
7	1521050164	Phí Đình	Thành	19/05/1997	10076				C1
8	1724010132	Đào Thị Phương	Thảo	09/11/1999	10077				
9	1724010224	Lê Thị Bích	Thảo	11/01/1999	10078				
10	1521010009	Nguyễn Tiến	Thiên	23/09/1997	10079				
11	1621080711	Trần Đức	Thịnh	20/09/1998	10080				
12	1724010820	Bùi Thị	Thoa	13/06/1999	10081				
13	1724010845	Lê Thị	Thoa	04/05/1998	10082				
14	1724010377	Lương Thị	Thư	30/11/1999	10083				
15	1621060848	Nguyễn Hải	Thuận	18/10/1998	10084				
16	1421020606	Đình Phúc	Thương	03/10/1996	10085				
17	1724010133	Nguyễn Thị	Thủy	31/05/1999	10086				
18	1724010317	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	06/11/1999	10087				
19	1421050643	Đặng Quốc	Tiến	24/07/1996	10088				C1
20	1421050207	Phùng Danh	Tiến	21/07/1996	10089				
21	1221070154	Trần Xuân	Tín	16/07/1993	10090				C1
22	1724010136	Phạm Thị Hương	Trà	20/08/1999	10091				
23	1724010137	Đặng Thu	Trang	13/09/1999	10092				
24	1724010032	Lê Thị Thu	Trang	13/03/1999	10093				
25	1724010061	Nguyễn Thị	Trang	29/09/1999	10094				
26	1421050216	Nguyễn Thị Quỳnh	Trang	10/06/1996	10095				
27	1724010207	Nguyễn Thị Thu	Trang	22/12/1999	10096				
28	1724010152	Nguyễn Thị Thu	Trang	13/06/1999	10097				
29	1521050148	Phùng Quang	Trí	27/08/1997	10098				
30	1724010551	Hoàng Thị Diệu	Trinh	26/08/1999	10099				
31	1421060600	Đình Văn	Trọng	13/01/1995	10100				
32	1721050172	Nguyễn Hồng	Trung	21/03/1999	10101				
33	1221020166	Vũ Văn	Trường	21/09/1994	10102				C1
34	1421010359	Đình Tuấn	Tú	17/09/1996	10103				
35	1724010153	Nguyễn Văn	Tú	09/11/1998	10104				
36	1721060194	Đào Quang	Tuấn	19/11/1999	10105				
37	1521020331	Đình Văn	Tuấn	19/09/1997	10106				
38	1421020657	Lê Anh	Tuấn	08/12/1996	10107				
39	1721060206	Nguyễn Đình	Tuấn	23/07/1999	10108				
40	1421040322	Nguyễn Ngọc	Tuấn	24/07/1996	10109				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4110236 Nhóm: 4_4110236_2 Tổ thi: 003_4_4110236_2 Tên HP: Môi trường và con người

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAB204**Tiết bắt đầu: **2**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421050225	Nguyễn Thanh	Tuấn	07/07/1996	10110				C1
42	1621030057	Vũ Minh	Tuấn	01/12/1998	10111				
43	1721040026	Đàm Trọng	Tùng	02/03/1999	10112				
44	1621070157	Nguyễn Bá	Tùng	11/09/1998	10113				
45	1724010065	Phạm Mạnh	Tùng	05/05/1999	10114				
46	1724010418	Vũ Mạnh	Tường	22/04/1999	10115				
47	1724010516	Trần Thị Thu	Uyên	28/11/1999	10116				
48	1624010154	Nguyễn Thị Thanh	Vân	21/01/1998	10117				
49	1721080031	Phạm Xuân	Vĩ	05/11/1999	10118				
50	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	10119				
51	1521010112	Hoàng Quốc	Việt	27/04/1997	10120				C1
52	1821040004L	PHASAVAT	Vimonsa	23/06/1999	10121				
53	1724010050	Đỗ Thế	Vinh	10/10/1999	10122				
54	1521070414	Dương Danh	Vinh	17/01/1997	10123				
55	1721040087	Nguyễn Quang	Vinh	24/08/1998	10124				
56	1421050714	Đinh Văn	Vũ	17/11/1996	10125				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030114 Nhóm: 4_4030114_1 Tổ thi: 001_4_4030114_1 Tên HP: Cơ sở khai thác lộ thiên

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060240	Chu Đức	Anh	10/09/1997	10126				
2	1621040054	Kiều Việt	Anh	10/02/1998	10127				
3	1421020007	Lưu Thế	Anh	22/11/1995	10128				
4	1521060016	Nguyễn Tuấn	Anh	23/06/1997	10129				
5	1521020012	Nguyễn Văn	Bắc	23/09/1997	10130				
6	1521060252	Đặng Văn	Bằng	09/02/1994	10131				C1
7	1521010196	Đào Văn	Bảo	16/07/1997	10132				
8	1521060056	Vũ Đức	Bình	23/09/1997	10133				
9	1521020152	Lê Quang	Đại	08/01/1997	10134				
10	1521010257	Đỗ Đức	Đào	09/03/1997	10135				
11	1521030191	Lê Tiến	Đạt	04/03/1997	10136				
12	1521070209	Mạnh Lộc	Đạt	30/06/1997	10137				C1
13	1624011048	Nguyễn Thành	Đạt	19/09/1997	10138				
14	1621060497	Nguyễn Tiến	Đạt	10/05/1998	10139				C1
15	1421010066	Phạm Văn	Dự	03/02/1996	10140				
16	1521070022	Đinh Văn	Đức	15/09/1997	10141				
17	1621050287	Hoàng Anh	Đức	03/09/1998	10142				
18	1621040136	Nguyễn Anh	Đức	24/08/1998	10143				
19	1521040144	Nguyễn Xuân	Duy	28/05/1996	10144				
20	1521040228	Phạm Tiến	Duyệt	21/10/1997	10145				
21	1421020323	Nguyễn Ngọc	Hà	25/03/1996	10146				C1
22	1521060197	Phương Hoàng	Hải	29/06/1997	10147				
23	1521040040	Nguyễn Hoàng	Hiệp	09/08/1997	10148				
24	1724010025	Lê Thị Yến	Hoa	02/03/1998	10149				
25	1521010279	Đỗ Huy	Hoàng	20/08/1997	10150				
26	1521060037	Phạm Nguyễn Huy	Hoàng	29/04/1997	10151				
27	1521060220	Trần Minh	Hoàng	02/02/1997	10152				
28	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	10153				
29	1621040027	Lê Mạnh	Hùng	19/09/1998	10154				
30	1521060117	Nguyễn Mạnh	Hùng	13/05/1997	10155				
31	1621040073	Nguyễn Mạnh	Hùng	12/11/1998	10156				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030114 Nhóm: 4_4030114_1 Tổ thi: 002_4_4030114_1 Tên HP: Cơ sở khai thác lộ thiên

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAA303**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060176	Nguyễn Duy	Hưng	09/09/1997	10157				
2	1521060307	Nguyễn Quốc	Hưng	05/11/1997	10158				C1
3	1521060141	Vũ Mạnh	Hưng	23/01/1997	10159				
4	1521060280	Nguyễn Bá	Hường	02/06/1996	10160				
5	1521020106	Nguyễn Minh	Hường	02/07/1996	10161				
6	1521060271	Nguyễn Trọng	Khang	09/05/1997	10162				
7	1521060222	Đỗ Ngọc	Khoa	08/05/1997	10163				
8	1521060071	Nguyễn Mạnh	Linh	23/06/1997	10164				
9	1521060175	Bùi Văn	Luân	11/04/1997	10165				
10	1521020109	Vũ Liu	Ly	27/10/1997	10166				C1
11	1521060042	Nguyễn Thế	Nam	25/08/1997	10167				
12	1521030471	Phạm Cao	Nghiên	12/01/1995	10168				
13	1521010176	Đặng Nguyễn Duy	Ngọc	25/01/1997	10169				
14	1621060198	Vũ Thành	Phương	10/02/1998	10170				
15	1521010254	Phạm Bảo	Quý	21/08/1997	10171				
16	1521060324	Trần Y Quốc	Sang	21/09/1997	10172				
17	1521040291	Đỗ Minh	Sáng	04/04/1996	10173				
18	1721040100	Souny	SIHARAT	20/02/1993	10174				
19	1521060032	Đỗ Chiến	Thắng	27/10/1997	10175				
20	1621040132	Hoàng Mạnh	Thắng	26/08/1998	10176				C1
21	1621010181	Nguyễn Tuấn	Thành	22/01/1998	10177				
22	1521020107	Công Đức	Tiên	27/04/1997	10178				
23	1521060225	Nguyễn Văn	Tiến	28/02/1997	10179				
24	1521060151	Trần Văn	Tổ	15/02/1997	10180				
25	1521020045	Trần Quang	Trường	17/02/1997	10181				
26	1621011009	Mai Minh	Tú	29/12/1996	10182				
27	1521020331	Đinh Văn	Tuấn	19/09/1997	10183				
28	1621060230	Ngô Quang	Tuấn	16/10/1997	10184				
29	1521060259	Nguyễn Minh	Tuấn	10/02/1997	10185				
30	1521020034	Trần Thanh	Tùng	13/03/1997	10186				
31	1521040172	Nguyễn Thị Hải	Yến	28/04/1997	10187				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030504 Nhóm: 4_4030504_1 Tổ thi: 001_4_4030504_1 Tên HP: Sức bền vật liệu B

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAA308**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721010068	Nguyễn Mạnh	An	16/11/1999	10188				
2	1721010047	Đoàn Tâm	Anh	02/07/1999	10189				
3	1521020092	Lương Đức	Anh	08/04/1997	10190				
4	1521010409	Ngô Hoàng	Anh	09/09/1997	10191				
5	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	10192				
6	1721010013	Vũ Hoàng	Anh	02/09/1999	10193				
7	1521010398	Nguyễn Linh	Chi	26/07/1997	10194				
8	1721030043	Nguyễn Đức	Chính	20/04/1999	10195				
9	1421020257	Phạm Đường	Dân	06/03/1996	10196				
10	1521020052	Dương Công	Đảng	29/04/1997	10197				C1
11	1521020362	Đàm Xuân	Đạt	17/02/1997	10198				
12	1421040068	Phạm Xuân	Đạt	13/12/1996	10199				
13	1721010083	Hoàng Duy	Định	03/04/1999	10200				
14	1521019010	Quách Văn	Đông	17/06/1996	10201				C1
15	1521010236	Mạc Việt	Đức	24/06/1997	10202				C1
16	1421040084	Tạ Nguyên	Đức	07/11/1996	10203				
17	1521010800	Đinh Tùng	Dương	06/06/1995	10204				C1
18	1521010412	Bùi Đức	Duy	10/05/1997	10205				
19	1521010357	Đỗ Ngọc	Giang	28/11/1997	10206				
20	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	10207				
21	1521010025	Nguyễn Viết	Hiếu	09/09/1997	10208				
22	1621010265	Nguyễn Doãn	Hòa	23/05/1998	10209				
23	1521010432	Đỗ Tiến	Hoàng	01/10/1994	10210				C1
24	1721010091	Nguyễn Hữu	Huy	07/12/1999	10211				
25	1721010062	Phạm Quang	Huy	19/10/1999	10212				
26	1721011020	Nguyễn Thị	Huyền	26/02/1999	10213				
27	1721010112	Bùi Tá Trung	Kiên	13/09/1999	10214				
28	1521020082	Nguyễn Vũ	Kiên	05/03/1996	10215				C1
29	1521010118	Phạm Văn	Kiên	22/09/1997	10216				
30	1521010374	Nguyễn Hoàng	Long	06/08/1997	10217				
31	1421020093	Thái Hoàng	Long	06/05/1996	10218				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4030504 Nhóm: 4_4030504_1 Tổ thi: 002_4_4030504_1 Tên HP: Sức bền vật liệu B

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAB205**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421010201	Hoàng	Minh	28/02/1995	10219				
2	1721010130	Bùi Lê	Na	17/02/1999	10220				
3	1721010138	Lê Trọng	Nam	15/07/1999	10221				
4	1521010337	Phan Hồng	Phúc	18/04/1997	10222				
5	1421020132	Phạm Văn	Quyền	06/10/1996	10223				C1
6	1421020554	Đào Đức	Tân	11/03/1996	10224				
7	1521040013	Nguyễn Quyết	Thắng	02/02/1997	10225				
8	1721010073	Đỗ Đức	Thiện	01/07/1999	10226				
9	1421010318	Vũ Đỗ Long	Thịnh	02/07/1996	10227				
10	1721040089	Lê Đức	Thục	26/03/1998	10228				
11	1721010040	Lê Trọng	Thương	21/01/1999	10229				
12	1521020314	Đỗ Tất	Thường	15/02/1997	10230				C1
13	1721010131	Dương Thị Thùy	Trang	23/07/1999	10231				
14	1721010055	Trần Đoàn Thu	Trang	05/07/1999	10232				
15	1521020008	Nguyễn Đình	Trung	06/09/1997	10233				
16	1421010356	Trần Hoàng	Trung	20/08/1996	10234				C1
17	1721010067	Đặng Xuân	Trường	18/01/1999	10235				
18	1521020326	Nguyễn Xuân	Trường	26/11/1997	10236				
19	1321020239	Hòa Quý	Tuấn	10/05/1994	10237				
20	1421020657	Lê Anh	Tuấn	08/12/1996	10238				
21	1721010801	Ngô Thanh	Tuấn	01/01/1997	10239				
22	1721010126	Phan Viết	Tuấn	15/02/1998	10240				
23	1521040327	Vũ Đức Anh	Tuấn	05/05/1997	10241				
24	1421010375	Nghiêm Vũ	Tùng	25/08/1996	10242				
25	1521020074	Nguyễn Hữu	Tùng	13/06/1997	10243				C1
26	1521020100	Nguyễn Việt	Tùng	10/01/1997	10244				C1
27	1721010064	Nguyễn Đình	Văn	22/05/1999	10245				
28	1521020072	Hà Đức	Việt	02/07/1997	10246				
29	1521010331	Lê Quang	Vinh	17/04/1996	10247				C1
30	1421020199	Trần Tuấn	Vũ	26/08/1996	10248				
31	1521010037	Lê Hoàng	Vượng	02/09/1997	10249				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070313 Nhóm: 4_4070313_1 Tổ thi: 001_4_4070313_1 Tên HP: Kinh tế phát triển

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1724010374	Nguyễn Thị Vân	Anh	29/12/1999	10250				
2	1724010472	Nguyễn Thị Vân	Anh	27/06/1999	10251				
3	1624010173	Trần Việt Hoàng	Anh	09/06/1998	10252				
4	1724010481	Ngô Thị Ngọc	Ánh	19/07/1999	10253				
5	1624010986	Tăng Thị Ngọc	Bích	10/12/1998	10254				
6	1634010005	Lưu Thị Khánh	Chi	09/05/1991	10255				
7	1524010310	Nguyễn Hồng	Chinh	15/02/1997	10256				
8	1621070729	Nguyễn Văn	Chương	24/02/1998	10257				
9	1854010005	Trịnh Hồng	Cường	25/7/1994	10258				
10	1724010102	Nguyễn Hải	Đăng	02/12/1999	10259				
11	1624011004	Trần Duy	Đạt	20/09/1998	10260				
12	1524010031	Đặng Huỳnh	Đức	12/03/1997	10261				
13	1624010697	Trần Thị	Dung	01/06/1998	10262				
14	1634010093	Bùi Lê	Dũng	20/12/1995	10263				
15	1724010113	Vũ Quang	Dũng	24/10/1999	10264				
16	1624010204	Lê Khương	Duy	11/04/1998	10265				
17	1624010961	Bùi Thị	Hà	14/11/1998	10266				
18	1724010403	Nguyễn Thị	Hiên	11/05/1999	10267				
19	1624010386	Đinh Thị	Hoa	20/11/1998	10268				
20	1724010660	Nguyễn Thị Thu	Hoài	12/07/1999	10269				
21	1624010031	Nguyễn Thị ánh	Hồng	24/05/1998	10270				
22	1724010412	Lê Thị Minh	Huê	29/09/1999	10271				
23	1724010049	Nguyễn Thị	Huệ	23/08/1999	10272				
24	1624010791	Hoàng Phi	Hùng	18/02/1998	10273				
25	1721030094	Ngô Kim	Hương	01/09/1999	10274				
26	1624010449	Phạm Thị	Huyền	09/12/1998	10275				
27	1524010281	Vũ Thị Thanh	Huyền	11/09/1997	10276				
28	1624010499	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	05/12/1998	10277				
29	1724010175	Vương Thị	Lan	08/02/1999	10278				
30	1724010204	Trần Thị Nhật	Lệ	15/10/1999	10279				
31	1724010177	Vương Thị	Lệ	04/12/1999	10280				C1
32	1624010946	Nguyễn Hồng	Liên	11/06/1998	10281				
33	1724010669	Đặng Diệu	Linh	20/11/1999	10282				
34	1624010883	Lâm Thị Mỹ	Linh	15/08/1998	10283				
35	1724010082	Nguyễn Thị	Linh	20/12/1999	10284				
36	1624010372	Phan Thị Diệu	Linh	11/09/1998	10285				
37	1854010002	Nguyễn Văn	Toán	14/05/1995	10286				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070313 Nhóm: 4_4070313_1 Tổ thi: 002_4_4070313_1 Tên HP: Kinh tế phát triển

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1721011031	Vũ Thị Thùy	Linh	07/11/1999	10287				
2	1624010728	Trần Bích	Loan	16/12/1998	10288				
3	1624010553	Bùi Đình	Long	24/01/1998	10289				
4	1624010716	Bùi Thị Quỳnh	Nga	26/12/1998	10290				
5	1621020056	Lê Thị Thúy	Nga	02/07/1998	10291				
6	1624010043	Lưu Thị	Nga	20/07/1998	10292				
7	1724010262	Nguyễn Mai	Nga	11/07/1999	10293				
8	1624010587	Nguyễn Thị	Ngọc	01/05/1998	10294				
9	1524010286	Nguyễn Thị Mai	Phương	07/09/1997	10295				
10	1624010962	Nguyễn Kim	Quy	18/12/1998	10296				C1
11	1724010451	Lê Thị Thu	Quỳnh	07/01/1999	10297				
12	1624010048	Đỗ Phương	Thảo	07/01/1998	10298				
13	1524010181	Vũ Thị Anh	Thi	05/11/1997	10299				C1
14	1624010772	Phạm Văn	Thích	01/06/1998	10300				C1
15	1524010623	Bùi Thị	Thom	29/10/1997	10301				C1
16	1724010226	Phạm Thị Thanh	Thom	14/11/1999	10302				
17	1724010168	Đỗ Thị Huệ	Thu	20/08/1999	10303				C1
18	1724010475	Hoàng Thị	Thu	20/11/1999	10304				
19	1724010134	Nguyễn Minh	Thư	21/04/1999	10305				C1
20	1724010070	Trịnh Thanh	Thư	14/07/1999	10306				
21	1624010137	Lê Thị	Thủy	26/02/1998	10307				
22	1421020602	Phạm Thanh	Thủy	18/04/1995	10308				
23	1624010330	Phạm Thị Thu	Trà	10/08/1998	10309				
24	1724010558	Bùi Thị Huyền	Trang	12/04/1999	10310				
25	1724010164	Đỗ Thị	Trang	17/09/1999	10311				
26	1624010200	Hoàng Thị	Trang	28/06/1996	10312				
27	1624010519	Nguyễn Thị Huyền	Trang	02/08/1998	10313				
28	1624010084	Nguyễn Thuý	Trang	23/06/1998	10314				
29	1724010343	Đào Thị	Trinh	14/08/1999	10315				
30	1624010694	Dư Thị	Trinh	26/01/1998	10316				
31	1724010388	Nguyễn Thị	Uyên	14/06/1999	10317				
32	1524010305	Hoàng Thảo	Vi	10/10/1997	10318				
33	1624010175	Cung Minh Tuấn	Việt	02/04/1998	10319				
34	1624010760	Ngô Thế	Vinh	23/03/1998	10320				
35	1724010344	Hoàng Thị	Xuân	08/04/1999	10321				
36	1624010987	Đinh Thị Thanh	Yến	20/05/1998	10322				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090125 Nhóm: 4_4090125_1 Tổ thi: 001_4_4090125_1 Tên HP: Nhà máy điện

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060474	Lê Việt	Anh	02/01/1998	10323				
2	1521060069	Nguyễn Tuấn	Anh	24/02/1997	10324				
3	1621060633	Nguyễn Tuấn	Anh	23/11/1998	10325				
4	1621060568	Đặng Công	Chí	14/01/1998	10326				C1
5	1621060536	Nguyễn Minh	Chiến	19/10/1998	10327				C1
6	1621060682	Nguyễn Văn	Chương	20/03/1998	10328				
7	1721060152	Lê Thành	Công	28/01/1999	10329				C1
8	1621060013	Lê Mạnh	Cường	13/12/1998	10330				
9	1621060438	Thân Nhân	Cường	08/12/1998	10331				
10	1621060041	Trần Mạnh	Cường	12/03/1998	10332				
11	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	10333				
12	1721060238	Nguyễn Hồng	Đăng	24/12/1996	10334				
13	1621060534	Đinh Văn	Đăng	10/10/1998	10335				
14	1521060046	Phan Văn	Đạo	28/08/1997	10336				
15	1621060581	Lê Văn	Đạt	09/12/1998	10337				
16	1621060210	Trần Đỗ	Đạt	29/04/1998	10338				
17	1621060591	Trần Mạnh	Đạt	30/10/1998	10339				
18	1621060085	Vũ Văn	Đạt	23/11/1998	10340				
19	1521060346	Trần Văn	Diệp	28/02/1997	10341				
20	1721060234	Lã Đức	Đoàn	23/11/1999	10342				
21	1521060425	Nguyễn Văn	Đoàn	03/01/1997	10343				C1
22	1621061032	Lê Đăng	Doanh	23/02/1998	10344				C1
23	1621060798	Hà Văn	Đức	28/07/1998	10345				
24	1621060562	Phạm Phú	Đức	28/05/1998	10346				
25	1621060908	Trần Huỳnh	Đức	02/11/1998	10347				
26	1621061059	Đinh Tiến	Dũng	18/02/1998	10348				
27	1421060045	Đinh Trung	Dũng	16/04/1996	10349				
28	1621060761	Nguyễn Bá	Dũng	12/05/1998	10350				
29	1621060457	Nguyễn Mạnh	Dũng	17/03/1998	10351				
30	1621060797	Nguyễn Tuấn	Dũng	28/09/1998	10352				
31	1521060093	Vũ Văn	Dũng	17/02/1997	10353				
32	1621060348	Hồ Nam	Dương	16/03/1998	10354				
33	1621060063	Bùi Việt	Hà	28/09/1998	10355				
34	1621060712	Đào Ngọc	Hải	26/09/1998	10356				C1
35	1621060298	Nguyễn Đức	Hải	14/07/1998	10357				
36	1621060072	Nguyễn Văn	Hải	28/04/1998	10358				
37	1621060397	Dương Văn	Hiệp	16/08/1998	10359				
38	1621060054	Nguyễn Duy	Hiệp	25/09/1998	10360				
39	1621060177	Trần Ngọc	Hiệp	14/10/1998	10361				
40	1621061089	Bùi Huy	Hoàng	19/12/1998	10362				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090125 Nhóm: 4_4090125_1 Tổ thi: 001_4_4090125_1 Tên HP: Nhà máy điện

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060191	Nguyễn Văn	Hoàng	14/06/1998	10363				
42	1621060804	Phạm Minh	Hoàng	01/12/1998	10364				
43	1621060121	Trịnh Đình	Hoàng	25/04/1998	10365				
44	1621060443	Hoàng Văn	Hợp	14/12/1997	10366				
45	1621060567	Đỗ Xuân	Hùng	20/04/1998	10367				C1
46	1521060087	Đặng Văn	Huy	26/04/1997	10368				
47	1621060974	Đồng Quang	Huy	01/11/1998	10369				
48	1621060107	Hồ Diên	Kế	20/07/1998	10370				
49	1621060426	Nguyễn Hữu	Khoa	01/10/1998	10371				
50	1721060189	Dương Thị	Khuyên	29/11/1999	10372				
51	1721060162	Cao Sơn	Lâm	14/04/1999	10373				
52	1621060702	Nguyễn Văn	Lăng	11/01/1998	10374				
53	1321060167	Lê Thạc	Linh	17/03/1995	10375				C1
54	1621060445	Trịnh Văn	Linh	08/01/1998	10376				
55	1621060973	Nguyễn Trọng	Linh	21/11/1998	10377				
56	1621060483	Trần Tiến	Lực	07/08/1996	10378				
57	1721060236	Bùi Văn	Lưỡng	01/07/1999	10379				
58	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	10380				
59	1721060148	Nguyễn Viết	Mạnh	07/08/1996	10381				
60	1521040264	Vũ Đặng Đức	Mạnh	10/06/1997	10382				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090125 Nhóm: 4_4090125_1 Tổ thi: 002_4_4090125_1 Tên HP: Nhà máy điện

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060943	Nguyễn Trọng	Minh	01/07/1998	10383				
2	1621061083	Phạm Văn	Minh	19/06/1998	10384				C1
3	1521060254	Trần Văn	Minh	14/08/1997	10385				
4	1621060720	Hoàng Đỗ Bảo	Nam	06/01/1997	10386				C1
5	1721060294	Lê Hoài	Nam	26/08/1999	10387				
6	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	04/02/1997	10388				
7	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	10389				
8	1621060625	Vũ Tiến	Nam	05/03/1998	10390				
9	1621060957	Phạm Trọng	Nhất	26/08/1998	10391				
10	1621060956	Võ Quốc	Pháp	16/06/1998	10392				
11	1621060552	Nguyễn Tất	Phong	30/10/1998	10393				
12	1621060393	Hoàng Văn	Phong	25/02/1998	10394				C1
13	1621060167	Nguyễn An	Phú	04/10/1998	10395				C1
14	1621060119	Nguyễn Hoàng	Phúc	11/10/1998	10396				
15	1521060031	Trần Thiện	Phước	28/12/1997	10397				
16	1621060228	Trần Đình	Phương	02/07/1998	10398				
17	1521060432	Cao Đại	Quang	26/03/1996	10399				C1
18	1621061026	Nguyễn Đăng	Quang	23/05/1998	10400				
19	1621061100	Trần Xuân	Quý	13/09/1998	10401				
20	1621060464	Nguyễn Bá	Quyền	12/10/1998	10402				
21	1621060427	Nguyễn Thế	Quyết	19/01/1998	10403				
22	1621060455	Tổng Trường	Sâm	07/10/1998	10404				
23	1721060207	Đỗ Ngọc	Sơn	19/10/1999	10405				
24	1621060215	Lê Hồng	Sơn	26/08/1997	10406				C1
25	1621060140	Nguyễn Khắc	Sơn	26/02/1998	10407				C1
26	1621060069	Nguyễn Thanh	Sơn	20/11/1998	10408				
27	1621061004	Trần Hồng	Sơn	01/08/1998	10409				
28	1621060729	Trịnh Công	Sơn	21/01/1998	10410				
29	1621060615	Trương Văn	Sơn	01/11/1998	10411				C1
30	1621060410	Hà Thị Linh	Tâm	15/11/1997	10412				
31	1621060224	Nguyễn Thị	Tâm	19/12/1998	10413				
32	1621060490	Dương Trịnh	Thăng	06/12/1998	10414				
33	1621060971	Nguyễn Hữu	Thắng	26/10/1998	10415				
34	1621060989	Nguyễn Văn	Thanh	10/12/1998	10416				
35	1621060676	Bùi Xuân	Thành	04/07/1998	10417				
36	1621060516	Nguyễn Xuân	Thành	30/08/1998	10418				
37	1721060437	Vũ Minh	Thành	14/05/1999	10419				
38	1621060484	Nguyễn Phú	Thảo	10/03/1998	10420				
39	1621061006	Nguyễn Văn	Thế	29/09/1998	10421				
40	1621060423	Lê Nguyễn	Thọ	12/08/1998	10422				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090125 Nhóm: 4_4090125_1 Tổ thi: 002_4_4090125_1 Tên HP: Nhà máy điện

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **4**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621060405	Phạm Văn	Thuật	07/04/1997	10423				
42	1621061087	Lê Văn	Tiến	14/04/1998	10424				
43	1621060335	Tạ Quang	Tiếp	24/09/1998	10425				
44	1621060529	Phùng Văn	Toàn	03/01/1998	10426				
45	1521060277	Hoàng Đức	Tôn	15/01/1997	10427				
46	1621060051	Nguyễn Văn	Triển	25/02/1998	10428				
47	1621060963	Nguyễn Văn	Trung	14/06/1998	10429				
48	1521060217	Phạm Đình	Trung	21/05/1996	10430				
49	1621060608	Phạm Thành	Trung	02/09/1998	10431				
50	1721060058	Nguyễn Ngọc	Tú	14/08/1999	10432				C1
51	1521060256	Nguyễn Mạnh	Tuấn	24/10/1997	10433				
52	1521060145	Tôn Thế	Tùng	07/03/1997	10434				
53	1521060187	Nguyễn Anh	Văn	12/09/1997	10435				C1
54	1721060429	Phạm Hùng	Vĩ	25/04/1999	10436				
55	1621060542	Nguyễn Văn	Vũ	26/12/1998	10437				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 4_4010403_2 Tổ thi: 001_4_4010403_2 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421020003	Bùi Thị Hồng	Anh	12/03/1996	10438				
2	1721050277	Lê Đức	Anh	02/05/1999	10439				
3	1621070119	Lê Tuấn	Anh	09/01/1998	10440				
4	1621070077	Lê Văn Tiến	Anh	08/03/1997	10441				
5	1721040002	Nguyễn Quang	Anh	19/08/1999	10442				
6	1721010145	Phạm Việt	Anh	26/06/1999	10443				
7	1621070171	Trần Tuấn	Anh	25/10/1998	10444				C1
8	1621070702	Trịnh Đức	Anh	13/03/1998	10445				C1
9	1721040058	Vũ Đức	Bình	03/12/1999	10446				
10	1621080057	Nguyễn Thị Ngọc	Châm	11/11/1998	10447				
11	1621050834	Ngô Thị Mai	Chi	09/12/1998	10448				C1
12	1621070180	Chu Minh	Chiến	24/09/1998	10449				
13	1621070105	Lưu Ngọc	Chiến	12/06/1998	10450				C1
14	1621070005	Phạm Mạnh	Cường	16/02/1998	10451				
15	1621060344	Nguyễn Thành	Đại	31/10/1998	10452				
16	1721050541	Lê Văn	Đạt	26/06/1999	10453				
17	1721050353	Ngô Tiến	Đạt	02/05/1999	10454				
18	1521020155	Nguyễn Tiến	Đạt	05/06/1997	10455				
19	1721050885	Nguyễn Tiến	Đạt	03/11/1998	10456				
20	1721050622	Nguyễn Văn	Đạt	10/09/1998	10457				
21	1621060591	Trần Mạnh	Đạt	30/10/1998	10458				
22	1321020067	Nguyễn Văn	Diệp	13/06/1994	10459				C1
23	1621060942	Phạm Đình	Doanh	25/11/1998	10460				
24	1621060312	Nguyễn Anh	Đức	14/04/1998	10461				
25	1621060908	Trần Huỳnh	Đức	02/11/1998	10462				
26	1621050252	Trương Thành	Đức	27/09/1998	10463				
27	1621060133	Vũ Mạnh	Đức	12/02/1996	10464				
28	1621070202	Đỗ Bá	Dũng	30/06/1998	10465				
29	1721050241	Nguyễn Thế	Dũng	01/04/1999	10466				
30	1621050277	Nguyễn Việt	Dũng	21/02/1998	10467				C1
31	1731020030	Hoàng Kim	Duy	18/10/1995	10468				
32	1721050292	Nguyễn Hữu	Duy	10/01/1996	10469				C1
33	1621050187	Nguyễn Trường	Giang	18/12/1998	10470				
34	1721050160	Bùi Doãn	Hải	06/08/1999	10471				
35	1421070041	Đào Thanh	Hải	08/08/1996	10472				C1
36	1621061052	Lại Hoàng	Hải	11/07/1998	10473				
37	1621070146	Phạm Bắc	Hải	20/09/1998	10474				
38	1621060742	Nguyễn Trung	Hiếu	18/07/1998	10475				
39	1521010065	Trần Minh	Hiếu	20/09/1997	10476				
40	1621070083	Đặng Đình	Hùng	22/09/1998	10477				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 4_4010403_2 Tổ thi: 002_4_4010403_2 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060114	Đậu Quốc	Hưng	18/09/1998	10478				
2	1521060307	Nguyễn Quốc	Hưng	05/11/1997	10479				C1
3	1721050247	Nguyễn Thế	Hưng	09/10/1999	10480				
4	1421040140	Nguyễn Văn	Hưng	18/12/1996	10481				
5	1521060106	Nguyễn Văn	Hưng	06/02/1997	10482				
6	1421040148	Nguyễn Bá	Hữu	24/09/1996	10483				
7	1621070158	Bùi Quang	Huy	18/10/1998	10484				
8	1721050244	Đỗ Đăng	Huy	21/03/1999	10485				
9	1621060868	Nguyễn Quang	Huy	27/06/1998	10486				
10	1721050475	Hoàng Thị Thu	Huyền	16/05/1999	10487				
11	1621060967	Nguyễn Đình	Huỳnh	29/10/1998	10488				
12	1721050490	Trần Thị	Khánh	10/10/1999	10489				
13	1621070196	Lê Văn	Khoa	02/10/1998	10490				C1
14	1721050197	Nguyễn Trung	Kiên	09/02/1999	10491				
15	1621050036	Bùi Sơn	Lâm	28/01/1998	10492				
16	1621070073	Nguyễn Đình	Linh	29/11/1998	10493				
17	1621060652	Nguyễn Văn	Linh	22/09/1998	10494				C1
18	1621050585	Nguyễn Quế Thị	Loan	03/12/1998	10495				
19	1621050334	Lê	Lộc	25/08/1998	10496				
20	1621060216	Vũ Văn	Lộc	05/03/1998	10497				
21	1621040059	Trịnh Đình	Lương	06/05/1996	10498				
22	1721070033	Dương Thị Hương	Ly	27/04/1999	10499				
23	1621050835	Nguyễn Văn	Mẫn	26/10/1998	10500				C1
24	1731020003	Đỗ Huy	Mạnh	25/04/1996	10501				
25	1721060148	Nguyễn Việt	Mạnh	07/08/1996	10502				
26	1721050051	Nguyễn Công	Minh	30/01/1999	10503				
27	1621070034	Phạm Công	Minh	29/09/1998	10504				
28	1621050378	Hoàng Phương	Nam	22/06/1998	10505				
29	1721060048	Phạm Văn	Nam	17/12/1999	10506				
30	1721030147	Vũ Phương	Nam	04/03/1999	10507				
31	1621070182	Bùi Đức	Ngọc	27/01/1998	10508				
32	1621080717	Đặng Thị Bích	Ngọc	13/03/1998	10509				
33	1721050212	Trần Thị	Nguyên	28/12/1999	10510				
34	1721060037	Lê Minh	Nhật	06/10/1999	10511				
35	1721060574	Nguyễn Lưu Văn	Nhật	27/10/1999	10512				
36	1721060030	Nguyễn Văn	Ninh	30/11/1999	10513				
37	1721070042	Nguyễn Văn	Phát	03/06/1999	10514				
38	1721040112	Anousone	PHETUIXA	16/09/1997	10515				
39	1721070037	Trần Trọng	Phi	26/08/1999	10516				
40	1721070062	Nguyễn Bá	Phong		10517				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 4_4010403_2 Tổ thi: 003_4_4010403_2 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421040476	Lâm Văn	Phúc	28/06/1996	10518				
2	1521030285	Đặng Việt	Phương	28/11/1997	10519				
3	1721040046	Nguyễn Văn	Quý	13/03/1999	10520				
4	1621060664	Phan Duy	Quý	04/05/1998	10521				
5	1621060372	Đỗ Đức	Quyền	06/09/1998	10522				
6	1521010131	Nguyễn Xuân	Quyết	09/04/1997	10523				
7	1724010328	Ngô Thị Thu	Quỳnh	10/03/1999	10524				
8	1621050803	Phạm Thị Hương	Quỳnh	11/11/1998	10525				
9	1721050033	Trần Thị Như	Quỳnh	29/10/1999	10526				
10	1721060187	Phạm Văn	Sang	16/05/1999	10527				
11	1621070175	Bùi Hoàng	Sơn	20/11/1998	10528				
12	1621070055	Đào Văn	Sơn	03/02/1998	10529				
13	1621070210	Nguyễn Hoàng	Sơn	04/07/1998	10530				
14	1621060729	Trịnh Công	Sơn	21/01/1998	10531				
15	1621070800	Anousone	SORMIXA	12/11/1995	10532				
16	1621050341	Kiều Văn	Thắng	13/12/1997	10533				C1
17	1621070708	Nguyễn Quang	Thắng	24/04/1998	10534				
18	1621060676	Bùi Xuân	Thành	04/07/1998	10535				
19	1521010185	Vũ Đức	Thành	02/08/1997	10536				
20	1721040109	Syphone	THANOUX	12/06/1996	10537				
21	1521050311	Nguyễn Thị Thu	Thảo	04/09/1997	10538				
22	1621070029	Phạm Văn	Thế	08/01/1998	10539				
23	1621030094	Trần Văn	Thiện	08/01/1998	10540				
24	1521070033	Nghiêm Đình	Thuấn	20/12/1996	10541				C1
25	1521080258	Phạm Thị Băng	Thương	03/11/1997	10542				
26	1621060880	Phạm Minh	Tiến	25/03/1998	10543				
27	1621050423	Nguyễn Đức	Tĩnh	08/09/1998	10544				
28	1621070194	Nguyễn Ngọc	Toàn	30/11/1998	10545				
29	1621060127	Bùi Quang	Trung	20/09/1998	10546				
30	1721070007	Đình Tiến	Trung	13/10/1999	10547				C1
31	1621060772	Trần Phú	Trường	23/01/1998	10548				C1
32	1851060001	Trần Xuân	Trường	17/11/1995	10549				
33	1421020181	Bùi Minh	Tuấn	23/09/1996	10550				
34	1521060460	Chu Quang	Tuấn	04/07/1997	10551				C1
35	1621050312	Đỗ Hữu	Tùng	13/01/1998	10552				
36	1621070221	Nguyễn Đức	Tùng	14/06/1998	10553				
37	1621060132	Cao Văn	Tuyển	27/01/1997	10554				
38	1721050685	Lãnh Thị	Uyên	19/09/1998	10555				
39	1621060861	Nguyễn Anh	Văn	09/07/1998	10556				
40	1621070154	Đỗ Như	Việt	13/10/1998	10557				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010403 Nhóm: 4_4010403_2 Tổ thi: 003_4_4010403_2 Tên HP: Autocad + TH

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721050060	Phan Văn	Việt	02/06/1999	10558				
42	1621070131	Phạm Đăng	Vĩnh	06/09/1998	10559				
43	1621060655	Phạm Văn	Vĩnh	08/04/1998	10560				
44	1721060217	Nguyễn Trọng	Xương	01/09/1999	10561				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 4_4010614_1 Tổ thi: 001_4_4010614_1 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1421060007	Nguyễn Ngọc	Anh	22/11/1996	10562				
2	1524010147	Trần Thị Vân	Anh	25/04/1996	10563				
3	1521030180	Phạm Văn	Công	02/11/1997	10564				
4	1321060034	Đoàn Ngọc	Cường	10/03/1995	10565				
5	1521050041	Nguyễn Mạnh	Cường	17/01/1997	10566				
6	1421040398	Chu Phương	Đăng	13/12/1996	10567				
7	1621030020	Nguyễn Hải	Đăng	01/11/1998	10568				
8	1521010336	Nguyễn Thành	Đạt	19/06/1997	10569				
9	1421050344	Trần Tiến	Đạt	31/07/1996	10570				
10	1521060411	Lại Duy	Dũng	21/06/1996	10571				
11	1621060097	Nguyễn Tiến	Dũng	14/07/1998	10572				
12	1421010065	Trần Thị	Duyên	22/11/1996	10573				
13	1524010171	Phạm Thị Thu	Hà	10/07/1996	10574				
14	1621070164	Lê Sỹ	Hào	09/11/1998	10575				
15	1721050129	Nguyễn Trung	Hiếu	10/11/1999	10576				
16	1521010364	Nguyễn Thị	Hoa	08/02/1997	10577				
17	1721060211	Nguyễn Việt	Hoàng	15/06/1999	10578				
18	1521060135	Hà Văn	Hùng	28/08/1997	10579				
19	1521070444	Trần Việt	Hùng	17/07/1997	10580				
20	1521070268	Vũ Đình	Hùng	26/11/1997	10581				
21	1421020074	Đỗ Mạnh	Huy	01/05/1996	10582				C1
22	1521020097	Lê Gia	Khánh	13/08/1997	10583				
23	1421050466	Trần Trung	Kiên	14/07/1996	10584				C1
24	1721050186	Hà Quang	Linh	22/08/1999	10585				
25	1521020085	Trần Duy	Long	03/06/1997	10586				
26	1721050866	Đỗ Thị Ngọc	Mai	20/12/1998	10587				
27	1421050126	Nguyễn Tiến	Mạnh	12/12/1996	10588				
28	1521010019	Ngô Thành	Nam	27/10/1997	10589				
29	1521010345	Phạm Thị	Ngân	22/02/1997	10590				
30	1421050142	Nguyễn Thị Kim	Ngoan	02/08/1996	10591				C1
31	1521010330	Đinh Thị Tú	Oanh	06/12/1997	10592				
32	1521030283	Lê Hồng	Phong	23/11/1997	10593				
33	1521010337	Phan Hồng	Phúc	18/04/1997	10594				
34	1724010332	Nguyễn Thị Minh	Phương	05/05/1999	10595				
35	1521010299	Phạm Văn	Thái	14/01/1997	10596				
36	1521050025	Văn Tiến	Thắng	05/12/1997	10597				
37	1521010381	Dương Thị Hương	Thảo	28/10/1997	10598				
38	1611040012	Nguyễn Trọng	Thiện	05/07/1998	10599				
39	1521050159	Phùng Xuân	Thịnh	09/05/1997	10600				
40	1521020308	Nguyễn Thị	Tho	28/05/1996	10601				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4010614 Nhóm: 4_4010614_1 Tổ thi: 001_4_4010614_1 Tên HP: Tiếng Anh 2

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621010048	Vũ Đức	Toàn	11/08/1997	10602				
42	1521080272	Nguyễn Tiến	Triển	15/06/1996	10603				
43	1521010147	Vũ Văn	Trọng	21/11/1997	10604				
44	1521020098	Dương Quốc	Trung	11/01/1997	10605				
45	1421080420	Khuất Việt	Tùng	03/09/1995	10606				
46	1521070068	Lê Trung	Tùng	02/06/1997	10607				
47	1521060246	Nguyễn Thanh	Tùng	30/01/1997	10608				
48	1721050183	Phạm Duy	Tùng	08/08/1999	10609				
49	1521060359	Trần Văn	Tuyên	11/06/1997	10610				
50	1521040015	Nguyễn Hồng	Vinh	13/07/1997	10611				
51	1421040348	Lê	Vũ	07/09/1996	10612				
52	1521010365	Nguyễn Thị	Xuân	27/03/1997	10613				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 4_4090107_1 Tổ thi: 001_4_4090107_1 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060299	Nguyễn Thanh	An	04/10/1996	10614				
2	1621040076	Vũ Duy	An	05/01/1998	10615				
3	1621060222	Đỗ Hữu	Anh	09/03/1998	10616				
4	1721060091	Nguyễn Hùng	Anh	09/08/1999	10617				
5	1621060276	Nguyễn Phạm Việt	Anh	12/08/1998	10618				C1
6	1721060121	Nguyễn Tuấn	Anh	12/06/1999	10619				
7	1521060016	Nguyễn Tuấn	Anh	23/06/1997	10620				
8	1621060160	Nguyễn Tuấn	Anh	07/11/1998	10621				C1
9	1721060249	Trần Quang	Anh	20/10/1999	10622				C1
10	1621061005	Trương Nam	Anh	16/12/1998	10623				
11	1621060068	Vì Tuấn	Anh	03/08/1998	10624				
12	1621060471	Vũ Hồng	Cát	30/10/1998	10625				
13	1621060981	Đỗ Văn	Chiến	06/04/1998	10626				
14	1621060536	Nguyễn Minh	Chiến	19/10/1998	10627				C1
15	1621060345	Nguyễn Bá	Chinh	07/01/1998	10628				
16	1621060988	Nguyễn Văn	Chức	13/06/1998	10629				C1
17	1621060323	Phạm Thành	Công	01/01/1998	10630				
18	1721060107	Trần Ngọc	Cương	01/08/1999	10631				
19	1521060090	Nguyễn Đình	Cường	12/05/1994	10632				C1
20	1621060581	Lê Văn	Đạt	09/12/1998	10633				
21	1621060217	Trần Văn	Đoàn	28/01/1998	10634				C1
22	1621060609	Vũ Đức	Đoàn	11/05/1998	10635				
23	1721060523	Bùi Văn	Đức	10/09/1999	10636				
24	1521060150	Trần Trung	Đức	22/05/1997	10637				C1
25	1621060494	Trịnh Quang	Đức	14/05/1998	10638				C1
26	1621060755	Nguyễn Tiến	Dũng	26/07/1998	10639				
27	1721060174	Vũ Quang	Dũng	25/06/1999	10640				
28	1721060570	Lê Ngọc	Dương	12/10/1999	10641				
29	1621060349	Nguyễn Văn	Dương	30/12/1998	10642				
30	1621020059	Trần Đăng	Dương	07/01/1998	10643				
31	1621060519	Nguyễn Huy	Duy	25/10/1998	10644				
32	1621060063	Bùi Việt	Hà	28/09/1998	10645				
33	1721060035	Lưu Đình	Hà	31/01/1999	10646				
34	1621060533	Nguyễn Đức	Hải	07/02/1998	10647				
35	1621060590	Dương Tuấn	Hiệp	26/10/1998	10648				
36	1621060177	Trần Ngọc	Hiệp	14/10/1998	10649				
37	1621060225	Nguyễn Xuân	Hiếu	26/10/1997	10650				
38	1621060580	Vũ Minh	Hiếu	05/02/1998	10651				C1
39	1721060244	Mai Văn	Hoài	06/03/1999	10652				
40	1621061089	Bùi Huy	Hoàng	19/12/1998	10653				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 4_4090107_1 Tổ thi: 001_4_4090107_1 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAA208**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1721060036	Đỗ Minh	Hoàng	02/12/1999	10654				
42	1521060162	Hồ Sỹ	Hoàng	15/12/1997	10655				
43	1621060318	Trần Việt	Hoàng	06/09/1998	10656				C1
44	1621060700	Đặng Quốc	Hùng	19/08/1998	10657				
45	1621060522	Nguyễn Việt	Hùng	28/06/1998	10658				
46	1621060442	Trần Phi	Hùng	06/03/1998	10659				
47	1621060214	Vũ Việt	Hùng	09/02/1998	10660				
48	1621060735	Đặng Quốc	Hùng	14/09/1998	10661				
49	1621060128	Lưu Thị	Hương	20/04/1998	10662				
50	1621060974	Đồng Quang	Huy	01/11/1998	10663				
51	1621060572	Hoàng Ngọc	Huy	15/06/1997	10664				C1
52	1621050720	Nguyễn Duy	Huy	25/07/1998	10665				
53	1621061094	Nguyễn Hoàng	Huy	17/05/1998	10666				
54	1621060653	Nguyễn Tiến	Huy	28/11/1998	10667				
55	1621060245	Trần Quang	Khải	22/11/1998	10668				
56	1621060334	Nguyễn Duy	Khương	22/01/1998	10669				
57	1621060116	Lê Đình	Kiên	12/10/1998	10670				C1
58	1621060067	Trần Trung	Kiên	22/01/1998	10671				
59	1621060137	Nguyễn Bảo	Lâm	05/11/1998	10672				
60	1721060521	Lưu Đức	Linh	22/09/1999	10673				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 4_4090107_1 Tổ thi: 002_4_4090107_1 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060623	Trần Văn Dương	Linh	03/01/1998	10674				
2	1721060007	Chu Hữu	Loan	14/01/1999	10675				
3	1621060980	Trịnh Văn	Lợi	27/08/1998	10676				C1
4	1621060574	Lại Minh	Long	14/09/1998	10677				C1
5	1621060788	Đặng Văn	Mạnh	10/02/1998	10678				
6	1721060233	Lâm Đức	Mạnh	20/02/1999	10679				
7	1521060021	Bùi Tuấn	Minh	10/12/1997	10680				
8	1621060768	Phạm Công	Minh	04/01/1998	10681				C1
9	1521060042	Nguyễn Thế	Nam	25/08/1997	10682				
10	1721060083	Nguyễn Văn	Nam	09/01/1999	10683				
11	1621060550	Phạm Viết	Nam	11/02/1998	10684				C1
12	1521060238	Kiều Thái	Nguyên	11/08/1996	10685				C1
13	1621060949	Nguyễn Hữu	Phúc	18/09/1997	10686				
14	1621060463	Vũ Minh	Phước	07/06/1998	10687				C1
15	1521060064	Mạc Duy	Phương	06/10/1997	10688				
16	1621060082	Nguyễn Thế	Phương	03/06/1998	10689				
17	1721060055	Đặng Thái	Quang	08/10/1999	10690				
18	1721060182	Đoàn Minh	Quang	30/08/1999	10691				
19	1521060350	Nguyễn Văn	Quang	04/11/1997	10692				
20	1621061100	Trần Xuân	Quý	13/09/1998	10693				
21	1621060464	Nguyễn Bá	Quyền	12/10/1998	10694				
22	1621060238	Dương Đức	Quỳnh	16/01/1998	10695				C1
23	1621060455	Tổng Trường	Sâm	07/10/1998	10696				
24	1421060227	Trần Văn	Sang	29/07/1996	10697				
25	1721060262	Nguyễn Hồng	Sơn	25/08/1999	10698				
26	1721060434	Tạ Thanh	Sơn	26/03/1999	10699				
27	1521060018	Nguyễn Hữu	Sỹ	07/04/1996	10700				C1
28	1321060285	Nguyễn Đức	Thắng	13/11/1995	10701				C1
29	1621060971	Nguyễn Hữu	Thắng	26/10/1998	10702				
30	1721060137	Nguyễn Văn	Thắng	04/10/1999	10703				
31	1521060424	Trần Quang	Thắng	25/10/1997	10704				
32	1721060575	Vương Công	Thắng	22/12/1999	10705				
33	1621060045	Nguyễn Duy	Thanh	25/03/1998	10706				
34	1621060527	Mai Văn	Thành	08/01/1998	10707				
35	1621060516	Nguyễn Xuân	Thành	30/08/1998	10708				
36	1621060935	Nguyễn Quang	Tiến	12/03/1998	10709				C1
37	1721060102	Nguyễn Sỹ	Tiến	11/07/1999	10710				
38	1621060218	Trịnh Quang	Tiến	15/08/1998	10711				C1
39	1721060034	Lưu Bá	Toàn	26/08/1999	10712				
40	1621060142	Bùi Đồng Đình	Tôn	14/01/1997	10713				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090107 Nhóm: 4_4090107_1 Tổ thi: 002_4_4090107_1 Tên HP: An toàn điện

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **7**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1421020173	Hoàng Quốc	Trọng	06/02/1996	10714				C1
42	1621060963	Nguyễn Văn	Trung	14/06/1998	10715				
43	1621060715	Phạm Quang	Trung	14/12/1998	10716				
44	1621060608	Phạm Thành	Trung	02/09/1998	10717				
45	1621060616	Phan Văn	Trường	28/02/1998	10718				
46	1521060180	Phạm Văn	Tuân	24/06/1996	10719				
47	1621060706	Phương Anh	Tuấn	27/12/1997	10720				
48	1521060145	Tôn Thế	Tùng	07/03/1997	10721				
49	1721060309	Nguyễn Ánh	Tuyết	04/06/1998	10722				
50	1621060578	Lò Sênh	Vàng	08/06/1997	10723				
51	1621060631	Nguyễn An	Vũ	21/11/1998	10724				
52	1621060181	Vũ Minh	Vượng	16/09/1998	10725				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 4_4000005_1 Tổ thi: 001_4_4000005_1 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621050322	Phạm Trường	An	04/10/1998	10726				
2	1621060094	Đinh Quang	Anh	26/05/1998	10727				C1
3	1621030033	Đinh Tuấn	Anh	01/04/1997	10728				
4	1521050228	Ngô Ngọc	Anh	08/06/1997	10729				
5	1621010341	Nguyễn Văn	Anh	05/07/1998	10730				
6	1621050568	Phạm Tuấn	Anh	05/01/1998	10731				
7	1521080038	Trần Nguyễn Mai	Anh	06/02/1997	10732				
8	1621050298	Dương Trí	Bách	25/09/1998	10733				
9	1621060148	Nguyễn Quang	Bách	15/02/1998	10734				
10	1621060724	Phan Thanh	Bang	03/05/1998	10735				
11	1621070022	Trần Đình	Bình	18/03/1998	10736				
12	1521030057	Lê Thanh	Bình	20/12/1997	10737				C1
13	1621050186	Nguyễn Thế	Châu	16/02/1998	10738				C1
14	1621050834	Ngô Thị Mai	Chi	09/12/1998	10739				C1
15	1621040039	Nguyễn Đình	Chí	01/04/1998	10740				
16	1721050258	Ngô Văn	Chiến	03/07/1999	10741				
17	1621050886	Nguyễn Công	Chính	10/06/1998	10742				
18	1721030029	Mạc Thành	Công	25/08/1999	10743				C1
19	1621010011	Hoàng Văn	Cư	01/07/1998	10744				
20	1621070003	Ngô Quang	Cường	16/02/1998	10745				
21	1521040065	Phạm Văn	Cường	13/02/1997	10746				
22	1621050297	Trần Đình	Cường	25/01/1998	10747				C1
23	1621030022	Trần Võ	Cường	04/03/1998	10748				
24	1521050014	Đỗ Văn	Đà	10/11/1997	10749				
25	1621050563	Nguyễn Doãn	Dần	24/07/1998	10750				
26	1621070201	Bá Tiến	Đạt	14/08/1998	10751				
27	1621060465	Trịnh Văn	Đạt	15/01/1998	10752				C1
28	1621060851	Đỗ Văn	Dinh	13/05/1998	10753				
29	1621060665	Nguyễn Thế	Dinh	14/06/1998	10754				
30	1721010076	Đoàn Mạnh	Đinh	18/07/1999	10755				
31	1521030063	Nguyễn Văn	Đinh	05/07/1997	10756				
32	1621070009	Nguyễn Văn	Đinh	15/09/1998	10757				C1
33	1621050869	Đào Quang	Đoàn	05/03/1998	10758				C1
34	1621050204	Tiết Hải	Đoàn	20/06/1998	10759				
35	1621010211	Nguyễn Công	Doanh	25/04/1998	10760				
36	1521020158	Bế Ngọc	Đông	20/11/1996	10761				C1
37	1521070031	Lương Huy	Du	31/07/1997	10762				
38	1621070019	Đoàn Việt	Đức	16/08/1998	10763				
39	1621060934	Lê Bá	Đức	19/04/1998	10764				C1
40	1521050008	Nguyễn Minh	Đức	20/05/1997	10765				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.
C1 được cho dự thi khi có Biên lai thu đủ học phí học kỳ.

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 4_4000005_1 Tổ thi: 001_4_4000005_1 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1621040715	Phạm Hồng	Đức	08/09/1998	10766				
42	1621040129	Phạm Văn	Đức	08/11/1998	10767				
43	1721060198	Nguyễn Đăng	Dũng	16/06/1999	10768				
44	1621050817	Nguyễn Tiến	Dũng	26/11/1998	10769				
45	1621050277	Nguyễn Việt	Dũng	21/02/1998	10770				C1
46	1621050210	Vũ Tiến	Dũng	13/01/1998	10771				
47	1621050434	Lê Nhật	Dương	23/02/1998	10772				
48	1621030029	Nguyễn Văn	Dương	21/01/1998	10773				
49	1621050873	Nguyễn Văn	Duy	14/08/1998	10774				
50	1521040144	Nguyễn Xuân	Duy	28/05/1996	10775				
51	1521010169	Phan Hồng	Duy	29/09/1997	10776				
52	1721050330	Lê Trường	Giang	26/04/1999	10777				
53	1521040011	Doãn Hồng	Hải	26/11/1997	10778				
54	1621020011	Phạm Văn	Hải	12/01/1998	10779				C1
55	1621050813	Vũ Ngọc	Hải	26/01/1998	10780				C1
56	1624010719	Nguyễn Thị	Hiền	07/08/1998	10781				
57	1521070244	Nguyễn Văn	Hiền	09/02/1995	10782				C1
58	1621040107	Đoàn Mạnh	Hiếu	07/03/1998	10783				
59	1721010002	Nguyễn Bá	Hiếu	24/02/1999	10784				
60	1521030223	Phạm Minh	Hiếu	23/06/1997	10785				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 4_4000005_1 Tổ thi: 002_4_4000005_1 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621060580	Vũ Minh	Hiếu	05/02/1998	10786				C1
2	1831050001	Nguyễn Thị	Hoa	30/08/1996	10787				
3	1621030030	Nguyễn Trung	Hóa	14/02/1998	10788				C1
4	1621050401	Trần Việt	Hoàng	15/02/1998	10789				
5	1521050245	Bùi Sĩ	Hùng	20/11/1997	10790				C1
6	1621060421	Cao Thiên	Hùng	20/02/1998	10791				C1
7	1621010094	Nguyễn Thạc	Hùng	29/04/1998	10792				
8	1621020041	Nguyễn Thế	Hùng	19/11/1998	10793				
9	1521070269	Vũ Đức	Hùng	07/06/1997	10794				
10	1631070052	Nguyễn Văn	Hưng	05/11/1992	10795				C1
11	1621050249	Quách Duy	Hưng	03/11/1998	10796				
12	1524010216	Lục Thị Thu	Hương	26/05/1997	10797				
13	1621060868	Nguyễn Quang	Huy	27/06/1998	10798				
14	1621060333	Trần Cao	Khải	27/11/1998	10799				
15	1621050775	Lưu Quốc	Khánh	09/05/1998	10800				
16	1521050042	Nguyễn Nam	Khánh	01/05/1997	10801				
17	1621050841	Nguyễn Thị	Khánh	28/07/1998	10802				C1
18	1521020235	Trần Linh	Khánh	20/09/1997	10803				
19	1621070150	Trần Văn	Khiêm	15/08/1998	10804				
20	1621060674	Vũ Đăng	Khoa	07/06/1998	10805				
21	1621050182	Nguyễn Thị	Khuyên	24/12/1998	10806				
22	1521050094	Nguyễn Trung	Kiên	27/11/1997	10807				
23	1721030006	Nguyễn Đức Hoàng	Linh	05/11/1999	10808				
24	1621061068	Lê Ngọc	Linh	07/07/1998	10809				C1
25	1521050214	Tạ Tấn	Lộc	21/02/1997	10810				C1
26	1621060853	Nguyễn Văn	Lợi	07/02/1998	10811				
27	1621060574	Lại Minh	Long	14/09/1998	10812				C1
28	1521020103	Lý Đình	Long	05/05/1995	10813				
29	1721010029	Phan Văn	Lưu	18/07/1999	10814				
30	1621060866	Lâm Văn	Minh	04/10/1998	10815				
31	1621050237	Ngô Công	Minh	10/03/1998	10816				
32	1621070034	Phạm Công	Minh	29/09/1998	10817				
33	1521050084	Phùng Quang	Minh	17/12/1997	10818				
34	1621070126	Trần Tuấn	Minh	21/11/1998	10819				
35	1621050532	Nguyễn Quang	Nam	18/05/1998	10820				
36	1521010199	Phạm Văn	Nam	02/07/1997	10821				
37	1521010345	Phạm Thị	Ngân	22/02/1997	10822				
38	1721050253	Nguyễn Kim	Nghĩa	11/02/1999	10823				
39	1621050468	Lê Anh	Ngọc	22/06/1998	10824				
40	1621010319	Dương Doãn	Nhật	30/08/1998	10825				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 4_4000005_1 Tổ thi: 002_4_4000005_1 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD402**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521060008	Nguyễn Thanh Hải	Ninh	27/04/1997	10826				
42	1721050266	Phạm Thị Kim	Oanh	12/10/1999	10827				
43	1721050697	Nguyễn Anh	Quân	25/11/1999	10828				
44	1624010189	Nguyễn Nam	Quân	09/06/1998	10829				
45	1621010123	Đỗ Nhật	Quang	30/05/1998	10830				
46	1521050124	Trần Tuấn	Quang	24/02/1997	10831				
47	1621050239	Nguyễn Văn	Quyền	06/10/1998	10832				
48	1621060752	Phạm Anh	Quyết	20/10/1998	10833				
49	1421080336	Phạm Văn	Quyết	31/08/1995	10834				
50	1521010088	Nguyễn Thành	Sang	24/05/1997	10835				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 4_4000005_1 Tổ thi: 003_4_4000005_1 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1621030013	Thò Bá	Sở	21/01/1997	10836				C1
2	1521050075	Nguyễn Đăng Ngọc	Sơn	05/12/1996	10837				
3	1621060857	Hoàng Hữu	Sỹ	22/05/1998	10838				
4	1621030072	Trần Minh	Tài	01/11/1998	10839				
5	1621050605	Nguyễn Anh	Tân	04/11/1998	10840				C1
6	1621050196	Vũ Tiến	Tân	02/11/1998	10841				
7	1621060977	Luyện Văn	Tấn	01/02/1998	10842				
8	1621050015	Vũ Đức	Thái	24/11/1998	10843				
9	1621070708	Nguyễn Quang	Thắng	24/04/1998	10844				
10	1621050781	Trần Xuân	Thắng	31/10/1998	10845				
11	1721050141	Nguyễn Tuấn	Thành	06/01/1999	10846				C1
12	1621030093	Cần Thị Phương	Thảo	27/07/1998	10847				
13	1621050227	Nguyễn Hữu	Thảo	30/05/1998	10848				
14	1521070364	Nguyễn Xuân	Thảo	01/08/1997	10849				
15	1721030044	Trần Văn	Thông	13/06/1999	10850				C1
16	1624010665	Lã Thị	Thúy	09/05/1998	10851				C1
17	1521070464	Bùi Đức	Tiến	06/05/1997	10852				C1
18	1621060399	Đình Mạnh	Tiến	06/10/1998	10853				
19	1621050013	Đỗ Hồng	Tiến	09/02/1998	10854				
20	1721050057	Nguyễn Thế	Tiến	10/10/1999	10855				
21	1621010725	Nguyễn Văn	Tiến	13/10/1998	10856				C1
22	1721060247	Cao Văn	Tiếp	18/01/1999	10857				
23	1521039001	Đàm Quang	Trung	21/10/1996	10858				
24	1521050038	Lê Ngọc	Trung	30/08/1991	10859				
25	1721050096	Ngô Văn	Trung	18/12/1999	10860				
26	1621060715	Phạm Quang	Trung	14/12/1998	10861				
27	1621060772	Trần Phú	Trường	23/01/1998	10862				C1
28	1621070028	Trần Xuân	Trường	19/02/1998	10863				
29	1621050292	Nguyễn Anh	Tú	08/10/1998	10864				
30	1521040085	Nguyễn Anh	Tú	03/03/1997	10865				C1
31	1621061037	Nguyễn Trọng	Tú	02/06/1998	10866				
32	1521050113	Huỳnh Anh	Tuấn	19/12/1997	10867				
33	1621050547	Lê Minh	Tuấn	21/10/1998	10868				
34	1521070060	Lương Anh	Tuấn	21/01/1997	10869				
35	1521080278	Nguyễn Anh	Tuấn	02/11/1997	10870				
36	1421050691	Phạm Lê	Tuấn	01/12/1995	10871				
37	1521060044	Đào Duy	Tùng	05/12/1996	10872				C1
38	1621010063	Lê Văn	Tùng	20/04/1998	10873				
39	1721050175	Vũ Thanh	Tùng	06/12/1999	10874				
40	1721020012	Bùi Đức	Văn	29/07/1999	10875				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

Danh sách phòng thi có 02 bản: 1 bản dán ngoài phòng thi; 1 bản để CBCT sử dụng khi coi thi và yêu cầu sinh viên ký nhận khi thu bài thi.
C1 được cho dự thi khi có Biên lai thu đủ học phí học kỳ.

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4000005 Nhóm: 4_4000005_1 Tổ thi: 003_4_4000005_1 Tên HP: Kỹ năng giao tiếp và làm việc theo nhóm

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD403**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521050137	Lương Văn	Vĩ	20/06/1995	10876				
42	1521050135	Bùi Đức	Việt	25/11/1997	10877				
43	1621060733	Bùi Tuấn	Việt	05/02/1998	10878				C1
44	1521040007	Đặng Quang	Vinh	04/05/1997	10879				
45	1621060655	Phạm Văn	Vĩnh	08/04/1998	10880				
46	1621070141	Hà Xuân	Vũ	24/03/1998	10881				
47	1621060631	Nguyễn An	Vũ	21/11/1998	10882				
48	1521050020	Tạ Đức	Vượng	25/06/1997	10883				
49	1621050530	Nghiêm Thị	Xuân	26/01/1997	10884				C1
50	1521050116	Nguyễn Thị	Yến	19/07/1997	10885				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090218 Nhóm: 4_4090218_1 Tổ thi: 001_4_4090218_1 Tên HP: Thiết kế hệ thống điều khiển tự động

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060136	Mai Đắc	Anh	10/12/1997	10886				
2	1521060189	Nguyễn Quốc	Anh	25/06/1996	10887				C1
3	1421060331	Vũ Tuấn	Anh	18/12/1996	10888				C1
4	1521060076	Phạm Văn	Cảnh	06/03/1997	10889				
5	1521060049	Đỗ Lường	Chung	02/09/1996	10890				
6	1521060184	Ngô Văn	Công	13/02/1997	10891				
7	1521060236	Nguyễn Đức	Cường	27/05/1997	10892				
8	1521060190	Nguyễn Việt	Cường	10/11/1997	10893				
9	1521060133	Hồ Mậu	Đại	13/06/1997	10894				
10	1521060157	Lê Đức	Đạt	04/09/1997	10895				C1
11	1521060147	Đỗ Duy	Đông	23/12/1997	10896				
12	1521060213	Lê Đình	Đồng	24/10/1997	10897				
13	1321060468	Lê Huỳnh	Đức	17/09/1994	10898				
14	1521060067	Nguyễn Quý	Đức	30/01/1996	10899				
15	1521060053	Nguyễn Thái Minh	Đức	25/06/1996	10900				C1
16	1521060205	Lưu Quang	Dũng	30/07/1997	10901				C1
17	1521060260	Nguyễn Duy	Dũng	06/02/1996	10902				
18	1521060093	Vũ Văn	Dũng	17/02/1997	10903				
19	1521060079	Nguyễn Hoàng	Dương	19/06/1997	10904				
20	1521060167	Lê Trương	Hải	27/03/1996	10905				
21	1621060244	Nguyễn Văn	Hải	10/10/1998	10906				
22	1621060112	Trần Đức	Hải	30/06/1998	10907				
23	1521060226	Đỗ Trọng	Hiếu	03/08/1997	10908				
24	1521060063	Đỗ Văn	Hiếu	12/05/1996	10909				
25	1521060122	Lê Minh	Hiếu	23/11/1997	10910				
26	1521060186	Vũ Đình	Hiếu	18/01/1997	10911				
27	1621060003	Nguyễn Huy	Hoàng	14/10/1995	10912				
28	1621060946	Trần Tuấn	Hoàng	06/07/1998	10913				
29	1521060199	Vũ Ngọc	Hoàng	16/10/1997	10914				
30	1521060135	Hà Văn	Hùng	28/08/1997	10915				
31	1521060174	Trần Kiều	Hưng	20/01/1997	10916				
32	1521060161	Vũ Minh	Hưng	03/05/1997	10917				C1
33	1621060152	Đoàn Thị	Huyền	22/05/1997	10918				
34	1521060311	Đồng Quang	Huỳnh	10/07/1997	10919				
35	1521060200	Trần Văn	Khang	12/04/1997	10920				
36	1521060084	Đào Văn	Khánh	20/09/1997	10921				C1
37	1521060222	Đỗ Ngọc	Khoa	08/05/1997	10922				
38	1521060163	Nguyễn Văn	Kiên	25/02/1997	10923				
39	1521060109	Lê Văn	Minh	27/06/1997	10924				
40	1521060012	Lê Tiến	Nam	25/11/1997	10925				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4090218 Nhóm: 4_4090218_1 Tổ thi: 002_4_4090218_1 Tên HP: Thiết kế hệ thống điều khiển tự động

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **9**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521060120	Nguyễn Văn	Nam	04/02/1997	10926				
2	1521060061	Lê Văn	Nhân	22/08/1997	10927				
3	1521060045	Nguyễn Đức	Nhật	15/08/1997	10928				
4	1521060031	Trần Thiện	Phước	28/12/1997	10929				
5	1521060064	Mạc Duy	Phương	06/10/1997	10930				
6	1521060300	Trần Minh	Phương	24/10/1997	10931				
7	1521060095	Bùi Xuân	Quảng	16/11/1997	10932				
8	1621060178	Trịnh Hữu	Sơn	18/02/1998	10933				
9	1521060075	Đỗ Thế	Tài	13/11/1997	10934				
10	1521060073	Nguyễn Hữu	Tài	08/04/1997	10935				C1
11	1521060054	Nguyễn Trọng	Tấn	21/10/1997	10936				
12	1521060077	Đỗ Văn	Thắng	18/10/1997	10937				
13	1521060242	Đậu Xuân	Thành	07/03/1996	10938				
14	1521060219	Phạm Hữu	Thảo	12/11/1997	10939				
15	1521060020	Phạm Đăng	Thiện	16/04/1997	10940				
16	1521060230	Trương Văn	Thuận	11/10/1997	10941				
17	1621060927	Vũ Bá	Toàn	08/06/1998	10942				
18	1521060203	Nguyễn Thị Huyền	Trang	28/05/1997	10943				
19	1521060257	Đoàn Thế	Trung	18/01/1997	10944				C1
20	1521060043	Lê Minh	Tuấn	14/09/1997	10945				
21	1521060195	Lê Văn	Tuấn	25/09/1997	10946				
22	1621060161	Nguyễn Sỹ	Tuấn	17/05/1998	10947				
23	1521060051	Tô Thanh	Tùng	20/10/1997	10948				
24	1521060245	Phạm Văn	Tuyển	05/06/1997	10949				
25	1521060177	Nguyễn Văn	Vĩ	04/04/1997	10950				
26	1521060086	Dương Xuân	Việt	04/12/1997	10951				C1
27	1521060164	Nguyễn Thế Tuấn	Việt	25/09/1997	10952				
28	1621060928	Bùi Quang	Vũ	20/08/1997	10953				
29	1521060194	Đỗ Ngọc	Xuân	01/04/1997	10954				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040204 Nhóm: 4_4040204_1 Tổ thi: 001_4_4040204_1 Tên HP: Phương pháp đánh giá kinh tế địa chất

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020004L	Boualaphanh Chanthavi		15/12/1996	10955				
2	1521020122	Lê Đồng	An	15/10/1997	10956				
3	1521020077	Nguyễn Tuấn	Anh	14/02/1997	10957				
4	1421020017	Đặng Văn	Bằng	05/12/1996	10958				
5	1421020251	Nguyễn Duy	Cương	04/09/1995	10959				
6	1521020152	Lê Quang	Đại	08/01/1997	10960				
7	1621020005	Bùi Nguyễn Công	Danh	28/08/1998	10961				C1
8	1521020159	Đỗ Minh	Đông	13/01/1997	10962				
9	1521020041	Hà Việt	Đức	03/02/1997	10963				C1
10	1521020160	Lê Huỳnh	Đức	27/12/1997	10964				
11	1521020059	Nguyễn Minh	Đức	15/01/1996	10965				C1
12	1421020030	Bùi Thị	Dung	30/10/1996	10966				
13	1621020009	Đặng Văn	Dũng	04/09/1998	10967				
14	1621020714	Lê Văn	Dũng	29/06/1998	10968				C1
15	1621020002	Đặng Hương	Giang	02/01/1998	10969				
16	1521020179	Lương Thành	Giang	01/11/1997	10970				
17	1521020101	Nguyễn Tuấn	Giang	16/01/1996	10971				C1
18	1521020001	Nguyễn Thanh	Hải	04/01/1996	10972				
19	1521020198	Nguyễn Minh	Hiếu	04/05/1997	10973				C1
20	1521020048	Nguyễn Văn	Hiếu	03/08/1997	10974				
21	1521020015	Đỗ Văn	Hoàng	16/07/1996	10975				
22	1521020049	Trần Ngọc	Huân	29/08/1997	10976				
23	1521020106	Nguyễn Minh	Hương	02/07/1996	10977				
24	1521020094	Trần Quang	Hữu	01/08/1997	10978				C1
25	1521020062	Cần Đức	Huy	18/07/1997	10979				
26	1521020226	Nguyễn Thị Thu	Huyền	18/09/1997	10980				C1
27	1521020003L	Khonesavanh	Inthise	10/01/1993	10981				
28	1521020097	Lê Gia	Khánh	13/08/1997	10982				
29	1521020085	Trần Duy	Long	03/06/1997	10983				
30	1521020254	Nguyễn Thị	Ly	06/01/1997	10984				
31	1521020109	Vũ Liu	Ly	27/10/1997	10985				C1
32	1521020046	Nguyễn Khắc	Mạnh	08/04/1997	10986				
33	1521020256	Lê Xuân	Minh	01/07/1997	10987				
34	1621020058	Phạm Bá	Nam	25/05/1998	10988				
35	1521020051	Trần Thanh	Nga	29/06/1997	10989				
36	1521020117	Hoàng Văn	Nghĩa	13/06/1995	10990				C1
37	1521020090	Đình Trọng	Quang	22/03/1997	10991				C1
38	1521020091	Trần Phước	Quý	22/10/1997	10992				
39	1521020071	Lê Hoàng	Son	10/05/1997	10993				
40	1521020002	Vũ Duy	Thương	25/02/1996	10994				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)**NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4040204 Nhóm: 4_4040204_1 Tổ thi: 001_4_4040204_1 Tên HP: Phương pháp đánh giá kinh tế địa chất

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAB506**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1521020107	Công Đức	Tiên	27/04/1997	10995				
42	1521020317	Lê Ngọc	Tĩnh	10/09/1994	10996				
43	1621020016	Đỗ Thu	Trang	19/08/1998	10997				
44	1521020098	Dương Quốc	Trung	11/01/1997	10998				
45	1621020025	Hoàng Quang	Trung	19/05/1998	10999				
46	1521020045	Trần Quang	Trường	17/02/1997	11000				
47	1521020076	Phạm Văn	Tú	09/05/1997	11001				
48	1521020011	Bùi Văn	Tuấn	13/01/1997	11002				
49	1521020110	Trần Tuấn	Việt	01/04/1997	11003				
50	1521020096	Vũ Trọng	Xuyên	17/10/1997	11004				
51	1521020001L	Souliphone	Yanxana	13/10/1996	11005				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070305 Nhóm: 4_4070305_1 Tổ thi: 001_4_4070305_1 Tên HP: Kinh tế môi trường

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAA305**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010770	Bùi Thị Vân	Anh	29/05/1998	11006				
2	1624010305	Đinh Thị Lan	Anh	18/03/1998	11007				
3	1624011040	Đoàn Phương	Anh	08/09/1998	11008				
4	1624010765	Hoàng Duy	Anh	02/08/1998	11009				C1
5	1624010297	Lê Mai	Anh	26/08/1998	11010				C1
6	1624010070	Lê Thị Ngọc	Anh	27/11/1998	11011				
7	1621050603	Nguyễn Nam	Anh	25/08/1998	11012				C1
8	1724010414	Nguyễn Thị Vân	Anh	09/09/1999	11013				
9	1624010101	Trần Minh	Anh	11/01/1997	11014				
10	1624010173	Trần Việt Hoàng	Anh	09/06/1998	11015				
11	1624010186	Vũ Ngọc	Anh	03/10/1998	11016				
12	1624011036	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	16/09/1998	11017				
13	1624010115	Nguyễn Ngọc	Bảo	22/02/1998	11018				
14	1624010235	Đinh Thị Ngọc	Bích	05/03/1998	11019				
15	1624010778	Phạm Thị	Bích	23/01/1998	11020				
16	1421040373	Nguyễn Đức	Cánh	05/05/1995	11021				
17	1624010951	Vũ Thị Lan	Chi	18/02/1998	11022				
18	1724010171	Nguyễn Thành	Công	05/06/1999	11023				
19	1621080111	Trương Thị	Cúc	16/04/1998	11024				
20	1624010034	Nguyễn Văn	Cường	04/11/1998	11025				
21	1854010005	Trịnh Hồng	Cường	25/7/1994	11026				
22	1624010229	Nguyễn Thị	Đào	23/06/1998	11027				
23	1624011048	Nguyễn Thành	Đạt	19/09/1997	11028				
24	1421040066	Nguyễn Trung	Đạt	11/06/1995	11029				
25	1624010259	Phạm Duy	Đạt	06/12/1998	11030				C1
26	1421040068	Phạm Xuân	Đạt	13/12/1996	11031				
27	1524010031	Đặng Huỳnh	Đức	12/03/1997	11032				
28	1624010074	Vũ Minh	Đức	28/06/1998	11033				
29	1624011047	Vũ Thị Kim	Dung	09/03/1998	11034				
30	1624010025	Nguyễn Ngọc	Dương	09/09/1998	11035				
31	1624010060	Phạm Quý	Dương	08/04/1998	11036				
32	1624010204	Lê Khương	Duy	11/04/1998	11037				
33	1321030482	Lê Việt	Duy	22/02/1995	11038				
34	1421040391	Mai Văn	Duy	02/05/1996	11039				
35	1521040049	Trương Lê	Duy	03/11/1997	11040				C1
36	1624011034	Lê Văn	Duyệt	10/03/1998	11041				
37	1624010775	Phạm Thị Hương	Giang	16/08/1998	11042				
38	1724010570	Trần Thị Hương	Giang	03/04/1999	11043				
39	1624010099	Trần Thị Huyền	Giang	08/03/1998	11044				C1
40	1521040001	Bùi Thị Thu	Hà	28/08/1997	11045				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070305 Nhóm: 4_4070305_1 Tổ thi: 002_4_4070305_1 Tên HP: Kinh tế môi trường

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAB305**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010796	Đặng Thị Thu	Hà	03/11/1998	11046				
2	1624010225	Phạm Thị	Hà	14/10/1998	11047				
3	1624010098	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	29/12/1998	11048				
4	1624010008	Phí Thu	Hằng	07/08/1998	11049				
5	1621080079	Tô Thị	Hằng	31/01/1998	11050				
6	1624010283	Trần Minh	Hằng	04/08/1998	11051				
7	1524010094	Đỗ Đức	Hạnh	09/10/1997	11052				C1
8	1624010037	Nguyễn Thị	Hạnh	15/02/1998	11053				C1
9	1624010510	Nguyễn Thị	Hạnh	20/06/1998	11054				
10	1624010253	Trần Thị	Hạnh	04/01/1997	11055				
11	1724010146	Lại Thị	Hào	16/11/1999	11056				
12	1624010274	Nguyễn Thị	Hào	17/07/1998	11057				
13	1121040364	Đào Văn	Hiền	28/10/1992	11058				C1
14	1724010086	Nguyễn Thanh	Hiền	26/01/1998	11059				
15	1624010178	Trần Thị	Hiền	13/05/1998	11060				
16	1624010744	Doãn Trung	Hiếu	16/09/1998	11061				
17	1724010395	Nguyễn Văn	Hình	25/05/1999	11062				C1
18	1624010276	Đoàn Thị	Hoa	13/04/1998	11063				
19	1724010432	Hạ Thị	Hoa	02/09/1999	11064				
20	1724010348	Nguyễn Thị Phương	Hoa	06/08/1999	11065				
21	1624010092	Vũ Thị	Hoa	03/03/1998	11066				
22	1624010738	Nguyễn Duy	Hóa	14/06/1998	11067				
23	1624010768	Đặng Thị Thu	Hòa	04/04/1998	11068				
24	1724010534	Bùi Thị Thu	Hoài	29/04/1999	11069				
25	1624010090	Lê Thị	Hoài	01/01/1998	11070				
26	1421040115	Bùi Văn	Hoàn	15/02/1996	11071				
27	1624010156	Đinh Văn	Hoàng	10/01/1998	11072				
28	1624010139	Nguyễn Huy	Hoàng	13/09/1998	11073				
29	1624010132	Chu Thị Phương	Hồng	26/03/1998	11074				
30	1624010031	Nguyễn Thị ánh	Hồng	24/05/1998	11075				
31	1624010232	Vũ Thị	Hồng	16/11/1998	11076				
32	1624010086	Mai Thị	Huế	15/07/1998	11077				
33	1724010398	Đỗ Thị Kim	Huệ	28/10/1999	11078				
34	1624010226	Đậu Văn	Hùng	30/11/1997	11079				C1
35	1624010120	Hoàng Đỗ	Hùng	27/08/1998	11080				
36	1624010046	Nguyễn Văn	Huy	18/11/1998	11081				
37	1724010575	Bùi Thị Thanh	Huyền	29/07/1999	11082				
38	1624010182	Nguyễn Khánh	Huyền	13/04/1998	11083				
39	1624010160	Nguyễn Ngọc	Huyền	17/10/1998	11084				C1
40	1621080107	Nguyễn Thị	Huyền	07/02/1998	11085				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070305 Nhóm: 4_4070305_1 Tổ thi: 003_4_4070305_1 Tên HP: Kinh tế môi trường

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAA405**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1521020219	Đình Quang	Hưng	03/02/1997	11086				C1
2	1721060479	Nguyễn Văn	Hưng	16/11/1999	11087				
3	1521080001	Phạm Quốc	Hưng	18/10/1997	11088				C1
4	1524010032	Nguyễn Thanh	Hương	01/01/1997	11089				C1
5	1624010049	Nguyễn Thị	Hương	25/05/1998	11090				
6	1624010711	Nguyễn Thị Thu	Hương	05/02/1998	11091				
7	1624010051	Nguyễn Thu	Hương	25/12/1998	11092				
8	1724010885	Phạm Thị	Hương	12/12/1999	11093				
9	1624011041	Trần Thị	Hương	01/01/1998	11094				
10	1624010127	Hoàng Thị	Hường	26/05/1998	11095				
11	1624010745	Nguyễn Thị	Hường	29/11/1998	11096				
12	1421040148	Nguyễn Bá	Hữu	24/09/1996	11097				
13	1724010033	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	01/01/1999	11098				
14	1624010177	Nguyễn Thị Thu	Huyền	25/03/1998	11099				
15	1624010002	Trần Thị	Huyền	01/06/1998	11100				
16	1624010249	Đàm Hoàng	Khải	20/02/1998	11101				C1
17	1724010470	Mai Công	Khải	07/06/1998	11102				C1
18	1421040435	Hoàng Bảo	Khánh	14/07/1995	11103				
19	1421040152	Nguyễn Nam	Khánh	30/07/1995	11104				
20	1521040256	Nguyễn Văn	Khánh	19/03/1997	11105				C1
21	1624010282	Phạm Ngọc	Khánh	27/08/1998	11106				
22	1624010020	Nguyễn Trung	Kiên	20/12/1998	11107				
23	1624010126	Vũ Đức	Kiên	31/08/1998	11108				
24	1624010238	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	11/06/1998	11109				C1
25	1624010298	Phạm Thị	Lan	06/06/1998	11110				
26	1624010792	Trần Thị	Liên	27/06/1996	11111				
27	1624010735	Bùi Quang	Linh	03/01/1998	11112				
28	1624010220	Chúc Gia	Linh	06/09/1998	11113				
29	1624010788	Lê Thùy	Linh	11/01/1998	11114				
30	1624010142	Lục Lan	Linh	01/03/1998	11115				
31	1624010097	Nguyễn Mai	Linh	21/03/1998	11116				
32	1624010239	Nguyễn Thị Diệu	Linh	09/11/1998	11117				
33	1624011003	Nguyễn Thị Nguyệt	Linh	14/02/1998	11118				
34	1621080710	Nguyễn Thị Thùy	Linh	12/05/1998	11119				
35	1624010267	Nguyễn Thùy	Linh	10/08/1998	11120				
36	1624010164	Nguyễn Văn	Linh	06/02/1998	11121				
37	1624010241	Phạm Thị	Linh	08/02/1998	11122				
38	1624010312	Trần Khánh	Linh	15/02/1998	11123				
39	1624010100	Trần Thúy	Linh	06/12/1998	11124				
40	1724010321	Vũ Thị Khánh	Linh	13/11/1999	11125				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070305 Nhóm: 4_4070305_1 Tổ thi: 004_4_4070305_1 Tên HP: Kinh tế môi trường

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
1	1624010021	Đỗ Thị Châu	Loan	20/05/1998	11126				
2	1624010096	Hoàng Bích	Loan	14/08/1998	11127				
3	1624010974	Mạch Duy	Lợi	16/08/1998	11128				
4	1624010209	Tạ Văn	Long	30/11/1998	11129				
5	1524010084	Trần Đức	Lương	27/10/1997	11130				C1
6	1624010492	Nguyễn Thị	Luyến	17/02/1998	11131				
7	1624010234	Trần Thị Hương	Ly	29/05/1998	11132				
8	1624010161	Vũ Thị Khánh	Ly	02/08/1998	11133				
9	1624010255	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai	20/10/1998	11134				
10	1421080069	Đồng Duy	Mạnh	10/12/1996	11135				C1
11	1621080096	Dương Ngọc	Mạnh	18/10/1997	11136				C1
12	1524010471	Phạm Tuyết	Minh	21/09/1997	11137				C1
13	1621080053	Nguyễn Ngọc Hà	My	02/12/1998	11138				
14	1621080068	Trần Quang	Nam	06/05/1998	11139				
15	1624010043	Lưu Thị	Nga	20/07/1998	11140				
16	1624010237	Phạm Thị Hải	Nga	29/09/1998	11141				
17	1624011039	Trần Thị Hằng	Nga	03/01/1998	11142				
18	1624010102	Trần Thị Kim	Ngân	06/04/1998	11143				
19	1624010059	Hà Thị Bích	Ngọc	19/03/1998	11144				
20	1624010252	Lê Bích	Ngọc	10/12/1998	11145				
21	1624010754	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	07/10/1998	11146				
22	1624010291	Hà Thị Bích	Nhân	12/04/1998	11147				
23	1421040203	Trần Việt	Nhất	26/02/1996	11148				
24	1724010649	Đặng Hồng	Nhung	20/10/1999	11149				
25	1624010306	Dương Thị Kiều	Oanh	19/08/1998	11150				
26	1724010287	Hồ Tú	Oanh	10/10/1999	11151				
27	1724010245	Nguyễn Thành	Phát	12/05/1999	11152				
28	1624010248	Phí Hồng	Phát	02/12/1998	11153				
29	1624010136	Cao Thị	Phương	05/05/1997	11154				
30	1624010774	Hà Thị	Phương	12/10/1998	11155				
31	1724010471	Lê Thị Thu	Phương	23/08/1999	11156				
32	1624010227	Ngô Thị Minh	Phương	07/03/1998	11157				
33	1624010062	Phạm Thị Minh	Phương	19/11/1998	11158				
34	1834010061	Vũ Lan	Phương	22/10/1991	11159				
35	1624010784	Vũ Thị	Phương	18/07/1998	11160				
36	1624010189	Nguyễn Nam	Quân	09/06/1998	11161				
37	1624010315	Nguyễn Cao	Quý	22/12/1998	11162				
38	1421040491	Đoàn Xuân	Quý	14/10/1996	11163				C1
39	1624010260	Nguyễn Thị	Quyên	20/12/1998	11164				
40	1624010797	Đỗ Văn	Quyên	24/12/1998	11165				C1

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070305 Nhóm: 4_4070305_1 Tổ thi: 004_4_4070305_1 Tên HP: Kinh tế môi trường

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
41	1624010293	Nguyễn Trung	Quyết	12/11/1998	11166				
42	1624010240	Hồ Thuý	Quỳnh	01/05/1998	11167				
43	1624010652	Mai Thị Hương	Quỳnh	07/07/1998	11168				
44	1624010103	Nguyễn Hoa	Quỳnh	03/09/1998	11169				
45	1624010318	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	06/07/1998	11170				
46	1624010149	Phạm Thị Như	Quỳnh	24/11/1998	11171				
47	1624011046	Nguyễn Quang	Sáng	04/09/1998	11172				
48	1721040100	Souny	SIHARAT	20/02/1993	11173				
49	1624010152	Ngô Hồng	Sơn	31/12/1998	11174				
50	1221080063	Nguyễn Hoàng	Sơn	20/03/1994	11175				
51	1624010078	Phương Tiến	Tài	28/02/1998	11176				
52	1624010174	Trần Văn	Thăng	30/06/1998	11177				C1
53	1624010077	Nguyễn Văn	Thắng	19/06/1997	11178				
54	1624010295	Nguyễn Thị	Thanh	16/06/1998	11179				
55	1624010741	Nguyễn Thị Phương	Thanh	03/11/1998	11180				
56	1524010128	Bùi Công	Thành	04/08/1997	11181				C1
57	1624010158	Bùi Phương	Thảo	05/04/1998	11182				
58	1624010048	Đỗ Phương	Thảo	07/01/1998	11183				
59	1624010069	Nguyễn Phương	Thảo	12/11/1998	11184				
60	1624010095	Nguyễn Thu	Thảo	20/05/1998	11185				C1
61	1624010772	Phạm Văn	Thích	01/06/1998	11186				C1
62	1624010112	Phạm Thị Tích	Thiện	31/05/1998	11187				
63	1624010018	Trần Thị	Thịnh	13/11/1996	11188				
64	1624010757	Lê Thị	Thu	20/05/1998	11189				
65	1724010642	Phạm Thị Diệu	Thu	01/10/1999	11190				
66	1624010083	Nguyễn Thanh	Thư	23/05/1998	11191				
67	1624010016	Phạm Thị Hoài	Thư	08/11/1998	11192				
68	1624011021	Trần Thị Thanh	Thư	01/03/1998	11193				
69	1624010206	Trần Thu	Thương	19/09/1998	11194				
70	1724010563	Triệu Thị	Thương	19/10/1998	11195				
71	1624010137	Lê Thị	Thùy	26/02/1998	11196				
72	1421020602	Phạm Thanh	Thùy	18/04/1995	11197				
73	1624010329	Nguyễn Thanh	Trà	04/08/1998	11198				
74	1624010113	Đỗ Huyền	Trang	20/11/1998	11199				
75	1624010200	Hoàng Thị	Trang	28/06/1996	11200				
76	1624010052	Hoàng Thị Vân	Trang	27/06/1998	11201				
77	1624010015	Lý Thị Huyền	Trang	04/05/1997	11202				
78	1624010323	Ngô Đoan	Trang	04/06/1998	11203				
79	1624010084	Nguyễn Thuý	Trang	23/06/1998	11204				
80	1624010093	Phạm Thị Thùy	Trang	24/07/1997	11205				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)

**DANH SÁCH PHÒNG THI LẦN 1 ĐỢT 1 HỌC KỲ 2 (182HN D1 L1)
NĂM HỌC 2018 - 2019**

Mã học phần: 4070305 Nhóm: 4_4070305_1 Tổ thi: 004_4_4070305_1 Tên HP: Kinh tế môi trường

Ngày thi: **5/4/2019**Phòng thi: **HNAD201**Tiết bắt đầu: **11**Số tiết: **2**

TT	Mã sinh viên	Họ	Tên	Ng sinh	SBD	Mã đề	Số tờ	Ký tên	Ghi chú
81	1424010205	Đặng Đình	Trung	09/04/1996	11206				C1
82	1624010064	Đỗ Văn	Trung	02/06/1998	11207				
83	1521030336	Lại Đức	Trường	24/05/1997	11208				
84	1621060048	Nguyễn Văn	Trường	05/10/1998	11209				
85	1621050464	Bùi Minh	Tú	10/04/1998	11210				
86	1624010211	Phạm Văn	Tú	06/11/1998	11211				
87	1624010121	Dương Thị ánh	Tuyết	06/11/1998	11212				
88	1624010302	Hoàng Quốc	Việt	09/01/1998	11213				
89	1624010314	Vũ Đức	Việt	28/01/1998	11214				
90	1624010760	Ngô Thế	Vinh	23/03/1998	11215				
91	1421040571	Phùng Đức	Vinh	22/03/1995	11216				
92	1624010133	Nguyễn Công	Vương	01/11/1998	11217				
93	1624010773	Chữ Thị Thanh	Xuân	13/04/1998	11218				
94	1724010344	Hoàng Thị	Xuân	08/04/1999	11219				
95	1624010094	Nguyễn Nhật	Xuân	01/12/1998	11220				
96	1624010198	Phạm Thị Thanh	Xuân	04/05/1998	11221				
97	1624010273	Lỗ Thị Minh	Yến	14/06/1998	11222				
98	1624010793	Trịnh Thị Hải	Yến	07/02/1998	11223				
99	1621080060	Trịnh Thị Hải	Yến	22/02/1998	11224				

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2:

Tổng số bài:

Tổng số tờ:

Lưu ý: C = cấm thi; C1 = cấm thi lần 1 (học phí)